TUYỂN TẬP TRUYỆN NGẮN CÁC TÁC GIẢ ĐOẠT GIẢI NOBEL

★★

vh

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Bjornson
Heinrich Böll
Pearl Buck
Ivan Bunin
William
Faulkner
Ernest
Hemingway
Johannes
V.Jensen
Thomas
Mann
Gabriel
G.Marquer
Selma
Lagerlof
Luigi
Piradello
Henryk
Sienkievic,
R.Tagore
William
Yeats.
Rudyard
Kipling
Bjornstjerne
Bjornson
Heinrich Böll
Pearl Buck
Ivan Bunin
William
Faulkner
Ernest
Hemingway
Johannes
V.Jensen
Thomas
Mann
Gabriel
G.Marquer
Selma
Lagerlof
Luigi
Piradello
Henryk
Sienkievic,
R.Tagore
William
Yeats.
Rudyard
Kipling

VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

Nhiều tác giả

TUYỂN TẬP TRUYỆN NGẮN CÁC TÁC GIẢ ĐOẠT GIẢI NOBEL

Nhiều người dịch

TẬP II

Nhà xuất bản văn học

Hà Nội 1998.

CÁC TÁC GIẢ :

Bjornstjerne Bjornson, Heinrich Böll, Pearl Buck, Ivan Bunin, William Faulkner, Ernest Hemingway, Johannes V.Jensen, Thomas Mann, Gabriel Garcia Marquer, Selma Lagerlof, Luigi Piradello, Henryk Sienkievic, Rabindranath Tagore, William Yeats, Rudyard Kipling.

CÁC DỊCH GIẢ :

Lê Huy Bắc, Quang Chiến, Hoàng Cường, Trung Đức, Trần Đương, Hoàng Hải, Nguyễn Tuấn Khanh, Hoàng Hữu Kỷ, Ngô Tự Lập, Hoàng Thiều Sơn, Trần Sơn, Nguyên Tâm, Thái Bá Tân, Ngô Bích Thu, Lê Bá Thự, Dương Tường, Nguyễn Văn, Lê Văn Viện.

NGƯỜI CHA

Bjornstjerne Bjornson

(Nobel 1903)

Nhân vật chính của câu chuyện này là Thord Orerass, người đàn ông giàu và có thế lực nhất trong xứ đạo. Một hôm ông ta xuất hiện trong phòng cha xứ, dáng người cao, điệu bộ trang nghiêm.

-Vợ con vừa đẻ con trai - ông ta nói. - Con muốn làm lễ rửa tội cho nó.

-Ông đặt tên cháu là gì?

-Finn. Theo tên của cha con.

-Thế còn người đỡ đầu?

Tên cha mẹ đỡ đầu của đứa bé được đọc lên và đó đích thực là những con người đáng quý nhất trong số bạn bè thân thích của Thord quanh xứ đạo.

-Còn gì nữa không? - Cha xứ ngước lên hỏi.

Người nông dân do dự một chút, cuối cùng, ông ta nói:

-Con muốn tổ chức lễ rửa tội riêng cho một mình thằng bé.

-Nhưng vào ngày thường đấy chứ?

-Thứ bảy tới, vào lúc 12 giờ trưa.

-Con gì nữa không? - Cha xứ hỏi.

-Chỉ có vậy thôi, thưa cha. - Người nông dân sửa lại mũ, định đi ra.

Bây giờ cha xứ mới nhỏm dậy:

-Dù vậy, vẫn còn một điều nữa - Cha xứ tiến về phía Thord, cầm tay và nhìn vào mắt ông ta, nói một cách trang trọng: - Ơn chúa, thằng bé có thể sẽ là phúc lành đối với ông!

Mười sáu năm sau Thord lại đến gặp cha xứ.

-Thật kỳ lạ, năm tháng chẳng có tác động gì tới ông! - Cha xứ nói, bởi ông nhận thấy Thord chẳng thay đổi chút nào.

-Đó là vì con không có điều gì phiền muộn - Thord đáp.

Nghe vậy, cha xứ không nói gì, nhưng một lát sau ông nói:

-Tối nay ông có điều gì vui thế?

-Tối nay con đến phiền cha về lễ biên tín ngày mai cho thằng bé.

-Cậu bé sáng dạ lắm.

-Con sẽ chưa trả tiền nếu chưa được biết số thứ tự của thằng bé tại nhà thờ ngày mai.

-Cậu ta sẽ là số một.

-Vậy là con đã nghe. Đây là mười đôla, thưa cha.

-Ông có cần tôi giúp gì nữa không? - Cha xứ hỏi, mắt vẫn nhìn Thord không rời.

-Chỉ có vậy thôi, thưa cha.

Thord đi ra.

Thêm tám năm nữa trôi qua. Một hôm, cha xứ nghe thấy ngoài cửa những tiếng ồn ào của một toán người đang tiến lại gần. Thord dẫn đầu, bước vào trước tiên.

Cha xứ ngẩng lên và nhận ngay ra ông ta.

-Tối nay ông mang theo tuỳ tùng đầy đủ quá, ông Thord ạ. - Cha xứ nói.

-Con đến để yêu cầu đăng bố cáo về đám cưới của thằng bé nhà con. Nó sắp lấy cô Karen Storliden, con gái ông Gudmund, người đang đứng cạnh con đây.

-Thế ư? Đó là một cô gái giàu nhất trong xứ đạo.

-Mọi người đều nói vậy - Người nông dân nói và đưa một tay hất mái tóc ra phía sau.

Cha xứ ngồi yên một lúc, dường như suy nghĩ rất lung, sau đó ghi tên vào sổ, không bình luận gì thêm. Mấy người đàn ông ký tên bên dưới. Thord đặt ba đôla lên bàn.

-Tôi chỉ lấy một đôla thôi - Cha xứ nói.

-Con rất biết, nhưng con chỉ có một mình thằng bé. Vì thế, con muốn hào phóng với công chuyện của nó.

Cha xứ nhận tiền.

-Đây là lần thứ ba ông đến vì chuyện của con trai, ông Thord ạ.

-Nhưng bây giờ con sắp lo xong cho nó rồi - Thord nói và vừa gấp quyển sách bỏ túi vừa chào tạm biệt, đi ra.

Toán người chầm rãi ra theo.

Hai tuần lễ sau, một ngày ấm áp và lặng gió, hai cha con Thord chèo thuyền ngang qua hồ, đến nhà cô Storliden để sửa soạn cho đám cưới.

-Tấm ván này không được chắc chắn - Anh con trai nói và đứng lên để chỉnh cho ngay ngắn chiếc ghế đang ngồi.

Đúng lúc đó, tấm ván dưới chân anh ta bị trượt. Anh ta thét lên một tiếng, hai tay chới với rồi ngã nhào xuống nước.

-Bám vào mái chèo - Thord kêu lên và vội vã chèo thuyền về phía con.

Trong khi đó, người con trai đã lật ngửa, cố nhìn cha thật lâu rồi chìm nghỉm.

Thord không thể tin ngay vào điều vừa xảy ra. Ông ghìm con thuyền bất động hồi lâu, mắt nhìn trừng trừng vào chỗ đứa con vừa biến mất, như thể anh ta chắc chắn sẽ lại nổi lên mặt nước. Tăm nước lác đác xuất hiện, nối tiếp nhau, cuối cùng một chiếc bong bóng lớn nổi lên, vỡ tung. Sau đó mặt hồ trở lại phẳng lặng và trong sáng như gương.

Ba ngày đêm liền người ta thấy Thord chèo thuyền quần đảo trên hồ để tìm xác con, không ăn không ngủ. Mãi rạng sáng ngày thứ ba ông ta mới tìm thấy. Thord bế con trên tay, đi qua đồi, về đến tận vườn nhà.

Có lẽ phải đến một năm trôi qua kể từ ngày hôm đó. Một buổi tối mùa thu, cha xứ lại nghe ngoài hành lang có ai đó đang thận trọng rờ tìm chốt cửa. Cha xứ mở cửa, một người đàn ông cao, gầy, lưng còng, tóc bạc bước vào. Nhìn kỹ hồi lâu cha xứ mới nhận ra ông ta. Đó chính là Thord.

-Ông dạo này chơi muộn thế! - Cha xứ nói rồi đứng lặng trước mặt ông ta.

-Ồ, à vâng, đã muộn - Thord nói và ngồi xuống.

Cha xứ cũng ngồi xuống ghế, chờ đợi. Tiếp theo là một bầu im lặng kéo dài. Cuối cùng Thord nói:

-Con có một chút quà cho những người nghèo. Con muốn nó được coi như là di sản của thằng nhỏ nhà con.

Ông ta đứng dậy, đặt gói tiền lên bàn rồi lại ngồi xuống ghế. Cha xứ đếm gói tiền.

-Nhiều quá! - Cha xứ nói.

-Đó là một nửa giá trị khu vườn. Con vừa bán hôm nay.

Cha xứ ngồi yên lặng hồi lâu. Mãi sau ông mới hỏi bằng một giọng trìu mến:

-Ông dự định làm gì bây giờ, ông Thord?

-Một điều gì đó tốt đẹp hơn.

Họ ngồi đó thêm một lúc nữa. Thord cúi mặt, còn cha xứ nhìn ông ta không rời mắt. Sau cùng, cha xứ cất tiếng dịu dàng và chậm rãi:

-Tôi nghĩ, cuối cùng cậu con trai đã mang phúc lành thực thụ đến cho ông.

-Vâng, chính con cũng nghĩ như vậy - Thord đáp và ngước nhìn lên. Hai giọt nước mắt to tướng từ từ lăn trên hai gò má.

***Ngô Bích Thu** dịch*

NHẠC CÔNG ĐẠI PHONG CẦM Ở LÀNG PONIKLA

Henryk Sienkievic

(Nobel 1905)

Tuyết khô, lạo xạo, chang đến nỗi đây. Klen lại có đôi chân cao kều lên gã bước thoan thoắt trên con đường từ làng Zagrabie sang làng Ponikla. Gã càng rảo bước mỗi lúc trời thêm giá buốt mà quần áo gã vận trên người thì ngắn cộc: chiếc áo vét tông ngắn cũn, chiếc áo lông thú còn ngắn hơn mặc chẹn bên ngoài, chiếc quần soóc thể thao màu đen, đôi giày đã mỏng lại rách bươm. Thêm nữa, tay gã cầm chiếc kèn ôboa, gió thổi khiến chiếc mũ gã đội dính chặt vào đầu, trong bao tử gã đang có vại lí rượu arắc, trong con tim gã đang có một nỗi mừng và trong tâm hồn gã là những nguyên do dẫn tới nỗi mừng nay. Chả là sáng nay gã vừa kí xong bản thảo giao kèo với thầy dòng Krajewski, theo đó gã sẽ là nhạc công đại phong cầm của làng Ponikla. Gã - lâu nay vốn chỉ là một kẻ lang thang, hết quán rượu này đến quán rượu khác, hết đám cưới nọ đến đám cưới kia, hết chợ này đến chợ nọ, hết bội nọ đến bội kia để kiếm sống nhờ thổi kèn ôboa hoặc chơi đại phong cầm, những thứ nhạc cụ mà gã là người chơi giỏi nhất vùng - nay đã ổn định, yên vị tại làng Ponikla, bắt đầu sống đàng hoàng dưới mái nhà của mình. Có nhà của hẳn hoi, có vườn tược, 150 rúp trên công mỗi năm, chưa kể các khoản thù lao khác, lại có thanh thế của một con người mà phải tới bản phận

được coi như một Đức Cha, có bổn phận làm sáng danh Chúa, thì ai cho kính nể, có phải không nào? Chỉ mới đây thôi một tay Maciek vô danh tiếu tốt nào đó tại làng Zagrabie hoặc làng Ponikla, chỉ cần có vài thước ruộng là đã khinh gã Klen ra mặt rồi - còn bữa nay thiên hạ phải ngả mũ chào gã. Nhạc công đại phong cầm - lại ở một xứ đạo mênh mông như thế này thì chẳng phải là nắm rơm đâu nhé! Đã từ lâu Klen ước ao được cái chức nghiệp này, có điều chừng nào lão già Mielnicki còn sống thì gã đâu dám mảng tới. Mười ngón tay của lão cứng cỏng, nên lão chơi đàn đến là vất vả, nhưng thấy dòng không nỡ sa thải lão, bởi hai ông già cùng làm với nhau phải đến hai mươi năm nay. Mãi tới khi "Con ngựa cái" của thầy dòng đá vào bụng lão không thương tiếc, khiến lão qua đời ba ngày sau đó, thì anh Klen mới dám xin Đức Cha cho vào làm, còn thầy dòng thời chẳng chút ngần ngại, bởi ngay cả trong thành phố thầy cũng chẳng kiếm nổi một nhạc công đại phong cầm chơi khá hơn gã. Có trời biết được Klen kiếm được ở đâu "ngón đàn" như vậy với đại phong cầm, với kèn và các nhạc cụ khác. Đâu phải cha gã truyền cho gã, vì thời trẻ ông già, vốn gốc tích làng Zagrabie, làm lính chứ đâu có làm nhạc công, khi về già cu chuyên xe sợi đay, chỉ chơi chiếc kèn tẩu vốn lúc nào cũng cắm chặt bên rìa mép của mình.

Hồi còn con nít, chỗ nào có tiếng đàn thì y như ở đó có mặt gã. Khi là một cậu thiếu niên gã sang làng Ponikla "bơm đại phong cầm" giúp lão Mielnicki. Ít lâu sau, có một đoàn nhạc đến diễn tại làng Zagrabie, gã liền trốn đi theo họ. Mấy năm liền gã lang thang cùng với hội nhạc này, có trời biết gã đi diễn ở những đâu, có điều chắc chắn, bất cứ nơi nào: tại các chợ, tại các đám cưới và các nhà thờ; mãi khi hội của gã tan tác hoặc chết dần chết mòn thì gã mới trở về làng Zagrabie, một xu dính túi chẳng còn, gã gầy còm - và, sống như một con chim trên cành, gã tiếp tục chơi đàn, lúc thì mua vui cho người trần mắt thịt, lúc thì phụng sự Đức Chúa Trời.

Và cho dù thiên hạ bảo gã là thằng "lênh đênh", gã vẫn trở nên nổi tiếng. Ở làng Zagrabie và làng Ponikla người ta khảo nhau: "Klen vẫn hoàn Klen thôi! Nhưng hễ hắn chơi đàn là Chúa hết sầu, còn người thì lệ nhoà hai mắt". Có người lại vấn hỏi: "Tính lại đi, anh Klen, anh bị quỷ ám hay sao vậy?". Và đúng là, cái con người còm nhom, chân cao kều này đang bị quỷ ám. Hồi Mielnicki còn sống, vào những ngày lễ lớn gã thường chơi thay cho lão, có khi suốt ngày gã không rời khỏi cây đàn. Nhất là khi cuộc lễ đã được bán phần, lúc con chiên say mê cầu kinh trong nhà thờ, hương khói tràn ngập cả giáo đường, khi tất thảy mọi sinh linh ngân cao giọng ca, khi chính Klen say sưa với ngón đàn, thì lễ cầu kinh cùng với tiếng ngân của chuông to, chuông nhỏ, cùng với mùi hương trầm, mùi hồ phách và các loại hương thảo mộc, cùng ánh nến chập chờn và ánh lấp lánh của bình thánh thể, khiến lòng người lâng lâng cao độ đến nỗi dường như cả giáo đường đang tung cánh bay lên. Khi hạ thấp, lúc nâng cao bình thánh thể, thấy dòng mắt lim dim, mơ màng ra bộ không mục thị, còn anh Klen cũng làm vậy ở bên trên, anh có cảm giác, hình như đại phong cầm đang tự chơi, rằng tiếng đàn phát ra từ những ống chì nhấp nhô tựa sóng, tuôn trào tựa sông, ào ào như cống đổ, róc rách tựa suối reo, tí tách như mưa rơi ngập tràn khắp giáo đường, cả dưới vòm nhà lẫn chiếc ban thờ, cả trong những làn khói lẫn ánh mặt trời và cả trong lòng người - lúc dữ dằn song tuyệt vời tựa sấm nổ; lúc y như tiếng người tụng niệm; lúc ngọt ngào, lúc khoan lúc nhặt, lúc rải đều như chuỗi tràng hạt hoặc tiếng hót của hoạ mi. Thế rồi, khi xong lễ misa, anh Klen từ chỗ đoàn thánh ca bước xuống, nom anh ngây ngất, hai mắt long lanh vẻ mơ màng - còn khi lại hoàn một bình dân, gã nói và gã nghĩ, mệt thấy mồ. Trong hậu đường thầy dòng dúi vào tay gã mấy đồng xu thì phải, khen câu gì đó vào tai gã, rồi gã lách qua đám đông mờ mờ, ào ào phía trước nhà thờ - và ở đó người ta ngả mũ chào gã, cho dù gã chỉ là kẻ đang phải ở nhờ nhà người khác bên làng Zagrabie, người ta phục gã sát đất.

Có điều anh chàng Klen đi qua phía trước nhà thờ đâu phải để được nghe: "Này, trông kìa, Klen đang đi!" - Mà chính là để được thấy cái sinh linh yêu quý nhất đời của gã ở làng Zagrabie, ở làng Ponikla và cả ở trần gian này, đó là nàng, Olka, con gái lão thợ đóng gạch bên làng Zagrabie, nàng đã ăn sâu trong con tim gã bằng đôi mắt xanh tựa xa cúc của nàng, bằng gương mặt rực sáng của nàng và bằng đôi môi mọng đỏ tựa anh đào của nàng. Thảng hoặc, khi nhìn đời một cách cẩn trọng anh Klen hiểu rằng ông thợ đóng gạch chẳng chịu trao nàng cho mình đâu, lúc đó gã nghĩ bụng, bỏ quách nàng cho xong chuyện, nhưng rồi gã lại sợ không có gan làm chuyện đó - và anh chàng buồn rầu lẩm bẩm: - "Úi dào, rồi nàng phải tìm cho bằng được! Đến kìm cũng không dứt nổi nàng ra đâu". Ấy cũng vì nàng mà gã đã giã từ cuộc sống giang hồ, gã sống vì nàng, lúc chơi đại phong cầm gã mường tượng trong đầu là nàng đang nghe, nên gã chơi cặng hay hơn.

Còn về phía nàng, thoạt tiên nàng yêu cái "ngón đàn" của gã, sau đó mới yêu chính gã - và với nàng anh Klen dễ thương hơn bất kỳ trai làng nào, dẫu anh có khuôn mặt dị thường, ngăm đen, đôi mắt mơ màng, chiếc vét tông cũn cỡn, chiếc áo lông thú còn ngắn hơn, chân dài ngoằng, mảnh nhỏ y như chân cò.

Ấy vậy mà, "ông bô" thợ đóng gạch, dẫu cũng thường xuyên đưng gió ở trong túi lại không ưng trao con gái mình cho Klen. "Con trai trong làng, đứa nào cũng nhìn trộm con bé, - lão lẩm bẩm với chính mình, - việc chi lại để cho một thằng Klen như vậy làm khổ đời nó nào?". Thường thì ông lão cho gã vào nhà, nhưng cũng có bữa ông già nhất định không cho. Thế mà khi lão Mielnicki về chín suối thì mọi thứ lập tức thay đổi. Ký xong bản giao kèo với thầy dòng, Klen đến ngay nhà ông thợ đóng gạch, rồi gã bảo với ông lão thế này: "Tôi không bảo là mọi thứ có ngay lập tức, nhưng mà nhạc công đại phong cầm thì không phải là đứa giang hồ đâu nhé!" ông chủ bèn mời gã vào nhà, đem rượu

arac ra thet gã, tiếp đãi gã như một vị khách. Còn khi Olka xuất hiện thì ông mừng cũng hai đứa là Klen đã thành ông chủ, sẽ có nhà, có vườn tược và sau thầy dòng sẽ là người có vai vế nhất ở làng Pomkla. Thế là Klen ngồi lì ở đó từ trưa cho tận chiều tà với niềm hân hoan tột đỉnh, không chỉ của riêng mình mà của cả Olka, còn giờ đây gã đang trên đường về làng Pomkla, tuyết lạo xạo dưới chân, trong ánh hoàng hôn.

Trời mỗi lúc càng giá buốt, song gã chẳng bận tâm chuyện đó, chỉ biết chân càng rảo bước, vừa đi gã vừa nghĩ về ngày hôm nay, về Olka, cho nên gã thấy ấm áp người. Thực ra, trong đời mình, gã chưa hề có, dù chỉ là một ngày sung sướng. Trên con đường vắng, không một bóng cây, hai bên là cánh đồng tê cóng, đầy tuyết mà dưới ráng chiều đổi sắc lúc đỏ lúc xanh, gã nâng niềm vui của mình như thể nâng chiếc đèn pin soi đường trong đêm tối. Giá nhớ như in và gã mường tượng lại tất thảy những chuyện đã qua, nào cuộc nói chuyện với thầy dòng, nào chuyện kỳ giao kèo, từng lời nói của ông thợ đóng gạch và của nàng Olka. Lúc hai đứa chỉ có một mình, nàng thỏ thẻ với gã thế này: "Em thì thế nào cũng được! Em sẵn sàng đi theo anh đến cùng trời cuối đất mà chẳng cần những thứ của nả đó, nhưng với bố thì như vậy tốt hơn!" - Lúc này vừa đội ơn nàng hết nỗi, vừa xốn xang trong lòng, gã hôn vào khuỷu tay nàng, rồi nói: "Chúa ban phước lành cho nàng, Olka!" giờ đây, hồi tưởng lại, gã có phần xấu hổ là đã đi hôn vào cùi tay nàng, mà sao lúc đó gã lại nói ít với nàng như vậy, bởi gã cảm nhận rằng, ông thợ đóng gạch mà cho phép thì hẳn nàng sẽ theo gã đến cùng trời cuối đất. Sao mà nàng thực lòng đến vậy! - Còn bây giờ, nếu có điều chi, có lẽ nàng cũng đi với gã, trên con đường vắng, giữa tuyết rơi. - "Nàng là cục vàng quý hoá của tôi! - Klen thầm nghĩ - khi đã vậy, nàng sẽ là bà chủ!" - Rồi gã càng rảo bước, khiến tuyết dưới chân càng lạo xạo to hơn. Sau chốc lát gã lại nghĩ: "Một người như nàng thì chẳng có chuyện thay lòng đổi dạ đâu". Gã thấy mình thật nặng ơn với nàng. Bây giờ mà có Olka bên cạnh chắc gã không kìm

nói: gã sẽ quăng kèn xuống đất, ghì chặt nàng vào ngực mình. Nhẽ ra gã đã phải làm việc đó từ cách đây một giờ, khổ thay khi nào cũng vậy: hễ cần phải làm gì đó, hoặc nói gì đó từ cõi lòng mình y như gã "người ngây ngô, lười nhác cùng". Thà chơi đại phong cầm còn dễ hơn!

Lúc này dải mây vàng và đỏ vẫn toả sáng ở đằng tây bầu trời đôi dần thành một bang vàng, rồi sợi vàng và sau cùng tắt hẳn. Màn đêm ập xuống, các vì sao lấp lánh trên bầu trời, chúng nhìn xuống mặt đất bằng con mắt sắc sảo và ráo hoảnh như vẫn thường như vậy trong mùa đông. Trời giá lạnh đến nỗi nhạc công đại phong cầm tương của làng Ponikla bắt đầu thấy buốt hai tai, vì rất thuộc địa hình nên gã đã quyết định đi tắt qua cánh đồng cho chóng về đến nhà mình.

Và sau chốc lát, trên cánh đồng mênh mông, bằng phẳng, đầy tuyết trắng, gã hoá thành một cái bóng đen, cao kều, như trời trồng, nom đến buồn cười. Gã nghĩ bụng, để giết thì giờ có lẽ mình chơi kèn vậy, chừng nào các ngón tay chưa bị cóng, và thế là gã làm như gã nghĩ.

Tiếng kèn óboa vang vọng trong đêm tối, giữa đồng không mông quạnh, vừa lạ tai vừa hiu hắt, dường như có phần sờ sợ cái mặt phẳng trắng tinh và buồn tẻ này. Tiếng kèn lại càng thêm lạ khi Klen chơi toàn bài vui. Lại vì gã đang nghĩ về cuộc mừng hôm nay ở nhà ông lão thợ đóng gạch, cạn xong ly thứ nhất, rồi ly thứ hai gã bắt đầu chơi kèn và hát, còn nàng Olka cao hứng, giọng nhỏ nhẹ hát đệm theo gã. Bây giờ gã muốn chơi lại những bài đó, cho nên bài đầu tiên gã chơi là bài hôm nay nàng đã khơi mào:

"Xin Chúa Trời sau nữa,

Cho thật phẳng lì!

Xin Chúa Trời dẫn người tôi yêu tới,

Lúc còn tình mơ!".

Lão thợ đóng gạch bụ không thích bài này, vì nó có vẻ "bình dân" quá, lão bảo hai đứa hát những bài ca cung đình ấy. Thế là hai anh chị chuyển sang bài khác, bài Olka học được ở Zagrabie:

"Ngài Ludwik bỏ đi săn

Để lại nhà nàng Heluma đẹp như tranh.

Ngài Ludwik về, nhau mối rau,

Lính kèn thổi vang, nàng Heluma ngủ say".

Lão thợ đóng gạch ưa bài này hơn. Lúc cả nhà cao hứng thì họ sẵn sàng hát bài vui nhộn "chiếc bình xanh". Cô gái trong bài này, sau mới tươi cười, còn thoát đầu nàng khóc, nàng than, tiếc cái bình bị vỡ:

"Chiếc bình xanh của em,

Chàng làm vỡ mất rồi!"

Còn anh chàng an ủi cô nàng thế này:

"Nín đi, đừng khóc nữa,

Anh sẽ đền cho em!"

Olka dồn hết giọng, cố kéo dài "chiếc bình xanh của em!", rồi nàng cười khúc khích. Klen đứt miệng khỏi kèn, gia đồ làm chàng đáp lại nàng, gã phất mạnh tay:

"Nín đi, đừng khóc nữa...".

Còn lúc này, giữa đêm đen, nhớ lại cái vui lúc ban ngày, gã thổi bài "chiếc bình xanh của em", tối gã mỉm cười khi đôi môi đang bám thổi vào kèn còn cho phép gã làm như vậy. Phải cái trời lạnh cóng đến nỗi mọi gã dính chặt vào lỗ kèn, các ngón tay tê

cứng không lựa nói van kèn, cho nên một lát sau gã đành ngừng thổi và bước tiếp, thở hổn hển, mặt phờ phạc vì thở dốc. Một lúc sau gã thấm mệt, tại gã đã không lường trước một điều, hoá ra tuyết trên cánh đồng còn dầy hơn trên con đường đây ổ gà, cho nên gã trầy trật mỗi lần rút đôi chân cao kêu lên khỏi tuyết. Đó là chưa kể, có lắm chỗ cánh đồng bị trũng xuống, bão tuyết san bằng tất thảy, để băng qua những chỗ đó phải lội tuyết sâu đến tận đầu gối. Bây giờ Klen thấy tiếc là mình không đi theo đường làng, vì biết đâu lại gặp được một chiếc xe ngựa về làng Ponikla.

Sao đêm càng lấp lánh, trời càng giá buốt, vậy mà Klen toát mồ hôi. Tuy vậy, hễ lúc nào gió thốc lên cao, theo cánh đồng thổi ra phía sông, thì gã lạnh thấu xương. Gã toan lại thổi kèn, song miệng gã tắc tị, càng mệt hơn.

Rốt cuộc, cảm giác cô đơn bắt đầu xâm chiếm tâm hồn gã. Bốn bề thanh vắng, tĩnh mịch và im ắng lạ thường. Tại làng Ponikla một ngôi nhà ấm áp đang chờ gã, nhưng gã lại thích nghĩ về làng Zagrabie, gã lẩm bẩm với chính mình: "Olka giờ này đang ngủ, nhưng ở đó, lạy Chúa tôi, trong căn nhà ấm áp!" Và khi nghĩ rằng ở đó Olka có đủ ấm, đủ sáng, thì trái tim chân thành của anh Klen thấy thêm mừng, khi chính gã giờ này đang bị rét, bị tối.

Sau chốt, qua được cánh đồng, tiếp đó là những bãi chăn thả lác đác cây đỗ tùng. Anh Klen mệt nhoài đến nỗi gã muốn ngồi sụp ngay xuống bên một bụi cây nào đó để nghỉ. Nhưng gã lại nghĩ bụng: "Thế thì mình chết cóng mất", nên gã lại bước tiếp. Khốn thay, chỗ các cây đỗ tùng và dưới chân các hàng rào có những cồn tuyết. Klen vượt qua được mấy cồn tuyết như vậy thì kiệt sức đến nỗi cuối cùng gã lẩm bẩm với chính mình:

-Mình ngồi xuống đây. Đừng có ngủ thiếp đi thì mình không bị cóng, mà để khỏi thiếp đi thì mình lại chơi bài "chiếc bình xanh của em".

Thế là gã ngồi phịch xuống, bắt đầu thổi. Và tiếng kèn hiu hắt lại nổi lên trong đêm tĩnh mịch trên nền tuyết trắng. Có điều sao mà hai mắt của Klen cứ díp lại, rồi nốt nhạc "chiếc bình xanh" yếu và nhỏ dần, sau cùng hoàn toàn im bặt. Gã cố cưỡng lại giấc ngủ, gã vẫn còn tỉnh, còn nghĩ về Olka, có điều gã cảm thấy sao mà trống trải, sao mà cô đơn làm vậy, gã tựa hồ một kẻ bị lãng quên, và gã lấy làm lạ tại sao trong cái tĩnh mịch này, trong cái đêm đen này lại không có nàng Olka ở bên mình.

Và gã lâm bẩm:

-Olka, giờ này nàng ở đâu?

Rồi sau đó gã lại thét lên, như thể gọi nàng:

-Olka!...

Chiếc kèn ôboa tuột khỏi đôi tay tê cứng của gã.

Hôm sau, ánh bình minh rọi vào thân hình gã cùng với cây kèn, đang ngồi ở tư thế, chân dài ngoẵng, mặt bầm tím tựa hồ vừa kinh ngạc, vừa căng tai nghe nốt nhạc cuối cùng của bài hát: "chiếc bình xanh của em...".

***Lê Bá Thự** dịch*

CHIÊM BAO

Henryk Sienkievic

(Nobel 1905)

Bữa nọ, một hội tụ tập để kể cho nhau nghe những chuyện lì kỳ, những chuyện về linh cảm, chuyện nhìn thấy người cõi âm và những chuyện đại loại như vậy, rặt những thứ chuyện xem ra dạo này ngày càng làm bận óc các vị được mời và các vị không mời.

Trong hội đó có cả một vị thầy thuốc tại gia được mệnh danh là kẻ hoài nghi, khi sắp mãn chuyện một bà chị liền hỏi ông ta thế này: Ông ơi, trong cái đời ông, có khi nào ông gặp mọi chuyện gì đó mà chính bản thân ông cũng không giải thích nổi hay không?

-Thuở tôi còn độ tuổi hoa niên ấy mà, - thầy thuốc đáp, - tôi từng thấy chiêm bao, thực ra là một loạt giấc chiêm bao, kỳ quặc đến nỗi, những chuyện tôi vừa được các vị kể cho nghe thời chẳng có thấm vào đâu. Bây giờ các vị mà đòi nghe thì tôi đây xin kể lại.

Cả hội lập tức yêu cầu và ông đốc tờ kể như sau:

-Mười hai năm về trước tôi có đến Biarritz để du ngoạn và tắm biển. Rồi ở đó tôi đã phải lòng một cô gái người Anh, cái cô nàng vận bộ đồ tắm thêu đầy hình vảy cá. Đó là một cô gái dị kỳ hết nỗi, nghĩ toàn chuyện lạ. Có một bữa nàng giữ tôi và nhiều vị

khác tôn sùng nàng ở lại trên thuyền đến tận ba giờ sáng. Chúng tôi ngắm sao trời, kể cho nhau nghe chuyện âm hồn du ngoạn từ vì tinh tú này sang vì tinh tú khác. Lúc về nhà tôi mệt lử, ngủ thiếp luôn trên ghế bành khi đang đọc bức thư vừa thấy trên bàn làm việc. Mới nhắm mắt được chút xíu tôi đã mục thị mình đang bước ra khỏi một ngôi nhà lạ tại một thành phố lớn và gặp một cỗ xe tang đang đứng ngay trước cổng ra vào. Để giảng giải cho các vị quanh năm ngày tháng chỉ quanh quẩn ở xó nhà tôi xin nói thêm, ở ngoại quốc người ta không có chở người quá cố trên linh xa có cái nhà táng hình kim tự tháp như ở ta đâu. Xe tang ở ngoại bang nó có hình dáng giống như một chiếc xe cứu thương được kéo dài thêm một đoạn, có lồng kính hai bên, đằng sau có cửa để đưa quan tài vào trong xe. Lúc chiêm bao tôi nom thấy vậy đó. Nhưng chuyện đâu chỉ có thế. Một chàng trai chạc mười lăm tuổi đứng bên cỗ xe tang, hắn vận tấm áo choàng đen có nhiều dải nhỏ đính đầy khuy kim loại. Nom thấy tôi chàng trai liền mở cửa xe tang, rồi gã cúi khom người lấy tay làm hiệu, lịch sự mời tôi bước hoặc chui vào bên trong. Dẫu rằng trong chiêm bao có khối chuyện dị thường vẫn cứ tưởng là thông thường, ấy vậy mà tôi vẫn còn nhớ là lúc đó tôi hoảng hồn đen nỗi lùi phắt về đằng sau, khiến đầu đập đánh bốp vào thành ghế. Đương nhiên là tôi tỉnh dậy luôn.

Bởi quấn quýt với cô ả người Anh mà tôi quên giấc chiêm bao nọ được hai ngày, nhưng đến đêm thứ ba thì giấc chiêm bao đó lặp lại, vẫn hiện nguyên hình cái chuyện kỳ lạ hôm trước. Sau đó, với quãng cách không đều, cứ độ ba hoặc bốn bữa giấc chiêm bao ấy lại tái diễn. Rốt cuộc tôi phát mệt vì chuyện này. Cái lạ là ở chỗ, lần nào cũng mơ thấy chính ngôi nhà đó, chính cỗ xe tang đó, nhất là vẫn bộ quần áo đó và vẫn khuôn mặt của chàng trai lúc nào cũng dáng bộ lịch thiệp như cũ mời tôi bước vào.

Tôi vẫn còn nhớ như in tấm áo choàng đen của chàng trai có nhiều dải vải đính đầy khuy kim loại bé xíu, nhất hạng là mái tóc sáng và đôi mắt trắng dã nằm cách xa nhau, nom tựa hồ mắt cá.

Chung cục các vị phải công nhận một điều là, một khi giấc chiêm bao cứ lặp đi lặp lại hoài như vậy thì người ta có lý do để mà chột dạ.

Vài tuần sau đó tôi lên đường đi Pari, và tôi đã thuê đúng cái khách sạn, nơi có cô nàng người Anh của tôi ở. Chúng tôi đến đó vào buổi chiều, quãng giờ ăn trưa, một đoàn đồng hành khá đông toàn người quen. Tôi vội vàng thay quần áo rồi ra thang máy dàng xuống phòng ăn ở tầng dưới. Ngoài hành lang tôi thấy đám người quen của tôi đang đi về phía thang máy, tuy nhiên tôi là người đến cửa thang máy đầu tiên và tôi ấn nút điện. Sau giây lát tôi nghe thấy tiếng cọt kẹt nhỏ nhẹ của thang máy, tiếp đó cửa thang máy mở ra và thình lình tôi lùi phắt về phía sau, tưa hồ tôi vừa nom thấy thần chết vậy. Nơi cửa thang máy rộng mở xuất hiện chàng trai mười lam, tốc sáng và mắt nom như mắt cá, vận tấm áo choàng đen với những dải vải có đinh khuy kim loại, y hệt như tôi từng thấy trong chiêm bao.

Chàng trai đứng ngay tại cửa thang máy con dang chong chanh và bàng cử chỉ lịch sự hắn mời tôi bước vào.

Thú thực là, lần đầu tiên trong đời tôi sợ phát dựng tóc gáy. Dĩ nhiên là tôi lùi lại như một kẻ mất hồn rồi chạy bang bàng theo các bậc cầu thang xuống tầng dưới. Phòng ăn ở dưới đó mà.

Thang máy chắc còn đợi thêm khách, còn tôi lúc này ngự trên chiếc ghế bập bênh đặt ở ngoài tiền sảnh của phòng ăn, cố trấn tĩnh lại, mặt mày vân tái mét. - Và... tôi chẳng biết nữa... có lẽ mấy giây, có lẽ mấy phút đã trôi qua rồi thình lình tai tôi nghe thấy có tiếng người kêu thất thanh, tiếng đó là tiếng cọt kẹt, khiến tôi xui luôn.

Khi tỉnh dậy tôi bắt gặp ở tiền sảnh những xác người được quấn vải trải giường một cách vội vã, thấm đầy máu.

Chàng trai cũng bị nạn. Mãi sau này tôi mới hay.

Vậy bây giờ ai muốn thì hãy giải thích xem sao. Các vị gọi tôi là kẻ hoài nghi quá chí phải, bởi nếu người khác mà gặp chuyện đó thì đừng hòng tin tôi.

Lê Bá Thự dịch

NHỮNG NHẦM LẪN KHÔI HÀI

Henryk Sienkievic

(Nobel 1905)

Cách đây chừng năm sáu năm gì đó, tại một địa điểm thuộc địa hạt Maripoza người ta phát hiện ra mỏ dầu. Những món lợi nhuận kích sù mà các mỏ dầu ở Nevada và các bang khác đem lại đã khiến mấy vị chủ thầu chung tay lập ngay một công ty liên doanh để khai thác mỏ mới phát hiện này. Người ta tuôn tới đây đủ loại thiết bị: máy bơm, cần trục, thang leo, thùng to, thùng nhỏ, máy khoan và cả nồi hơi; người ta dựng nhà cho thợ thuyền, đặt cho địa điểm này cái tên "Struck Oil", và chẳng bao lâu, tại vùng đất vốn khô hoe, cằn gầy, không một bóng người này, nơi cách đây một năm duy chỉ có những chú chó sói đồng cỏ cư ngụ, đã mọc lên một ấp trại với vài chục ngôi nhà, có vài trăm dân thợ ở.

Hai năm sau Struck Oil đã được gọi là thị trấn Struck Oil. Thật vậy, nó đã là "thị trấn" với đầy đủ ý nghĩa của từ này. Xin lưu ý, lúc này đã có một thợ giầy, một thợ may, một thợ mộc, một thợ rèn, một thợ chạm và một đốc tờ người Pháp sinh sống ở đây. Hồi còn ở Pháp ông đốc tờ này làm thợ cạo râu, nhưng cuối cùng, con người "uyên bác" và vô hại này, nay là đốc tờ Mỹ, đã trở nên vô cùng quan trọng.

Như chuyện vẫn thường có ở các thị trấn nhỏ, ông đốc tờ làm cả việc bán thuốc và bán tem thư: vậy là ông có tới ba nghề.

Cũng giống như làm đốc tờ, ông là người bán thuốc vô hại, bởi lẽ trong hiệu thuốc của ông chỉ có thể mua được hai thứ thuốc: xi-rô ngọt và Leroa. Ông già lạng lẽ, nhã nhặn này thường nói với các con bệnh của mình:

- Các vị khỏi phải e ngại điều gì khi dùng thuốc của tôi. Tôi vốn có thói quen, khi phát thuốc cho con bệnh, bao giờ tôi cũng tự mình uống một liều y hệt như vậy, bởi tôi hiểu rằng, nó mà không làm tổn hại sức khoẻ của tôi, thì nó cũng chẳng gây hại cho sức khoẻ của người bệnh. Đúng không!

- Bẩm đúng ạ! - Mấy bà con đã được trấn an trả lời, họ không nghĩ, bổn phận của các đốc tờ dâu phải chỉ có việc đừng làm hại người khác, mà còn là cứu giúp nữa

Ông Dasonville, - đốc tờ có cái tên như vậy, - đặc biệt tin vào công hiệu tuyệt vời của Leroa. Đã bao lần, tại các cuộc họp đốc tờ cởi mũ, thao thao bất tuyệt trước công chúng:

- Thưa quý ông, quý bà! Xin quý ông, quý bà hãy tin, Leroa là tuyệt hảo! Tôi đã bảy mươi, suối bốn mươi năm ròng, ngày nào cũng dùng Leroa, và các vị hãy nhìn đây: trên đầu tôi không hề có lấy một sợi tóc bạc.

Các bà và các ông lại có thể để ý và thấy, quả đúng là đốc tờ không có một sợi tóc bạc nào, không một sợi bởi lẽ đầu ông ta nhẵn thín. Có điều, những để ý đại loại như vậy cũng không giúp được gì cho sự lớn mạnh của thị trấn Struck Oil, cho nên chẳ ai làm việc đó cả.

Lúc này thị trấn Struck Oil cứ phình ra và phình ra. Sau hai năm đã có một đường xe lửa tới đây. Thị trấn có những quan chức cử. Ông đốc tờ được nhiều người hâm mộ, với tư cách là đại biểu của giới trí thức được bầu làm thẩm phán. Còn người thợ giầy, một người Do Thái Ba Lan, ông Devis làm cảnh sát trưởng: cả ngành cảnh sát ở đây chỉ có độc một viên chức, không hơn, không kém. Một ngôi trường được xây cất, dưới sự điều hành mĩ

mãn của "giáo sư Madam", một phụ nữ vẫn còn trinh tiết, bị viêm lợi mãn tính; và đây nữa, khách sạn đầu tiên với cái tên Hotel "Hiệp chủng quốc" đứng sừng sững.

"Hoạt động kinh doanh" cũng cực kỳ sôi động. Việc xuất dầu mang lại những món lợi nhuận béo bở. Người ta thấy ông Devis cho đặt một tủ kính trưng bầy thuốc cửa hàng của mình, giống như kiểu người ta vẫn trang hoàng các hiệu giầy ở San Francisco. Trong một cuộc họp, dân phố đã ngỏ lời cảm tạ ông Devis về các vật trang hoàng mới có của thành phố này; với đức khiêm tốn của một công dân tai to mặt lớn, ông Devis đáp lời: Xin cảm tạ! Xin cảm tạ! Có gì đâu!

Ở đâu có thẩm phán và cảnh sát trưởng là ở đó có vụ việc. Điều này đòi hỏi phải viết lách, phải có giấy tờ. Ngoài ra ở góc phố Cojtes và phố Thứ Nhất đã mọc lên một" cửa hàng văn phòng phẩm". Ở đó người ta bán cả nhật báo chính trị và những tờ tranh châm biếm về Grant dưới dạng một lão nông dân vắt sữa bò, mà con bò lại tiêu biểu cho nước Mỹ. Bổn phận của một cảnh sát trưởng nói chung không bắt ông ta đi cầm bán những bức tranh loại như vậy, bởi cái đó đâu có thuộc cảnh sát.

Nhưng đến đây chưa phải đã hết. Thành phố Mỹ không thể sống thiếu báo chí; năm thứ hai trôi qua, một tờ tạp chí ra đời với tiêu đề" Tập san thứ bảy hàng tuần". Số dân thị trấn Struck Oil là bao nhiêu thì số người đặt mua tập san là ngần ấy. Biên tập viên của tờ báo kiêm luôn người xuất bản, người ấn loát và người phát hành. Cái nhiệm vụ cuối cùng này dễ ợt đối với ông, vì ông còn nuôi bò sữa nữa và sáng sáng phải đi đưa sữa tới từng nhà. Tuy nhiên điều đó nói chung không cản trở ông bắt đầu các bài xã luận của tờ báo bằng những tờ: "Giá như vị Tổng thống hèn mạt của nước Mỹ chúng ta làm theo lời khuyên mà chúng ta đã nói cho ông ta trong số báo trước" vân vân...

Vậy là, như chúng ta đã thấy, ở cái thị trấn Struck Oil có phước này chẳng thiếu thứ gì. Phần nữa, do đám thợ mỏ khai thác dầu không có tính gây gổ, cũng không có các thói xấu mà những người đi đào vàng thường mắc phải, nên thị trấn hết đỗi bình yên. Không ai đánh lộn nhau, cũng không hề nghe thấy các vụ "xử tội" nào. Cuộc sống trôi qua yên ổn, ngày nọ giống ngày kia hệt như hai giọt nước vậy. Ai cũng làm "kinh doanh" từ sáng sớm, tối đến họ đốt rác trên các đường phố, và nếu như không có hợp hành gì thì họ đi ngủ, đinh ninh rằng, chiều tối mai họ lại đốt rác.

Cảnh sát trưởng chỉ có một khó khăn duy nhất là không thể dẹp nổi đám dân phố vẫn dùng súng cáchin bắn những con ngỗng trời thường bay ngang qua thành phố lúc chiều tà. Luật của thành phố quy định cấm nổ súng trên đường phố.mà. Giá đây chỉ là một thị trấn nhỏ, nghèo nàn cho cam, -cảnh sát trưởng nói. -mà tối đâu có bao vậy, nhưng trong một thành phố lớn như thế này, tạch! đùng! tạch! đùng! thật chả đẹp chút nào."

Dân phố lắng nghe, gật gù đáp lại: "Bầm vâng ạ!". Ấy vậy mà khi chiều tà, hễ trên bầu trời hồng nhạt xuất hiện những chuỗi trắng và xám từ núi kéo ra biển là ai nấy quên ngay lời hứa, vác cáchin ra và súng lại nổ giòn. Ông Devis hoàn toàn có quyền giải từng kẻ phạm pháp tới chỗ ngài thẩm phán và ngài thẩm phán có thể phạt tiền họ. Có điều, chớ quên là, những kẻ phạm pháp lúc ốm đau chính là con bệnh của đốc tờ; cho nên, tay nọ rửa sạch tay kia thì được, chứ tay nọ chớ có cản tay kia.

Thị trấn Struck Oil yên bình như trên bầu trời, vậy mà bỗng nhiên những ngày đẹp đẽ đó chấm dứt.

Ở đây có lẽ cần giải thích, thế nào là "hiệu tạp hoá" ở Mỹ. Hiệu tạp hoá có nghĩa là cửa hàng bán tất cả mọi thứ: ở đó có thể mua bột mì, mũ, xì gà, chổi, khuy áo, gạo, cá trích, sơ mi, mỡ lợn, hạt giống, áo khoác, quần dài, bóng đèn, rìu, búa, đường, bát đĩa, cả áo bằng giấy, cá khô, tóm lại là mọi thứ mà con người có

the cân. Thoát đầu trong thị trấn Struck Oil chỉ có duy nhất một hiệu tạp hoá. Một người đàn ông Đức tên là Hans Kasche là chủ hiệu. Người Đức gốc Phổ này là một anh chàng tính tình điềm đạm, đã ba mươi nhăm tuổi, mắt lồi, không to béo nhưng khá rắn chắc; chẳng bao giờ thấy anh ta vận lễ phục và bao giờ miệng cũng ngậm tẩu. Vốn tiếng Anh của anh chỉ đủ dùng làm "kinh doanh" không hơn, không kém. Anh ta làm ăn buôn bán khấm khá, chả thế mà sau một năm, ở thị trấn Struck Oil người ta đã kháo nhau "anh ta kiếm được" phải tới bạc ngàn.

Thế rồi thình lình một hiệu tạp hoá thứ hai xuất hiện.

Và chuyện lạ lùng! Chủ hiệu thứ nhất là một người đàn ông Đức, người lập hiệu thứ hai là một người đàn bà Đức: "Kunegunde và Eduard, Eduard và Kunegunde!". Chả bao lâu cuộc xung đột giữa hai bên bùng nổ. Số là thế này: cô Neuman hoặc "Niuman" như cô vẫn tự xưng, đem món bánh nướng làm bằng bột bị trộn lẫn xút và phèn chua thết khách trong bữa "tiệc" khai trương. Nhẽ ra cô đã bị bẽ mặt trước công chúng về chuyện này, nếu như cô không chủ động giữ lại và đưa ra những bằng chứng khẳng định rằng, bởi bao bột mì của cô vẫn chưa bị bóc tem, nên bột làm bánh là cô mua của anh Hans Kasche vốn là tay cả ghen và thâm thuý, ngay từ đầu anh chàng đã có ý đồ làm mất mặt nữ đối thủ của mình trước công chúng. Thực ra, người ta đã có thể thấy trước, thế nào rồi hai hiệu tạp hoá cũng sẽ kình địch với nhau, nhưng không ai biết trước được là sự kình địch đó sẽ biến thành mối thù hận kinh khủng giữa hai người. Chẳng bao lâu sự căm ghét đã đi tới mức, Hans chỉ đốt rác khi nào gió có thể thổi khói vào cửa hàng của nữ đối phương; còn nữ đối phương không gọi Hans là gì khác ngoài cái tên "Lão Đức", Hans cho đấy là một sự xúc phạm ghê gớm đối với mình.

Lúc đầu dân phố chế cười cả hai, hơn nữa cả hai đều không nói được tiếng Anh. Tuy vậy, do hàng ngày lũ tới hai cửa hiệu mua sắm nên dân dã trong thị trấn hình thành hai phái, những

người theo Hans và những người theo Neuman. Họ bắt đầu nhìn nhau bằng con mắt đố kỵ, điều này dễ tác động xấu tới cuộc sống hạnh phúc và sự yên tĩnh của thị trấn Struck Oil cộng hoà và dẫn tới những rắc rối nguy hiểm trong tương lai. Nhà chính trị uyên thâm, ông Devis, muốn triệt cái xấu từ gốc, cho nên ông gắng sức hoà giải giữa hai anh chị Đức. Đã bao lần ông đứng ngay giữa phố nói với họ bằng tiếng Đức:

-Nay, anh chị cãi nhau cái nỗi gì nào? Cha phải cả hai đều mua giày của một hiệu là gì? Bây giờ tôi đang có loại mà cả thành phố San Francisco không sánh nổi nhé.

-Cần gì phải đi quảng cáo giày dép với cái lão không lâu nữa sẽ đi chân đất, - cô Neuman chua chát ngắt lời .

- Tôi sẽ không bán chịu vì cặp giò đâu, - Hans từ tốn đáp lại.

Cần phải biết rằng, cô Neuman, mặc dầu là phụ nữ Đức, nhưng có cặp đùi đẹp tuyệt vời, cho nên mấy lời bóng gió độc địa ấy làm cô ức đến tận cổ.

Trong các cuộc họp của thị trấn hai phái bắt đầu đưa chuyện của anh Hans và cô Neuman ra; song ở nước Mỹ đàn ông không bao giờ có lẽ phải mỗi khi có chuyện với phụ nữ, cho nên đa phần nghiêng về phía cô Neuman.

Chả bao lâu Hans nhận thấy, cửa hiệu của anh dạo này chẳng lời lãi là bao.

Tuy nhiên, ngay cô Neuman cũng chả kiếm chác gì được nhiều, bởi tất cả phụ nữ trong thị trấn lại nghiêng về phía Hans - mấy bà để ý thấy các đức ông chồng của mình thường lui tới mua hàng chỗ cô gái Đức xinh đẹp và lần nào cũng vậy họ la cà ở đó lâu ơi là lâu.

Khi không còn một bóng khách nào ở cả hai cửa hàng, Hans và cô Neuman ra đứng giữa cửa, người nọ đối mặt người kia, nhìn

nhau như muốn nuốt chửng. Bây giờ cô Neuman cất giọng hát, bắt trước lần điệu của bài "Auguxtin yêu dấu của tôi":

"Lão Đức, Lão Đức, La-Lão Đức, La-Lão Đức - ức!"

Hans đưa mắt nhìn từ chân, đến thân người và cuối cùng là mắt cô nàng, ra bộ như người đang quan sát xác con chó sói bị giết cách đây một tháng, sau đó bật ra tiếng cười nhạy lửa và nói to:

-Lạy Chúa!

Lòng căm ghét trong con người trầm tĩnh này đã lên tới mức, mỗi sáng dậy hễ đứng trước cửa mà không thấy cô Neuman đâu cả thì anh ta cứ đi đi, lại lại như thiếu một cái gì đó.

Nhẽ ra từ lâu đã có thể xảy ra một số lần đụng độ giữa hai người, nếu như không có chuyện Hans biết chắc mình sẽ bị thua trong bất kỳ vụ kiện cáo nào, nhất là cô Neuman có đằng sau mình ông biên tập viên của tờ "Tập san thứ bảy hàng tuần". Hans tin là có điều này khi anh ta tung tin cô Neuman mang vú giả. Mà cũng có thể là như vậy thật, bởi ở Mỹ đây là chuyện khá phổ biến. Thế là một tuần sau đó, trên tờ "Tập san thứ bảy hàng tuần" đã đăng một bài sám sét, trong đó sau khi nói chung chung về những lời vu khống của "những Lão Đức" ông biên tập viên đã kết thúc bằng lời đảm bảo trịnh trọng, xem đây là "nguồn tin đáng tin cậy", rằng đôi vú của cửa hàng bị vu khống nọ là vú thật.

Từ đó, sáng sáng Hans uống cà phê đen thay sữa, anh không lấy sữa của ông biên tập viên nữa, thay vào đó cô Neuman hàng ngày nhận cả hai xuất. Ngoài ra cô đã bảo thợ may, may cho cô một bộ váy liền áo sao cho chỗ ngực có thể khiến cho mọi người tin, Hans là kẻ vu khống.

Trước sự rành mạch của dân bạ Hans cảm thấy bất lực. Trong khi đó cô gái Đức ngày nào cũng vậy, từ lúc tinh mơ đã đứng trước cửa hàng cất giọng hát mỗi lúc một to:

-"Lão Đức, Lão Đức, La-Lão Đức, La-Lão Đức, -ức!"

"Bây giờ ta có thể làm gì với con nhỏ này nhỉ? - Hans suy nghĩ. - ta có lúa mì trộn thuốc độc để bẫy chuột, ta cũng có thể đầu độc gà của hắn ta chứ? Mà không! Người ta sẽ bắt mình phải đền mất! Mà không, ta biết ta phải làm gì rồi".

Và một buổi tối, cô Neuman rất ngạc nhiên khi nhìn thấy Hans ôm một bó cây hướng dương dài đem rải xuống lối đi chỗ phía dưới chắn song cửa sổ nhà hầm. "Lạ thật, hắn làm cái gì vậy? - Cô nghĩ, - Dứt khoát là cái gì đó để xỏ mình!" - Lúc này trời đã nhá nhem. Hans rải cây hướng dương theo hai vệt, ở giữa chừa lối đi vào cửa sổ nhà hầm, tiếp đó anh ta bê một vật gì đó phủ bao tải, quay lưng về phía cô Neuman, gỡ bao tải khỏi vật bí mật, lấy lá hướng dương phủ lại rồi anh ta đi lại chỗ tường rào viết lên tường chữ gì đó.

Máu tò mò của cô Neuman nổi lên.

"Hắn là hắn viết gì đó về mình, - cô thầm nghĩ, - thôi hãng cứ để cho thiên hạ đi ngủ hết đã, ta sẽ ra đó xem sao, dù có phải chết cũng cam".

Làm xong việc Hans lên gác và tắt đèn ngay.

Lúc này cô Neuman nhanh nhảu khoác áo choàng ngủ vào người, đi hài vào đôi chân không tất rồi băng qua đường. Đến chỗ có rải cây hướng dương cô đi thẳng theo lối vào chỗ cửa sổ nhà hầm để đọc những dòng chữ trên tường. Bỗng mắt cô trợn ngược, nửa người cô ngã về phía sau, miồm kêu đau đớn: "ái! ái"; - Tiếp đó là những lời kêu cứu tuyệt vọng: "Cứu tôi với! cứu tôi, cứu tôi với!!!".

Cửa sổ trên gác mở ra.

-Cái gì thế này, - giọng Hans nhẹ nhàng, - cái gì thế này.

-Lão Đức đểu cáng! -Cô thét to, - mày hãm hại bà, đồ chết tiệt! Ngày mai mày sẽ bị treo cổ. Cứu tôi với! Cứu tôi với!

-Tôi xuống ngay đây, -Hans bảo.

Một lát sau Hans xuất hiện, tay cầm ngọn nến. Anh ta thấy cô Neuman đang đứng sững người như bị đóng đinh vào đất, Hans tiến lại sát cô và cười: -Cái gì thế này nhỉ? A, cô Neuman đấy à? Ha! ha! ha! Xin chào cô! Ha! ha! ha! Tôi đặt bẫy, bẫy chồn mà lại bẫy được cô. Cô sang nhòm ngó gì nhà hầm của tôi hả? Tôi đã phải viết lên tường báo trước để đừng ai đến còn gì. Bây giờ cô cứ kêu lên; cứ để cho mọi nghe thấy; cứ để cho mọi người chứng kiến, đêm hôm cô dòm ngó nhà hầm của Lão Đức. Lạy Chúa! Cứ gào thét nữa đi, nhưng hãy cứ đứng đó cho đến tận sáng mai. Chúc cô ngủ ngon, chúc ngủ ngon!

Tình cảnh của cô Neuman thật khốn khổ. Kêu cứu chăng? Người ta nghe thấy: Bẽ mặt! Không kêu cứu ư? Phải đứng suốt đêm trong bẫy, ngày mai lộ hết thì sao?... Mà chân thì mỗi lúc càng thêm nhức nhối... đầu cô choáng váng, sao trời quay cuồng, đảo lộn, mặt trăng hoà lẫn với bộ mặt hung ác của Hans... cô ngất xỉu.

-Ông Hans! - Hans tự quát mình, - nếu mà cô ta chết, ngày mai ta sẽ hành quyết ông khỏi cần xét xử.

Hans rớn tóc gáy sợ hãi.

Gay go thật. Anh nhanh nhảu tìm khoá mở bẫy, xong mở đâu có dễ, áo choàng ngủ của cô Neuman quá dài. Phải vén lên một ít và... mặc dầu căm ghét tột độ và sợ hãi Hans không thể không đưa mắt ngưỡng mộ cặp đùi đẹp như cẩm thạch của người bạn gái hiện lên qua ánh trăng vàng.

Anh có thể thổ lộ với ai đó rằng, trong cái căm ghét của anh giờ đây có cả lòng thương. Anh nhanh tay mở bẫy, cô nàng vẫn

không nhúc nhích, thế là anh đành bế cô lên tay và tức tốc đưa cô về nhà. Dọc đường anh lại thấy thương thương. Lát sau Hans trở về nhà mình và suốt đêm đó anh không sao chợp mắt nổi.

Sáng hôm sau không thấy cô Neuman xuất hiện trước cửa hàng của mình để hát câu: "Lão Đức, Lão Đức - La- Lão Đức..." Hay là cô xấu hổ, mà cũng có thể là cô đang lặng lẽ tìm cách trả thù.

Hoá ra cô đã tìm cách trả thù. Ngay chiều tối hôm đó, ông biên tập viên của "Tập san thứ bảy hàng tuần" đã gọi Hans ra đánh nhau và ngay phút đầu trận đấu ông đã cho ngay Hans một cú vào mắt. Bị dồn vào thế bí Hans liền đấm ông ta những cú như trời giáng, đến nỗi sau giây lát chống cự vô ích ông biên tập viên ngã gục mồm kêu: "Thôi! Thôi!"

Chả biết bằng cách nào, vì Hans có nói cho ai đâu, cả thị trấn đã biết được chuyện tai nạn tối hôm trước của cô Neuman. Sau trận đấm nhau với biên tập viên, lòng thương đối với người bạn gái đã biến khỏi trái tim của Hans và chỉ còn đọng lại lòng căm ghét.

Hans có linh tính, sắp tới thế nào cũng sẽ bị một cú bất ngờ từ một bàn tay căm tức. Các chủ hiệu tạp hoá thường treo trước cửa hàng của mình bảng thông báo các mặt hàng dưới tiêu đề NOTICE[1]. Mặt khác, cũng cần phải biết rằng các cửa hiệu tạp hoá thường bán nước đá cho các quán rượu, không có thứ này thì không một người Mỹ nào chịu uống whisky hoặc bia. Và thế là Hans thấy bỗng dưng không ai đến mua nước đá ở cửa hiệu của anh nữa. Những cây nước đá cỡ bự mà anh phải chở về bằng xe lửa cất trong nhà hầm bị tan hết, phí tới mấy chục đô la. Tại sao? Cớ gì? Chuyện gì? Hans nhận thấy, những người thuộc phái của anh hàng ngày vẫn vào cửa hiệu của cô Neuman mua nước đá.

---

[1] Thông báo

Anh không tài nào hiểu nổi, thế nghĩa là thế nào, hơn nữa anh có cấu gắt với chủ quán nào đâu.

Anh quyết định phải làm sáng tỏ chuyện này.

-Tại sao ông không vào lấy nước đá ở chỗ tôi nữa? - Anh hỏi chủ quán Peters đang đi ngang qua nhà mình bằng thứ tiếng Anh bập bẹ.

-Vì anh có đâu.

-Sao lại không có?

-Tôi biết đâu đấy.

-Lạy Chúa, tôi có nước đá đấy chứ.

-Thế thì sao lại thế này hả? - Chủ quán chỉ lên bảng thông báo trước nhà.

Hans nhìn tức tím mặt. Trên bảng thông báo của anh kẻ nào đã bóc mất chữ "T" ở giữa từ "Notice", thành ra "Notice" đổi thành "No ice", tiếng Anh có nghĩa là: Không có nước đá.

-Đều già đến thế là cùng! -Hans thét to, mặt tím bầm, lồng lộn nhảy sang cửa hàng của cô Neuman.

-Đây mới là thâm thuý! -Hans tất tức quát, -duyên cớ gì mà nhà cô lại móc mất một chữ ở giữa hả?

-Tôi móc cái gì của anh ở giữa nào? -Cô Neuman ngơ ngác hỏi.

-Tôi nói chữ "T", cô đã móc mất "T" của tôi! Lạy Chúa! Dứt khoát là như vậy. Nhà cô phải đền tiền nước đá cho tôi! Lạy Chúa! Lạy Chúa!

Không kìm nổi máu nóng, Hans la hét hung dữ như kẻ bị quỷ ám trước mặt cô Neuman. Dân phố đổ xô đến.

-Cứu tôi với bà con ơi! - cô Neuman hô hoán - Lão Đức điên mất rồi! Hắn bảo tôi móc mất của hắn cái gì đó ở giữa, mà quả tình tôi có móc cái gì của hắn đâu. Tôi phải móc cái gì của hắn nào? Tôi chả móc cái gì cả! Ôi! Lạy Chúa! tôi có thể móc mất hắn, nếu như tôi có thể, chỉ có thế thôi. Tôi là người đàn bà tội nghiệp, tôi đơn độc chỉ có một mình!... Hắn sẽ giết tôi ở đây, hắn sẽ hãm hại tôi mất thôi!

Cô gào thét tới mức những giọt lệ oan trào ra tràn trề. Người Mỹ không hiểu chuyện gì, xong người Mỹ chẳng thể dửng dưng trước nước mắt của phụ nữ, họ liền lôi cổ anh chàng Đức tống ra ngoài. Anh ta cố víu. Víu sao nổi! người anh bắn ra như một viên đạn, anh băng qua đường, lao vào cửa nhà mình, ngã gục.

Một tuần sau đó, trên cửa hiệu của Hans thấy treo một tấm biển có tranh hoạ. Trên tấm biển vẽ một con khỉ mặc váy liền áo, có thắt lưng, yếm trắng, vai đeo lá chắn; nói tóm lại, trông giống hệt cô Neuman. Phía dưới có dòng chữ màu vàng to tướng: "Hiệu tạp hoá dưới con khỉ".

Dân phố kéo đến xem. Những tiếng cười từ phía trước cửa đập vào tai cô Neuman. Cô bước ra ngoài, ngó nhìn, mặt tái xanh, xong vẫn ráng bình tĩnh nói thật to:

-Hiệu tạp hoá dưới con khỉ à? Chẳng có gì là lạ cả, vì anh Hans ở trên cửa hiệu. Ha!

Thực ra cú này làm nhức nhối tim cô. Ngay trưa hôm đó cô đã nghe thấy bọn học trò trên đường đi học về đến chỗ hai cửa hiệu dừng lại trước tấm biển hô to:

-Ô! Đây là cô Neuman! Chào cô chủ hiệu Neuman!

Thật là chuyện quá quắt. Buổi tối, khi ông biên tập viên đến chơi cô liền nói với ông ta:

-Con khỉ đó là em! Em biết là em, nhưng em sẽ không tha hắn đâu. Hắn sẽ phải gỡ đi và dùng lưỡi liếm sạch con khỉ này trước mặt em.

-Thế bây giờ cô định làm gì nào?

-Lát nữa em sẽ đến gặp ông thẩm phán.

-Sao lại lát nữa hả?

-Ngày mai vậy.

Sáng hôm sau cô sang bảo Hans:

-Nghe đây, Lão Đức! ta biết con khỉ đó là ta, nhưng ngươi hãy đi cùng ta tới gặp thẩm phán. Để xem ông ta phán xét chuyện này như thế nào.

-Tôi sẽ bảo là tôi có quyền vẽ bất cứ cái gì tôi muốn lên cửa hàng của tôi.

-Lát nữa rồi sẽ thấy.

Cô Neuman trút nhẹ hơi thở.

-Do đâu mà cô lại biết con khỉ đó là cô hả?

-Lương tâm bảo tôi như vậy. Đi, đi ngay tức khắc tới gặp thẩm phán, bằng không ông cảnh sát trưởng sẽ cùm tay ngươi lại mà giải đi cho coi.

-Được, đây sẵn lòng đi. - Hans nói ra chiều nắm phần thắng.

Cả hai đóng cửa hiệu và cùng đi, dọc đường mỗi người tính nước cờ của mình. Mãi khi đến trước cổng nhà ông thẩm phán Dasonville họ mới sực nhớ ra, cả hai đều không đủ vốn tiếng Anh để trình bày sự việc. Làm thế nào bây giờ? Phải rồi, cảnh sát trưởng người Do Thái Ba Lan vừa biết tiếng Đức vừa biết tiếng Anh. Họ bèn đến nhờ ông cảnh sát trưởng.

Lúc này cảnh sát trưởng đang ngồi trên xe, chuẩn bị đi.

-Hai người cứ đến mà gặp Devis! Suốt mấy năm trời các người chỉ dùng độc một đôi giày! Tôi đi lấy gỗ bây giờ đây. Tạm biệt!

Và ông ta đi thẳng.

Hans đứng xấn sát cô gái:

-Cô em đành phải đợi đến ngày mai thôi, - Hans nhẹ nhàng nói.

-Tôi phải đợi ấy à? Tôi chết trước ngày mai mất thôi. Hay là anh gỡ con khí đi.

-Tôi chẳng gỡ đâu.

-Thế thì ngươi sẽ bị treo cổ! Ngươi sẽ bị treo cổ. Lão Đức! Mà khỏi cần cảnh sát trưởng. Đường nào thì ông thẩm phán cũng hiểu hai bên muốn gì rồi.

-Vậy thì đi và không cần cảnh sát trưởng, - người đàn ông nói. Có điều cô Neuman đã lầm. Cả thị trấn chỉ có độc một thẩm phán, ông ta không hay biết chút gì về những vụ cãi nhau của họ cả. Ông già làm thứ thuốc Leroa là có tội với Chúa, vậy mà ông cứ đinh ninh rằng mình là đấng cứu thế.

Ông tiếp hai người như ông vẫn thường tiếp những người khác, chân tình và lịch thiệp:

-Đưa lưỡi xem nào, các con của ta!... -Ông bảo: -Ta sẽ kê đơn ngay cho các con đây...

Cả hai khách dùng tay làm hiệu, họ đâu có cần thuốc. Cô Neuman lặp lại:

-Không phải cái này, không phải!

-Vậy thì cái gì?

Kẻ nói qua, người nói lại. Hans nói một thì cô nàng nói mười. Cuối cùng cô gái Đức nảy ra sáng kiến, cô chỉ vào tim mình và ra hiệu, anh Hans đã chọc thủng bằng mấy nhát gươm.

-Ta hiểu! Bây giờ thì ta hiểu rồi! - Đốc tờ nói.

Ông liền giở sổ ra ghi. Ông hỏi Hans: Bao nhiêu tuổi? -ba mươi sáu. Hỏi cô gái - cô ta nhớ không chính xác: Bẩm, có lẽ khoảng hai mươi lăm. Được! tên của hai anh chị? - Hans - Lora. Được! nghề nghiệp? - Cả hai bán tạp hoá. Được. Tiếp đó ông còn hỏi một số câu gì đó nữa. Cả hai đều không hiểu, nhưng lại trả lời "Vâng". Đốc tờ gật đầu. Mọi việc xong.

Ghi chép xong ông đứng dậy và thình lình khi cô Lora còn đang ngơ ngác thì ông tiến lại ông ngang lưng và hôn cô.

Cô gái cho đây là điềm tốt và ra về tràn đầy hy vọng thắng cuộc.

Dọc đường cô nàng bảo Hans:

-Tôi sẽ cho anh biết tay!

-Cô em sẽ cho người khác biết! - Anh chàng Đức bình thản chống chế.

Sáng hôm sau cảnh sát trưởng đến trước hai cửa hàng. Hai đối thủ đều đang đứng trước cửa. Hans nhả khói khói tẩu, cô nàng hát:

"Lão Đức, Lão Đức, La - Lão Đức, La - Lão Đức - ức!".

-Sao, bây giờ hai người có muốn đến nhà thẩm phán không nào? - cảnh sát trưởng hỏi.

-Chúng tôi đã đến đó rồi.

-Và sao?

-Cảnh sát trưởng của em ơi! Ông Devis của em! - cô gái gọi to, - ông đến đó khắc rõ. À, em cần một đôi giày đấy. Đến đó ông hãy nói với thẩm phán cho em một lời ủng hộ. Ông thấy đây, em là một cô gái tội nghiệp, cô đơn...

Cảnh sát trưởng đi và sau mười lăm phút quay lại. Nhưng không hiểu tại sao dân chúng lại vây chặt quanh ông.

-Thế nào? Sao? - Cả hai cùng hỏi.

-Mọi sự đều tốt, hay! - cảnh sát trưởng nói.

-Thế thẩm phán phán quyết thế nào?

-Việc gì ông ấy phải làm chuyện xấu nào. Ông ấy đã chấp thuận cho hai người được kết hôn rồi đó.

-Cho kết hôn!!!

-Phải chăng, đúng là hai người xin kết hôn?

Như sét đánh ngang tai, thực ra cô Neuman không hoảng sợ tới mức như vậy. Hans trợn mắt, mồm há hốc, ngơ ngác nhìn cô Neuman, còn cô Neuman trợn mắt, mồm há hốc, ngơ ngác nhìn Hans. Cả hai đứng trơ như phỗng đá, không nhúc nhích. Rồi cả hai cùng kêu lên:

-Tôi phải làm vợ anh ta?

-Tôi phải làm chồng cô ta?

-Ép duyên! Ép duyên! Không bao giờ! phải ly dị ngay thôi! Tôi không muốn!

-Chết mất thôi! Ép duyên! Ly dị, ly dị, đi ly dị thôi! Sao lại thế này.

-Hai bạn yêu quý của tôi ơi, - cảnh sát trưởng từ tốn nói, - kêu la ở đây phỏng giúp ích gì nào?... thẩm phán cho cưới, nhưng ông ấy không cho ly dị đâu. Kêu la cái nỗi gì nào? Các bạn có

phải là những nhà triệu phú ở San Francisco hay không mà dám ly dị hả? Các bạn không biết ly dị tốn kém như thế nào à? Này! Kêu la cái nỗi gì nào? Tôi có giày trẻ em rất đẹp nhé, tôi sẽ bán rẻ cho! Tạm biệt!

Nói đoạn, cảnh sát trưởng bỏ đi. Dân phố nãy giờ đứng cười cũng tản ra; chỉ còn lại cặp vợ chồng mới kết hôn.

-Chính cái lão người Pháp đó, - cô gái đã có chồng nói to, - lão đã chủ tâm làm chuyện đó với chúng ta, hai người Đức!

-Đúng thế, - Hans đáp lại.

-Nhưng đi ly dị thôi!

-Tôi trước! Vì cô đã móc mất "T" của tôi ở giữa.

-Không! Tôi trước! Vì anh đã bẫy tôi.

-Tôi đếch thích cô.

-Tôi ghét anh.

Hai người dứt ra về và đóng cửa hiệu. Suốt ngày hôm đó cô nàng ngồi trong nhà, suy nghĩ miên man, anh chàng cũng vậy. Đêm xuống. Đêm cho yên tĩnh. Tuy vậy cả hai đều không ngủ được. Họ đặt lưng xuống, nhưng mắt không sao nhắm nổi. Anh chàng nghĩ: "Vợ mình đang ngủ đằng kia!". Cô nàng: "Chồng mình đang ngủ đằng kia!"- Và trong trái tim của họ nảy sinh những tình cảm lạ lùng. Nỗi căm uất, bực tức, pha trộn với cảm giác cô đơn. Phần nữa, Hans còn suy nghĩ về con khỉ của mình trên cửa hàng. Sao lại giữ nó ở đây khi bây giờ nó là bức tranh châm biếm vợ mình? Và cảm nhận mình đã làm một việc rất xấu nên anh sẽ xoá con khỉ này đi. Có điều, lại còn cái cô Neuman này nữa! Anh căm ghét cô ta cơ mà. Tại cô ta mà nước đá của anh bị tan hết. Chính anh đã bẫy được cô ta trong đêm trăng nọ. Trong óc anh lại hiện lên những dáng hình mà anh đã mục thị qua ánh trăng vàng. "Quả thực, cô ta là một nữ nhi khoẻ mạnh

(anh nghĩ). Có điều cô ấy ghét mình và mình không thích cô ta". Tình thế là như vậy! Lạy Chúa! Mình đã lấy vợ rồi chăng? Và lấy ai? Lấy cô Neuman ấy à! Nhưng mà ở đây ly dị tốn kém là vậy! Có bán cả cửa hiệu cũng không đủ!

-Ta là vợ của cái anh chàng Đức này, - cô Neuman tự lẩm bẩm với chính mình. - Mình chẳng còn là cô nữa rồi... đó là mình muốn xưng: Cô, xong mình đã lấy chồng! Lấy ai? Lấy anh chàng Kasche đã bẫy mình. Đúng là... anh ấy ôm ngang lưng và nâng mình lên. Anh ấy khoẻ làm sao! Ôi! anh ta tự ôm ngang lưng mình... Cái gì vậy nhỉ?... Hình như có tiếng sột soạt đâu đây.

Chả có tiếng sột soạt nào cả, có điều cô Neuman bắt đầu sợ, dẫu rằng lâu nay cô có sợ bao giờ.

-Giá như bây giờ anh ấy dám... Lạy Chúa!

Nhưng cô lại nói tiếp luôn bằng một giọng, trong đó ngân lên một nỗi thất vọng lạ lùng.

-Nhưng mà anh ấy đâu có dám... anh ấy...

Một cảm giác sợ hãi hết thảy bùng lên trong cô. "Với người phụ nữ cô đơn bao giờ chả vậy - cô nghĩ tiếp, - giá như ở đây có một người đàn ông chắc sẽ an toàn hơn. Mình đã từng nghe về một số vụ tự vẫn ở vùng này (thực ra cô Neuman không hề nghe có các vụ tự vẫn). Tôi thề rằng, sẽ có lúc người ta giết tôi ở đây. Chà, cái anh chàng Kasche này, anh chàng Kasche này! Đã bịt đường của mình. Dẫu sao phải tính chuyện ly dị thôi".

Cô suy nghĩ như vậy, nằm trằn trọc trên chiếc giường Mỹ rộng khô và quả thực cô cảm thấy cô đơn hết nỗi. Bỗng cô lại chồm dậy. Lần này nỗi sợ hãi của cô có lý do thực sự. Trong đêm khuya thanh vắng, nghe rõ mồn một tiếng nện của búa đinh.

-Lạy Chúa! - cô thét lên, - có kẻ đang đột nhập vào cửa hàng của tôi.

Nói đoạn, cô nhảy khỏi giường và băng ra cửa sổ, sau khi quan sát cô liền trấn tĩnh lại. Qua ánh trăng nhìn thấy một chiếc thang, trên thang là hình dáng tròn trắng của Hans, người đang dùng búa tháo đinh, tay giữ chặt tấm biển có hình con khỉ.

Cô Neuman rón rén mở cửa sổ.

"Vậy là anh ta gỡ con khỉ: Một cử chỉ tốt bụng từ phía anh ta!"- Cô nghĩ. Và bỗng nhiên cô có cảm giác một cái gì đó đang lan quanh trái tim mình.

Hans từ từ rút đinh ra. Miếng tôn rơi xuống đất kêu loảng xoảng; anh xuống thang, tháo khung, dùng đôi tay cãng phồng nhiệt huyết quấn miếng tôn thành hình loa kèn rồi đi cất thang.

Cô nàng theo dõi anh chàng không chớp mắt... đêm tĩnh mịch, ấm áp...

-Anh Hans... - bỗng cô trinh nữ thì thầm.

-Cô không ngủ à? - Hans thủ thỉ.

-Không! chào anh!

-Chào cô.

-Anh đang làm gì vậy?

-Tôi gỡ con khỉ đi.

-Em đa tạ anh, anh Hans.

Giây lát im lặng.

-Anh Hans ơi! - cô gái lại cất giọng thỏ thẻ.

-Gì, hả cô Lora?

-Chúng ta phải bàn chuyện ly dị thôi.

-Phải đấy, cô Lora.

-Ngày mai được không?

-Ừ, mai.

Giây lát im lặng; trăng mỉm cười, chó ngừng sủa.

-Anh Hans ơi!

-Gì, hả cô Lora?

-Em cần giải quyết ngay tức khắc việc ly dị này.

Giọng cô sầu não.

-Tôi cũng vậy, cô Lora ạ!

Giọng Hans buồn buồn.

-Vì, anh thấy đấy, không nên chậm trễ.

-Tốt nhất là đừng chậm trễ.

-Càng bàn nhanh càng tốt.

-Càng tốt, cô Lora.

-Vậy thì ta có thể bàn ngay...

-Nếu cô cho phép...

-Thế thì anh sang nhà em...

-Tôi về thay quần áo đã.

-Chả cần lễ nghi đâu.

Cửa dưới nhà mở ra, Hans khuất vào bóng đêm, sau chốc lát Hans đã có mặt tại căn phòng nhỏ, tĩnh mịch, ấm áp và ngăn nắp của cô nàng. Cô Lora bận bộ đồ ngủ trắng phau, lòng cô say đắm thật sự.

-Tôi nghe cô đây, - Hans nói bằng một giọng đàn ông nhát gừng.

-Nhưng, anh thấy không, em rất muốn ly dị, nhưng... em sợ, mong sao người ngoài phố không nhìn thấy hai chúng ta.

-Mà chỗ cửa sổ tối lắm!... - Hans nói.

-Vâng! tốt lắm!...- cô nàng đáp lại.

Lúc này cuộc họp bàn ly dị bắt đầu... và khỏi cần kể tiếp.

Yên tĩnh trở lại với thị trấn Struck Oil.

***Lê Bá Thự** dịch*

Ở XỨ VÀNG

Henryk Sienkievic

(Nobel 1905)

I. MỞ ĐẦU

Ngày nay, nếu ai đó đi qua thành phố Sacramentô, xin đừng ngược theo hướng San Phơrăngsixcô, mà về phía nam, tới mạn sông Makôtxma, hẳn vẫn còn thấy một ngôi nhà, nơi Sốttơ, người đầu tiên phát hiện thấy vàng ở California đã từng cư ngụ.

Ngôi nhà giờ đây đã khuất sau thành phố và mục nát; mái không còn, tường gắn bằng đất sét xám xong đã biến mầu bởi lửa đốt, bởi những phát đạn của người Mêhicô và nham nhở những vết rìu của người da đỏ, nó nứt nẻ, tả tơi và có đoạn đã vùi thành đống hỗn độn; tuy nhiên dân thành phố đã rào dây thép gai quanh ngôi nhà và gìn giữ những vết tích cuối cùng này của "cái nôi California" như gìn giữ đôi mắt của mình.

Quả vậy, giá thử không có ngôi nhà này thì Sacramentô có thể đã không xuất hiện, San Phơrăngsixcô với bốn mươi vạn dân số có thể đã không ra đời, đường xe lửa có thể đã không nối liền hai đại dương và California có thể không có được bộ mặt hiện nay của mình, đó là xứ của những đồng lúa rì rào, những rừng cam, những vườn nho, hạnh nhân, hồ tiêu, mà có lẽ chỉ là một vùng hoang vu vắng bóng người.

Sốttơ, người phát hiện thấy vàng, đã sáng lập California theo cách, giống như sau này Tsélexki sáng lập ra Ôxtrâylia vậy.

Đôi khi những mục đích lạ lùng lại gắn liền với ý định của con người. Sốttơ quả là một người đầy nghị lực, song thật ra ông là người nặng lý tưởng hơn là người thực tế.

Khi cùng với đồng bạn đến California ông đã lập ngay một xưởng cưa. Tại sao và để làm gì? Khó mà nói được.

Xưởng cưa có thể mang lại những món lợi nhuận béo bở ở những vùng đông dân, nơi người ta xây nhà, đóng tàu và những thứ tương tự. Đằng này, hồi đó California chỉ là một xứ hoang vu thì gỗ xẻ để làm gì? Ấy vậy mà xưởng cưa vẫn được dựng. Dân da đỏ đã hai lần đốt phá và sau mỗi lần ông lại khôi phục mới trở lại. Khi bị tấn công lần thứ hai, Sốttơ bị bao vây trong ngôi nhà này, thiếu chút nữa là ông cùng đồng bạn đã bỏ mạng.

May thay cuộc tấn công bị đẩy lùi và chỉ hai tuần sau đó xưởng cưa lại vang rền, tiếng máy lại đều đều như xưa.

Có thể tiếng rì rầm của bánh máy cưa giúp Sốttơ liên tưởng tới tiếng rì rầm của những thác nước ở quê hương Thuỵ Sĩ. Cho tới một lần, khi bánh máy lặng tiếng, một đồng bạn của Sốttơ bỗng phát hiện ở phía dưới, trong lớp nước trong suốt có những hạt óng ánh màu vàng. Đó là vàng.

Bằng cách nào mà chỉ trong nháy mắt tin này đã vượt qua hoang mạc rộng tới bốn ngàn dặm Anh và tới tận Nữu Ước, khó mà nói được; chỉ biết rằng, từ giờ phút này số phận của California đã được định đoạt.

Các thương nhân ở Nữu Ước, Bôxtơn, Philadenphia và Bantimơr bỏ cửa hàng, các công chức bỏ công sở, các chủ đồn điền cam ở miền nam bỏ đồn điền, những tên cướp ở Mitxixipi bỏ hang ổ, các chủ trại bỏ đàn, những người đi săn bỏ rừng - và hết thảy những gì sống động đều đổ xô đến California đào bới,

tìm vàng ở các sông lớn, sông nhỏ, trong các con suối, ở các đồi gò và hẻm núi.

Ngày nay, chỉ nguyên những con đập trải dài hàng dặm đường, mọc san sát cây ông lão, cây thường xuân đằng và các loại cỏ leo chằng chịt phủ lên bề mặt đủ nhắc người ta rằng, California là xứ lắm vàng. Song giờ đây hầm mỏ đã biến thành các công ty cổ phần và lao động thủ công được thay thế bằng máy móc; tuy vậy, bạn vẫn còn thấy hàng trăm con người làm việc bằng mai xẻng và xe cút kít. Họ đào nát hết những ngọn đồi, đổi dòng biết bao con suối, họ làm việc cả ngày lẫn đêm dưới nắng hè rực lửa, không nhà cửa, trong tiếng đùng đoàng của đạn súng ngắn.

II. SACRAMENTÔ

Hồi Sớttơ dựng ngôi nhà và xưởng cưa đầu tiên của mình, cái tên Sacramentô chưa hề có.

Người ta đặt cái tên này không chỉ cho một con sông mà cả cho một ấp nằm trên bờ tả ngạn của nó. Đó là ấp của người Mêhicô, nghèo nàn với đầy đủ ý nghĩa của từ này. Ấp chỉ vèn vẹn một dãy nhà xiêu vẹo trên mặt nước, dựng bằng những thanh gỗ nhẹ của một loại cây màu đỏ, đóng ghép sơ sài tới mức gió gì cũng có thể xô đổ. Một vài nhà trong số đó được dựng bằng cành cây vớt dưới sông còn lấm đầy đất đỏ phù sa; vài nhà khác giống hệt như những túp lều của người da đỏ, hình chóp nón, trên đỉnh ngoi lên một cây sào.

Hai ngôi nhà to nhất là "*Venti*", nơi có bán rượu, và "*mexcal*". Tối tối, từ đó vọng ra những lời tục tĩu của những gã đánh bài "*cabalo*" và những âm thanh khô khốc của các trận đấu dao găm. Từ dãy hành lang rộng người ta quẳng xác chết xuống

sông. Tất cả đều được che lấp nhờ những chùm dương liễu rất đỗi ưu phiền trước cảnh bị ngự trị lộng hành. Những bím tóc xanh sáng của chúng bện chặt vào nhau thành một khối, một phần ngâm xuống nước, còn phần kia phủ lên bờ. Những chồi non ngoi lên khỏi mặt đất hoà trộn với những thân già, cản lối xuống sông. Hầu như không thể bước, dù chỉ là một bước trong bụi rậm này, song mặt khác nó lại rất được việc, bởi nước sông không thể cuốn đi lớp phù sa ven bờ, đất cứ dần đọng lại giữa các rễ cây, bờ sông nhờ đó ngày một cao hơn, bảo vệ ấp trước những trận lũ. Tuy nhiên, nhìn chung đó cũng chỉ là một sự bảo vệ chưa vẹn toàn: sau những trận mưa dông, những con sóng thần ập xuống bờ sông, cành lá và thôn ấp. Trên bãi phù sa còn lại mọc bạt ngàn cây cối xay, cây ông lão, các loại cỏ leo, tóm lại - một rừng mới đầy cỏ cây mới lạ

Bờ bên kia là bãi cỏ thấp.

Xưa nay vẫn thế, bãi cỏ kéo một vệt dài hết tầm mắt và chỉ trừ mấy tháng hè, còn lại quanh năm ngập nước, bề mặt của "thảo nguyên" này thật hấp dẫn mắt người bởi màu xanh mơn mởn đầy sức sống và luôn luôn tươi mát của cỏ cây, bởi những ánh lấp lánh muôn màu của các loài hoa khoe sắc. Hoa kim cương, hoa diên vĩ, hoa huệ trắng, hoa cẩm chướng hồng nhạt, hoa vani vàng nghiêng đầu xuống cỏ, đung đưa và đổi sắc như cầu vồng. Trên các cồn đất sừng sững những cây sồi đen, lá không bao giờ rụng.

Bãi cỏ trải dài theo bờ hữu ngạn tới tận đại dương là vùng đất hứa đối với các loài chim ưa nước. Ta có ở đây nào ngỗng trời, cò, vạc, bồ nông, nào vịt trời xám, đen và hồng, nào hạc và diệc; chúng làm tổ ở đây, chúng sống và chết trong sự yên tĩnh không bị quấy đảo này.

Các loài thú sinh sống ở nơi khô ráo, loài nai lớn ở sình lầy và hươu, dê ở những khu cỏ rậm, đó là chưa kể chỗ nào cũng

thấy có đàn bò gặm cỏ. Giống bò này do người *dedưýt*[1] đưa từ Mêhicô tới, chúng sinh sôi nảy nở khá nhanh. Bãi cỏ nuôi sống cả ấp, bởi người Mêhicô vốn là dân chăn nuôi. Thời cỏ xưởng cưa của Sớttơ hầu như chưa có nghề nông. Ở mạn phía nam Lốt Angiơlet các cha cố khi đi truyền đạo đã giâm những cành nho đầu tiên, còn ở phía bắc người ta mới chỉ trồng ngô, hạt vùi vào giữa các tảng đá giống như thời nguyên thuỷ vậy. Tóm lại, bò thiến và bò sữa, những thứ không bán cho ai được trở thành tài sản. Chưa một con tàu nào chọc vào được "miếng mồi" ngon San Phơrăngsixcô. Nhiều gã chơi bài "*Cabalơ*" dám đặt cuộc mỗi con bài tới chín bò thiến và hai mươi bò sữa. Đàn ngựa *muxtang*, mắt đỏ rực, bờm to và dày, nhanh như tên và rất dữ tợn cũng là một tài nguyên. Ở chốn này hoàn toàn thiếu phụ nữ. Đàn ông trong ấp phải lấy vợ là những cô gái da đỏ thuộc các bộ lạc Sútsôn và Rắn To ở vùng núi Xiêra Nêvađa.

Cuộc sống hoàn toàn hiu quạnh và hoang dã. Tối tối mặt trăng ngoi lên khỏi "bãi cỏ" toả sáng cả vùng đất vẫn còn ngủ say và nguyên sinh này. Những làn khói toả lên cao giữa các vòm cây dương liễu là dấu hiệu duy nhất nói rằng, con người đang sống ở Sacramentô. Chỉ có tiếng gầm của dã thú và tiếng rền của cái xưởng cưa lịch sử mới phá đi màn yên tĩnh.

III. SACRAMENTÔ

Mấy năm sau khi phát hiện thấy vàng mọi thứ đều thay đổi.

Những căn nhà của người Mêhicô vẫn ngày càng xiêu vẹo xuống mặt nước, xong ở hướng vuông góc với dòng sông đã mọc lên một thành phố của người Ănglô-Xắcxông, như nấm mọc sau

[1] Những người theo đạo Kitô thuộc dòng Tên (N.D)

trận mưa vậy. Thực ra "thành phố" này chỉ là một phố dài mà ngày nay có tên gọi là *Phố K*, còn hồi đó gọi là phố Thợ Mỏ. Thuở ấy đường phố chưa lát đá và nhà cửa chưa san sát nhau.

Giữa các ngôi nhà trải dài những khoảng đất trống, rộng, một phần là công viên, phần còn lại kín mít những rặng sồi xanh tốt. Thoạt đầu ở cuối phố hai khách sạn được xây cất: một có tên rất kêu: "*Khách Sạn Người Lịch Thiệp*", còn cái kia: "*Khách Sạn Gấu Xám*". Đây là những công trình đẹp nhất trong thành phố. Đằng trước hai khách sạn ngày đêm nhan nhản thợ mỏ: những hình thù kinh khủng, dao đeo thắt lưng, đội mũ lộn vành, mặt đỏ như gấc, man rợ và dữ tợn. Hàng trăm con người như thế này đã từng ngã gục trước lưỡi rìu của người da đỏ hoặc bởi những nỗi gian truân trong cuộc hành trình qua hoang mạc Viễn Tây.

Chỉ những kẻ to khoẻ mới trụ nổi và sống sót. Đó là chưa kể nạn sốt rét hoành hành trong đám người này, vì vùng ven Sacmentô rất độc. Lúc này làn sóng người từ miền Đông cứ ngày càng ập tới. Phố Thợ Mỏ hừng hực cảnh mua bán triền miên. Trong các nhà người ta mở hiệu bán thuống, mai, cuốc, dần, sàng, súng lục, súng trường, áo sơ mi vải flanen, mũ rộng vành, bạc trắng, mỡ lợn, bột mỳ và rượu.

Một gã thợ mỏ vào cửa hiệu, rút từ ngực ra một chiếc bút chứa đầy vàng cát, anh ta đổ vàng lên bàn để thanh toán. Mỗi thứ anh ta mua đúng là đắt như vàng. Nhìn chung nghề buôn bán lợi hơn nghề thợ mỏ. Chỉ cần nói rằng, một *phun*[1] bột mỳ hồi đó giá tới hai đô la. Toàn bộ khoản tiền kiếm được của thợ mỏ đều chạy sang túi của dân buôn bán. Người Pháp tên là Maria là một bằng chứng: Anh ta đào bới kiếm được phải tới hàng triệu, vậy mà đã phải chết trong nghèo túng. Người thợ mỏ bất cần sự đời. Anh ta chơi số xố với đất, nơi mỗi ngày mai có thể đem lại cho anh ta

[1] Đơn vị trọng lượng nặng 350 - 360gam (N.D).

hàng ngàn đô la; thêm nữa lúc bấy giờ cuộc sống như treo trên sợi tóc, cho nên thợ mỏ nào cũng ăn chơi bạt mạng.

Maria nổi tiếng số đỏ vào hiệu, người chất đầy vàng và có khi cả tháng không ra khỏi, ấy là khi đủ vàng, còn khi đã cạn túi chủ hiệu quẳng anh ta đang say bí tỉ xuống một chiếc hầm nào đó mà mấy gã khác vừa ra khỏi; anh ta tỉnh rượu dưới đó, bắt đầu đào bới và lại tìm thấy bạc triệu.

Về anh ta người ta đồn rằng, vàng nằm trên đất đã gọi anh ta. Thật là một con người huyền bí. Nhiều lần người ta nghe thấy anh ta thì thầm dưới mặt đất, trong "hố vàng"... với ai? Người ta bảo, với một người tí hon, màu vàng, mắt xanh, đó chính là thần vàng.

Vậy là dân buôn bán thâu tóm hết thảy những gì thợ mỏ đào bới được. Bọn này thường là những tên đểu cáng, chuyên lường gạt. Chúng tráo qua, tráo lại với những người thợ mỏ trong các cuộc đấu giá. Tuy vậy, cái nghề của chúng cũng nguy hiểm: Biết bao kẻ đã bị kết liễu bằng một phát súng vào óc hoặc một nhát dao vào tim; nhiều tên đột nhiên biến mất và không còn ai nghe về chúng nữa: thời đó không ai quan tâm tới ai, cũng không có phải trái gì cả. Kẻ giết người chỉ lắc đầu và lẩm bẩm: "Ông râu xám đã giết hắn ta". Mọi chuyện kết thúc ở đó.

Bọn người buôn bán thế là phải giữ thân. Họ có "những thói kẹo lạc", nói cách khác "những cục" hay những mẩu vàng trong nhà, súng ngắn luôn kè kè bên hông.

Cuộc sống bấy giờ man rợ hơn cả thời xướng cưa còn rì rầm giữa vùng đất hoang vu.

Từ miền Đông dân mạt hạng xô đạt về đây: những tên bị kết án tử hình, những kẻ chuyên đốt nhà, bọn trộm cắp, những tên cướp biển từ Mitxixipi và những gã lưu manh, côn đồ đông cô. Châu Âu và Châu Mỹ gửi tới đây những cặn bã của mình: thậm

chí những người trước đây vốn hiền lành cũng trở nên man rợ ở cái xứ hoang vu và trong một môi trường như thế này.

Các chủng tộc hoà trộn với nhau thành một mớ hỗn độn, ngôn ngữ bất đồng: họ là người Pháp, người Đức, người Ái Nhĩ Lan, người Mỹ, kiều dân Ba Lan, thậm chí cả người da đỏ.

Trong cái đám pha tạp vô trật tự này không có luật pháp, không có luật lệ nào cả, cũng không có gì bảo vệ cho kẻ yếu trước kẻ mạnh hơn. Súng và dao là thứ duy nhất điều chỉnh các quan hệ con người. Đường phố Thợ Mỏ nhan nhản dân say. Những con người này mặt đỏ phừng phừng, áo quần cổ, la cà hết chỗ nọ tới chỗ kia, mồm rống lên tiếng khàn khàn: "*Em yêu, anh già mất rồi*" - và dùng súng bắn chơi vào các tường rào vốn đã đầy lỗ như lỗ sàng.

Đêm đêm, trên đường phố, người ta thắp những chiếc đèn lồng căng phồng nhờ sức nén hoặc đốt các đống vỏ bào. Ban ngày giữa đám đông người xem, mấy kẻ dùng dao đánh nhau, không có lấy một lời can ngăn. Trái lại: vòng người xem, hay còn gọi là "khán đài" lại cổ vũ các đấu thủ. Người ta sát phạt nhau trong các canh bạc. Ngày trước, mặt trăng ngoi lên khỏi "bãi cỏ", chiếu sáng một vùng đất im ắng ngủ say, còn bây giờ nó soi tỏ một địa ngục thực sự của lòng tham lam của con người và một cảnh hỗn loạn. Đám kiều dân mới đến chưa có nhà phải dựng tạm lều trại trên những khoảng đất trống, giữa các gốc sồi, bằng cách ghép các cỗ xe lại với nhau. Ngày đêm ở đó rực hồng ánh lửa, người ta chất đầy trong lán nào gỗ hồng sắc, nào củi cành; bên bếp lửa họ đun nấu thức ăn hoặc vui đùa sau cuộc hành trình dài đầy vất vả. Với họ, cỗ xe là vựa lúa, là nhà kho, là nhà ở. Họ chở trong xe mọi thứ từ lương thực dự trữ, vũ khí và dụng cụ đào vàng, cho đến hy vọng giàu sang và tốt vận.

Thỉnh thoảng lại xảy ra ẩu đả giữa đám dân mới đến và bọn người định cư từ lâu. Lý do thường là những gì đã quá nhàm với

cuộc sống ở chốn này. Một gã côn đồ đảo qua mấy cỗ xe, chào hỏi kiều dân bằng những lời xúc phạm: "Làm ăn thế nào, bọn mối kia!". Hai bên liền trao đổi với nhau dăm mười phát súng, âu đấy cũng chỉ là chuyện thường tình trong cái thành phố này.

IV. SACRAMENTÔ, NHỮNG HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN MỚI

Thành phố xây dựng khá nhanh. Cùng với tiếng hò hát của dân say, tiếng gào thét, tiếng đạn nổ, từ sáng sớm cho đến tận chiều tối khắp thành phố âm vang tiếng rìu búa. Lớp bùn đỏ ngập ngụa trên phố Thợ Mỏ đã rắn lại bởi lớp vỏ bào bị đạp lẫn trong đó. Cơn sốt làm nhà đẻ ra thứ công nghiệp của mình, nó kiếm lời cũng khá như buôn bán, có điều lương thiện hơn. Xẻ gỗ chính là thứ công nghiệp này. Xưởng cưa của Sớttơ đã bặt tiếng, hình như sợ hãi trước những gì đang xảy ra trong thành phố, song đã có các xưởng cưa khác thay thế. Sau cùng các tường rào xuất hiện hàng loạt kho gỗ với những dòng chữ lớn viết bằng than hoặc phấn trắng "Gỗ xẻ để bán". Kẻ nào không gặp được vận may như Maria trong việc tìm vàng thì vứt bỏ cuốc chim và xe cútkít, cầm rìu và có thể đẵn cây. Ở đó, dưới tác động của rừng, của tĩnh mịch và những lời bí mật khôn xiết mà rừng thầm thổ lộ với con người, người ta thường rũ sạch lòng tham, rũ sạch máu khát vàng và trở thành người lương thiện. Gỗ chặt xong được thả trôi sông về các xưởng cưa thành phố. Dân thợ mỏ phải dùng vàng cốm để mua gỗ. Việc chặt cây còn có một ý nghĩa khác sâu xa hơn: bóc đi lớp thảm rừng và qua đó chuẩn bị đất canh tác cho nhà nông.

Dần dà họ tạo thành một lớp người riêng biệt, lớp người này là nhân tố đầu tiên tuy điềm tĩnh và lương thiện, song hùng mạnh trong xã hội đương thời. Chỉ nhìn thoáng qua có thể nhanh chóng

phân biệt họ với đám thợ mỏ trong thành phố, qua nét mặt điềm tĩnh đầm chiêu nhưng đáng gờm. Những gã côn đồ có hạng không ưa con đường của những "Người rừng" này, những người xiết chặt lại với nhau vững như các mắt xích. Họ lập ra "Hợp tác", tức hội cùng hưởng lợi và cùng tự vệ.

Đây là hội quần chúng đầu tiên ở nước này.

Cuộc sống của họ rất mực cần mẫn, tuy vậy cũng chỉ có các xã viên là lớp người duy nhất chăm chỉ với loại công việc như thế này.

Tay rìu đòi hỏi nhiều sức lực hơn tay cuốc chim và xe cútkít. Công việc của họ gồm đẵn cây và đối phó với dân da đỏ. Nghe tiếng hét "Bọn da đỏ!" là họ quẳng rìu và cầm ngay súng. Quả thực họ không phải là những con cừu: Họ phang dân da đỏ cũng khá như dân da đỏ bổ họ vậy. Trong thành phố người ta còn phân biệt họ qua chòm tóc vấy máu đeo bên thắt lưng.

Họ đã từng làm có cả một thế hệ người Rắn To và Sútsôn hoặc đẩy đám thổ dân này sang phía bên kia dãy Xiêra. Bị kẻ nào chạm tới, họ lập tức trở nên dữ tợn. Một lần, phố Thợ Mỏ đã chứng kiến một trận đánh ra trò giữa họ và dân đào vàng, để lại một trăm hai mươi xác chết. Buổi đầu họ nghèo đói và sống như người da đỏ, thậm chí còn cực khổ hơn; họ phải ngủ ngoài trời dưới gốc cây rừng, ăn thịt nướng vùi trong tro hoặc đất sét. Rồi sau đó, do nhu cầu gỗ xẻ ở Sacramentô ngày càng lớn, "Hợp tác" bắt đầu kiếm được những món lợi tuyệt vời. Nhìn chung sự đời được an bài theo kiểu: Những kẻ có ít vàng nhất lại chính là những người đào được nhiều vàng nhất - thợ mỏ. Cùng với việc đẵn gỗ, họ tự dựng nhà ở, từng ngôi nhà lẻ trong rừng, hoặc nhà nọ sát nhà kia, do vậy những thôn ấp mới thậm chí đã được hình thành, ví như Latrốp, một địa điểm sạch bóng - với đầy đủ ý nghĩa của từ này - "Những con gấu xám". Trong các thôn ấp đó, họ bắt đầu thấy sống dễ chịu bởi vậy họ rất cần một sự đảm bảo chắc chắn cho tài sản và cuộc sống của mỗi người.

Vậy là, từ cảnh hỗn độn dân dã đã nổi lên nhu cầu về ổn định và tổ chức cuộc sống.

Tuy nhiên, trong đám thợ mỏ, cảnh hỗn độn không giảm đi chút nào, thậm chí càng tăng lên do những làn sóng lưu manh, côn đồ mỗi ngày càng ập tới nhiều.

V. ÁNH SÁNG VÀ BÓNG TỐI

Ít lâu sau hình thành hai phe. Phe thứ nhất gồm thợ rừng và tất cả những người tử tế, kể cả dân giàu có trong thành phố, với họ luật pháp được diễn giải dưới dạng được yên ổn sử dụng của cải tài nguyên: Còn phe thứ hai - dân thợ mỏ mạt hạng và những tên quấy rối từ khắp miền tận cùng thế giới với số lượng tăng lên theo từng cỗ xe, tựa xe tang, mới tới.

Nghề mỏ, nhất là ở nơi làm việc không có máy móc chỉ dùng xe cútkít, búa chim, mai, thuổng và đôi tay, quả là rất cực nhọc. Phải đào bới từng khoảng đất rộng, nghiền đá thành bột, dùng sàng đãi hết thảy những thứ đó trong nước rồi hoà vàng vào chảo và cuối cùng đun cho bay hơi - đó chính là việc của người thợ mỏ, không thể dứt ra dù chỉ là giây lát.

Hồi ấy phần đông những kẻ mới tới là những tên quấy rối, những gã ăn không ngồi rồi. Chúng đến Sacramentô để tìm may chứ đâu phải tìm việc. Lý tưởng của chúng là tình cờ sao đó vớ được một "cục" nặng vài chục *phun* để ngay tức khắc có bạc triệu.

Những trường hợp như vậy quả là hiếm, còn lao động thường xuyên - điều duy nhất đáng làm - thì đa phần số người này lại xuôi tay.

Đám vô công rồi nghề cứ nhân mãi lên. Đâu chỉ có thế mà thôi! Ở California kiếm ăn dễ dàng, nhưng bọn người này vẫn bám lấy tham vọng ngồi mát ăn bát vàng.

Làm sao để vớ được những thứ đó? Chỉ có cướp bóc của những người bằng bàn tay lao động, mồ hôi nước mắt, hai sương một nắng đã đào bới được của từ lòng đất.

Phần đông chúng là như vậy. Từ đó đẻ ra khủng khiếp, quấy rối, tranh chấp "hố vàng", ẩu đả và tội ác. Dân ăn không la cà hết chỗ nọ tới chỗ kia. Khách sạn "Người Lịch Thiệp" và khách sạn "Gấu Xám" ngày đêm chật ních bọn người này. Chúng liên tục nốc rượu không rõ vì cái gì. Chúng sống bằng thứ công nghiệp trộm cắp; chúng vung tiền trong các canh bạc còn hơn cả những người Mêhicô bị chúng bắt trộm bò, ngựa ngoài "bãi cỏ".

Tuy vậy, cái công nghiệp cuối cùng này cũng chứa đựng mặt đen tối của nó. Khi một gã côn đồ đột nhập "Bãi cỏ", hắn nghe tiếng vút của thòng lọng, tiếng vút đó cũng là âm thanh cuối cùng đập vào tai hắn trên cõi trần.

Từ phía bờ tả ngạn, qua cửa sổ của những ngôi nhà trên sông, thấy rõ một con bò dừng lại giữa hai gò đất trên "bãi cỏ", nó rống lên thương xót, ngửi rồi dùng móng bới đất. Dám cuộc rằng một xác chết đang nằm đó.

Sự hỗn loạn vậy là đã lên tới cực độ. Không một thành phố nào ở thời đại chúng ta lại phơi bày nhiều tội ác lặp đi lặp lại, mất hết tính người, lòng tham vô đáy như ở Sacramentô lúc bấy giờ. Tới mức chỉ cần đặt chân ra khỏi nhà người ta đã nửa tin nửa ngờ rằng sẽ không còn sống mà trở về. Đêm đêm bọn cướp đột nhập vào cả những nhà phòng vệ tốt. Những người thợ mỏ ôn hoà nhất phải kéo tới giúp dân buôn bán, và ngược lại. Khi trận cướp phá lên tới mức quá khốc liệt, người ta cầu cứu các xưởng cưa, đi với thợ rừng đến cứu nguy.

Dân thợ săn đồng có cũng đứng về phía những người tự vệ, họ có mặt khắp nơi và trì nhau theo luật rừng.

Tuy nhiên bọn cướp lại chiếm đa số. Mỗi ngày đem tới biết bao tội ác. Sốttơ đã từng rứt tóc vì thất vọng, nguyền rủa cái ngày ông đã dựng xưởng cưa và cái giây phút phát hiện thấy vàng.

VI. TRẬN CHIẾN ĐẪM MÁU

Song chẳng cần đợi lâu mới có phản ứng. Sợi dây bị kéo quá căng bục đứt. Cứ vào lúc mặt trăng mọc trên "bãi cỏ", người ta thấy có nhiều người không rõ mặt tụ tập dưới cây sồi lớn bên sông.

Cuộc họp của họ kéo dài cả tuần.

Rồi bỗng nhiên, một sớm kia xuất hiện những tờ giấy có chữ viết dán từ đêm trước trên tất cả các tường nhà, khách sạn, tường rào.

Những tờ giấy này đều có chung một tiêu đề viết đậm: Xử tội.

Ở dưới có thể đọc tiếp:

"*Ngày... tháng... năm..., bên bờ sông Sacramentó. Uỷ ban an ninh công cộng đã được thành lập và Uỷ ban xin thông báo cho dân chúng biết luật sau đây:*

Tất cả những hành vi tội ác đối với sinh mạng và tài sản, nhất là giết người da trắng, cướp bóc và trộm cắp, sẽ bị kết án treo cổ.

Các đội viên tự vệ lựa chọn từ nhóm các uỷ viên điều hành sẽ trợ giúp các nhạn nhân.

Các uỷ viên điều hành thi hành án ngay tức khắc - trên cây sồi bên sông".

Dưới không có một chữ ký nào.

Sau khi các tờ thông cáo xuất hiện, thành phố im ắng được ba ngày không xảy ra một vụ giết người nào, không một vụ trộm cắp nào, cũng không một ai quá chén.

Thành phố dễ thở hơn. Như đã nói, dân ăn không ngồi rồi chiếm đa phần, tuy vậy bản tính của con người chứa đựng sự tôn trọng và nỗi sợ hãi bản năng trước pháp luật, dẫu rằng pháp luật này chẳng có sức mạnh nào đứng đằng sau. đối với luật pháp, bất luận nó như thế nào, thì tội vẫn được gọi là tội, hình phạt kéo theo nó trách nhiệm trước một uy thế xử tội nào đó. Nếu như bản năng này không tồn tại, có thể đã không có cả luật pháp và xã hội.

Phần nữa, dân chúng trong thành phố Sacramentô không biết ai là các uỷ viên điều hành, cái bí ẩn đáng sợ của công lý giờ đây vẫn treo lơ lửng trên tội ác sẽ đội xuống qua bàn tay nào. Điều bí ẩn làm tăng thêm nỗi sợ hãi.

Ba ngày trôi qua yên tĩnh. Ngày thứ tư xảy ra đám cháy. Không ai biết đám cháy do có kẻ chủ tâm đốt hay chỉ là tai nạn rủi ro; mà cũng chẳng ai điều tra vụ này. Điều đó khích lệ bọn ăn không.

Ấy là chưa kể bọn người đông hơn chuyên cướp bóc. Chúng phải e sợ cái gì mới được chứ? Thế là dần dà chúng lại say sưa: Không có sự trừng phạt nào cả. Điều đó càng làm chúng thêm bạo loạn và một tuần sau khi có các tờ thông báo, súng lại nổ vang trên đường phố Thợ Mỏ.

Ngay sáng hôm sau, những làn gió ban mai thổi từ phía "bãi cỏ" làm đung đưa năm xác chết của bọn ăn không treo trên cây sồi bên sông.

Chuyện lạ lùng! Cảnh này không hề làm cho bọn ăn không sợ hãi. Hoá ra cái bí ẩn của công lý khi nó đe doạ thì khủng khiếp hơn là khi nó trừng phạt. Trong thành phố lại hỗn loạn quá trời. Chiều tối ùn ùn những toán người mang vũ khí mồm thét vang: "Chúng giết chúng ta", hùng hổ kéo đến chỗ cây sồi để chặt hoặc đốt nó đi. Phái trật tự do Uỷ ban an ninh chưa rõ gốc gác dẫn đầu cũng cầm ngay vũ khí. Họ liền cử người tới các xưởng cưa và các khu rừng lân cận gọi thợ đẵn gỗ. Cả "Hợp tác" xiết thành đội ngũ và hai giờ sau đó thấy một toán người rừng râu rậm, âm thầm, lặng lẽ, chân bước nhẹ nhàng hệt như một đội quân, từ phía ngọn đồi lân cận kéo vào thành phố. Một giờ sau họ đốt các kho gỗ và đêm đến, dưới ánh lửa rực hồng của những đám cháy đã nổ ra một trận kịch chiến không khoan thứ và thương xót, kéo dài tới tận sáng hôm sau.

Dân ăn không đông hơn song hành động vô tổ chức; do vậy phần thắng thuộc về những người giữ gìn an ninh.

Và ngày sau, cây sồi lại đầy những quả kinh khủng. Trên cây treo cổ tất cả những tù binh bắt được, tay vẫn còn vũ khí: Trên bốn mươi tên.

Kể từ giờ phút ấy cuộc chiến tranh mới đầy đủ ý nghĩa của từ này bắt đầu, một cuộc chiến không khoan nhượng, không ngưng nghỉ, tiến hành công khai và thẳng thừng.

Uỷ ban có tổ chức chống lại bọn ăn không. Tổ chức đôi khi phạm tội ác, có điều tội ác này là để bọn đầu gấu không cười vào mũi tổ chức.

Cả đôi bên đã không chừa một hành động tàn nhẫn nào. Ta hãy tưởng tượng một cộng đồng lúc bấy giờ toàn đàn ông, sống giữa vùng hoang vu, tim họ rắn lại như những tảng đá mà họ vẫn đập hàng ngày, và ta phải hiểu rằng, lòng nhân hậu, tình yêu và lòng vị tha là những từ hoàn toàn xa lạ ở chốn này.

Thói xấu của họ không hề dịu đi, cái gì cũng làm họ nổi máu. Hầu như họ chỉ ăn độc có thịt và uống rượu. Chẳng bao giờ họ gặp một cái gì yếu đuối, không vũ khí, cái mà tự thân nó kêu gọi tình thương, sự dịu dàng và chăm sóc, trong số họ không có dù chỉ là một người đàn bà.

VII. CHÂN TRỜI RỘNG MỞ

Cuối cùng người phụ nữ đầu tiên xuất hiện. Một ả thợ giặt người Pháp tới đây cùng với đoàn di dân. Đó là một ả côn đồ, cao lớn, biết đối phó với mọi tình huống của cuộc đời. Trong thành phố người ta tổ chức hẳn một buổi lễ chào mừng cô ta. Những người thợ mỏ truyền tay nhau đôi hài của cô ta và rắc vàng cốm vào đó. Ngay ngày đầu tiên cô ta đã kiếm được một đống tài sản lớn và ngày hôm sau nhận được khoảng một trăm lá đơn xin cầu hôn. Một tháng sau đó cô ta biến đi Nữu Ước, theo chiếc tàu đánh cá tình cờ thả neo ở vịnh San Phơrăngxiscô.

Thế rồi một ngày nọ, dân thành phố đã mục thị một cảnh mãi khắc sâu vào tâm não của họ. Đó là một trong những khoảnh khắc của cuộc đình chiến không tuyên bố giữa Uỷ ban an ninh và bọn người ăn không, những khoảnh khắc đôi khi vẫn xảy ra, giống như trong một cơn giông có những khoảnh khắc im ắng.

Cây sồi bên sông vắng quả, còn phố Thợ Mỏ yên bình. Những người lịch thiệp ngồi dưới chân tường các khách sạn, đốt xì gà và nghỉ ngơi sau một ngày làm việc vất vả, chân gác lên lan can. Thời tiết tuyệt diệu, không khí trong lành, bầu trời xanh thẳm, sáng hồng bởi ánh đèn đêm. Bóng dáng những căn nhà và cây cối, những xưởng cưa và những cánh rừng xa xa hiện rõ cùng với những đường nét trong sạch, những đường nét xứng đáng với những giây phút hoàng hôn ấy. Mặt trời đã xuống núi và chỉ có

ngọn đồi nằm ở phía cuối phố đối diện với dòng sông bừng lên những tia sáng chói đến nhức mắt.

Bỗng nhiên trong những tia sáng đó xuất hiện một đoàn người ngựa lạ lùng.

Dẫn đầu đoàn là một con gấu lớn chạy nước kiệu, lắc lư cái đầu kỳ dị, mắt đảo hết bên nọ đến bên kia. Rõ ràng con gấu là vật nuôi, vì trên cổ nó nổi bật một dải băng rộng màu đỏ.

Thấy cảnh đó, những người lịch thiệp ngồi dưới chân tường liền bật dậy, đổ xô ra phố, dân buôn bán cũng đứng ngay trên ngưỡng cửa nhà mình nhìn ra.

-Bắn! Bắn đi! - nhiều giọng hỗn độn vang lên.

-Đừng! - Mấy giọng khác hô to, - gấu thuần đấy!

Lúc này, đoàn xe đã tiến từ từ vào phố.

Theo sau con gấu là hai mươi gã da đen mặc áo choàng trắng, vũ trang từ đầu đến chân, cưỡi những con ngựa cao lớn, béo tốt. Đó là những người da đen đẹp nhất thuộc bộ tộc Yôlốp mà giờ đây chỉ còn có thể gặp được tại những khách sạn cỡ lớn ở Nữu Ước hay ở Chicagô, mặt họ tối thẫm như than, giống như mặt con nhân sư, tóc họ xoăn tít thành từng vòng bé tí xíu ép sát da đầu, hệt như lông của giống cừu Crưm vậy.

Sau mấy gã da đen là một nữ kỵ sĩ cưỡi trên lưng một chú ngựa *Muxtang* lộng lẫy.

Thợ đào mỏ, thợ rừng, thợ săn, dân buôn cùng há hốc mồm ra nhìn cảnh tượng đó. Từ hồi có thành Sacramentô đến nay chưa bao giờ người ta thấy cảnh này. Thiếu nữ còn trẻ, thanh nhã, đầy vẻ cao quý, một người nào đó thét to: "Bỏ mũ xuống!", và thế là ngay tức khắc các loại mũ đều bị trật tự ra khỏi đầu. Một gã khác

nửa tỉnh nửa say chợt gào lên: "Yankee Doodle!"[1] và bị người ta bịt mồm ngay tức khắc. Im lặng bao trùm, y như thể có một sinh linh tiên giới nào đó đang đạo qua thành phố vậy.

Thiếu nữ mảnh dẻ, duyên dáng, với những làn tóc màu sáng tuôn chảy sau lưng, khẽ vờn trong làn gió nhẹ chiều hôm, đưa đôi mắt xanh trong sáng nhìn bốn chung quanh, hoàn toàn tự tin và bình tĩnh, thậm chí có phần kiêu hãnh nữa. Trên gương mặt dịu dàng của nàng không hề thấy một chút khó chịu nào, trái lại, chỉ cần nhìn thoáng qua mặt nàng cũng đã có thể cảm nhận rằng đó là người táo bạo, quen ra lệnh và buộc người khác phải thoả mãn ngay tức khắc mọi ham thích của mình, ngay cả những ý thích đỏng đảnh nhất.

Sau cô gái là mấy cỗ xe bịt kín bạt Pitxbớc, mỗi xe thắng bốn đôi la, do những người da trắng và người Mêtyx quản.

Một người đàn ông tầm thước đã luống tuổi cưỡi ngựa đi bên cỗ xe đầu tiên, ông ta có vẻ là thủ lĩnh của đoàn. Thỉnh thoảng ông lại hướng ánh mắt đầy vẻ âu yếm khôn tả nhìn một cỗ xe, trong đó, qua chỗ bạt để trống, có thể nhìn thấy một cô bé tóc đen, mặt nhợt nhạt, xinh như tiên đồng nhưng âu sầu. Đôi mắt mở to của em không cảm nhận thế giới bên ngoài, đôi mắt không hề chớp trước những tia nắng chói: Cô bé bị mù.

Mấy cỗ xe còn lại không có người, có lẽ bên trong chất đầy dụng cụ và lương thực dự trữ.

Một toán người da đen Yôlốp vũ trang nữa kết thúc đoàn xe.

Đội hình chặt chẽ, đoàn người ngựa tiến về phía khách sạn "Người Lịch Thiệp". Bỗng nữ kỵ sĩ rẽ ngang, tiến đến đám người đang ngồi cạnh lan can, cất giọng nhẹ nhàng thánh thót hỏi:

---

[1] Quốc ca Hoa Kỳ (N.D).

-Thưa quý ông, xin quý ông vui lòng cho biết: Tướng Sớttơ hiện có mặt trong thành phố không ạ?

-Có đấy, thưa bà, - mấy người đào mỏ lịch sự đáp lời.

-Thế nhà tướng quân ở đâu ạ?

Cả bọn tranh nhau đáp. Nhà ông ta không nằm trên phố Thợ Mỏ mà nằm về phía nam phố này, cách đây chừng nửa dặm. Người thủ lĩnh vạm vỡ ra hiệu, và cả đoàn ngựa xe rẽ theo hướng đã được chỉ dẫn.

Một đám đông dân phố ùn ùn kéo theo sau.

Sau mười lăm phút đi đường, họ tới ngôi nhà của ông Sớttơ, nằm náu mình đến khó nhận ra giữa những cây sồi và cây cối xay. Nữ kỵ sĩ, người thủ lĩnh vạm vỡ và cô bé mù xuống xe, đi vào trong.

Lát sau, tướng Sớttơ, đầu để trần, xuất hiện ở hiên nhà. Người ta nghe thấy ông lệnh cho đám vệ sĩ da đen và xà ích tháo la, tháo yên cương ngựa, vì các tiểu thư sẽ ngủ lại qua đêm.

Những kẻ tò mò chộp ngay lấy từ "Các tiểu thư". Vậy những tiểu thư này là ai? Họ ở lại đây hay sẽ ra đi? Liệu họ có định cư tại Sacramentô hay không? Trong đám dân thành phố không ai không hết lòng mong mỏi điều này.

VIII. CẢM XÚC

Khi mặt trăng hiện trên "bãi cỏ" và toả sáng lên màn sương bạc phủ trên sình lầy, trong thành phố không hề nghe một giọng say nào, một phát súng nào.

Một toán người la hét om xòm định kéo nhau qua các phố, song bị giải tán ngay tức khắc.

-Các người không biết, lạy Chúa tôi, có "Các tiểu thư" trong thành phố à? - Những người thợ mỏ bao vây khi họ xua đuổi mấy gã say người Ái Nhĩ Lan về nhà hoặc vào ngách các đống gỗ.

Thay vì thế, cuộc tụ tập thường ngày trong khách sạn "Người Lịch Thiệp" đông tới mức biến thành một cuộc mít tinh thật sự. Họ tranh luận sôi nổi xem "Các tiểu thư" đó là ai và liệu mấy tiểu thư sẽ ở lại hay sẽ ra đi trở thành câu hỏi quan trọng bậc nhất lúc này.

Đối với những con người sống trong quan hệ dao, súng, chẳng quen nhìn những gì không lỗ mãng, không thô tục, không tàn bạo, thì những người phụ nữ dịu dàng, xinh đẹp như thế này, những người rõ ràng thuộc tầng lớp thượng lưu, được coi là một hiện tượng siêu phàm, đầy ánh hào quang. Họ linh cảm cuộc đời mới có thể bắt đầu đối với thành phố và đối với bản thân họ nếu ánh hào quang đó mãi mãi chiếu sáng trên đầu họ.

Chỉ nguyên việc phụ nữ xuất hiện đã làm dịu ngay thói bạo tàn. Họ tranh luận rất căng song bình tĩnh. Dao vẫn nằm trong bao, súng vẫn ở trong túi. Họ còn bỏ đánh bạc và chỉ uống *cocktail* thay vì những vại *uyski* thường ngày.

Giờ đây, họ ngây ngất trước những người đàn bà mới tới - Bởi ả thợ giặt ngày nào đã chuồn theo chiếc tàu đánh cá voi.

-Lạy Chúa! - Henry Ráux, chàng thợ trẻ đẵn gỗ rừng sồi nói, - Tôi chả đã nhiều lần bảo rằng ả thợ giặt là đồ lừa đảo đó sao.

-Thế nhưng cậu vẫn tỏ tình với ả, - Nhà triệu phú Maria đáp.

-Thì lúc ấy mọi người đều làm thế cả. Mà nói đúng ra, tôi chỉ muốn lôi tuột ả vào rừng. Thôi, so sánh kiểu gì lạ thế! Vừa nhìn thấy "Tiểu thư" tóc sáng, trong ngực tôi đã nóng ran lên như uống nhiều rượu hâm nóng vậy. Nàng hoàn toàn không thể nào là dân lừa đảo đâu nhé!

-Đúng thế! Đúng thế! - những người khác phụ hoạ.

-Này, các ngài, - Râux nối tiếp, - Xin cứ treo cổ ngay tôi lên nếu tôi không thuận làm chân đánh xe cho nàng, dẫu tôi có phải đánh la không công cho đến ngày nhắm mắt.

-Bình tĩnh đã nào, Râux! - Một người thợ mỏ luống tuổi nhắc.

-Cầu cho tôi bị nguyền rủa nếu tôi còn có thể bình tĩnh! Thề cố cánh tay này! Tôi sẽ không bình tĩnh, chừng nào mũi tôi còn thở mà chưa biết được nàng tên là gì và có ở lại đây hay không. Tạm biệt! Tôi phải đi hỏi ngay để biết được điều gì đó mới yên!

Chàng thợ rừng vừa nói vừa theo thói quen sờ thử xem dao có dễ rút khỏi bao không - rồi đi ra.

Lúc ấy, những người đào vàng tuổi tác và giàu có, những người đã từng hết lòng ủng hộ luật xử tội theo kiểu Lynsơ, bắt đầu nghĩ đến sự việc dưới góc độ khác. Giá mấy tiểu thư kia ở lại thành phố thì có thể dễ dàng duy trì an ninh trật tự ở chốn này. Hình như chỉ một lời của tiểu thư tóc sáng cũng có thể kéo theo tất thảy những người tử tế, và cuộc sống nghẹt thở, nơm nớp âu lo, không có ngày mai này sẽ vĩnh viễn chấm dứt.

Dòng suy nghĩ ấy chấm dứt thì Râux quay trở lại. Chàng trai trở lại sau một giờ vắng mặt, trông mới thảm thương làm sao: Mũ mất, sơ mi tả tơi, dao cũng chẳng còn. Mọi người xúm lại quanh anh.

-Chuyện gì thế? Cậu làm sao vậy? - Họ hỏi dồn dập.

-Chuyện gì à? - Râux đáp, - Nàng Môntơray đích thực là tiên nữ.

-Thế ra tên nàng là Môntơray?

-Đúng thế! Nhưng lạy Chúa, các anh hãy nghe đây! Tôi vừa đi vừa tính: Ta cứ hỏi ngay một gã vệ sĩ nào đó của nàng. Trời tối

om vì sương mù dày đặc. Tôi tiến lại gần. Cuối cùng, mắt tôi nhìn thấy hình như có mấy cỗ xe; tôi quan sát: có cái gì đấy động đậy; tôi liền gọi: Này! ông anh, nghe này! Ngay tức thì, cái "ông anh" ấy gào lên, quào ngay vào đầu tôi! tôi đành bỏ lại mũ, một mảnh sơ mi, con dao và co cẳng chạy. Tôi chạy thẳng tới nhà ông Sớttơ la ầm lên, còn con gấu (bởi đó chính là con gấu! Xin Chúa hãy trừng phạt nó đi!) đuổi theo tôi, gầm gào. Lúc này, ở chỗ mấy cỗ xe người ta cũng hô hoán lên, cuối cùng, cửa mở, đứng ngay giữa cửa là tiểu thư của chúng ta, sau lưng là ông Sớttơ cầm đèn. Tôi bèn lao thẳng đến bên chân nàng, kêu lên "Cứu tôi với!", trong khi con gấu lại vồ tôi lần nữa.

-Được đấy! Được đấy!

-Các cậu nói "được đấy" ngon ơ, còn tôi lúc đó cảm thấy giờ tận số đã điểm. Tiểu thư của chúng ta thốt lên: "Bé! để cho anh ta yên!"Các cậu nghe rõ không? Nàng gọi con gấu là "Bé"! Giọng nàng ngọt ngào làm sao, cứ như ai đó trộn mật vào rượu rum vậy, trong nháy mắt con vật bị mắng liền sán vào chân nàng, lăn ngửa ra, khẽ gầm gừ.

-Bình tĩnh lại nào, Râux, - người thợ mỏ luống tuổi từ tốn nói.

-Vâng, - Râux kể tiếp, - lúc này tiểu thư mới hỏi tôi là ai, cần gì. Tôi đưa mắt ngắm nàng, ôi lạy Chúa! mắt tôi chưa hề được thấy - và tôi dám cược ngay một trăm đô la ăn mười răng chưa một ai từng thấy, dù ở Nữu Ước hay Philađenphia, một người nào đẹp thế... Tôi thề chết mất xác nếu giờ đây khắp cả miền Đông còn có một người phụ nữ thứ hai như vậy. Tôi dám đánh cược hai trăm, cược ngay ba trăm đô la đấy...

-Bình tĩnh, Râux!

-Lúc nàng hỏi tôi bằng tiếng nói ngọt ngào như tiếng chim khướu hót, ruột gan tôi tự nhiên thót lại như thể suốt ba ngày chưa được một hạt cơm. Bấy giờ tôi mở miệng thốt ra: "Xin lỗi

tiểu thư...", rồi không tài nào nói thêm được gì nữa. Nàng nhoẻn miệng cười, ôi, hệt như một tiên nữ, rồi nàng mời tôi vào nhà.

-Cậu vào chứ?

-Tôi vào, nhưng lóng ngóng không dám đặt đít ngồi. Tôi thành ngõ nghê như một kẻ bị lột chóm da đầu vậy, song rốt cuộc tôi cũng nói được rằng tôi đến đây để được biết nàng là ai. Cầu Chúa phù hộ nàng.

-Nàng bảo sao?

-Nàng bảo: Ông hãy về thưa chuyện với các quý ông thân hữu: Tên tôi là Mêri Môntơray, tôi vốn sinh trưởng ở Luiđiana, tôi cùng bạn bè của mình đến đây để được sống trong sự chăm sóc của các ông.

-Trong sự chăm sóc của chúng ta?

-Phải! rồi nàng xiết chặt tay tôi. Các anh thấy không, nàng xiết chặt tay tôi bằng bàn tay nhỏ nhắn, trắng trẻo, hiền dịu, ngọc ngà của nàng... Lạy Chúa! Và nàng nói rằng nàng tôn kính chúng ta...

Đến chỗ này Râux không thể nói hơn được nữa vì quá đỗi xúc động. Mọi người xúc động, xiết chặt bàn tay rắn chắc quen rìu búa của anh; chàng trai đứng im lặng giây lát: cuối cùng không kìm được nữa, anh nhảy lên bàn, nghển cao đầu, hô lớn:

-*Hura* nàng *Môntơray*!

-*Híp! Híp! Hura* nàng Môntơray! - Cả trăm giọng đáp lại.

-*Hura* cô gái của chúng ta!...

-Vì cô bé của chúng ta!

-Vì cô gái ngọt ngào của chúng ta!

Tiếng vỗ tay, cười nói, reo hò tràn ngập... nửa giờ sau họ quyết định lập thành đoàn đại biểu tới gặp nàng Môntơray.

Đường phố khi nãy hãy còn tối mò lúc này bừng sáng nhờ những bó cây gai và liễu xám được đốt lên, thấp thoáng bên ánh lửa hiện rõ một đội ngũ những người thợ mỏ, thợ rừng ngoằn ngoèo như rồng rắn đang chuyển động chậm rãi về hướng nhà tướng Sốttơ.

IX. NHỮNG DỰ ĐỊNH CHO TƯƠNG LAI

Nàng Môntơray trở thành cô gái kiều diễm của cả thành phố, dù rằng không một ai trong dân chúng ở đây trả lời câu hỏi, vì sao con người còn rất trẻ, rõ ràng là giàu sang, hoàn toàn xa lạ với tính cách và tập quán của dân miền Viễn Tây này, lại rời bỏ các bang miền Đông quen thuộc của mình, dấn thân tới một vùng hoang vu, nguyên thuỷ với điều kiện sống khắc nghiệt, thậm chí nguy hiểm này.

Điều đó gây nên bao nỗi ngạc nhiên, nhất là khi người ta biết rằng người đàn ông luống tuổi, tóc sáng đi cùng nàng và cô con gái mù của ông ta hoàn toàn không cùng máu mủ với nàng.

Thực ra, nàng Môntơray là bạn của cô gái mù và trong thực tế nàng đến California chính vì cô gái này; Mêri Môntơray trẻ trung, độc thân, tự do và cực kỳ giàu có, để có thể ngao du, thăm viếng bất kỳ nơi nào nàng thích. Khi thầy thuốc khuyên cô bé Nênli nên đi khỏi Luidiana, (Đối với cô bé mắc bệnh lồng ngực hiểm nghèo thì khí hậu ẩm ướt là nguy hiểm chết người) Mêri đã có ý định đem bạn mình sang Italia; tuy vậy, trên toàn châu Âu lúc bấy giờ đang thời kỳ bão táp cách mạng, do đó ông Talơ, bố của Nênli, vốn là chủ trại, e sợ rằng ở Italia có thể không kiếm kế sinh nhai được; thế là họ quyết định đi California.

Méri, cô gái đầy lòng cao thượng, có lối sống hết sức lãng mạn đã tự nguyện chấp nhận một chuyến đi hứa hẹn đầy phiêu lưu.

Tại California họ đã quyết định sống cuộc đời trang trại. Đất đai ở đó chưa thuộc về ai. Một số gia đình người Mêhicô trên danh nghĩa có tài sản là những khu đất rộng lớn, song họ không hề ở đó, cũng không cày cấy gì.

Nếu đâu đó có nghề nông thì cũng chỉ là chăn thả. Duy nhất chỉ có các cha cố dòng Dêduýt là trồng ngô và nho ở phía nam, cách Sacramentô chừng năm trăm dặm, tại thành phố có tên là Mision, tuy nhiên quanh thành phố này và cả vùng phía bắc chưa ai gieo một hạt lúa mỳ nào.

Bột mỳ phải nhập từ miền Đông, vậy là nghề nông hứa hẹn đầy lợi lộc. Ông Talơ dự định trong vài năm sẽ kiếm được một gia sản và sau đó suốt đời an hưởng tại quê hương Niu Orlêan của mình.

X. LAO ĐỘNG VÀ THƠ MỘNG

Mấy tháng trời trôi qua.

Nhờ cánh thợ rừng giúp đỡ, hai ngôi nhà được dựng ở ngoại vi Latrốp.

Talơ và con gái ở trong một ngôi nhà, còn ngôi nhà thứ hai thuộc về Mêri Môntơray cùng các chàng vệ sĩ da đen và con gấu của nàng.

Hai ấp nhỏ cách khu trại chính của những người thợ rừng chừng mười dặm và trong trường hợp bị dân da đỏ tấn công, có thể cầu cứu họ. Tuy nhiên, nguyên lực lượng tại chỗ cũng đã

đáng gờm bởi ở đây có tới bốn mươi vệ sĩ người Yôlốp khoẻ như vâm lại có vũ trang, họ có thể tự vệ dài hơi.

Một tốp vệ sĩ ngày đêm tuần phòng khu vực chung quanh, còn những người khác chặt sồi và phát cỏ cây, dọn đất cho Talơ trồng lúa.

Ông chủ trại có tuổi làm việc cật lực. Ở đây ông tìm việc, còn nàng Môntơray tìm thơ mộng.

Cả hai đã tìm được cái mình khao khát. Chả thế mà chính Mêri đã tự thốt lên, chưa lúc nào nàng cảm thấy hạnh phúc như lúc này. Vùng họ sinh cơ lập nghiệp vẫn còn nguyên khôi với đầy đủ ý nghĩa của từ này. Ban ngày vọng lại tiếng mấy của mấy xưởng cưa do thợ rừng xây cất dưới chân suối "Da Đỏ" cách đây mười dặm, còn khu các xưởng cưa lặng tiếng thì không một âm thanh của cuộc sống phá đi màn yên tĩnh sâu thẳm của vùng đất hoang vu này. Tối đến chim khướu hót ríu rít trong khu rừng vắng, giữa các hòn núi đá đôi lúc vang vọng tiếng rống của bọn mèo rừng. Địa điểm được lựa chọn thật tuyệt vời. Hai ngôi nhà nấu mình trong thung lũng, trên hai bờ một con suối nước trong như pha lê, in bóng những hàng dương liễu đa sầu, cũng tại chỗ này dòng suối đổ từ thềm đá cao tạo nên ba thác nước lớn. Phía trên các dòng thác lơ lửng những tàn lá bán nguyệt, những lớp dây leo xen lẫn những cành "giẻ quạt" đầy hoa khoe màu đỏ thắm. Dưới chân núi đá hoa cương hung đỏ bạt ngàn những bụi hồng dại, mọc san sát nhau.

Mấy quả núi đá cho cảm giác như chúng là bức tường ngăn cách cái thung lũng tựa như một nhà hát ngoài trời này với thế giới bên ngoài, phía sau bức tường, cánh rừng sồi lim già đang rầm rì tâm sự.

Một chiếc cầu nho nhỏ, thanh nhẹ bằng gỗ đỏ lao qua dòng suối, nối liền hai nhà. Mêri rất thích chỗ này, nàng thường ngoạn cảnh mỗi ban mai, đọc sách hoặc dạy Nênli học. Thỉnh thoảng

Mêri đứng trên cầu, phóng tầm mắt về phía xa xa, theo dòng suối hình như đang chảy về một miền đất hoàn toàn bí ẩn. Quả vậy, những dải rừng thẳm thời đó vẫn còn là điều bí mật. Lúc này Mêri kể cho Nênli mù loà về cảnh quan kỳ diệu bao quanh hai người, cô bé luôn miệng hỏi Mêri hết câu nọ tới câu kia.

Tiếc thay! Khái niệm màu sắc và hình khối hầu như không hề tồn tại trong cái đầu bé bỏng kia, bởi vậy thỉnh thoảng Nênli diễn đạt nhận thức theo cách của mình:

-Suối, Mêri, là buồn, vì nó khóc, điều này em nghe rất rõ; rừng cũng buồn và chắc là già nua; còn hoa và bầu trời thế nào thì em chịu.

Mêri cố giảng giải, song cô bé thường chỉ kết luận:

-Em không hiểu, Mêri ngọt ngào của em, em không hiểu.

Sau giây lát cô gái lại nói tiếp: - Nhưng ở đây rất tốt!

Quả thực chỗ này rất tốt. Không khí thơm tho mà lại khô ráo và ấm áp làm cho bộ ngực gầy yếu của cô bé thêm dễ chịu, còn làn hơi nhẹ nhàng của nó khẽ hôn lên má em; từ phía xa xa vọng tới những giọng hát đều đều nhưng ngân vang của mấy chàng da đen mà cha em vẫn trông coi hàng ngày... mấy lùm cây dương liễu tâm tình điều gì đó ngọt ngào giữa các phiến lá, phía trên hai mái tóc sáng của hai cô gái một đàn bướm xanh biếc vụt bay lên.

-Ôi! Nênli! Giá như em có thể chiêm ngưỡng được mọi thứ! - Mêri nói.

-Chị đừng phiền muộn nữa, - cô bé đáp lại, - cứ nghĩ chị của em nhìn thấy được là em thích lắm rồi.

Lúc này Mêri áp đôi môi hồng của nàng vào vầng trán xanh xao của cô bé. Bầu không khí yên tĩnh và hạnh phúc mà cả vùng hít thở này làm cho cô bé say sưa thật sự.

Sự đơn điệu của cuộc sống có thể khiến cho nàng chán nản, song phải đến lúc nào đó. Giờ đây, đối với nàng mọi thứ đều mới mẻ, đều lạ lẫm và đều do chính nàng khám phá ra, sự khám phá này trở thành nguồn cảm khoái tuyệt vời cho tâm hồn vốn tràn đầy những gì mà một thế giới văn minh và thân hữu có thể mang lại cho nàng của cải đã dần dà đưa nàng tới cảm giác nhàm chán quá sớm này. Trong thế giới ấy, người ta tôn sùng nàng bởi nhiều lẽ khác nhau, tuy nhiên đâu đến nỗi không nhận ra ngay phần đông bọn họ đã chạy theo tiếng gọi của đồng tiền của nàng.

Định kiến đó khiến nàng trở thành người hơi đa nghi và dẫn nàng tới chỗ phải nếm ít nhiều mùi vị cay đắng của cuộc đời. Ở đây, thực tại và cái mênh mông của hoang vu làm dịu đi nỗi cay đắng này. Phần nữa cho tới nay Mêri chưa hề yêu ai hơn cô bé NênLi.

Khi nắng gắt xua nàng khỏi mặt cầu, Mêri đem sách ra hiên nhà ngồi đọc. Nàng mang tới đây cả một xe sách. Lúc mặt trời đứng bóng, nàng sang nhà Talơ dùng bữa, sau đó nàng nghỉ trưa.

Chiều chiều, khi vầng mặt trời náu mình xuống dưới đường viền của mấy dãy núi đá cao, nàng mang súng đi săn, "Bé" của nàng lười biếng lê chân sau nàng, theo bản năng của loài gấu, cái đầu to sụ của nó lắc lư bên nọ, bên kia.

Kẻ hộ tống đáng gờm này đảm bảo an toàn cho nàng trước mọi nguy biến bất ngờ.

Tướng Sớttơ, người đã nhanh chóng gắn bó với những người tử tế ở xứ hoang vu này, thỉnh thoảng tới thăm ấp của nàng. Và ông không tài nào hiểu nổi, một nàng Môntơray như vậy mà lại ẩn dật ở chốn rừng sâu, tuy nhiên ông lại hết sức bằng lòng với chuyện này. Đôi khi Mêri cùng "Bé", còn thường thì cùng ông già Talơ, tới thăm "những người lịch thiệp của mình" trong thành phố. Với dân thành phố mỗi lần nàng tới thăm là một ngày hội. Ở đây người ta yêu quý nàng như yêu quý đứa con chung, nhất là

khi người ta nhận ra rằng trong trường hợp cần thiết, đứa con này biết chăm sóc những người đau ốm và thương tật. Trong thành phố nhờ ảnh hưởng của nàng và những tình cảm dịu dàng hơn mà nàng đã biết cách thức tỉnh trong những tâm hồn thô thiển của đám thợ mỏ, các tập tục và thói xấu cũng bắt đầu dịu đi phần nào.

Cây sồi kinh khủng nọ nay ít quá người hơn. Thoạt đầu các uỷ viên điều hành thường mời nàng tới dự họp bàn, song chẳng bao lâu sau họ hiểu ra rằng theo ý "tiểu thư" thì giữa con người với con người đừng nên treo cổ một ai.

Chính vì lẽ đó mà những kẻ được nàng cứu mạng trở thành "người của nàng", sống chết với nàng.

Duy có một người đã biến mất tam. Không thấy anh ta trong thành phố, không có anh ta trong đám thợ rừng, tóm lại không thấy đâu cả. Có một lần Mêri nhắc tới chàng trai trẻ mãng từng suýt bị "Bé" của nàng vồ và hỏi về anh ta:

-Ráux ư? - người ta trả lời nàng, - một chàng trai tốt bụng, chắc hẳn không còn sống nữa.

Đó vẫn còn là chuyện hết sức bình thường, ngay Mêri cũng không hỏi thêm gì về con người xấu số ấy nữa.

XI. TÚP LỀU TRONG RỪNG

Giống như bầu trời California muôn thuở biếc xanh này, cuộc sống của Mêri Môntơray không có biến đổi gì đáng kể. Ngày nọ giống ngày kia, hệt như hai anh em sinh đôi vậy.

Điều thay đổi duy nhất là nàng ngày càng trở nên mạnh dạn khi đã quen dần với vùng quanh ấp, các cuộc đạo chơi săn bắn của nàng cũng ngày một xa hơn.

Chẳng bao giờ nàng gặp nguy hiểm gì, tuy vậy có một lần trên đường từ rừng về nhà nàng tỏ ra lo ngại: Nàng cảm thấy hình như có kẻ nào đó theo dõi nàng.

Lo ngại tăng lên gấp bội khi ngày thứ hai nàng phát hiện thấy một cái lều trên bờ một hồ nước nhỏ sâu trong rừng, nơi con suối chảy qua, cách thác nước chừng mười dặm Anh. Túp lều mới dựng, kết bằng những cành liễu nhỏ, trên nóc phủ mảnh vải bạt Pitxbốc. Cạnh lều một bếp lửa vừa mới lấp lại còn nghi ngút khói.

Giả thử không có tấm vải bạt thì còn có thể đoán túp lều này là của người da đỏ, bởi lẽ những cành liễu kết lại với nhau theo kiểu của họ. Đằng này tấm vải bạt và những dấu giày đinh chứng tỏ ở nơi rừng sâu hẻo lánh này có một người da trắng đang ẩn náu.

Sau giây lát do dự Mêri chui hẳn vào bên trong. Sự có mặt của "Bé" khiến nàng thêm can đảm.

Trong lều không có ai. Trên lớp rêu chỉ thấy một bộ da gấu mới lột mà "Bé" đang ngửi ngửi với vẻ ngạc nhiên và lo ngại.

Ở một đất nước mà bọn trộm cướp từ khắp thế giới kéo về nương thân, điều quan trọng cần phải biết là kẻ nào đang sống gần mình, nhất là khi kẻ đó rõ ràng đang ẩn náu.

Bởi vậy Mêri quyết định quay về và phái các chàng kỵ sĩ Yôlốp của mình đi lùng kiếm, nhất là khi về đến nửa đường dư âm của một phát súng từ phía xa bỗng dội vào tai nàng.

Song những cuộc lùng kiếm không đem lại kết quả. Một vệ sĩ da đen có gặp một người đi săn nào đó trong rừng, song cũng chẳng biết được điều gì ở anh ta.

Khi hỏi có phải anh ta ở túp lều phía dưới con suối "Da Đỏ" hay không, người thợ săn trả lời: "Chính tôi"; và khi hỏi anh ta làm gì thì anh ta trả lời: "Làm gì tôi thích".

Chỉ sau một tuần người ta không còn nhắc gì về chuyện này nữa. Bóng dáng bí ẩn nọ không còn làm cho Mêri sợ sệt, trái lại nàng bắt đầu quan tâm tới nó. Trong cuộc sống đơn điệu ở chốn rừng hoang, với nàng nó lại là một cái mới. Lúc săn bắn trong rừng nàng thầm nghĩ, biết đâu người thợ săn bí ẩn nọ đang quanh quẩn đâu đây - có lúc cái ý nghĩ đó trêu chọc nàng, còn thường thì nó bông đùa với nàng.

Vùng quanh ấp an toàn tới mức nàng kỵ sĩ xinh đẹp thường không đem theo con gấu của mình. Là vì gần đây đi theo nàng nó thường hay ngái ngủ, và khi bị bàn chân mảnh dẻ, ngọc ngà của nàng đánh thức, thay vì đứng dậy, nó lại gầm gừ vẻ tức giận.

Thường thì sau đó, khi đuổi kịp nàng, nó tỏ ra hổ thẹn về tính lười biếng của mình.

XII. GẶP GỠ

Có một lần, hoàng hôn ập xuống khi nàng hãy còn ở trong rừng, nàng mạnh dạn lần theo một lối hẹp đầy sỏi đá vốn là lòng một con suối nhỏ, vẫn dẫn nước mưa từ trên núi đổ vào dòng suối chính.

Dọc hai bên suối vươn cao những vạt cây rừng, rậm um tùm, dưới tán chằng chịt loài cây dại thường được gọi là *Traporal*.

Mêri lần bước, chốc chốc nàng lại phải gạt sang bên những cành lá ngáng ngang đường, bỗng nàng sững lại, nghe ngóng.

Trong rằng sâu tĩnh mịch nàng nghe rõ từ phía xa có tiếng sào sạo sỏi đá cọ vào nhau do những bước chân nàng nê.

Mêri lo ngại, mở khoá nòng súng.

Ngay sau tiếng sào sạo, tiếng gầm gừ khe khẽ vang đến tai nàng.

Nghe vậy nàng kỵ sĩ liền hạ ngay súng xuống.

-Bé! Mêri gọi to. - Bé! Lại đây!

Giữa bụi um tùm, cách Mêri chừng vài chục bước bỗng xuất hiện một cái đầu gấu to sụ, con gấu chạy thẳng về phía nàng.

-Bé! - Mêri gọi.

Chuyện lạ lùng: con vật thay vì chuyển từ nước kiệu sang nước đại ngắn mừng chủ như nó vẫn thường làm, bỗng dừng lại. Từ ngực nó bật ra một tiếng gầm dữ tợn, như bị nén lại.

-Bé! - Mêri lại gọi.

Mêri mặt đối mặt với kẻ giết người kinh khủng nhất ở rừng California: Gấu xám.

Ở chỗ khe hẹp như thế này nàng không thể tránh nó, càng không thể nhảy sang bên - rừng quá rậm. Thực ra nàng có khẩu súng trong tay, song gấu này có bao giờ quỵ bằng một phát súng; ngược lại khi đã trúng thương nó càng dữ tợn.

Nàng còn có cả dao, loại vũ khí lợi hại nhất khi giáp chiến, tuy vậy, ngay đến những tay thợ săn lừng danh nhất của Canada vốn cả đời ngao du ở vùng hoang vắng Trung Phi cũng không đủ can đảm để chọi với loài gấu vũ trang bằng vuốt trắng này.

Mêri tuyệt vọng.

Lúc này con vật đứng thẳng người bằng hai chân sau, hai chân trước phẩy phẩy trong không khí chậm rãi tiến lại chỗ nàng.

Mêri áp báng súng vào má: một phát đạn nổ vang, con vật chỉ đáp lại bằng tiếng gầm rú điên cuồng.

-Cứu tôi với! Cứu tôi! - Mêri hô hoán, trong lúc kinh hoàng nàng đã quên rằng từ đây đến nhà chí ít cũng phải năm dặm Anh.

Con quái vật chỉ còn cách nàng không quá mười lăm bước. Bây giờ nó thở khè khè ghê rợn, những móng vuốt trắng trắng của đôi chân trước loang loáng trong cái bóng đêm đen ngòm.

Mêri cảm thấy như chân nàng quỵ xuống.

Bỗng một cái gì đó chạm vào vai nàng và một tiếng người trầm trầm, bình tĩnh thốt lên trong bóng tối sau lưng nàng:

-Xin lỗi nàng... đây là việc của tôi!

Một bàn tay khoẻ đẩy nàng về phía sau, trước mắt nàng hiện rõ dáng hình cao lớn của một người đàn ông.

Và một lần nữa lại cất lên tiếng thì thào của anh ta:

-Xin lỗi nàng...

Ánh lửa đỏ rực của một phát súng xé rách màn đêm, liền đó Mêri chứng kiến một trận kịch chiến rùng rợn giữa con người và dã thú. Một khối ngổn ngộn hai xác thịt quện chặt vào nhau, đổ xuống nền sỏi của suối... và vật lộn kịch liệt... thỉnh thoảng chỉ còn nghe thấy tiếng nghiến răng kèn kẹt, tiếng thở hổn hển, hoặc tiếng gầm ngắt quãng... có lúc chân con gấu cố rướn lên, có lúc tay người vung dao... Mêri ngất xỉu...

Lúc tỉnh dậy nàng nghe văng vẳng đâu đây tiếng thác nước đổ xuống suối, rõ ràng nàng đang ở gần nhà. Hình như đằng xa lấp lánh ánh đèn trong nhà Talơ.

Một xác người nằm ngửa, rũ rượi ngay cạnh chân nàng.

Mêri chợt hiểu tất cả. Rõ ràng vị cứu tinh không quen biết đã bế nàng trên tay qua một đoạn đường, rồi người này đã ngã xuống vì vết thương quá nặng. Không chắc anh ta ra khỏi trận chiến mà không bị tổn thương. Qua ánh trăng, Mêri nhận thấy

máu chảy ròng ròng từ cổ, ngực và tóc anh xuống lá cây thạch thảo trong rừng. Cũng nhờ trăng mà nàng thấy mặt anh trắng bệch như phấn, hai mắt nhắm nghiền, mồm há hốc, vẫn còn thở, nhưng yếu ớt và không đều.

Đây là một gương mặt đẹp, đẹp tựa như pho tượng người Mandi ở La Mã, lộ rõ nét can trường và nghị lực.

Mêri đem mũ của mình ra suối lấy nước. Nàng nhỏ vài giọt vào miệng người đi săn, thân thể chàng rung lên, mắt chàng mở ra trong chốc lát, miệng thều thào:

-Xin lỗi nàng! Tôi hạnh phúc quá...

Mêri gối đầu chàng lên đùi mình, nàng ngồi lặng hồi lâu không nhúc nhích, bởi nàng không biết phải làm gì: kêu cứu, hay để người bị thương nằm đó về nhà gọi người. Để chàng trai lại thì nàng ái ngại, mà kêu cứu thì e người ta không nghe thấy. Lúc này, nếu ai đó mục kích nàng đang đăm chiêu, ưu phiền hết nỗi, trìu mến cúi đầu xuống gương mặt xanh xao như tàu lá của chàng thợ săn, hẳn sẽ cho nàng là nữ thần rừng.

Đêm đã về khuya, vầng trăng nhô cao trên cánh rừng: chim khướu đua nhau líu lo những giọng hót ngọt ngào, những âm thanh chun chút hệt như dư âm của những cái hôn; phía xa xa thác đổ rì rầm, tiếng ồn của thác hoà trộn với tiếng động từ mấy xưởng cưa của thợ rừng ở Latrốp.

Cuối cùng thì Mêri cũng nghĩ ra được phải làm gì. Khẩu súng của nàng đã rớt ở nơi xảy ra kịch chiến, nàng lấy khẩu súng trường hạng nặng của chàng thợ săn, nhồi đạn vào và bắn chỉ thiên.

Nàng bắn ba phát liên. Sau phát thứ hai ánh đèn bắt đầu lia theo cửa kính nhà Talơ, sau đó ánh đèn tách khỏi bóng nhà và nhanh chóng tiến về phía Mêri; chỉ sau chốc lát trên chục chàng

kỵ sĩ Yôlốp do ông Talơ dẫn đầu đã tới, tay họ cầm đèn hoặc đuốc thông cháy rực.

-Có chuyện gì thế? - Ông Talơ hỏi.

-Hãy đưa giùm ngay con người tử tế này về nhà! - Mêri bảo.

Ngày hôm sau người bị thương vẫn bất tỉnh. Họ đi gọi bác sĩ từ Sacramentô đến.

Bác sĩ, một người đã bỏ nghề y từ lâu để đi đào vàng, chẳng mấy khi ông ta tỉnh rượu, tuy vậy ít ra ông vẫn còn nhớ được ngón nghề của mình, đủ để nhận ra tình trạng của người bệnh rất nguy kịch.

Nhưng ông nhận ra người bệnh trước khi nhận biết bệnh tình của anh ta. Ngắm nhìn bộ mặt xanh xao, râu rậm và vấy đầy máu, ông liền kêu lên:

-Đúng rồi! Đây là Râux...

Đốc tờ cúi đầu xuống sát người bị thương đang thở rất yếu, ông ta nói:

-Râux! Bạn của tôi ơi! người ta bảo rằng cách đây nửa năm gấu đã vồ chết cậu hoá ra mãi hôm qua nó mới giằng xé cậu. Được đấy! Được đấy! Tôi nghĩ rằng ngực cậu hơi bị toạc... xương sườn gãy... xương đòn gánh gãy... còn những thứ khác không sao! Nếu cậu chết thì tại mất nhiều máu và cơ thể quá yếu... hừ! Và tay bị dập nát. Nó đãi cậu chân tình, còn cậu cho nó bao nhiêu nhát? Hả?... Hỡi chàng trai!...

Râux đang mê sảng, bởi vậy anh không thể trả lời mấy câu hỏi của đốc tờ. Đốc tờ lại nói tiếp:

-Này, chị Môntơray, tôi cho rằng chàng trai này đã phải lòng chị rồi đó! Nếu không thì cậu ta sẽ bảo đấy không phải là việc của tôi.

Đốc tờ đăm chiêu giây lát:

-Tư dưng cậu ta biến khỏi thành phố như bị rơi tõm xuống nước. Chúng tôi không thể giải thích nổi vì sao, bởi dẫu sao cậu ta đã gặp may trong công việc cơ mà. Một ngày sau khi chị tới, cậu ta đã tìm thấy một "cục", ít ra cũng phải vớ được đăm ngàn đô la... nhưng bây giờ tôi mới sực nhớ ra... cậu ta đã luôn mồm nói về chi... vậy cậu ta ở đây với chị à?

-Không.

-Nếu vậy thì cậu ta đã canh phòng chị ở trong rừng... cậu bé đáng thương! Tôi nghĩ rằng cậu ta sẽ chết, may lắm mới có thể qua khỏi... các người hãy chăm sóc cậu ta ở đây. Tay và xương quai xanh tôi đã xếp lại, xương sườn cũng vậy. Phải thường xuyên rửa sạch vết thương cho cậu ta và đợi cho đến khi xương liền lại. Lạy Chúa!

Đốc tờ ra về. Bên giường Râux chỉ còn lại một gã da đen và Mêri.

Mêri cũng đã nhận ra Râux, lúc này nàng ngắm chàng trai, suy nghĩ sâu lắng.

Ở California này nàng đã tìm thấy hết thảy những gì tâm hồn lãng mạn của nàng khao khát. Cuộc đời quảng giao nay đây mai đó rỗng tuếch đã làm cho nàng chán ngán: thì ở đây trong dáng hình của Râux trước mặt nàng là một bằng chứng đẫm máu cho thấy có cả tình yêu và lòng hy sinh.

Quả thật, cả hai đức tính đó đều đã hoá thân vào dáng hình nửa phần hoang dã của chàng thợ săn...

Việc chăm sóc người ốm đã hoàn toàn choán hết thời gian của nàng. Ngày thứ hai, Râux tỉnh dần...

Chàng mở mắt: chàng nhìn chung quanh, ngạc nhiên, và cuối cùng ánh mắt chàng dừng lại trên khuôn mặt của Mêri.

Những phần còn lại của cơn sốt trên gương mặt chàng trai trong khoảnh khắc giằng co với một ý nghĩ tỉnh táo, rồi mặt chàng rạng rỡ hẳn lên và đôi môi nhợt nhạt thều thào:

-Tôi xin lỗi nàng!...

-Ông thấy trong người thế nào? - Mêri hỏi.

-Rất tốt. Tôi sung sướng lắm...

Lát sau chàng nói nhanh, như vội vàng:

-Nàng không nhận ra tôi à? Tôi là Râux. Tôi không gặp may với gấu. Lần thứ nhất "Bé" của nàng chực bóp họng tôi... bây giờ con này... nhưng hôm đó chính nàng đã cứu tôi... tôi vẫn nhớ rõ, nàng đã đưa tay cho tôi. Sau đó tôi không thể ngồi yên trong thành phố... tôi sống trong túp lều bên hồ Gương. Ở trong rừng thật tuyệt vời... tuy vậy xin chớ đi một mình, nàng Mêri... bọn người da đỏ vẫn thường lảng vảng... tôi tự bảo mình: Ta sẽ trông nom và...

-Chàng đã cứu em...

-Nàng đừng nói vậy...

Sự bình phục đến dễ dàng hơn là đốc tờ dự kiến. Râux còn trẻ, sung sức và dẫu một thời gian dài chàng không thể đi lại được, nhưng cơn hiểm nghèo đã nhanh chóng qua đi... suốt ngày Mêri có mặt bên đầu giường nạn nhân, lúc đọc kinh thánh cho chàng nghe, lúc tâm sự với chàng... Râux kể hết cho nàng nỗi lòng của mình.

-Tôi thích ở trong rừng hơn là đi đào bới, - chàng nói. - Khi đã sống trong rừng người ta cảm thấy đào bới là xấu, là ngu ngốc. Đào bới chẳng đem lại cho tôi ích lợi gì... những kẻ đào bới chỉ uống và sát hại nhau, còn ở trong rừng có Chúa, ở đó vàng chẳng để làm gì... mong nàng thứ lỗi, vì phải suy nghĩ nhiều... những kẻ đi đào bới thì chẳng có thì giờ để làm gì cả.

Trong tất thảy những gì Râux nói chứa đựng một cái gì đó thơ ngây như trẻ nhỏ. Đây là một chàng trai mới gần hai mươi bốn tuổi xuân, đầy tính chất phác bẩm sinh và chính chàng cũng thấy điều này; trò chuyện với nàng Môntơray, chốc chốc chàng lại nhắc lại câu: "Xin lỗi nàng, tôi là một người chất phác"...

Sức khoẻ của chàng khá lên mau chóng. Chỉ ít lâu chàng đã có thể ngồi ngoài hiên và sau đó thường cùng Mêri ra chiếc cầu nhỏ nối liền hai nhà, nơi chiều chiều Mêri vẫn thường dạo chơi cùng với người bạn gái tóc đen bé bỏng của mình...

Một buổi chiều nọ, nàng ngồi trên cầu, đơn độc một mình, lắng nghe tiếng thác đổ và phóng tầm mắt về phía những tầng tán cây thấp bao quanh thung lũng dẫu gần gũi nhưng được che bằng một màn sương xanh biếc nên hoá xa. Đây là những phút giây khí trời tuyệt diệu tĩnh mịch nhất, những chú chim sáo sậu cánh đỏ đua nhau hót trên bãi cỏ, ở phía rừng xa chim gõ kiến thi nhau mổ vào thân cây...

Mêri say sưa thả hồn thơ mộng dưới tác động ngọt ngào khôn xiết của thiên nhiên. Một niềm thương nhớ dịu dàng, song mạnh mẽ bóp chặt trái tim nàng. Chính lúc ấy Râux tiến lại gần chỗ nàng, bước đi hãy còn chập chững...

Mêri thoắt gót tới bên chàng, âu yếm kéo chàng ngồi xuống bên mình. Chưa bao giờ gương mặt xanh xao của chàng lại có vẻ phúc hậu và cao thượng đến vậy.

-Xin lỗi nàng, - theo thói quen chàng thợ săn bắt đầu như vậy, - tôi có một lời thỉnh cầu tha thiết với nàng, Mêri!

-Chắc chắn em sẽ không từ chối, - Mêri đáp lại.

-Thế này, - Râux mạnh bạo nói, nhưng vẫn chưa hết e dè, tay mân mê chiếc mũ, - Tôi... nàng sẽ không giận tôi chứ?... Không lâu nữa tôi sẽ khoẻ...

-Đúng rồi, không lâu nữa, ơn Chúa!...

-Và tôi sẽ quay về với túp lều của mình bên hồ Gương... nhưng với tôi ở đó sẽ rất tồi tệ, nàng Mêri... vì tôi mãi mãi nhớ rằng, nơi đây tôi đã từng sống để chịu như thế nào...

-Chàng sẽ thường xuyên tới thăm em...

-Vâng, nếu nàng cho phép... tuy vậy tôi có một thỉnh cầu lớn hơn... mong nàng đừng giận tôi... nghĩa là... tôi muốn ở lại đây mãi mãi.

Mêri ngước nhìn người đang nói với vẻ mặt kỳ lạ:

-Anh đòi hỏi điều gì? - Nàng hỏi ngắn gọn.

-Nàng Mêri! - Râux nói giọng nhỏ dần, - tôi biết nàng không cần tôi, tôi hiểu điều này, nhưng tôi cũng không vì miếng ăn... tôi đã đào được nhiều tới mức, nếu ở miền Đông thì hẳn được coi là người giàu có. Ở đây cũng vậy... nhưng để mà làm gì... ở trong rừng không biết làm gì với thứ này. Sống một mình, nặng nề lắm... với tôi, ở đây là tốt nhất, vậy... thế này, nàng Mêri. tôi muốn được vào... hầu hạ nàng... nàng không cần tôi... nhưng... tôi sẽ hạnh phúc nhất và trung thành... ôi! Rất trung thành...

Giây phút im lặng. Mêri quay đầu về phía nhà ông Talơ, suy nghĩ sâu lắng. Bỗng nàng dứt khoát suy nghĩ và nhìn thẳng vào đôi mắt của Râux, nàng hỏi:

-Chàng hãy nói thực với em, như một người lương thiện và chân thành, được không?

-Vâng, thưa nàng!

-Vậy thì... chàng yêu em phải không? Thực vậy không?

Râux tội nghiệp tái nhợt như vải mộc; chàng nhổm lên rồi ngồi xuống, làn môi nhợt nhạt của chàng chỉ có thể ấp úng:

-Tôi xin lỗi nàng!...

-Đúng không?

-Tôi xin...

-Đúng không?

Chàng thợ mỏ im lặng, và mãi khi nàng hỏi tới lần thứ ba chàng mới run run xúc động trả lời:

-Ôi, nàng Mêri... thậm chí tôi không dám nghĩ tới điều đó, thế nhưng vâng... yêu lắm! Người duy nhất trên thế gian mà thực ra... tôi chỉ có một mình... nhưng có lẽ tôi không bao giờ nói, không bao giờ, không bao giờ... mà nàng biết đấy, tôi sẽ ra đi. Cầu Chúa phù hộ cho gương mặt của nàng... tạm biệt, nàng Mêri!

Mêri môntơray cúi đầu, sau giây lát nàng bắt đầu nói:

-Những gì em sẽ nói bây giờ, Râux, là từ đáy lòng mình và đã suy nghĩ chính chắn. Em tới đây và sẽ không bao giờ trở về miền Đông nữa. Từ nay California là quê hương của em - em đã là cô gái California, một kẻ khai phá. Về mặt này thì chúng ta ngang nhau... chàng đừng cầu xin em thứ lỗi nữa, chính chàng đã cứu sống em cơ mà. Em phải trả món nợ lớn này - và... nếu như trong món nợ này chàng nhận lấy tay em - thì bàn tay em đây.

Giây phút im lặng - chỉ còn nghe tiếng thác đổ và những giọng hót của loài chim sáo sậu cánh đỏ.

Trông Râux lúc này tựa như bị còng xuống vì sức nặng của hạnh phúc. Cuối cùng chàng phá màn im lặng.

-Ôi! Nàng Mêri, nàng chớ nói thế. Cũng có một lần tôi đã cứu sống một lão người Mêhicô, sau đó khi chúng tôi tìm thấy nhiều vàng ở "các bãi trống" hắn đã bảo tôi: Mày hãy cất "cái kẹo lạc" của mày đi - đừng cám dỗ tao. Giờ đây tôi cũng xin nói hệt như vậy, nàng đừng cám dỗ tôi. Tôi là chồng của nàng ấy ư?... Tôi, một kẻ quê mùa, chất phác, không biết viết, không biết đọc.

-Em là một cô gái giản dị và em có thể làm vợ của một người khai phá lương thiện.

-Ôi, lạy Chúa! - Ráux vừa nói vừa lấy hai tay ôm đầu. - tôi đã gặp các bà vợ của những người khai khẩn phía bên kia Hồ Lớn: bà nào cũng đốt xì gà và nốc rượu. Nàng làm vợ của một người khai phá ư? Không, nàng Mêri... hơn nữa tôi có thể phát điên vì hạnh phúc mất. Tôi không biết nói hay như những người lịch thiệp miền Đông, nhưng tôi hiểu rằng, nàng không thể yêu tôi như tôi yêu nàng... Mêri, nàng hãy nói đi, có đúng không, phải như vậy không? Với tôi liệu nàng có hạnh phúc chăng? Tôi biết lấy gì để xứng làm chồng nàng?... Sinh sống với tôi nàng sẽ nhận ra tôi là kẻ quê mùa, chất phác, như một đứa trẻ, như một gã da đỏ, chỉ biết xử sự ở trong rừng, còn giữa những con người thì không... xin lỗi!... Tôi không đến nỗi ngốc nghếch để không hiểu nổi những cái đơn giản như vậy: Nàng như một loại người khác, biết đọc sách và hiểu được người ta viết gì trong đó, còn tôi chỉ hiểu biết trong đào bới và súng ống. Nàng sẽ phải xấu hổ vì cái bản tính chất phác của tôi... nàng nói, nàng sẽ trả nợ ư? Ôi! Ráux này quá lương thiện, để có thể đòi món nợ với lãi cao ngần ấy. Lúc này nàng là kẻ đội ơn tôi nhưng về sau sẽ không còn là người chịu ơn tôi nữa. Ai yêu, kẻ đó yêu cả đời - còn lòng ơn... không! Ôi, lạy Chúa! Giá như tôi được học hành... giá như tôi không cần phải tự nhủ: Ráux, chàng trai của tôi ơi! Đối với nàng cậu là kẻ quá ư ngốc nghếch... không, Mêri, không!

Khoé mắt chàng thợ mỏ ứa lệ. Chàng ngồi hồi lâu trong im lặng, hai tay che mặt, sau đó chàng lại lên tiếng:

-Nàng tốt làm sao, Mêri!... Tốt làm sao! Cầu Chúa phù hộ cho bàn tay mà nàng định hiến cho tôi... ôi! Tại sao tôi không được là người lịch thiệp của miền Đông! Lạy Chúa, Mêri!

Chàng áp bàn tay của nàng lên môi mình rồi vụt đứng lên, lảo đảo bước về phía ngôi nhà...

Mêri chỉ còn lại một mình. Mắt nàng long lanh lệ... nàng yêu con người rừng này, đồng thời cũng cảm thấy trong lời nói của chàng chứa đựng một sự thật. Nàng là sinh linh từ một thế giới khác - còn chàng từ một thế giới khác. Liệu họ có hạnh phúc khi sống cùng nhau cuộc sống hàng ngày, cuộc sống chồng vợ?... Tuy vậy trong sự chất phác của mình, chàng mới đức hạnh, cao thượng làm sao!...

Nàng đứng lên định đi theo chàng. Đúng lúc chàng thợ mỏ xuất hiện ngoài hiên, đầu đội mũ và súng trong tay.

-Chàng đi đâu vậy, Henry? - Mêri hỏi.

-Vào rừng... tôi sẽ bới số vàng của tôi lên để đi về miền Đông... học hành... tôi có đủ tiền. Tôi đủ giàu. Tôi đã làm việc bằng đôi bàn tay, tôi sẽ làm việc bằng trí óc. Tôi không thích cứ tiếp tục là thằng thô lỗ ở trong rừng - tôi muốn thành người lịch thiệp có học thức, hiểu được mỗi cuốn sách nói gì... khi nào học được chút đỉnh - tôi sẽ trở lại đây và lúc đó... nếu tôi tìm được nàng ở đây... thì... hãy nhớ lấy, Mêri...

-Lúc đó có thể chàng sẽ không còn yêu em nữa?...

-Ôi! Mêri, Mêri!...

Những lời nói cuối cùng vang lên như vừa trách móc, vừa cầu nguyện. Râux xa dần... trên ngọn đồi nằm giữa hai hòn núi đá nòng súng của chàng ánh lên một lần nữa, chiếc mũ lắc lư trong không trung như một dấu giã từ. Cánh rừng xanh thẳm khép lại sau chàng.

XIII

Sau khi chở lúa mì tới California, hôm nay chiếc tầu *"Elen Mônrô"* nhổ neo rời cái vịnh "ngon lành" San Phơrăngsixcô, vòng qua Cap Hoocnơ để về Nữu Ước.

Trên tàu, ngoài thuỷ thủ, còn có trên chục thợ mỏ mang theo của cải trở về vùng văn minh.

Vài đồng bọn tiễn họ lên đường. Mấy người thợ mỏ ra đi đã lên boong: phía dưới, trên chiếc cầu tàu mới dựng, bạn bè họ vẫy mũ, vẫy khăn. Lẫn trong họ có những người quen biết của chúng ta: lưỡng Sôtơ, ông Talơ, cô gái mù Nênli và Mêri Mônlơray.

Mêri ngước nhìn lên boong tàu, tay cầm mùi xoa, qua ánh mắt, nàng gửi tới Râux hôm nay lên đường về miền Đông lời tiễn biệt cuối cùng.

Râux khom người qua lan can tàu, căng mắt nhìn nàng, đôi mắt chàng giờ đây chỉ còn được ngưỡng mộ trong chốc lát nữa thôi cái sinh linh yêu dấu kia.

Lúc này cánh buồm nhỏ hình tam giác gần phía mũi tàu được kéo lên. Con tàu chòng chành trước gió. Cánh buồm căng phồng chao về phía trước rồi lại phần phật đảo trở lại. Tiếng "ô-hô-hô!" như xé tuột của toán thuỷ thủ theo nhịp kéo dây neo lúc lúc lại nổi lên. Người lái tàu có bộ mặt u ám của một con sói biển đã đứng bên tay lái. Một chàng trai trên tổ cố gắn cố hát:

-Thuỷ thủ, thuỷ thủ là một chàng trai tinh khôn!

Tiếng lạch cạch của những kiện hàng đây qua chiếc cầu nhỏ nối liền cầu tàu và boong tàu đã dứt, và cuối cùng chiếc cầu nhỏ đã cất đi. Người trên tàu hoàn toàn cách biệt với người ở lại bởi một hẻm sâu lấp loáng ánh nước...

-Nào, tiến lên! - Giọng thuyền trưởng vang lên.

Nước reo lóc bóc trên hai thành tàu, con tàu lặng lẽ, nhẹ nhàng tách khỏi cầu tàu.

-Nhớ nhé! - Những giọng trên bờ vang lên.

-Nhớ nhé! Henry!...

-Ôi, Mêri!...

-Chúc chàng mạnh giỏi! Henry...

-Câu Chúa phù hộ cho nàng, Mêri...

Gió biển đã cướp đi những lời nói, những tiếng thở dài cuối cùng. Con tàu rời bóng hàng bạch dương lao ra làn nước xanh, rực ánh mặt trời. Một khoảng vô cùng bao la, xanh biếc mở ra trước nó song một màn sương xanh lơ cũng bắt đầu từ từ che khuất con tàu...

Tiếng hát ồn ã ban đầu của đoàn thuỷ thủ giờ trở nên ồm ồm, thỉnh thoảng mới nghe rõ, để rồi tiếp đó biến thành thành tiếng rầm rì mờ ảo và cuối cùng chỉ còn nghe thấy ì ì - con tàu nhỏ dần. Lát sau, mắt tinh vẫn có thể phân biệt một dáng người trên tàu cúi khom, mũ vẫy phấp phới: rồi tất cả hoà thành một khối nho nhỏ: khối này như lẫn vào đôi cánh trắng của chú hải âu, loang loáng trên mặt nước phía xa xa rồi cánh chim biến thành một vầng mây nhỏ, mờ ảo - vầng mây thành một chấm - và cuối cùng chấm này tan biến; màu xanh biếc choán ngập hết thảy, nó độc quyền ngự trị cả bầu trời lẫn vịnh San Phơrăngsixcô kếch xù này.

Chỉ còn thầm nghĩ một điều: các sứ giả của những trái tim yêu đương vẫn bay qua khoảng trời trên biển, từ bờ tới con tàu và từ con tàu vào bờ...

***Lê Bá Thự** dịch*

NÀNG THỨ BA

Henryk Sienkievic

(*Nobel 1905*)

I

Tiền thuê các xưởng hoạ, nơi tôi cùng Sviatexki ở và vẽ, vẫn chưa thanh toán, phần vì cả hai gom lại chỉ được khoảng năm rúp bọ, phần vì chúng tôi đã ngấy đến tận cổ khoản nộp tiền nhà.

Thiên hạ gọi đám hoạ sĩ chúng tôi là những kẻ ăn tiêu hoang tàn, còn tôi chỉ thích đem tiền đi uống hơn là vung trả cho chủ nhà.

Nói về chủ nhà của chúng tôi thì ông chẳng phải là người xấu bụng, và lại chúng tôi đã có cách đối phó với ông.

Thường buổi sáng, khi ông đến đòi nợ, Sviatexki, anh chàng vốn quen ngủ trên chiếc đệm có trải dưới đất và đắp chiếc phông Thổ Nhĩ Kỳ mà chúng tôi vẫn dùng làm nền vẽ chân dung, nhổm nửa người rồi cất giọng buồn bã:

-May lắm, bác đây rồi, thế mà tôi vừa chiêm bao thấy ông bác đã qua đời rồi cơ đấy.

Vốn tin vào mộng mị và sợ chết thật sự, ông chủ nhà ngay lập tức lo âu hết nỗi; lúc này Sviatexki lật nửa người, chân co lên, khoanh tay trước ngực, nói tiếp:

-Tôi đã nom thấy bác y hệt như bác bây giờ đây này: Bác đeo đôi găng tay trắng nhá, các ngón tay thì dài ngoẵng nhá, chân đi giày đánh bóng nhá; quả thực lúc đó trông ông bác chẳng thay đổi là bao.

Chỗ này đến lượt tôi bồi thêm:

-Đôi khi những giấc chiêm bao như vậy chưa hẳn là thực đâu.

Dường như cái từ "đôi khi" làm ông chủ nhà tuyệt vọng. Kết cục ông đâm cáu, đập cửa đánh sầm và sau đó chúng tôi còn nghe tiếng ông lẩm bẩm chửi thề ngay khi bước xuống bốn bậc thềm. Thế là cái hồn ma tốt bụng chẳng buồn phát mõ toà đến truy đòi chúng tôi nữa.

Mà thực ra có đòi lại nhà thời cũng chẳng bõ bèn gì. Hẳn ông chủ nhà đã tính thầm trong bụng, có cho mấy cha hoạ sĩ khác dọn đến cái xưởng này và góc bếp kề bên rồi cũng lại cảnh này thôi, có khi còn tệ hơn nữa là khác. Tuy vậy, dẫn đà mũi nhọn của phương sách này của chúng tôi cũng bị cùn mòn đi. Ông chủ nhà đã quen nhàm với ám ảnh của tử thần. Lẽ vậy Sviatexki định bụng sẽ làm ba bức tranh theo mô típ Wurtz với các tiêu đề *Tắt thở*, *Đám tang* và *Tỉnh mộng*. Đương nhiên ông chủ cho chúng tôi thuê nhà sẽ là nhân vật trong cả ba bức hoạ này.

Sviatexki vốn có sở trường về những thứ tang tóc như thế này; theo cách thể hiện riêng của mình, anh vẽ: "Người xác", "Người xác lớn" và "Người xác bé". Chắc vì vậy mà chẳng ai chịu mua tranh của anh, mặc dù anh có tài. Cuối cùng anh bạn tôi gửi đi phòng tranh Pari hai "Người xác", còn tôi cũng gửi *Những người Do Thái trên bờ Visla* của tôi mà trong catalô của phòng tranh lại ghi là *Những người Do Thái trên bờ Babilon*, và rồi chúng tôi hồi hộp chờ đợi công bố của ban giám khảo.

Đương nhiên Sviatexki đã bảo trước rằng sẽ chẳng ăn nhằm gì đâu, bởi ban giám khảo gồm toàn những thằng ngu đần nhất, mà dẫu không gồm những thằng ngu thì mình là thằng ngu, các bức tranh của chúng ta là ngu, còn việc thưởng cho những bức hoạ này chỉ có thể là tột đỉnh của ngu xuẩn.

Ròng rã hai năm trời cùng ở với nhau, đã bao lần con khỉ này làm tôi điên tiết, tôi chẳng tài nào nhớ hết.

Toàn bộ lòng tự tôn của Sviatexki là ở chỗ phải lánh xa "Người xác" đạo đức. Chẳng hạn, anh ta ra bộ mình là kẻ nát rượu, mà thực ra đâu phải như vậy. Anh chàng nốc liền một lúc hai hoặc ba ly rồi đảo mắt xem liệu chúng tôi có chứng giám, còn khi cảm thấy chưa chắc ăn anh ta liền huých cùi tay vào một đứa nào đấy trong chúng tôi, mắt nhìn gườm gườm, cất giọng buồn rầu hỏi:

-Có thực là mình đã suy đồi tận gốc... rồi chăng?...Thực vậy không?

Chúng tôi đáp lại anh ta: Đồ ngốc. Anh chàng liền nổi khùng, không món gì làm anh ta ngán ngẩm hơn việc không chịu tin vào sự suy đồi đạo đức của anh ta. Ngoài ra, đây là một chàng trai tốt bụng trăm phần.

Có lần chúng tôi bị lạc đường trên dãy núi Zalkam gần Xelam Xe. Trời sập tối, dễ thiệt mạng như bỡn nên Sviatexki bảo tôi:

-Này, Vladek cậu tài ba hơn vậy cậu đáng tiếc hơn. Để mình đi trước cho... nếu mình có rơi xuống vực thì cậu cứ ngồi nguyên tại chỗ cho đến sáng, sáng mai hắn cậu sẽ có cách xử trí thôi.

-Không được đâu, -tôi đáp lại, - Để mình, vì mắt mình tinh hơn.

Sviatexki chống chế:

-Mà giá hôm nay có không tới mạng ở đây thì rồi mình cũng sẽ tự tử dưới lòng kênh cơ mà, đường nào chả thế.

Hai chúng tôi đứa nào cũng tranh phần đi trước.

Lúc này trời tối như bưng. Cuối cùng cả hai thoả thuận rút thăm. Sviatexki rút trúng và lao đi trước.

Chúng tôi bắt đầu leo đèo. Thoạt đầu đèo khá rộng, nhưng sau cứ hẹp dần. Biết lần mò sao đây khi bên phải, bên trái đều có vực, chắc là sâu thẳm.

Lưng đèo cứ mỗi lúc càng hẹp dần, tệ hơn nữa đá lở cứ lăn rào rào dưới chân chúng tôi...

-Mình phải đi bằng tứ chi đây này, chả còn cách nào khác cả! - Sviatexki nói.

Quả thật không còn cách nào khác, chúng tôi đành leo tiếp bằng cả hai chân hai tay hệt như hai con vượn vậy.

Nhưng chỉ một lúc sau, bò như vậy cũng không xong. Lúc này lưng đèo chẳng rộng hơn lưng ngựa. Sviatexki cưỡi lên đó, tôi ngồi phía sau, hai tay chống về phía trước lết dần lên, đến toạc cả áo quần.

Qua một hồi lâu tôi chợt nghe tiếng Sviatexki:

-Vlađek!

-Gì vậy hả?

-Hai đèo rồi.

-Tiếp nữa là cái gì hả?

-Trống không... hẳn phải là vực thẳm.

-Cậu kiếm một hòn đá, thả xuống... ta chú ý nghe xem nó rơi có lâu không.

Trong đêm tối tôi nghe rõ Sviatexki sờ soạng hòng kiếm một cục đá, tiếp đó cậu ta bảo:

-Tớ thả đây! Nghe nhé!

Chúng tôi căng cả hai tai...

Im ắng!

-Cậu không nghe thấy gì à?

-Không!

-Ta ném đúng phải chỗ sâu mất rồi! Phải tới trăm sải.

-Làm một lần nữa đi.

Sviatexki tìm cục đá to hơn, ném.

Không một dư âm.

-Chả nhẽ dưới đó không đáy à! - Sviatexki nói.

-Biết làm sao bây giờ! Đành ngồi đợi đến sáng mai thôi.

Và chúng tôi ngồi chờ, Sviatexki lại quẳng mấy cục đá nữa, chẳng ăn nhằm gì sất. Một giờ, hai giờ trôi qua, cuối cùng Sviatexki cất giọng hỏi:

-Vlađek, đừng có run nhé... cậu có thuốc hút không?

Thuốc thì tôi còn, có điều cả hai đều hết nhẵn điêm.

Thất vọng! Lúc này có lẽ đã một giờ khuya, mà cũng có thể chưa đến.

Mưa phùn bắt đầu rơi lất phất. Màn đêm dày đặc bao quanh. Tôi chợt nhận ra một điều là khi sống hoà trộn với mọi người, dù ở thành thị hay nơi thôn dã, chúng tôi đâu có hình dung nổi thế nào là tĩnh mịch. Cái tĩnh mịch đang bao quanh chúng tôi, tới mức ập sâu vào cả hai tai.

Hầu như tôi nghe được cả máu đang vận động trong huyết quản của mình, còn nhịp đập của con tim thì nghe rõ mồn một.

Ngay từ phút đầu tình cảnh đã hoàn toàn chế ngự tôi.

Ngồi giữa đêm thâu thanh vắng trên sườn đá tựa cưỡi trên lưng ngựa. Tại ngay bên bờ vực thẳm, đây quả là điều không một thị dân nào kham nổi, thế rồi một lúc sau trời trở lạnh, thêm nữa Sviatexki bắt đầu triết lý.

-Đời là cái gì? Đời chỉ là đê tiện. Họ bảo: Nghệ thuật! Nghệ thuật! Hãy chôn vùi tôi cùng nghệ thuật... chỉ là một sự sao chép mù quáng tự nhiên và thêm vào đó sự đê mạt... cũng đã hai lần mình tới Salon. Người ta tuôn tới đấy hàng đống tranh, tới mức có thể đủ may đệm ngủ cho hết thảy dân Do Thái trên thế giới này, và đấy là thứ gì vậy? Là một sự xu nịnh hèn hạ nhất những thị hiếu của đám dân buôn, một sự xu nịnh chẳng còn hơn được nữa, để cậy nhờ buôn bán, hoặc giả nhét cho căng bụng. Một sự tha hoá nghệ thuật, không hơn không kém! Để cho nghệ thuật có mặt ở đó thời phải quật cho nó ê ẩm, cũng may trên thế gian này chẳng có nghệ thuật chân thực... chỉ có tự nhiên. Mà biết đâu tự nhiên cũng đê tiện nhất. Hay hơn cả có lẽ là nhảy đại xuống kia... về chầu chín suối cho rồi. Hắn mình sẽ làm như vậy giá như có chút rượu, có điều bây giờ chẳng có chút men nào nên mình chẳng làm, bởi mình đã thề trong bụng, mình sẽ không liều mạng khi còn tỉnh táo.

Dẫu đã quen nhàm với tính ba hoa xích đế của Sviatexki, song giữa cái tĩnh mịch và lạc lõng này, trong giá lạnh, trong đêm thâu, trên bờ vực thẳm, những lời anh bạn nói khiến tôi man mác một nỗi buồn. May thay nói mỏi mồm anh bạn thôi. Anh chàng lại quăng mấy cục đá nữa, và lại mấy lần nhắc đi nhắc lại: "Vẫn im bặt!" - Và từ đó chúng tôi im lặng suốt ba giờ đồng hồ liền.

Chợt có tiếng "Cra" và tiếng vỗ cánh trên đầu mình, tôi có linh tính chỉ lát nữa là trời sẽ rạng đông.

Trời vẫn còn tối, mắt tôi không nhìn thấy gì, tuy vậy tôi đinh ninh, đó chính là những con đại bàng đang lượn vòng trên vực; tiếng "Cra! Cra!" vang lên mỗi lúc càng to trên núi và trong bóng đêm. Tôi kinh ngạc khi nghe thấy nhiều tiếng kêu đến thế, cứ như có hàng đàn đại bàng đang bay rợp trời. Dẫu sao chúng đã báo hiệu một ngày mới.

Một lúc sau tôi có thể nhận ra đôi tay của mình đang tựa vào bờ đá, tiếp nữa tấm lưng của Sviatexki hiện ra trước mặt tôi, một cái dáng thâm sì trên một cái nền ít thâm hơn. Cái nền đó mỗi lúc càng thêm nhạt dần. Rồi một màu trắng đục huyền ảo khởi sắc trên đá, trên lưng Sviatexki và mỗi lúc càng làm nhạt dần bóng tối, hệt như có ai đó đổ vào đấy thứ dung dịch màu bạc, dung dịch này lan dần trong bóng tối, biến nó từ đen thành sáng, rồi từ xám sang trắng xám. Đồng thời ngay trong những sắc màu đó có cái gì nghiệt ngã và ẩm ướt; không riêng gì đá mà ngay cả khí trời hình như cũng ướt đẫm.

Trời mỗi lúc càng thêm sáng tỏ.

Tôi đang mải quan sát, cố thâu tóm hết thảy những cung bậc của sắc màu và phần nào phác hoạ vào tâm can, thì tiếng thét của Sviatexki làm tôi giật mình đánh thót:

-Ê! Toàn đồ ngốc!

Và tấm lưng của anh bạn biến khỏi mắt tôi.

-Sviatexki! - Tôi thét to. - Cậu làm gì đấy hả?

-Đừng có hét! Trông kìa!

Tôi cúi xuống, ngó nhìn - Cái gì đang hiện ra thế này nhỉ? Hoá ra tôi đang ngự trên gò đá, ngay trên đống cỏ chi thấp hơn chỗ tôi ngồi chừng một cùi tay rưỡi. Lớp cỏ rêu đã nuốt mất tiếng

và đập của những cục đá ném xuống, và lại có mọc rất phẳng phiu; xa xa thấy rõ một con đường trên đó đầy quạ khoang mà tôi cứ lầm tưởng là đại bàng. Chúng tôi chỉ cần nhảy xuống khỏi gò đá là có thể hoàn toàn ung dung trở về nhà.

Ấy vậy mà cả hai chúng tôi đã ngồi lỳ trên đó, run cầm cập, suốt đêm thâu.

Chẳng hiểu tại sao, lúc này, trong xưởng hoạ khi tôi cùng Sviatexki thấp thỏm chờ ông chủ nhà xuất hiện, cuộc phiêu lưu đã trôi qua một năm rưỡi lại thức dậy trong tôi, cứ như là nó vừa xảy ra hôm qua vậy.

Giờ đây dòng hồi ức này đem tới cho tôi một niềm tin lạ thường, thế là tôi liền thổ lộ với Sviatexki:

-Này, Antek, có lúc chúng ta cứ tưởng mình đang ngồi trên bờ vực thẳm, hoá ra trước mặt chúng ta là con đường hoàn toàn phẳng phiu, cậu còn nhớ không hả? Và bây giờ biết đâu lại cũng như vậy. Quả thật chúng ta đang nghèo rớt mùng tơi, chủ nhà chực đuổi chúng ta ra khỏi xưởng, ngay lúc này biết đâu mọi thứ sẽ đảo lộn. Phải chăng cánh cửa vinh hoa và bạc tiền nào đó tự đưng sẽ mở ra?...

Ngồi trên đệm cỏ Sviatexki vừa xỏ chân vào giày vừa cằu nhàu rằng, đời là xỏ giày buổi sáng và tháo giày buổi chiều, rằng chỉ kẻ có lý trí mới có gan tự treo cổ, còn sở dĩ anh ta, Sviatexki, đến nay chưa làm việc đó chỉ là vì anh ta không những là thằng ngốc mạt hạng, mà thêm vào đó còn là một kẻ nhát gan đê tiện.

Sự bùng nổ lạc quan của tôi làm gián đoạn dòng suy nghĩ của anh bạn, bởi vậy anh giương đôi mắt trắng dã nhìn tôi rồi nói:

-Riêng cậu thì cậu có lý do để mở cờ trong bụng; ngày hôm kia Xuslovski tống cổ cậu ra khỏi nhà và khỏi trái tim con gái ông ta, còn hôm nay ông chủ nhà sẽ đuổi cậu ra khỏi xưởng.

Oái ăm thay! Sviatexki nói đúng. Ba ngày trước đây tôi vẫn còn là hôn phu của Kaza Xuslovski, vậy mà sáng hôm qua... phải! Hôm kia! - Tôi đã nhận được bức thư dưới đây của cha nàng:

Anh quý mến!

Nghe lời khuyên nhủ của cha mẹ, con gái chúng tôi đã ưng thuận dứt bỏ mối quan hệ khả dĩ sẽ là nỗi bất hạnh đối với nó. Lúc nào nó cũng có thể được che chở trong bàn tay của mẹ và dưới mái nhà của cha, do vậy phòng ngừa cái điều cực chẳng đã đó chính là bổn phận của chúng tôi, những người làm cha mẹ. Đâu phải chỉ hoàn cảnh vật chất của anh mà ngay cả tính nóng nổi của anh, điều anh có hưng bũi mà chẳng được, đã xui khiến chúng tôi phải rút lời đính ước với anh và đoạn tuyệt quan hệ tiếp với anh, tuy nhiên điều này không làm đổi thay tấm lòng của chúng tôi đối với anh.

Kính thư

Heliodor Xuslovski,

Nguyên Chánh nhà Ngân khố

Vương quốc Ba Lan.

Thư nói như vậy...

Bảo rằng của nả của tôi khả dĩ đủ sắm mọt đôi giày cho chó thì đại loại tôi tán đồng, còn con khỉ độc trinh trọng này muốn gì ở tính nết của tôi thì thú thực tôi không hiểu nổi.

Mái đầu của Kaza mang dáng dấp của những mái đầu nữ nhi thời chuyên chế[1], nó sẽ đẹp biết bao giá nàng đừng trang điểm theo mốt thời nay, mà theo mốt cũ. Ngay chính tôi cũng đã thử khuyên nàng nên làm như vậy, song vô ích, bởi nàng đâu có hiểu

---

[1] Thời kỳ từ 1795-1799 ở Pháp - N.D.

nổi những chuyện như vậy. Trái lại nước da mặt nàng tươi rói tới mức như muốn tôn nàng thành Fortuna[2].

Chính vì lẽ đó tôi yêu nàng chân thành và ngay ngày đầu sau khi nhận được thư của Xuslovski tôi đi đứng cứ như kẻ mất hồn.

Phải chăng ngày hôm sau và mãi tận chiều tối tôi mới nguôi đi chút đỉnh, khi tôi tự an ủi mình: Thôi, thôi! Điều giúp tôi nhiều nhất để chịu đựng cú đòn này chính là việc đầu óc tôi cứ quanh quẩn với phòng tranh và *Những người Do Thái* của mình. Tôi đinh ninh đây là một bức tranh tử tế, cho dù Sviatexki châm chọc rằng, người ta dám quẳng nó ra ngoài tiền sảnh của Salon lắm.

Tôi bắt tay vẽ bức tranh này trước đây một năm.

Số là thế này:

Một buổi chiều tà, tôi đi dạo trên bờ Visla, và tôi thấy: Một chiếc thuyền chở táo bị vỡ tung. Mấy tên du côn đang hì hụi với táo chìm dưới nước, còn trên bờ, cả một gia đình Do Thái ngồi bơ phờ thất vọng đến nỗi họ cũng chẳng buồn than thở, chỉ bẻ đốt ngón tay và nhìn sông nước, hệt như những pho tượng sống vậy. Họ là: Một lão Do Thái, người chủ gia đình khốn khổ, một mụ già Do Thái, một chàng trai Do Thái, rất dữ tướng, y hệt Machabeusz[1], một thiếu nữ, hơi bị tàn nhang, song đường nét của mũi và môi cô thời có đầy tính cách, và sau hết là hai đứa bé Do Thái. Hoàng hôn tràn xuống; mặt sông phản chiếu màu đỏ hoe - Thực huyền diệu. Cây cối trên bãi nổi Xaxka Kepa hoà trong dáng chiều, tiếp nữa vùng nước mênh mông ngập tràn trên bãi, những gam màu hồng, những gam màu xanh lam, những gam màu xanh xám, rồi những gam sắc đó lại đổi thành màu huyết dụ và màu tím. Một bức tranh toàn cảnh - một nguồn cảm hứng!

---

[2] Nữ thần định mệnh - Theo truyền thuyết Hy Lạp - N.D.

[1] Thành viên của Triều đại cổ Do Thái - N.D.

Màu sắc chuyển hoá từ cung bậc nọ đến cung bậc kia thật khó nhận ra và chúng tuyệt mỹ tới mức tâm hồn phải cả lên - bởi bề im ắng, sáng bừng, yên tĩnh. Nỗi tuyệt vọng bao trùm hết thảy, như muốn oà khóc và đám người thiểu não này ngồi trong tư thế cứ như tất cả bọn họ, trừ đứa bé, đã từng làm máu trong các xưởng hoạ vậy...

Bỗng một tia sáng loé lên trong đầu tôi: Bức tranh của tôi đây rồi!

Tôi mang theo bên mình cái hộp nhỏ đựng thuốc vẽ, đi đâu tôi cũng không quên mang theo mấy thứ này và thế là tôi bắt tay ngay vào làm phác thảo, trước đó tôi bảo mấy người Do Thái:

-Các vị cứ ngồi yên như thế nhé, đừng có động đậy! Mỗi vị sẽ được một rúp trước khi trời tối.

Mấy người Do Thái hiểu ngay tôi muốn gì và họ ngồi im như mọc rễ xuống đất vậy. Tôi phác hoạ, phác hoạ! Lúc này mấy tên du côn nọ đang leo lên bờ, và chỉ sau chốc lát tôi nghe đằng sau mình có tiếng nói:

-Hoạ sẩy! Hoạ sẩy, cuỗm gì tõm nấy, rốt cuộc lại thấy!

Tôi nhanh nhảu đối đáp với bọn này bằng thứ ngôn từ của chúng và trong nháy mắt tôi hoàn toàn thu phục bọn này: chúng còn tự bảo nhau không ném que vào những người Do Thái để đừng làm hỏng việc của tôi.

Được thể đám người Do Thai của tôi đâm ra vui vẻ lạ thường.

-Mấy người Do Thái kia! -Tôi quát. -Ông buon vào!

Nhưng mụ già nhanh nhau đáp lại:

-Xin ông hoạ sĩ thứ lỗi, chúng tôi phải buôn cái gì khi ông đã hứa sẽ cho mỗi người một rúp hả ông? Kẻ nào hông kiếm ra tiền kể do hãy đi mà buôn!

Tôi phải giả trò dọa là tôi sẽ quỵt không trả bây giờ.

Thế là tôi vẽ phác thảo suốt hai buổi chiều liền, sau đó họ còn tiếp tục làm mẫu cho tôi vẽ mấy tháng nữa ở tại xưởng.

Sviatexki thích nói gì thì anh ta cứ nói, bức tranh đạt, vì nó không hề lạnh lùng; nó chứa đựng một sự thật chân thành và đầy ắp tính cách tự nhiên. Ngay đến những nốt tan nhang của cô thiếu nữ Do Thái tôi vẫn cứ để nguyên. Có thể tôi cho đôi má của cô đẹp hơn, song chẳng còn là thực nữa và chẳng mang nhiều tính cách nữa.

Tôi đã nghĩ rất lâu về bức tranh này như vậy để dễ bề chịu đựng việc mất Kaza. Vì lẽ đó khi Sviatexki nhắc tôi về nàng, tôi có cảm giác chuyện xảy ra đã lâu lắm rồi. Lúc này Sviatexki rút chân ra khỏi chiếc giày thứ hai, còn tôi đặt chiếc ấm xamôva lên bếp.

Bà già Antoniova, người từ ngót năm nay Sviatexki cứ xui hãy treo cổ mà chết đi cho rồi, song vô hiệu - mang bánh mỳ tới, và hai chúng tôi ngồi vào uống chè.

-Hôm nay ông bạn có món gì mà vui vẻ vậy hả? - Sviatexki hỏi tôi vẻ châm chọc.

-Biết đâu đấy! Mà cậu cứ tin, một cái gì đó phi thường ắt sẽ đến với chúng ta.

Lúc này có tiếng chân nện trên bậc thềm vào xưởng chúng tôi.

-Chủ nhà rồi! Đây cái phi thường của cậu đó! - Sviatexki bảo.

Nói đoạn anh ta uống tiếp cốc nước chè nóng đến chảy cả nước mắt buộc anh ta phải đặt xuống, vì cái bếp của chúng tôi nằm ngay bên lối đi nên anh chàng ngồi nấp sâu trong góc

xưởng, phía sau dây quần áo và từ cái xó kín mít đó anh bạn gọi tôi, giọng hụt hơi:

-Này, anh bạn! Ông ta ưa cậu lắm đấy, ra mà tiếp ông ta đi!

-Ông ta kết cậu thì có! -Tôi vừa đốp lại vừa lao vào chỗ dây quần áo. - Cậu ra mà đi hầu chuyện!

Lúc này cửa bật mở và một người bước vào -Ai vậy? - Chẳng phải chủ nhà mà là thằng nhỏ bên nhà Xuslovski.

Chúng tôi lao ra ngoài dây quần áo.

-Dạ con mang thơ đến cho cậu đây,- thằng nhỏ nói.

Tôi cầm bức thư... *gửi Hermes*! Người gửi -Kaza! Tôi bóc thư và đọc, thư nói như thế này:

"Em tin cha mẹ sẽ lượng thứ cho chúng ta. Chàng hãy sang ngay, dù sáng sớm. Cả nhà em vừa mới dùng nước khoáng ngoài vườn hoa về. K".

Thực ra tôi chẳng tin, vì cha mẹ nàng phải lượng thứ cho tôi cái gì mới được cơ chứ, và lại tôi chẳng có thời giờ để bận tâm chuyện đó, chỉ tổ u mê đầu óc vì giật gân mà thôi.

Một lát sau tôi mới đưa thư cho Sviatexki và bảo thằng nhỏ:

-Này chú em! Về nói với tiểu thư là cậu sẽ sang ngay nghe...à khoan đã... cậu chẳng có tiền lẻ, mà đây, ba rúp (những đồng vét túi!) chú đem đi đổi, cầm lấy một rúp mà tiêu, còn lại đem trả cậu.

Xin nói thêm thằng quái cầm ba rúp rồi mất mặt. Cái thằng mất dạy thừa biết khi đến nhà Xuslovski tôi sẽ chẳng dám làm gì hắn và hắn đã khai thác chỗ yếu này của tôi một cách hèn hạ nhất. Song lúc ấy tôi cũng chẳng lưu tâm chuyện đó làm gì.

-Bây giờ sao đây? -Tôi hỏi Sviatexki.

-Chả sao cả! Mỗi con bê ắt tìm được người mổ thịt.

Tôi mặc quần áo vội vàng đến nỗi không kịp suy nghĩ những lời nhục mạ đồng cấn, đồng lạng để đáp lại Sviatexki.

II

Mười lam phút sau tôi bấm chuông nhà Xuslovski.

Kaza thân chinh ra mở cửa. Nàng đẹp tuyệt... trên người nàng vẫn còn hơi ấm của giấc ngủ và cái tươi mát của ban mai mà nàng đem từ vườn vào, đọng trên các nếp li của bộ đồ lụa xanh lơ của nàng. Cái mũ nàng vừa cởi ra làm tóc nàng hơi rối. Gương mặt nàng tươi rói, đôi mắt nàng tươi rói, đôi môi mọng ướt của nàng tươi rói... cái ban mai thật sự. Tôi nhẹ nhàng nâng tay nàng hôn lên tới tận khuỷu, còn nàng ghé vào tai tôi thổ thẻ:

-Có ai yêu hơn không?

Rồi nàng nắm tay dẫn tôi đến trước mặt cha mẹ. Lúc này ông già Xuslovski có nét mặt của người La Mã đang quyết dâng đứa con độc nhất của mình cho kẻ tôn sùng gia trưởng. Khi thấy chúng tôi họ liền đứng dậy và ba Xuslovski phát biểu:

-Lý trí và nghĩa vụ có thể bảo ba phải nói: Không! -tuy nhiên tấm lòng phụ mẫu có cái quyền của mình - Nếu đó là một sự yếu hèn thì xin đức Chúa Trời cứ nhè vào đó mà xử tội.

Đến chỗ này ông ngước mắt nhìn lên để chứng tỏ rằng, ông đã sẵn sàng đối đáp trong trường hợp ví như phiên toà ghi biên bản khẩu cung ngay tức khắc. Từ nhỏ đến bây giờ tôi chưa hề bao giờ thấy cái gì lại La Mã hơn là món xúc xích khô và mì sợi vẫn bán ở Corso. Giây phút thật trang trọng, đến bà mã cũng phải vỡ bung vì xúc động. Bà Xuslovski càng làm cho nó trang trọng hơn khi bà dang hai tay nói giọng mủi lòng:

-Các con của mẹ! Ví bằng khi nào đó chẳng may các con gặp chuyện rủi ro trên đời, thì các con cứ nương nhờ vào đây - vào đây!

Nói đoạn bà chỉ vào lòng bàn tay.

Chẳng có ai ngu đâu! Người ta không đem tôi đi nương nhờ ở đàng kia, đàng kia... giá như Kaza hiến cho tôi một chỗ nương nhờ như vậy ở đó thì lại là chuyện khác. Tôi thực hết đỗi ngạc nhiên trước lòng ưu ái của ông bà Xuslovski, trái tim ông tràn đầy ân huệ.

Tôi xúc động uống một lèo mấy cốc cà phê liền, khiến ông Xuslovski bắt đầu hướng những cái nhìn lo ngại về phía cái ấm pha, và bình váng sữa. Kaza luôn tay tiếp thêm cho tôi, còn tôi lúc này cố áp chân tôi vào chân nàng khuất dưới khăn bàn. Có điều nàng cứ liên tục co chân lại, khẽ lắc đầu và mỉm cười tinh quái làm tôi tức điên người.

Tôi ngồi lì tiếng rưỡi đồng hồ, song rốt cuộc cũng phải dứt ra về, vì ở nhà chắc Babusơ đang đợi tôi về dạy vẽ, cái chàng công tử mà cứ mỗi lần đến học lại biếu tôi một tấm vé đi xem cố đóng gia huy quý phái; phiền một nỗi tôi thường hay đánh mất những chiếc vé này, Kaza và mẹ nàng tiễn tôi ra tận tiền sảnh, tôi khó chịu với việc này, bởi tôi chỉ thích một mình Kaza tiễn tôi thôi. Đôi môi của nàng mới tuyệt vời làm sao!...

Đường về nhà tôi đi qua vườn hoa. Dân phố đi dùng nước khoáng vẫn đang lũ lượt cuốc bộ về nhà... dọc đường tôi để ý thấy tất cả bọn họ đều dừng lại khi nhìn thấy tôi. Tôi nghe quanh tôi có tiếng thì thào: "Magurxki! Magurxki! Đích thị anh chàng đấy...". Mấy cô tiểu thư bận những bộ cánh lụa đủ sắc màu với những thân hình hằn lên tuyệt diệu dưới làn vải mỏng, đưa mắt nhìn tôi dường như muốn nói: "Chàng hãy bước vào đi! Cánh cửa vinh hoa đã mở ra rồi!" quái lạ thật, phải chăng mình đã lừng danh đến thế, hay có chuyện gì? - Thực không hiểu nổi

Tôi bước tiếp - vẫn lại cảnh như vậy... về đến chỗ hiên, cạnh bác thêm tình cờ tôi đâm vào người ông chủ, như con tàu lao vào núi đá vậy. Ôi! Lại tiền nhà!

Lúc này ông chủ sấn lại sát người tôi và nói:

-Này, ông bạn! Dẫu đôi khi tôi có bực mình với các anh, nhưng ông bạn hãy tin rằng, đối với ông, tôi có ngần này... nói toạc móng heo, xin mạn phép ông bạn!

Nói đoạn, ông ta túm cổ tôi và xiết mạnh. Ha, tôi hiểu ra rồi. Hắn Sviatexki đã mách cho lão biết là hôm nay tôi lấy vợ, do đó lão chắc mẩm từ nay tôi sẽ nộp tiền nhà đều đặn. Mặc cho lão chắc mẩm...

Tôi thét toáng nhà lên. Dọc lối đi tôi đã nghe thấy tiếng cười nói ầm ĩ trong phòng. Tôi lao vào. Trong xưởng ngập ngụa khói thuốc. Có mặt ở đây Lulech Risinxki, Vac Poterkievich, Franek Xevkovski, lão già Sludexki, Caminxki, Võitech Mikhalak, cả bọn đang chơi trò cho công tử bột Babusơ làm hòm thư sống, khi thấy tôi vào họ mới buông tha thằng bé đang sống dở, chết dở ở ngay giữa xưởng. Thay vào đó cả bọn hô hoán điên loạn:

-Chúc mừng! Chúc mừng! Chúc mừng!

-Tung cậu ta lên nào!

Trong khoảnh khắc tay tôi bị chộp, cả bọn tung hứng tôi một hồi lâu và gào thét hệt như một bầy sói; cuối cùng chân tôi chạm đất, tôi liền hết lời cám ơn tất thảy các bạn và báo trước cho mọi người phải có mặt dự lễ cưới của tôi, biết là Sviatexki, người tôi đặt cọc sẽ làm phù rể.

Bây giờ Sviatexki khoát tay, nói:

-Ra cái thằng ranh này tưởng chúng ta chúc mừng hắn về chuyện vợ chồng chắc.

-Thế các cậu chúc mừng tớ về cái gì vậy?

-Sao lại cái gì? Cậu không hay biết gì à? -Tất cả đồng thanh hỏi.

-Mình chả hiểu gì hết, các cậu muốn gì ở thằng ranh này hả?

-Đưa cho cậu ấy tờ "Cái Diều!" "Cái Diều" số buổi sáng ấy! -Vac Poterkievich thét to.

Khi đưa số buổi sáng tờ "Cái Diều" cho tôi cả bọn lại tranh nhau nói: "Xem mục tin điện ấy!"

Tôi trông vào chỗ chùm tin điện và đọc:

"Điện của bản báo "Cái Diều". Bức hoạ của Magurski Những người Do Thái trên bờ Babilon đã được tặng thưởng huy chương vàng tối cao tại phòng tranh năm nay. Các nhà phê bình hết lời ca ngợi thiên tài của nhà vô địch. Albert Wolff gọi bức hoạ này là một phát hiện. Nam tước Hirsz xin mua với giá mười lăm nghìn Frăng".

Tôi choáng! Cứu tôi với! Tôi ngỡ nghề tới mức không nói nổi một lời. Tôi vẫn đinh ninh bức tranh này của tôi đạt, tuy nhiên sự thành công lớn lao đến như thế này thì thực tôi không hề mơ tới...

Số báo "Cái Diều" tuột khỏi tay tôi.

Bạn bè liền đỡ lấy tờ báo, đọc tiếp cho tôi nghe trong mục tin hàng ngày những lời bình phụ hoạ bức điện:

Tin thứ I. Chính người được giải đã thổ lộ với bản báo chúng tôi, ông có nhã ý trưng bày bức tranh của mình tại Thành Nữ than biền của chúng tôi.

Tin thứ II. Phúc đáp câu hỏi của Phó chủ tịch Ban chấp hành Hội bảo trợ mĩ thuật giả nhà vô địch của chúng ta, phải chăng ông có nhã ý trưng bày tuyệt tác của mình tại Varsava, nhà vô địch trả lời: "Dường như tôi thích không bán nó ở Pari

hơn là không trưng bày tại Varsava! Bản báo hy vọng rằng, mai sau con cháu của chúng ta sẽ đọc những lời đó (Cầu Chúa ban, sao cho muộn nhất) trên nấm mồ của nhà vô địch.

Tin thứ III. Sau khi nhận điện từ Pari, thân mẫu của nhà vô địch của chúng ta đã lâm bệnh nặng vì quá xúc động.

Tin thứ IV. Vào thời điểm chuyển số báo sang nhà in chúng tôi được biết bệnh tình của thân mẫu nhà vô địch của chúng ta khá quan hơn.

Tin thứ V. Nhà vô địch của chúng ta đã nhận được hàng loạt thỉnh cầu về trưng bày tác phẩm của mình tại tất cả các thủ đô Âu châu.

Dưới tác động của sự quá quắt của những tin láo quái quỷ đó tôi phần nào trấn tĩnh lại mình. Oxtsinxki, biên tập viên tờ "Cái Điều", mà cũng từng là đối thủ giành giật Kaza, chắc lẽ bị loạn óc, bởi y đã đi quá mọi hạn độ. Đương nhiên, trước hết tôi sẽ trưng bày bức hoạ tại Varsava. Song, thứ Một, tôi chưa hề thổ lộ điều này cho ai cả; thứ Hai, Phó chủ tịch Hội bảo trợ mỹ thuật có hỏi tôi câu nào đâu; thứ Ba, tôi đâu có phúc đáp ông ta về bất kỳ điều gì; thứ Tư, thân mẫu tôi đã mất cách đây hơn chín năm; thứ Năm, tôi không hề nhận được một lời thỉnh cầu nào, dù là từ lâu, về việc trưng bày bức tranh.

Tồi hơn: trong một khoảnh khắc tôi đã nghĩ dại rằng, nếu nội dung bức điện cũng thật như năm chùm tin thì xin hãy nghỉ khoẻ... Oxtsinxki, cách đây nửa năm, mặc dầu được bố mẹ Kaza ưng thuận, song đã bị nàng chối từ, dường như trong thâm tâm muốn biến tôi thành trò cười, có điều trong trường hợp như vậy thì "Nhà ngươi phải nộp đầu cho ta hoặc thế vật nào đó, nghe không!", như lời trong một vở kịch ấy mà. Tuy nhiên, bạn bè trấn an tôi, bảo rằng Oxtsinxki có thể hư cấu những tin đó, song bức điện ắt phải là có thực.

Lúc này Stac Kloxovich, tay cầm tờ "Địa Cực" số buổi sáng. Bức điện cũng được đăng cả trong tờ "Địa Cực". Tôi thở phào nhẹ nhõm.

Bây giờ từng người lần lượt lại chúc mừng tôi.

Ông già Xluđexki lắc lắc tay tôi rồi nói:

-Lạy Chúa lòng lành! Lúc nào tôi cũng tin vào thiên tài của bạn, lúc nào tôi cũng che chở bạn... (Tôi biết, ông ta gọi tôi là hòn đá mài...), song... lạy Chúa lòng lành... biết đâu anh bạn lại không ưa một Fa-Pres-To[1] như tôi mà lại đi gọi anh bạn là bạn, trong trường hợp như vậy mong bạn thông cảm lệ cũ, lạy Chúa lòng lành...

Tôi định bụng cầu chúc cho ông lão chóng được lên thiên đường, song chưa kịp nói thì Caminxki đã kéo tôi sang bên, nói nhỏ song vẫn đủ cho người khác nghe thấy:

-Bạn có cần tiền chăng, bạn cứ nói thẳng...

Trong đám bạn bè chúng tôi Caminxki nổi danh là kẻ hào hiệp. Thỉnh thoảng cậu ta lại bảo một đứa nào đó trong chúng tôi: "Bạn có cần trợ giúp thì bạn cứ nói thẳng,... - tạm biệt!". Đúng là cậu ta có tiền. Tôi đáp lại anh bạn, nếu không cậy nhờ được chỗ khác thì tôi sẽ đến cậu ta. Lúc này các bạn khác của tôi vẫn lục đục kéo đến, những chàng trai chân tình hết nỗi, họ ghì chặt tôi đến nỗi ê ẩm cả hai bên hông. Sau rốt Sviatexki tiến lại, rõ ràng anh bạn xúc động thật sự, song lại cố che giấu điều này và nói một cách lỗ mãng:

-Dẫu mình thấy cậu ngu, nhưng mình chúc mừng cậu!

-Dẫu mình thấy cậu ngốc, song mình cám ơn cậu. -Tôi đáp lại, và cả hai xúc động ôm chặt nhau với sức bình sinh của mình.

---

[1] Fa-Pres-To: nốt fa với tiết tấu rất nhanh (âm nhạc)

Vac Poterkievich gợi ý khéo, cậu ta khó họng quá. Tôi chẳng còn một xu nào, nhưng Sviatexki còn hai rúp, các bạn khác cũng còn chút đỉnh. Cả bọn gom tiền và đi mua rượu...

Mọi người uống chúc sức khoẻ của tôi và một lần nữa họ lại tung tôi lên xuống nhiều lần, còn tôi cũng báo cho các bạn biết là chuyện chỗ Xuslovski đã ổn thoả, thế là tất cả lại nâng cốc, lần này chúc sức khoẻ của Kaza. Cùng lúc này Sviatexki lại chỗ tôi và nói:

-Này, ông nhãi ngốc, ông tưởng họ không hề đọc bức điện ấy trước khi cô nàng viết giấy cho cậu à?

Ôi! Khốn nạn thân tôi! Tôi như kẻ vừa bị quất một gậy vào đầu. Bên này chân trời đang bừng sáng, thì bên kia lại đang tối sầm ghê rợn. Về phía ông bà Xuslovski mọi chuyện đều rất có thể, có điều Kaza mà lại tính được những nước như vậy ư?

Có thể lắm, sáng sớm họ đọc được bức điện ở chỗ dùng nước khoáng và ngay sau đó gọi cho tôi.

Thoạt đầu tôi định bụng hay ngay sang nhà ông bà Xuslovski để trực diện với họ.

Có điều tôi không nỡ bỏ bạn bè... cùng lúc Oxtsinxki xuất hiện. bảnh bao, lãnh đạm, tự tin, đeo găng tay như thường lệ. Cái khôn ngoan từ người y toả ra như ánh lửa bập bùng, đó là thứ khôn ngoan tới tận chân tơ kẽ tóc. Ngay từ ngưỡng cửa y đã lắc lư chiếc can và nói:

-Chúc mừng nhà vô địch và tôi xin chúc mừng!

Y nhấn mạnh từ "tôi" cứ như là lời chúc mừng của y có giá hơn bất kỳ lời chúc mừng nào khác.

Mà biết đâu lại thế thật cũng nên...

-Ông bịa ra những gì hả! - tôi quát - chỉ qua tờ "Cái Diều" tôi mới biết được mọi chuyện, cũng như chỉ hôm nay, ở đây, ông mới giáp mặt tôi thôi.

-Việc gì tôi phải bận tâm tới chuyện đó nhỉ? -Oxtsinxki trịnh trọng nhắc lại câu nói, cởi nốt chiếc găng tay thứ hai.

-Thế còn bức điện là thực chứ gì?

-Thực.

Điều khẳng định này khiến tôi hoàn toàn yên tâm. Để tỏ lòng cảm tạ, tôi rót rượu mời y uống. Y đặt môi vào miệng cốc, uống một ngụm rồi nói:

-Trước hết chúc sức khoẻ cậu, và sau nữa tớ làm một hơi, cậu biết vì cái gì không?... Chúc mừng cậu gấp đôi.

Oxtsinxki nhún vai.

-Sao cậu biết hả?

-Bởi sáng nay, trước lúc tám giờ Xuslovski đến chỗ toà soạn chứ sao.

Sviatexki làu bàu cái gì đó đại loại về những người đê tiện; tôi không tài nào kìm lòng được nữa và vớ ngay chiếc mũ Oxtsinxki cũng lao ra theo tôi, song dọc đường tôi bỏ rơi hắn và chỉ vài phút sau tôi bấm chuông lần thứ hai vào nhà ông bà Xuslovski. Vẫn lại Laza ra mở cửa; bố mẹ vắng nhà.

-Kazik[1]! - Tôi nói nghiêm khắc, - cô đã biết gì về bức điện chưa?

-Em biết rồi, - nàng trả lời điềm đạm.

-Này... Kazik!

---

[1] Tên gọi thân mật của Kaza.

-Chàng muốn gì, hả cưng của em? Chàng chớ nên ngạc nhiên đối với ba mợ... thì hai người cũng phải có một cái lý do phải đạo nào đó để ưng thuận chàng chứ.

-Còn em, Kazik?

-Em ấy à, nhân tiện đây... có phải chàng cho em là xấu xa phải không, Vladek?

Mắt tôi bừng sáng, tôi cảm thấy Kaza hoàn toàn có lí. Nói đúng ra: việc gì mà tôi phải lao tới đây như một thằng điên vậy? Lúc này Kazik áp sát người vào tôi, tựa mái đầu vào vai tôi; tôi ôm chặt nàng, còn nàng nghiêng má qua vai tôi, nhắm mắt, đôi môi mọng đỏ mấp máy, nàng thốt nhẹ:

-Đừng!đừng, Vladek!... Bây giờ đừng... để sau khi cưới...em xin chàng!

Chiều theo ý nàng tôi chỉ áp chặt môi tôi vào môi nàng và chúng tôi cứ giữ nguyên như vậy khi cả hai còn đủ thở. Đôi mắt của Kaza nhoà đi... Song nàng vội che đi và nói:

-Em phải cầu xin chàng như vậy là để...

Cái lí thoái thác và cái nhìn âu yếm từ dưới đôi tay nàng làm tôi rung lòng đến nỗi lại hôn nàng lần nữa. Khi yêu thương một người đương nhiên người ta chỉ muốn ôm hôn người đó hơn là, tỉ dụ, vùi dập... còn tôi yêu Kaza vô hạn và hết mực đắm say, yêu suốt đời cho đến ngày nhắm mắt và cả sau khi nhắm mắt xuôi tay! Chỉ nàng hoặc chẳng một ai và chấm hết!

Kaza nghẹn ngào thổ lộ nỗi e ngại là tôi sẽ chẳng còn tôn trọng nàng nữa. Một sinh linh yêu quý nhất đời! Nàng nghĩ quẩn mất rồi! Tôi tìm mọi cách dỗ dành nàng, rồi chúng tôi nói chuyện hệ trọng.

Chúng tôi quy ước với nhau, nếu ông bà Xuslovski có giả đò là mãi về sau này mới biết chuyện bức điện thì tôi sẽ không hé

cho họ biết tôi đã rõ đầu đuôi câu chuyện - sau đó tôi chia tay Kazik và hẹn với nàng tối nay tôi sẽ lại tới.

Tôi cần phải đảo lại đàng Văn phòng Hội bảo trợ Mỹ thuật một chút; qua văn phòng tôi có thể dễ dàng trao đổi với ban thư ký của Phòng tranh.

III

Tôi đánh đi một bức điện thông báo, tôi đồng ý với cái giá của nam tước Hirsz, tuy vậy tôi quyết định trước khi bán phải trưng bày bức tranh tại Varsava cái đã.

Tôi vay tiền Ban chấp hành Hội để đánh điện và chả dùng cho các nhu cầu khác. Họ cho tôi vay không chút do dự. Mọi chuyện đều trơn tru...

Các tờ "Cái Diều" và "Địa Cực" cho đăng tiểu sử của tôi, trong đó vẫn không một lời nói thật, mà như Oxtsixki vẫn nói: "Việc gì mình phải bận tâm đến việc đó nhỉ?" Tôi cũng nhận được yêu cầu của hai tờ báo ảnh. Họ muốn đăng chân dung tôi và bản in bức hoạ của tôi. Được thôi!

Rồi tiền sẽ nhiều như nước cho coi.

IV

Một tuần sau tôi nhận tiền đặt cọc của nam tước Hirsz.

Cả khoản sẽ thanh toán sòng phẳng khi khách hàng nhận tranh; bây giờ đây Ngân hàng Thương tín để lên bàn cho tôi một tệp tiền năm ngàn frăng, gồm toàn những tờ Lútvích. Sống thế nào đây, chưa bao giờ tôi nhìn thấy ngần ấy tiền. Tôi ra về người chất đầy như một con la.

Trong xưởng sạch tinh tươm. Tôi vung những tờ Lútvích của tôi ra khắp nền nhà, bởi cho tới nay tôi chưa bao giờ đắm mình trong tiền bạc, vậy thì từ nay tôi bắt đầu đắm mình trong bạc tiền. Sau tôi Sviatexki cũng vậy... ông chủ nhà tới và tưởng chúng tôi loạn óc... chúng tôi điên rồ thật sự rồi!

V

Một hôm Oxtsinxki bảo tôi, y thấy lại hoá hay khi bị Kaza từ chối, bởi trước mắt y đang mở ra những viễn cảnh mà tôi không tài nào hình dung nổi.

Tôi rất mừng trước việc này, mặt khác đối với tôi thế nào cũng xong, vả lại tôi tin Oxtsinxki đối phó được với mọi tình huống của cuộc đời.

Khi y cố tìm cách đoạt Kaza, cha mẹ của nàng bênh vực y, nhất là ba Xuslovski. Thậm chí Oxtsinxki hoàn toàn khống chế ông ta, điều này đi xa tới mức, "người La Mã" này còn bị y coi thường nữa. Mặt khác, ngay từ buổi đầu quen biết, Kaza chưa bao giờ phải phiền muộn điều gì về y cả. Y là một cái gì đó ghê tởm thuộc bản tính, vì tôi thừa biết, y không làm nàng khó chịu bằng những cái mà y làm cho tôi và tất cả những ai biết rõ bản tính của y phải khó chịu.

Đây là một con người kỳ quặc, nói cách khác, một nhà văn kỳ quặc.

Quả là, không phải chỉ ở ta mà ở tất cả các tổ chức văn học nghệ thuật lớn đều có những con người mà khi nghĩ về họ chúng ta phải tự hỏi, dẫu chẳng muốn: thanh thế của họ có từ đâu vậy?

Anh bạn tôi tại báo "Cái Diều" thuộc những kẻ như vậy. Ai lại có thể tin được rằng, cái bí ẩn về thanh thế của Oxtsinxki và

nội dung hoạt động trí lực của y lại chính là việc Oxtsinxki không ưa và chẳng trọng các nhân tài, nhất là các nhân tài văn học - và nói trắng ra, y sống bằng sự khinh thị họ... đối với họ y có sự khinh miệt của một con người mà cái tính đời, phần nào cái mẫn tiệp tức thì và sự khôn ngoan gớm ghiếc đảm bảo cho y khi chơi với bạn hữu luôn luôn dành phần thắng.

Và phải mục kích y trong các cuộc hội nghị, trong các buổi sinh hoạt văn nghệ sĩ, trong các cuộc tiệc tùng nhân ngày kỷ niệm, ngày lễ, y đã mỉa mai, nhiếc móc, đã làm các nghệ sĩ phải khốn khổ bằng thứ lôgích của mình, bằng thứ lý trí của mình, đã áp đặt cái thanh thế văn học của mình cho những con người mà trong lĩnh vực sáng tạo có lẽ tài gấp mười y, đã dồn y vào chân tường như thế nào.

Cứ mỗi lần nhắc đến những chuyện đó là Sviatexki lại hô lấy thanh gỗ giát giường đập cho vỡ sọ Oxtsinxki, còn tôi thì tôi lại chả lạ gì cái lợi thế trên đây của y. Những người tài hoa thật sự thường không khéo, không mạnh dạn, thiếu mẫn nhuệ tức thì và thăng bằng cân não... song le, một khi người tài năng thật sự được đơn độc một mình thì bỗng dưng hai vai anh ta như mọc cánh. Còn Oxtsinxki trong điều kiện như vậy có lẽ y lên giường đi ngủ, bởi y tuyệt nhiên chẳng có gì để nói với chính mình cả.

Rồi đây tương lai hẳn sẽ sắp đặt lại những con người này, phong cấp và dành cho mỗi người trong số họ một vị trí xứng đáng. Oxtsinxki có thừa khôn ngoan để biết điều đó, song trong bụng thì y nhạo báng. Y chỉ cần hiện tại y hơn người và rằng người ta phải trông cậy vào y rất nhiều, hơn là vào những người giỏi hơn y.

Chúng tôi, đám họa sĩ ít làm y phật lòng hơn. Công bằng mà nói, đôi khi y cũng cố làm quảng cáo cho các nhân tài văn học, có điều y chỉ làm việc này khi lợi ích của báo "Cái Diều" và việc cạnh tranh với tờ "Địa Cực" đòi hỏi. Ngoài ra y là một người bạn

tối, một con người dễ thương. Tôi sẵn lòng bảo rằng, tôi thích y. có điều...

Mong cho quý tha, ma bắt Oxtsinxki đi cho rồi - tôi ớn hắn...

VI

Họ đang đẩy tôi tới nông nỗi rồi có lúc tôi sẽ đập cửa nhà họ cho coi...

Họ giở trò gì vậy! Từ ngày tôi có danh thơm và tiền tài, Xuslovski, trái với dự kiến của tôi, cư xử với tôi quả là thậm tệ. Ông ta, bà vợ, hết thảy đàn ông cũng như đàn bà trong gia tộc của Kaza đều lạnh nhạt với tôi.

Ngay tối đầu tiên Xuslovski đã tuyên bố: Ví thử tôi cho rằng, cái thế mới của tôi đã ảnh hưởng tới hành động của họ, hoặc giả nếu tôi bảo rằng - sao lại như vậy, khi bây giờ mới gặp tôi - tôi đang ban ân huệ cho họ, thì cho dù họ sẵn lòng hy sinh hết thảy vì hạnh phúc của con, đặc biệt đây là đứa con độc nhất, cũng đừng hòng đòi hỏi họ phải hy sinh cả danh giá của mình. Bà phụ hoạ thêm: "Con tôi vị tất thừa hiểu, trong tình thế như vậy thì nó đi tìm nơi nương tựa ở đâu". Kaza tốt bụng đứng ra bảo vệ tôi, có khi rất quyết liệt, tuy nhiên họ cứ rình chộp từng lời nói của tôi.

Hễ tôi chực hé miệng nói là Xuslovski mím chặt môi, liếc nhìn vợ và lắc đầu chừng như muốn nói: "Tôi đã biết là phải kết thúc ở đây thôi!" ngày nào họ cũng hành tôi như vậy từ sáng cho tới chiều tối.

Thiết nghĩ rằng, cả cái mớ đạo đức giả đó chỉ nhằm mục đích giữ rịt tôi trong lưới và xét cho cùng họ chỉ nịnh nọt mười

lăm nghìn frăng của tôi, cái khoản họ rất cần, mà tôi cũng vậy, dẫu rằng lý do của mỗi bên khác nhau.

Tôi ra về.

Họ ở ép tôi đến mức tôi có cảm giác đúng là mình đã làm một việc đê tiện khi nhận huy chương vàng và mười lăm ngàn frăng.

VII

Ngày đính hôn của tôi đang tới gần.

Tôi mua một chiếc nhẫn tuyệt đẹp kiểu Louis XV, Xuslovski không thích, ngay cả Kaza cũng vậy, vì trong cái nhà này chẳng một ai có khái niệm về nghệ thuật đích thực cả.

Với Kaza tôi còn phải dày công để nàng bỏ thói yêu ích kỷ và dạy cho nàng biết cảm xúc nghệ thuật; vả lại nàng yêu tôi, vậy tôi phải chăm lo cho nàng.

Tôi chẳng nhờ ai, ngoài Sviatexki tới dự lễ đính hôn. Trước đó tôi định bố trí cho anh bạn đến chơi nhà ông Xuslovski song anh ta lại bảo rằng, tuy là kẻ bỏ đi về thể xác và tinh thần, nhưng hẳn anh ta chưa đốn mạt đến mức phải mò đi thăm viếng đó đây... đành chịu thôi!

Tôi phải mách trước cho ông bà Xuslovski biết, bạn tôi là người rất trái tính, ngoài ra anh là một hoạ sĩ thiên tài và là một con người tốt bụng nhất trần đời.

Biết chuyện bạn tôi vẽ những "Người xác", "Người xác lớn", "Người xác bé", Xuslovski cau mày tuyên bố rằng xưa nay ông chỉ tiếp xúc với những bậc tử tế, rằng toàn bộ đường công danh của ông không hề vấy một vết nhơ, và hy vọng rằng, "Anh

Sviatexki" sẽ có nhã ý tôn trọng nề nếp trong một gia đình liêm khiết và khiêm nhường...

Thú thực, về mặt này tôi không khỏi lo ngại, cho nên từ sáng sớm tôi cứ phải lay lục Sviatexki hoài. Anh ta cưỡng lại bằng cách nói, đi thì đi nhưng phải cho ống quần vào giày. Tôi dỗ dành, tôi cầu xin, tôi van nài.

Rốt cuộc anh bạn xiêu lòng và thổ lộ rằng kể ra anh ta không thấy có lý do gì để làm thằng hề. Hiềm một nỗi, đôi giày của bạn tôi y hệt như giày của các nhà thám hiểm ở Trung Phi vậy, sơn đen và chưa hề đụng chân tới kể từ hôm mua chịu của lão thợ giày. Biết làm sao!

Tệ hơn nữa, cái đầu của Sviatexki trông tựa đỉnh núi Tatr ngổn ngang những cây rừng đổ gãy sau một trận cuồng phong. Tôi phải đành chấp nhận như vậy thôi, bởi trên thế giới này không đào đâu ra nổi một chiếc lược nào có thể đối phó được với chỏm tóc này, tuy vậy tôi bắt Sviatexki phải thay chiếc áo choàng mà ngày nào anh ta cũng đeo lên người và mặc vào chiếc đuôi tôm. Anh bạn làm theo ý tôi, có điều sau đó trông mặt anh ta cứ như là một trong "Những người xác" của mình vậy, anh ta buồn thỉu, buồn thiu.

Lúc đi ở ngoài phố thiên hạ cứ nhìn chằm chằm vào cái gậy nhiều đốt và chiếc mũ quá khổ rách bươm của bạn tôi, cũng may tôi đã quen mắt với những thứ này...

Chúng tôi bấm chuông và bước vào nhà.

Khi còn ở ngoài tiền sảnh tôi đã nghe thấy tiếng oang oang của ông em họ Latrơcôvich đang ba hoa về nạn nhân mãn. Ông em họ Latrơcôvich lúc nào cũng thao thao bất tuyệt về nạn này; cái thông thái của ông ta chính là ở chỗ đó, Kaza bận bộ cánh lụa tựa làn mây mỏng, nàng thực lộng lẫy... Xuslovski vận áo đuôi tôm, tất thảy đàn ông trong gia tộc mặc áo đuôi tôm, các bà đi luống tuổi vận áo dài lụa.

Sviatexki bước vào gây sửng sốt. Mọi người đồi nhìn chúng tôi ra chiều e ngại... bạn tôi đưa đôi mắt lờ đờ đảo một vòng rồi tuyên bố với Xuslovski rằng "Giá thử không có chuyện Vlađek lấy vợ hoặc giả cái gì đó đại loại như vậy..." hẳn anh ta chẳng đến nỗi phải lầm phiền ai.

Mấy từ "Cái gì đó đại loại như vậy" được đón nhận một cách tệ hại nhất. Xuslovski ngồi thẳng người, ra chiều oai vệ và hỏi, anh Sviatexki hiểu "Cái gì đó đại loại như vậy..." nghĩa là thế nào. Sviatexki đáp lại, đối với anh ta thì thế nào cũng xong, song lẽ "Vì Vlađek" thậm chí anh ta sẵn lòng hoá thành lớp dầu đánh bóng, nhất là giá anh ta biết được ông Xuslovski rất cần thứ đó... bố vợ tương lai của tôi nhìn vợ, nhìn tôi và nhìn Kaza bằng ánh mắt, trong đó vẻ sửng sốt cứ trực đè lên nỗi uất ức của ông.

Phúc tổ cho tôi, tôi gỡ được thế bí, với sự mẫn tiệp hiếm có của mình, tôi xin bố vợ tương lai giới thiệu tôi với những người trong họ mà tôi chưa biết...

Làm xong phần giới thiệu chúng tôi ngồi xuống.

Kaza ngồi bên tôi, bàn tay của nàng lọt giữa hai bàn tay tôi. Phòng chật ních người, tất cả đều gò bó và nín lặng. Bầu không khí thật nặng nề.

Ông em họ Latrơcôvich lại nói chuyện nhân mãn. Sviatexki của tôi nhìn chằm chằm xuống gầm bàn... tiếng Latrơcôvich mỗi lúc càng vang to trong im lặng, ông ta mất một chiếc răng cửa, vì vậy hễ lúc nào ông ta phát âm "s" là tiếng gió lại rít dài...

-Rồi sẽ tới lúc cả Âu châu hẳn phải hứng chịu tai vạ kinh khủng nhất của nạn này, - Latrơcôvich nói.

-Xuất dương... - một người bên cạnh chêm vào.

-Con số thống kê cho thấy, xuất dương cũng chẳng chặn được nạn nhân mãn đâu.

Bỗng Sviatexki ngẩng đầu, hướng đôi mắt trắng dã của mình về phía người đang nói

-Vậy thì cần áp dụng phong tục Trung Hoa ở ta thôi, - anh ta nói bằng giọng trầm uể oải.

-Xin mạn phép ... sao lại phong tục Trung Hoa ạ?

-Vì ở bên Trung Hoa cha mẹ có quyền bóp chết những đứa con tàn phế - vậy thì sao? Vậy thì ở ta cần phải để cho con cái có quyền bóp chết những bậc cha mẹ phế tàn.

Vạ mồm mất rồi! Sét đánh ngang tai, chiếc đi văng chỗ mấy bà đì rên rỉ, còn tôi chẳng có lỗ mà chui. Xuslovski mắt nhắm nghiền, hồi lâu không hé nửa lời.

Lặng im.

Sau đó bố vợ tương lai của tôi cất giọng run rẩy vì khiếp đảm:

-Này anh bạn, tôi mong rằng là một tín đồ Cơ đốc...

-Sao tôi lại phải là tín đồ Cơ đốc nhỉ? - Sviatexki ngắt lời, lắc lư cái đầu đáng sợ.

Lại cú trời giáng nữa rồi! chiếc đi văng chỗ mấy bà đì run rẩy như đang cơn sốt rét và lao xuống vực... tôi cảm thấy hình như đất cũng đang sụt dưới chân mình.

Thế là hỏng bét, tất thảy hy vọng đều thành mây khói.

Bỗng Kaza bật ra tiếng cười lanh lảnh như chuông kêu, rồi đến Latrơcôvich chẳng hiểu nguồn cơn cũng bật ra tiếng cười, và sau Latrơcôvich là tôi bật ra, cũng chẳng hiểu nguồn cơn...

-Ba ơi! - Kaza gọi - Vlađio đã nói trước với ba anh Sviatexki là người trái tính rồi còn gì. Anh Sviatexki chỉ đùa thôi mà, con biết anh Sviatexki có mẹ và đối với mẹ anh là đứa con hiếu thảo nhất hạng đấy!

Nàng Kaza này mà lại là cô gái lấu linh đến như vậy cơ à! Không chỉ biết phịa chuyện mà lại còn biết đoán già, vì đúng là Sviatexki có mẹ và đối với mẹ, anh là một đứa con ngoan.

Tiếng cười và mấy lời ứng khẩu của nàng đã tạo thành động tác đánh lạc hướng câu chuyện. Việc thằng hầu bưng rượu vang và bánh trái vào phòng lúc này càng đẩy hướng này lệch hẳn. Đích thị đây chính là thằng nhỏ hôm nọ đã nẵng mất của tôi ba rúp cuối cùng, nhưng lúc này người ta cho hắn vận bộ áo đuôi tôm và nghiễm nhiên hắn trở thành vai thằng hầu bàn. Đôi mắt của hắn dán chặt vào chiếc khay, cốc tách kêu lẻng xẻng, hắn rón rén từng bước như đang bưng cốc nước đầy vậy.

Tôi e sợ, liệu hắn có để tuột hết thảy mọi thứ xuống đất hay không; cũng may điều lo ngại của tôi là thừa...

Trong chốc lát tất cả các ly đều được rót đầy.

Lễ trao nhẫn bắt đầu...

. Một đứa bé gái cháu họ bưng chiếc đĩa sứ trên đựng hai chiếc nhẫn cưới. Đôi mắt của cô bé trồi hẳn ra từ cái đầu tò mò và toàn bộ nghi lễ làm em thích thú thật sự, tới mức em bước tăng người cùng với đĩa và nhẫn. Ông Xuslovski đứng dậy, tất cả cùng đứng dậy, tiếng đẩy ghế nghe lạch cạch.

Phút im lặng. Tôi nghe một trong những bà đi đạo mạo thì thào lưu ý rằng, theo bà ta chiếc nhẫn của tôi hẳn "Tử tế hơn". Dẫu vậy, không khí trong phòng trang nghiêm hết nỗi, đến ruồi cũng phải rụng khói tường.

Ông Xuslovski phát biểu:

-Hỡi các con của ba, các con hãy đón nhận lời ban phước của ba mẹ.

Kaza quỳ xuống, và cả tôi cũng quỳ xuống...

Chẳng biết lúc này nét mặt của anh chàng Sviatexki nom ra sao! Mặt mũi anh ta ra sao không biết!

Tuy vậy tôi không dám nhìn trực diện vào anh bạn. Tôi nhìn vào bộ cánh lụa của Kaza lúc này đổ cái bóng huyền diệu xuống chiếc đi văng đỏ bị ánh sáng làm nhợt bớt màu. Ông Xuslovski và bà Xuslovski đặt tay lên đầu chúng tôi. Tiếp nữa bố vợ tương lai của tôi dõng dạc:

-Này con gái của ba! Trong gia tộc nhà ta con từng có được một tấm gương mực thước nhất, là vợ phải thế nào đối với chồng, bởi vậy ba khỏi cần dạy con các nghĩa vụ mà rồi đây chồng con sẽ chỉ bảo cho con (tôi hy vọng như vậy!...). Còn với anh, anh Vladislap, tôi xin nói...

Chỗ này bài diễn thuyết bắt đầu, trong lúc ông ta thao thao tôi cứ nhẩm đếm từ một đến một trăm, khi đủ một trăm lại bắt đầu từ một, Xuslovski công dân, Xuslovski quan chức, Xuslovski thân phụ, Xuslovski người La Mã - xin giãi bày hết thảy cõi lòng của mình... những từ: con, cha mẹ, nghĩa vụ, tương lai, ban phước, chồng gai, lương tâm trong sạch - vo ve quanh tai tôi như một đàn ong vò vẽ, choán ngập hết đầu tôi, làm tôi ớn đến tận mang tai, tận gáy và đỉnh đầu.

Mình phải nới lỏng cravát một chút mới được, cảm thấy bắt đầu ngột ngạt rồi đây. Tôi nghe tiếng khóc thút thít của bà Xuslovski, tiếng khóc làm tôi mủi lòng, bởi đây là một người đàn bà vốn dĩ tốt bụng, vẳng bên tai tôi tiếng kêu leng keng của đôi nhẫn trên chiếc đĩa nâng trên tay cô bé gái bước tâng người. Lạy đức Crixtô, không biết mặt mũi của Sviatexki lúc này ra sao!

Cuối cùng chúng tôi đứng dậy. Cô bé cháu họ nâng chiếc đĩa lên ngang tầm mắt tôi. Tôi cùng Kaza đối nhẫn cho nhau.

Ôi! Tôi đã đính hôn rồi ư! Tôi tưởng đến đây thế là xong, nhưng chưa, ông Xuslovski bảo chúng tôi lại kia xin các bà đi làm phước.

Chúng tôi bước đi. Tôi nâng hôn năm bàn tay, cái nào cũng khẳng khiu tựa chân cò... Tất cả các dì đều ngỏ lời tin tôi sẽ không bội tín họ.

Ở cái nơi quỷ tha này các mụ muốn tin tôi điều gì vậy nhỉ? Ông em họ Latrơcôvich ôm chặt tôi. Mình phải thắt chặt hơn nữa caravát...

Vậy là mục hắc búa nhất đã qua. Trời tối dần... Cả họ ngồi uống trà.

Tôi ngồi bên Kaza và cứ phải liên tục giả đò không nhìn thấy Sviatexki. Con khỉ này lại một lần nữa làm tôi hoảng hồn, khi đáp lại câu hỏi,có cần cho vào trà một chút rượu arăc hay không, anh ta độp ngay, arăc thì anh ta chỉ uống bằng chai... Cuối cùng buổi lễ kết thúc mỹ mãn.

Chúng tôi ra về. Tôi hít khí trời căng lồng ngực. Quả thực caravát của tôi đã thắt quá chặt.

Tôi cùng Sviatexki bước đi trong im lặng. Cái im lặng này làm tôi khó chịu và một lúc sau tôi chẳng kìm được nữa. Tôi cảm thấy cần phải trò chuyện với Sviatexki, nói với cậu ta cái gì đó về hạnh phúc của tôi, về mọi việc đã trôi chảy hết xẩy và tôi yêu Kaza tha thiết như thế nào... Tôi tự nhủ mình: không ổn đâu! Mãi khi gần tới nhà tôi mới bảo:

-Sviatexki này, cậu có công nhận, xét cho cùng đời là đẹp.

Sviatexki chững lại, mắt gườm gườm nhìn tôi rồi bảo:

-Đồ chó má!

Tối hôm đó chúng tôi không hề nói thêm với nhau một lời nào nữa.

VIII

Một tuần sau đêm lễ đính hôn, đám Những người Do Thái của tôi ra triển lãm. Bức tranh được đặt trong một phòng riêng biệt và Hội thu tiền vào cửa. Một nửa khoản tiền thu được là phần tôi... Nghe đâu người xem đông nghịt từ sáng sớm cho tới chiều tối.

Tôi tới đó độc một lần, có điều người ta chiêm ngưỡng tôi nhiều hơn chiêm ngưỡng bức tranh, tôi sẽ chẳng thèm tới đó nữa, vì việc gì tôi phải bực mình vô tích sự nhỉ?

Ví bằng bức hoạ của tôi là tuyệt tác, xưa nay chưa hề thấy trên thế gian, thì còn có chuyện công chúng muốn thoả chí tò mò đến xem "Carao" hoặc Hotentot[1] đang nuốt tươi những con bồ câu sống.

Giờ đây tôi chính là cái tên mọi Hotentot này... Chắc tôi sẽ bằng lòng với điều đó, nếu đích thực tôi là đồ chó má. Song trước hết tôi là hoạ sĩ, để cho việc tầm thường hoá nghệ thuật kiểu này do sự hiện diện của thứ kỳ quặc có mốt kia khỏi châm chọc tôi...

IX

Chỉ mới đây ba tuần, nào mấy người biết tôi là ai, vậy mà giờ đây tôi bắt đầu nhận được hàng chục lá thư, đa phần là thư tỏ tình. Cứ năm thư thì đã có tới bốn hẹn hò, khơi mào bằng những từ: "Biết đâu khi đọc lá thư này chàng lại miệt thị người đàn bà, mà vân vân..." - Tôi sẽ chẳng miệt thị một người đàn bà, với điều kiện người đàn bà đó phải buông tha tâm hồn tôi ra.

---

[1] Một bộ lạc ở Nam Phi - ND

Giá không có Kaza tôi có thể nói toạc ra rằng anh bạn chớ cố nhún vai như vậy trên cái đòng thác tình cảm này.

Tôi bực mình chính là ở chỗ, cớ sao một người đàn bà "chưa quen biết" như vậy mà lại trông đợi một thằng đàn ông chưa hé tỏ mặt bà ta đáp lại theo kiểu gà mờ lời thính cầu của mình. Hãy vén ra chút đỉnh màn che, ôi cô nàng chưa tỏ mặt đẹp làm sao! Còn khi nào mình trực diện với nàng, lúc đó mình mới nói với nàng... Ôi! Tôi sẽ không hé nửa lời đâu, bởi Kaza!...

Tôi còn nhận được một lá thư nặc danh của một người bạn gái tóc hoa râm nào đấy, trong thư tôi được gọi là nhà vô địch, còn Kaza là con ngỗng mái...

"Hỡi nhà vô địch, phải chăng đó là vợ cho chàng? - Người bạn gái tóc hoa râm hỏi tôi như vậy - liệu sự lựa chọn như vậy đã xứng với người mà cả quốc gia đang hướng mắt về ngưỡng mộ? Chàng là nạn nhân của một gian kế rồi đấy v.v...".

Một giả định thực kỳ quặc, kỳ quặc hơn là toan đòi tôi lấy vợ không phải là để chiều theo trái tim mình, mà là để làm say lòng thiên hạ.

Và nàng Kaza tội nghiệp này đang làm phiền họ rồi đây.

Đương nhiên có những tội lỗi còn lớn hơn những bức thư nặc danh, song lẻ... Thôi, đừng có bận lòng mà chi!

Vẫn chưa định ngày lễ thành hôn của tôi với Kaza, song chẳng lâu là gì nữa. Hôm nay tôi bảo Kazik ăn bận thật đẹp vào, tôi sẽ đưa nàng đến triển lãm. Để cho thiên hạ chứng kiến chúng tôi sánh đôi với nhau...

Vậy là hai "Người xác" của Sviatexki từ Pari cũng đã về đây.

Bức tranh có tiêu đề: *Chộc hội ngộ cuối cùng*, tranh mô tả một chàng trai và một cô gái đang nằm trên bàn mổ tử thi. Thoạt nhìn đã thấy ngay, ý đồ của tác giả được diễn tả rất tài tình. Rõ

ràng hai tử nhân yêu đời tới độ cái bần hàn chia lìa họ, song cái chết lại hoà nhập họ.

Mấy cậu thư sinh đang cúi khom xuống hai thi thể, trong tranh nhìn họ có vẻ gò bó, trông xa thì bàn mổ có những khiếm khuyết, song "Những người xác" thì vẽ rất đẹp. Mấy tử thi trông thực đến nỗi hơi lạnh như đang toát ra từ đó. Tại phòng tranh bức tranh thậm chí chẳng được huy chương gì cả, có lẽ vì nó quá rùng rợn, tuy nhiên các nhà phê bình thì khen ngợi.

Khỏi nghi ngờ gì nữa, trong đám "hoạ vô đơn sĩ"[1] chúng tôi có khối tài năng. Đây nhé, ngoài "Những người xác" của Sviatexki, Franek Xevkovski trưng bày ở đây bức: *Cái chết của Kordexki*. Một sức sống mãnh liệt và một cá tính hết tầm!

Sviatexki gọi Franek là thằng ngốc, vì lẽ thứ nhất - Xevkovski đeo tóc và râu giả, thứ hai - anh ta tỏ ra gia giáo, đạo mạo hết chỗ nói, lại thường thích nói về dòng dõi trâm anh của mình.

Song Sviatexki đã lầm...

Tài năng - đó là một con chim, nó xây tổ ở nơi nào nó thích, lúc ở rừng hoang, khi trong khu vườn được tỉa tót cẩn thận.

Tại Muiních và Pari tôi đã mục kích những hoạ sĩ như vậy đó, trông họ chẳng khác nào đám nông phu làm thuê cho chủ nhà máy bia, hoặc giả như mấy gã cắt tóc, mấy thằng hề; đến ba xu người ta cũng chẳng thèm xì ra cho họ, ấy vậy mà lúc này một rồi hai con người như thú vật đó có trong mình một sự si mê, một xúc cảm phi thường nào đó đối với hình dáng, màu sắc và một sức mạnh tung hết nguồn cảm xúc đó của mình lên khuôn lụa.

---

[1] Nguyên văn "Malaria" (sốt rét) gần đồng âm với "Malarz" (hoạ sĩ). Tác giả muốn chơi chữ ở đây.

Oxtsinxki, kẻ đã mất hết khả năng biểu đạt có lẽ sẽ viết lời bạn về chuyện này trên tờ "Cái Diêu" như sau: Spiritus flat, ubi vult![2]

Theo ý của Sviatexki, hội hoạ về đề tài lịch sử hiện nay là một sự "lai căng nhơ nhuốc". Tôi không vẽ những chuyện về lịch sử, vả lại với tôi thế nào cũng được song tôi nghe quan điểm này có vẻ như tiến bộ về mọi phương diện. Nó trở thành nỗi trăn trở và bắt đầu dằn vặt tôi!

Các vị người Ba Lan là hoạ sĩ của chúng ta có một khuyết tật. Này nhé, họ nhanh nhẩu xe duyên với vài học thuyết nào đó về nghệ thuật, rồi sau đó họ sống núp dưới cái ô của chúng, họ nhìn mọi vật bằng con mắt của chúng, họ kéo nghệ thuật đắp lên chúng và họ làm cái việc tôn thờ còn thạo hơn cả cầm bút.

Ngược lại điều tôi nói trên, tôi còn biết có những hoạ sĩ huyên thuyên xích đế đến mòn cả môi, nào nghệ thuật là gì, nào nghệ thuật cần phải ra sao, ấy vậy mà hễ cầm bút vẽ là các vị y như tắc tị...

Lắm lúc tôi thầm nghĩ trong bụng, các nhà triết học phải là những người sáng lập lý luận nghệ thuật - và giá thử lý luận của họ là ngu xuẩn - thì họ phải gánh lấy trách nhiệm, còn các hoạ sĩ cần phải vẽ cái mà con tim bảo họ - và biết vẽ, bởi đó là cái gốc.

Theo tôi, một tài năng dù là cỏn con nhất còn đáng giá hơn một lý thuyết tuyệt vời, còn một lý thuyết tuyệt vời nhất không đáng giá bằng tự do đánh giày.

X

Tôi, Kaza và Xuslovski cùng tới phòng triển lãm.

---

[2] Tiếng La Tinh, đại ý: Ngay cả khi không có rượu!

Trước bức tranh của tôi lúc nào cũng đông nghịt người xem.

Mọi người bắt đầu xì xào khi chúng tôi bước vào, và lần này họ ngắm nhìn nhiều nhất đâu phải bức tranh, cũng chẳng phải tôi mà là Kaza. Nhất là các bà thì không rời mắt khỏi nàng. Tôi nhận ra nàng hết sức bằng lòng với điều ấy, phần tôi chẳng vì thế mà khó chịu với nàng.

Tệ nhất là chuyện nàng chỉ vào "Những người xấc" của Sviatexki và bảo đây là bức tranh "Thiếu đứng đắn". Xuslovski bảo ông ta có linh cảm trước là Kaza sẽ phát biểu như vậy, tôi phát điên lên được. Để cho Kaza cũng có quan điểm như vậy đối với nghệ thuật hay sao!

Bực bội trong lòng tôi liền kiếu lui, mượn cớ tôi phải đi gặp Oxtsinxki, mà đúng, tôi đến nhà Oxtsinxki, song là để kéo y đi ăn sáng.

XI

Tôi đã được chiêm ngưỡng một kỳ quan và thế là đủ rồi!

Giờ đây tôi mới hiểu cặn kẽ vì sao con người ta lại có hai mắt.

Corpo di Baccho! Một cái đẹp đến lạ lùng!

Tôi dạo cùng Oxtsinxki. Đến góc phố Vierobova chợt thấy một người đàn bà lướt qua chúng tôi. Tôi đứng ngẩn người ra, tôi sững sờ, tôi trơ như đá, tôi căng hai mắt, tôi mê mẩn tâm thần, tôi nắm đại cravát của Oxtsinxki, gỡ khỏi cổ anh ta - và - cứu tôi với, kẻo tôi chết mất!

Có nàng nọ có dáng nét thực hoàn mỹ... Đâu phải chỉ là dáng nét! - Mà đây chính là một khêu gợi nghệ thuật! Một tuyệt tác về dáng hình, một tuyệt tác về sắc màu, một tuyệt tác về tình

cảm. Greuze[1] đến phải sống lại trước hình ảnh của nàng để rồi sau đó lại có thể tự treo cổ vì đã đi vẽ một sinh linh kỳ lạ đến thế này.

Tôi chiêm ngưỡng và chiêm ngưỡng - nàng bước đơn độc một mình - về phương nào vậy! Quện theo nàng là thi ca, là nhạc điệu, là mùa xuân, là khoái cảm và đắm say. Tôi chẳng biết, có nên chăng vẽ nàng ngay tức khắc, bởi tôi lại muốn quỳ xuống trước nàng, hôn dọc theo chân nàng để đa tạ nàng đã sinh ra như vậy. Rốt cuộc tôi chẳng hiểu mình muốn gì!...

Nàng lướt qua hai chúng tôi, sáng đẹp tựa ngày hè. Oxtsinxki cúi chào nàng, song nàng đâu có nhìn thấy y... Tôi tỉnh hẳn người vì bị loá mắt và thét lên:

-Rượt theo cô nàng thôi!

-Không! - Oxtsinxki bảo. - cậu điên rồi phỏng? Tớ phải thắt lại caravát. Mà xin ông cầm đi cho! Người quen của tôi đó.

-Người quen của cậu hả? Giới thiệu mình đi!

-Mình đâu có ý định... Cậu hãy đi mà trông nom cái cô vợ chưa cưới của cậu ấy.

Tôi bật ra một tràng những lời nguyền rủa Oxtsinxki và cả đến chín đời con cháu mai sau của y, sau đó tôi định một mình đuổi theo cô nàng không quen nọ.

Chẳng may cô nàng thụp xuống một lối nhỏ.

Từ xa tôi chỉ nom thấy chiếc mũ cói và chiếc ô màu đỏ của nàng.

-Có đúng là cậu quen cô nàng không hả? - tôi hỏi Oxtsinxki.

---

[1] J.B Greuze (1725-1805) danh hoạ Pháp, nổi tiếng về tranh phân màu phụ nữ và trẻ em.

-Tớ quen hết thảy!

-Vậy cô này là ai?

-Đây là bà Helena Koltranovski, dòng họ Turno, còn gọi là cô - bà goá..

-Sao lại là cô - bà goá hả?

-Bởi phu quân của cô nàng đã bị xỉu trong một bữa dạ tiệc ngọt. Phải, cậu đã nguội rồi thì tớ kể lai lịch của cô nàng cho mà nghe. Lão già chưa vợ, không con họ Koltranovski tên Koltranovo, nhà quý tộc Ucraina từng giàu nứt đố đổ vách. Đã có một gia đình cao khiết hết mực vốn nuôi hy vọng sẽ được hưởng quyền thừa kế sau khi lão qua đời - và cái cổ ngắn cũn của lão càng làm cho các vị thừa kế chắc mẩm. Các vị này tớ đều biết hết. Thực ra họ là những bậc hoàn toàn tử tế, thế cậu còn muốn gì! Những vị tử tế nhất, những vị ít hám lợi nhất trong số họ chẳng có vị nào lại không trông chờ vào cái cổ bệnh hoạn của Koltranovski. Rốt cuộc chuyện này làm lão già bực mình và để trêu ngươi cả họ, lão đi cầu hôn với cô con gái nhà láng giềng, lão làm tờ đính ước, ghi toàn bộ gia sản cho cô nàng, rồi lão làm lễ cầu hôn, sau kết hôn là lễ cưới và cuối lễ cưới là dạ tiệc ăn ngọt, lúc sắp mãn tiệc bệnh chảy máu não đã giết lão ta ngay tại chỗ... Bằng cách đó bà Helena trở thành cô - bà goá - cậu hiểu chưa?

-Chuyện lâu chưa?

-Cách đây ba năm. Hồi ấy cô nàng mới hai mươi hai tuổi xuân... Từ đó đến nay phải có tới hai mươi lần nàng có thể đi bước nữa, song nàng chẳng muốn... Thiên hạ ngờ rằng nàng đợi chờ một công tước. Hoá ra chẳng phải như vậy, vì mới đây thôi nàng đã cho công tước ra rìa. Tớ còn biết, chả ai chê trách nàng điều gì cả, bằng cớ rõ ràng nhất là bà Koltranovski lâu nay vẫn chơi rất thân tình với Eva Adami quen biết, dễ thương, tài hoa...

của chúng ta mà bà đã đính giao thuở hai người cùng ăn học với nhau.

Nghe điều này tôi như mở cờ trong bụng.

Nếu vậy thì bất cần Oxtsinxki nữa. Evusia[1] yêu dấu, tối bụng của tôi hẳn sẽ giúp tôi làm quen với bà Helena Koltranovski.

-Này, thế cậu nhất quyết không đưa tớ lại gặp bà ta hả? - Tôi hỏi Oxtsinxki.

-Suy cho trót, phàm ai muốn làm quen với ai trong thành phố ắt sẽ được làm quen thôi, - Oxtsinxki trả lời. - Hiếm một nỗi cậu đã hất cẳng tớ ra khỏi Kaza, vậy tớ không muốn để rồi đến một lúc nào đó người ta lại quy cho tớ đã đổ thêm dầu... Bây giờ thì mình hiểu... Thôi chào cậu!

XII

Hôm đó nhẽ ra tôi phải có mặt tại bữa cơm trưa ở nhà Xuslovski, nhưng tôi đã viết giấy báo cho cả nhà tôi sẽ không đến...

Trong đời, hầu như chưa bao giờ tôi bị đau răng, tuy vậy tôi vẫn có quyền nhức răng lắm chứ.

Suốt cả ngày hình ảnh của Helena cứ lảng vảng trong mắt tôi vì xét cho cùng, hoạ sĩ gì mà lại không trân trở trước một gương mặt như vậy nhỉ?

Tôi đã trộm vẽ trong tâm hồn đến mười bức chân dung của nàng. Tôi cũng đã nẩy ra ý nghĩ về một bức tranh mà gương mặt như vậy của Hela nhất định sẽ gây những ấn tượng tuyệt hảo. Tôi chỉ cần được chiêm ngưỡng nàng lấy vài lần nữa là được.

---

[1] Tên Eva khi gọi thân mật.

Tôi lao đến chỗ Eva Ađami, nàng vắng nhà. Chiều tối tôi nhận được mảnh giấy của Kaza mời tôi sáng mai lại nhà cùng ba mợ ra vườn hoa dùng nước suối khoáng, sau đó đi tiệm cà phê. Thật là phiền toái với cái món nước khoáng này, và cả cái món cà phê nữa!

Tôi chẳng đến được, vì lẽ nếu sáng sớm tôi không gặp Eva ở nhà thì suốt ngày tôi sẽ không kiếm nổi nàng..

Eva Ađami (đây là tên kịch trường của nàng, còn tên thật của nàng là Anna Jedlinxka) là một cô gái độc đáo.

Tôi kết bạn với nàng đã lâu, hai đứa vẫn xưng hô với nhau "mình, cậu"...

Nay đã là năm thứ năm kể từ ngày nàng dấn thân vào rạp, vậy mà nàng vẫn còn hoàn toàn trong trắng với ý nghĩa đầy đủ của từ này. Bởi trong các kịch trường có lẽ vẫn còn nhiều chị em chưa lầm lỗi gì về thể xác, tuy nhiên, khi những chiếc coóc xê muốn phơi bày hết thảy mọi thèm khát của các bà của mình thì tôi thiết nghĩ con khỉ Papio[1] trơ trẽn nhất cũng phải đỏ mặt trên tất cả những ghế ngồi không còn phủ nhung dạ. Rạp hát làm hỏng những tâm hồn, nhất là tâm hồn nữ giới.

Vả lại cũng khó đòi hỏi một người đàn bà tối nào cũng phải sắm vai tình yêu, chung thuỷ, cao thượng, vân vân... Rốt cuộc đừng để cùn mòn cái ý thức bản lĩnh rằng tất cả những đức hạnh đó chỉ rặt là những chuyện đào kép thuộc nghệ thuật sân khấu và diễn xuất, chẳng liên quan gì tới đời thường. Cái hố ngăn cách rộng toang hoác giữa nghệ thuật và thực tế cuộc sống đang vùi họ trong ý thức này; chuyện ganh đua và ghen tỵ về những tràng vỗ tay đang đầu độc những tình cảm cao thượng hơn của con tim.

---

[1] Một loại khỉ mũi nhỏ, mõm dài thường sống ở Trung và Nam Phi.

Việc thường xuyên tiếp xúc với những con người hư hỏng tới mức như những đào kép đang khơi dậy trong họ biết bao thèm khát. Chẳng có con mèo angora nào trắng bệch tới mức rồi ra không bị lấm mình trong những cảnh ngộ tương tự như vậy. Thắng chúng chỉ có thể là một tài năng lớn được thanh lọc trong ngọn lửa nghệ thuật, hoặc bản chất của cái đẹp đậm dày đến nỗi cái xấu không thấm nổi qua nó, hệt như nước chẳng thấm được qua lông thiên nga vậy. Eva Ađami chính là người có được những bản sắc không xuyên thấm đó.

Vào những lúc đêm khuya thanh vắng, bên chén trà và điếu thuốc bạn bè chúng tôi thường ngồi tâm sự, luận bàn về những lớp người thuộc giới nghệ thuật, từ hạng cao sang nhất - các thi sĩ, đến hạng thấp hèn nhất - các đào kép.

Sinh linh có trí tưởng tượng phát triển hơn người thường, sinh linh mẫn cảm, si mê và mãnh liệt hơn kẻ khác, sinh linh nếm đủ mùi sung sướng, khoái cảm và khao khát đến hết mình - đó chính là nghệ sĩ.

Người nghệ sĩ phải có hơn người khác ba lần quyết tâm và ý chí thì mới thắng nổi mọi cám dỗ.

Đồng thời, một khi không có lý do gì để một đoá hoa đẹp hơn những đoá hóa khác phải dày dạn hơn trước cuồng phong, thì cũng chẳng có lý do gì để một nghệ sĩ lại phải có nhiều ý chí hơn người thường.

Thực ra đây là một con chim ốm yếu, lên cơn sốt triền miên, đôi khi lê đôi cánh mỏi vào cát bụi và bão tuyết. Nghệ thuật giúp nó tránh lủi cát bụi và bão tuyết, song cuộc sống đã tước đi sức tung cánh của nó. Đó là nguyên do thường xảy ra mối bất hoà như vậy giữa cuộc đời bên trong và bên ngoài của người nghệ sĩ.

Thế gian lúc đòi hỏi họ nhiều hơn kẻ khác, lúc lên án họ, có lý cũng nên - song le, cả Crixto cũng có lý khi cứu họ...

Thật ra Oxtsinxki cho rằng, đào kép thuộc về giới nghệ thuật chỉ ở mức độ kèn, sáo, tiêu vân vân... Thuộc về giới này, song chẳng phải như vậy...

Eva Adami là một minh chứng hùng hồn nhất, nàng là một nghệ sĩ có bề dày tài năng và cảm xúc nghệ thuật, những thứ đã hết mực gìn giữ nàng trước cái xấu, hệt như người mẹ giữ gìn đứa con của mình vậy...

Dẫu rất quý mến Eva, song đã lâu tôi không gặp nàng, nên khi thấy tôi nàng mừng khôn xiết, mặc dầu trông nét mặt của nàng có cái gì đó khác lạ mà tôi không hiểu nổi.

-Mạnh giỏi không, Vladiu, - nàng hỏi, - mà mình đang thấy cậu đấy thôi!

Tôi mừng khi gặp được cô bạn.

Nàng bận trên người chiếc áo choàng nội tẩm Thổ Nhĩ Kỳ điểm những đốm hồng trên nền màu sữa, với những vạt đăng ten rộng, tay xẻ cánh dơi. Đặc biệt những vạt đăng ten đó dường như ắt hẳn nước da nhợt nhạt và đôi mắt quầng tím của nàng.

-Nầy, cô bạn vàng của tôi ơi! - tôi nói, - cậu có biết bà Koltranovski không, người phụ nữ Ucraina tuyệt mỹ ấy mà?

-Biết, đó là bạn gái của mình.

-Đưa mình tới nhà bà ta đi...

Eva lắc đầu nguầy nguậy.

-Bạn vàng của tôi ơi, cưng của tôi ơi, nếu cậu yêu mình!

-Không được! Vladiu! Mình chẳng thể đưa cậu...

-Cậu thấy chưa, cậu chả tốt gì với mình cả, còn tớ có lúc chỉ thiếu chút đỉnh là không thương cậu nữa đấy!

Cái ý tứ của Eva này sao mà kỳ vậy!

Nghe vậy mặt nàng biến sắc, nàng chống hai khuỷu tay lên bàn (một cái đẹp, đâu phải khuỷu tay), dùng tay che đôi má nhợt nhạt của mình và hỏi:

-Lúc nào vậy?

Tôi rất cần nàng trả lời tôi ngay về chuyện Helena, song đúng là có lần suýt nữa tôi không yêu Eva nữa, vả lại lúc này tôi muốn làm cho nàng vui lên, cho nên tôi bắt đầu kể.

-Chuyện thế này... Có lần sau khi tan rạp hai chúng ta đi dạo tới vườn bách thảo. Cậu nhớ không, đêm hôm đó mới tuyệt làm sao! Hai đứa ngồi bên nhau trên chiếc ghế cạnh bể nước, cậu bảo cậu muốn nghe giọng hót của hoạ mi. Mình cảm thấy một nỗi buồn khó tả, mình trật mũ, bởi đầu nhức nhối, còn cậu bước lại chỗ bể nước dúng nước chiếc khăn mùi xoa rồi áp chiếc khăn cùng bàn tay lên trán mình. Thú thực lúc đó mình có cảm giác cậu phúc hậu như một nàng tiên vậy và mình trộm nghĩ: có nên chăng nâng bàn tay này và đặt môi vào - đừng thế! - Mình chỉ còn biết yêu cậu cho đến ngày nhắm mắt xuôi tay...

-Rồi sao nữa? - Eva hỏi nhỏ nhẹ.

-Bỗng cậu ngồi tách ra, như ước đoán điều gì đó.

Eva đăm chiêu hồi lâu rồi nàng chợt bừng tỉnh và nói vội vàng hấp tấp:

-Thôi đừng nói chuyện đó nữa, mình xin câu.

-Được thôi, ta thôi chuyện đó... Cậu hiểu không Eva, mình quý cậu vô vàn, để rồi tới lúc nào đó được yêu cậu. Cái nọ loại bỏ cái kia. Từ ngày hai đứa quen biết nhau mình đã gắn bó thực sự và chân tình với cậu.

-Nhưng! - Eva nói, đi thẳng vào ý nghĩ của mình. - có phải cậu đã là một hôn phu?

-Phải.

-Sao cậu không nói cho mình biết chuyện đó?

-Vì đã cắt đứt và chỉ mới nối lại vừa rồi thôi! Vả lại nếu cậu có nhã ý bảo rằng, với tư cách là một vị hôn phu mình đừng nên giao thiệp với bà Helena thì mình phải trả lời trước cho cậu: trước hết mình là hoạ sĩ hơn là vị hôn phu. Mà cậu khỏi phải lo ngại điều gì với bà ta đi.

-Cậu đừng nghĩ như vậy. Sở dĩ mình không đưa cậu tới nhà bà ta là vì mình không muốn miệng lưỡi của thiên hạ xì xào, bàn tán về bà ấy. Người ta nói rằng, từ mấy tuần nay có đến nửa thành Varsava yêu cậu; thiên hạ kể cho nhau nghe biết bao nhiêu chuyện nhảm nhí về thành công của cậu. Chả lâu la gì, mới hôm qua mình đã nghe một chuyện tiếu lâm nói rằng, trong số mười điều răn của Chúa cậu chỉ làm có một - cậu có biết điều gì không?

-Điều gì nào?

-"Cậu sẽ chẳng thèm vợ là đồng lịch sử của mình... Cho không..."

-Lạy Chúa tôi, Người có chứng giám cho cảnh bần hàn của con!...Nhưng chuyện tiếu hay.

-Và chắc trúng tim đen chứ gì?

-Này Eva, cậu muốn biết toàn bộ sự thật là thế nào không? Mình là đứa luôn nhút nhát, vụng về, mình đã và không làm nổi trò trống gì trước đàn bà. Thiên hạ người ta còn hình dung được Chúa biết chuyện gì, trong khi đó cậu không hề đoán nhận được có bao nhiêu sự thật trong tiếng kêu này: lạy Chúa tôi, Người có chứng giám cảnh bần hàn của con!

-Povero Maestro![1]

---

[1] Một nghệ sĩ bậc thầy đáng thương hại.

-Xin kiếu cái món tiếng Italia... Cậu có đưa mình tới chỗ bà Koltranovski hay không thì bảo?

-Vladiu, mình không thể... Cậu càng cố tỏ ra cậu không phải là kẻ đi ve gái thì lại càng chớ nên để mình, một cô đào, phải dẫn cậu tới gặp một người đàn bà cô phòng mà cả thiên hạ dồn mắt vào như Helena.

-Vậy thì cậu tiếp mình để làm gì nào?

-Mình thì lại là chuyện khác! Mình là một cô đào và mình có thể áp dụng cho bản thân câu nói của Sếchxpia: "Dẫu nàng từng trong sạch hơn cả giọt lệ, trắng hơn cả tuyết, nàng đừng trốn chạy khỏi những lời vu khống!".

-Mà cậu biết không, thế này thì đến điên đầu mất thôi. Vậy là ai cũng có thể quen bà ấy, có thể viếng thăm bà ấy, có thể ngắm nhìn bà ấy, chỉ có mình là không được! Và chỉ vì sao? Chỉ vì mình đã vẽ một bức tranh đẹp và có được tiếng vang nào đó.

-Kể ra cậu nói cũng đúng thôi - Eva mỉm cười nói, - có điều cậu đâu có đoán nổi, mình đã thừa biết cậu đến đây để làm gì rồi. Oxtsinxki vừa mới ở đây và xúi mình, "Tốt hơn" là đừng đưa cậu tới nhà Helena.

-Ha, mình hiểu rồi!... Và cậu hứa với hắn rồi chứ gì?

-Mình chẳng hứa, thậm chí còn nổi cáu... Tuy vậy mình nghĩ rằng "Tốt hơn" đừng đưa cậu. Thôi, bây giờ ta chuyển sang nói chuyện bức hoạ của cậu đi.

-Xin kiếu cả tranh lẫn chuyện hội hoạ đi! Thôi được, một khi đã vậy thì tốt thôi! Thế này, mình nói trước cho cậu biết là trong vòng ba ngày mình phải làm quen cho bằng được với bà Koltranovski, dù cho mình có phải cải trang để đến nhà bà ấy.

-Cậu đi mà cải trang thành lão làm vườn ấy và mang hoa đến cho bà ta - hoa của Oxtsinxki.

Song lúc này tôi nghĩ ra một kế hoàn toàn khác, tôi cho là rất ngon lành, tới mức tôi đập tay đánh bốp vào trán, quên hết bực dọc và ác cảm mà vừa mới đây thôi tôi còn trút lên Eva, và tôi nói to:

-Cậu hãy thề là cậu nhất định sẽ không tiết lộ tớ!

-Xin thề! - Eva nói đầy tò mò.

-Vậy cậu nghe đây, mình sẽ cải trang thành lão hát rong chơi đàn thất huyền[1]. Trang phục và đàn mình đều có cả, mình từng ở Ucraina và mình biết hát... Bà Koltranovskki là phụ nữ Ucraina chắc chắn bà ấy sẽ tiếp mình - giờ thì cậu hiểu mình rồi chứ...

-Một kế độc đáo tuyệt! - Eva nói.

Song vả lại nàng là nghệ sĩ nên kế này làm cho nàng thích thú; hơn nữa, nàng đã thề là sẽ không tiết lộ tôi - và chẳng có gì phải nài ép nữa.

-Một kế thực độc đáo! - nàng nhắc lại. - Helena ắt thương thân phận người con gái Ucraina của mình tới độ sẽ oà khóc khi ở Varsava này bà ta lại gặp được một người hát rong chơi đàn thất huyền... Có điều cậu sẽ ăn nói ra sao với bà ấy hả? Cậu sẽ giải thích thế nào với bà ta về chuyện cậu từ đâu tới đây, chả nhẽ từ vùng Visla à?

Dẫu chẳng chủ định, lòng nhiệt thành của tôi cứ thấm dần vào Eva.

Một lúc sau chúng tôi cùng nhau ngồi bàn cách thực hiện sao cho suôn sẻ nhất.

Hai đứa chúng tôi giao hẹn với nhau, tôi sẽ hoá trang, Eva đến đón tôi, đưa tôi lên xe đặng tránh những con mắt tò mò; bà

---

[1] Một loại đàn dây thường có ở vùng Ucraina xưa kia.

Helena sẽ chẳng hề hay biết gì hết, chừng nào bản thân Eva chưa tiết lộ bí mật.

Tôi cùng Eva tính hết mọi đường đi nước bước mật kế của mình, sau đấy tôi xúc động hôn tay nàng, rồi nàng giữ tôi lại dùng bữa sáng.

Chiều tối tôi ở bên nhà Xuslovski.

Kaza vẻ hơi buồn, vì sáng nay tôi không tới, thái độ của nàng làm tôi sướng như tiên, hơn nữa tôi đang nghĩ đến cuộc thám hiểm ngày mai và... về Helena.

XIII

Mười một giờ sáng...

Vẫn chưa thấy Eva đến.

Tôi mặc chiếc áo sơ mi vải thô, ngực để phanh, chiếc áo lông hơi kích song cũng được, thắt lưng, giày, mọi thứ cần thiết đều có cả.

Những sợi tóc hoa râm giả xoã xuống mắt tôi và dẫu tinh ý khó ai có thể nhận ra đó là tóc giả; bộ râu của tôi là một tuyệt tác về lòng kiên trì. Suốt từ tám giờ sáng tôi hí hoáy dùng hồ bóng cá hoà đặc dính những chòm sợi bạc xen vào tóc của mình - và tôi đã già đi, trông thực đến nỗi mai kia về già cũng chẳng thể già thực hơn được nữa...

Màu nâu sẫm pha loãng giúp tôi có nước da sạm nắng, còn các nếp nhăn thì Sviatexki vẽ thực tài tình. Tôi trông chạc tuổi bảy mươi.

Sviatexki bảo rằng thay vì đi vẽ tôi có thể đi kiếm cơm bằng cách làm mẫu thuê, mà như thế có khi còn lợi hơn cho nghệ thuật.

Mặt trời đứng bóng... Eva tới.

Tôi cho đưa chiếc tay nải đựng hành trang của mình ra xe, bởi tôi không biết có nên chăng đừng thay trang phục; sau đó tôi vớ cây đàn thất huyền, bước xuống bậc thềm và khi đến bên cửa xe tôi bèn hét to:

-Lạy Chúa tôi!

Ađami vừa ngạc nhiên vừa thích thú.

Một lão nuôi ong tuyệt vời! Một lão già tuyệt vời. - Nàng vừa cười vừa nói.

-Chỉ độc có nàng nghệ sĩ mới biết chuyện này thôi!

Xin nói thêm, bản thân nàng trông tựa một sớm ngày hè. Nàng vận bộ cánh lụa thô, đầu đội chiếc mũ cói cắm cành anh túc. Tôi không dám ngoảnh mặt khỏi nàng. Lúc tới đây nàng ngồi trên cỗ xe để trần, cho nên lúc này đàn chúng bắt đầu vây quanh chúng tôi; song nàng còn biết làm sao!

Cuối cùng xe chuyển bánh; tim tôi đập thình thịch - chỉ mươi lăm phút nữa thôi tôi sẽ được thấy Helena mà tôi vẫn hằng mong ước.

Khi xe chúng tôi lăn bánh chưa đầy trăm bước, tôi chợt nom thấy ở phía đằng xa Oxtsinxki đang cuốc bộ ngược hướng chúng tôi.

Cái thằng cha này chỗ nào cũng thấy mặt mới kỳ chứ!

Khi chạm trán chúng tôi y dừng lại, cúi chào Eva rồi nhanh nhảu nhìn dò xét cả hai, nhất là tôi. Tôi không nghĩ rằng y đã nhận ra tôi, tuy vậy khi xe chúng tôi đã lướt qua y, tôi ngoái nhìn thấy y vẫn đứng nguyên tại chỗ dõi mắt theo chúng tôi. Mãi khi tới lối rẽ y mới khuất mắt chúng tôi. Xe bon khá nhanh; mặc dầu

vậy tôi có cảm giác cuộc hành trình dài hàng thế kỷ. Cuối cùng chúng tôi dừng lại trên đại lộ Belvederxki...

Nhà Helena đây rồi.

Tôi lao ngay vào cổng như một con thiêu thân.

Eva rượt theo tôi quát toáng lên:

-Đến không chịu nổi cái ông già này!

Người gia nhân với thái độ hết mực trân trọng ra mở cổng cho chúng tôi, nhưng rồi mắt lão bỗng tròn xoe khi nhìn thấy tôi; để lão yên tâm Eva bảo ông già này đi cùng nàng và chúng tôi lên phòng.

Một cô sen thoắt hiện thưa rằng bà chủ đang thay y phục ở phòng bên - rồi thoắt biến.

-Chào Helena! - Eva gọi vọng vào trong.

-Chào Evus! -nàng đáp lại, giọng ngọt ngào, tươi mát. -Đợi một lát, đợi một lát! Một lát thôi! Mình xong ngay đây.

-Hela này! Hẳn cậu chưa thể biết cái gì đang đợi cậu và cậu sắp gặp ai ở đây... Mình đem tới đây một ông già, "ông già hát rong chơi đàn thất huyền" thứ thiệt nhé, hồi trước lão vẫn thường đi hát trên các thảo nguyên Ucraina đấy.

Một tiếng reo mừng rỡ vang lên trong phòng phụ cận, bỗng cửa bật mở và Helena bước ra, vẫn chưa thay xong y phục, mặc chiếc áo choàng nội tấm có đai, tóc để xoã.

-Lão hát rong! Lão hát rong mù! Ở đây! Ở Varsava!

-Không mù đâu! Thấy được! - chẳng muốn đẩy trò đùa thành quá trớn, Eva nói vội vàng.

Song đã quá muộn rồi, vì lúc này tôi lao thẳng vào chân Helena và thốt lên:

-Lạy Chúa tôi!

Và tôi đưa hai tay ôm lấy hai bàn chân nàng, cùng lúc tôi ngước mắt quan sát dáng hình phía trên của đôi chân ngọc ngà ấy. Hỡi thế gian, xin hãy bái phục! Hỡi loài người, hãy tới đăng hương. Nữ thần Milô! Đích thị nữ thần Milô![1]

-Lạy Chúa tôi! - Tôi nhắc lại với cả rung động của cõi lòng.

Sự rung động kiểu ông già của tôi được giải thích bằng việc sau bao ngày lặn lội đường xa hôm nay tôi mới gặp được người Ucraina đầu tiên. Tuy vậyHelena rút chân ra khỏi tay tôi và lùi lại... Trong một nháy mắt tôi còn kịp mục kích đôi bờ vai và cái cổ hở trần của nàng, khiến tôi liên tưởng tới tượng thần Psyche[1] ở bảo tàng Neapool[2] - rồi nàng biến vào phía sau cánh cửa, còn tôi vẫn quỳ trơ khấc ở giữa phòng.

Lúc này Eva lấy chiếc ô nhãm nhãm doạ tôi, nàng tủm tỉm cười, giấu đôi môi mọng đỏ vào đoá hoa lê thảo.

Bây giờ bắt đầu cuộc nói chuyện qua cánh cửa bằng thứ thổ ngữ tuyệt vời mà có lúc từ vùng cửa sông Pơripec[1] đến vùng Trerơtômêlich[2] người ta vẫn dùng.

Tôi đã chuẩn bị sẵn mọi câu hỏi có thể đặt ra, thế là tôi bắt đầu nói dối như cuội... Lão tôi là "người nuôi ong" ở vùng ngoại vi Trehơrin. Con gái lão đã "theo" một gã Ba Lan sang Varsava, còn tôi, lão già tội nghiệp này khi chưa cất bước "theo" chân cháu nó chỉ còn biết lọm khọm một mình, lúc trong nhà, lúc ngoài vườn ong. Những người hảo tâm thường cho lão tiền mỗi khi lão hát mua vui cho họ... Còn bây giờ biết làm sao đây? Lão

---

[1] Milô là một hòn đảo của Hy Lạp, nơi có nữ thần ái tình Vệ nữ.

[1] Trong thần thoại Hy Lạp: Erosa yêu dấu, tượng trưng cho tâm hồn của con người.

[2] Một thành phố ở Italia.

[1] [2] Tên con sông và địa danh ở vùng Ucraina.

tôi như một đứa bé tội nghiệp đáng thương hại, lão cầu mong được về nhà, bởi lão nhớ như bào lòng, xé ruột quê mẹ Ucraina. Về đó lão sẽ được nhắm mắt xuôi tay giữa đàn ong của mình. Mỗi người rồi ra phải chết, nhưng với lão Philip này thì chết đã đến từ lâu...

Kỳ lạ thay bản tính diễn viên! Evus thừa biết tôi là ai, vậy mà nàng xúc động thật sự trước vai tôi đóng, đến nỗi nàng âu sầu lắc cái đầu xinh xắn của mình và nhìn tôi với nỗi đồng cảm. Giọng Helena từ phòng bên cũng run run đầy xúc động.

Cánh cửa hé mở, một cánh tay nõn nà tuyệt mỹ thò ra ngoài qua khe hở rồi bất thần đưa cho tôi ba rúp, tôi đành phải nhận, mà đâu có khác được, tiếp nữa nhân danh hết thảy các vị thần linh tôi đổ cả suối lời phù hộ lên đầu Helena.

Tôi bị ngắt lời khi cô sen bất thần bước vào thưa rằng, có ông Oxtsinxki đang ở dưới nhà và ông ta hỏi liệu bà chủ có tiếp ông.

-Đừng cho anh ta vào, cậu nhé! - Eva hốt hoảng kêu lên.

Helena bảo dĩ nhiên nàng không tiếp. Thậm chí nàng còn tỏ vẻ ngạc nhiên, thăm viếng gì mà sớm vậy. Còn tôi, thú thực tôi không hình dung nổi, cớ sao Oxtsinxki, một kẻ vốn dương dương tự đắc mình là bậc sành các phép xã giao lại mò tới đây vào giờ này.

-Phải có chuyện gì đây! - Eva nói.

Mà cũng chẳng có thì giờ để cắt nghĩa dài dòng nữa, vì lúc này Helena bước ra, ăn bận tinh tươm, đồng thời có tiếng thưa, bữa sáng đã bày xong.

Hai nàng bước sang phòng ăn.

Helena cố kéo tôi ngồi vào bàn, song tôi khăng khăng chối từ và ngồi sụp xuống ngưỡng cửa với cây đàn thất huyền của mình.

Sau phút chốc tôi nhận một đĩa đầy tú hụ thức ăn, tới mức sau khi ăn hết suất này phải tới sáu ông già Ucraina bị bội thực. Nhưng tôi ăn, bởi tôi đang đói và vừa ăn tôi vừa ngắm Helena.

Đích thực trong thế giới hội hoạ chẳng thể có cái đầu nào mỹ lệ hơn đâu! Sống trên đời này, tôi chưa hề thấy một cặp mắt nào suốt trong đến như vậy: tóm lại qua cặp mắt đó nhìn thấy rõ mọi nghĩ suy, hệt như thấy rõ đáy của dòng suối trắng vậy. Đôi mắt đó còn có một thuộc tính là bao giờ cũng hé cười trước môi, qua đó gương mặt sáng bừng lên như có tia nắng mặt trời đổ xuống đó. Cái ngọt ngào không sánh nổi khi hai làn môi khép lại mới tuyệt vời làm sao!... Đây là một cái đầu mang dáng dấp Carlô Đôntsi[1], tuy dáng mắt và nét ngài lại giống Sanzia ở độ hoàn mỹ nhất.

Cuối cùng tôi bỏ đĩa và tôi chiêm ngưỡng, chiêm ngưỡng... tôi muốn cứ chiêm ngưỡng cho tới chết.

-Sao hôm qua cậu không lại chơi. - Helena nói với Eva. - Mình cứ đinh ninh thế nào chiều cậu cũng tạt vào.

-Sáng thì mình có buổi tổng duyệt, còn buổi chiều thì đi xem tranh của Magurxki.

-Cậu xem chưa?

-Đã xem được đâu, vì người đông nghịt... Còn cậu?

-Mình xem sáng nay. Một hoạ sĩ tuyệt vời! Cứ như muốn oà khóc cùng với đám người Do Thái ấy.

Eva liếc nhìn tôi, còn tôi phồng mũi.

---

[1] Carlo Dolci (1616-1686) - Hoạ sĩ Italia, thời kỳ Baroco.

-Mình sẽ còn đi nữa, phải xem cho thoả sức. Helena nói. - Chúng mình sẽ cùng đi, đồng ý không? Mà có thể ngay hôm nay, được chứ? Mình đã cảm thấy rất khoái chí không chỉ vì được thưởng thức một bức tranh như thế, mà còn là vì mình đã nghĩ ra: ở ta lại có người tài hoa đến như vậy!

-Này, đừng có chết mê vì người đàn ông này ở đây đấy nhé!

Lúc này tôi nghe tiếp:

-Đáng tiếc thiên hạ đồn đại biết bao chuyện kỳ khôi về anh Magurxki này... Thú thực với cậu mình rất thèm được làm quen với anh chàng.

-Ê! - Eva nói ra vẻ thờ ơ.

-Cậu biết anh ta chứ gì? Đúng không?

-Mình dám cam đoan với cậu khi gần anh ta thì chỉ có mà thất vọng: kiêu căng, rỗng tuếch, ồi, rỗng tuếch hết chỗ nói!...

Tôi cứ chực lè lưỡi ra ám hiệu cho Eva, tôi chỉ có thể chịu đựng thêm chút đỉnh nữa thôi, còn cô bạn lại cứ hướng đôi mắt trêu ngươi tim tím của mình về phía tôi rồi nói:

-Còn muốn ăn gì nữa không, cụ già?

Tôi lè lưỡi - không chịu được nữa đâu!

Rồi cô bạn lại quay sang Helena:

-Đúng thế đấy! Chỉ nên khâm phục Magurxki hơn là làm quen với anh ta. Oxtsinxki là một thiên tài trong cái xác "Đồng mưu".

Chắc tôi phải vặt tai Oxtsinxki nếu như hắn nói: về Eva thì mình thừa biết cô ta đang chứa quỷ dữ trong cổ áo của cô, có điều cô đi quá trớn rồi đấy.

May phúc cho tôi bữa ăn sáng xong ở đấy.

Chúng tôi ra ngoài vườn, nơi tôi còn phải hát hầu hai nàng.

Tôi hơi ớn ngại và giờ đây tôi thèm muốn được ở đây với Helena với tư cách là một hoạ sĩ hơn là một ông già.

Nhưng còn biết làm sao!

Tôi ngồi sụp xuống chân tường, dưới bóng mấy cây dẻ, những tia nắng mặt trời lọt qua kẽ lá tạo trên nền đất vô vàn đốm sáng. Những đốm này rung rinh, chập chờn, thoắt biến rồi lại thoắt hiện theo những làn gió thoảng làm đung đưa các phiến lá.

Khu vườn sâu hun hút, vì vậy dư âm phố xá hầu như chẳng thấu tới đây, vả lại tiếng nước rơi của đài phun trong vườn ái đi hết thảy. Trời nắng chang chang. Trên những vòm cây cổ thụ phảng phất giọng hót nhẹ nhàng, mờ ảo của bầy chim sẻ. Nhìn chung tĩnh mịch.

Tôi phát hiện một bức tranh hoàn mỹ đang hiện ra lồ lộ: khu vườn, những hàng cây sâu thẳm, những đốm nắng, đài phun nước, hai người đàn bà có gương mặt khó ai bì đang tựa vai nhau; và tôi, lão già đang ngồi sụp dưới chân tường với cây đàn thất huyền trên tay, hết thảy những thứ đó đều ắp đầy sức cảm hoá mà tôi, hoạ sĩ, cảm nhận được.

Suýt nữa tôi quên khuấy mất vai mình đang đóng, cho nên tôi liền cất giọng hát đầy rung cảm:

"Thiên hạ bảo em may.

Em đây chỉ mỉm cười.

Họ nào đâu có hay

Em vẫn hoài rơi lệ!

Em sinh ra bất hạnh,

Sẽ lìa đời bất hạnh,

Sao mẹ nỡ sinh con,

Vào cái giờ bất hạnh!"

Eva rung cảm, bởi nàng là nghệ sĩ, Helena - bởi nàng là phụ nữ Ucraina, còn tôi - cả hai mỹ lệ tới mức lòng tôi say đắm trước dáng hình của họ.

Helena lắng nghe chăm chú, chẳng chút gò bó và trong đôi mắt suốt xanh của nàng tôi nhận ra giọng hát mà nàng đang nghe khiến nàng thật sự khoan khoái trong lòng.

Nàng hoàn toàn khác những cô thiếu nữ Ucraina sang Varsava trẩy hội hoá trang và trong những ngày vũ hội các cô đã làm các chàng trai bạn nhảy phải khốn khổ vì nỗi nhớ quê hương Ucraina của mình, mà thực ra, như một người bạn tôi đã bảo: có cho thêm tiền cũng chẳng một cô nào chịu rời Varsava và vũ hội để về xứ Ucraina của mình.

Helena lắng nghe, lắc đi cái đầu tao nhã theo nhịp phách, thỉnh thoảng lại bảo Eva "Bài này mình thuộc" và cất giọng ca cùng tôi, còn tôi đi đi lại lại một mình. Tôi tung ra khói đầu óc và lồng ngực mình hết thảy vốn liếng những bài ca miền thảo nguyên, từ những bài tướng quân, hiệp sĩ Côdắc cho đến các bài chim ưng, nàng Xônhia, nàng Marusia, miền thảo nguyên, chia tay qua rào và có trời biết... Chính tôi cũng phát ngạc nhiên, sao mình lại thuộc được nhiều đến thế.

Thời gian trôi nhanh tựa giấc mơ.

Về tới nhà tôi hơi mệt, song toại nguyện...

XIV

Tại xưởng tôi hoàn toàn bị bất ngờ gặp ông già Xuslovski và Kaza ở đây.

Họ chủ trương cho tôi một cú bất ngờ...

Việc gì mà tay Sviatexki lại bảo với họ là chắc tôi sắp về nhỉ?

Cả Kaza lẫn ông bà Xuslovski đều không nhận ra tôi... Một bằng cứ tôi đã cải trang rất đạt đấy! Tôi tiến lại chỗ Kaza và nâng tay nàng: nàng lùi lại ra chiều hoảng sợ.

-Kaza, nàng không nhận ra tôi à? - Tôi hỏi.

Và một tiếng cười khẩy khiến tôi nhìn thẳng vào bộ mặt sửng sốt của cô nàng.

-Vlađek đấy chứ ai! - Sviatexki nói.

Kaza nhìn tôi chằm chằm, cuối cùng cười mát và thét lên:

-Ê! Ông già xấu xí tệ!

Tôi là ông già xấu xí hả! Vậy ở đâu cô nàng thấy có ông già đẹp hơn! Có điều, với Kaza đáng thương, được dạy bảo theo các luân lý thẩm mỹ của bà Xuslovski thì chắc hẳn ông già nào cũng xấu xí.

Tôi chui vào cái xó bếp của chúng tôi và mười lăm phút sau lại hiện nguyên hình của mình.

Kaza cùng bố mẹ nàng bắt đầu tra khảo tôi, cái trò cải trang này có nghĩa gì.

-Cái trò cải trang này có nghĩa là gì à?... Chuyện thật đơn giản... Này nhé, các vị biết không, dân hoạ sĩ chúng tôi đôi khi vẫn phục vụ lẫn nhau trên tình bằng hữu, người nọ làm mẫu cho tôi vẽ lão già Do Thái - nàng không nhận ra anh ta à, Kaziu, trên tranh ấy? Còn tôi bữa nay làm mẫu cho Xevkovski. Đám hoạ sĩ chúng tôi có thói quen như vậy đó, nhất là thời buổi này ở Varsava thiếu người mẫu.

-Cả nhà tới đây cho anh một cú bất ngờ - Kaza nói - hơn nữa em biết ăn ở ra sao đây khi từ tấm bé đến giờ chưa hề đến xưởng hoạ. Ôi, lộn xộn đáng sợ! Thế nhà của các hoạ sĩ khác cũng y hệt như thế này à?

-Đại loại như vậy, đại loại như vậy!

Ông Xuslovski bảo rằng, ông muốn được thấy tôi ăn ở ngăn nắp hơn một chút và hy vọng về mặt này sẽ có những chuyển biến trong tương lai. Tôi chực đập nát cây đàn thất huyền của tôi trên đầu ông ta. Lúc này Kaza nở nụ cười làm đòm rồi nói:

-Có một ông hoạ sĩ, - chả đẹp tốt gì cho cam! Nhà cửa ông ta sẽ khác ngay, chỉ cần tay tôi nhúng vào việc... Mọi thứ sẽ được sắp xếp, bày biện, lau chùi tinh tươm...

Nói đoạn cô nàng dương cái mũi hếch của mình lên, đảo mắt nhìn mây màn mạng nhện tô điểm góc xưởng của chúng tôi, và nói tiếp:

-Ngay cả các thương gia người ta cũng đâu có chịu nổi cảnh thiếu ngăn nắp như thế này .. Một khách hàng nào đó đến và ngay phút đầu đã có cảm giác như mình đang ở một cái chợ bán các loại đồ cũ rẻ mạt vậy. Đấy, giả dụ bộ giáp này: eo ơi, hay gì đáng sợ! Còn bây giờ: gọi con hầu, bảo nó bê một tý gạch - và thế là tất cả sẽ lại sáng bóng như cái ấm xamôva mới tinh vậy.

Jéxu, Maria! Cô nàng nói về các thương gia và toan dùng gạch đánh bóng bộ áo giáp của tôi khai quật được dưới mồ... Ôi! Kaziu! Kaziu!

Xuslovski ra chiều hãnh diện hớn lên vầng trán con mình, còn Sviatexki phát ra những âm thanh dữ tợn, tựa tiếng kêu của lợn rừng.

Kaza dí tay vào mũi doạ tôi, nói tiếp:

-Xin nhớ kỹ cho, mọi thứ phải khác đi đấy.

Rồi sau rốt nàng kết thúc:

-Còn có một anh mà ví phỏng tối nay không lại nhà chúng tôi thì ắt sẽ rất xấu và người ta sẽ không thương anh ta nữa đâu.

Nói vậy chẳng qua để che mắt thôi. Tôi chẳng dám nói ra như vậy để khỏi mất đi những nét duyên trên gương mặt của cô nàng lúc này... Tôi hứa nhất định sẽ tới rồi tiễn gia đình tương lai của tôi xuống tận dưới nhà...

Tôi quay trở lại phòng thấy Sviatexki đang liếc nhìn đầy nghi kỵ gói tiền một trăm rúp đặt trên bàn.

-Cái gì đó hả?

-Cậu biết, có chuyện gì không?

-Biết đâu đấy...

-Mình đã ăn cắp một con người, hệt như một tên kẻ cắp chính cống vậy.

-Sao cơ?

-Mình đã bán "Những người xác" của mình rồi.

-Và đây chính là tiền bán hả?

-Phải... Mình là một tên cho vay nặng lãi đê tiện.

Tôi nắm chặt tay Sviatexki, từ đáy lòng chúc mừng anh bạn, còn cậu ta bắt đầu kể cho tôi nghe đầu đuôi câu chuyện:

-Sau khi cậu đi, mình ngồi thơ thẩn một mình cho tới lúc có một ông khách đến và ông ta hỏi, có phải mình là Sviatexki hay không. Mình đáp lại: "La nhi, tại sao tôi lại phải chẳng là Sviatexki!". Ông ta nói thế này: "Đệ xem bức hoạ của huynh và đệ muốn mua". Mình nói: "Tốt thôi, có điều xin mạn phép huynh ông cho tôi được tỏ đôi lời, phải là thằng ngu mới đi mua một bức tranh đê mạt như vậy". Ông khách trả lời: "Thằng ngu, - ông

ta nói. - thì đệ đây chẳng phải, có điều, đệ lại ưa mua những bức tranh do mấy thằng ngu vẽ".

-"Nếu đã vậy, được thôi". - Mình bảo. - Ông ta hỏi mình về giá cả, mình nói: "Còn nói với tôi về chuyện tiền ấy à?" - "Đệ đưa huynh ngần này, còn ngần này". "Được thôi! Khi nào huynh ông đưa thì tuỳ huynh ông!". Ông ta giao tiền rồi ra về. Ông ấy có để lại cho mình mảnh giấy đề tên họ Beokovxki, đốc tờ y khoa... Mình quả là một tên cho vay nặng lãi đê tiện và thế là hết!

-"Những người xác" vạn tuế! Sviatexki lấy vợ đi thôi...

-Đây chỉ thích treo cổ thôi, - Sviatexki nói. - Một tên cho vay nặng lãi đê tiện, không hơn không kém.

XV

Chiều tối tôi ở bên nhà ông bà Xuslovski.

Tôi cùng Kaza hai đứa ngồi trong phòng salon sâu phía bên trong, nơi có chiếc tràng kỷ.

Bà Xuslovski ngự bên chiếc bàn sáng ánh đèn, đang khâu túi tiếc gì đó để đựng của hồi môn cho Kaza, cũng bên chiếc bàn này ông Xuslovski vẻ oai nghiêm đang đọc tờ "Cái Diều" số buổi chiều.

Tôi có cảm giác mình là kẻ xa lạ thế nào ấy, để giải toả tâm trạng này, tôi sán sát Kaza.

Trong phòng im ắng như tờ; tiếng thốt nhẹ của Kaza lúc tôi định ôm nàng mới xé đi màn im lặng, nàng đáp lại tôi:

-Vladek, ba thấy bây giờ.

Lúc này "Ba" cất giọng đọc:

"Hôm nay đốc tờ Beokovski đã mua bức hoạ của nghệ sĩ quen biết Sviatexki có tiêu đề "Cuộc hội ngộ cuối cùng" với giá 1500 rúp bạc".

-Dạ đúng, - tôi chêm vào. - Sviatexki mới bán sáng nay.

Chỗ này tôi lại chực ôm hôn nàng Kaza, và nàng lại thốt lên:

-Ba thấy...

Bất đắc dĩ tôi ngước nhìn về phía ông Xuslovski.

Bỗng tôi thấy ông biến sắc mặt, lấy tay che mi và dán mũi sát tờ "Cái Diều".

Sao lão ta lại mò ra được cái thứ của nợ này chỗ con quỷ nhỉ?

-Ba nó ơi, ông làm sao vậy? - Bà Xuslovski hỏi.

Ông già đứng dậy, tiến hai bước về phía chúng tôi rồi dừng lại, mắt nhìn tôi long sòng sọc, bẻ các ngón tay rồi lắc đầu.

-Bác sao vậy ạ?

-Phàm đã là điêu toa và mưu ma chước quỷ thì sớm muộn cũng lòi đuôi! - Ông ta đáp lại vẻ trịnh thượng. - Đây, anh đọc đi, nếu điều hổ thẹn cho phép anh đọc hết!

Nói đoạn ông làm động tác vắt vạt áo choàng Toga rồi đưa cho tôi tờ "Cái Diều". Tôi cầm số báo và mắt tôi bắt gặp ngay bài báo có tiêu đề "Người hát rong chơi đàn thất huyền xứ Ucraina". Tôi hơi chột dạ và liền đọc ngấu nghiến:

"Cách đây vài hôm, một vị khách hiếm, lão khọm già hát rong chơi đàn thất huyền vãng đến thành chúng ta. Lão già lần mò đến các cư dinh của các gia tộc Ucraina sinh sống ở ta để xin của bố thí và lão hát để đền ơn. Nữ nghệ sĩ E.A. quen biết và quý mến của chúng ta, người mà chẳng lâu la gì, chỉ mới sáng nay

thôi, người ta thấy đã cho lão già hát rong ngồi cùng xe với mình, đã chăm sóc lão ta hết nỗi. Ngay mấy ngày đầu xuất hiện người khách phương xa, đã lan truyền một tin giật gân nói rằng, một trong những danh hoạ nổi tiếng nhất của chúng ta đã giấu mình trong chiếc áo khoác ngoài của người hát rong nọ, và bằng cách đó đánh lừa các vị phu quân, đám gia nhân đặng để bề lẻn vào các loan phòng. Bản báo quả quyết rằng tin này chẳng có cơ sở nào, bởi lẽ ngôi sao kịch trường của chúng ta ắt chẳng thể ưng thuận tiếp tay cho những trò như vậy. Theo tin bản báo chúng tôi nhận được, lão già từ Ucraina phiêu bạt tới đây. Lão hơi tối dạ, song trí nhớ vẫn còn tốt nguyên..."

Thật điếng người!

Xuslovski ức đến nỗi không nói thành lời, song rốt cuộc ông trút cơn thịnh nộ:

-Bây giờ anh định lại điêu toa như thế nào, lại móc ra cái cớ nào nữa để biện minh cho hành động của mình? Chẳng phải hôm nay chúng tôi đã nom thấy anh trong cái trò cải trang ô nhục đó sao? Đứa nào là lão già này ha?

-Tôi đây là lão già này đây, - tôi đáp lại, - có điều tôi không hiểu làm sao ông lại bảo chuyện cải trang đó là ô nhục.

Chỗ này Kaza giật tờ "Cái Diêu" khỏi tay tôi và đọc, còn Xuslovski quấn chặt hơn vạt áo Toga ra chiều phẫn uất rồi nói tiếp:

-Vậy là coi như anh đã vượt ra ngoài ngưỡng cửa của gia giáo, anh đã mang hư hỏng vào thân và đương nhiên anh chẳng còn là chồng của con bé bất hạnh nầy nữa, anh đã bội tình nó bằng cách dan díu với mấy mụ đàn bà nhẹ dạ, anh đã chà đạp nó và bội tín chúng tôi, anh đã nuốt lời thề ước... Và vì đứa nào chứ? Vì cái con bé xướng ca vô loài chứ gì?

Tới chỗ này, những lời châm chọc cuối cùng làm tôi nổi trận lôi đình:

-Thưa ông! - Tôi nói, - xin đu những lời vũ đoán tầm thường. Con bé này còn đáng giá hơn cả mười vị Kato[1] rởm như ông... Ông chưa phải là gì đối với tôi đâu nhé và, ông biết không, ông đang phiền nhiễu tôi đấy! Tôi chán ngấy ông cùng với cái giọng trịch thượng lên mặt của nhà ông, cùng với...

Đến chỗ này tôi thiếu lời, mà thực ra tôi cũng chẳng cần nhiều lời mà làm gì, bởi Xuslovski bỗng mở phanh áo ji lê dường như muốn nói:

-Mày đấm đi! Đừng có chùn tay! Ngực tao đây...

Song tôi đâu dám đấm mà chỉ bảo rằng tôi phải về vì sợ lại có những lời còn phạm thượng hơn với ông Xuslovski.

Và tôi về thật, chẳng thèm chào một ai.

Những làn gió mát làm nguội bớt cái đầu nóng bỏng của tôi.

Lúc này đã chín giờ tối, trời đầy sao.

Tôi cần đi dạo một lát cho đầu mình nguội hẳn, thế là tôi đảo sang đại lộ Benveđerxki.

Cửa sổ tư dinh của Helena tối om. Rõ ràng nàng vắng nhà.

Chính tôi cũng không hiểu nổi, cớ sao tôi nổi trận lôi đình như vậy...

Giờ đây giá tôi được thấy, dù chỉ là cái bóng của nàng trên cửa kính hẳn tôi sẽ bình tâm, trấn tĩnh lại mình, nhưng rồi máu tức của tôi lại nổi lên...

Tôi sẽ làm gì đây với gã Oxtsinxki trong cuộc trạm trán sắp tới với hắn - tôi cũng chưa biết...

Người có phúc đâu phải là kẻ toan thoái thác trách nhiệm.

Có điều, nói cho đúng ra, tôi ức hắn vì cái nỗi gì nào? Bài báo viết khôn khéo đến thế là cùng. Tuy Oxtsinxki phủ định lão già chính là người hoạ sĩ cải trang để ra bộ bảo vệ Eva, song đồng thời hắn lại bóc trần toàn bộ bí mật trước Helena, rõ ràng hắn cố làm bẽ mặt Eva đối với Helena, trả thù tôi về chuyện Kaza và thêm nữa biến tôi thành trò cười.

Giá hắn đừng viết tôi tồi dạ! Thì...

Dưới con mắt của Helena tôi là một trò cười. Nàng vẫn đọc "Cái Diều" cơ mà. Ôi! Eva hẳn chua chát và đau khổ biết nhường nào! Gã Oxtsinxki kia hẳn đắc thắng biết nhường nào! Nhất thiết phải cho hắn một vố gì đó, và lại nếu biết phải làm gì thì tôi sẽ đi làm ký giả cho tờ "Cái Diều".

Tôi nảy ra ý nghĩ cần phải bàn với Eva. Hôm nay nàng diễn... Bây giờ phải lao tới rạp và gặp nàng sau khi tan cuộc.

Vẫn còn thì giờ...

Nửa giờ sau tôi đã có mặt tại phòng hoá trang.

Lát nữa thôi Eva sẽ xong; lúc này tôi tò mò quan sát quanh phòng.

Như đã biết, các rạp hát của chúng ta chẳng có nhiều nhặn gì trang thiết bị. Một căn buồng chật hẹp, tường bạc phếch, hai ngọn đèn ga lập loè, chao đảo trước gió lùa, một tấm gương soi, một chậu rửa, vài chiếc ghế đẩu, ở góc buồng chiếc tràng kỷ nhỏ hình như của riêng một cô đào - đó là phòng hoá trang của nàng... Trước tấm gương soi ngổn ngang những đồ trang điểm, một cốc cà phê đen chưa uống hết, những hộp phấn hồng(và phấn trắng, chì bôi môi, mấy chiếc găng còn nguyên hình bàn tay, lẫn

---

[1] Kato - người đứng đầu thành La Mã trước kia.

trong đó có hai bím tóc giả; góc tường bên một đống ngổn ngộn áo xiêm trắng, hồng, thâm, mỏng và dày; trên nền hai chiếc sọt đầy đồ nữ trang. Trong phòng ngập ngụa mùi son phấn. Chỗ nào cũng màu sắc loè loẹt đến ghê người! Ở đây mọi thứ đều vội vã quẳng bừa đáng sợ! Biết bao sắc màu, biết bao ánh phản, biết bao bóng hình, biết bao đốm sáng rung rinh bởi hai ngọn đèn ga lập loè, chao đảo!

Đây chính là một bức tranh có đầy tính cách... Xét cho cùng chỗ này cũng chẳng hơn gì cái phòng trang điểm thường ngày của phụ nữ, song lẽ có một cái gì đó hiện diện ở đây khiến cho căn buồng này không gợi cảm giác một phòng trang điểm mà là một chốn thiêng liêng đầy cảm hoá... Vượt hẳn lên trên cái hỗn độn, cái loè loẹt và cái vội vã trong bốn bức tường mục nát này là hơi thở của nghệ thuật.

Bỗng những tràng vỗ tay nổi lên như sấm dậy. Ha! Xong rồi... Những tiếng hô xuyên qua tường đập vào tai: "Ađami! Ađami!" đã qua mười lăm phút mà ngoài đó vẫn không ngớt tiếng reo hò.

Cuối cùng Eva trong vai "Teodora"[1] lao vào...

Nàng đội vương miện, mắt kẻ sắc hồng, má bự phấn hồng. Những lần tóc xoã rối bời của nàng đập mạnh như giông bão xuống cái cổ trần và đôi bờ vai. Nàng hổn hển và kiệt sức đến nỗi chỉ nói được thều thào, khó khăn lắm tôi mới nghe nổi: "Khoẻ không, Vladiu!" - rồi nàng vội vàng cởi vương miện, để nguyên cả áo bào nữ vương, gieo mình xuống chiếc tràng kỷ. Rõ ràng nàng chẳng thể nói nổi một lời, bởi nàng cứ nín lặng nhìn tôi tựa con chim mỏi cánh... Tôi ngồi xuống bên nàng, nhẹ nhàng đặt

---

[1] Khoảng 500-548, hoàng hậu của hoàng đế Justymian, vương quốc Bizacjum, thời trẻ từng là nghệ sĩ xiếc, rất nang nổ, có tài về chính trị, có ảnh hưởng mạnh đối với chồng.

bàn tay lên mái đầu của nàng và tôi chẳng còn suy nghĩ gì hết ngoài nàng...

Tôi nhận ra trong đôi mắt kẻ sắc huyền này của nàng vẫn chưa tắt ngọn lửa xúc cảm, tôi nhận ra trên vầng trán này dấu ấn của nghệ thuật, tôi nhận ra người thiếu nữ này đang dâng sức lực, máu đào và cuộc đời để tôn thờ khát vọng kịch trường của mình như thế nào, lẽ vậy giờ đây trong lồng ngực nàng hơi thở đã vơi đi tới mức nào và một nỗi xót thương, một nỗi đau đớn, một nỗi đồng cảm đang ôm ấp người tôi, khiến tôi chẳng biết bây giờ mình phải làm gì...

Chúng tôi ngồi lặng thinh một hồi lâu; cuối cùng Eva chỉ tay về phía số báo "Cái Diều" đặt trên bàn phấn và thốt lên:

-Ức lắm! Ức lắm!

Bỗng nàng oà lên khóc nức nở, toàn thân run bắn như chiếc lá...

Tôi biết lắm nàng khóc vì nhọc mệt chứ đâu phải vì "Cái Diều", bởi bài báo này là chuyện vặt vãnh mà chỉ ngày mai thôi người ta sẽ quên biến, bởi cả người gã Oxtsinxki cũng không đáng giá bằng một giọt lệ của Eva, biết vậy mà sao tim tôi cứ mỗi lúc càng thêm thắt lại. Tôi nâng vội bàn tay nàng hôn ngấu nghiến, tôi vuốt ve bàn tay ấy rồi áp lên ngực mình. Tim tôi đập càng dồn dập hơn, lòng tôi lâng lâng khó tả. Tôi quỳ xuống, tôi ngây ngất nơi đầu gối Eva, mắt tôi mơ màng và đột nhiên tôi kéo phắt nàng vào vòng tay của mình.

-Đừng, Vladiu, Vladiu, em xin anh! - Eva thở thẻ.

Song tôi ghì nàng đến lõm cả lồng ngực; tôi chẳng còn biết trời đất là gì, tôi điên dại mất rồi! Tôi hôn trán nàng, mắt nàng, môi nàng và tôi chỉ còn biết nói ra một lời:

-Anh yêu em! Anh yêu...

Lúc này Eva ngã đầu về phía sau, hai tay nàng sốt sang vòng quanh cổ tôi và tôi nghe giọng nàng thở thé:

-Em yêu anh đã từ lâu cơ!...

XVI

Ví bằng trên thế gian này tôi còn có một sinh linh khác quý giá hơn Eva thì tôi chỉ là một con cá muối...

Thiên hạ bảo rằng, chúng tôi, dân nghệ sĩ thường hay bộc toạc ngay tức khắc mọi cảm xúc của mình, trong trường hợp này, chẳng phải vậy đâu! Mới hay tôi yêu Eva đã từ lâu, có điều tôi cứ trơ ra như cục đá mài, chẳng hề hay biết. Có trời biết tôi sẽ làm gì khi sau buổi diễn tối nay tôi tiễn nàng về nhà. Hai chúng tôi khoác vai nhau sánh bước, chẳng ai nói với ai một lời...

Tôi chẳng rời tay áp chặt vai Eva vào cánh tay tôi, còn nàng áp chặt vai tôi vào cánh tay mình... Tôi cảm nhận rằng nàng yêu tôi với hết thảy sức bình sinh của mình...

Tôi tiễn nàng lên tận tầng lầu và khi chúng tôi vào trong phòng khách của nàng, một điều khó xử đến với cả hai, khiến chúng tôi không dám nhìn thẳng vào mắt nhau. Mãi khi Eva dùng hai tay che mặt lại tôi mới nhẹ nhàng buông nàng ra rồi nói: "Evus, em là của anh rồi nhỉ? Phải-không nào?". Còn nàng áp sát người vào tôi:

-Vâng! Vâng!...

Nàng đẹp làm sao, mắt nàng mơ mộng mà lung linh, toàn thân nàng trĩu nặng ngọt ngào khiến tôi chẳng buông nổi nàng ra.

Mà thực ra nàng cũng chẳng buông nổi tới ra, nàng như muốn tự bù đắp lại sự lặng thinh đăng đắng và tình cảm lâu nay chỉ biết giữ kín trong lòng.

Tôi về đến nhà lúc trời đã khuya. Sviatexki vẫn chưa ngủ... Dưới ánh đèn anh bạn đang làm bản khắc gỗ cho một tờ báo ảnh.

-Có thư cho cậu đấy, - anh bạn bảo, song mắt vẫn không rời công việc.

Tôi cầm lấy phong thư trên bàn, qua bì thư tôi cảm thấy bên trong có chiếc nhẫn. Tốt thôi! Ngày mai sẽ cần đến. Tôi mở thư ra đọc:

"Tôi biết, việc hoàn trả lại chiếc nhẫn sẽ khiến anh mừng, bởi đích thị đó là mục đích của anh. Còn về phần tôi, tôi cũng chẳng tính chuyện tranh giành với mấy con đào. K."

Ít ra thư cũng ngắn!

Trong thư chỉ thấy độc giận dữ, không gì khác.

Ví thử trong mắt tôi vẫn còn phảng phất một bóng dáng nào đó cái quyến rũ bề ngoài của Kaza thì giờ đây bóng nầy đã tan biến.

Thực lạ lùng: Hết thảy mọi người đều cho rằng Eva là nguyên do của chuyện tôi cái trang và hết thảy những va chạm vừa rồi, nhưng đúng, Eva sẽ là nguyên do của những điều sắp xảy ra.

Tôi vò nát bức thư, nhét vào túi và đi ngủ... Sviatexkia ngẩng đầu, rời mắt khỏi công việc, anh bạn nhìn tôi, chờ xem tôi có nói điều gì chăng, song tôi lặng thinh.

-Thằng cha Oxtsinxki đê mạt tối nay có tới đây sau lúc tan rạp, - Sviatexki bảo.

XVII

Hôm nay, tôi định chín giờ sáng chạy sang nhà Eva, nhưng không được, vì có khách.

Nam tước Kartofler đến đặt bản *sao Những người Do Thái* của tôi. Ông ta mặc cả một ngàn năm trăm rúp, tôi đòi hai ngàn. Rốt cuộc ngã giá ngần ấy. Sau khi nam tước về, Tanzenberg tới đặt tôi vẽ hai chân dung. Vốn là người bài xích Do Thái, Sviatexkia rủa tôi là dân thợ vẽ Do Thái, và lại tôi thiết nghĩ, ở nước ta ai mua các tác phẩm nghệ thuật, nếu không phải là "những kho tiền", đúng không? Và ví phỏng "các kho tiền" có sợ "những người xác" của Sviatexki thì đâu phải tại tôi cơ chứ.

Mãi tới tận một giờ chiều tôi mới lại được nhà Eva, tôi trao nhẫn cho nàng và báo trước cho nàng biết sau lễ đính hôn hai đứa sẽ đi Rôma.

Eva phấn khởi tán đồng và - nếu hôm qua cả hai nín lặng bao nhiêu, thì hôm nay chúng tôi chuyện trò rôm rả bấy nhiêu...

Tôi kể cho nàng về những đơn đặt hàng tôi vừa nhận được và cả hai đứa cùng mừng. Tôi phải làm cho bằng xong hai bức chân dùng trước kho lên đường, còn *Những người Do Thái* cho Kartofler tôi sẽ vẽ tại Rôma. Sau đó chúng tôi sẽ về lại Varsava, tôi sẽ lập một xưởng hoạ và hai vợ chồng sẽ sống như ở chốn Bồng Lai...

Khi vạch ra những dự định sắp tới tôi tuyên bố với Eva rằng suốt cả cuộc đời chúng ta sẽ kỉ niệm ngày hôm qua như một ngày lễ...

Song nàng vùi đầu vào vai tôi và xin tôi đừng nói chuyện đó. Tiếp nữa nàng lấy hai vạt tay xẻ cánh của chiếc áo choàng nội

tấm quàn vòng quanh cô tôi và gọi tôi là vị nhân của nàng... Nàng nhợt nhạt hơn ngày thường, mắt nàng thâm tím hơn ngày thường, song toàn thân nàng sáng bừng những tia khoái cảm.

Ôi! Biết bao ngày tôi cư trơ hoài như cục đá mài, khi ngay bên mình có một người tuyệt vời như thế này mà tôi cứ lặn lội đi tìm hạnh phúc ở nơi xa, trong một tầng lớp mà tôi là người hoàn toàn xa lạ đối với họ, còn họ thì xa lạ đối với tôi...

Bản lĩnh nghệ thuật của nàng Eva này mới mạnh mẽ làm sao! Nàng là hôn thê của tôi, vậy là ngay tức khắc nàng chăm chút cho vai này và vô hình chung nàng sắm vai của một vị hôn thê hơi quá trẻ và hạnh phúc. Tuy nhiên, đối với cái sinh linh yêu dấu của tôi, người đã bao năm hành nghề trên sàn diễn, tôi chẳng lấy đó làm điều phật ý.

Sau bữa trưa chúng tôi lên xe đến nhà Helena Koltranovski.

Ngay khi Eva giới thiệu tôi là chồng chưa cưới của mình, cái trò đùa về ông già nọ trở nên vô lối và chẳng thể gây nên sự hiểu nhầm nào giữa hai bà. Khi biết chuyện này Helena mở rộng vòng tay xới lới và tiếp đón chúng tôi, nàng sung sướng trước hạnh phúc của Eva. Chúng tôi cười rũ rượi tưa ba người điên về cái chuyện "lão già" và nhất là tình tiết "lão già" phải ngồi nghe hai bà bình luận về danh hoạ Magurxki. Mới hôm qua tôi còn định cho Oxtsinxki một nhát dao, vậy mà hôm nay tôi lại khâm phục cái khôn khéo của hắn ta...

Helena cười ngặt nghẽo đến nỗi lệ trào ra từ đôi mắt suốt trong của nàng. Xin nói thêm, nàng đẹp mê hồn. Lúc mãn cuộc thăm nàng ngoái cái đầu xinh xắn, tôi không tài nào dứt mắt nổi khỏi nàng và ngay cả Eva cũng bị cảm hoá đến mức lúc về nhà, suốt ngày nàng cứ vô tình bắt chước cái ngoái đầu đó và cái nhìn đó.

Chúng tôi thoả thuận với nhau, sau chuyến đi nước ngoài về tôi sẽ vẽ chân dung Helena, còn trước đó tại Rôma tôi làm chân dung Eva của tôi, dĩ nhiên nếu tôi lột tả được hết thảy những đường nét của nàng, tinh tế đến mức hầu như đã được lọc sàng rất công phu, cũng như gương mặt của nàng, nhạy cảm tới độ mỗi cảm xúc đều hiện rõ trên đó, tựa trời in đầy nước vậy...

Song chắc chắn tôi làm được!... Sao tôi lại không làm nổi nhỉ?

Số "Cái Diều" buổi chiều đăng hàng loạt chuyện giật gân về những đơn đặt hàng tôi đã nhận được.

Điều đó có thể trở thành một phần nguyên do lá thư của Kaza tôi nhận được ngày hôm sau nói rằng vì cáu tức và ghen tuông nên cô nàng đã gửi trả lại tôi chiếc nhẫn, song chỉ cần tôi đến để chúng tôi quỳ xuống dưới chân cha mẹ, cha mẹ ắt lại rộng lòng khoan dung.

Tôi xin đủ cái món quỳ xuống dưới chân và cả những lời khoan dung ấy! Tôi chẳng hề hối ám. Kẻ nào thích thì hãn đến mà lao vào chân họ, còn Kaza hãy đi mà theo cái gã Oxtsinxki: tôi có Eva của tôi rồi!

Vậy là sự lặng thinh của tôi rõ ràng đã làm cho cả nhà Xuslovski chột dạ, vì chỉ mấy ngày sau đó vẫn người đưa thư nọ lại tới đem thư của Kaza, cố điều lần này gửi cho Sviatexki.

Sviatexki đưa thư cho tôi xem... Kaza mời anh bạn tôi quá bộ lại nhà một chút đặng trao đổi đôi điều mà toàn bộ tương lai của cô nàng tuỳ thuộc vào đó, vì vậy cô ta trông cậy vào tấm lòng thành của anh, điều khi chỉ mới thoáng nhìn cô đã cảm hoá được và cô nàng mong anh sẽ không từ chối lời thỉnh cầu của một người đàn bà bất hạnh. Sviatexki vãng tục, lẩm bẩm chửi thề điều gì đó về đám tiểu tư sản quèn đê mạt, về chuyện nhất thiết

phải treo cổ bọn chúng, cùng chau con của chúng trong một cơ hội gần nhất, song anh ta đi...

Tôi thầm nghĩ trong bụng, qua bao tôi họ định tác động tới tôi chắc...

XVIII

Sviatexki, một anh chàng vốn dễ mủi lòng, rõ ràng đã bị chinh phục.

Suốt cả tuần anh ta thường lui tới nhà Xuslovski, còn từ ba hôm nay anh bạn có vẻ thờ ơ, lãnh đạm với tôi, mắt cứ nhìn tôi gườm gườm hệt như một con sói ..

Rốt cuộc, một hôm hai đứa đang ngồi uống trà anh ta hỏi tôi thô lỗ:

-Này, ông định làm gì cô gái nay hả?

-Cô gái nào?

-Xuslovski ở đằng ấy hay không nào?

-Mình chẳng hề định làm gì Xuslovski ở đằng ấy hay không...

Sau giây lát im lặng Sviatexki lại nói:

-Con bé ở đằng ấy sướt mướt suốt ngày đến nỗi mình chẳng nỡ nhìn... Thế mà cũng đòi là người nhân đức hả!

Chỗ này giọng anh ta run rẩy vì xúc động mạnh, song lại ứ ứ như tê giác, rồi anh ta nói thêm:

-Một người tử tế không xử sự như vậy.

-Sviatexki, có phải cậu có nhã ý nhắc mình về bà Xuslovski hả!?

-Cũng có thể... Mình thích nhắc tới ba Xuslovski hơn là làm khổ con gái người ta.

-Mình xin cậu, cậu tha mình ra.

-Được thôi! Thậm chí đây sẵn lòng chẳng hề quen biết đàng ấy.

Câu chuyện kết cục ở đây và từ giờ phút này tôi không hề trò chuyện gì với Sviatexki nữa.

Hai đứa ra bộ người dưng nước lã với nhau, chuyện đến nực cười là chúng tôi vẫn chung sống với nhau, sáng sáng vẫn ngồi uống trà cùng nhau và không một ai trong hai đứa tính chuyện rời đi chỗ khác.

Ngày lễ thành hôn của tôi với Eva tới dần...

Qua tờ "Cái Diều" cả Varsava đều biết chuyện này... Mọi người để mắt nhìn chúng tôi, mọi người cảm phục Eva. Lúc chúng tôi ở phòng triển lãm người ta vây quanh chúng tôi chật ních đến mức không chen nổi ra được.

Người bạn gái chưa biết mặt mọ của tôi lại gửi cho tôi một bức thư nặc danh, trong thư cô bạn cảnh tỉnh tôi rằng Eva không thể xứng là vợ của một người như tôi...

"Em chẳng tin những điều thiên hạ đồn đại về quan hệ giữa cô Adami và ông Oxtsinxki, - bạn gái của tôi viết, - song chàng, nhà vô địch, chàng cần phải có một người vợ sẵn sàng hiến dâng hết thảy cho danh tiếng và tầm cỡ của chàng, còn cô Adami chẳng qua chỉ là một ả đào và cô ta suốt đời sẽ chỉ toan tính cho riêng bản thân mình mà thôi...".

Sviatexki liên tục lui tới nhà Xuslovski, song dường như đã là tư cách của một người an ủi, bởi vì lúc này chắc chắn nhà Xuslovski đã biết những dự tính của tôi.

Tôi đã xin được ban giám đốc rạp cho Eva nghỉ dài hạn. Eva bắt đầu trang điểm như một cô thợn nữ, nàng ăn bận gian dị hết mực, bộ cánh nàng mặc cài cúc tới tận sát cổ. Nàng ấp ủ những đức hạnh như vậy. Cánh hôm nọ ở trong phòng hoá trang chẳng hề tái diễn lần nào đâu! Eva đâu có cho phép! Quá lắm tôi chỉ được hôn tay nàng. Điều này làm tôi sốt ruột quá trời, song tôi lại tự nhủ mình rằng, nàng...

Nàng yêu tôi say đắm. Suốt ngày hai đứa bên nhau. Tôi bắt đầu dạy nàng học vẽ.

Nàng ham thích những giờ học ấy và hội hoạ nói chung!

XIX

Hỡi Zeus[1] nắm quyền giáng sấm, từ đỉnh núi Olimp Người đang nhắm vào đầu! Ngày nay có biết bao chuyện mà các triết gia cổ nằm chiêm bao cũng chả thấy nổi.

Trước lễ thành hôn của tôi, Sviatexki có lại chỗ tôi, anh bạn hãy cánh tay vào tôi, ngoái cái đầu bù xù của mình sang bên, buồn rầu nói:

-Vladek, cậu biết không?... Mình đang phạm tội ác.

-Cậu đã tự trả lời rồi đấy thôi! - Tôi trả lời. - Tội gì vậy hả?

Sviatexki nhìn chăm chằm xuống đất và nói như với chính mình:

-Bởi lẽ, một thằng nghiện ngập như mình, một thằng ngu bất tài như mình, một thằng lụn bại tinh thần và thể xác như mình mà lại đi xe duyên với một cô gái như Kaza thì rõ ràng đó là tội ác chứ sao!

Zeus - thần của các thần linh trong thần thoại Hy Lạp

Tôi không dám tin vào tai mình nữa, nhưng tôi liền vòng tay ôm chặt cổ Sviatexki, chẳng hề hay biết anh bạn đang hãy tôi ra.

Vài hôm nữa là lễ thành hôn của anh bạn rồi...

XX

Ở Rôma được vài tháng, tôi cùng Eva nhận được một tờ thiếp trang trọng mời chúng tôi tới dự lễ thành hôn của Oxtsinxki với bà Helena Turno Koltranovski.

Chúng tôi không đi dự được, bởi sức khoẻ của Eva không cho phép.

Eva cặm cụi vẽ suốt ngày, nàng tiến bộ khá nhanh. Tôi được tặng huân chương ở Pest[1]. Một phú ông ở Chovat[2] đã mua bức hoạ của tôi. Tôi cũng đã bắt mối với Goupil.

XXI

Tại Veron cậu hoàng tử của tôi chào đời.

Chính Eva bảo rằng, nàng chưa hề nhìn thấy một đứa bé nào như thế này.

Thực phi thường!...

XXII

Chúng tôi về Varsava đã được mấy tháng nay.

Tôi đã lập một xưởng hoạ rất đàng hoàng.

---

[1] Một khu của thành phố Budapét.

[2] Một vùng ở Nam Tư.

Hai chúng tôi thường lui tới viếng thăm cặp phu thê Oxtsinxki.

Anh ta đã bỏ "Cái Diều" và hiện là "Chủ tịch Hội phát chẩn gạo mạch cho thợ thuyền mất việc". Tôi không tài nào hiểu nổi cái việc làm tuyệt vời này và sự mến mộ hàng ngày bao quanh anh ta. Anh ta vỗ vỗ vai tôi rồi nói: "Này, hỡi con người nhân hậu!". Anh ta còn làm cả việc chăm sóc các nhân tài văn học, tiếp họ vào thứ tư hàng tuần.

Còn nàng vẫn tuyệt mỹ tựa chiêm bao...

Họ chưa có con.

XXIII

Cứu tôi với! Kẻo tôi chết cười mất...

Cặp phu thê Sviatexki từ Pari đã về. Cô vợ đang làm mẫu là vợ của một nghệ sĩ xứ vàng Bohem , anh chàng mặc chiếc sơ mi lụa, đeo tóc và râu giả... - Tôi hiểu cả! Tôi hiểu cô nàng có thể đối phó được với hết thảy những thói quen và tính nết của anh chồng, song cô ta đối phó ra sao với các chỏm tóc của anh ta thì đối với tôi vẫn là câu đố muôn thủa.

Sviatexki vẫn chưa thôi làm "Người xác", song bây giờ thì anh vẽ cả tranh cảnh sinh hoạt làng quê. Anh khá thành công. Anh còn làm cả chân dung nữa, có điều ít đạt hơn, bởi màu của da cứ hệt như "Người xác" vậy...

Tôi hỏi anh ta theo tình bạn cô tri: "Cậu có hạnh phúc với vợ không?" anh bạn bảo tôi rằng chưa bao giờ anh ta mơ thấy một hạnh phúc tương tự. Tôi phải thú nhận, Kaza đã làm ngược, theo nghĩa tích cực, điều tôi chờ đợi.

---

[1] Mọi vùng ở Tiệp Khắc cũ

Và tôi nữa, tôi sẽ hoàn toàn hạnh phúc giá như đừng có chuyện Eva lúc này thường hay đau yếu, hơn nữa người vợ đáng thương của tôi hầu như lúc nào cũng đau khổ. Có một lần giữa đêm thâu tôi nghe thấy tiếng nàng thút thít. Tôi hiểu vì sao! Nàng nhớ rạp. Vợ tôi nín lặng song nàng nhớ...

Tôi bắt tay vào vẽ chân dung của bà Oxtsinxki. Đúng là một phụ nữ chẳng thể ai bì! Cứ nhìn bộ mặt của Oxtsinxki là tôi không kìm nổi... Và ví như không có chuyện xưa nay tôi vẫn thương yêu Eva vô bờ bến thì tôi chẳng biết...

Song tôi yêu Eva vô bờ bến - vô bờ bến.

***Lê Bá Thự** dịch*

PHÉP LẠ CỦA PURUN BHAGÁT

Rudyard Kipling

(Nobel 1907)

Bỗng đâu đất lở trời vần
Một ngai tay ngắt tâm hồn lìa thân
Lòng yêu tựa sắc tình vân
Cảm thôi, sao thể tả chan trữ tình
Thảo đồi xanh, trận lôi đình
Thế gian tan nát, một mình còn nơi
Cứu người - nguyện tới ngày thơ
Chỉ là tiếng gọi, lời thưa đau nào
Khóc nhau lệ máu dâng trào
Người ơi hãy chở tôi vào mênh mang...

Bài hát trong lễ cầu siêu
của bầy khỉ

Ngày xưa, ở Ấn Độ, có một người giữ chức tể tướng tại một trong những bang bán địa nửa độc lập thuộc miền tây bắc của đất nước. Ông là người Bàlamôn thuộc đẳng cấp cao[1], cao đến mức đẳng cấp đối với ông chẳng còn ý nghĩa đặc biệt gì nữa. Cha đẻ ra ông từng là quan chức lớn trong bộ đồ tua rua, loè loẹt, cộc cỡn của một triều đình Hinđu kiểu cổ. Kịp đến khi lớn lên, Purun

[1] Bàlamôn vốn đã là đẳng cấp cao. Nhưng ngay trong Bàlamôn cũng có nhiều đẳng cấp.

Đax mới cảm thấy sự vật đang đổi rời, và ai đó có mong được tiến phát ở trên đời này, thì kẻ ấy phải sáp vào được với người Anh, nhai lại tất cả những điều người Anh cho là tốt. Nhưng, đồng thời, đã là quan chức bản địa, thì cứ phải giữ cho được tình ưu ái của chính chủ mình. Trò chơi hóc búa đấy. Nhưng người Bàlamôn trẻ tuổi, tính tình bình lặng, kín mồm kín miệng, đã thế lại được tiếp sức bằng một nền giáo dục Anh nghiêm chỉnh tại một đại học đường ở Bombay, đã lạnh lùng chấp nhận trò chơi, rồi cứ thế, cứ từng bước mà đi lên, đạt tới địa vị tể tướng của vương quốc. Có nghĩa là ông ta nắm giữ nhiều thực quyền hơn cả chủ mình, hơn cả vị tiểu vương.

Khi nhà vua già - kẻ vốn nghi ngờ người Anh, cùng xe hoả và điện tín của họ - đã qua đời, Purun Đax vẫn cao giá trong con mắt bậc kế vị trẻ tuổi của vua, người đã được một gia sư Anh kèm cặp. Giữa hai người với nhau, ông luôn lo sao cho chủ của mình được hưởng tiếng về mọi công lao, và họ đã cùng nhau xây dựng trường nữ học, làm đường xá, mở bệnh xá cấp bang, tổ chức các buổi trưng bày nông cụ, xuất bản hàng năm cuốn sách xanh về "Tiến bộ tinh thần và vật chất của bang". Bộ Ngoại giao[1] cũng như Chính phủ Ấn Độ[2] hài lòng lắm. Rất ít bang bản địa chịu đựng nạp tất tật những tiến bộ của người Anh: ngược với Purun Đax, người ta không tin rằng cái gì đã tốt với người Anh thì phải tốt gấp đôi đối với người Á châu. Vị tể tướng trở thành người bạn tôn kính của các vị phó vương, các thống đốc, các phó thống đốc, các nhà truyền bá y tế, các nhà truyền giáo thông thường, các sĩ quan Anh cứ đường đường không rời lưng ngựa mà đến săn bắn trong các khu rừng cấm của bang, cũng như đông đảo du khách từng đi dọc ngang Ấn Độ trong mùa lạnh và chỉ ra mọi việc phải được trông nom như thế nào. Lúc rảnh rỗi việc

---

[1] Ở đây nói Bộ Ngoại giao chính quốc Anh.

[2] Ở đây nói chính phủ thuộc địa bản địa.

công, ông lại tài trợ cho công cuộc nghiên cứu y khoa và sản xuất công nghệ theo sát sàn sạt quy chuẩn Anh, và biên thư cho tờ Tiền Phong, tờ báo hàng ngày lớn nhất Ấn Độ để giải thích những mục tiêu và đối tượng chủ mình đang đeo đuổi.

Cuối cùng, ông đã đi thăm Anh quốc, và khi trở về, đã phải trả những khoản tiền khổng lồ cho các nhà sư, bởi vì ngay cả một người Bàlamôn thuộc đẳng cấp cao vời vợi như Purun Đax, mà vượt qua biển nước đen, thì vẫn mất đẳng cấp. Ở Luân Đôn, ông đã gặp gỡ và đàm đạo với mọi người đáng quên, những người mà tên tuổi vang khắp thế giới, và ông đã thấy nhiều hơn đã nói. Ông đã được các trường đại học danh tiếng tặng học vị danh dự, đã lên tiếng phát biểu quanh vấn đề cải cách xã hội Hinđu trước các tiểu thư và mệnh phụ Anh vận lễ phục buổi tối, cho đến khi cả Luân Đôn phải kêu lên: "Kể từ khi người ta biết trải khăn lên mặt bàn ăn đến giờ, đây là con người quyến rũ nhất chúng ta được gặp vào dịp tiệc tối".

Khi ông trở về Ấn Độ thì cũng là lúc ông chối loà vinh quang: đích thân phó vương đã dành một chuyến tham viếng đặc biệt để phong tặng tiểu vương Bắc đẩu Bội tinh Ấn Độ, toàn những kim cương, với tua, với men sứ; cũng trong lễ này, giữa tiếng đại bác rền vang, Purun Đax được phong tước Hiệp sĩ với Huân chương Đế chế Ấn Độ, và từ nay, tên ông là ngài Purun Đax, H.H.Đ.A.*

Tối hôm đó, tại bữa tiệc trong lều vải lớn của phó vương, ông đứng lên, tấm huân chương trên ngực, đáp lại lời phó vương chúc sức khoẻ chủ mình bằng một bài diễn văn mà ít có người Anh nào nói cho đẹp lời hơn.

---

* Ý nói từ khi có xã hội văn minh.

** Viết tắt tước vị Hiệp sĩ Huân chương Đế chế Ấn Độ.

Tháng sau, khi thành phố đã trở lại không khí yên tĩnh, hầm trong ánh sáng mặt trời, thì ông lại làm một điều mà không một người Anh nào có thể mơ tới: Cứ bằng vào dòng sinh hoạt của thời gian, thì có thể nói rằng ông đã chết. Tấm huân chương có gan châu báu của vị thụ tước hiệp sĩ được trả về cho Chính phủ Ấn Độ, một tể tướng mới được bổ nhiệm để điều hành công việc, cả một trò ú tim rộng lớn bắt đầu diễn ra quanh tất cả các vụ bổ nhiệm quan chức cấp dưới. Các giáo sĩ hiểu điều gì đã xảy ra, còn nhân dân thì chỉ phỏng đoán thế thôi. Nhưng Ấn Độ là nơi duy nhất trên thế gian này con người có thể làm theo ý thích của mình mà chẳng ai hỏi vì sao, và chuyện Ngài Purun Đax, H.H.Đ.A., đã từ bỏ địa vị, lâu đài, quyền lực, bưng chiếc bát ăn xin, khoác tấm áo màu vàng đất của một Xunlaxi, hay thánh nhân, thì cũng được xem như chẳng có gì đặc biệt. Đúng với lời khuyên cáo của đạo pháp xưa, ông từng qua hai mươi năm tuổi trẻ, hai mươi năm làm người chiến binh - dù cho suốt đời ông chẳng hề cầm vũ khí - và hai mươi năm làm chủ gia đình. Ông đã dùng tiền tài và quyền lực của mình vào những việc mà ông hiểu là đáng cho ông bỏ tiền tài và quyền lực; danh dự đến trên đường ông đi, ông đã nhận; ông đã thấy những con người, những đô thành, ở xa, ở gần, và đã được những con người ấy, những đô thành ấy đứng lên tỏ lòng trọng thị. Giờ đây, ông trút bỏ những chuyện đó, như trút bỏ chiếc áo không cần đến nữa.

Phía sau ông - khi ông đi qua cổng ngõ các thành phố, nách cặp mảnh da linh dương và chiếc gậy cán đồng, tay cầm chiếc bát xin ăn bằng vỏ dừa nâu bóng, chân không giầy, cô đơn, mắt nhìn xuống đất, thì phía sau ông, từ các pháo đài, người ta đang bắn súng chào mừng con người: có điềm phúc vừa thế nghiệp ông. Purun Đax gật đầu. Toàn bộ cuộc đời ấy đã chấm hết, và dù ác ý hay thiện ý, thì nó đọng lại trong ông chẳng hơn gì một giấc mơ bệch bạc qua đêm. Ông là một Xunlaxi, tu sĩ hành khất, không nhà, đi lang thang, dựa vào người quanh mình mà độ nhật. Mà chừng nào ở Ấn Độ vẫn còn một mẩu bánh để chia nhau thì

cả người tu hành lẫn kẻ ăn xin đều không chết đói. Cả đời ông, ông chưa hề đụng đến thịt, cả cũng rất hiếm khi ăn. Suốt một thời ông tuyệt đối làm chủ hàng triệu bạc, mà chỉ một tờ năm bảng cũng đủ để trang trải chi dùng về thực phẩm quanh năm cho cá nhân ông. Ngay cả khi ông được tung hô ở Luân Đôn, ông vẫn không rời giấc mơ thái bình và tĩnh mạc của mình: con đường Ấn Độ thăm xa, trắng xoá, bụi mù, in đầy dấu chân đất, dòng di chậm chạp, triền miên, khói củi cay xè cuộn lên dưới những gốc sung trong chạng vạng, nơi khách viễn phương ngồi ăn bữa tối

Đến lúc biến giấc mơ ấy thành sự thực, ông tể tướng đã hành động thích đáng: chỉ trong ba ngày thôi, ta có thể đi tìm một bọt sóng giữa lòng trũng Đại Tây Dương cũng còn dễ hơn là tìm Purun Đax giữa hàng triệu dân Ấn lang thang, khi tụ, khi tán.

Đêm đến, tấm da linh dương được trải ra ở nơi nào bóng tối bỗng ôm choàng lấy ông: khi thì trong một tu viện Xuniaxi cạnh đường; khi thì bên một miếu đất Kala Pia, nơi các vị Yôghi, những người tu hành thuộc một ngành bí ẩn khác, đón tiếp ông như họ vẫn đón tiếp những ai hiểu mỗi đẳng cấp và sự phân biệt đẳng cấp đáng giá đến đâu; khi thì ở ngoài bìa một làng Hindu nhỏ bé, nơi con nít lên đến cùng đổ ăn bố mẹ chúng đã nấu nướng; khi thì trên vạt đất cao nhất của bãi cỏ trống trải dành cho gia súc, nơi ánh lửa củi của ông làm thức giấc những con lạc đà đang ngủ gà ngủ gật. Đối với Purun Đax, hay Purun Bhagát[1], như giờ đây ông tự gọi mình, thì tất cả chỉ là một: đất, con người, thức ăn, tất cả chỉ là một. Vô tình mà đôi chân dẫn ông xa mãi về phương bắc, rồi về phương đông: từ miền nam đến Rôtác, từ Rôtác đến Cơnul, từ Cơnul đến Xamana hoang tàn, rồi ngược lòng khô của con sông Gugơ chỉ đầy nước khi có mưa nguồn, cho đến một hôm ông nhìn thấy đường lượn xa xa của dãy Himalaia hùng vĩ.

Một vị thánh Hindu hoặc một người mộ đạo.

Purun Bhagat mỉm cười. ông nhớ ra mẹ mình vốn thuộc dòng Bàlamôn Rátpút[1], bên phía Kulu, một người đàn bà sơn cước luôn nhớ về quê tuyết: thế là, cuối cùng, chút gợn của dòng máu sơn cước đã đày một con người về lại với bản quán của mình.

"Đây kia", Purun Bhagát vừa nói vừa ngược sườn dốc thấp của dãy đồi Xioalíc, nơi các bụi xương rồng đứng thẳng như những cây đèn nến bảy nhánh, "đây kia, ta sẽ ngồi mà giác ngộ". Gió lạnh từ dải Himalaia rít quanh tai khi ông bước đi trên con đường dẫn đến Ximla[2].

Lần trước, ông cũng đã đến đây, trên con đường này, nhưng trong nghi thức trọng thể, cùng đoàn kỵ mã tuỳ tùng lốc cốc vó ngựa, để viếng thăm vị phó vương hoà nhã nhất, niềm nở nhất. Hai vị đã cùng nhau đàm đạo một giờ liền về bạn bè của chung hai người ở Luân Đôn, về cách suy nghĩ thực sự của người dân Ấn bình thường trước mọi sự việc. Lần nay, Purun Bhagát không viếng thăm ai, ông tựa lan can ngăn khách bộ hành mà ngắm cảnh huy hoàng của những cánh đồng trải rộng bốn mươi dặm phía dưới, mãi cho đến khi một viên cảnh sát Hồi giáo người địa phương phải nhắc nhở là ông đang cản trở giao thông. Trước Pháp luật, Purun Bhagát trân trọng cúi đầu Xalam[3]: ông hiểu rõ giá trị của Pháp luật, vì chẳng ông cũng đang tìm kiếm một Pháp đạo của riêng mình. Ông đi tiếp, đêm đó nghỉ lại trong một túp lều hoang ở Chôta[4] Ximla, nơi những tướng là tận cùng của trái đất, nhưng lại là nơi cuộc hành trình của ông chỉ mới khởi đầu.

---

[1] Rátpút: thành viên của đẳng cấp Hindu quý phiệt và trị vì mạnh ở bắc Ấn Độ.

[2] Thành phố ở đông bang Punjap, vốn là thủ đô trong mùa hè của Ấn Độ dưới thời Anh thuộc.

[3] Chào theo kiểu Hồi giáo: cúi đầu, lòng bàn tay phải ấp vào trán.

[4] Nói Ximla

Ông theo đường Himalaia - Tây Tạng, lối đi hẹp phá ra từ đá tảng, hoặc chèo leo trên cây chông mà vượt qua những vực thẳm đến nghìn bộ. Lối đi chìm xuống những thung lũng bít bùng, ẩm ập, ẩm thấp, rồi lại vượt qua những sườn đồi trống trải chỉ những cỏ la cà, nơi mặt trời cứ thế mà giáng xuống, hệt như mọi tấm kính rực cháy. Lối đi rẽ xuyên những khu rừng tối mịt, sũng nước, nơi dương sì phủ kín thân cây từ gốc đến ngọn, nơi chỉ nghe tiếng ga lôi gọi bạn. Ông gặp những người Tây Tạng chân sức vặt, với chó và những bầy cừu của họ, mỗi con cừu đeo một túi nhỏ hàn the trên lưng. Ông gặp những người đẵn gỗ lang thang, gặp những vị Lama chân ao từ Tây Tạng vào Ấn Độ hành hương. Ông gặp phái viên của các bang sơn cước quạnh quẽ và bé nhỏ đang hối hả trên lưng những con ngựa vằn, ngựa khoang lũn tũn, gặp đoàn người ngựa của một Vương công đang rưới rong trên đường thăm viếng. Rồi cả một ngày dài trong vất, ông chẳng còn thấy gì ngoài một con gấu đen đang cào nhàu dũi đất dưới thung. Khi mới khởi hành, tiếng gầm rít của thế giới ông vừa rời khỏi vận còn vang vang trong tai, như tiếng gầm rít trong đường hầm cứ còn vang mãi khi đoàn tàu đã đi qua. Nhưng vượt xong đèo Mútiani thì mọi thứ cũng chấm dứt, và Purun Bhagát chỉ còn một mình với bản thân, chân bước đi mà lòng tự vấn, đầu suy tư, mắt nhìn xuống đất, với bao ý lướt theo mây trời.

Một tối, vượt xong đỉnh đèo cao nhất, cao chưa từng gặp, mất hai ngày leo, ông vấp phải một dải những đỉnh tuyết quáy kín chân trời. Những ngọn núi cao mười lăm, hai mươi ngàn bộ, mà nom hầu như chỉ ném một hòn đá là tới, dù cách xa những năm, sáu mươi dặm. Rừng thẳm dầy đặc phủ lên đỉnh đèo: hồng sắc, hồ đào, anh đào đại, ôlưu đại, lê đại, nhưng nhiều nhất là hồng sắc, loại tuyết từng vùng Himalaia. Dưới bóng những cây

---

Các vị sư đạo Phật ở Tây Tạng.

hồng sắc, một ngôi miếu hoang thờ Kali[1]: thần cũng là Đuôcga[1], là Xitala, và đôi khi còn được thờ để trừ bệnh đậu mùa.

Purun Đax quét sạch sàn đá, mỉm cười với pho tượng cũng đang cười nhân nhớ, bắt tay vào nạn một bếp đất nhỏ phía sau miếu, trải tấm da linh dương lên một nệm lá thông mới, cắp chiếc gậy cán đồng vào nách, rồi ngồi xuống nghỉ.

Ngay dưới chân ông, sườn đồi thoải ra xa, sạch bong, quang tốt nghìn rưỡi bộ; nơi đây, một làng nhỏ, toàn nhà tường đá, mái đất, cheo leo bên sườn dốc. Bao quanh làng, những thửa ruộng bậc thang như những mụn vá ráp thành tấm vải phủ lên đầu gối của trái núi. Và những con bò, bò mà nom không lớn hơn bọ dừa, đang gặm cỏ giữa những vòng đá nhẵn của các sân đập lúa. Nhìn qua thung lũng, mắt con người không thể nhầm lẫn về quy mô của mọi vật, thoạt đầu không thể nhận được những gì cứ tưởng như là bụi cây lúp xúp bên sườn núi đối diện, mà thực ra lại là vạt rừng với những cây thông cao hàng trăm bộ. Purun Bhagát thấy một dải băng lao qua khoảng không mênh mông, nhưng, mới lao chưa được nửa chặng đường, con đại điểu chỉ còn là một dấu chấm. Vài đám mây cao thấp vương đây đó trong thung lũng, quàng lấy sườn đồi, hoặc vươn lên, rồi tan biến khi ngang tầm đỉnh đèo. Và Purun Bhagát nói: "Nơi đây, ta sẽ tìm được thanh bình".

Đối với dân sơn cước, một vài trăm bộ lên xuống núi chẳng là cái gì, cho nên, ngay khi dân làng thấy khói toả lên từ ngôi miếu hoang, giáo sĩ của làng đã vội trèo lên sườn đồi bậc thang để đón chào khách lạ.

Gặp ánh mắt của Purun Bhagát, ánh mắt của một con người quen làm chủ hàng ngàn người, giáo sĩ rạp xuống chào, cầm lấy chiếc bát xin ăn mà không hề một lời, rồi trở về làng: "Thế là

---

[1] Các vị thần trong huyền thoại Ấn Độ, dưới nhiều hiện thân để trừ ác.

chúng ta đã có một vị thánh rồi đấy. Tôi chưa hề được gặp người nào như thế. Người là dân ở dưới đồng bằng, nhưng nước da lai trắng[1]: một người Bàlamôn giữa muôn người Bàlamôn đấy". Các bà nội trợ trong làng đều hỏi: "Không biết người có ở lại với chúng ta không nhỉ?" rồi bà nào cũng trổ tài nấu bữa ăn ngon lành nhất cho Bhagát. Thức ăn vùng sơn cước đơn giản lắm, nhưng với kiểu mạch và ngô, gạo và hạt tiêu đỏ, với cá con bắt từ suối chảy trong thung, với mật lấy từ các tổ ong hệt những tấm lưới dầy bám trên vách đá, với mơ khô, nghệ, gừng dại, bánh bột... thì một người đàn bà thành tín có thể nấu được những món ngon, và vị giáo sĩ đã mang một bát đầy dâng Bhagát. Người có ở lại không? Giáo sĩ hỏi. Liệu người có cần một chela, một đệ tử, để đi xin ăn cho người không? Người có một chiếc chăn để chống chọi với giá rét không? Thức ăn có ngon không?

Purun Bhagát ăn, rồi cám ơn người cho. Ý ông là ở lại. Thế là đủ lắm rồi, giáo sĩ nói. Xin cứ để chiếc bát xin ăn bên ngoài ngôi miếu, trong lỗ hầm kia, nơi hai dề cây xoắn vào nhau đấy: Bhagát phải được nuôi dưỡng hàng ngày, vì cả làng cảm thấy vinh hạnh được một người như thế này..., nói đến đây giáo sĩ rụt rè nhìn lên mặt Bhagát... được mọi người như thế này ở lại với họ.

Những cuộc lang thang của Purun Bhagát chấm dứt vào ngày hôm ấy. Ông đã tới được nơi dành cho mình: cô tịch và mênh mông. Từ đó, thời gian dừng lại, ông ngồi trước cửa miếu mà chẳng hay mình đang sống hay đã chết, là một con người còn chế ngự được tứ chi mình, hay là một bộ phận của núi đồi, của mây gió, của mưa nắng đổi thay. Ông thầm niệm mãi một Tên hàng ngàn lần, cho đến khi, mỗi lần nhắc lại, ông những tưởng rời xa, xa mãi khỏi cơ thể mình, lướt tới cửa của một khám phá diệu kỳ.

---

[1] Ở Ấn độ, càng xuôi xuống vùng đồng bằng phía nam, nước da các dân tộc càng sẫm màu.

Đúng lúc cánh cửa hé mở, thì cơ thể ông bỗng nhũ ông lại: buồn rầu, ông thấy như lại bị khoá chặt trong thịt, trong xương của Purun Bhagát.

Sáng sáng, có người cầm chiếc bát xin ăn đã đầy đến lặng lẽ đặt trong chạc rễ cây bên ngoài miếu. Khi thì giáo sĩ mang bát tới. Khi thì một lái buôn Lađa khi ngụ trong làng, vì nóng lòng được phúc, cũng cầm bát lật đật leo lên đường dốc. Nhưng thường thì đấy là người đàn bà đã nấu bữa ăn từ đêm trước. Bà ta lầm rầm khấn qua hơi thở: "Xin Bhagát hãy bạch cho con một lời với các vị. Xin ngài bạch một lời cho kẻ này, kẻ nọ, vợ của người nọ người kia!". Thỉnh thoảng, một đứa trẻ bạo dạn cũng được phép lãnh điều vinh hạnh đó: Purun Bhagát nghe tiếng nó đặt chiếc bát xuống, rồi co đôi cẳng nhỏ xíu mà chạy. Bhagát không bao giờ xuống làng. Làng trải ra như một tấm bản đồ dưới chân ông. Ông nhìn thấy những đám tụ tập và buổi tối trên cái sân đập lúa quây lại thành vòng tròn: đấy là những mảnh đất bằng duy nhất. Ông nhận ra màu lục kỳ diệu không tên của lúa non, những mảng màu xanh trầm của ngô, các mảnh vụn kiểu mạch và vào đúng mùa thì màu tía rực rỡ của đền: hạt đền nhỏ li ti, mà thực ra không phải là hạt, cũng chẳng phải đậu, người Hinđu được phép ăn vào các kỳ chay.

Bước vào năm mới, mái các túp lều hiện lên thành những ô vuông vàng rỗng: người ta phơi bắp ngô trên đấy. Đưa ông vào tổ, gặt hái, gieo thóc, xay sát, tất cả cứ diễn ra dưới mắt ông, tất cả đều được thêu thành màu ở dưới đó, trên các mảnh đồng muôn hình. Ông suy nghĩ về tất cả, tự hỏi rồi ra tất cả cuối cùng sẽ dẫn tới nơi đâu.

Ngay cả ở cái xứ Ấn Độ đông dân này, người ta không thể ngồi tĩnh tại lấy một ngày, chờ cho dã thú cứ trên người mình mà chạy như chạy trên tảng đá. Trong cảnh hoang dã này, chẳng được bao lâu đâu, những dã thú, vốn quá quen thuộc ngôi miếu thờ Kali, sẽ trở lại xem ai đã đột nhập vào đấy. Langua, loài khỉ

lớn vùng Himalaia, là những con vật trở lại đầu tiên: cũng tự nhiên thôi, vì loài này bản tính tò mò lắm kia. Và khi chúng đã lật úp chiếc bát xin ăn, rồi lăn bát quanh sân, rồi gặm thử chiếc gậy cán đồng, rồi nhăn mặt với tấm da linh dương, thì chúng đánh giá rằng con người ngồi lặng lẽ đến thế kia hẳn chẳng có gì nguy hiểm. Buổi tối, chúng từ trên các cây thông nhảy xuống, chìa tay xin ăn, rồi đánh đu mà đi, đường đu cong vòng đến là duyên dáng. Chúng cũng thích lửa ấm nữa, cứ xúm xít quanh bếp cho đến khi Purun Bhagát phải gạt chúng sang một bên để chất thêm củi. Gần như sáng nào cũng thế, tính dậy ông lại thấy một con vượn lông lá chung chăn với mình. Suốt cả ngày, không con này thì con nọ trong bọn đó đến ngồi bên ông, nhìn ra cái thảm tuyết, miệng rên rấm, mắt mũi tinh anh và sầu muộn không nói đâu cho hết.

Sau bấy khỉ, đến Baraxinh, con hươu lớn, giống hươu đỏ bên ta[1], nhưng khoẻ hơn nhiều. Nó muốn cả lớp nhung trên cặp sừng lên những phiến đá lạnh của tượng Kali: thấy có người trong miếu, nó giậm chân. Purun Bhagát không hề động đậy: từng tí một, con hươu đực cứ xích gần lại, rồi hít hít vai ông. Purun Bhagát thoa bàn tay lạnh dọc các chạc sừng nóng: bàn tay vỗ về làm dịu con thú đang bực dọc, rồi vuốt mượt lớp nhung. Sau đó, Baraxinh đưa hươu cái và hươu con tới: hai con vật hiền hoà cứ nhai tóp tép trên tấm chăn của vị thánh. Hoặc hươu đực đến một mình giữa đêm, cặp mắt loé xanh trong ánh lửa bập bùng, để nhận phần hạt dẻ mới. Cuối cùng, hươu xạ, giống nhỏ nhắt nhất, trong loài hươu, cũng tới, đôi tai to tướng như tai thỏ cứ vểnh lên. Ngay cả con musíc nabha, màu nâu đốm, tính lãng lẽ, cũng thấy cần phải tìm xem ánh lửa trong ngôi miếu là cái gì, và cứ cái mũi dài như mũi nai Bắc Mĩ mà dúi vào lòng Purun Bhagát, rồi bước đi bước lại giữa những bóng đen của ánh lửa bập bùng. Purun Bhagát gọi tất cả bọn chúng là "người anh em của ta": tiếng gọi

---

[1] Tác giả so với ben Anh.

khẽ "Bhai! Bhai!" của ông kéo chúng từ trong rừng ra lúc giữa trưa, nếu chúng quanh quẩn đâu đây, đủ gần để nghe tiếng ông gọi. Xôna, con gấu đen Himalaia, ủ dột, lòng dấy ngờ vực, với cái bớt trắng hình chữ V dưới cằm, cũng đã đôi lần qua lối này: Bhagát chẳng tỏ ra sợ sệt, nên Xôna cũng không tỏ ra tức giận, nó đứng nhìn ông, rồi sán lại gần xin nhận phần trìu mến, xin được bố thí cả một phần bánh hay dâu dại. Vào những buổi bình minh yên tĩnh, khi Bhagát trèo lên tận đỉnh đèo ngắm một ngày hồng đạo qua những đỉnh tuyết, Xôna cứ theo gót ông, vừa lê bước vừa gầm gừ, thọc một chân trước tò mò vào bên dưới cái thân cây đổ, rồi lật chúng đi, mồm gừ lên một tiếng bực bội. Cũng có lúc những bước chân sớm sủa của ông đánh thức Xôna đang cuộn tròn mà ngủ: con vật cục súc mà đồ sộ vươn thẳng lên, sẵn sàng chiến đấu, cho đến khi nó nghe được giọng Bhagát nói, nhận ra người bạn thân thiết nhất của mình.

Hầu như mọi nhà ẩn dật, mọi bậc thánh nhân, mọi người sống cách biệt với đô thị lớn, đều nổi tiếng có tài làm được phép lạ với dã thú, nhưng toàn bộ phép lạ ấy chỉ là lặng yên, chỉ là đừng có bao giờ làm một cử chỉ vội vàng và trong một thời gian dài, ít nhất cũng không bao giờ nhìn thẳng vào khách của mình. Dân làng thấy Baraxinh đi đứng đường bệ như một chiếc bóng qua rừng thẳm phía sau miếu, thấy Minôl, con gà lôi đỏ vùng Himalaia, rực rỡ trong những sắc màu đẹp nhất của nó trước tượng Kali, thấy bọn Langua ngồi chồm hỗm trong miếu mà nghịch vỏ hồ đào. Cả mấy đứa trẻ con nữa cũng đã nghe Xôna hát một mình, hát giọng gấu, đằng sau những tảng đá rơi. Thế là danh tiếng có phép màu của vị Bhagát cứ đứng vững.

Ấy thế mà chẳng có gì cách biệt với suy nghĩ của ông hơn là phép màu. Ông tin rằng tất cả mọi vật là một phép màu lớn. Mà một khi đã hiểu được đến chừng ấy, thì người ta cũng đã hiểu được chút gì đó để có đường mà đi. Ông biết chắc rằng, trên đời này, không có gì lớn mà chẳng có gì nhỏ: ngày đêm, ông cố tìm

cho ra lối đi vào tâm của mọi vật, để trở về với xuất phát của tâm mình.

Ông cứ đà đó mà ngẫm, mà suy, mớ tóc không tỉa đã trùm xuống đôi vai. Bên tấm da linh dương, phiến đá đã thủng một lỗ nhỏ dưới chân chiếc gậy cán đồng. Nơi cái bát xin ăn ngày lại ngày tựa vào chạc cây cũng đã lõm xuống, nhẵn không kém gì chiếc vỏ dừa nâu. Từng con vật biết đích chỗ ông ngồi bên bếp lửa. Đồng ruộng đổi màu cùng với cái mùa, những sân đập lúa đầy lên, rồi lại vơi đi, rồi lại đầy lên. Cứ thế, cứ thế mãi... Mùa đông đến, thì lũ Langua lại nô đùa trên những cành phủ tuyết nhẹ, cho đến khi các khỉ mẹ bồng những đứa con nhỏ mắt buồn rượi mà trở lên với mùa xuân, từ những thung thấp ấm áp hơn. Trong làng, chẳng lắm đổi thay. Ông giáo sĩ đã già đi, nhiều đứa trẻ trước kia từng cầm chiếc bát xin ăn lên đây, thì nay đã sai chính con cái mình làm việc đó. Và khi có ai hỏi dân làng vị thánh của họ đã sống trong ngôi miếu thờ Kali trên đỉnh đèo tự bao giờ, thì họ trả lời: "Vốn thế từ xưa".

Rồi ập tới những trận mưa hè mà vùng sơn cước chưa hề biết đến từ nhiều mùa rồi. Suốt ba tháng ròng, thung lũng chìm trong mây và sương mù sũng nước: cứ thế, mưa đổ xuống không ngừng, như cầm vò mà trút, không một phút ngơi, rồi vỡ tung thành sấm rền thác đổ, hết cơn này đến ngay cơn khác. Gần suốt thời gian ấy, ngôi miếu Kali ở bên trên mây: một tháng tròn, Bhagát không hề thoáng thấy làng bên dưới. Làng đã bị dồn gọn dưới cả một thềm mây trắng: mây đung đưa, dịch chuyển, xoay cuồn cuộn, rồi đùn lên cao, nhưng không bao giờ dứt ra khỏi bến bờ của nó, không hề rời các sườn thung lũng tuôn trào nước.

Suốt thời gian ấy, ông chẳng nghe thấy gì ngoài tiếng một triệu dòng nước nhỏ từ ngọn cây trên đầu tuôn xuống, chảy trên mặt đất dưới chân, đẫm qua lá thông, nhỏ giọt từ những lưỡi lê thê của loài dương sỉ, toé lên trong cái rạch bùn mới lở dưới sườn đồi. Rồi mặt trời ló ra, toả ngát hương thơm của hồng sắc, của đỗ

quyên, cả mùi hương xa xôi mà trong lành dân sơn cước quen gọi là "hương tuyết". Nắng ấm kéo dài được một tuần, rồi thì mọi cơn mưa bỗng tụ lại để đổ trận cuối cùng, và nước tuôn xuống thành mảng, thành mảng lóc da ngoài của đất ra, dội trở lại thành bùn. Đêm đó, Purun Bhagát chất cao bếp lửa: ông tin chắc những người anh em mình cần ấm. Nhưng không một con vật nào tới miếu, mặc ông cứ gọi, gọi mãi, cho đến khi gục xuống ngủ thiếp đi, mà cứ băn khoăn, chẳng hay cái gì đã xảy ra trong rừng.

Chính giữa đêm đen, giữa lúc mưa ầm ầm như nghìn cỗ trống bỗng có ai kéo chăn thức ông dậy: ông chìa tay ra, cảm thấy bàn tay bé nhỏ của một chú Langua. Ông ngái ngủ vừa nói vừa rũ ra một nếp chăn: "Ở đây hơn ở trên cây. Đắp cho ấm đi". Khỉ tóm tay ông, lôi mạnh. "A, thức ăn à? Đợi một tý ta nấu ngay đây". Ông quỳ xuống chất thêm củi vào bếp lửa, thì chú Langua chạy ra cửa miếu, ư ử trong cổ, rồi lại chạy vào túm lấy đầu gối ông.

Đôi mắt Langua chứa đầy những điều nó không thể nói. Purun Bhagát hỏi: "Cái gì vậy? Rắc rối điều chi đó hở người anh em? Trừ phi một đồng loại của ngươi mắc bẫy thì không kể, mà có ai đánh bẫy ở đây đâu, còn mưa gió thế này thì ta chẳng đi. Xem kìa, người anh em, ngay cả Baraxinh cũng đến đây trú mà!".

Những chạc sừng của con hươu va lung tung khi nó nhảy vào miếu, va cả vào pho tượng Kali đang nhăn nhở cười. Nó hạ sừng xuống về phía Purun Bhagát, chân cứ giậm như đang bứt rứt, lo lắng, hơi thở xì xì qua hai lỗ mũi gần tắc.

"Ái chà chà!" Bhagát vừa nói vừa bật ngón tay tanh tách. "Một đêm trọ mà định trả bằng giá đó à?" nhưng con hươu cứ đẩy ông ra phía cửa. Đúng lúc ấy, tai Purun Bhagát bỗng nhận ra được tiếng gì đó như có vật đang vừa tách ra vừa thở dài. Và ông

thấy hai tấm đá của thềm miếu rời khỏi nhau, giữa lúc đất dính bên dưới cứ chép mói oàm oạp.

"Thôi, ta hiểu rồi. Chẳng trách đêm nay những người anh em của ta không đến ngồi bên bếp lửa. Núi đang sập. Thế nhưng... Sao ta lại phải ra đi nhỉ?". Ông chợt nhìn thấy chiếc bát xin ăn rỗng không. Và nét mặt ông thay đổi: "Hàng ngày, họ cho ta thức ăn ngon, kể từ khi... Kể từ khi ta đến đây. Ta mà không nhanh chân lên, thì ngày mai chẳng còn lấy một miếng ăn trong thung lũng này. Đúng rồi, ta phải đi báo cho họ dưới làng. Lùi ra, người anh em! Để ta đến bên bếp".

Baraxinh miễn cưỡng lùi lại, Purun Bhagát dúi cây đuốc thông vào ngọn lửa, xoay tròn cho đến khi nó cháy to. Ông đứng lên:"À! Ngươi đến báo cho ta biết đấy! Nhưng cả hai ta phải làm hơn thế, phải làm hơn thế nữa. Giờ, ta đi thôi, người anh em, cho ta nhờ lưng của ngươi, ta chỉ có hai chân thôi mà".

Tay phải ôm chặt u vai của Baraxinh đầy lông chĩa ngược, tay trái giơ cao cây đuốc, ông bước ra khỏi miếu, đi vào đêm đen tuyệt vọng. Không một sợi gió, nhưng mưa thì suýt dìm tắt ánh lửa khi con hươu lớn hối hả xuống dốc, trượt hai chân sau. Vừa ra khỏi rừng, nhiều người anh em khác của Bhagát cùng nhập bọn. Mắt ông không thấy, nhưng tai ông nghe đám Langua xúm xít quanh ông và phía sau, tiếng khụt khịt của Xôna. Mưa bện quánh mái tóc dài bạc phơ, nước tung toé dưới đôi chân trần, chiếc áo khoác choàng dính chặt vào thân già còm cõi, nhưng ông cứ bước xuống, rắn rỏi, tựa người vào Baraxinh. Ông không còn là một vị thánh. Giờ đây, ông là Ngài Purun Đax, H.H.Đ.A., tể tướng một bang không nhỏ, một con người quen hạ lệnh, giờ đang đi ra để cứu muôn người. Dọc con đường dốc đứng lầy lội, Bhagát với những anh em của người tụm lại mà cùng nhau dồn xuống, cứ thế mà xuôi, xuôi mãi cho đến khi chân hươu kêu lách cách, nó khụt khịt mũi. Giờ, họ đã đến đầu con đường làng khúc khuỷu. Bhagát đập gậy vào cái cửa sổ chấn song của nhà bác thợ rèn, ngọn đuốc

của ông loé lên dưới mái hiên. "Dậy đi, ra đây!", Purun Bhagát kêu lên, mà không nhận ra giọng mình nữa, vì đã bao năm ông chẳng hề nói ta với ai. "Núi sập! Núi đang đổ! Mọi người trong nhà dậy đi, ra đây!".

"Bhagát của chúng ta đấy", vợ bác thợ rèn kêu lên. "Người đứng giữa đàn thú của người. Đưa lũ trẻ lại đây, gọi mọi người đi".

Tin lan từ nhà nọ sang nhà kia. Bị dồn lại trong ngõ chật, bọn thú cứ nhô lên, chen chúc quanh Bhagát, còn Xôna thì sốt ruột thở phì phì.

Dân chúng vội vã đổ ra đường, tất cả không hơn bảy mươi nhân mạng. Trong ánh đuốc mọi người thấy vị Bhagát của mình đang giữ con Baraxinh hốt hoảng lại, trong khi bầy khỉ cứ túm chặt lấy gấu áo ông, nom đến tội nghiệp, còn Xôna thì ngồi chồm hỗm mà gầm.

"Vượt qua thung lũng, rồi lên quá đồi sau!". Purun Bhagát thét to. "Không để ai tụt lại! Chúng tôi theo sau!".

Mọi người chạy. Mà chỉ có dân sơn cước mới có thể chạy nhanh đến thế: họ biết lắm, núi mà lở, thì phải trèo lên khu đất cao nhất phía bên kia thung lũng. Họ chạy đi, vượt nhanh qua con sông nhỏ dưới lòng thung, thở dốc trên các ruộng bậc thang phía bên kia, còn Bhagát cùng các anh em của ông theo sau. Họ trèo lên, lên mãi ngọn núi đối diện, vừa trèo vừa gọi tên nhau, khác nào cả làng điểm danh. Bám theo gót họ, con Baraxinh to cứ lặc lè bước, chán nặng thêm vì sức tàn của Purun Bhagát. Cuối cùng, con hươu dừng lại trong bóng rợp của một rừng thông dày, ngược sườn đồi đến năm trăm bộ. Nhờ bản năng thôi, mà nó đã biết trước trận sụt đất sắp tới; giờ, cũng nhờ bản năng, nó lại biết nơi đây đã an toàn.

Purun Bhagát tụt xuống, ngất xỉu bên con hươu: mưa buốt và trận leo hãi hùng đã giết ông. Nhưng, trước đó, ông đã gọi

đám đuốc rải rác phía trước: "Dừng lại, điểm danh đi". Thấy những đốm lửa đã cụm lại, ông thì thầm với hươu: "Ở lại với ta, người anh em. Ở lại... cho đến khi... Ta... đi!".

Có một tiếng thở dài trong không trung, tiếng thở dài biến thành tiếng rì rầm, tiếng rì rầm biến thành tiếng gầm rú, tiếng gầm rú vượt mọi thính giác. Như một đồn giáng trời, sườn đồi, nơi dân làng đang đứng, bỗng giật lên trong đêm tối, đung đưa dưới cơn đồn. Rồi một âm rền, sâu, y hệt nốt đô trầm của đàn ống nhà thờ, nhận chìm cả trời đất xuống, trong năm phút có lẽ, khiến cả rễ thông cũng run rẩy. Âm lắng dần đi, rồi tiếng mưa rơi trên hàng dặm đất cứng và cỏ chuyển thành tiếng trống âm u của nước chảy trên đất nhão. Và chỉ từng ấy thôi cũng đã kể hết đầu đuôi câu chuyện.

Không một người dân làng, ngay cả ông giáo sĩ, dám cất tiếng với vị Bhagát đã cứu sống họ. Họ náu dưới các gốc thông, chờ sáng. Sáng ra, họ nhìn qua thung lũng: nơi vốn là rừng, là ruộng bậc thang, là bãi cỏ chăng chịt lối mòn, giờ là một vết hoen hình quạt mới nguyên, đỏ ối. Một vài cây bị nhổ bật nằm sống soài trên sườn dốc, ngọn chỉ về phía dưới. Vệt đỏ chạy ngược lên tận quả đồi họ lánh nạn, ngăn đứng con sông nhỏ, làm nó lan ra thành một hồ nước màu gạch. Còn nơi dựng làng, còn con đường lên miếu, cả khu rừng phía sau, thì chẳng còn mảy may dấu vết. Một dặm chiều ngang và hai nghìn bộ sâu thẳng đứng của sườn núi đã rời đi gọn ghẽ, bị san phẳng từ đầu đến chân.

Dân làng, từng người một, rón rén luồn qua rừng đến khấn vị Bhagát của họ. Họ thấy Baraxinh đứng bên người: con thú bỏ chạy khi họ tới gần. Họ nghe đám Lagua rền rĩ trên cành và Xõna nức nở trên đồi. Nhưng vị Bhagát của họ đã tịch: người ngồi xếp bằng tròn, lưng tựa gốc cây, gậy cắp nách, mặt hướng về đông bắc.

Vị giáo sĩ nói: "Xem kìa, hết một phép màu lại đến một phép màu nữa, vì tất cả các bậc Xuniaxi phải được mai táng trong chính tư thế này! Cho nên, tại chính nơi Người đang ngồi đây, chúng mình sẽ xây một ngôi đền để thờ vị thánh của làng ta".

Họ xây đền thờ trước khi bước sang năm mới, một ngôi miếu nhỏ bằng đất và đá, và gọi quả đồi này là đồi Bhagát. Cho đến ngày nay, họ vẫn thờ cúng ở đó bằng đèn nến, bằng hoa, bằng lễ vật. Nhưng họ không hề biết rằng vị thánh họ thờ nguyên là Ngài Purun Đax, Tiến sĩ, Hầu tước Hiệp sĩ, Huân chương của Đế chế Ấn Độ vân vân..., có thời là tể tướng bang Mshinioala, một bang cấp tiến, đã khai hoá, còn là hội viên danh dự hay thông tấn của bao hội khoa học và giáo dục mà số lượng nhiều hơn những điều tốt chúng làm được cho thế giới này hoặc thế giới mai sau.

***Lê Văn Viện** dịch*

BÀI HỌC CỦA BIỂN CẢ

Rudyard Kipling

(Nobel 1907)

Cha lo làm giàu, mẹ bận bịu với những cơn bệnh thần kinh, chẳng ai lo chăm sóc Harvey Cheyne tới nơi tới chốn. Do đó, năm mười lăm tuổi, chàng trở nên một người khó ưa, ai trông thấy cũng muốn cho một cục gạch vào giữa mặt.

Hôm đó, chàng đi tàu thuỷ qua vùng biển đầy sa mù Grand Banks thuộc Bắc Đại Tây Dương. Chàng bước vào phòng hút thuốc và xổ ra một câu mà chàng cho là rất có duyên:

-Chắc quý vị nghe thấy tiếng mấy chiếc ghe chài đang chạy ầm ầm chung quanh chúng ta? Giả sử bây giờ tàu mình cán nát một chiếc thì vui lắm nhỉ! Cán chúng chết cho bõ ghét.

Nói đoạn, chàng ngỏ ý xin thuốc hút. Một ông có lẽ cũng thuộc vào loại có máu hài hước cao độ bèn đưa cho chàng một điếu xì gà gộc thứ nặng nhất. Harvey châm lửa và ung dung đi ra sàn tàu. Chỉ vài giây sau chàng bắt đầu cảm thấy choáng váng, nhưng đã chót huênh hoang với mọi người rằng chàng chưa biết say sóng là gì, chàng phải cố làm mặt tỉnh, lững thững ra đứng dựa mạn tàu. Chàng đứng đó, ngấm vật lộn với điếu xì gà, chẳng còn đầu óc đâu để nghĩ đến chuyện xung quanh. Chợt một đợt sóng khổng lồ ập tới từ đám sương mù, lôi chàng văng xuống biển!

Khi tỉnh dậy, Harvey thấy mình nằm trên một đống cá, cạnh đó là một người đàn ông lực lưỡng mặc áo thun xanh. Ông ta nói với chàng:

-Cậu đang nằm trên ghe của tôi. Tôi là Manuel!

Sau đó, chàng được kéo lên một chiếc thuyền buồm và đưa vào trong khoang thuỷ thủ. Người ta cho chàng uống một thứ gì đó thật nóng rồi đặt nằm ngủ trên giường.

Khi Harvey thức giấc, một thiếu niên tên Dan mỉm cười hỏi chàng đã thấy khoẻ chưa. Ngư thuyền mà chàng đang đi mang tên *Chúng tôi đây* (We're Here) gốc ở miền Gloucester, và chủ tàu là ông Disko Troop, cha của Dan.

Harvey leo lên boong tìm ông Disko, yêu cầu ông đưa chàng về Nữu Ước, và với giọng khinh khỉnh, chàng cho ông biết cha chàng sẽ thưởng ông một số tiền lớn. Chàng còn ba hoa thêm về thế lực và cơ nghiệp khổng lồ của cha chàng và nhiều chuyện khác nữa. Nhưng chẳng may Disko chỉ là một ngư phủ thật thà, chỉ rành về biển và cá, còn ngoài ra không biết tí gì về thế giới rộng lớn xung quanh. Dĩ nhiên ông tưởng chàng điên vì trên đời này làm gì có người giàu dễ sợ như chàng nói. Ông quyết định giúp chàng khỏi bệnh điên bằng cách cho chàng một chân phụ việc trên thuyền với số lương mười đôla rưỡi một tháng.

Harvey buồn lắm, mặt mày nhăn nhó, nhưng sự nhăn nhó của chàng chẳng hại đến ai. Chàng bắt tay vào việc. Khi các ghe chài tập trung xung quanh thuyền để đổ cá, chàng giúp Dan đem cá lên thuyền. Đến tối, cơm nước xong xuôi, các ngư phủ như Manuel, Penn, Long Jack, Old Salters, Tom Plat, bắt đầu công việc ướp cá. Họ làm việc theo kiểu dây chuyền vừa nhịp nhàng vừa vui vẻ. Công việc của Harvey là bỏ những chú cá đã làm sạch vào vựa để Disko ướp muối.

Sau một giờ hùng hục, Harvey thèm ngủ kinh khủng, nhưng đây là lần đầu chàng tham dự vào một công việc tập thể, chàng

cảm thấy hãnh diện và bắt đầu hiểu thế nào là trách nhiệm. Cho đến khi chú cá cuối cùng được xếp vào vựa và sàn tàu được dọn dẹp sạch sẽ, mọi người mới lục tục đi ngủ, trừ hai "cậu bé": Harvey và Dan. Hai người phải thức để canh. Mặt trăng đã lên cao. Harvey đi bước thấp bước cao quanh boong, trong khi Dan ngáp dài ngáp ngắn, đầu gật gù lia lia, tay quay một mẩu dây thừng, thỉnh thoảng lại đập vào người Harvey để chàng khỏi ngủ đứng...

Chiếc ngư thuyền *Chúng tôi đây* đang thực hiện một chuyến đánh cá ngoài khơi, nghĩa là sẽ xa bờ bốn tháng liền. Suốt thời gian đó, Harvey sẽ học được rất nhiều nếu chàng muốn. Sau vài lần làm việc tập thể, chàng tập được tinh thần trách nhiệm và cảm thấy khoan khoái mỗi khi làm xong phần việc của mình một cách chu đáo. Chàng đâm ra thích học hỏi thật sự. Chàng học cách đánh cá, đi men boong thuyền trong lúc bập bềnh mà không sợ ngã, biết rành mọi sợi dây, mọi tấm buồm trên thuyền dùng làm gì. Những lúc biển êm, Disko cho phép chàng bẻ lái và cảm giác của chàng về sức mạnh thực là tuyệt diệu mỗi khi cả con thuyền to lớn tuân theo sự điều khiển của đôi tay chàng. Chàng còn biết thêm những hiểm nguy lúc nào cũng tiềm tàng trên vùng biển Banks, những sa mù, điện nước, hướng gió và lòng biển hiểm ác. Chàng cảm thông với những ý tưởng mà các ngư phủ dành cho bọn sĩ quan vô trách nhiệm trên những tàu lớn. Mỗi khi đụng nát một chiếc thuyền chài, bọn này thường giơ tay thật cao thề có trời đất rằng tai nạn xảy ra do lỗi các ngư phủ bất cẩn không - không bao giờ - chịu đốt đèn hiệu. Chàng được chứng kiến cảnh rùng rợn khi một ngư thuyền lao đầu vào băng sơn, cũng như cảnh vui vẻ khi các ngư phủ tìm được một khu vực đầy cá.

Thời gian vùn vụt trôi và chàng đã trải qua bốn tháng bận rộn kỳ thú, lớn lên cả tinh thần lẫn thể xác. Và ngày trọng đại đã đến, bỏ lại phía sau những khổ cực, khó khăn và nguy hiểm. Chẳng còn việc gì làm, những người trên thuyền đứng ngắm

sương buổi sáng, đón những luồng gió biển lộng lộng, tắm ánh nắng chói chang và nghe tiếng buồm kêu phần phật.

Đúng lúc chiếc thuyền sắp cập bến tại Gloucester thì ông Cheyne, cha của Harvey, bắt đầu tự hỏi cố công làm giàu mãi để làm gì nếu không có con, không người nối dõi? Ông đã mòn mỏi chờ đợi tin con, hy vọng một ngày đẹp trời nào đó, viện thư ký của ông sẽ hấp tấp chạy vào báo tin con ông còn sống. Hy vọng của ông tưởng như đã biến thành tuyệt vọng.

Nhưng không, ngày đẹp trời đó đã tới. Bức điện tín được đánh từ Gloucester. Ông gục đầu xuống bàn, thở một cách khó nhọc, vì quá xúc động. Nhưng chỉ một phút sau, ông đã vùng dậy, miệng hô tả hữu, ra lệnh khởi hành trên một chiếc xe lửa lịch sử mà giới hoà xa còn nhớ mãi: từ Los Angeles tới bờ biển phía Đông trong vòn vẹn ba ngày rưỡi, chuyên viên hoả xa dọc đường tha hồ chia nhau những món tiền thưởng kếch xù.

Trước khi tới nơi, ông Cheyne chỉ tưởng sẽ gặp lại đứa con mặt mũi trắng trẻo, tính tình khó chịu dạo nào. Nhưng đến khi trông thấy Harvey, ông thực sự sửng sốt. Chàng đã biến thành một thanh niên rắn rỏi, tinh anh, một thanh niên biết hãnh diện với mười đôla rưỡi tiền lương sau mỗi tháng làm việc chu đáo, không kể tiền ăn. Cha con có dịp hàn huyên với nhau, và ông Cheyne sung sướng thấy con mình đã trở nên một người chững chạc từ lời nói đến hành động.

Đường rẫy, gỗ và mỏ, tất cả đều không hấp dẫn được Harvey. Điều mà chàng mong mỏi là một ngày kia chàng sẽ được cai quản những tàu đánh cá mà cha chàng vừa mua tại bờ Thái Bình Dương. Khi chàng đủ lớn khôn, cha chàng cho chàng toại ý. Chàng cho Dan, con trai của thuyền trưởng Disko, làm sĩ quan trên một trong những chiếc tàu đó, và còn hứa rằng trong tương lai sẽ để Dan làm thuyền trưởng của chiếc tàu tối tân nhất.

Harvey thường nói với cha:

-Ngày nay con làm chủ được những chiếc tàu lớn này là nhờ công của những ngư thuyền nhỏ tại Gloucester, nhất là chiếc *Chúng tôi đây* và thuỷ thủ đoàn của nó.

***V.H** dịch*

CÁI BƯỚC THỨ HAI

Selma Lagerlof

(Nobel 1909)

MÓN QUÀ CỦA NGƯỜI QUÁ CỐ

Mùa xuân mà người ta xây cái giáo đường, tuyết tan thật dữ và sông Dalelf lũ một cơn kinh khủng. Chưa bao giờ mùa xuân mà nước sông chảy nhiều đến thế. Nước đổ trên trời xuống, chảy trên núi xuống, rỉ từ các vết xe trên đường và các luống cày ra, và róc rách tìm đường ra sông, làm cho nước sông lên cao nhanh như điên. Sông Dalelf không sậm màu, cũng không bóng lộn, cũng không yên tĩnh nữa, mà một màu vàng đục vì tất cả các dòng nước lẫn với đất kéo đổ vào lòng nó, và trông thấy nó chở đầy những thân cây và mảng băng nhỏ, thì nó có vẻ hung dữ lạ thường.

Lúc đầu, nếu người lớn không lo ngại các cơn nước mùa xuân ấy chút nào thì trẻ con, hễ được một lúc tự do là ra nhìn tất cả những gì dòng sông cuốn đi, không phải chỉ những mảng băng và thân cây, mà cả những chiếc bè để giạt gỗ, những chiếc thuyền, những cây cầu gãy, và chúng nói: "Chẳng mấy chốc nó sẽ lấy mất cái cầu của chúng mình", tuy hơi sợ, nhưng lại bằng lòng hơn khi nghĩ tới một việc phi thường đến như vậy.

Bỗng một cây tùng lớn còn cả rễ và cành, trôi qua, theo sau là một cây hoàn diệp liễu thân màu trang với những chồi non tơ, dài, căng nhựa, cùng lao đến như giương hết cả các cánh buồm lên. Và cùng với hai cây ấy, có một cái nhà kho lộn tùng phèo, còn đầy cả rơm và cỏ khô, cũng đang trôi; mái kho nằm phía dưới như một con tàu chống ngược lên vậy. Bấy giờ những người lớn mới lo và từ các phía, người ta mang sào, câu liêm chạy đến để cứu nhà cửa và đồ đạc mà dòng sông đang cuốn về phía Bắc.

Ở mạn trên một tí, nơi người ở thưa thớt, Ingmar Ingmarxôn[1] đứng sát bờ sông. Ông đúng sáu mươi, nhưng trông già hơn tuổi, khuôn mặt thô nhăn nheo, thân hình còng xuống, vẻ vụng về, lơ đễnh chẳng khác gì ngày trước. Đứng đấy, chống cây sào dài, ông nhìn dòng sông, đôi mắt lơ mơ như nửa thức, nửa ngủ; còn con sông thì ầm ĩ tung bọt và lao nhanh xuống, tự đắc về những vụ cướp giật của nó, và như muốn thách thức một cách láo xược cái ông dân quê chậm chạp, nặng nề kia. Nó như muốn bảo ông ta: "Không bao giờ đằng ấy có thể đến lấy lại các thứ ta đã ăn cắp đâu nhá!"

Ingmar không rời mắt khỏi nó và nhìn kỹ tất cả các vật đang trôi. Bỗng ông trông thấy một cái gì màu vàng bóng nhoáng đang đi trên một thứ sàn gỗ bất trắc. Vật ấy còn khá xa, nhưng với những ai biết rằng ở tỉnh Đalarnê trẻ con còn ẩm áp mặc như thế nào, thì cũng dễ nhận ra thôi.

Ông ta nghĩ: "Lại những đứa trẻ chơi trên mảng giật không kịp chạy trở lại đất liền!".

Chỉ một lát ông thấy rõ ba đứa trẻ mặc áo dài len thô màu vàng, đội mũ tròn màu vàng nép mình trên một chiếc mảng xộc

---

[1] Ingmar Ingmarxôn đây là bố của Ingmar và Karin ở truyện *Muộn quá mất rồi* và là nhân vật chính trong chuyện *Ngày ra đi*.

xệch mà sóng dồi, băng đập cứ đánh tả tơi dần. Một dòng nước chảy nghiêng vào bờ.

Ingmar lẩm bẩm một mình: "Chúa vui lòng để cho chúng nó ngồi đấy mà trôi vào đây thì mình có thể dễ dàng kéo chúng lên."

Và thế là chiếc mảng như có một bàn tay dũng mãnh đẩy đi, quay vòng lại và trôi vào bờ. Mấy đứa trẻ tới gần đến nỗi Ingmar thấy những khuôn mặt bé nhỏ hoảng sợ và nghe chúng nó khóc, nhưng còn chưa vào gần đủ để câu liêm của ông có thể với tới được. Thế là ông vội vang từ bờ cao đi xuống, rồi lao mình vào dòng nước.

Đúng lúc ấy ông có cái cảm giác lạ lùng là một tiếng nói bảo ông:

"Anh chẳng còn thanh xuân gì nữa, Ingmar à; như thế có thể nguy hiểm cho anh đấy."

Ông ta suy nghĩ một tý và tự hỏi là có quyền liều tính mạng mình không? Vợ ông, cái cô Brita[1] ngày xưa vừa qua đời mùa đông này, và từ khi vợ vĩnh biệt, ông cứ cầu mong được đi theo. Nhưng mà đứa con trai sẽ phải kế thừa cái trại, nay mới chỉ là một thằng bé con.

-Tuy vậy rồi sẽ như ý Chúa muốn thôi, ông tự nhủ như vậy.

Ingmar Lớn liền hết vụng về và chậm chạp. Để ý đến những mảng băng và những thân cây có thể quật ngã mình, bước xuống sông là ông liền cắm chặt chiếc câu liêm vào đáy sông để chống lại dòng nước cho thật vững, đợi chiếc mảng mà đến vừa tầm là ông phóng câu liêm ra móc.

---

[1] Xem truyện *Ngày ra đi*.

Đúng lúc ấy, chiếc mảng trôi giạt kia rẽ ngang lại và tất cả các tấm ván của mảng kêu rang rắc, ông ta liền hét to bảo các đứa trẻ: "Cẩn thận!"

Chiếc mảng bệ rạc vẫn chống chọi được và ông Ingmar Lớn kéo nó ra khỏi dòng nước. Tin chắc rằng nó có thể trôi một mình vào bờ, ông thả nó ra và sửa soạn bơi vào thì một thân cây nặng lao xuống như ngựa phi, đập vào ông ngay dưới cánh tay, một phát thật khủng khiếp. Ingmar lảo đảo, nhưng bàn tay chống vững vào câu liềm, ông có thể bơi vào bờ được. Lên bờ là mồm ông đã ngậm đầy những máu.

-Thôi thế là xong đời, Ingmar Lớn ạ; ông lẩm bẩm như thế trong khi quỵ dần xuống.

Mấy đứa trẻ được cứu thoát liền kêu lên; có người chạy đến và đưa ông về trại[1]

Lúc ấy là một buổi sáng mùa thu. Học trò ở trường đang nghỉ giữa trưa. Ông Xturm và con gái là Yertrud xuống bếp và ngồi vào bàn ăn; mẹ Xtina đem cà phê cho hai cha con uống. Chưa cạn cốc thì một người khách đến: Halphoor Halphoorxôn, một anh dân quê trẻ tuổi có mở một cửa hàng ở thị trấn nhà thờ. Thường người ta hay gọi anh ta là Timx halphoor vì anh từ Timxgard đến. Anh ta cao lớn và xinh trai, nhưng ve mặt hơi có vẻ thất vọng. mẹ Xtina mời uống cà phê, và anh ta ngồi vào bàn bên cạnh ông Xturm.

Bà chủ nhà thì đan, ngồi trên chiếc ghế bàng nhỏ trước cửa sổ, để có thể nhìn thấy khách qua lại. Bỗng, mẹ đó mắt lên. cúi xuống nhìn cho rõ, rồi nói giọng giả vờ như vô tình:

"Tôi nghĩ là hôm nay những người sang trọng đi dạo chơi".

---

[1] Sau đó Ingmar Ingmarxôn qua đời.

Nghe giọng nói của mẹ, người trai trẻ kia biết là đang có việc gì bất thường; anh ta đứng lên và liếc nhìn ra đường thì trong thấy một người đàn bà cao lớn, lưng hơi còng, cùng một cậu bé đang đi đến trường.

Mẹ Xtina nói: - Tôi không lầm thì chính là Karin Ingmarxđotter.

Halphoor nói: - Đúng, chính là Karin.

Anh ta không thêm một lời nào nữa, quay lưng lại cửa sổ và loay hoay một hồi như tìm một chỗ trốn, nhưng không được, bèn bình tĩnh quay lại chỗ mình ngồi.

Mùa hè vừa qua, khi bố của Karin, ông Ingmar Lớn còn sống, Halphoor có đi hỏi Karin làm vợ. Anh tán tỉnh cô ta đã lâu, mà không bị những tiếng *nếu*, tiếng *nhưng* làm cho sợ sệt. Cái gia đình lâu đời kia do dự mãi, không phải vì vấn đề tiền, vì Halphoor giàu, mà vì bố anh ta quá thích uống rượu; và họ ngại rằng anh con trai rồi sẽ kế thừa cái sở thích đó. Cuối cùng rồi người ta cũng quyết định gả Karin cho anh. Ngày cưới đã định và trong tuần lễ mà ông mục sư phải công bố tin thành hôn cho xã biết thì Karin và Halphoor đi Phalun mua nhẫn cưới và cuốn Thánh thi. Đi mất ba ngày, đến khi trở về thì Karin tuyên bố là không thể cưới Halphoor được. Cô ta đã thấy anh ngà ngà say một đêm ở Phalun và quá lo là anh ta sẽ giống như bố anh ta. Ông Ingmar Lớn, không muốn ép buộc con gái, liền báo cho anh chàng biết là thôi. Anh ta lấy làm điều lắm, anh ta bảo Karin: "Cô làm cho tôi nhục đến không chịu nổi nữa. Thiên hạ sẽ nghĩ về tôi thế nào khi cô sẽ cho tôi về nghỉ như thế? Người ta không có quyền đối xử với một người lương thiện như cô đã làm." Nhưng mà Karin không thay đổi ý định, thế là Halphoor đành chịu khổ sở, sầu muộn, luôn luôn bị ám ảnh bởi ý nghĩ đã bị gia đình Ingmarxôn nhục mạ công khai.

Mẹ Xtina nghĩ: "Karin thì đang đến kia, mà Halphoor thì đang ở đây. Chẳng biết là cái gì sắp xảy ra?"

Không còn có thể hoà giải được nữa rồi; từ mùa thu năm ngoái, Karin đã là vợ của Eliax Elópherxôn rồi. Vợ chồng cô ta đang ở trại Ingmarxgard và từ khi Ingmar Lớn chết đi họ đã cai quản cái trại. Ingmar để lại năm con gái và một con trai, nhưng cậu này chưa đến tuổi được kế thừa gia tài.

Thế là Karin bước vào nhà bếp. Cô ta độ ngoài hai mươi tuổi, nhưng chưa bao giờ có được cái vẻ trẻ trung thực sự cả. Ở những nơi khác thì người ta đã cho cô là xấu, vì cô ta thừa hưởng được của dòng họ đôi mi mắt nặng, mái tóc như là màu hung và một đường nhăn rất đanh chạy quanh mồm. Nhưng mà ở xã này người ta lại thích biết bao được thấy cô ta giống các tổ tiên họ Ingmarxôn xưa.

Trông thấy Halphoor, Karin chẳng chút giật mình. Cô ta cứ chậm rãi, lạnh lùng đi từ người này đến người nọ, chào tất cả. Khi cô chìa tay ra bắt tay Halphoor thì anh chàng chỉ đưa tay ra vừa đủ để hơi chạm vào đầu các ngón tay của cô ta thôi. Lúc nào người cũng hơi lom khom, Karin đứng trước mặt Halphoor cúi đầu chào thấp hơn thường lệ, còn Halphoor thì ngẩng đầu lên, không thiệt một phần nào của tấm thân cao lớn cả.

Mẹ Xtina bắt đầu câu chuyện: -Hôm nay Karin đi chơi, vừa nói vừa mời Karin ngồi cái ghế bành thường để mời ông mục sư ngồi.

Karin đáp: -Vâng, đi thế tốt lắm, hôm nay đất đã đóng băng.

-Thật ra đã đóng băng tối qua, ông Xturm nói cho chính xác như vậy.

Rồi người nào cũng hình như chẳng có gì mà nói với nhau nữa, và thế là tất cả lại rơi vào cảnh im lặng.

Sau cùng Halphoor đứng lên, và cử chỉ của anh làm cho những người khác như tỉnh một giấc ngủ nặng nề.

Anh ta nói: - Tôi phải về cửa hàng đây.

Mẹ Xtina nói: - Tôi nghĩ là Halphoor có gì mà phải vội thế.

Karin nói thêm: - Tôi mong rằng không phải tôi đã đuổi Halphoor đi vậy.

Nói với anh ta cô lấy giọng thật nhún nhường.

Halphoor vừa ra về là như có ai vừa tháo khoán, và ông Xturm trở lại ngay cái tính hay nói của ông. Ông nhìn cậu bé cùng vào với Karin. Gần cùng tuổi với Yertrud, bé nhỏ, tóc vàng, mặt hiền lành; cái vẻ hơi cụ non cho thấy rõ gốc gác gia đình của cậu ta.

Ông Xturm nói: - Tôi nghĩ là Karin đem đến cho tôi một cậu học trò.

Karin đáp: - Em tôi đấy; giờ thì chú là Ingmar Ingmarxôn đấy[1].

Ông Xturm nhận xét: - Cậu bé quá đối với danh hiệu ấy.

-Vâng ạ, bố tôi mất sớm quá.

Cả ông giáo và vợ đều cùng nói một lúc: - Quả thế thật.

Karin lại nói:-Em nó học trường cao đẳng tiểu học ở Phalun[2], vì thế mà ông bà chưa gặp bao giờ.

-Thế năm nay Karin không cho em đến học tiếp ở đấy nữa à?

Karin cúi đôi mi mắt tìm hụp xuống và thở dài não nuột.

---

[1] Nghĩa là để kế thừa cha; đại diện cho dòng họ.

[2] Trường cao hơn tiểu học nhưng thấp hơn trung học, tương đương với cấp hai bên ta ngày nay.

Thay câu trả lời, cô ta nói: - Người ta bảo em nó biết đọc rất tốt.

-Tôi chỉ sợ chẳng có gì nữa để dạy cho cậu ấy thôi. Có lẽ cậu ta cũng thông thái bằng tôi rồi.

-Ôi, thầy giáo phải biết nhiều hơn một đứa trẻ con như nó chứ.

Lại một phút im lặng, rồi sau cùng Karin lên tiếng:

-Đối với em nó không phải chỉ là đi học; tôi còn muốn xin thầy giáo và mẹ Xtina cho nó ở lại đây có được không ạ?

Ông Xturm và vợ nhìn nhau, sững sốt.

Ông giáo nói: - Chúng tôi ở đây cũng đã khá chật.

-Tôi đã nghĩ là sẽ phải đem đến bơ, sữa và trứng thay vào...

-Ồ, việc ấy thì...

-Đây là một việc rất lớn mà ông bà giúp cho tôi vậy.

Mẹ Xtina hiểu ngay rằng lời yêu cầu lạ lùng ấy của Karin chứng tỏ cô ta rất cần được giúp đỡ. Mẹ liền có ngay một quyết định thật bất ngờ.

Mẹ nói: - Karin chẳng phải dài lời gì nữa. Chúng tôi sẽ làm tất cả những gì có thể làm được cho dòng họ Ingmarxôn.

-Xin cảm ơn mẹ, Karin trả lời.

Thế là trong khi hai người bàn về cách thu xếp giữa họ với nhau, thì ông Xturm đem cậu bé đến lớp học, để cậu ngồi cạnh Yertrud, và suốt cả ngày hôm ấy chẳng nói một tiếng nào.

Suốt một tuần, Timx Halphour cứ xa trường học ra, cứ như là sợ gặp lại Karin ở đấy. Nhưng một buổi sáng, trời mưa như trút và không thể mong có một người khách nào đến, lòng anh hỗng

tuyệt vọng quá chừng. "Mình chẳng còn làm được gì nữa; chẳng ai coi mình ra gì nữa" anh ta nghĩ thế vì đã quen tự mình dằn vặt mình từ khi bị Karin hồi hôn. Thế là anh ta quyết định đến nhà mẹ Xtina vì cái thú được trò chuyện với một con người tốt bụng và vui vẻ. Đóng cửa hiệu lại, anh cài khuy áo kín ngực rồi đi lên phía nhà trường, băng qua gió, mưa, bì bõm lội các vũng nước.

Anh ta còn ở đấy, sung sướng cảm thấy mình đang ở đấy thì đến giờ nghỉ trưa và ông Xturm, có hai đứa trẻ theo sau, về nhà uống cà phê. Cả ba đều đến chào anh ta: anh đứng lên - chào ông Xturm, nhưng khi Ingmar đưa tay ra bắt thì anh ta đã ngồi xuống và say sưa nói chuyện với mẹ Xtina đến nỗi như không trông thấy cậu bé. Im lặng, Ingmar trở về chỗ ngồi của mình và thở dài, đúng cái thở dài như Karin tuần trước vậy.

Mẹ Xtina nói: - Halphoor đem cho ta xem cái đồng hồ mới của anh.

Halphoor lấy trong túi ra một chiếc đồng hồ bằng bạc, mới, đẹp, không to lắm, có đoá hoa bằng vàng ở ngoài vỏ. Ông giáo mở ra, đi lấy cái kính lúp úp vào mắt để xem kỹ đồng hồ chạy thế nào.

Ông ngắm nghía không biết chán các bánh xe thanh mảnh và khớp vào nhau khéo tuyệt vời. Cả đời, ông lão chưa hề trông thấy công trình nào đẹp đến thế. Sau cùng ông trả lại Halphoor; anh ta bỏ vào túi rất tự nhiên, chẳng vui thích mà cũng chẳng tự hào như thường tình người ta khi được thiên hạ chúc mừng tán tụng về những cái mình có.

Ingmar lặng lẽ ăn, và uống xong tách cà phê cậu liền hỏi ông Xturm có thạo về đồng hồ không.

Ông giáo trả lời: - Có chứ, cậu thấy rõ là cái gì tôi cũng biết cả đấy chứ.

Thế là Ingmar rút từ túi áo gilê của mình ra một chiếc đồng hồ bằng bạc to tướng, vỏ vồng lên như củ hành, trông thô kệch và xấu xí, nhất là sau khi người ta vừa xem chiếc đồng hồ của Halphoor. Sợi dây thì cũng thô và nặng chẳng kém gì cái đồng hồ. Kính không còn nữa, lớp men trên mặt chỉ giờ đã vỡ tung và vỏ đồng hồ chỉ còn một lỗ lõm sâu làm vật trang trí độc nhất.

Ông Xturm áp vào tai nghe rồi bảo: - Đồng hồ của anh chết rồi.

Ingmar nói: - Vâng, đúng thế; con muốn biết là có thể chữa được không; thầy cho là có thể chữa được không?

Ông Xturm mở ra, nghe có tiếng như thể tất cả các lò xo đều được phát động cùng một lúc.

-Chắc anh phải dùng cái đồng hồ này để đóng đinh chứ gì! Chẳng còn có thể làm gì được với cái của này nữa đâu.

-Thầy không cho là ông thợ đồng hồ Erik có thể làm được gì chăng?

-Không, cả tôi cũng vậy; tốt nhất là anh gửi đi Phalum: người ta sẽ thay những hệ thống bánh xe mới vào.

-Vâng, ý con cũng thế, Ingmar vừa nói vừa lấy lại đồng hồ.

-Nhưng mà, lạy Chúa, anh làm thế nào mà nó lại đến nỗi thế này?

Cậu bé nuốt mấy miếng thức ăn là nghẹn vì nước mắt.

Cậu nói khe khẽ: - Đó là đồng hồ của bố. Cái thân cây to đâm vào bố đã làm nó méo đi.

Đến đây mọi người liền im lặng và lắng tai nghe.

Cậu bé cố gắng lắm, nói tiếp: - Hồi ấy còn ở nhà vì nghỉ lễ Phục sinh, và con đến đầu tiên ở bờ sông chỗ bố nằm. Bố cầm cái đồng hồ và nói: "Thôi thế là xong đời bố; cái đồng hồ cũng vỡ,

bố tiếc quá vì bố muốn con đem biếu một người mà bố đã ăn ở không phải với người ta, con chuyển lời bố chào họ một thể." Rồi bố nói tên người đó, và bảo con đem đồng hồ đi Phalun chữa lại. Nhưng từ đó con chưa bao giờ trở lại Phalun, và bây giờ con rất lúng túng.

Ông giáo liền nghĩ xem có biết ai sắp đi Phalun không, nhưng mẹ Xtina liền ngắt dòng suy nghĩ của ông và nói:

-Con phải đem đồng hồ đi biếu ai, Ingmar?

-Con không biết con có thể nói ra đây không.

-Có phải là Timx Halphoor ngồi kia không?

-Vâng, cho anh ấy, đứa bé trả lời khe khẽ.

-Vậy thì cứ thế mà đưa cho anh ấy; anh ấy sẽ thích nó như thế này hơn.

Ingmar ngoan ngoãn đứng dậy, lấy tay áo lau cái đồng hồ cho thật đẹp hết sức, rồi đi qua gian phòng, chân bước những bước thật dài.

Cậu ta nói với Halphoor: - Tôi đen gửi anh lời chào của bố và gửi anh vật này.

Khi Ingmar đi đến và đứng sững trước mặt mình thì Halphoor, suốt từ nãy vẫn lặng thinh và vẻ mặt u ám, bỗng quay sang nhìn bà chủ nhà một cái nhìn như cầu xin sự giúp đỡ.

Mẹ Xtina liền nói: - Sung sướng thay những ai đem cho người khác một nỗi bình yên.

Anh ta làm cử chỉ như đẩy cái đồng hồ ra.

Ông Xturm liền nói: - Tôi nghĩ là Halphoor không thể đòi hỏi một sự đền bồi nào hơn thế nữa: từ ấy đến nay tôi vẫn nói rằng, Ingmar Ingmarxôn mà còn thì đã đền bồi danh dự mà Halphoor đáng được từ lâu rồi.

Thế là Halphoor, mặt vẫn nhìn phía khác, chìa tay ra, kéo cái đồng hồ về phía mình, và khi đã cảm thấy nó trong tay rồi, liền nhét sâu nó vào dưới áo vêttông và dưới áo gilê của mình.

-Đó là cái đồng hồ mà không ai ăn cắp được của anh ta; ông giáo vừa nói vừa cười, vì Halphoor cài các cúc áo của mình cẩn thận quá chừng.

Và cả Halphoor nữa cũng bật cười. Rồi, dướn thẳng mình lên, hai má đỏ bừng; anh ta thở thật sâu, và đưa mắt nhìn chung quanh, đầy vẻ thành thật và hoan hỉ.

Mẹ Xtina nói: - Tôi nghĩ là Halphoor cảm thấy như đang sống một cuộc đời mới vậy.

Lại đến lượt mình, Halphoor đi ngang qua gian phòng đến trước mặt Ingmar đã trở lại ngồi vào chỗ của mình.

Anh ta lại nói: - Bởi vì tôi đã nhận chiếc đồng hồ của bố cậu, xin cậu hãy nhận cho cái đồng hồ của tôi vậy.

Anh ta để chiếc đồng hồ mới của mình lên bàn rồi đi khỏi phòng, không một lời từ biệt ai cả.

Suốt cả ngày hôm ấy, anh ta lang thang trên các con đường, vài người dân quê từ Vertgarden đến có việc phải chờ anh trước cửa hiệu, từ giữa trưa đến tận chiều tối; Timx chẳng hề thấy mặt mũi đâu cả.

GHÉT CỦA NÀO TRỜI TRAO CỦA ẤY

Êlôph Êrikxôn chồng Karin, có ông bố hung dữ và hết sức keo kiệt, suốt đời cực kỳ nghiêm khắc với con trai. Lúc nhỏ, người ta chỉ cho anh ăn vừa đủ cầm hơi; lớn lên người ta không để cho anh được chút thú vui nào: lúc nào cũng làm việc, không

bao giờ được phép đi nhảy; cả chúa nhật cũng không được nghỉ. Lấy vợ rồi, thân phận cũng chẳng hề thay đổi chút nào. Bắt buộc phải đến ở Ingmarxgard và tuân theo bố vợ, anh ta gặp lại trong cái trại cổ ấy ý nghĩ luôn luôn phải làm lụng, phải tần tiện. Ingmar Ingmarxôn mà còn sống thì Êliax hình như thoả mãn lắm và làm lụng vất vả như nô lệ không hề phàn nàn. Thiên hạ nơi nơi đều nói là nhà Ingmarxôn được chàng rể hợp sở thích của họ vì ở đời Êliax chỉ biết có làm việc mà thôi.

Nhưng Ingmar Lớn vừa mất là chàng rể gương mẫu bắt đầu uống rượu và sống thả cửa. Tất cả những tay chơi bời trong xã hội anh ta đều lùng ra, mời đến Ingmarxgard hay cùng họ chạy quanh hết quán hàng nọ đến đám nhảy kia, chẳng còn có ngày nào là không say bí tỉ. Chỉ vài tháng là đủ để làm cho anh ta thành một tay nghiện ngập tàn phế. Lần đầu tiên mà Karin trông thấy anh ta say, thì cái cảnh ấy làm cho cô như bị tê liệt, cô ta nghĩ rằng: "Chúa phạt mình vì đã ăn ở không tốt với Halphoor". Cô ta không trách móc chồng một lời, đe doạ một câu, vì đã cảm thấy rằng anh ta là một cái cây phải thối nát chẳng còn mong chút bóng mát, chút nương tựa nào. Nhưng các chị em gái của Karin ít biết điều hơn, cho rằng cách sống buông thả ấy, làm họ xấu hổ, họ không nhịn được, buông ra những lời chế giễu cay độc, những lời thoá mạ, sỉ nhục Êliax; vì thế mà anh ta, dù bản chất nhu nhược, cũng lắm khi nổ ra những cơn giận rất hung bạo. Thế là sinh ra bao mối bất hoà trong gia đình.

Karin chỉ nghĩ đến việc tác thành cho các chị em, đưa họ ra khỏi cảnh khổ mà chính cô ta đang phải chịu đựng. Trong mùa hè cô ta gả chồng cho hai chị, còn hai em thì được gửi sang Mỹ, bên ấy có bà con đã thành đạt. Mỗi người nhận một gia tài: hai mươi ngàn cơrao. Karin được cái trại, nhưng đã quyết định rằng em trai là Ingmar mà đến tuổi trưởng thành là được mua lại và lúc ấy thì Êliax với vợ sẽ đi ở chỗ khác.

Người ta phải ngạc nhiên vì Karin trông vụng về và chẳng có vẻ quyết đoán gì cả, mà một mình chẳng có ai giúp đỡ, ai khuyên nhủ, đã sắm sửa rồi đã lầm các chi em, như bao con chim bay ra khỏi tổ ấm như thế và cấp cho họ và kiếm cho họ nào chồng, nào áo xống cô dâu, nào vé tàu sang Mỹ. Tuy nhiên mối quan tâm lớn hơn cả của cô là em trai, bây giờ đã là Ingmar Ingmarxôn kế nghiệp nhà rồi. Hơn cả các chị, Ingmar chống lại Êliax, không phải bằng lời nói mà bằng việc làm. Một hôm cậu ta đổ hết rượu trắng mà anh rể đã mua về; hôm khác Êliax lại bắt được Ingmar đang đổ nước lã vào rượu mạnh của anh ta.

Cho nên sang mùa thu Karin giục Ingmar trở lại trường học thì Êliax là giám hộ của cậu, cản lại không cho. Anh ta tuyên bố:
- Ingmar sẽ là một dân quê như tớ, như bố nó, như bố tớ. Nó sẽ làm gì ở trường cao đẳng tiểu học ấy? Mùa đông này nó với tớ sẽ vào rừng đốt than. Không thể dạy dỗ nó cách nào tốt hơn thế nữa. Bằng tuổi nó tớ đã sống suốt mùa đông trong túp lều người đốt than.

Karin, không thể nào vượt qua sự cản trở của anh ta, đành phải giữ Ingmar ở nhà, thế là Êliax bắt tay vào việc mua chuộc cậu ta. Đi đâu chơi, Êliax cũng dẫn Ingmar theo, cậu miễn cưỡng phải theo và cương quyết không dự vào các cuộc chè chén của anh rể. Lần nào ông anh rể cũng thề thốt là không đi qua nhà thờ hay hiệu tạp hoá; nhưng khi Ingmar đã ngồi lên xe rồi là ít nhất phải đến lò đúc ở Bargxana hay quán trọ ở Karmxind anh ta mới dừng lại. Lúc đầu thì Karin vui lòng vì chồng đem em đi theo; như thế bảo đảm là anh ta sẽ không nằm lăn ra trong một cái hố và sẽ không làm cho con ngựa chết mệt.

Một buổi sáng, vào lúc tám giờ, Êliax về nhà, Ingmar nằm ngủ sau xe.

Anh ta kêu to bảo vợ: - Ra mà nhặt lấy nó và đem vào nhà. Thằng bé thảm hại say khướt cô bợ không đứng vững nữa.

Karin hoảng hốt đến nỗi hai đầu gối quị xuống và phải ngồi một lúc trên thềm nhà. Khi đỡ Ingmar dậy, thì ra cậu chẳng hề ngủ chút nào, mà đã lạnh toát và bất tỉnh nhân sự, như một người chết vậy. Cô ta bế em vào cái phòng nhỏ, đóng cửa lại, cố làm cho em tỉnh lại. Lát sau cô ra tìm Êliax thì anh ta đã ngồi vào bàn để ăn sáng. Đặt bàn tay lên vai anh ta, Karin nói:

-Tôi khuyên anh ăn đi một bữa cho ngon, vì anh đã giết chết em tôi thì chắc chắn từ nay về sau chẳng được ăn ngon như ở Ingmarxgard nữa đâu.

Anh chồng cãi lại: - Cô nói cái gì vậy? Một chút rượu mạnh mà đã ốm đến thế cơ à?

Karin lại nói, các ngón tay rắn và gầy bấu vào vai anh ta: - Tuy thế, đúng như tôi nói với anh: nó mà chết thì cứ chắc chắn là hai mươi năm tù đấy, anh ở tù ấy, Êliax.

Khi cô ta trở vào với em thì Ingmar tỉnh lại rồi, nhưng chân tay không cử động được; đau nhức nhối:

-Chị nghĩ là em sắp chết không, Karin à?

-Không mà, Karin vừa nói vừa ngồi xuống đầu giường.

-Em không biết người ta cho em uống cái gì.

-Chị phải tạ ơn Chúa, Karin nghiêm nghị trả lời.

-Em chẳng biết chút gì cả, em thề với chị như vậy. Nhưng em mà chết thì bố sẽ biết; và em sẽ xấu hổ với bố quá vì chắc bố sẽ nghĩ rằng đáng lẽ em không nên uống bất cứ cái gì mà Êliax đưa cho chứ... Chị có cho rằng cả xã biết là em say rượu không?... Những người nhà và ư giả Ligia và bác Xtark nói về việc này thế nào?

-Họ chẳng nói gì hết.

-Chị sẽ kể lại cho họ biết... Này nhá, họ chè chén suốt cả đêm, còn em thì nửa ngủ nửa thức trên cái ghế dài... ở quán Karmxund ấy mà... Thế là Êliax đến đánh thức em dậy và bảo em rất thân ái: "Lên gác đi, Ingmar, mình sẽ cho cậu uống một chút gì cho ấm người lên... Uống cái này đi: nước đường đấy thôi mà." Em lạnh quá, và uống vào thì chỉ thấy nóng và ngọt thôi, mà cũng rất nồng... Chẳng biết bây giờ bố sẽ bảo sao?...

Karin mở cửa ra để cho Êliax, vẫn còn ăn được, nghe rõ.

Ingmar nối tiếp: - A! Bố mà còn sống...

-Thì sao thế, Ingmar?

-Chị không tin là bố sẽ giết chết anh ấy đi à?

Êliax bật cười ha hả, và nghe thấy tiếng cười ấy thì Ingmar tái mặt đi đến mức Karin phải vội vàng đóng cửa lại.

Dù sao thì cái vụ ấy, Êliax hơi sợ, đã không dám ngăn Karin đưa Ingmar đến ở nhà thầy giáo Xturm.

Thời gian mà Halphoor mới nhận được cái đồng hồ, chẳng một ai đến thị trấn mà không kiếm cái cớ gì đó để vào cửa hiệu của anh ta, bắt kể lại chuyện. Những người dân quê, khoác những chiếc áo lông trắng dài, đứng hàng giờ, chống khuỷu tay lên quầy hàng, bộ mặt nhăn nheo, nghiêm trang nhìn chàng trai nói với họ về Ingmar Lớn. đến cuối câu chuyện anh ta lấy trong túi ra chiếc đồng hồ méo mó và mặt ran nứt.

Các bác dân quê liền nói: - À! Ra ông ta bị đâm vào đây.

Thế là tất cả tấn kịch liền sống lại trước mặt họ.

Và họ nói thêm: - Halphoor à, chắc chắn rằng được làm chủ chiếc đồng hồ ấy đối với anh là một việc rất lớn đấy.

Nhưng khi mà halphoor để cho họ xem cái vật đáng kính đó anh tuyệt không thả tay ra, cứ giữ chặt lấy sợi dây.

Một hôm anh ta đang đi được một vòng dân quê vây quanh và cái đồng hồ đang chuyền từ tay này đến tay khác thì bỗng Êliax chạy vào hiệu. Chuyện cái đồng hồ đã đến tai anh ta, mà không hề làm cho anh ta ghen: nhưng anh ta lại cho rằng tất cả cái đám đông ấy cứ đứng đực ra mà chiêm ngưỡng cái đồng hồ cũ và vỡ ấy thật là lố bịch. Anh bèn lách vào sau lưng những kẻ đang cúi mình trên quầy, và dề đùa và trêu Halphoor, anh bỗng thò tay ra giật lấy cái đồng hồ với cả sợi dây chuyền. Halphoor liền lao tới; Êliax nhảy lùi lại, tay cầm cái đồng hồ giơ cao lên như cầm miếng đường làm mồi nhử con chó vậy. Halphoor chống tay lên mặt quầy, vẻ mặt giận dữ đến nỗi Êliax đáng lẽ trả lại cho anh ta, lại khiếp sợ lao ra cửa. Cái cửa ấy trổ xuống một chiếc thang gác bằng gỗ mà các bậc đều đã mọt. Êliax xỉa chân vào một lỗ thủng, trượt và ngã.

Halphoor nhảy đến, lấy lại đồng hồ và đá cho mấy cái thật đau.

Anh chàng say rượu lè nhè: - Thôi, hơi sức đâu mà nện tớ. Mà nhìn xem cái lưng tớ đây này... Tớ chẳng còn tay, còn chân để đứng dậy nữa... Giúp tớ tí vậy!

-Tự mình giúp lấy mình ấy, ngủ cho giã rượu đi rồi tự đứng dậy lấy.

-Tớ có say đâu: không may tớ ngã đấy mà.

Anh ta không tin rằng mình đã nói khéo đến thế. Halphoor liền nhặt anh chàng khốn nạn đang nằm sóng soài dưới chân mình lên, rồi người ta buộc lòng phải đưa hắn về Ingmarxgard trong một chiếc xe đẩy bằng.

Lưng đã gãy, hai chân lủng lẳng như những sợi dây da của cây roi, phải nằm như đóng đinh lên giường cho đến hết đời, chẳng còn chút hơi sức nào, chẳng nhúc nhích được nữa, nhưng Êliax không hề mất tí nào cái tài sử dụng mồm mép, và từ sáng đến tối, cả ngày cứ kêu xin rượu mạnh như kẻ ăn mày xin ăn.

Ông bác sĩ đã cấm Karin không được cho hắn dù chỉ một giọt rượu. Và thế là cả cái trại ầm ĩ lên như chốn địa ngục những tiếng thề độc, những lời tục tằn. Ốm mà cứ nhất quyết đòi uống rượu, van xin không được thì cố kêu gào bắt người ta phải cho, và làm cho người ta không thể ngủ được nữa. Năm ấy là cái năm gay go nhất đối với Karin; và lắm lúc cô tưởng đã kiệt sức, không thể sống nổi nữa. Ông giáo vẫn để Ingmar ở nhà mình, vì Karin không muốn cậu rời về trại, dù chỉ một ngày, dù là ngày giáng sinh đi nữa. Tất cả kẻ ăn người ở, tại Ingmarxgard đều ít nhất có họ hàng với nhà chủ, và đã lớn lên và già đi trong nhà này. Và tất nhiên là những người trung hậu ấy phải có gốc rễ sâu xa trong gia đình mới ở lại đây, vì Êliax nghĩ ra đủ mọi cách để hành tội họ và làm cho họ không đêm nào ngủ được.

Karin sống trong cảnh khắc khoải như thế một mùa đông, một mùa hạ, rồi một mùa đông nữa.

Có một cái chỗ mà cô quen đến ngồi mỗi khi muốn được yên tĩnh, một mình mà nghĩ đến nỗi khổ của mình. Đó là cái ghế dài hẹp ở phía sau khu vườn nhỏ trồng cây hublông. Ở đấy cô ngồi, hai tay ôm cằm, khuỷu tay chống lên đầu gối, đôi mắt đăm đăm nhìn ra trước mặt mà chẳng thấy gì, chẳng thấy chút gì trên những cánh đồng mênh mông rải ra đến tận những dẫy đồi, núi sẫm bóng nơi xa xa.

Một buổi chiều tháng tư Karin đến ngồi đấy, tránh mọi người, yếu đuối và tuyệt vọng như thường hay xảy ra vào mùa xuân khi tuyết trôi đi, bẩn đầy những bụi và những cơn mưa chưa làm sạch mặt đất. Mặt trời như chậm vào người ta, vì cây hublông chẳng che cho cô ta được chút nào, nó đang còn giấc ngủ mùa đông dưới tấm chăn là những cành thông con. Dưới đất, giẻ rách, giấy vụn, cọng cỏ khô cứ bị gió thổi quay tít. Phía trên các núi, tuyết tan, bốc hơi lên thành sương mù. Ngọn các cây bạch dương bắt đầu chuyển sang sắc tím, những bìa rừng vẫn còn viền một bức tường tuyết cao, dài. Mùa xuân đã về thật rồi, và Karin cảm

thấy chán nản hơn bao giờ hết. Tất cả các công việc cứ đuổi theo nhau không ngừng: gieo hạt, cắt rạ, nướng bánh mỳ, giặt giũ, dệt vải, may vá làm cho cô như thể khiếp lên, chưa làm đã bị đè bẹp dưới gánh nặng của công việc rồi.

Cô lẩm bẩm từng tiếng một: - Mình có thể chết được lắm chứ! Mình sống chỉ để ngăn không cho ÊLiax chết vì rượu thôi mà.

Đúng lúc ấy cô ngước mắt lên như có ai nói đến tên mình. Halphoor đang đứng trước mặt, dựa vào hàng rào, và nhìn cô. Karin không nghe tiếng anh đi đến, nhưng anh phải đứng đấy đã một lúc rồi.

Anh nói: - Tôi nghĩ là sẽ gặp được cô ở đây.

-A, anh nghĩ thế...

-Vâng, tôi nhớ lại trước kia mỗi khi rỗi được một tí là cô ra ngồi chỗ này để mơn trớn những nỗi khổ của mình.

-Thuở ấy tôi chẳng có mấy nỗi khổ mà mơn trớn.

-Những nỗi khổ mà không có thì nghĩ ra chứ.

Nhìn thấy anh cao lớn, hiên ngang, cô nghĩ rằng anh phải cho cô là lố bịch vì đã không chọn lấy anh. Cô nghĩ thầm: "Giờ anh cho là đã đúng cái lúc để chế giễu mình đây..."

Halphoor lại nói: - Tôi đã đến nói chuyện với Êliax. Chính vì anh ấy mà tôi đến đây.

Karin chẳng trả lời sao cả, người cứ thẳng đuỡn, đôi mắt nhìn xuống, hai tay nắm lấy nhau, sẵn sàng chịu đựng những lời chế giễu.

Halphoor lại nói tiếp: - Tôi đã nói với anh ấy rằng tôi tự xem như có trách nhiệm một nửa trong nỗi hoạn nạn của anh ta, vì rằng cái tai nạn đã xảy ra ở nhà tôi.

Anh ngừng lời, chờ cô tỏ ý phản đối hay tán thành, nhưng Karin cứ lặng thinh.

-Vì vậy tôi muốn biết là anh ta có nhận lời đến ở nhà tôi ít lâu không. Thay đổi một tí. Ở bên ấy anh ta gặp người lui tới nhiều hơn bên này.

Nghe đến đấy, Karin ngước mắt lên, không hề cử động.

Halphoor nói tiếp: - Vậy thoả thuận như thế. Sáng mai, cô cho khiêng anh ta sang bên tôi. Tôi biết là anh ta bằng lòng ngay, vì tin chắc rằng người ta sẽ cho uống rượu. Nhưng cô hiểu cho; Karin ạ, không có việc ấy đâu nhé, cũng như bên này vậy thôi... tôi chờ anh ta sáng mai. Anh ta nằm cái buồng con phía sau cửa hàng, và tôi đã hứa với anh ta là cứ để cửa mở, và anh ta sẽ được tiếp rất nhiều người.

Trước Karin còn tự hỏi rằng đó có phải là một sự bịa đặt để trêu cô không; nhưng càng nghe anh nói, cô càng cảm thấy anh đúng đắn quá chừng. Xưa nay trong ý nghĩ của cô thì Halphoor đã hỏi cô làm vợ vì cô giàu và con nhà nề nếp. Và theo cô nhận thấy thì cô tuyệt không thuộc hạng con gái làm cho đàn ông phải chú ý nên cô không bao giờ quan niệm rằng người ta có thể yêu cô là vì bản thân cô. Vì thế nên cô không hề phải lòng Halphoor hơn Êliax. Nhưng giờ Halphoor đến giúp cô gánh đỡ cái gánh nặng này, lòng trung hậu đến thế và có lẽ cả tình yêu đến thế, nên trống ngực cô đánh dữ dội vì lo ngại. Cô đã tỉnh dậy với cái gì đó mà cô chưa hề ngờ đến chút nào. Cô cảm thấy rằng lòng nhân hậu của Halphoor đang sưởi ấm lại toàn thể con người cô đã rét cóng, và tình yêu đã bốc lên như một ngọn lửa.

Anh lại cứ tiếp tục trình bày dự định của mình, sợ cô có điều gì phản đối chăng.

Anh nói: - Mà Êliax nữa cũng đáng thương. Tội nghiệp, anh ta cần có sự thay đổi. Chắc chắn là anh ta sẽ không độc ác với tôi

hàng đối với cô đâu. Ở đâu mà người ta cảm thấy có người làm chủ thì sự việc nó khác đi chứ.

Karin chẳng biết làm gì, cũng chẳng biết nói gì; đối với Halphoor thì hình như cô không thể khẽ cử động cũng như nói một tiếng mà không để lộ ra cho anh thấy tất cả lòng yêu thương của cô. Tuy vậy cô vẫn phải trả lời: Halphoor cứ đứng đấy, chờ trả lời. Cô liền đứng dậy như do một sức mạnh đẩy lên không chống lại được, cô đi đến dịu dàng vuốt ve bàn tay của anh.

-Cầu Chúa ban phước lành cho anh - cô nói mà giọng cứ ngắt quãng - cầu Chúa ban phước lành cho anh!

Anh có đoán được cái gì đang diễn ra trong lòng cô không? Bỗng anh nắm lấy hai cổ tay cô và kéo cô vào lòng.

-Không! Không! Cô ta kêu lên, khiếp sợ, gỡ mình ra và chạy mất.

GƯƠNG VỠ LẠI LÀNH

Thế là Êliax đến ở nhà Halphoor và nằm suốt cả mùa hè ở phía sau cửa hàng. Nhưng anh chẳng phải chăm sóc hắn lâu vì sang thu thì hắn chết.

Ít lâu sau, mẹ Xtina bảo Halphoor:

-Tôi rất muốn rằng Halphoor hứa với tôi một điều.

Anh giật mình ngẩng đầu lên.

-Halphoor phải hứa với tôi là sẽ rất kiên tâm đối với Karin.

-Chắc phải thế chứ, anh trả lời vẻ rất ngạc nhiên.

-Đúng thế, đó là một con người xứng đáng để cho người ta đẻ ra bảy năm, nếu cần bảy năm trọn để có thu nhận lấy.

Nhưng mà kiên nhẫn chẳng phải là cái điều thuận lợi cho Halphoor, Êliax chón cất chưa được mười lăm ngày thì bắt đầu đã có những lời đồn đại. Người ta kể tên những người muốn hỏi Karin làm vợ. Một chiều chúa nhật Halphoor ngồi trước tam cấp nhìn khách qua lại chơi, thì thấy nhiều xe đẹp đi tất cả về phía Ingmarxgard. Chiếc thứ nhất do một trong những tay đốc công của nhà máy Bergxana cầm cương, chiếc khác do con trai ông chủ quán ở Karmxund, và Perxôn điền chủ cự phú ở xã bên cạnh, ngồi khểnh trong chiếc thứ ba. Đó là nông gia giàu nhất cả miền tây tỉnh Đalarnê, một người làm ăn rất giỏi, có tiếng tăm lớn, đã có tuổi, có vợ rồi vợ chết, rồi lấy vợ kế và lại goá vợ nữa.

Nhận ra Perxôn thì Halphoor không cầm lòng được nữa. Lát sau là anh đã ở trên đường cái, rồi phút chốc đã sang bên kia cầu, phía cái trại cũ. "Mình chỉ muốn biết các chiếc xe kia đi đâu thôi", anh tự nhủ, như để tự xin lỗi mình. Càng đi theo lốt xe của họ, anh càng sốt ruột. Nhớ đến lời căn dặn của mẹ Xtina, anh ta lẩm bẩm một mình: "Mình làm việc này vô nghĩa lắm. Nhưng mình sẽ đi đến hàng rào sát thôi; mình tò mò muốn xem có cái gì diễn ra ở đấy thôi".

Perxôn và hai người đàn ông kia đã ngồi yên vị trong gian phòng của trại Ingmarxgard và uống cà phê. Ingmar Ingmarxôn vẫn trọ tại nhà ông Xturm, nhưng chúa nhật nào cũng về trại, sang ngồi cạnh bàn ở chỗ dành cho chủ nhà. Karin lấy cớ phải làm việc nhà vì tất cả người ở gái phải đi nghe thầy giáo giảng đạo.

Trong gian phòng lớn ấy người ta buồn đến chết đi được. Các người đi hỏi vợ lặng lẽ uống cà phê; họ chỉ quen biết nhau một tí thôi, và người nào cũng chờ một cơ hội để lẩn xuống bếp nói chuyện với bà chủ nhà.

Cửa mở ra và một người khách nữa vào. Ingmar bước ra mấy bước và đưa khách ngồi vào bàn.

Cậu ta nói với Perxôn: - Anh Timx Halphoor Halphoorxôn đây ạ.

Perxôn chào mà không đứng lên, chỉ đưa bàn tay khẽ vẫy một cái và nói giọng hơi đùa cợt:

"Rất sung sướng được giới thiệu với một người nói tiếng như thế."

Ingmar đẩy một cái ghế ra mời Halphoor ngồi, tiếng đẩy mạnh đến nỗi anh ta thấy miễn phải đáp lại Perxôn.

Halphoor đến đã tháo khoán cho mấy người đi hỏi vợ. Họ liền thành ra đa ngôn, khoe khoang, khen nhau hết lời, ủng hộ nhau, kích nhau lên, như thể đã giao hẹn với nhau để đẩy người mới đến ra khỏi cuộc đấu.

Tay đốc công khởi sự nói với Perxôn: - Hôm nay ông có con ngựa tuyệt trần.

Perxôn vớ lấy thời cơ, vội vàng khen tay đốc công về cái con gấu nào đấy y giết được năm trước. Rồi cả hai quay sang anh chủ quán trẻ tuổi khen lấy khen để cái nhà mà bố anh ta mới xây. Sau cùng lại đến lượt tay đốc công và anh chủ quán cùng ca tụng sự giàu có của Perxôn

. Tài hùng biện của họ không chút cạn, và mỗi chữ đều cố cho Halphoor nghe rằng nỗi hèn mọn của anh không cho phép anh đọ sức với họ đâu. Halphoor liền ý thức được thân phận nhỏ mọn của mình và tiếc cay tiếc đắng cái việc mình cũng đến đây mớm lời.

Karin vào rót cà phê lượt thứ hai. Trông thấy Halphoor thoạt tiên có cảm thấy mừng, nhưng tức thì nghĩ rằng Êliax vừa mới chết cố mấy ngày thì việc anh ta đến đây sẽ bị thiên hạ giải thích

sai rằng anh ta mà vội vàng thế thì rõ là anh đã chăm sóc Êliax không ra gì để kế thừa Êliax cho sớm vậy. Karin muốn rằng anh hãng chờ đấy hai năm thì hơn. Thời gian như thế mới phải lẽ, và thiên hạ sẽ hiểu rằng anh chẳng hề muốn cái gì không tốt cho kẻ quá cố cả. Cô ta nghĩ: "Tại sao anh lại vội vàng như thế? Anh ta lại không biết rằng mình sẽ không bao giờ lấy ai ngoài anh ta hay sao?"

Karin vào thì trong phòng lại im lặng và tất cả mọi người đều để mắt nhìn xem Halphoor và cô sẽ chào nhau như thế nào. Họ chỉ hơi đụng vào đầu mút ngón tay nhau thôi. Thế là tay điền chủ to béo, hội thẩm nhân dân, buột mồm huýt một tiếng sáo nhẹ nhưng thật cao, khiến tay đốc công phải bật ra cười to.

Halphoor liền quay lại phía y và nói giọng rất ôn tồn:

-Ông đốc công cười cái gì vậy?

Tay này không tìm ngay được một tiếng để trả lời và không muốn buột mồm nói ra một lời làm tổn thương người khác trước mặt Karin.

Anh chủ quán liền nói: - Ông ta nghĩ đến con chó săn lùng đuổi con thỏ ra rồi để cho các thợ săn hạ thủ.

Khuôn mặt Karin đỏ dừ, nhưng cô cứ rót cà phê.

Cô xin lỗi: - Perxôn và các ông, xin vui lòng dùng cà phê, vì chúng tôi không thết rượu ai ở Ingmarxgard nữa.

-Ở nhà tôi cũng thế; ông trưởng đoàn hội thẩm đáp lại.

Tay đốc công và nhất là anh chủ quán trẻ tuổi liền lặm thinh, hiểu rằng Perxôn vừa giành được một lợi thế đáng giá. Ông trưởng đoàn hội thẩm liền nói dông dài để lấy lòng Karin, về sự tiết độ và về những cái nguy hại của rượu, và Karin lắng nghe, vui lòng gặp được những ý nghĩ của chính mình ở miệng một con người nói năng có lý lẽ đến thế.

Vừa nói, Perxôn vừa đưa mắt nhìn Halphoor và thấy anh ngồi vẻ mặt u ám và kín như bưng, tách cà phê để nguyên không đụng đến. Ông ta nghĩ: "Đối với anh ta, dù sao thì cũng đau thật, nếu thật đúng như người ta nói là anh ta đã giúp ít nhiều cho Êliax sớm lên đường. Thật tình mà nói thì khử giùm cho Karin một thằng chồng khốn nạn đến thế chính là một việc làm tốt." Và cảm thấy rằng mình đã thắng cuộc được một nửa rồi, ông ta đám ra tử tế hơn đối với Halphoor. Nâng tách lên ông ta nói:

-Chúc mừng Halphoor! Anh trông nom săn sóc kẻ khốn khổ mà Karin đã lấy phải, là đã giúp cô ta một việc rất lớn đó.

Halphoor nhìn ông ta không rời mắt, tự hỏi là mình phải hiểu những lời nói ấy như thế nào.

Tay đốc công liền bật cười, và nói:

-Vâng, giúp một việc lớn, giúp một việc rất lớn!

Rồi anh chủ quán mỉm cười nhắc lại:

-Đúng, đúng, giúp một việc rất lớn.

Họ chưa hết cười thì Karin đã lướt ra khỏi phòng, như một cái bóng. Cô đứng lại cạnh ngưỡng cửa nhà bếp, lắng tai nghe tất cả những gì người ta nói, buồn rầu, tuyệt vọng vì Halphoor đã trở lại quá sớm. Vội vàng như thế rồi sẽ làm cho công việc họ lấy nhau không thể thành được nữa, vì những kẻ thối mồm đã hoạt động rồi đấy.

Bàn tay co quắp lại trước ngực, cô nghĩ "Không hiểu rồi làm sao mình có thể chịu đựng được cái cảnh phải mất, không lấy được anh ta."

Giữa cảnh yên lặng bỗng nghe có tiếng đẩy cái ghế; một người nào đấy đứng dậy.

Tiếng cậu Ingmar hỏi: - Anh Halphoor đã về rồi sao?

Halphoor trả lời: - Vâng, tôi không thể ở lại được nữa. Nhờ cậu cáo từ Karin hộ tôi.

-Nhưng anh Halphoor phải vào bếp mà tự mình chào lấy chứ.

-Không, giữa chúng tôi mọi việc đã xong cả rồi.

Tim Karin đập mạnh và những ý nghĩ của cô dồn dập đến. Halphoor giận cô. Ai mà phải ngạc nhiên về việc đấy nữa? Có chỉ hơi dám chạm vào tay anh thôi và khi mà những người khác chế giễu anh độc ác thế, thì không những cô đã không bênh anh, lại chẳng nói gì, đã bỏ đi ra. Bây giờ thì anh nghĩ là cô không yêu anh nữa. Bây giờ thì anh đi mất. Anh sẽ không bao giờ đặt chân lại cái trại này nữa. Làm sao mà cô lại như thế, cô là người mà anh yêu đến thế. Bỗng nhiên câu nói của cha cô ngày xưa trở lại trong trí nhớ của cô: dòng họ Ingmarxôn không việc gì phải sống trong nỗi khiếp sợ loài người, mà chỉ đi theo những con đường của Chúa.

Karin liền mở cửa ra và đứng ngay trước mặt Halphoor, trước khi anh bước qua ngưỡng cửa.

Cô nói: - Anh đã về đấy à, Halphoor? Em nghĩ là anh ở lại đây ăn bữa tối.

Halphoor nhìn cô: cô đã thay đổi hoàn toàn, mặt đỏ lên như bừng cháy mà có cái gì đấy thật cảm động và dịu dàng mà anh chưa hề thấy ở cô bao giờ.

-Ấy, tôi đi về đây mà; tôi đi về và không trở lại nữa; anh ta nói, không hiểu là cô muốn gì anh ta.

-Không, hãy đến uống cà phê đã.

Cô nắm lấy tay đưa anh trở lại bàn, và mặt cô cứ lần lượt đỏ lên và tái đi, và mấy lần cô thấy thiếu can đảm, nhưng vẫn giữ vững được tinh thần, dù những lời chế giễu độc ác và thái độ khinh miệt đối với cô là nỗi đau khổ cay đắng nhất phải chịu

đưng. Cô nghĩ: "Ít ra là anh ta sẽ thấy là mình chia sẻ với anh cái gánh nặng ghê gớm."

Karin nói: -Ông Perxôn và các ông ạ, Halphoor và tôi, chúng tôi chưa nói đến việc này, vì rằng tôi vừa mới goá chồng chưa bao lâu, nhưng mà tôi nghĩ rằng tốt hơn hết là xin mọi người nghe đây: - Tôi muốn được thành hôn với Halphoor hơn với bất kỳ ai hết.

Cô dừng lại vì giọng cứ run run, rồi nói tiếp:

-Ai muốn nói gì thì nói.

Và cô đứng sát vào Halphoor như để tìm lấy bên cạnh anh chốn trú ẩn chống lại mọi lời nói độc ác.

Những người đi hỏi vợ đều lặng thinh, ngạc nhiên nhất là thấy Karin suốt đời chưa bao giờ có vẻ thanh tân, có vẻ thiếu nữ như hôm nay.

Cuối cùng Halphoor mới nói được, giọng ngập ngừng: - Khi tôi nhận được chiếc đồng hồ của bố, tôi nghĩ là chẳng còn gì lớn lao hơn sẽ có thể đến với tôi nữa, nhưng mà việc cô vừa làm đã vượt xa tất cả mọi việc.

Còn Karin thì cứ khắc khoải chờ xem những người khác nói gì. Thế là Perxôn đứng lên, và con người hết sức tốt ấy trịnh trọng nói:

-Chúng tôi xin chúc mừng Karin và Halphoor, vì ai cũng biết là người mà Karin Ingmarxđotter đã chọn là người không chút tì vết và không thể chê trách được.

***Hoàng Thiếu Sơn** dịch*

MÂY VÀ MẶT TRỜI

Rabindranath Tagore

(*Nobel 1913*)

I.

Hôm trước trời mưa, nhưng hôm sau đã không còn dấu hiệu gì của mưa. Mặt trời nhợt nhạt cùng những đám mây rải rác chơi trò dùng bút vẽ quệt những vệt mầu lên các cánh đồng lúa thu đã chín vàng. Cảnh vật xanh rờn bát ngát vừa mới bừng lên một mầu trắng rực rỡ do được ánh sáng chạm vào thì liền đó bị bôi lem nhem những mảng bóng râm tối sẫm mát rượi.

Trong khi hai diễn viên, mặt trời và mây, thủ vai trên toàn bộ sân khấu bầu trời, thì vô số vở khác cũng được diễn ở bên dưới, tại những điểm khác nhau trên sân khấu thế gian.

Tại các địa điểm đặc biệt, nơi sắp mở màn một trong những vở kịch nho nhỏ ấy, chúng ta thấy một ngôi nhà bên rìa con đường làng. Chỉ có một gian buồng trông ra đường là xây bằng gạch, còn phía bên kia, một bức tường đã gần đổ nát bao quanh mấy túp nhà tranh vách đất. Từ ngoài đường, qua khung cửa sổ có chấn song sắt, ta có thể nhìn thấy một chàng trai trẻ, mình trần, ngồi bên một tấm phản, thỉnh thoảng dùng cái quạt lá cọ cố chống đỡ với không khí nóng bức và đàn muỗi. Tay trái anh cầm quạt, tay phải cầm quyển sách đang đọc. Phía ngoài, trên con

đường làng, một cô bé mặc *xari*[1] kẻ sọc đi đi lại lại trước khung cửa sổ chấn song nọ, nhón từng quả anh đào chín đen đựng trong vạt *xari* đưa lên miệng.

Qua vẻ mặt, có thể nhận thấy ngay cô bé quen thân chàng trai ngồi đọc sách trong nhà và cô muốn bằng cách này hay cách khác vừa khiến anh chú ý, lại vừa tỏ cho anh thấy sự khinh khỉnh lặng lẽ của mình: "Anh thấy đấy, tôi còn đang bận ăn những quả anh đào đen, không thèm để ý gì đến anh đâu".

Rủi thay, chàng trai đọc sách trong nhà lại cận thị nặng, và sự khinh bỉ im lặng kia không chạm được tới anh. Cô bé cũng biết thế, cho nên sau nhiều lần đi lại uổng công, cô buộc phải dùng đến hột anh đào để biểu thị cái thái độ ngạo mạn không lời nọ.

Sau khi ba bốn hột anh đào ném hú hoạ đập vào cánh cửa gỗ, người đọc sách ngẩng đầu lên nhìn ra ngoài. Thấy thế, cô bé ranh mãnh càng tỏ ra chăm chú chọn trong vạt *xari* những quả anh đào đen ngọt lự. Nheo mắt, nhíu hai lông mày, chàng trai cuối cùng nhận ra cô, đặt sách xuống, tiến ra phía cửa sổ, mỉm cười gọi: "Giribala".

Tuy cố ra vẻ để hết tâm trí vào việc chọn quả đựng trong vạt *xari*, nhưng Giribala cũng bắt đầu chầm chậm bước về phía cửa sổ.

Bỗng hiểu ra mình đã bị phạt vì một lỗi nào đó mà không biết, chàng trai vội bước ra khỏi nhà và hỏi:

-Này, hôm nay sao em không cho anh cùng ăn anh đào? Cô bé giả vờ không nghe thấy, thận trọng và chăm chú chọn một quả đưa lên miệng ăn một cách hết sức thản nhiên.

---

[1] Y phục duyên dáng của phụ nữ Ấn Độ, gồm một mảnh vải dài 5m, có thể quấn quanh người theo nhiều kiểu. Màu sắc và cách vận thay đổi theo từng địa phương.

Những quả anh đào này Giribala hái ở vườn nhà và ngày nào cũng đem đến cho anh. Nhưng vì một lẽ nào đó, hôm nay cô xem chừng quên việc ấy và ứng xử hiện thời như muốn nhắn rõ là cô hái những quả anh đào này cho riêng mình thôi.

Nhưng có cái gì không rõ ràng trong câu chuyện. Việc gì phải đi hái quả ở vườn nhà mình rồi đem đến ăn nhem nhẻm trước cửa nhà người khác? Chàng trai chạy ra và chộp lấy tay Giribala. Thoạt tiên, cô quay ngoắt đi, vùng vằng, cố gỡ anh ra, rồi đột nhiên oà khóc. Những quả anh đào đựng trong vạt *sari* rơi lung tung trên mặt đất, cô bé bỏ chạy.

Mặt trời không biết mệt và những bóng râm buổi sáng chạy nhởn mãi cuối cùng cũng chán nên đến chiều thì đứng yên. Các đám mây trăng dồn lại ở một góc trời và ánh chiều tà lấp lánh trên lá cây, trên mặt ao, trên khắp các ngốc ngách của quang cảnh dầm dề mưa lúc này. Ta lại thấy cô bé đứng trước khung cửa sổ chân song và chàng trai ngồi trong buồng. Khác với lúc trước, giờ đây cô không còn anh đào đựng trong vạt *sari* và chàng trai thì không cầm sách ở tay. Hắn còn những nét khác nữa, sâu sắc hơn và nghiêm trọng hơn.

Khó mà nói là nhu cầu đặc biệt gì giữa chiều ấy đã thúc đẩy cô bé quay trở lại chỗ này. Bất kể vì lý do gì, nhưng cứ xem thái độ thì hình như cô bé đến không phải vì muốn nói chuyện với chàng trai ở trong nhà. Phải chăng cô tò mò muốn xem những quả anh đào hồi sáng cô vứt xuống đất, đến chiều đã nảy mầm chưa?

Chúng chưa nảy mầm và lý do đầu tiên là thế này: tất cả những quả ấy bây giờ được xếp đông trên chiếc phản gỗ, trước mặt chàng trai. Và trong khi cô bé chốc chốc lại cúi xuống tìm kiếm một vật tưởng tượng nào đó thì chàng trai, cố nín cười, cẩn thận chọn từng quả một đưa lên miệng ăn một cách nghiêm trang. Sau cùng, khi thấy một hai hột rơi cạnh chân mình và thậm

chí rơi đúng vào chân mình, Giribala hiểu ra là người ta đã trả miếng cô.

Thái độ như vậy có đúng không? Khi cô đã gạt bỏ mọi tự ái và tìm cách đến làm lành mà lại dựng lên một trở ngại trên con đường khó khăn đó, chả phải là độc ác sao? Cô bé bỗng đỏ mặt, chợt hiểu ra rằng cái mẹo của mình đã bị lộ, toan bỏ chạy thì chàng trai đã lại chạy ra nắm lấy tay.

Lần này cũng vậy, Giribala lại vùng vẫy, cố rút tay ra để chạy trốn như hồi sáng. Nhưng giờ đây, cô không khóc. Cô đỏ mặt, quay đầu đi, giấu mặt sau lưng kẻ hành tội mình, bật cười, rồi như thể bị vũ lực cưỡng ép, cô bước vào phòng giam có chấn song sắt như một người tù.

Hai người ở cái góc nhỏ này trên quả đất đùa giỡn cũng chỉ nhẹ nhàng, hời hợt và thoáng qua như nắng và mây trên trời.

Nhưng nếu như trò chơi của nắng và mây trên trời quả thật không phải là không quan trọng và trên thực tế không phải là một trò chơi, có chăng chỉ là bề ngoài, thì câu chuyện nhỏ mọn của hai con người vô danh kia trong cảnh thư nhàn một ngày mưa cũng vậy. Câu chuyện có vẻ chẳng lý thú gì giữa hàng trăm sự kiện xảy ra trên thế giới này, nhưng thật ra lại không phải thế. Số mệnh, cái số mệnh kỳ diệu có từ vạn cổ hằng vẫn dệt cuộc đời này lồng vào cuộc đời khác với một sự nhẫn tâm không lay chuyển, chính cái số mệnh ấy làm cho những mầm sống của niềm vui, nỗi buồn trong suốt cuộc đời cô gái nảy sinh từ những giọt nước mắt và những tiếng cười nhẹ nhàng buổi sáng, buổi chiều hôm đó. Tuy nhiên, nỗi hờn giận vô cớ của cô bé xem chừng là điều không thể hiểu nổi không những đối với các khán giả mà với cả chàng trai, nhân vật chính của lớp kịch nhỏ này. Tại sao Giribala hôm thì giận dỗi, hôm thì lại chan chứa yêu thương? Tại sao hôm thì cô gia tăng khẩu phần anh đào, hôm thì lại không cho? Hiểu được điều đó không phải dễ. Có hôm, như thể trí tưởng tượng mạnh mẽ của cô bé, mọi suy nghĩ, tài khéo

léo của cô đều được dồn tụ để làm vui lòng chàng trai, lại có hôm khác dường như cô dốc hết sức lực, nghị lực và nhẫn tâm để cố làm mếch lòng anh. Khi không đạt được mục đích đó cô đâm ra độc ác hơn lên. Nhưng khi thành công thì sự nhẫn tâm đó lại tan thành những giọt nước mắt ăn năn, tràn ra thành hàng nghìn con suối yêu thương.

Phần đầu câu chuyện có vẻ nhẹ nhàng như nắng giỡn mây đùa này sẽ được kể trong chương dưới đây.

II

Cả làng này quanh năm suốt tháng chỉ cãi lộn nhau, bầy mưu tính kế chống đối nhau về chuyện ruộng mía, chuyện kiện cáo bất chính, chuyện buôn bán gai đay, độc có Xasibuxan và Giribala là những người duy nhất quan tâm đến tư tưởng và văn chương.

Không có gì phải lo ngại về chuyện đó vì Giribala mới lên mười còn Xasibuxan vừa mới đỗ cử nhân xong. Họ là láng giềng của nhau.

Ông Harakuma, bố Giribala, trước kia làm đại diện cho viên lãnh chúa làng, nhưng gặp vận rủi, ông đã phải bán hết của cải. Ông nhận làm quản lý cho một lãnh chúa vắng mặt, có nhiệm vụ trông nom khu vực trong huyện ngay nơi ông ở nên không cần phải rời nhà đi xa.

Xasibuxan đã đỗ bằng cử nhân luật , nhưng chưa kiếm được địa vị gì. Anh không dám hoà nhập với mọi người và phát biểu trong các cuộc họp, dù chỉ vài ba câu. Do cận thị nặng nên anh không nhận ra được những người quen biết và hơn nữa, do cứ phải nheo mắt để nhìn được rõ hơn nên người ta cho anh là ngạo mạn, khinh người.

Ở một thành phố như Cancơta, một biền người thực sự, thì có thể không quan tâm đến người khác cũng được, nhưng trong một làng, cư xử như vậy sẽ bị coi là kiêu căng. Cho nên khi bố Xasibuxan, sau nhiều cố gắng vô ích, cuối cùng phải đứa con vô tích sự về trông nom cái cơ ngơi nhỏ bé của ông ở làng quê thì anh phải chịu đựng đủ thứ ngược đãi rầy rà và châm chọc của những người láng giềng. Sự hành hạ này còn có một lí do khác nữa: anh chàng Xasibuxan hiền lành không muốn lấy vợ và các ông bố lo lắng cho con gái đến tuổi lấy chồng coi thái độ hiềm kỵ hôn nhân ấy là một sự kiêu ngạo không thể dung thứ.

Càng bị hành hạ, Xasibuxan càng náu mình trong hang. Anh có thói quen ngồi trên tấm phản gỗ kê ở góc buồng với cuốn sách tiếng Anh bìa dày bọc da đẹp đẽ để bên cạnh và đọc những gì anh thích. Toàn bộ công việc của anh chỉ có thế, Xasibuxan chẳng để tâm gì đến việc quản lí gia sản.

Ta đã thấy Giribala là con người duy nhất mà anh còn giữ mối quan hệ tiếp xúc.

Các anh trai của Giribala đi học, và ở trường về là vặn hỏi đứa em gái dốt nát, lúc thì quả đất có hình dạng gì, lúc thì quả đất to hơn mặt trời hay mặt trời to hơn quả đất. Khi cô bé trả lời sai, họ sửa lại với một vẻ cực kỳ khinh bỉ. Nếu Giribala coi ý kiến cho rằng mặt trời lớn hơn quả đất là vô căn cứ vì không có gì chứng minh ngược lại và nếu cô dám táo tợn bày tỏ những ngờ vực thì các anh cô ngay lập tức tuyên bố với vẻ rất miệt thị: "Đúng thế đấy! Điều đó đã được ghi trong sách của chúng tao, thế mà mày...".

Một khi Giribala nghe nói là điều đó đã được viết trong sách in thì cô nín bặt, nghĩ rằng không cần phải bằng chứng gì khác nữa.

Trong cô bé trỗi dậy một khao khát lớn: cô cũng muốn đọc những cuốn sách mà các anh cô vẫn đọc. Thế là cô ngồi hàng bao

ngày trong buồng với một quyển sách để mở trước mặt, môm lẩm nhẩm một mình như đang đọc, tay giở nhanh hết trang này sang trang khác. Những chữ đen nhỏ xa lạ như sắp hàng san sát dài bất tận canh gác một cái cổng lớn bí hiểm nào đó, lưỡi lê nguyên âm vắc vai, và không buồn trả lời các câu hỏi của Giribala lấy một tiếng. Cuốn *Ngụ ngôn* không tiết lộ một nơi nào về những con hổ, con cáo, con ngựa và con lừa của nó cho cô bé khô sở vì tò mò, còn cuốn *Truyện kể* đầy tích chuyện thì cũng lặng thinh, y như thể đã thề nguyền giữ im lặng.

Giribala nẩy ra ý nghĩ nhờ các anh trai dạy cô học, nhưng họ không thèm máy may chú ý đến yêu cầu đó. Người bạn đồng minh duy nhất của cô là Xasibuxan.

Cũng như cuốn *Ngụ ngôn* và cuốn *Truyện kể*, thoạt tiên Xasibuxan đối với Giribala cũng chứa đầy một bí ẩn không sao hiểu nổi. Anh cứ lui thủi một mình suốt trong gian buồng nhỏ ven đường với khung cửa sổ có chấn song sắt, ngồi trên một tấm phản gỗ, xung quanh chất đầy sách. Đứng bên ngoài, tay vịn những chấn song sắt, cô bé ngạc nhiên nhìn con người kỳ quặc kia đang khom lưng mải mê đọc sách.

Cô ước tính số lượng sách và nghĩ bụng trình độ học vấn của Xasibuxan còn hơn các anh cô nhiều. Cô không thể tưởng tượng điều gì kỳ diệu hơn.

Giribala tin chắc Xasibuxan đã đọc những cuốn sách nổi tiếng nhất thế giới, như cuốn *Ngụ ngôn* v.v... Cho nên, khi Xasibuxan lần giở các trang sách, cô đứng im phăng phắc, cảm thấy chiều sâu kiến thức của anh không sao đo nổi.

Sau cùng, cô bé ngây ngất kia cũng làm cho chính anh chàng cận thị phải chú ý. Một hôm, anh mở một cuốn sách đóng rất bóng bẩy và bảo cô: "Giri, lại đây mà xem tranh ảnh". Giribala liền bỏ chạy.

Tình bạn giữa hai người bắt đầu như vậy và chúng ta ắt phải tiến hành những tìm tòi lịch sử nếu muốn xác định chính xác cái ngày mà tình thân giữa hai người phát triển đến mức đủ để cho cô bé, sau khi đứng mãi ngoài chấn song sắt, bước vào buồng Xasibuxan, chiếm lĩnh vị trí giữa những cuốn sách bìa cứng đặt trên tấm phản gỗ.

Xasibuxan bắt đầu dạy Giribala học. Độc giả của tôi chắc sẽ cười khi biết rằng người thầy không những dạy cho cô học trò nhỏ của mình các chữ cái, chính tả và ngữ pháp, mà còn dịch và đọc to cho cô nghe nhiều bài thơ hay, rồi hỏi xem cô nghĩ gì về những tác phẩm ấy. Có Trời biết cô bé hiểu được những gì, nhưng rõ ràng là cô yêu thích các bài thơ đó. Giribala vẽ ra trong trí tưởng tượng non trẻ của mình nhiều hình ảnh kỳ diệu, tạo nên bởi những điều cô hiểu và những điều cô không hiểu. Cô bé im lặng hết sức chăm chú lắng nghe, hai mắt mở to, thỉnh thoảng đặt một hai câu hỏi ngớ ngẩn, rồi đôi khi nhảy ngay sang một vấn đề khác hoàn toàn chẳng đâu vào đâu. Xasibuxan không bao giờ phản đối những chuyện như vậy, trái lại, anh đặc biệt thích thú nghe nhà phê bình nhỏ xíu ấy khen chê và bình luận những bài thơ nổi tiếng. Xung quanh anh chỉ có Giribala là người bạn thân, là người có nhận định vững vàng.

Khi Xasibuxan bắt đầu quen biết cô, Giri mới lên tám bây giờ cô đã lên mười. Trong hai năm ấy, Giri đã học các vần chữ cái tiếng Bengan, tiếng Anh và đã đọc trọn ba bốn cuốn sách dễ. Trong suốt thời gian này, Xasibuxan không hề cảm thấy nỗi cô đơn và buồn chán của hai năm sống ở làng.

III

Nhưng Xasibuxan đã không biết cách thu xếp cho quan hệ giữa anh và ông Harakuma, bố Giribala, được êm đẹp. Hồi đầu ông Harakuma thường hay đến nhờ anh cử nhân luật này giúp ý

kiến trong các vụ kiện. Thế nhưng, anh cử nhân nhà ta không tỏ ra quan tâm lắm đến các vấn đề đó và không ngần ngại thú nhận với ông quản lý là mình còn dốt về pháp luật. Ông ta cho rằng đó chỉ là một cách thoái thác. Hai năm trôi qua như vậy.

Gần vào quãng thời gian này, ông quản lý Harakuma nhất thiết cần phải trừng trị một kẻ thuê nhà bướng bỉnh. Ông khẩn nài Xasibuxan bầy cách cho ông truy tố người thuê nhà kia tại nhiều huyện khác nhau về nhiều tội trạng và nhiều đòi hỏi yêu sách khác nhau. Nhưng chẳng những anh đã không bầy cách cho ông ta thì chớ, Xasibuxan còn bình thản nhưng kiên quyết nói một đôi điều chẳng lọt tai ông tí nào.

Mặt khác, trong tất cả các vụ kiện người thuê nhà, ông Harakuma không sao thắng nổi lấy một vụ, cho nên ông một mực tin chắc anh đã giúp kẻ khốn khổ kia, và thề sẽ tìm cách tống khứ anh đi ngay khỏi làng.

Thế là Xasibuxan thấy bò cứ lạc vào ruộng nhà anh luôn, rồi số đậu dự trữ của anh bị bốc cháy, ranh giới ruộng đất nhà anh bị tranh chấp, những người thuê nhà không chịu trả tiền, còn định kiện anh nữa. Thậm chí có cả lời đồn rằng anh sẽ bị đánh nếu như chơi trong làng ban tối và sẽ có đêm nhà anh bị cháy.

Cuối cùng, anh chàng Xasibuxan hiền lành, không biết làm hại ai bao giờ, chuẩn bị bỏ làng về ẩn náu ở Cancơta.

Đúng lúc anh đang thu xếp nhà cửa để ra đi thì ngài phụ tá quan huyện người Anh đến dựng trại ở làng. Lập tức, trong làng nhan nhản cảnh sát, đầu bếp, chó, ngựa, phu coi ngựa và phu quét nhà.

Trẻ con từng đám, tò mò nhưng e sợ, bắt đầu lảng vảng bên ngoài khu chợ của quan tây "*xahip*" như một bầy chó rừng lảng vảng bên hang hổ.

Ông quản lý Harakuma bắt đầu cung cấp nhà, trứng, bơ và sữa như lệ thường. Tất cả những thứ đó ông đều nộp không và quá mức cần thiết. Nhưng một buổi sáng, khi người phu quét dọn của quan *xahip* đến đòi có ngay bốn kilô bơ cho chó thì ông Harakuma thấy sự táo tợn ấy thật quá quắt, nên ông giải thích với người hầu kia rằng, tuy chó của quan chắc chắn có thể tiêu hoá được nhiều bơ hơn chó bản xứ, nhưng ăn ngần ấy chất béo sẽ không có lợi cho sức khoẻ của nó, và ông không chịu cấp bơ.

Người hầu về thưa lại với chủ là y đến nhà viên quản lý hỏi xem có thể mua thịt ở đâu về cho chó nhưng y đã bị viên quản lý khinh bỉ đuổi đi trước mặt mọi người vì y thuộc đẳng cấp phu quét dọn. Như vậy viên quản lý đã không ngần ngại tỏ ra thiếu tôn kính đối với chính quan *xahip*.

Các quan *xahip* vốn dễ mếch lòng trước sự kiêu ngạo về đẳng cấp của những người Bàlamôn. Lần này lại thấy một người Bàlamôn dám cả gan lăng nhục một người hầu của mình, quan *xahip* không ghìm nổi cơn thịnh nộ và lập tức ra lệnh cho tên lính chạy giấy đi gọi ngay viên quản lý.

Ông này run như cầy sấy, đến đứng trước nhà rạp của quan *xahip*, thầm khấn tên nữ thần Đơcga. Quan tây ở trong bước ra, tiếng giầy nện thình thình, quát to bằng một thứ tiếng Bengan lơ lớ:

-Sao mày dám đuổi tên hầu quét nhà của tao?

Luống cuống, hai bàn tay vặn vào nhau, Harakuma vội bẩm với quan rằng ông không khi nào dám hỗn đến mức đuổi người hầu của quan, nhưng người hầu này đòi ngay bốn kilô bơ cho chó nên ban đầu ông có nhẹ nhàng nói lại, vì lợi ích của con vật bốn chân kia, rồi sau đó cho người đi khắp nơi kiếm bơ.

Quan hỏi ông đã cử những ai đi và đi những đâu. Harakuma vội vã kể hừa những tên ông chợt nghĩ ra.

Quan cho ngay người đi điều tra xem có đúng là những người được kể tên kia đã được phái đến các làng lân cận để kiếm bơ không, và trong suốt thời gian đó, quan giữ viên quản lý lại trong nhà rạp của mình.

Đến chiều, những người được sai đi trở về bảm là không có ai được cử đi kiếm bơ cả. Những câu trả lời đó khiến trong óc quan không còn hoài nghi gì nữa: tất cả những điều tên quản lý đã nói đều là dối trá, chỉ có tên hầu là nói đúng sự thật. Thế là nổi trận lôi đình, quan gọi tên hầu và bảo:

-Tóm lấy cổ tên súc sinh kia và bắt nó chạy quanh nhà rạp.

Tên hầu vâng lệnh làm đúng lời quan không chậm một phút, trước mặt đông đảo người xem.

Chuyện này lan nhanh khắp làng và Harakuma về đến nhà người mệt lử gần chết, không ăn nổi một miếng cơm.

Trong công việc làm ăn, viên quản lý đã gây cho mình nhiều kẻ thù. Nghe được tin này, tất cả họ đều mừng rỡ, nhưng khi Xasibuxan đang chuẩn bị lên đường, nghe được chuyện đó thì máu trong người anh sôi lên, cả đêm không ngủ.

Sáng hôm sau, anh đến nhà Harakuma. Ông này cầm lấy tay anh, khóc lóc thảm thiết. Xasibuxan bèn nói: -Ông phải kiện lão *xahip* về tội phỉ báng người, tôi sẽ đứng ra làm thầy cãi bênh vực ông.

Thoạt tiên Harakuma kinh hãi khi nghe nói đến việc đi kiện chính quan tây, nhưng Xasibuxan cứ nói ráo riết.

Ông xin thư ít lâu để suy nghĩ, nhưng khi biết chuyện này đã lan truyền khắp làng, kẻ thù của ông đang hí hửng ra mặt, thì không do dự nữa, Harakuma đến nhờ Xasibuxan, bảo anh:

-Cháu ơi, bác nghe nói cháu sắp sửa đi Cancơta, mà chẳng vì cớ gì cần thiết. Cháu không thể làm như vậy. Cháu ở đây là một

chỗ dựa vững chắc cho bà con trong làng. Vả lại, thế nào đi nữa thì cháu cũng phải rửa cho bác mối tủi nhục ghê gớm này.

IV

Xasibuxan là người cho tới nay vẫn cố sống một cuộc đời yên tĩnh và ẩn dật, xa lánh con mắt mọi người, nay chính anh chàng Xasibuxan ấy sẽ ra trước toà. Nghe tin vụ kiện, quan huyện gọi anh đến phòng làm việc, tiếp đãi hết sức lịch sự. Ông ta bảo:

-Ông Xasi, ta thu xếp với nhau vụ này một cách êm thấm có hơm không?

Nhưng Xasibuxan, đôi lông mày nhíu lại theo thói quen của người cận thị, mắt nhìn chằm chằm vào bìa một cuốn sách luật đặt trên bàn, trả lời anh không thể khuyên khách hàng của anh chấp nhận đề nghị ấy. Anh nói:

-Làm sao khách hàng của tôi có thể hoà giải riêng khi việc lăng nhục đã diễn ra trước công chúng.

Sau khi trao đổi dăm ba câu với anh chàng cận thị ít nói, quan huyện biết là không dễ gì thuyết phục được, liền bảo:

-Thôi được, để rồi xem sự thể cuối cùng sẽ ra sao.

Sau đó, quan hoãn ngày xử án và đi thanh tra một chuyến trong huyện.

Trong khi đó, ngài phụ tá quan huyện viết cho viên chúa đất mấy chữ như sau: "Tên quản lý đất đai của ông đã lăng nhục kẻ hầu của tôi và tỏ ra vô lễ đối với chính tôi nữa. Tôi mong ông sẽ thi hành những biện pháp cần thiết".

Viên chúa đất bực mình vô cùng và cho gọi ngay Harakuma đến. Ông này kể lại tỉ mỉ toàn bộ sự việc từ đầu chí cuối. Viên chúa đất tức giận lắm, bảo:

-Sao ông không đưa ngay cho tên hầu ấy bốn kilô bơ nó xin? Đưa như vậy hỏi có thiệt gì cho ông?

Harakuma phải thừa nhận là gia sản thừa hưởng của gia đình ông không vì thế mà bị thiệt hại, rồi thừa nhận ông đáng bị quở mắng và nói thêm:

-Chính cái vận rủi đã xui tôi hành động ngu ngốc như vậy.

-Thế thì ai bảo ông đi kiện quan *xahip*? Viên chúa đất hỏi.

-Tôi xin lấy tất cả lòng ngay thẳng chính trực mà thưa, - Harakuma đáp - tôi không hề mảy may có ý định kiện cáo, mà chính là gã thanh niên ở làng tôi tên là Xasibuxan đã đẩy tôi vào vụ rắc rối này. Nó xưa nay chưa bao giờ đứng ra cãi trong một vụ kiện nào, nó cứ nói ráo nói riết và hầu như không đợi tôi cho phép.

Nghe thấy thế, viên chúa đất nổi giận đùng đùng đối với Xasibuxan. Hắn biết anh chàng này là một thầy cãi mới vào nghề, chẳng tài cán gì và đang tìm cách làm cho mọi người chú đến mình, hắn ra lệnh cho viên quản lý rút đơn kiện và tìm cách làm nguôi giận ngay hai quan tây, quan chánh lẫn quan phó.

Harakuma bèn đến phòng làm việc của quan phó với món lễ vật gồm trái cây, bánh ngọt để làm dịu bớt cuộc tiếp xúc lần đầu. Ông thưa là bản tính ông không hề có ý định kiện quan, tất cả do tên thầy cãi miệng còn hôi sữa kia, cái đứa không ra gì, cái tên Xasibuxan ở làng ông. Nó đã dám hỗn láo đi kiện cáo, hầu như không cho ông hay. Cả quan *xahip* cũng hết sức tức giận Xasibuxan và rất hài lòng về thái độ của viên quản lý, ngài còn nói (bằng tiếng Bengan) ngài lấy làm ân hận đã trừng trị Harakuma. Quan *xahip* mới đây giật được một giải thưởng trong

kỳ thi về tiếng Bengan, cho nên lúc nào và với ai ngài cũng thêm thắt trong câu chuyện những câu nói bằng một thứ tiếng Bengan khoa trương, hơi quá sách vở. Harakuma thưa lại là các bậc cha mẹ trong cơn giận đôi khi trừng phạt con cái, nhưng những lúc khác thì cả các bậc cha mẹ lẫn các con đâu có lấy thế làm buồn.

Thế rồi, sau khi đã quà cáp hậu hĩnh cho tất cả bọn tôi tớ của quan phó, Harakuma lại đến chỗ quan chánh. Trong cuộc gặp gỡ này, được biết thái độ ngạo mạn của Xasibúxan, quan chánh nhận xét:

-Thực vậy, ông quản lý ạ, tôi lấy làm lạ rằng, ông mà xưa nay tôi vẫn coi là một người rất biết điều, lại vội đi đệ đơn kiện chứ không đến báo tin trước cho tôi hay để tìm cách dàn xếp êm thấm. Lúc đó, tôi thấy toàn bộ vụ này thật là vô lý! Bây giờ tôi mới hiểu hết.

Sau cùng, quan hỏi viên quản lý có phải Xasibuxan có chân trong đảng Quốc đại không. Không do dự một phút, Harakuma bẩm là có. Cách suy nghĩ thông thường của quan tây, người thuộc giống nòi chinh phục, dẫn quan đến chỗ nhận ra rõ rằng tất cả chuyện này chỉ là một âm mưu của chính đảng Quốc đại. Bọn tay chân lau nhau của đảng ấy len lỏi khắp nơi, tìm mọi cơ hội gây ra những chuyện rắc rối, và viết các bài báo trên tờ *Amrita Buda* để gây gổ với chính phủ. Quan rủa thầm trong bụng thái độ yếu ớt của chính phủ Ấn Độ, đã không trao khá đủ quyền cho các quan toà để gí nát dưới gót giày những cái gai ẽo ợt này. Nhưng cái tên Xasibuxan, đảng viên đảng Quốc đại, được ghi vào óc quan.

V

Khi những sự kiện lớn lao trong cuộc sống ngẩng cao đầu oai vệ thì những sự việc ít quan trọng hơn cũng không chịu kém,

chúng toả rộng ra xa cái mạng lưới nhỏ bé nhưng dễ hấu đói và đòi chỗ đứng xứng đáng trong các công việc ở thế gian.

Vì thế, trong khi Xasibuxan để hết tâm trí vào vụ kiện cáo tai hại chống lại quan toà, tra cứu trong các sách luật, nhặt ra những điều cần ghi lại về luật pháp, mài giũa trong óc những điểm anh muốn nêu lên trong bài cãi của mình, điểm mặt những nhân chứng tưởng tượng, run lẩy bẩy, vã mồ hôi vì sợ khi hình dung trong óc phiên toà đông nghịt và những phần tiếp theo trong bản anh hùng ca của mình, thì chính trong thời gian đó, cô trò nhỏ của anh vẫn tiếp tục đều đặn đến cửa nhà anh với cuốn sách lem nhem và quyển vở giấy mực cầm tay cùng với khi thì bó hoa, gói quà, khi thì chiếc bánh ngọt nhân dừa, hạt dẻ ướp hương *ketaki*, tất cả đều lấy của mẹ.

Mấy ngày đầu, Giribala nhận thấy Xasibuxan có vẻ lơ đãng, chểnh mảng lật giở các trang trong một quyển sách to dày không có ảnh, trông đến gớm, xem ra không có vẻ đọc thật chăm chú. Những lần khác, Xasibuxan thường hay tìm cách giải thích cho có hiểu, ít ra là một đoạn trong các cuốn sách anh đọc, còn trong quyển sách nặng nề, bìa bọc đen kia lại không có một vài chữ anh có thể đọc cho cô nghe được ư? Phải chăng quyển sách kia lại quan trọng đến thế và Giribala nhỏ mọn đến thế ư?

Thoạt tiên, để làm cho ông thầy chú ý, cô bé bắt đầu đánh vần và đọc to các bài học với giọng lên bổng xuống trầm như hát, vừa đọc vừa vung vẩy hai bím tóc và đu người rất mạnh. Nhưng cô thấy mưu của mình không thành. Trong óc, cô vô cùng tức tối với quyển sách đen dầy kia mà cô bắt đầu coi như một con người ghê tởm, tàn nhẫn và độc ác. Mỗi trang không hiểu được trong quyển sách mang hình bộ mặt một con người tàn ác và tỏ ra hết sức khinh bỉ Giribala vì cô chỉ là một cô bé. Giá có tên trộm nào cuỗm đi cuốn sách đó thì cô sẽ thưởng công cho nó tất cả những

quả *casu*[1] cô đã lấy trộm của mẹ. Các vị thần linh không để tai lắng nghe tất cả những lời cầu xin vô lý, không thể thực hiện được mà cô bé khẩn thám để tiêu huỷ quyển sách, và tôi nghĩ cũng không cần để các độc giả của tôi nghe những lời cầu xin đó.

Thế là cô bé Giribala tội nghiệp bỏ bẵng một hai ngày không cầm sách đến thăm nhà thầy nữa. Sau đấy, cô ra con đường nhỏ, đi qua cửa buồng Xasibuxan để xem kết quả của hai ngày xa cách kia ra sao. Nhìn vào bên trong, cô thấy Xasibuxan đã gạt cuốn sách đen sang một bên, đang đứng một mình nói với những chấn song sắt bằng một thứ tiếng nước ngoài, tay vung rất mạnh, có lẽ anh đang thử làm mềm lòng quan toà trước những chấn song sắt kia.

Là kẻ xưa nay chỉ biết cố ngấu nghiến sách vở, Xasibuxan cho rằng, ngay trong thời buổi văn minh vụ lợi này, không phải không thể lặp lại những kỳ tích hùng biện của Đêmoxten, Xixêrôn, Buyêchơ, Sêriđan v.v... những người thời xưa, bằng những mũi tên sắc nhọn của lời nói, đã xé tan bất công, đánh gục bạo chúa và dìm thói kiêu căng ngạo mạn xuống tận bùn đen. Vậy là trong ngôi nhà bé nhỏ, ọp ẹp ở làng Tinkuchu, Xasibuxan đang chuẩn bị sỉ nhục giống nòi người Anh ngạo mạn, mặt đỏ vì men rượu chiến thắng, và bắt họ phải hối hận vì những hành vi xấu xa của họ trước toàn thế giới. Các vị thần linh trên trời có cười khi nghe được những lời nói của anh và con mắt thần của các vị có chảy nước mắt hay không, nào ai biết được!

Vì thế anh không để ý gì đến Giribala. Hôm ấy cô bé không mang theo anh đào trong vạt *xari*. Vì đã bị bắt quả tang khi đang ném hột anh đào một lần rồi nên cô không muốn nghe nhắc đến loại quả đó nữa, đến nỗi nếu Xasibuxan có vô tình hỏi: "Giri ơi, hôm nay không có anh đào cho anh à?" thì cô có thể coi đó là

---

[1]Chất keo hút nước, bổ dạ dày, lấy ở một thứ cây keo (catêsu) ở Ấn Độ.

một lời châm chọc, "ứ" lên một tiếng, tiếng kêu trách móc quen thuộc của cô, và bỏ chạy.

Do không có hột anh đào, hôm ấy Giribala phải dùng đến một mưu mẹo khác. Bất thần, mắt nhìn ra xa, cô gọi to: "Xoana, bạn ơi, đừng đi vội, mình đến ngay bây giờ đây!".

Các bạn trai đọc các dòng này chắc sẽ nghĩ rằng câu gọi kia là nói với một cô bạn gái đứng hơi xa một chút, nhưng các nữ độc giả của tôi chắc dễ dàng hiểu ngay là không có ai ở xa và đích nhắm ở ngay cạnh đấy thôi. Nhưng tiếc thay, mũi tên không trúng mục tiêu, các anh chàng đui mù ở ngay cạnh! Không phải Xasibuxan không nghe thấy mà là anh không hiểu nổi duyên cớ sâu xa của lời gọi đó. Anh nghĩ cô bé thực sự muốn đi chơi với bạn, anh không có can đảm bắt cô bỏ chơi ngồi học, vì chính hôm đó, anh cũng đang tìm cách bắn những mũi tên sắc nhọn vào trái tim một số người. Cũng như cái đích viển vông mà bàn tay bé nhỏ của Giribala nhắm bắn đã không trúng, cái đích quan trọng hơn, được nhắm bắn bởi một bàn tay thành thạo hơn, cũng trượt nốt, như các độc giả của tôi đã biết.

Hột anh đào có cái lợi là có thể ném nhiều lần và giả sử ném trượt bốn lần thì lần thứ năm sẽ có cơ trúng. Còn Xoana tuy hoàn toàn là một nhân vật tưởng tượng, song, không thể cứ đứng chờ mãi khi đã có người bảo: "Mình đến đây". Nếu cứ bắt cô ta chờ mãi như thế, lẽ đương nhiên mọi người sẽ hoài nghi sự tồn tại của cô ta. Vì vậy, thấy mưu này không thành, Giri đành bỏ đi không chờ nữa, nhưng bước chân cô bé không có vẻ nhanh nhẹn lẽ ra phải có nếu thực bụng muốn đến gặp bạn gái đứng đợi ở xa. Tuồng như cô cố đoán tìm ở đằng sau lưng cái cảm giác có người đi theo mình. Khi biết chắc không có ai thì với tia hy vọng mỏng manh cuối cùng, Giri ngoái đầu lại, và xé tan cái hy vọng bé bỏng tội nghiệp ấy lẫn cuốn sách học gần long hết trang mà cô vứt lung tung trên đường. Giá trả lại được Xasibuxan số kiến thức

ít ỏi anh đã dạy cô thì có lẽ cô đã ném nó đánh ầm một tiếng vào cửa nhà anh như ném các hột anh đào, rồi bỏ đi.

Cô bé thề thầm rằng trước khi gặp lại Xasibuxan sẽ quên hết tất cả các bài học và sẽ không trả lời nổi lấy một câu hỏi nào anh đặt ra, phải, không một câu hỏi nào. Thế rồi sao? Ừ, đó sẽ là một bài học đáng đời cho anh ấy.

Giribala rưng rưng nước mắt. Cô thấy trái tim tổn thương của mình được an ủi đôi phần khi nghĩ rằng Xasibuxan chắc sẽ vô cùng hối hận nếu cô quên hết các bài học anh đã dạy, và trong óc tưởng tượng của cô bé bỗng vọt ra một dòng suối xót thương cho cô bé Giribala tội nghiệp này, đã quên mất hết những gì đã học chỉ vì lỗi lầm của Xasibuxan.

Mây chồng chất trên bầu trời như mọi ngày trong mùa mưa. Giribala đứng sau một thân cây bên vệ đường khóc vì tự ái. Nhiều cô gái vẫn thường rỏ những giọt nước mắt vô ích như vậy. Đây có phải là một điều đáng ghi lại hay không?

VI

Các độc giả của tôi đều biết rõ những lí do khiến cho việc tra cứu các sách luật cũng như việc thử tài hùng biện của Xasibuxan không được dùng vào đâu. Vụ kiện viên quan đột ngột bị huỷ bỏ. Harakuma được cử làm uỷ viên danh dự hội đồng huyện. Ông thường mặc chiếc áo đuôi tôm nhàu bẩn, đội một cái khăn nhem nhuốc, ra thành phố hầu các quan người Anh.

Rốt cuộc, những lời nguyền rủa của Giribala đối với quyển sách to đen bắt đầu có kết quả. Nó bị xếp xó ở một góc nhà, phủ đầy bụi. Nhưng Giribala, cái cô gái chắc sẽ xiết bao sung sướng khi thấy cuốn sách kia bị bỏ xó, bây giờ ở đâu?

Hôm Xasibuxan gấp lại các cuốn sách luật, ngồi vòi vọi một mình, anh mới nhận ra là Giribala không đến. Lúc bấy giờ, anh mới bắt đầu nhớ lại dần dần những chuyện đã diễn ra trong mấy ngày qua. Anh nhớ lại cái buổi sáng trong trẻo, hôm Giribala đem đến trong vạt *xari* một đóng hoa *bakun*, đẫm những giọt nước mưa của mùa mưa mới.

Thấy anh không rời mắt khỏi quyển sách khi cô đi qua, sự hãm hở của Giribala nguội đi ngay và cô lấy kim chỉ gài ở vạt *xari* bắt đầu xâu những bông hoa *bakun*, đầu cứ cúi gằm. Cô xâu rất chậm, mãi mới làm xong: ngày tàn dần và chẳng mấy chốc đã đến lúc Giribala phải về, thế mà anh vẫn chưa đọc sách xong. Cô bé bỏ trằng hoa lại trên tấm phản gỗ, ra về buồn rười rượi. Anh nhớ lại Giribala đã cảm thấy ngày càng tự ái hơn như thế nào, nhớ cả lúc cô thôi không vào buồng anh nữa, chỉ lố mặt ở xa xa, trên con đường đất trước cửa sổ buồng anh, rồi bỏ đi. Cuối cùng, cả con đường đất ấy cô cũng không đến nữa, và như thế từ mấy hôm nay rồi. Những cơn bực tức của cô bé trước kia chưa bao giờ kéo dài như vậy. Xasibuxan buông một tiếng thở dài, ngồi dựa lưng vào tường, ngơ ngác không biết làm gì. Vắng mặt cô trò nhỏ, anh thấy chán cả sách vở.

Anh kéo về phía mình một hai quyển, nhưng đọc được vài ba trang lại đẩy ra xa. Nếu có cầm cái bút viết, đôi mắt chăm chú của anh thỉnh thoảng lại bồn chồn ngước nhìn về phía con đường đất trước mặt, và anh lại ngừng viết.

Xasibuxan lo rằng Giribala ốm. Anh kín đáo đi nghe ngóng và được biết nỗi lo của mình thật không đâu. Giribala từ nay không ra khỏi nhà nữa. Người ta đã chọn cho cô một người chồng.

Buổi sáng liền ngay sau cái hôm đáng ghi nhớ mà Giribala đã rắc trên con đường làng lấy lội những trang giấy xé từ quyển sách học, cô ra khỏi nhà vào lúc trời còn sớm, chân bước đi thoăn

thoát, vat *vari* đựng đủ mọi thứ quà. Sau một đêm mất ngủ vì nóng, từ sáng sớm, ông Harakuma đã cởi trần ra ngồi ngoài trời, hút điếu *huka*[1]. Ông hỏi con gái:

-Mày đi đâu đấy?

-Con lại nhà anh Xasibuxan.

-Mày không có việc gì mà phải đến nhà thằng Xasibuxan. Đi về ngay - Harakuma mắng.

Sau đó ông nói nhiều với Giribala về hành động của cô, thật đáng xấu hổ đối với một đứa con gái sắp về nhà chồng. Từ hôm đó cô bé bị cấm không được ra khỏi nhà. Lần này, cô không tìm được dịp nào để nhún mình làm lành với Xasibuxan. Mứt xoài, quả hài nhi ướp, chanh ngâm đấm, cứ nằm nguyên trên giá.

Trời vẫn mưa, hoa *bakun* vẫn cứ rơi, các cây ổi trĩu quả và mặt đất dưới rặng anh đào ngày nào cũng đầy những quả anh đào đen ngọt lịm mà chim mổ từ trên cây rơi xuống. Hỡi ôi, các trang giấy xé từ quyển sách học không còn ở đây nữa!

VII

Đúng hôm trong làng đàn sáo tấu lên các bài nhạc cho lễ cưới của Giribala thì Xasibuxan, không được mời đến dự, đã đi Cancoua bằng thuyền.

Từ ngày rút đơn kiện, chỉ nhìn thấy Xasibuxan, Harakuma đã thấy rất khó chịu, vì trong bụng ông tin rằng anh rất khinh ông. Harakuma bắt đầu khám phá ra hàng nghìn bằng chứng

---

[1] Loại điếu ở Ấn Độ giống cái điếu bát ở ta nhưng có khi có nhiều cần điếu để nhiều người cùng hút một lúc.

tưởng tượng ở tính nết và thái độ của anh. Tất cả dân làng đều quên dần câu chuyện nhục nhã đã qua của ông rồi, ông nghĩ duy chỉ có Xasibuxan là còn nhớ nguyên. Vì lẽ đó, ông không chịu đựng nổi anh nữa. Lần nào gặp anh, Harakuma cũng cảm thấy một nỗi hổ thẹn khiến ông sạm mặt, và kèm theo là một mối ác cảm mạnh mẽ. Ông thề với mình sẽ tống cổ Xasibuxan đi khỏi làng.

Ép một người như Xasibuxan phải bỏ làng ra đi không khó khăn gì. Vì vậy, ước vọng thầm kín của ông quản lý chẳng mấy chốc trở thành sự thật. Một buổi sáng, Xasibuxan bước lên một chiếc thuyền với một kiện sách và một vài đồ nấu nướng bằng kim loại. Sợi dây hạnh phúc duy nhất gắn bó anh với cái làng này đúng hôm đó đã bị đứt đứt. Trước kia, anh chưa hiểu hết sợi dây mong manh ấy đã trói buộc tim đến thế nào. Hôm nay, lúc con thuyền rời bến, lúc các ngọn cây trong làng và tiếng nhạc hôn lễ mờ chìm dần thì một tấm màn bằng nước mắt bỗng trùm lên trái tim anh và làm giọng anh nghẹn lại. Máu dồn lên các mạch máu trên trán và đập giần giật làm anh đau đớn. Tất cả cảnh vật bên ngoài nhoà đi như chìm trong màn sương mù, tưởng đâu đó chỉ là một ảo ảnh mơ hồ.

Gió thổi ngược chiều rất mạnh khiến thuyền chạy chậm tuy xuôi dòng. Vừa vặn lúc đó, trên sông xảy ra một chuyện làm chuyến đi của Xasibuxan bị chậm lại.

Gần đây, người ta mới mở một chiếc tàu thuỷ chạy đến tận thị trấn chính của huyện. Chiếc tàu chạy ngược dòng, vừa đi tới vừa nhả khói phì phì, chân vịt xoay như cánh chim tạo thành sóng ở hai bên mạn. Trên tàu có viên quan trẻ người Anh cai quản tuyến đường này cùng với một số hành khách, trong đó có một vài người cùng làng với Xasibuxan.

Một chiếc thuyền nhà buôn cố chạy đua với con tàu đã được một lúc. Có lúc chiếc thuyền suýt đuổi kịp nó nhưng rồi lại bị tụt

lại. Tinh thần ganh đua đã nổi dậy ở người lái thuyền. Ông ta giong thêm một cánh buồm thứ hai lên trên cánh buồm thứ nhất, rồi lại kéo thêm một cánh buồm nhỏ thứ ba nữa lên trên cánh buồm thứ hai. Cột buồm to lớn oằn cong dưới sức gió, sóng nước bị rẽ đôi nhảy nhót điên cuồng và bắn tung toé ào ào hai bên mạn thuyền. Con thuyền chúc mũi trước như một con ngựa đứt cương. Đến một chỗ, tàu phải chạy hơi vòng một chút thì thuyền chạy tắt bằng đường thẳng vượt lên trên. Viên quan Anh ngả người trên lan can tàu, hăm hở theo dõi cuộc đua. Khi chiếc thuyền chạy hết tốc lực, vượt được con tàu khoảng một mét thì viên quan Anh rút súng ngắn bắn một phát vào cánh buồm căng phồng. Loáng một cái, cánh buồm rách toang, chiếc thuyền chìm nghỉm và con tàu thì mất hút sau một khúc sông lượn vòng.

Tại sao người kia lại hành động như vậy? Khó mà nói được. Người Bengan chúng tôi không phải bao giờ cũng hiểu được những gì diễn ra trong óc người Anh. Có thể hắn ta thấy không thể dung thứ sự cạnh tranh của một chiếc thuyền buồm Ấn Độ; cũng có thể hắn thấy có một sự thích thú man rợ khi bắn một phát súng vào một cái gì to lớn, bằng một động tác nhanh như chớp; cũng có thể có một sự hài hước hung bạo và quỷ quái khi loại được khỏi vòng chiến chiếc thuyền kiêu hãnh trong một tích tắc bằng cách khoét thùng mấy lỗ trên tấm buồm của nó. Lý do thế nào, tôi không biết đích xác. Nhưng có điều tôi biết rất chắc chắn, đó là người Anh kia cho rằng hắn không khi nào bị trừng trị vì cái trò đùa nho nhỏ ấy và hắn nghĩ rằng những người trên thuyền có cơ bị thiệt mạng nếu thuyền đắm, không thể coi là những con người.

Khi viên quan Anh nổ súng và chiếc thuyền chìm nghỉm thì thuyền của Xasibuxan cũng vừa đến nơi xảy ra tai nạn. Anh chứng kiến cảnh cuối cùng, vội đưa thuyền đến cứu những người bị nạn. Duy có một người đang nghiến gia vị cho bữa ăn ở dưới

bếp là không với lên được, vì nước sông dâng to sau các trận mưa lúc ấy chảy xiết.

Máu trong người Xasibuxan sôi lên vì tức giận. Luật pháp hành động rất chậm chạp, nó như một cỗ máy bằng sắt, khổng lồ và phức tạp, chấp nhận các bằng chứng sau khi cân nhắc và trừng trị một cách bình thản, nó không có cái nhiệt thành của một trái tim người. Nhưng đối với Xasibuxan, tách rời thức ăn khỏi cái đói, khát vọng khỏi hưởng thụ, cơn tức giận khỏi sự trừng trị, đều là không bình thường: có nhiều tội ác đòi có sự trừng phạt tức khắc bằng chính bàn tay của nhân chứng, ngay sau khi người đó được chứng kiến, nếu không thì... Trái tim anh sẽ bị sự bất công dày vò nhức nhối. Vào những lúc như vậy, người ta cảm thấy hổ thẹn trong lòng khi tự an ủi là đã có pháp luật. Nhưng luật pháp do con người làm ra và con tàu cũng do con người làm ra, cả hai thứ đó đã đưa viên quan Anh ra xa Xasibuxan. Không biết xã hội có được lợi lộc gì khác trong chuyện này hay không, nhưng ít ra có điều này là chắc chắn: Xasibuxan nhờ đó mà tránh được cái phiền làm người dân Ấn Độ.

Anh quay trở lại làng cùng với những người đi thuyền anh đã cứu sống. Thuyền trở đay. Anh cho người với số đay ấy lên và cố thuyết phục người chủ thuyền đệ đơn kiện viên quan trên tàu thuỷ. Nhưng người chủ thuyền không muốn đi kiện. Ông ta bảo là thuyền của ông đã chìm mất rồi và ông không muốn cùng chìm với nó. Trước hết, ông ta phải đút lót bọn cảnh sát đã, rồi bỏ bễ công việc, mất cái ăn và thậm chí cả thời gian nghỉ ngơi nữa để lang thang trong các toà án. Sau đó, có Trời biết kết quả sẽ ra sao nếu ông đi kiện một viên quan Anh. Mãi sau khi nghe nói chính Xasibuxan sẽ làm thầy cãi, sẽ chịu hết mọi phí tổn kiện tụng và có rất nhiều khả năng ông được bồi thường thì ông ta mới ưng thuận. Nhưng những người cùng làng với Xasibuxan có mặt trên tàu thuỷ dứt khoát không chịu đứng ra làm nhân chứng. Họ bảo anh:

-Chúng tôi không nhìn thấy gì hết, ông ạ. Chúng tôi ở đằng sau, không thể nghe thấy tiếng súng vì tiếng máy nổ và sóng vỗ.

Rủa thầm trong bụng những người đồng bào của mình, Xasibuxan cứ bướng bỉnh đưa vụ kiện ra trước toà.

Không có một nhân chứng nào được gọi ra đối chất. Viên quan Anh nhận là có bắn một phát súng ngắn. Hắn nói hắn nhắm bắn một đàn sếu bay trên trời. Chiếc tàu thuỷ lúc đó đang chạy hết tốc lực và vừa mới ngoặt theo một quãng sông lượn vòng, vì vậy quả thực hắn không thể biết đã bắn chết một con quạ, một con sếu hay chiếc thuyền đã bị đắm. Trên trời dưới đất thiếu gì để bắn, việc gì một người đầu óc sáng suốt như hắn lại ngu ngốc phí một viên đạn bắn vào một mảnh vải bẩn thỉu.

Được trắng án, viên quan Anh ra về, miệng ngậm xì gà đi chơi "uýt" tại câu lạc bộ của hắn. Xác người nghiền gia vị dưới khoang thuyền bị dạt vào bờ cách đó chín dặm, còn Xasibuxan thì trở về làng với niềm căm giận không dịu bớt trong lòng.

Đúng hôm anh trở về, Giribala lên đường về nhà chồng trên một chiếc thuyền trang hoàng rực rỡ. Tuy không có ai bảo, song Xasibuxan cứ chầm chậm bước về phía bờ sông. Ngoài bến rất đông, nhưng anh đứng hơi xa đấy một chút. Khi thuyền rời các bậc xuống bến chạy qua mặt anh, anh thấp thoáng nhìn thấy cô dâu đang ngồi gục đầu, trùm một vạt *vari*. Từ lâu Giribala đã mong mỏi có cách nào đó gặp lại Xasibuxan trước khi ra đi, nhưng hôm nay, cô thậm chí không biết rằng thầy dạy của mình đang ở cách mình không xa. không một lần nào cô ngẩng đầu nhìn lên, những giọt nước mắt rơi lã chã trên má trong nỗi sầu muộn âm thầm.

Chiếc thuyền xa dần, chẳng mấy chốc khuất hẳn. Ánh nắng ban mai lấp lánh trên mặt sông; con chim *papia*[1] đậu trên cành

---

[1] Một trong những giống chim hót hay nhất của vùng Bengan.

xoài ven sông hót lanh lảnh, cố làm vơi bớt niềm say sưa trong lòng nó; chiếc phà đầy ắp người qua qua lại lại giữa hai bờ sông, những người đàn bà ra bến lấy nước trò chuyện ầm ĩ với nhau về việc Giribala lên đường về nhà chồng; còn Xasibuxan nhấc kính ra chùi mắt, quay bước đi về, rồi vào gian buồng nhỏ có chấn song sắt ven đường. Bỗng anh dường như nghe thấy tiếng Giribala gọi: "Anh Xasi, anh ở đâu? Anh ở đâu?" Tiếng nói ấy không ở đâu hết, không ở trong buồng, không ở trên con đường đất, không ở trong làng, mà ở trong trái tim anh.

VIII

Và Xasibuxan lại khăn gói đi Cancơta. Anh không có việc gì ở Cancơta, anh đến đấy không có mục đích gì cụ thể. Vì vậy anh không đi xe lửa mà quyết định đi thuyền.

Vào giữa mùa mưa, khắp Bengan là một mạng lưới ngang dọc những con suối lớn, nhỏ chảy ngoằn ngoèo. Các mạch máu của mảnh đất xanh tươi này dường như tràn trề nhựa sống khắp mọi bề, trong các cây to cây con, trong các bụi cây ngọn cỏ, trong cây ngô, cây đay và cây mía, với sự sung mãn rồ dại của một tuổi trẻ hiếu động.

Thuyền của Xasibuxan sẽ đi qua những dòng nước nhỏ hẹp ngoằn ngoèo uốn khúc kia, mặt nước lúc đó đã dâng lên ngang bờ. Những lùm cỏ cao với túp bông trắng phau, những lùm sậy, và ở một vài nơi, những ruộng lúa đều chìm dưới nước. Các khóm tre, rặng xoài và hàng rào ven làng ngập nước sông tưởng đâu những người con gái của các vị thần linh ở mảnh đất Bengan này đã tưới nước đầy lên tận miệng những hố tròn quanh rễ cây.

Lúc Xasibuxan lên đường, rừng cây lấp lánh, tươi cười và óng ả sau khi được trận mưa tắm tắp, nhưng chẳng mấy chốc mây

kéo đến và trời lại mưa. Toàn bộ cảnh vật tối sầm lại, xám xịt. Như lệ thường trong mùa lụt, các đàn gia súc chen chúc nhau trong những ngăn chuồng chật hẹp, ngập bùn và bẩn thỉu, ướt sũng vì những trận mưa rào liên tiếp tháng bảy, nhẫn nhục chịu đựng số phận của chúng với con mắt đáng thương. Thôn quê Bengan mệt nhọc, lặng lẽ và buồn bã, bị ngấm nước liên miên trong đám rừng rậm rạp, bùn lầy và trơn nhẫy. Người ta thấy những người dân quê, khoác áo mưa bằng lá cọ, loãng quãng chỗ này chỗ kia, những phụ nữ lo công việc nội trợ hàng ngày, quần áo ướt sũng, đi từ lều này sang lều khác, co ro trong làn gió lạnh và ẩm ướt, mon men bước xuống các bậc thang trơn nhẫy để lấy nước sông. Đàn ông ngồi ngoài hiên hút thuốc và khi thật cần mới đi ra ngoài, tay cầm dép, quàng khăn lên người và áo mưa trùm đầu. Than ôi! Trong những phong tục lâu đời và đáng kính của chúng ta, không có phong tục trang bị áo mưa cho những người phụ nữ nhẫn nại của mảnh đất Bengan này, trời nắng thì nóng rẫy và trời mưa thì ngập nước.

Thấy trời còn có thể mưa lâu, chán cảnh bị giam hãm trong thuyền, Xasibuxan quyết định chuyển sang đi tiếp bằng xe lửa. Vừa lúc thuyền tới một ngã ba sông rộng, anh cho thuyền cập bờ và chuẩn bị bữa trưa.

Châm ngôn có câu "Chân anh thọt hay sa xuống hố". Không chỉ tại cái hố, mà còn tại chân anh thọt đặc biệt thích sa xuống hố. Hôm ấy, Xasibuxan đem lại cho chúng ta một bằng chứng hiển nhiên.

Ở chỗ hợp lưu của hai nhánh sông, ngư dân có cắm những cọc tre ở hai bên bờ và chăng một tấm lưới lớn từ bờ nọ sang bờ kia, chỉ để chừa một khoảng ở một đầu cho thuyền bè qua lại. Họ ngăn dòng sông như thế từ lâu và họ đã phải nộp một khoản tiền để được phép làm việc đó. Rủi thay, quan chánh cảm chí tôn của huyện lại hạ cố đến lòng đường này. Khi đám dân chài thấy thuyền quan chánh tổng sắp tới, họ kêu to ra hiệu cho người lái

thuyền và chỉ lối cho thuyền đi qua bên cạnh. Nhưng người lái thuyền của một quan Tây đâu có quen tôn trọng các hàng rào chắn mà chịu đi vòng, vì thế y cho thuyền đâm thẳng vào lưới. Tấm lưới được hạ xuống lấy lối cho thuyền đi, nhưng bánh lái của thuyền bị mắc vào mắt lưới, phải mất thời gian và công sức mới gỡ được.

Quan cầm nổi giận đùng đùng, mặt đỏ tía tai, lệnh cho thuyền cập bờ. Thấy thái độ dữ tợn của quan, bốn người dân chài bỏ chạy. Quan cầm ra lệnh cho các tay chèo trên thuyền cắt đứt tấm lưới. Thế là một tấm lưới rất rộng, giá tới bảy tấm trăm rupi bị cắt nát.

Sau khi trút cơn thịnh nộ lên tấm lưới, cuối cùng quan ra lệnh đi lùng mấy người đánh cá. Không tìm ra bốn người đã chạy trốn, viên cảnh sát tóm cổ bừa bốn người dân chài đầu tiên mà hắn gặp. Họ chắp tay van xin, kêu thưa là không có tội tình gì. Khi quan chánh cầm ra lệnh cho bọn thuộc hạ dẫn đi bốn người dân chài kia thì Xasibuxan với cặp kính cận thị, chiếc áo sơ mi không kịp cài cúc khoác vội lên vai, chân đi dép cứ muốn trượt ngã trên đất trơn, hốn hển chạy đến chiếc thuyền của cảnh sát. Anh nói bằng một giọng run run:

-Này ông, ông không có quyền phá huỷ tấm lưới của những dân chài này và hành hạ họ.

Vị "chúa tể" của ngành cảnh sát chửi to vào mặt anh một câu đặc biệt xúc phạm bằng tiếng Hindi. Tức thì, từ trên bờ, Xasibuxan nhảy bổ xuống thuyền, nhào đến chỗ quan *xahip*, lấy hết sức đánh đấm ông ta, anh đánh túi bụi như một đứa trẻ, như một người điên.

Sau đó, anh không hay biết chuyện gì đã xảy ra cho anh. Khi tỉnh dậy, Xasibuxan thấy mình đang ở trong đồn cảnh sát, và chúng tôi buộc phải nói rằng anh bị đối xử một cách không đáng hài lòng, về phẩm giá lẫn tiện nghi của anh.

IX

Nhờ các trạng sư và thầy cãi, bố Xasibuxan thoạt tiên xin cho anh được tại ngoại hậu cứu. Sau đó, việc của anh chuẩn bị mang ra xét sử tại toà.

Những người dân chài bị phá rách lưới sinh sống tại cùng một vùng đất và thuộc quyền cùng một viên chúa đất với Xasibuxan. Nhưng khi vấp phải chuyện gì rắc rối, họ thường đến gặp anh hỏi ý kiến về các vấn đề pháp luật. Những người bị quan chánh cảm bắt đem đi trên thuyền anh cũng quen biết.

Xasibuxan nhờ người đi tìm họ để họ ra làm chứng, nhưng những người này sợ rúm người.

Trời ơi, nỗi hoạn nạn của chúng tôi đến đâu mới là cùng nếu như chúng tôi hằng ngày đã phải cố sống lần hồi với vợ con, nay lại còn cãi nhau với cảnh sát nữa? Con người ta sống được mấy đời? Thiệt hại chúng tôi phải chịu đã qua rồi, việc gì bây giờ lại đi chuốc vào mình những nỗi lo lắng mới vào việc đứng ra làm chứng? Cậu ơi, cậu đẩy chúng tôi vào một cảnh ngộ gay go lắm đấy - họ hết thảy đều bảo thế.

Anh cố thuyết phục mãi, họ đành nhận lời nói ra sự thật.

Cũng vào khoảng thời gian đó, nhân một hôm Harakuma đến lễ lạt các quan Tây, quan chánh cảm cười mỉm, bảo:

-Này ông quản lý, tôi được biết những người thuê nhà của ông định đứng ra làm chứng man chống lại cảnh sát đấy.

-Bẩm quan, thực thế ạ? - viên quản lý kêu lên, - bọn lợn con ấy lại táo tợn đến mức dám làm một chuyện tày đình đến thế kia?

Những ai hay đọc báo hẳn biết rằng Xasibuxan không có mảy may khả năng được kiện.

Những người dân chài lần lượt đến khai trước toà là quan *xahip* đã không cất lưới của họ, mà ngài chỉ sai người đi tìm họ và ghi lại tên tuổi, địa chỉ của họ thôi.

Chưa hết. Ba bốn người trong làng còn khai là họ có mặt tại nơi và vào lúc xảy ra sự việc vì họ được mời đến dự một đám cưới, và đã tận mắt nhìn thấy Xasibuxan tự nhiên vô cớ đến đánh các nhân viên cảnh sát.

Xasibuxan nhận là sau khi bị chửi anh đã nhảy xuống thuyền đánh quan *xahip*. Nhưng nguyên nhân thực sự của hành động đó là việc phá rách tấm lưới và đánh đập những người dân chài.

Trong tình huống ấy mà anh bị trừng trị thật không thể nói là bất công được. Nhưng bản án rất nặng. Anh bị khép vào ba bốn tội: hành hung, xâm phạm tài sản, cản trở các quan cảnh sát đang làm công vụ v.v... tất cả những tội đó đã được hoàn toàn chứng thực.

Bỏ lại trong gian buồng nhỏ những cuốn sách thân yêu, Xasibuxan đi ngồi tù năm năm. Cha anh định kháng án, nhưng anh một mực ngăn lại. Anh nói:

-Sống trong tù lại hay; các chấn song sắt không man trá, chứ cái tự do của ta ở bên ngoài chỉ đánh lừa ta thôi và chuốc cho ta đủ mọi thứ rắc rối. Còn nói đến việc bầu bạn với những người lương thiện thì nếu so sánh, trong nhà tù, bọn gian dối và đớn hèn ít hơn, vì ở đấy ít chỗ hơn, chứ ở ngoài bọn ấy đông lắm.

X

Xasibuxan đi tù được ít lâu thì cha anh qua đời. Anh hầu như không còn ai thân thích. Anh có một người anh đã được bổ đi làm việc ở các tỉnh miền trung từ lâu, ít có dịp về thăm gia đình. Người anh ấy đã xây nhà và an cư cùng với vợ con tại đó. Đói

chút gia sản thuộc về Xasibuxan ở làng thì bị Harakuma viện cớ này cớ khác tịch thu hết cả.

Số phận còn muốn anh phải chịu đựng trong nhà tù nhiều đau khổ hơn những người tù khác. Dẫu vậy, năm năm trời đằng đẵng cũng trôi qua.

Và vào một ngày mưa rả rích, Xasibuxan ra tù với thân hình tiều tuỵ và đầu óc trống rỗng. Anh đã giành lại được tự do, nhưng đó là tất cả những gì anh sở hữu. Anh không có một ai, không có một thứ gì thuộc về mình. Không nhà cửa, không họ hàng thân thích, không bạn bè, Xasibuxan cảm thấy cái thế giới bao la này quá mênh mông và quá bấp bênh đối với cảnh cô đơn của anh.

Trong lúc anh còn đang phân vân không biết nên bắt đầu nối lại từ đâu những sợi dây tan tác của đời mình thì một chiếc xe song mã lớn dừng bánh trước mặt anh. Một người hầu từ trên xe bước xuống, hỏi:

-Có phải ông là Xasibuxan không ạ?

-Phải, - anh đáp.

Ngay lập tức, người kia mở cửa xe, đứng chờ Xasibuxan lên xe, anh kinh ngạc hỏi:

-Anh định đưa tôi đi đâu?

-Chủ con sai con đi đón ông, - người hầu kia thưa.

Không chịu nổi con mắt tò mò của khách qua đường Xasibuxan không chần chừ gì nữa nhảy lên xe. Anh nghĩ chắc có sự nhầm lẫn gì đấy thôi. Nhưng dù sao thì anh cũng phải đi đến một nơi nào đó, cho nên một sự nhầm lẫn cũng có thể dùng làm màn mở đầu cho một cuộc sống mới.

Hôm đó cũng vậy, mặt trời và mây rượt đuổi nhau trên bầu trời, các ruộng lúa gội mưa xanh sẫm ven đường được bôi màu

sặc sỡ nhờ trò chơi linh hoạt của ánh sáng và bóng tối. Có một chiếc xe chở rất lớn đậu ở gần chợ, cạnh cửa hàng bánh kẹo, các vị khất sư *vismu*[1] vừa hát vừa đệm đàn dây, trống và não bạt:

Về đi anh, về đi anh, chúa tể của lòng em

Hỡi anh yêu dấu, hãy về với trái tim em khao khát, héo hon và cháy bỏng này.

Vì xe cứ tiếp tục lăn bánh nên khúc ca mỗi lúc nghe một nhỏ dần ở xa xa.

Hỡi anh ác độc, về đi anh! Hỡi người bạn đáng thương.

Về đi anh, người có màu sắc diệu kỳ của những đám mây trĩu nước.

Lời ca dần dần nhoè đi, nghe không rõ. Nhưng nhịp điệu của nó đã khơi dậy một sự xúc động trong lòng Xasibuxan, anh bắt đầu hát nho nhỏ cho mình mình nghe, thêm dần dòng tiếp dòng các đoạn của bài ca, tưởng chừng không tài nào dừng lại được:

Hỡi niềm vui vĩnh cửu và nỗi đau bất tận của em. Anh hãy trở về.

Hỡi kho báu, đã dứt xa mọi nỗi khổ đau, mọi niềm vui của em.

Hãy trở về trong trái tim em

Hỡi anh, người em mãi mãi ước mong, mãi mãi yêu dấu

Hỡi anh, Người thoáng qua, hỡi anh, Người vĩnh hằng.

Hãy trở về trong cánh tay em

---

[1] Một vị trong Tam vi nhất thể của đạo Bàlamôn Ấn Độ (Brahma, Vichnou và Civa).

Hãy trở về trong trái tim, trong đôi mắt, trong giấc ngủ của em

Trong những giấc mơ của em, trong y phục, trên những vật trang sức người em

Hãy trở về khắp nơi trên mặt đất

Trở về trong nụ cười trên môi, trong giọt lệ nơi khoé mắt em

Trong bàn tay em ve vuốt, trong những phút vui đùa, trong lòng tự ái tổn thương của em

Trong mỗi kỷ niệm và trong cả lãng quên

Trong cuộc sống và trong cái chết của em

Hỡi anh, anh hãy trở về.

Bài ca của Xasibuxan kết thúc khi chiếc xe lăn bánh vào một khu vườn có tường vây quanh và dừng lại trước một toà nhà hai tầng. Không hỏi han, anh làm theo những điều chỉ dẫn của người hầu và bước vào nhà.

Gian phòng anh đang đứng, bốn mặt tường đều kê những tủ sách lớn lồng kính, trong xếp đầy những hàng sách đóng bìa nhiều kiểu và nhiều màu khác nhau. Trước cảnh tượng đó, bỗng chốc cuộc đời đã qua của anh dường như một lần thứ hai được giải thoát khỏi nhà tù. Những cuốn sách bọc bìa mạ vàng và đủ màu sắc kia đối với anh khác nào những trụ quan thân yêu, gắn đầy ngọc ngà châu báu, ở cửa ngõ xứ sở của niềm vui.

Trên bàn còn có vài ba thứ đồ. Vì cận thị, anh chàng Xasibuxan của chúng ta cúi xuống và nhìn thấy một tấm bảng đã rạn vỡ, bên trên để một vài quyển vở cũ, một quyển sách số học đã bị xé mất nhiều trang, cuốn *Ngụ ngôn*, cuốn Sử thi *Mahabarata* của Kasiram Đát.

Trên khung gỗ của tấm bảng đã có dòng chữ to do chính tay anh viết: "Giribala Đevi". Trên các quyển sách và quyển vở cũng có cái tên ấy viết cùng một nét chữ.

Xasibuxan bây giờ hiểu ra anh đang ở đâu. Máu chạy giần giật trong người. Anh nhìn ra ngoài qua khung cửa sổ ngó và thấy gì? Gian buồng bé nhỏ có chấn song sắt, con đường làng gồ ghề, cô bé trong chiếc *xari* kẻ sọc, và cuộc sống của chính anh, cuộc sống hàng ngày, không bợn chút lo âu phiền muộn, lặng lẽ êm đềm.

Bản thân cuộc sống hạnh phúc thời ấy không có gì kỳ diệu hoặc phi thường. Nó trôi đi một cách tự nhiên trong những công việc nhỏ nhặt, những niềm vui nhỏ bé, và việc dạy học cho một cô bé chỉ là một trong những công việc vặt vãnh ấy. Những cuộc sống ẩn dật đó ở một góc làng, sự yên tĩnh ở vùng quê, những niềm vui nhỏ bé đó, gương mặt cô trò nhỏ đó, tất cả dường như tồn tại trong một xứ sở khao khát và mơ ước nhạt nhoà, trong một thiên đường không có thời gian, không gian và ngoài tầm sức của anh.

Tất cả những cảnh vật kỷ niệm của những ngày xa xưa, hoà vào với ánh sáng êm dịu của buổi sáng mưa rơi hôm nay và những khúc ca *kiếctan*[1] vang lên ngọt ngào trong óc Xasibuxan, dường như mang một vẻ đẹp mới trong tiếng nhạc êm ái và ánh sáng rực rỡ. Ký ức về nét mặt buồn rười rượi của cô bé bị bỏ mặc một mình như anh đã nhìn thấy lần cuối trên con đường làng lấy lội ven rừng biến thành một bức chân dung kỳ diệu có một không hai trên nền tâm trí của anh, tràn đầy xúc động và xinh đẹp tuyệt vời. Âm thanh buồn buồn của bài ca *kiếctan* tan vào bức chân dung này khiến Xasibuxan tưởng chừng như nỗi buồn khôn tả giữa lòng vũ trụ đã đổ bóng lên gương mặt cô gái quê non trẻ kia.

---

[1] Bài hát tôn giáo của tín đồ Phật giáo, ca ngợi tình yêu của Krisna và Rada.

Vùi đầu vào đôi cánh tay gấp lại trên tấm bảng và những quyển sách trên bàn, sau bao nhiêu năm trời, anh bắt đầu mơ tưởng về những ngày xa xưa ấy.

Sau một lúc lâu, nghe thấy tiếng động nhẹ, Xasibuxan giật mình ngẩng đầu lên. Anh thấy trước mặt một cái khay bạc đựng quả cây, bánh ngọt và xa hơn một chút, Giribala đang lặng lẽ đứng chờ. Anh vừa ngước mắt lên thì Giribala, mặc đồ trắng như một goá phụ, không một thứ trang sức, đã đến quỳ gối trước mặt anh, chạm trán vào bàn chân anh. Rồi cô đứng dậy và ngắm anh, ngắm nhìn gương mặt quá tư hốc hác, quá đỗi xanh xao, tiều tuỵ của anh với đôi mắt chan chứa một niềm thương xót dịu dàng và những giọt lệ trên má.

Xasibuxan gắng sức định hỏi thêm cô đôi câu, nhưng anh không nói nổi thành lời, những giọt nước mắt làm giọng anh nghẹn lại. Những người hát rong *kiếtan* đến trước cửa nhà trên đường mộ quyên bắt đầu hát đi hát lại điệp khúc:

"Hãy trở về, hỡi anh yêu dấu, hãy trở về...".

***Hoàng Cường** dịch*

DÀN HOẢ THIÊU

Rabindranath Tagore

(*Nobel 1913*)

I

Mahamaya và Rajib gặp nhau trong một ngôi đền đổ nát.

Không nói một lời, Mahamaya ngước lên nhìn Rajib với con mắt nghiêm nghị đượm vẻ trách móc như muốn bảo: " Sao anh dám gọi em đến đây vào giờ bất thường này? Anh dám làm như vậy vì bao giờ em cũng nghe theo anh chứ gì!"

Rajib xưa nay vẫn có phần sợ Mahamaya và bây giờ thì ánh mắt kia làm anh vô cùng bối rối, anh bỏ ngay dự định ngây thơ là đọc hẳn một bài diễn thuyết với nàng. Dẫu vậy anh vẫn phải nhanh chóng nói cho nàng hay lý do của buổi hẹn hò này. Bằng một giọng hấp tấp, Rajib buột ra những lời sau đây: "Anh muốn nói với em chúng mình hãy trốn khỏi nơi này và lấy nhau". Quả là qua đó Rajib đã bầy tỏ được những điều anh nghĩ trong óc, nhưng phần mở đầu anh đã âm thầm chuẩn bị thế là uổng phí. Tiếng Rajib vang lên khô khốc và táo tợn, thậm chí vô lý nữa. Anh cảm thấy rất lúng túng sau khi buột ra câu đó và không nối nối thêm lời nào để làm dịu bớt. Nhân được Mahamaya đến ngồi đền đổ nát ven sông vào lúc giữa trưa, anh chỉ biết nói với nàng: "Chúng mình lấy nhau đi".

Mahamaya là một cô gái thuộc tầng lớp đại quý tộc Bengan, một cô gái Kulin[1]. Nàng hai mươi bốn tuổi, đang độ thanh xuân rực rỡ và kiều diễm nhất khác nào một bức tượng bằng vàng ròng với nước da như ánh nắng thu đẹp ống, ngời ngời như vầng dương, con mắt phóng khoáng không chút sợ hãi tựa ánh sáng ban ngày.

Mahamaya mồ côi bố mẹ, anh nàng, Bavanicharan Chattôpađiay, là người trông nom nàng. Hai anh em tính tình giống hệt nhau: lầm lì, nhưng chứa đựng một sức mạnh tinh thần ngùn ngụt bốc cháy trong người như mặt trời ban trưa. Người ta nể sợ Bavanicharan mà không hiểu vì sao.

Còn Rajib là người phương xa đến vùng này cùng với viên giám đốc xưởng dệt tơ ở đây. Cha anh trước kia đã làm việc cho *xahip* đó, cho nên khi người cha qua đời, ông ta nhận trông nom việc học hành của anh và đem anh theo đến xưởng máy ở Bamanhati này. Rajib sống cùng với người cô đi cùng với anh và hai cô cháu ở gần nhà hai anh em Bavanicharan. Mahamaya là người bạn chơi đùa thủa nhỏ của anh và được bà cô rất quý mến.

Rajib lớn dần lên, mười sáu, mười bảy, mười tám rồi mười chín, thế mà mặc dầu bà cô khẩn nài anh vẫn không chịu lấy vợ. Viên giám đốc đỡ đầu anh rất hài lòng thấy một thanh niên Bengan lại tỏ ra có một ý thức hiểu biết hiếm có đến vậy, và

---

[1] Vào thế kỷ thứ VII, khi ý thức đạo lý của người Bà la môn và người Kayatha (đẳng cấp thứ hai) ở Bengan rất sa sút, vua Adixura cho đưa năm người Bà la môn và năm người Kayatha đạo đức thật vẹn toàn ở Ranauj ở miền Bắc Ấn Độ đến sinh cơ lập nghiệp ở Bengan. Con cháu của số người này tạo thành hạt nhân của một đẳng cấp quý tộc mới. Đến thế kỷ thứ X, đẳng cấp quý tộc này được vua Banlan Xen chính thức công nhận và đặt tên là đẳng cấp Kulin. Họ chỉ được phép lấy nhau trong cùng đẳng cấp. Do họ tạo thành một cộng đồng rất bé nhỏ cho nên nhiều người không kiếm được vợ được chồng vì không tìm ra ai được coi là môn đăng hộ đối.

tưởng rằng Rajib đã lấy ông làm mẫu người lý tưởng trong cuộc sống. Tôi phải nói rằng viên giám đốc người Âu đó sống đời độc thân. Ít lâu sau cô anh qua đời.

Còn Mahamaya, vì không có ai thuộc đẳng cấp quý tộc như nàng đến hỏi nên có cơ không lấy được chồng. Lấy chồng thì phải có một món hồi môn lớn mà gia đình nàng lại nghèo.

Có cần phải nói với độc giả rằng nếu như vị thần xe tơ kết tóc đã quên lãng quá lâu đôi trai gái này thì vị thần xe những sợi dây yêu đương lại không để uổng phí suốt thời gian đó. Trong khi vị thần già Prajapati ngủ gà ngủ gật thì vị thần ái tình Kandacpa trai trẻ lại tỉnh như sáo.

Sự tác động của thần Kandacpa xui khiến, Rajib tìm kiếm mọi cơ hội để thì thầm nói lên những khát vọng của mình, nhưng Mahamaya lại không bao giờ để cho anh có dịp thổ lộ; con mắt nghiêm nghị lặng lẽ của nàng khiến cho trái tim nồng cháy của anh phải lạnh cứng lại vì sợ hãi.

Hôm nay, sau biết bao nhiêu lời cầu xin, van vỉ, cuối cùng, Rajib đã khiến được nàng đến ngôi đền đổ nát này. Anh dự định giãi bày hết với nàng, nói hết những điều anh muốn nói, rồi sau đó, hoặc là hạnh phúc hoặc là cái chết. Thế mà đúng vào giây phút tột đỉnh, anh chỉ biết nói: "Em ơi, chúng mình bỏ trốn đi, chúng mình lấy nhau đi", rồi đứng ngây như phỗng, lúng túng như một cậu học trò nhỏ không thuộc bài. Một lúc lâu, Mahamaya không đáp lại, như thể nàng không bao giờ chờ đợi một lời đề đạt như vậy của Rajib.

Mặt trời ban trưa có nhiều âm thanh nỉ non khó tả riêng của nó. Những âm thanh ấy bắt đầu nổi lên giữa cảnh tĩnh mịch lúc bấy giờ. Cánh cửa gẫy nát của ngôi đền, gần tung hết bản lề, bị gió đưa đẩy mở ra khép lại với tiếng ọt ẹt trầm trầm ai oán. Con bồ câu đậu trên cửa sổ bắt đầu gật gù. Ngoài kia, con chim gõ kiến bắt đầu mổ đều đều trên cành cây *sumun*. Con thằn lằn vụt

qua đống lá khô đánh xoạt một cái như một mũi tên. Một cơn gió nóng cuộn lên từ những cánh đồng xa xa bỗng thổi ào ào qua các lùm cây làm cả đám lá rít lên. Đột nhiên, nước sông bừng tỉnh thành những đợt sóng, vỗ ì oạp vào những bậc thềm dưới thấp của ngôi đền. Giữa những âm thanh thưa thớt vãng vẳng đó, vọng lên từ xa tiếng sáo vãng vẳng của một chàng trai chăn bò ngồi dưới bóng cây. Rajib tựa lưng vào chân tường ngồi đền như một người mơ mộng mệt mỏi, mắt đăm đăm nhìn xuống dòng sông. Anh không đủ can đảm nhìn vào mặt Mahamaya.

Một lúc sau, anh quay lại phía nàng và lại nhìn nàng với con mắt van xin. Mahamaya lúc đầu đáp: "Không, không được".

Tức thì toàn bộ lâu đài mong ước của anh đổ sụp xuống đất, vì Rajib biết rõ rằng nếu Mahamaya nói không đó là tự ý nàng chứ không một ai trên đời có thể ép buộc được nàng. Niềm kiêu hãnh lớn lao của dòng dõi đã chảy trong mạch máu nàng từ biết bao thế hệ; liệu có bao giờ nàng có thể bằng lòng chịu lấy Rajib tuy cũng thuộc đẳng cấp Bàlamôn[1], nhưng ở hàng thấp hơn? Tình yêu là một chuyện, hôn nhân lại là chuyện khác hẳn. Song, Mahamaya giờ đây hiểu ra rằng chính cách ứng xử thiếu suy nghĩ của mình trước đây đã khích lệ Rajib nuôi một hy vọng táo tợn đến thế, nên ngay lập tức nàng sửa soạn ra khỏi đền.

Rajib hiểu, anh nói nhanh:

-Ngày mai anh sẽ đi khỏi vùng này.

---

[1] Theo quan niệm tôn giáo của những tín đồ theo đạo này, Brahm (Bram) (Phạn Thiên) vị thần tối cao lần lượt hiện thân vào Brahm (Brama), Vichnou (Vichnu) và Civa (Siva), tạo thành tam vị nhất thể (Trinite). Riêng Brama hiện thân đầu tiên của Bram có bốn con trai, từ đó tạo nên bốn đẳng cấp ở Ấn Độ: Bàlamôn, Pêhát'ria, Tvanxia và Sudra. Ngoài ra và ở dưới những đẳng cấp ấy là lớp người pha tạp và lớp người Daria. Vào khoảng thế kỷ thứ III và thứ II trước kỷ nguyên công giáo, Bàlamôn giáo tiến triển thành Ấn Độ giáo (hindouisme).

Thoạt tiên, Mahamaya thấy nên to ra thờ ơ với tin đó, nhưng không nổi. Chân nàng không chịu nhấc bước khi nàng định đi. Nàng hỏi, giọng bình thản:

-Vì sao?

Rajib trả lời:

-Ông chủ anh được chuyển đến xưởng máy Xôna-Pua, ông ta đem anh đi theo.

Mahamaya lại im lặng một lúc lâu, nghĩ ngợi lan man: cuộc đời hai người đi theo hai hướng ngược nhau, ta không thể mong giữ mãi một người con trai cho riêng mình, làm người tù của đôi mắt ta. Rồi hơi hé đôi môi mím chặt, nàng khẽ nói "Thôi được!", nghe như một tiếng thở dài.

Chỉ sau khi thốt ra tiếng đó rồi Mahamaya mới lại đứng dậy để ra về. Bỗng Rajib khẽ thì thầm: "Kìa anh em!". Mahamaya ngoảnh lại thấy Bavanicharan đang đi về phía ngôi đền. Nàng hiểu là anh nàng đã biết chuyện hẹn hò giữa hai người. Sợ Mahamaya lâm vào một tình thế khó xử, Rajib toan lánh đi bằng cách nhảy qua một lỗ hổng trên tường ngôi đền, nhưng Mahamaya nắm chặt cánh tay anh giữ lại. Bavanicharan bước vào, nhìn hai người với con mắt hằn học.

Mahamaya nhìn Rajib và nói bằng một giọng điềm tĩnh:

-Rajib, em sẽ đến nhà anh. Anh hãy chờ em.

Bavanicharan lẳng lặng ra khỏi ngôi đền. Mahamaya bước theo sau, cũng lẳng lặng. Còn Rajib, anh đứng sững ngơ ngác như vừa nghe xong một lời tuyên án tử hình.

II

Ngay đêm đó, Bavanicharan trao cho Mahamaya một tấm *sari* bằng lụa đỏ và bảo:

-Mặc vào.

Mahamaya làm theo lời. Đoạn anh bảo:

-Đi theo ta.

Chưa ai bao giờ làm trái lệnh Bavanicharan, Mahamaya cũng không làm trái.

Đêm ấy, hai anh đi ven bờ sông đến tận chỗ dựng các giàn hoả thiêu. Ở đó, không xa ngôi nhà của họ lắm, trong một túp lều dành cho những kẻ hấp hối đã được người ta đưa đến bên bờ thiêng này của con sông, có một ông già Bàlamôn đang nằm chờ chết. Người anh và cô em đến bên giường ông lão. Ở góc nhà còn có một tu sĩ Bàlamôn. Bavanichran giơ tay ra hiệu và vị tu sĩ chuẩn bị ngay những gì cần thiết cho buổi lễ. Mahamaya hiểu ra nàng sẽ bị kết hôn với kẻ hấp hối kia nhưng nàng không mảy may phản kháng. Chính tại gian phòng tối om, lờ mờ ánh lửa của hai giàn hoả thiêu gần đấy, lễ cưới của Mahamaya được cử hành với tiếng lầm rầm đọc kinh hành lễ hoà lẫn tiếng rên rỉ của kẻ sắp chết.

Hôm sau, Mahamaya trở thành goá phụ. Nhưng nàng không quá đau buồn. Rajib cũng không quá đau khổ vì tin này như khi anh bất ngờ được nghe báo Mahamaya lấy chồng. Anh có phần hí hửng là đằng khác. Nhưng niềm vui đó không lâu, một xúc động ghê gớm thứ hai làm Rajib choáng váng. Anh được nghe nói ngay hôm ấy sẽ có một lễ lớn cử hành tại khu giàn hoả thiêu vì chính Mahamaya sẽ bị hoả thiêu trên giàn cùng với xác chồng.

Thoạt tiên, anh định đến báo tin cho ông chủ và tìm cách dùng vũ lực ngăn cản sự hy sinh tàn nhẫn ấy. Sau anh nhớ ra ông ta đã chuyển giao chức trách cho người đến thay thế và hôm đó đã đi Xônafua rồi. Ông ta muốn đem Rajib theo, nhưng anh ở lại sau khi xin nghỉ một tháng.

Mahamaya đã bảo anh: "Chờ em!", anh không thể vì bất cứ lý do gì không làm theo lời yêu cầu đó. Ban đầu, anh xin nghỉ một tháng, nhưng nếu cần anh sẽ nghỉ hai tháng, rồi ba tháng và cuối cùng có thể xin thôi việc ở chỗ ông giám đốc, sống bằng nghề hành khất, dù thế nào anh cũng sẽ chờ đợi nàng cho đến tận cuối đời.

Sau khi biết tin Mahamaya sẽ bị hoả thiêu, Rajib như điên như dại sắp sửa lao ra ngoài với ý định tự vẫn hoặc làm một việc gì đó để ngăn cản cái chết của Mahamaya, thì đúng lúc ấy nổi lên một trận cuồng phong dữ dội và một trận mưa như thác. Gió bão gầm rú có cơ quật đổ mái nhà xuống đầu, song anh lại cảm thấy thư thái khi nhận thấy những chấn động dữ dội của thiên nhiên bên ngoài đồng điệu với cơn giông tố trong tâm hồn mình. Tưởng chừng tất cả trời đất đã hỗ trợ ý nguyện của anh và sẽ đem lại cho anh một phương thuốc cứu vãn. Bạo lực mà anh đã định dùng đối với bản thân bây giờ đang nằm trong tay Thiên nhiên ở dưới đất và ở trên trời.

Bỗng có ai đẩy mạnh cánh cửa, Rajib vội ra mở cửa. Một người đàn bà bước vào buồng, quần áo sũng nước, đầu trùm một tấm khăn dài và dày, che kín hết mặt. Rajib biết ngay đó là Mahamaya.

Giọng chàng ngập xúc động, Anh hỏi:

-Mahamaya, có phải em ở giàn hoả thiêu về đấy không?

Mahamaya trả lời:

-Đúng, em đã hứa với anh sẽ đến nhà. Em giữ lời hứa: em đến đây. Nhưng Rajib ạ, em không còn là con người xưa kia nữa, em đã hoàn toàn khác trước. Chỉ có trong tâm hồn em, em mới còn là cô gái Mahamaya khi xưa. Bây giờ, anh nói đi, em vẫn còn kịp quay trở lại giàn hoả thiêu. Nhưng nếu anh thề với em sẽ không bao giờ nhấc bỏ tấm khăn trùm mặt em, không bao giờ nhìn vào gương mặt đó, thì em sẽ sống ở nhà anh.

Giành lại được Mahamaya từ tay thần chết đã là quá sức tưởng tượng rồi, mọi điều khác đều không có nghĩa lý gì trước sự việc ấy, do vậy Rajib vội vã trả lời:

-Em hãy sống ở đây theo cách em muốn; nếu em bỏ anh, anh chết mất.

Mahamaya bèn bảo:

-Nếu thế chúng ta hãy rời đây đi ngay tức khắc. Chúng ta đến chỗ ông chủ của anh vừa chuyển đến.

Bỏ lại mọi của cải trong nhà, Rajib ra đi với Mahamaya giữa trời mưa bão. Gió thổi mạnh đến nỗi họ phải chúc đầu mà đi. Sỏi đá bị gió cuốn bay bắn vào bắp chân họ như những viên chì. Hai người đi băng ngang đồng, sợ cây cối ven đường đổ xuống đầu. Gió thốc dữ dội vào lưng họ đẩy đi như thể cơn bão đã giật đôi trai gái này ra khỏi nơi ở của loài người và thổi bạt họ đi xa để huỷ diệt họ.

III

Bạn đọc chớ nên ngờ vực câu chuyện của tôi, cho rằng nó không có thật hoặc là siêu tự nhiên. Có những ví dụ về một vài sự việc như vậy đã từng xảy ra thời còn có lệ thiêu sống các goá phụ trên giàn hoả thiêu xác chồng họ.

Mahamaya đã bị trói chặt chân tay và đặt trên giàn hoả thiêu rồi lửa lễ được đốt lên vào giờ ấn định. Vừa lúc ngọn lửa từ đống củi bùng lên thì ập tới một cơn giông tố dữ dội và một trận mưa ào ào như thác. Những người dự lễ hoả thiêu vội bỏ chạy đến náu mình trong túp lều của những kẻ hấp hối và đóng chặt cửa lại. Mưa nhanh chóng dập tắt ngọn lửa trên giàn hoả thiêu. Trong khi đó những sợi dây trói cổ tay Mahamaya bị cháy thành tro khiến đôi tay nàng được giải thoát. Không một tiếng kêu rên mặc dầu đau đớn cực độ vì những vết bỏng, nàng ngồi xuống cởi dây trói

chân. Rồi quàng lên mình tấm *xari* cháy dở, nàng đứng lên, người nửa trần rời khỏi giàn hoả thiêu và thoạt đầu trở về nhà. Trong nhà không có một ai, mọi người đã ra hết chỗ hoả thiêu. Nàng thắp một ngọn đèn, quấn một tấm *xari* sạch và soi mặt trong gương. Vứt mảnh gương xuống đất, nàng suy nghĩ một lúc, sau đó, trùm lên đầu một tấm khăn dài và dày, đi về phía nhà Rajib cách đó không xa. Bạn đọc đã biết những gì diễn ra sau đó.

Mahamaya sống trong ngôi nhà của Rajib, nhưng cuộc sống của hai người không có một chút hạnh phúc nào. Tấm khăn trùm ngăn cách người nọ với người kia có đáng gì đâu, thế nhưng tấm khăn đó vĩnh viễn như cái chết và còn thảm khốc hơn chính cái chết. Nỗi tuyệt vọng dịu dần với thời gian như nỗi đau của sự cách biệt âm dương, còn hy vọng sống động thì hàng ngày hàng giờ bị tiêu tan vì sự cách biệt mà tấm khăn này đã đặt ra giữa hai người.

Cô gái Mahamaya xưa kia vốn đã trầm lặng đăm chiêu, nên bây giờ điều bí mật đằng sau tấm khăn càng thêm nặng nề, nhức nhối. Nàng sống mà dường như bị trùm trong một tấm khăn liệm. Cái chết âm thầm đó bóp nghẹt lấy cuộc sống của Rajib và hết ngày này sang ngày khác nung nấu lòng anh. Anh đã mất đi rồi cô gái Mahamaya anh hằng quen thuộc và trong khi ấy người đàn bà trùm khăn kín mít, lúc nào cũng ngồi lặng lẽ bên cạnh, không để cho anh đưa vào cuộc sống của mình những kỷ niệm êm đềm anh còn giữ được về nàng hồi nàng còn nhỏ. Rajib đau khổ, day dứt: "Tạo hoá đã đặt ra khá nhiều hàng rào ngăn cách giữa con người. Mahamaya sinh ra đã khác thường, như dũng sĩ Kacna trong sử thi *Mahabarata*, được một yêu lực tự nhiên che chở chống lại mọi tai hoạ. Có một hàng rào vây quanh người nàng. Bây giờ dường như nàng lại sinh ra lần thứ hai và đến với mình với hai hàng rào bảo vệ quanh người. Ngay cả khi ngồi cạnh, nàng vẫn xa rời đến nỗi mình không đụng tới nổi. Mình phải đứng ngoài cái vòng tròn ma thuật không gì xâm phạm nổi đó và

tất cả tâm hồn bị một nỗi khao khát khôn nguôi dày vò, mình cố xuyên thủng điều bí ẩn mong manh không sao dò biết được kia, như các vì sao hết giờ này sang giờ khác trong suốt các đêm trường hoài mong xuyên thủng tấm màn bí mật của đêm tối với những con mắt cúi nhìn chong chong không ngủ và không chớp".

Trong một thời gian dài, hai kẻ cô đơn và không người đồng hành ấy cứ thế sống qua ngày bên nhau.

Một đêm, đêm thứ mười của tuần trăng mới, lần đầu tiên trong mùa mưa, các đám mây tản đi và mặt trăng hiện ra. Dưới ánh nắng của thiên thể bất động kia, đêm dường như muốn thức để canh cho thế gian đang chìm trong giấc ngủ. Đêm ấy, Rajib cũng dậy khỏi giường đến ngồi bên cửa sổ nhìn ra ngoài. Từ cánh rừng ngột ngạt vì nóng, một mùi hương đặc biệt và tiếng dế kêu uể oải len vào buồng. Trong lúc anh ngắm nhìn, mặt ao yên ngủ lấp lánh như một chiếc đĩa bạc nhẵn bóng bên cạnh các rặng cây tối sẫm khó nói được trong giờ phút ấy con người có nghĩ đến một cái gì cụ thể hay không. Chỉ có trái tim anh đập rộn rã hướng về một phía nhất định,trong khi cánh rừng toả hương và màn đêm vọng lại những tiếng rì rầm.

Rajib nghĩ gì tôi không biết được. Nhưng, hình như đối với anh, đêm ấy mọi luật lệ cũ đều bị gác sang một bên. Lúc này đêm của mùa mưa đã gỡ bỏ tấm mạng mây che mặt mình và hiện ra lặng lẽ, diễm lệ, nghiêm trang như cô gái Mahamaya thời trước. Một dòng máu trong người anh cuồn cuộn chảy về phía cô gái Mahamaya đó.

Như một kẻ bước đi trong mơ, Rajib bước vào buồng Mahamaya. Nàng đang ngủ.

Anh đứng cạnh và cúi xuống ngắm nàng. Ánh trăng rọi đúng vào gương mặt Mahamaya. Nhưng kinh hoàng thay! Còn đâu gương mặt xưa kia nữa? Ngọn lửa của giàn hoả thiêu với cái lưỡi

háu đói và bạo tàn đã cướp đi cả một phần mấ trái và để lại những tàn phá mà cơn thèm khát của nó gây ra.

Rajib giật mình chăng? Một tiếng kêu nghẹn ngào bật ra khỏi cổ anh chăng? Cũng có lẽ! Mahamaya giật mình bừng tỉnh và thấy Rajib trước mặt. Ngay lập tức, nàng trùm lại tấm khăn rồi bước ra khỏi giường đứng thẳng người trước mặt anh. Rajib hiểu là sấm sét đã nổ. Anh quỳ sụp xuống, ôm hôn hai bàn chân nàng, khóc lóc: "Em tha thứ cho anh".

Không đáp lại một lời, không ngoái lại sau một lần Mahamaya bước ra khỏi buồng. Nàng không bao giờ trở lại nữa. Không tìm thấy tăm tích nàng đâu cả. Ngọn lửa thịnh nộ lặng lẽ của nàng trong lúc chia ly vĩnh viễn và không lời tha thứ này để lại suốt cuộc đời Rajib một vết sẹo dài.

***Hoàng Cường** dịch*

CHIẾN THẮNG

Rabindranath Tagore

(Nobel 1913)

Nàng là hoàng hậu Ajita. Và nhà thơ cung đình triều vua Narayan chưa bao giờ được thấy dung nhan nàng. Mỗi lần đọc một bài thơ mới trình đức vua, chàng đều cất cao giọng ngâm vang thật to, sao cho những vần thơ vọng được tới những người nghe mà chàng không nhìn thấy, trên bao lơn che rèm ở tít trên cao hoàng cung[1]. Chàng vọng gửi bài ca của mình tới xứ sở các vì sao ngoài tầm với của chàng, nơi ngôi sao chiếu mệnh của chàng lấp lánh giữa vầng hào quang, không một ai biết đến và không một ai nhận ra.

Chàng thường dõi mắt theo một bóng người di động đằng sau bức rèm. Chỉ một tiếng lanh canh văng vẳng từ xa là chàng mơ tưởng đến những chiếc vòng chân mắc những chùm chuông vàng nhỏ xíu rung lên theo mỗi bước chân. Ôi, đôi chân dịu dàng, đỏ hồng, giẫm trên đám bụi trần ai như tình thương của Thượng đế đối với kẻ cơ nhỡ khốn khổ. Nhà thơ đã đặt đôi chân đó lên bàn thờ trong tim mình, nơi chàng dệt những bài ca theo tiếng nhạc của những chiếc chuông vàng ấy. Trong óc chàng

---

[1] Một số vương quốc cổ xưa tại Ấn Độ có phong tục phụ nữ trong hoàng gia ngồi đằng sau những tấm rèm ở bao lơn trên cao sân triều để có thể nghe những sự việc diễn ra khi nhà vua thiết triều mà không ai nhìn thấy.

không bao giờ bợn một ý nghĩ hoài nghi chiếc bóng di động đằng sau bức rèm kia là bóng ai, và những vòng chân ngân vang theo nhịp đập của tim chàng là của ai.

Manjari, nữ tì của hoàng hậu, thường đi qua nhà thi sĩ trên đường ra sông, và không ngày nào cô không kín đáo nói với chàng một đôi câu. Khi thấy đường vắng bóng người và trời ngả bóng hoàng hôn, cô bạo dạn bước vào phòng chàng, ngồi ở góc tấm thảm. Ở cô, thoáng thấy có sự chăm chút hơn trong cách chọn màu mạng che mặt, cách gài hoa trên mái tóc.

Mọi người túm tỉm cười và khẽ thì thầm với nhau về chuyện đó. Họ không có gì đáng trách, vì thi sĩ Sêkha không hề giấu giếm là những buổi gặp gỡ ấy thật là một niềm vui đối với chàng.

Manjari tên người nữ tì, có nghĩa là "nhánh hoa". Phải thừa nhận rằng đối với người bình thường thì cái tên ấy đủ dịu dàng rồi, nhưng Sêkha muốn gửi thêm một cái gì riêng của mình vào tên đó, nên chàng gọi cô là "nhánh hoa xuân", mọi người lắc đầu nói "chịu thật!".

Trong những bài thơ ca ngợi mùa xuân nhà thơ đọc tại cung vua, rất dễ nhận thấy nhánh hoa xuân được nhắc đến nhiều lần. Nghe đọc, đức vua nheo mắt mỉm cười với chàng, và nhà thơ cũng mỉm cười đáp lại.

Đức vua hỏi chàng: "Phải chăng công việc của con không chỉ là bay vo ve trong sân triều của mùa xuân?".

Nhà thơ thưa: "Tâu hoàng thượng, không chỉ có thế, mà nó còn hút mật trong nhánh hoa xuân?"

Tất cả quần thần đều cười rộ. Và người ta xì xào là cả hoàng hậu Ajita cũng cười khi thấy nữ tì của Người chấp nhận cái tên nhà thơ đặt cho, còn Manjari thì cảm thấy trong lòng hân hoan vui sướng.

Thực và hư xen lẫn nhau trong cuộc sống như thế đấy và con người còn trang điểm thêm cái riêng của mình vào cái Thượng đế đã tạo ra.

Nhưng chỉ có những gì hoàn toàn là chân lý mới được nhà thơ ngợi ca. Chủ đề nhà thơ ca ngợi là vị thần tình quân Krisna và tình nương Rađa, là Người đàn ông vĩnh cửu và Người đàn bà vĩnh cửu, là nỗi buồn có từ buổi sơ khai của thời gian và niềm vui bất tận. Chân lý của những bài ca này đã được thử thách ở chỗ sâu thẳm nhất trong trái tim mỗi người, từ người ăn xin cho chí đức vua. Các bài ca của nhà thơ ở trong lòng và trên môi mọi người. Hễ có một chút ánh trăng le lói, một tiếng thì thào thoang thoảng của ngọn gió hè, là các bài ca của chàng từ các khung cửa sổ và sân nhà, từ những chiếc thuyền buồm, từ bóng các hàng cây ven đường, ùa ra khắp mọi miền đất nước qua vô vàn tiếng hát.

Những ngày tháng hạnh phúc cứ thế trôi qua. Nhà thơ đọc thơ, Đức vua nghe thơ, cứ toạ hoan hỉ, người nữ tì Manjari qua lại trước căn buồng nhà thơ trên đường ra sông, bóng người nhẹ lướt sau bức rèm trên bao lơn và những chiếc chuông vàng nhỏ xíu vẳng kêu lanh canh từ xa.

Đúng vào thời gian ấy, ở miền nam có một thi nhân rời nhà lên đường đi giàng vinh quang. Thi nhân tới triều đình vua Narayan ở vương quốc Amarapua. Gã đứng trước ngai vàng đọc vang vang một bài văn vần ca ngợi đức vua. Dọc đường đi, gã đã thách thức tất cả các nhà thơ cung đình, và con đường chiến thắng của gã chưa hề bị gián đoạn.

Đức vua long trọng tiếp đón thi nhân và nói: "Hỡi thi nhân, trẫm chào đón nhà ngươi".

Thi nhân Pundarik kiêu hãnh đáp: "Tâu hoàng thượng, thần xin được giao đấu thi tài".

Sêkha, nhà thơ cung đình của đức vua, không biết sẽ tiến hành cuộc giao đấu thi ca như thế nào. Vóc dáng hùng dũng của thi nhân Punđarik khét tiếng, chiếc mũi khoằm như mũi mắc và cái đầu kiêu hãnh của gã nghiêng sang một bên cứ ám ảnh tâm trí nhà thơ trong đêm tối.

Sáng hôm sau, trái tim run rẩy, Sêkha bước vào đấu trường đã đông kín người.

Nhà thơ cúi đầu thi lễ, chào đối thủ của mình bằng một nụ cười. Punđarik khẽ hất đầu đáp lại rồi quay mặt về phía vòng người tôn sùng gã với một nụ cười đầy ý nghĩa.

Sêkha ngước mắt nhìn lên bao lơn che rèm tít trên cao, vọng chào nữ chúa của lòng mình và thầm nói: "Hỡi nữ chúa của lòng tôi, nếu tôi chiến thắng trong trận giao đấu này thì vinh quang sẽ thuộc về tên tuổi rạng rỡ của Người".

Tiếng kèn đồng nổi lên, cử toạ đông đảo đứng cả dậy, hô vang kính chúc đức vua vạn tuế. Đức vua mặc áo dài trắng rộng, từ từ bước vào hoàng cung như một đám mây mùa thu lững thững trôi rồi ngồi xuống ngai vàng.

Punđarik đứng lên, cả sảnh đường mênh mông im phăng phắc. Nghển cao đầu, ưỡn ngực, gã bắt đầu đọc một bài ngợi ca quốc vương Narayan bằng một giọng vang vang như sấm. Lời thơ gã đọc dội vào những bức tường của sảnh đường như những đợt sóng trào của biển cả, và dường như va lách cách vào xương sườn người nghe. Tài nghệ của gã trong cách giải thích danh hiệu của quốc vương Narayan theo nhiều nghĩa khác nhau, bện tất cả chữ thành nhiều cách kết hợp qua những câu thơ đan bện chằng chịt với nhau khiến người nghe kinh hoàng nín thở.

Gã về chỗ ngồi được mấy phút mà giọng gã vẫn còn ngân vang giữa vô vàn chiếc cột ở hoàng cung và trong hàng ngàn trái tim nín lặng. Các học giả từ các miền xa xôi đến, giơ cao tay phải và gào to: "Hoan hô!".

Đức vua quay sang nhìn vào gương mặt Sêkha, chàng ngước đôi mắt đầy đau đớn về phía nhà vua nhìn đáp lại rồi đứng lên như một con nai bị dồn vào bước đường cùng. Gương mặt chàng xanh tái, bẽn lẽn gần như gương mặt một phụ nữ, nét mặt non trẻ thanh tú của chàng như chiếc đàn *vina*[1] căng dây chỉ chờ ngón tay ai khẽ chạm đến là vỡ ra thành tiếng nhạc.

Đầu Sêkha cúi gằm, giọng bé nhỏ khi bắt đầu. Những vần thơ đầu tiên hầu như không rõ. Sau, chàng từ từ ngẩng đầu lên và giọng ca ngọt ngào, trong vắt của chàng bay lên bầu trời như một ngọn lửa run rẩy. Chàng bắt đầu bằng truyền thuyết xa xưa về hoàng tộc chìm đắm trong lớp sương mù của quá khứ và dắt dẫn qua con đường dài đầy những hành động dũng cảm, hào hiệp vô song tới ngày nay, Sêkha nhìn đăm đăm lên mặt rồng, và tất cả tấm lòng kính yêu vô bờ bến nhưng không thể hiện của thần dân đối với Hoàng gia dâng lên những hương trầm trong bài tụng ca của chàng, bao bọc bốn phía ngai vàng. Sau đây là những lời cuối cùng của chàng khi chàng run run trở về chỗ ngồi của mình: "Muôn tâu bệ hạ, thần có thể thua tài trong cách sắp xếp ngôn từ, nhưng không thua kém về tấm lòng kính yêu của thần dâng lên bệ hạ".

Quần thần rưng rưng nước mắt và những bức tường đá rung lên vì những tiếng hô vang đòi ban chiến thắng.

Không thèm đếm xỉa gì đến xúc cảm bột phát này của thần dân, đầu lắc lư một cách oai vệ và miệng mỉm cười khinh bỉ, Punđarik nhỏm dậy, quất vào mặt cử toạ câu hỏi: "Thử hỏi có cái gì siêu việt hơn ngôn từ?". Trong giây lát, cả hội trường lại lặng đi.

Rồi với một tài nghệ phô bày học thức trác tuyệt, Punđarik chứng minh rằng Ngôn từ là cái khởi đầu, Ngôn từ là Chúa tể. Gã

---

[1] Loại đàn bảy dây của Ấn Độ.

dồn dập đưa ra những trích dẫn từ Kinh thánh và dựng lên một bàn thờ cao ngất cho Ngôn từ ngự trị lên trên tất cả những gì tồn tại trên trời và dưới đất. Giọng hùng dũng, Punđarik nhắc lại câu hỏi ban nãy: "Thử hỏi có cái gì siêu việt hơn Ngôn từ?".

Kiêu hãnh, gã đưa mắt nhìn khắp xung quanh. Không một ai dám nhận lời thách thức của gã. Punđarik từ từ ngồi xuống như con sư tử vừa ăn thịt xong con mồi. Các học giả gào lên: "Hoan hô!". Đức vua lặng im kinh ngạc, còn nhà thơ Sêkha thì cảm thấy mình trở thành vô nghĩa bên cạnh khối học thức vô cùng lớn lao kia. Buổi hôm ấy đến đây mọi người giải tán ra về.

Hôm sau, Sêkha bắt đầu bài ca của chàng. Hôm đó là ngày tiếng sáo của tình yêu lần đầu tiên làm cho bầu không khí im ắng của khu rừng Vrinđa giật mình. Những cô gái chăn cừu không biết người thổi sáo là ai và tiếng sáo từ đâu lại. Đôi khi tiếng nhạc dường như từ giữa lòng ngọn gió nam vọng đến, đôi khi lại như từ những đám mây lững thững trên đỉnh đồi; nó đến cùng với một lời hẹn hò từ xứ sở của bình minh và bồng bềnh trôi bên rìa xứ sở của hoàng hôn với những tiếng thở dài u sầu. Các vì sao như những núm bấm của cây đàn đang rót những giai điệu du dương làm tràn ngập các giấc mơ ban đêm. Tiếng nhạc dường như ngân vang cùng một lúc từ mọi phía, từ cánh đồng và các khóm cây, từ những lối đi rợp bóng và những con đường vắng lặng, từ màu xanh thẳm tan ra của bầu trời, từ màu xanh rờn lung linh của ngọn cỏ. Họ không hiểu ý nghĩa của tiếng nhạc đó cũng như không tìm nổi từ ngữ để nói lên nỗi niềm ao ước của trái tim mình. Mắt họ đẫm lệ và cuộc đời họ dường như mong mỏi cái chết, cái đích của cuộc đời.

Sêkha quên bẵng đám người nghe, quên bẵng cả cuộc đọ sức với đối thủ. Chàng đứng một mình giữa những suy tưởng xào xạc và ruon rẩy xung quanh chàng như lá cây trước ngọn gió hè hiu hiu, và ca bài ca Tiếng Sáo. Trong tâm trí chàng hiện lên hình

ảnh tạo thành từ một bóng người và vang lên tiếng vọng của âm thanh trong trẻo khe khẽ của tiếng bước chân xa xa.

Sêkha ngồi vào chỗ. Người nghe rung động một nỗi buồn man mác mênh mang của một niềm vui sướng mơ hồ khó tả, và họ quên hoan hô chàng. Khi xúc cảm đó lặng đi thì Pundarik đã đứng trước bệ rồng thách thức của gã chỉ rõ ai là Tình lang và ai là Tình nương. Gã ngạo nghễ nhìn xung quanh, mỉm cười với những người ủng hộ, rồi đặt lại câu hỏi: "Krisna tình lang là ai và Rađa tình nương là ai?".

Tiếp đến Pundarik bắt đầu phân tích nguồn gốc của những tên gọi đó, cùng nhiều cách hiểu khác nhau về ý nghĩa của chúng. Với một tài nghệ điêu luyện, gã tách biệt từng chữ cái trong các tên gọi này rồi truy đuổi chúng với một phép lô gích nghiêm khắc cho đến lúc chúng rơi vào cảnh cực kỳ hỗn loạn, để rồi lại nhặt lên và phục hồi cho chúng một ý nghĩa mà kẻ điều khiển ngôn từ tinh tế nhất từ trước đến nay chưa hề hình dung nổi.

Các học giả say sưa, hoan hô ồn ào, ầm ĩ; và hùa theo các học giả đó, mọi người lầm tưởng rằng hôm ấy mình đã được chứng kiến những mảnh vải cuối cùng của tấm màn che đậy chân lý bị một trí tuệ siêu phàm xé ra tơi tả ngay trước mắt họ. Chiến công hiển hách của Pundarik làm họ hoan hỉ đến nỗi quên mất không tự hỏi xem thực ra đằng sau tấm màn che kia có tí gì chân lý hay không.

Đức vua choáng ngợp vì kinh ngạc. Bầu không khí bị quét sạch mọi ảo ảnh của tiếng nhạc, và hình ảnh thế giới xung quanh hình như đã chuyển từ màu xanh lục êm dịu, tươi mát, sang vẻ rắn chắc của một con đường cái quan bằng phẳng trải đá răm.

Đối với công chúng tụ tập tại đây, nhà thơ của họ khác nào một đứa trẻ so với con người khổng lồ này. Con người đó đi lại xiết bao thoải mái, gạt bằng mọi khó khăn trở ngại trên mỗi bước

chán trong thế giới của ngôn từ và tư duy. Lần đầu tiên, họ thấy ra những bài thơ của Sêkha thật là đơn giản đến ngớ ngẩn, và hẳn chỉ do ngẫu nhiên mà tự họ đã không viết ra những bài thơ ấy. Những bài thơ đó không có gì mới, không có gì khó, không bổ ích gì và cũng không cần thiết.

Đức vua cố đưa mắt thúc giục thi sĩ của mình, lặng lẽ khuyến khích chàng hãy gắng sức một lần cuối, nhưng Sêkha không để ý, vẫn ngồi nguyên tại chỗ.

Đức vua tức giận bước xuống ngai vàng, nhấc chuỗi hạt trai của mình đặt lên đầu Pundarik. Tất cả mọi người trong hoàng cung reo hò. Từ bao lơn trên cao có tiếng xiêm áo sột soạt nhè nhẹ và tiếng những chiếc chuông vàng mắc ở dây lưng. Sêkha đứng dậy, bước ra khỏi hoàng cung.

Đêm ấy là một đêm trăng tàn, trời tối như bưng. Nhà thơ Sêkha lấy các bản thảo của mình trên giá xuống chất đống trên sàn. Có những bản thảo của những sáng tác đầu tay mà nay chàng đã hầu như quên hẳn. Chàng giở lướt qua các trang, đọc chỗ này một đoạn, chỗ kia vài dòng, thấy tất cả đều nghèo nàn nhỏ mọn, chỉ là những từ ngữ và vần điệu con trẻ.

Lần lượt, từng tập một, Sêkha xé vụn các bản thảo rồi vứt vào một cái bình đốt lửa và nói: "Xin gửi tới Người, gửi tới Người, hỡi mỹ nhân của tôi, ngọn lửa của tôi! Người đã rực cháy trong tim tôi suốt những năm tháng dài phù phiếm. Nếu đời tôi là một thỏi vàng thì nó sẽ sáng hơn lên qua cơn thử lửa, nhưng nó chỉ là một túm cỏ đã bị xé nát nên không còn gì lại ngoài nắm tro tàn".

Đêm tàn dần. Sêkha mở rộng cửa sổ. Chàng rải trên giường những bông hoa trắng mà chàng yêu mến: hoa nhài, hoa huệ, hoa cúc, và mang vào buồng ngủ của mình tất cả những cây đèn có trong nhà, thắp hết cả lên. Rồi hoà mật ong với nhựa một thứ rễ cây độc, chàng uống cạn và ngả mình xuống giường.

Những vòng chân vàng kêu lanh tanh ở hành lang ngoài cửa, và một mùi hương thoang thoảng cùng với làn gió nhẹ len vào trong phòng.

Nhà thơ, đôi mắt đã khép, khẽ hỏi: "Hỡi nữ chúa của tôi, có phải cuối cùng Người đã đoái thương đến kẻ tôi tớ của Người mà đến thăm chăng?"

Một giọng êm ái đáp lại: "Chàng ơi, thi sĩ của lòng em, em đã tới đây".

Sêkha mở mắt và thấy trước giường gương mặt một phụ nữ.

Mắt chàng đã nhoà tối. Sêkha thấy dường như hình ảnh tạo lên từ chiếc bóng mà mình vẫn luôn luôn tôn thờ ở chỗ sâu kín trong tâm khảm, đã bước ra thế giới bên ngoài trong giây phút cuối cùng của đời chàng để nhìn vào gương mặt chàng.

Người phụ nữ nói: "Em là hoàng hậu Ajita".

Nhà thơ cố sức ngồi dậy trên giường.

Hoàng hậu thì thầm bên tai Sêkha: "Quốc vương đã không biết nhận ra chân giá trị chàng. Chính chàng, nhà thơ của em, là người đã thắng trong trận giao đấu kia. Em đến đây tặng chàng vòng hoa chiến thắng".

Nàng nhấc vòng hoa ra khỏi cổ đặt lên mái tóc Sêkha, và nhà thơ ngã vật xuống giường, trút hơi thở cuối cùng.

***Hoàng Cường** dịch*

KHO VÀNG BÍ MẬT

Rabindranath Tagore

(Nobel 1913)

I

Đêm không trăng. Mritunjay ngồi trước tượng nữ thần Kali cầu nguyện. Khi nó cầu kinh xong, đã có tiếng quạ kêu ban mai trên rặng xoài.

Thấy cửa đã cài chặt, Mritunjay cúi đầu vái một lần nữa trước tượng thần, rồi dịch để tượng sang một bên, cầm lấy cái hộp gỗ chắc chắn đặt ở dưới. Nó mở hộp bằng chiếc chìa khoá đeo ở sợi dây thiêng liêng của người Bàlamôn trước ngực. Nhưng mới nhìn vào trong nó đã giật mình hoảng hốt, cầm cái hộp lắc đi lắc lại mấy lần. Hộp không bị cậy nắp vì ổ khoá vẫn nguyên vẹn. Nó dò dẫm tìm đi tìm lại mãi xung quanh tượng nhưng không thấy gì hết.

Cái miếu thờ nhỏ bé của Mritunjay nằm ở một mé vườn nhà nó, xung quanh vườn xây tường. Mấy cây lớn trùm bóng râm lên miếu suốt ngày. Miếu chỉ có một cửa ra vào và trong miếu chỉ có mỗi tượng nữ thần Kali. Như hoá điên, nó mở cửa chạy ra ngoài, nhớn nhác tìm khắp mọi phía xem có dấu vết nào không, nhưng vô ích. Trong khi đó mặt trời đã mọc và trời đã sáng rõ.

Trong cơn tuyệt vọng, Mritunjay ngồi bệt xuống bậc miếu, hai tay ôm đầu suy nghĩ.

Đang thiếp đi vì mệt mỏi sau một đêm thức trắng, nó bỗng nghe thấy có ai nói: "Chào con". Ngẩng đầu lên nó thấy trước mặt một vị khất sư, Mritunjay kính cẩn vái chào, vị sư đặt bàn tay lên đầu nó, bảo: "Con ơi, đau buồn làm gì".

Mritunjay hết sức ngạc nhiên, trả lời:

-Thầy đọc được ý nghĩ của kẻ khác sao? Làm sao thầy biết được nỗi lo buồn đang giày vò con, con đã nói ra với ai đâu?

Khất sư trả lời:

-Con ơi, con không nên đau buồn vì thứ đã mất mà lẽ ra phải vui mừng.

Mritunjay cúi đầu chạm bàn chân vị sư tỏ lòng tôn kính và thưa:

-Vậy là thầy đã biết hết. Xin thầy bảo cho con biết làm sao thứ đó lại mất đi và bây giờ phải tìm nó ở đâu.

Vị khất sư đáp:

-Nếu muốn con khổ thì ta mới nói cho con biết. Con chớ nên đau buồn về cái mà nữ thần thương con đã lấy đi.

Mritunjay không hài lòng với câu trả lời ấy, và để chiều lòng khách nó đã suốt ngày hầu hạ ông bằng đủ mọi cách. Sáng hôm sau, khi nó đem đến cho nhà sư một bát sữa tươi, sữa của bò nhà, thì nhà sư đã biến mất.

II

Hồi Mritunjay còn nhỏ, Hariha, ông nội nó, một hôm cũng đang ngồi trên chính những bậc thềm này, miệng hút điếu *huka*, thì một vị khất sư bước vào sân và chào ông. Hariha mời vị sư vào trong nhà, tiếp đón mấy hôm liền hết sức kính cẩn. Khi sắp ra đi, vị khất sư bảo ông:

-Này con, con có ước muốn điều gì không?

Hariha thưa:

-Bạch thầy, nếu thầy hài lòng, xin thầy hãy nghe con giãi bày tình cảnh của con. Xưa kia, gia đình con sung túc nhất làng. Cụ thân sinh ra ông nội con đã gả con gái cho một người thuộc đẳng cấp Kulin từ phương xa đến. Bây giờ, gia đình người ấy trở nên giàu có, còn gia đình con thì sa sút. Chúng con nghèo và đau khổ trước vẻ vênh váo của gia đình kia. Chúng con không chịu nổi. Xin thầy chỉ cho con biết chúng con phải làm gì để gia đình trở lại khá giả như xưa.

Khất sư mỉm cười, bảo:

-Con ơi, tại sao con không bằng lòng với hoàn cảnh hiện tại của con? Cố gắng làm giàu để làm gì, hở con?

Nhưng Hariha cứ nằng nặc van xin và nói sẵn sàng làm tất cả những gì có thể trả lại cho gia đình ông vị trí nó có quyền được hưởng trong xã hội.

Khất sư bèn lấy ra một mảnh giấy cũ lem nhem, bọc trong một cuộn vải. Mảnh giấy trông như một lá số tử vi. Vị sư giở mảnh giấy ra và Hariha thấy có những ký hiệu viết trong những vòng tròn, bên dưới có những câu thơ kỳ quặc, bắt đầu như sau:

Paye doré sađa
Ra ndhi đei Radha
Chéché đilo Rha
Pagon charo Pa.

Từ miệng cây da-me
Về phương Nam quay mặt
Khi phương Đông mặt trời mọc
Của cải ở đấy vô vàn.

Còn có những câu thơ khác nữa, cũng vô nghĩa như vậy. Hariha thưa:

-Bạch thầy, con không hiểu được một tý gì.

Vị sư trả lời:

-Con giữ lấy mảnh giấy này, hãy tiếp tục thờ phụng nữ thần, rồi nhờ ơn nữ thần, chính con hoặc một người trong đám con cháu của con sẽ giàu có vô cùng: mảnh giấy chỉ nơi bí mật cất giấu những của cải đó.

Hariha van nài, cầu khẩn vị sư giải thích ý nghĩa của những lời ghi trên mảnh giấy, nhưng vị sư bảo chỉ có chuyện tu khổ hạnh mới giúp ta hiểu được.

Đúng lúc ấy, Sanka, đứa em út của Hariha, bước lại chỗ họ. Người anh vội giấu mảnh giấy đi không để cho đứa em kịp nhìn thấy. Vị sư cười:

-Ta thấy các con đã dấn thân vào con đường nhọc nhằn dẫn đến giàu sang rồi. Nhưng con không việc gì phải lo sợ, chỉ có mỗi một người duy nhất là có thể khám phá ra điều bí ẩn này, kẻ khác dù có cố tìm tòi, cho đến hàng nghìn lần, cũng không bao giờ hiểu được. Không ai biết trong gia đình con ai là người sẽ tìm ra điều bí mật ấy, con có thể đưa mảnh giấy này cho bất kỳ ai xem, không ngại gì.

Khất sư đi rồi, Hariha giấu xong mảnh giấy mới yên tâm. Sợ kẻ khác và nhất là sợ thằng em Sanka lấy mất ông cất mảnh giấy trong một cái hộp chắc chắn và đem giấu dưới bệ tượng thần bảo hộ của gia đình, nữ thần Kali. Hàng tháng, vào tuần trăng mới, Hariha ra miếu cầu nguyện vào lúc nửa đêm, những mong nữ thần sẽ ban cho ông khả năng hiểu được những dòng chữ bí ẩn kia.

Chuyện trên đây xảy ra được ít lâu thì Sanka đến gặp người anh van xin anh cho xem mảnh giấy.

Hariha quát:

-Xéo đi, thằng ngốc. Mảnh giấy ấy không có giá trị gì hết. Lão khất sư già dối kia đã viết bậy bạ vào đó cốt đánh lừa tao thôi, tao đã đốt đi từ lâu rồi.

Sanka lặng im, nhưng mấy tuần sau nó biến khỏi nhà và không ai gặp lại nó nữa.

Từ đó, Hariha bỏ bế mọi công việc, để tất cả thời gian không ngủ nghỉ đến kho vàng bí mật.

Khi nhắm mắt xuôi tay, ông để lại mảnh giấy bí ẩn cho đứa con cả là Siamapada. Anh này, sau khi sở hữu mảnh giấy đó, cũng bỏ hết công việc, dành tất cả thờ gian cho việc tìm tòi điều bí ẩn và thờ phụng nữ thần Kali, hy vọng một ngày kia vận may sẽ đến với mình.

Mritunjay là con của Siamapada cho nên nó là người sở hữu di sản quý báu ấy sau khi bố chết. Hoàn cảnh càng khó khăn, nó càng muốn cố đi tìm cho ra điều bí ẩn kia. Chính vào thời gian này, nó thấy mất mảnh giấy. Nhà sư tóc dài cũng biến mất, vì vậy, Mritunjay quyết định đi tìm nhà sư, linh cảm nhờ vị sư này, sẽ đạt tới mục đích mà nó theo đuổi. Thế là nó bỏ nhà ra đi tìm kiếm vị khất sư.

III

Mritunjay đi hết nơi này đến nơi khác trong suốt một năm trời. Một hôm, đến một làng tên là Dharagon, nó ở trọ nhà một người bán bánh kẹo. Trong lúc nó đang ngồi đắm chìm trong suy nghĩ, lơ đãng hút điếu *huka* thì có một vị khất sư đi ngang qua ngoài hàng rào mảnh vườn bên cạnh. Thoạt tiên, Mritunjay không để ý đến vị sư lắm, nhưng một lát sau định thần lại và nhanh như chớp, nó nhận ra đó là vị sư mà nó đang tìm kiếm. Nó vội bỏ

điếu xuống, lao người ra ngoài phố khiến người chủ hiệu phát hoảng, nhưng không thấy nhà sư đâu cả.

Lúc bấy giờ trời đã tối mà nó lại không quen thuộc đường lối vùng này nên Mritunjay bỏ ý định tìm kiếm thêm nữa và trở lại hiệu bánh kẹo. Nó hỏi người chủ hiệu xem có những gì ở phía bên kia làng, tại khu rừng lớn gần đấy. Người chủ hiệu cho biết:

-Xưa kia ở đó là một thành phố lớn, nhưng sau lời nguyền của vị thánh hiền Agáttia, nhà vua cùng tất cả quần thần đều chết vì một bệnh dịch hạch ghê gớm. Người ta kể rằng, ở đó còn cất giấu những kho của cải khổng lồ và cơ man ngọc ngà châu báu, nhưng không một ai dám vào khu rừng này nữa, dù giữa ban ngày, vì từ trước đến nay, những kẻ đi vào rừng không thấy một ai trở về.

Mritunjay rất bồn chồn nóng ruột, cả đêm nằm dài trên chiếc chiếu vừa bị muỗi hành hạ, vừa bị day dứt vì những ý nghĩ về khu rừng, về vị khất sư và điều bí mật đã bị lấy mất. Nó đã đọc đi đọc lại những câu thơ kia quá nhiều lần, đến gần thuộc lòng và hết giờ này sang giờ khác, nghe thấy những dòng thơ đầu vang lên ong ong trong óc, khiến nó chóng cả mặt:

Paye doré sada
Ra nahi dei Radha
Chéché dilo Rha
Pagon charo Pa.

Mritunjay không xua nổi những tiếng đó ra khỏi đầu. Cuối cùng, khi trời rạng sáng, nó ngủ thiếp đi và trong giấc mơ nó thấy ý nghĩa của các câu thơ rõ như ban ngày. Lấy âm *dha* ở từ *Radha* và thêm âm *Ra* vào sau là được từ *Dhara*, còn âm *gon* thì lấy ở từ *Pagon*. Làng nó đang ở tên là *Dharagon*. Nó ngồi nhỏm dậy trên chiếu, mừng rỡ thấy rằng cuối cùng công cuộc tìm kiếm của mình đã gần tới đích.

IV

Mritunjay đi lang thang cả ngày trong rừng, hy vọng tìm ra một lối mòn. Nó trở về làng vào lúc nửa đêm, lả đi vì đói và mệt sau khi vất vả mãi mới lần ra đường về. Nhưng hôm sau, nó mang theo một túi cơm khô và lại lên đường. Đến giữa trưa, nó tới gần một cái hồ. Ở giữa hồ nước trong, nhưng ở gần bờ có nhiều cỏ và bèo mắc chằng chịt với nhau. Bước xuống mấy bậc thang vỡ nát, Mritunjay dúng chỗ cơm khô vào nước rồi ăn bữa trưa, sau đó bắt đầu đi thong thả xung quanh hồ, chăm chú dò tìm khắp xung quanh mình xem có những dấu vết của những công trình xây dựng nào không. Khi đến mé bờ phía tây, bỗng nó đứng sững lại, vì trước mặt nó là một cây me mọc ngay chính giữa một cây đa to tướng. Nó nhớ ngay đến hai câu thơ:

Từ miệng cây đa-me
Về phương Nam quay mặt

Đi được một quãng đường theo hướng đó, nó lọt vào giữa một khu rừng rậm rạp không tài nào vạch ra được lối đi. Mặc, nó quyết định không rời mắt khỏi cây me.

Ngoảnh lại, Mritunjay loáng thoáng thấy một mái đền ở xa xa, ẩn hiện giữa các cành cây. Nó lần theo hướng ấy và đến trước một ngôi đền đổ nát, bên cạnh có một đống tro, lửa vừa mới tắt. Rất thận trọng nó rón rén bước về phía cái cửa gãy nát, nhòm vào trong. Bên trong không có ai, không có cả tượng nữa, nhưng có một cái tranh, một bình nước, và một cái khăn quàng màu da cam của khất sư để dưới đất. Trời sắp tối mà làng thì xa, khó mà lần ra được đường về trong đêm tối, vì vậy, Mritunjay mừng rỡ thấy có dấu người. Gần cửa sổ có một tảng đá lớn từ ngôi đền đổ nát rơi xuống. Nó ngồi trên tảng đá, đắm chìm trong suy nghĩ. Bỗng nó nhận thấy có những ký hiệu viết trên mặt đá. Nhìn kỹ, Mritunjay nhận ra một ký hiệu hình tròn quen thuộc. Hình tròn ấy đã bị xoá mờ một phần, đúng vậy, nhưng còn khá rõ để có thể nhận ra đấy

là hình vẽ trên tờ giấy đã mất. Nó đã nghiên cứu hình vẽ ấy quá nhiều lần khiến hình vẽ đó như đã in vào óc.

Đã biết bao nhiêu lần, giữa đêm hôm khuya khoắt, nó đã đến ngồi trong ngôi miếu thờ tù mù và khói hương ngào ngạt ở nhà, cầu xin nữ thần giúp nó hiểu những ký hiệu bí ẩn này.

Đêm nay, điều mong mỏi ấp ủ từ lâu ấy như sắp sửa thành sự thật, khiến người Mritunjay run bắn. Sợ các hy vọng của mình lại bị tan vỡ vì một cử chỉ vụng về, và nhất là sợ vị khất sư kia tìm ra kho vàng trước, nó bồn chồn không yên. Nó không biết nên làm gì. Đúng lúc ấy, nó chợt nghĩ có thể đang ngồi trên đống của cải khổng lồ mà không biết cũng nên.

Trong khi Mritunjay ngồi đấy lẩm rẩm khấn tên nữ thần Kali thì đêm xuống và giữa màn đêm đen kịt của khu rừng vang lên không dứt tiếng dế kêu.

V

Đúng lúc nó băn khoăn không biết phải làm gì thì chợt thấy qua lớp lá cây dầy đặc, có ánh lửa le lói ở xa xa. Nó đứng ngay dậy khỏi phiến đá đang ngồi, đánh dấu cẩn thận chỗ rời đi và tiến về phía có ánh lửa. Vất vả đi được một quãng, Mritunjay nhìn thấy đằng sau một thân cây chính vị khất sư mà nó đang tìm. Vị sư đang cầm trong tay mẩu giấy mà Mritunjay biết rõ. Vị sư đã mở mảnh giấy ra, đang mải dùng cái que làm các con tính trên lớp tro bên ánh lửa. Vậy cái mảnh giấy, trước kia là của Mritunjay, và trước nữa là của bố và ông nó, cái mảnh giấy ấy bây giờ đang nằm trong tay một tên ăn cắp và lừa đảo. Chính vì lẽ đó mà tên khất sư đốn mạt này đã khuyên nó đừng buồn về chuyện mất mát.

Nhà sư đang tính toán ý nghĩa của các ký hiệu, và thỉnh thoảng ông lại dùng gậy đo một vài khoảng cách trên mặt đất. Có

lúc ông dừng lại lắc đầu thất vọng, rồi lại tiếp tục công việc, lại tính toán.

Hầu như cả đêm cứ diễn ra như vậy, và mãi đến khi ngọn gió mát lạnh của bình minh bắt đầu lay động cành lá, nhà sư mới gấp tờ giấy lại và bỏ đi.

Mritunjay thấy khó xử. Nó biết rõ rằng không có nhà sư giúp thì nó sẽ không tài nào hiểu được điều bí ẩn ghi trong mảnh giấy, nhưng đồng thời cũng biết chắc tên sư vô lại kia sẽ không tự nguyện giúp nó. Vì vậy, nó chỉ còn có mỗi hy vọng là bí mật theo dõi nhà sư. Song chỉ có về làng mới có cái ăn nên Mritunjay đành quyết định quay về.

Khi trời gần sáng rõ, nó rời khỏi chỗ nấp sau thân cây đến chỗ nhà sư đã làm các con tính. Nó không hiểu nổi tý gì ở những đường nét vạch trên đất. Loay hoay mãi chung quanh chỗ này, nó cũng không nhận ra có gì khác với các nơi khác trong rừng. Khi những tia nắng bắt đầu xuyên thủng các bóng cây dầy đặc, Mritunjay lên đường trở về làng, vừa đi vừa cẩn thận nhìn khắp xung quanh. Mối lo sợ chính của nó là bị nhà sư nhìn thấy.

Sáng hôm ấy, người ta mở tiệc khoản đãi các vị Bàlamôn tại cửa hiệu Mritunjay ở trọ và nó cũng được mời ngồi vào một bữa ăn thịnh soạn. Nhịn đói quá lâu, không giữ miệng nổi nó ăn quá nhiều và ngay sau bữa tiệc, lăn ra chiếu ngủ thật say. Tuy cả đêm trước không ngủ, nhưng Mritunjay đã định bụng sẽ ăn trưa sớm, rồi ra đi vào đầu buổi chiều, song tình hình lại diễn ra khác hẳn. Khi nó tỉnh dậy thì mặt trời đã lặn. Tuy vậy, dù trời sắp tối, nó vẫn không cưỡng nổi ý muốn vào rừng.

Đêm xuống đột ngột và trời tối đen đến nỗi Mritunjay không tìm lại được con đường cũ trong rừng. Nó không nhận ra nổi nó đang đi trên con đường nào, và khi trời sáng nó thấy té ra đã đi loanh quanh trong một mé rừng ngay gần làng.

Tiếng quạ kêu khàn khàn gần đấy vang lên bên tai nó như một lời giễu cợt.

VI

Sau nhiều lần tính nhẩm và nhiều lần hiệu chỉnh, nhà sư cuối cùng đã tìm ra con đường dẫn tới miệng một đường hầm. Ông thắp một bó đuốc và bước vào. Tường gạch phủ rêu và bùn lỏng, nước rỉ xuống từ rất nhiều kẽ nứt. Nhiều chỗ cóc ngủ thành đống, con nọ chồng lên con kia. Đi được ít lâu trên nền đá trơn nhẵy, nhà sư bỗng đối diện với một bức tường. Lối đi thế là bị tắc. Ông dùng một thanh sắt nặng gõ vào nhiều chỗ trên thành tường, nhưng không chỗ nào có vẻ rỗng, không đâu có một kẽ hở. Không nghi ngờ gì nữa, con đường hầm dừng lại ở đây.

Nhà sư lại bỏ cả đêm nghiên cứu mảnh giấy và sáng hôm sau, tính toán xong, lại vào đường hầm. Lần này, cẩn thận làm theo những lời chỉ dẫn bí mật, ông gỡ ra một viên đá ở một chỗ và tìm ra lối rẽ. Ông đi theo lối này, nhưng rồi lại đến một chỗ có bức tường khác chắn ngang.

Cuối cùng, đến đêm thứ năm, khi bước chân vào con đường hầm, nhà sư kêu lên: "Đêm nay chắc chắn ta sẽ tìm ra đường". Lối đi như một mê cung rắc rối, không biết bao nhiêu là chỗ ngoặt, chỗ rẽ. Có chỗ vòm hầm thấp và hẹp đến nỗi ông phải bò bằng tay và đầu gối. Cẩn thận cầm đuốc, cuối cùng, ông tới một gian phòng tròn, lớn, ở giữa có một cái giếng xây vững chắc. Dưới ánh đuốc nhà thơ không thể biết giếng này sâu đến đâu, nhưng ông thấy một cái xích sắt to, nặng treo trên trần thả xuống lòng giếng. Ông lấy hết sức giật cái xích mà chỉ lay chuyển được một tí. Nhưng từ dưới đáy giếng, một âm thanh lanh lảnh vang lên, vang khắp gian phòng mờ tối ầm đạm. Nhà sư phấn khích, reo lên: "Thế là cuối cùng ta đã tìm ra".

Ngay phút sau, từ cái hốc trong bức tường đổ mà ông đã bước qua để vào đây lăn ra một tảng đá to tướng rồi có ai kêu to một tiếng và ngã xuống đất. Giật mình trước tiếng động bất thần ấy, ông đánh rơi bó đuốc và gian phòng chìm vào trong bóng tối.

Nhà sư hỏi: "Ai đấy?", nhưng không có tiếng trả lời. Vươn tay sờ, ông đụng phải một thân người. Ông lay lay cái thân đó và hỏi: "Anh là ai?", nhưng vẫn không có tiếng đáp. Người kia đã bị ngất

Đánh đá lửa, nhà sư cuối cùng tìm được bó đuốc, thắp lên. Trong khi đó, người kia đã hồi tỉnh vừa cố ngồi dậy, vừa rên rỉ đau đớn. Trông thấy hắn, nhà sư kêu lên:

-Ô kìa, Mritunjay đấy à! Mi làm gì ở đây?

Mritunjay trả lời:

-Bạch thầy, xin thầy tha thứ cho tôi. Trời đã trừng phạt tôi khá đủ rồi. Tôi định lăn tảng đá kia vào thầy nhưng tôi trượt chân ngã, chân tôi chắc bị gãy rồi.

Nghe thấy vậy, nhà sư hỏi

-Ta chết thì mi phỏng được lợi lộc gì?

-Lợi lộc gì ư! Tại sao ông lẻn vào miếu thờ nhà tôi, tại sao ông lấy cắp mảnh giấy bí mật của tôi? Và chính ông, ông đang làm gì trong đường hầm này? Ông là một kẻ cắp, một tên lừa đảo. Vị khất sư cho ông tôi mảnh giấy, bảo rằng sau này một người trong họ nhà tôi sẽ khám phá ra điều bí ẩn. Theo đúng phép công bằng, điều bí ẩn đó là thuộc về tôi, nên tôi đã ngày đêm theo dõi ông như cái bóng, không nghĩ đến ăn ngủ. Do đó, hôm nay khi ông thốt lên: "Thế là cuối cùng ta đã tìm ra" thì tôi đã không ghìm nổi mình nữa. Tôi đã đi theo ông, đến nấp đằng sau bức tường mà ông đã khoét một cái hốc, rồi định giết ông. Tôi không giết được, vì tôi yếu và đất trơn làm tôi ngã. Ông giết tôi đi, nếu ông muốn, khi đó tôi sẽ trở thành một thần giữ của,

canh gác cái kho vàng này của tôi. Nhưng nếu tôi còn sống, sẽ không bao giờ ông lấy nổi nó đâu. Không bao giờ, không bao giờ, không bao giờ. Nếu ông cố lấy, tôi sẽ giáng lên ông lời nguyền của một người Bàlamôn bằng cách gieo mình xuống giếng này tự vẫn. Không bao giờ ông được hưởng kho vàng này đâu. Cha tôi và trước đó là ông tôi đã không nghĩ đến một thứ gì khác ngoài kho vàng này và đã chết khi trong đầu đang nghĩ đến nó. Gia đình chúng tôi nghèo khó cũng vì thế. Đi tìm kiếm nó, tôi đã bỏ lại vợ con, và không ăn không ngủ, lang thang hết nơi này đến nơi khác như một thằng điên. Không bao giờ ông lấy được kho vàng chừng nào tôi còn mắt để nhìn.

Vì khất sư bình thản nói:

-Mritunjay, nghe ta đây. Ta sẽ kể cho mi nghe tất cả những chuyện đã qua. Mi còn nhớ người em út của ông mi tên là Sanka chứ?

-Có, ông ấy đã bỏ nhà đi và không ai còn nghe nói đến ông ấy nữa.

-Ta là Sanka, - vị khất sư nói. Mritunjay giật thốt mình vì tuyệt vọng. Từ lâu, nó tự coi là người sở hữu duy nhất của kho vàng bí mật này, thế mà bây giờ có một người bà con nhảy ra chứng minh hắn ta cũng có quyền ngang nó. Nó cảm thấy quyền sở hữu của nó bị tước đoạt.

Sanka nói tiếp:

-Từ lúc nhận được mảnh giấy do vị khất sư giao cho, anh trai ta tìm hết cách dấu ta. Nhưng, ông ấy càng giấu, ta càng tò mò và chẳng bao lâu ta biết ông ấy đã dấu trong một cái hộp gỗ đặt dưới đế tượng. Ta kiếm một cái chìa khoá mở hộp và dần dần, mỗi khi có dịp, ta chép lại tất cả nội dung, các hình vẽ trên mảnh giấy. Ngay hôm chép xong, ta bỏ nhà lên đường đi tìm kho vàng. ta cũng có một vợ và một con, vợ con ta ngày nay đều không còn. Khỏi phải kể lại tất cả những nơi ta đã đặt chân trong các

nam trời đằng đẵng lang thang khắp đất nước. Ta tin chắc rằng vì mảnh giấy này do một vị khất sĩ cho ông anh ta, nên có lẽ ta sẽ hiểu được ý nghĩa của nó với sự giúp đỡ của một trong các nhà sư khổ hạnh kia, vì vậy ta đã phục dịch tất cả các vị khất sĩ mà ta gặp. Nhiều kẻ chỉ là những tên lừa đảo, định đánh cắp mảnh giấy. Cứ thế, qua nhiều năm, ta vẫn không tìm được cả sự thư thái lẫn hạnh phúc.

Mãi sau, nhờ ở một việc thiện nào đó trong kiếp trước, ta may mắn gặp trên núi cao hoà thượng Xoa Rupananda. Người bảo: "Con ơi, hãy từ bỏ mọi ham muốn thì những của cải vô tận của toàn vũ trụ sẽ thuộc về con".

Người làm dịu cơn sốt trong đầu óc ta. Nhờ người mà ánh sáng của bầu trời và mầu xanh trang sức của trái đất đối với ta quý ngang tất cả ngọc ngà châu báu của các bậc vua chúa. Một ngày đông, ở chân núi, ta nhóm lửa trong lò than của người thầy tôn kính và dâng mảnh giấy đó cho ngọn lửa. Hoà thượng khẽ cười khi ta đốt. Lúc ấy, ta không hiểu nụ cười của người, bây giờ thì ta hiểu. Chắc chắn người nghĩ rằng đốt một mảnh giấy thì dễ nhưng không dễ gì đốt thành tro bụi các khát vọng của mình.

Khi tờ giấy không còn nữa, hình như lòng ta bỗng tràn ngập một niềm vui sướng hiếm có của sự giải thoát. Tâm hồn ta cuối cùng hiểu được ý nghĩa của sự thoát tục. Ta nhủ thầm: "Bây giờ, mình không còn sợ hãi gì nữa, không còn ham muốn gì nữa ở thế gian này".

Ít lâu sau, ta từ biệt hoà thượng và từ ngày đó tuy ta đã tìm gặp lại người rất nhiều lần, song không bao giờ gặp.

Thế là ta đi lang thang như một khất sĩ, tâm trí không vương vấn gì đến các sự vật ở thế gian. Nhiều năm tháng trôi qua, ta đã hầu như quên hẳn mảnh giấy, thì một hôm, ta tới khu rừng gần Dharagon, trú ngụ trong ngôi đền đổ nát. Một hai ngày sau, ta nhận thấy có những hình vẽ trên tường và nhận ra một số hình.

Không còn nghi ngờ gì nữa, đó chính là những dấu hiệu chỉ ra con đường tìm đến cái mà ta đã bỏ ra biết bao nhiêu năm rồng của cuộc đời để tìm. Ta tự nhủ: "Không được ở đây, phải rời khỏi khu rừng này".

Nhưng ta đã không đi. Ta nghĩ không có hại gì nếu cứ ở lại, thử xem có thể khám phá ra được cái gì, cốt thoả mãn trí tò mò thôi. Ta đã xem xét kỹ các ký hiệu nhưng không đi đến các kết quả. Lẽ ra cứ giữ lại, nó có hại gì đâu.

Sau cùng, ta trở về làng quê. Nhìn thấy tình cảnh khốn khổ của ngôi nhà tổ tiên, ta nghĩ: "Mình là một khất sư, không cần gì của cải cho bản thân, nhưng những kẻ khốn khổ kia phải nuôi nấng một gia đình. Tìm ra kho vàng bí mật để đỡ đần họ đâu phải là xấu xa"...

Ta biết chỗ để mảnh giấy cho nên đã lấy trộm nó không khó khăn gì.

Từ đó, trong suốt một năm trời, ta sống trong khu rừng lẻ loi một mình, tìm kiếm những dấu tích cần thiết. Ta không nghĩ nói đến một thứ gì khác. Càng thất bại, ta càng hăng. Ta có cái nghị lực không biết mệt của một thăng điên khi ta thức trắng những đêm dài, ta tập trung trí tuệ và sức lực để tìm ra câu trả lời.

Mi tìm thấy ta lúc nào, ta không biết. Nếu ta ở trạng thái bình thường thì mi sẽ không khi nào thoát khỏi mắt ta, nhưng ta quá mải mê công việc đến nỗi không còn thấy gì diễn ra xung quanh.

Mãi đến tận hôm nay, cuối cùng ta đã khám phá ra điều đã tìm kiếm bao nhiêu lâu. Kho vàng cất giấu ở đây còn lớn hơn kho vàng của ông vua giấu cố nhất thế gian, và chỉ cần hiểu thêm mỗi một ký hiệu nữa thôi là tìm thấy nó.

Điều bí ẩn này lại là điều khó khăn nhất, nhưng trong óc ta cũng đã tìm ra được câu giải đáp rồi, vì thế, trong nỗi vui mừng,

ta đã kêu lên: "Cuối cùng, ta đã tìm ra!". Nếu muốn, ta có thể trong giây lát bước vào cái kho cất giấu đầy vàng bạc châu báu này.

Mritunjay quỳ sụp xuống chân Sanka, thưa:

-Ông là khất sư, không cần đến của cải, nhưng xin ông hãy dẫn tôi đến kho vàng, ông đừng lừa tôi một lần nữa.

Sanka đáp:

-Hôm nay, khâu cuối cùng trong những xiềng xích trói buộc ta đã bị đập tan. Tảng đá mi định dùng để giết hại ta đã không rơi đúng người ta, thực vậy, nhưng nó đã vĩnh viễn đập vỡ tan tành lòng ham muốn điên rồ của ta. Bây giờ, ta thấy hình ảnh của dục vọng thật ghê tởm biết bao. Cái cười điềm tĩnh, bí ẩn của hoà thượng thầy ta đã thắp lên ngọn đèn không bao giờ tắt trong tâm hồn ta.

Mritunjay lại rên rỉ cầu khẩn:

-Ông đã được giải thoát rồi, còn tôi thì chưa. Mà tôi cũng không muốn được giải thoát. Ông không được chiếm đoạt của tôi kho vàng này.

Nhà sư đáp:

-Được, mi hãy cầm lấy mảnh giấy này vốn là của ngươi, và nếu mi tìm ra nổi kho vàng thì giữ lấy.

Nói vậy, nhà sư đưa mảnh giấy và cái gậy của ông cho Mritunjay rồi bỏ lại một mình anh ta. Mritunjay trong cơn tuyệt vọng kêu lên:

-Xin ông thương tôi đừng bỏ tôi. Xin ông hãy chỉ cho tôi kho vàng.

Nhưng không có tiếng trả lời.

Mritunjay bò lê dưới đất, dùng gậy cố tìm ra đường hầm, nhưng trong mạng đường chằng chịt ấy, nó càng đi càng lạc. Cuối cùng, kiệt sức, nó nằm nhoài ra ngủ thiếp đi.

Khi tỉnh dậy, Mritunjay không biết là ngày hay đêm.

Bụng đói, nó ăn một ít cơm khô và lại mò mẫm tìm đường ra. Mãi sau nản chí, nó dừng lại gọi:

-Khất sư ơi, ông đang ở đâu?

Tiếng kêu ấy vang vọng khắp mạng lưới đường hầm chằng chịt và khi âm thanh của chính tiếng nó thoát đi ở tít đằng xa, nó nghe thấy tiếng trả lời ngay cạnh nó.

-Ta ở đây, bên cạnh mi, Mi muốn gì?

Mritunjay đáp:

-Xin ông hãy rủ lòng thương chỉ cho tôi khô vàng ở đâu.

Không có tiếng trả lời, và dù cho nó gọi đi gọi lại nhiều lần, tất cả vẫn im lặng.

Một lúc sau, Mritunjay lại ngủ thiếp đi trong xứ sở của bóng tối vĩnh cửu dưới lòng đất, nơi không có ngày lẫn đêm. Khi tỉnh dậy, thấy tối như bưng, nó lại kêu, giọng nằn nỉ:

-Ôi! Khất sư ơi, ông bảo cho tôi biết ông đang ở đâu.

Tiếng trả lời vọng đến tai nó, rất gần:

-Ta ở đây, mi muốn gì?

Mritunjay thưa:

-Bây giờ tôi không muốn gì khác là được cứu ra khỏi ngục tối này.

Vị khất sư hỏi:

-Mi không muốn kho vàng nữa à?

Mritunjay trả lời là không.

Có tiếng đánh đá lửa và bó đuốc sáng lên. Khất sư bảo:

-Thế thì ta đi thôi, Mritunjay.

Mritunjay than:

-Thầy ơi, thế là con đã chịu đựng biết bao nhọc nhằn khổ cực vô ích ư? Con sẽ không bao giờ có được những của cải kia ư?

Tức thì bó đuốc lại tắt phụt đi ngay.

Mritunjay kêu lên:

-Ôi, sao mà tàn nhẫn!

Rồi nó ngồi im lặng suy nghĩ. Nó không có cách nào để biết thời gian đã trôi đi bao nhiêu lâu và bóng tối thì không cùng. Với tất cả sức mạnh của thể xác và tâm hồn, nó xiết bao mong ước có khả năng nghiền nát vụn bóng tối này. Lòng nó bắt đầu nôn nao, thèm thấy ánh sáng, thấy bầu trời mở rộng trên đầu, và tất cả vẻ đẹp đa dạng của thế gian. Vì vậy, nó kêu lên:

-Ôi, khất sư ơi, khất sư tàn nhẫn ơi! Tôi không muốn kho vàng nữa, chỉ muốn ông cứu tôi thôi.

Tiếng trả lời vang lên:

-Mi không muốn kho vàng nữa à? Thế thì cầm lấy tay ta và đi theo ta.

Lần này ngọn đuốc không được thắp lên. Một tay cầm gậy, một tay bíu lấy nhà sư, Mritunjay bắt đầu le chân bước. Sau khi đi nhiều lần vòng vèo trong mạng đường hầm, đến một nơi nhà sư bảo Mritunjay:

-Bây giờ đứng yên đây.

Không nhúc nhích, Mritunjay nghe thấy một cách cửa sắt mở ra. Lát sau, nhà sư cầm lấy tay nó và bảo:

-Lại đây.

Mritunjay bước vào một chỗ mà nó tưởng như một sảnh đường rộng lớn. Nó nghe thấy tiếng đánh lửa, rồi ngọn lửa của bó đuốc bầy ra trước đôi mắt sững sờ của nó một cảnh tượng đáng kinh ngạc vô cùng, ngoài sức tưởng tượng của nó. Khắp mọi phía chồng chất những đống vàng lớn, những thếp vàng to rộng dựng sát vào tường, lấp lánh như những đống ánh sáng kẹn dầy được cất giữ trong lòng đất. Mắt Mritunjay sáng lên. Như một thằng điên, nó kêu lên:

-Tất cả vàng này là của tôi, tôi sẽ không khi nào rời xa nó.

-Được lắm, - nhà sư nói, - đây là ngọn đuốc của ta, đây là đại mạch, cơm khô và cốc nước lớn này. Vĩnh biệt.

Mritunjay bắt đầu đi quanh gian phòng, mân mê những thếp vàng chất đống. Nó cầm lên vài đồng tiền vàng nhỏ rồi vứt xuống đất, rồi lại cầm lên ôm vào lòng, đập chúng vào nhau cho kêu leng keng và thậm chí lấy vàng đập cả vào người. Sau cùng, mệt quá, nó rải xuống đất những thếp vàng lớn rồi nằm lăn lên trên ngủ thiếp.

Khi tỉnh dậy, nó thấy vàng lấp lánh khắp bốn bên, chung quanh chỉ toàn là vàng, không có gì khác. Nó tự hỏi, không biết trời đã sáng chưa và chim muông tỉnh dậy có vui đùa trong ánh sáng ban mai không? Trong tưởng tượng, nó thấy dường như có thể cảm thấy ngọn gió nhè nhẹ, thơm ngát lúc bình minh, thổi từ khu vườn cạnh cái hồ nhỏ bên mé nhà, nhìn thấy đàn vịt bơi trên mặt nước và nghe thấy tiếng kêu càng cạc vui vẻ của chúng khi người khi người hầu gái đem những chiếc đĩa đồng trong nhà xuống rửa ở bậc hồ.

Mritunjay đập cửa, kêu to:

-Ôi! Khất sư ơi, xin nghe tôi nói!

Cánh cửa mở ra, nhà sư bước vào, hỏi:

-Mi muốn gì?

-Tôi muốn về, nhưng tôi có thể mang theo một ít vàng được không?

Không nói không rằng, nhà sư chấm một cây đuốc mới, đặt xuống đất một bình đầy nước và một vài nắm gạo rồi đi ra, đóng cửa lại.

Mritunjay cầm lấy một lá vàng mỏng, gập lại, bẻ ra thành từng miếng nhỏ, ném tung khắp phòng như ném các cục đất sét. Nó cắn một vài mảnh, rồi vứt một thếp xuống đất, lấy chân di lên, tự bảo thầm: "Có bao nhiêu người trên thế gian giàu đến mức có thể vung vãi vàng như ta đây?". Thế rồi, nó lên một cơn sốt đập phá, hừng hực thèm muốn đập tan hết tất cả các đống vàng kia , nghiền nát thành bụi và lấy chổi quét tung đi xa. Làm như vậy nó có thể bày tỏ sự khinh bỉ đối với dục vọng tham lam của tất cả các bậc vua chúa trên quả đất.

Sau cùng, mệt lả vì trò ném vàng đó, một lần nữa Mritunjay lại ngủ thiếp đi. Đến khi tỉnh dậy lại nhìn thấy lù lù những đống vàng, nó lao ra phía cửa, lấy hết sức đập cửa, gọi to:

-Ôi! Khất sư ơi, tôi không muốn vàng, tôi không muốn vàng nữa.

Nhưng cánh cửa vẫn đóng im ỉm. Mritunjay kêu đến khản cổ cửa vẫn không mở. Nó ném những cục vàng lớn vào cánh cửa nhưng vẫn không ích gì. Nó tuyệt vọng. Phải chăng nhà sư sẽ để nó khô héo và chết dần chết mòn trong cái nhà tù bằng vàng này?

Trong khi nhìn tất cả chỗ vàng Mritunjay bỗng rợn người. Những đống vàng lấp lánh vây quanh trông như một cái mỉm cười khủng khiếp, tàn nhẫn, lặng lẽ, bất động và vĩnh cửu khiến cho người nó bắt đầu run lên và đầu óc hoang mang, hoảng hốt. Có mối liên quan gì giữa chỗ vàng chất đống này và bản thân nó? Đống vàng này không thể chia sẻ tình cảm với nó, không thể

thương cảm nó trong lúc khổ đau. Vàng này không cần đến ánh sáng lẫn bầu trời, nó không khao khát ngọn gió mát lành kia, thậm chí không mong muốn cả sự sống, không ao ước tự do. Trong khoảng tăm tối vĩnh hằng này, nó vẫn cứng rắn và lấp lánh mãi.

Trên mặt đất bây giờ có lẽ là đang lúc mặt trời lặn và chất vàng trong ánh sáng trong trẻo, như ánh sáng vàng óng làm mát rượi đôi mắt ta khi nó tiễn chào ngày đang tàn, thứ ánh sáng chẩy thành dòng như những giọt nước mắt trên khuôn mặt của bóng tối. Giờ này, sao hôm đang dịu dàng nhìn xuống những mảnh sân nhỏ bên các nếp nhà, nơi người vợ đã thắp lên ngọn đèn ở góc buồng trong khi tiếng chuông đều ngân vang báo buổi lễ cuối cùng trong ngày.

Giờ đây, những sự việc nhỏ nhất trong nhà và trong làng bừng lên một ánh sáng mãnh liệt trong óc tưởng tượng của Mritunjay. Ngay cả cái nhớ đến con chó già của nó, cuộn mình ngủ bên cạnh bếp lửa cũng làm nó buồn đau. Mritunjay nghĩ đến người bán bánh kẹo ở cửa hiệu nó đã đến trú ngụ tại Dharagon và hình dung ra người ấy đang tắt đèn, đóng cửa hiệu, thanh thản đi qua làng về nhà ăn bữa tối. Bây giờ nó thấy thèm muốn cái hạnh phúc đó. Không biết hôm nay là ngày thứ mấy, nhưng nếu là chủ nhật, nó có thể tưởng tượng ra dân làng đang đi chợ về, từ xa í ới gọi bạn bè ở ngoài đồng, rồi cùng nhau lên đò qua sông. Nó có thể thấy một nhà nông, tay cầm hai con cá vùng vẫy, đầu đội thúng, đi trên bờ ruộng, qua luỹ tre của các thôn xóm nhỏ về làng mình sau ngày làm việc trong ánh sáng mờ dịu của bầu trời đầy sao.

Tiếng gọi đến với Mritunjay từ thế giới con người, nhưng có biết bao nhiêu lớp đất ngăn cách nó với những sự việc nhỏ nhặt nhất trong cuộc hành hương đa dạng và không ngừng của cuộc sống. Cuộc sống ấy, bầu trời ấy, giờ đây đối với nó là thứ quý giá hơn tất cả các vàng bạc trong vũ trụ. Mritunjay cảm thấy giá có

thể trong giây lát lại được ngả đầu trên đầu gối bụi bặm của bà Mẹ Quả đất, trong vẻ đẹp xanh rờn của Người, dưới những khoảng không bát ngát mát rượi của bầu trời, giá nó có thể hít đầy lồng ngực ngọn gió ngào ngạt mùi cỏ mới cắt và hoa lá thì nó có thể chết với cảm nghĩ cuộc đời đã được trọn vẹn.

Trong khi những ý nghĩ này thấm và người Mritunjay, cánh cửa mở ra và vị khất sư bước vào, hỏi:

-Mritunjay, bây giờ mi muốn gì?

Nó trả lời:

-Tôi không muốn gì thêm nữa. Tôi chỉ muốn ra khỏi mê cung tăm tối này, ra khỏi cái nhà tù bằng vàng này. Tôi muốn ánh sáng và bầu trời. Tôi muốn tự do.

Nhà sư lại bảo:

-Có một kho khác đầy ắp những viên đá quý cực hiếm và vô giá, quý gấp mười lần chỗ vàng này, mi có muốn đi xem không?

Mritunjay đáp:

-Không.

-Mi không tò mò muốn xem chỉ một lần thôi à?

-Không, tôi không muốn xem. Cho dù có phải mặc rách rưới đi ăn xin trong suốt những năm tháng còn lại của cuộc đời, tôi cũng không muốn ở lại đây thêm một phút nào.

-Vậy lại đây.

Nhà sư nói và dắt tay Mritunjay đến trước miệng giếng sâu. Nhà sư giơ ra mảnh giấy và hỏi:

-Mi sẽ làm gì với mảnh giấy này?

Mritunjay cầm mảnh giấy xé vụn rồi thả xuống đáy giếng.

***Hoàng Cường** dịch*

NHỮNG BẬC BẾN TẮM BÊN SÔNG

Rabindranath Tagore

(*Nobel 1913*)

Nếu bạn muốn nghe thấy hàng ngày dần trôi, bạn hãy ngồi xuống một bậc của bến tôi[1] lắng tai nghe tiếng rì rầm róc rách của dòng nước.

Tháng *Asouyn* (tháng chín) sắp đến, nước sông đầy ắp, tôi chỉ còn bốn bậc nhô trên mặt sông. Nước đã dâng lên gần tới mép bờ, nơi các bụi cây *kasu* mọc rậm rạp dưới các cành xoài. Ở chỗ khúc sông cong này, có ba đống gạch cũ chồi lên trên mặt nước. Các thuyền đánh cá cột vào các thân cây *babola* trên bờ dập dềnh theo con sóng nhấp nhô lúc bình minh. Mặt trời mới lên trải nắng trên hàng cây cỏ cao ở bờ cát; cỏ ở đây đã bắt đầu trổ hoa nhưng chưa nở rộ.

Những chiếc thuyền căng phồng những cánh buồm nhỏ xíu trên mặt sông ngập nắng. Vị tu sĩ Bàlamôn đã đến tắm với những

---

[1] Trên các triền sông, ở những chỗ dùng làm nơi tắm, người ta xây những bậc bằng gạch hoặc đá từ bờ xuống tận lòng sông.

Đây là câu chuyện kể của những bậc đó.

chiếc bình hành lễ. Phụ nữ từng tốp hai ba người đến lấy nước. Tôi biết đây là giờ Kuxum vẫn thường đến bến tắm

Nhưng sáng hôm ấy, tôi thấy vắng bóng cô. Tại bến tắm, Buban và Xoanô buồn rầu ủ ê kể rằng cô bạn gái của họ bị đưa về nhà chồng, một nơi ở xa con sông này, với những con người, những ngôi nhà và những con đường xa lạ.

Chẳng bao lâu Kuxum hầu như phai mờ hẳn trong trí óc tôi. Một năm trôi qua. Bây giờ phụ nữ đến bến tắm ít khi nhắc đến Kuxum. Nhưng một buổi chiều, tôi giật mình về sự đụng chạm của một đôi chân đã thân quen từ lâu. A, đúng rồi, nhưng đôi chân ấy giờ đây không còn đeo vòng nữa[1], chúng không còn tiếng nhạc xưa nữa rồi.

Kuxum đã trở thành goá phụ. Người ta bảo chồng cô trước làm việc ở một nơi xa lắm và cô chỉ mới được gặp chồng có một hoặc hai lần thì một bức thư đến báo tin chồng chết. Tám tuổi đã goá bụa, Kuxum xoá bỏ dấu son của người đàn bà có chồng trên trán, cởi bỏ các vòng đeo ở cổ tay, cổ chân và trở về ngôi nhà cũ bên con sông Hằng. Nhưng cô không gặp lại mấy ai trong đám bạn bè chơi đùa thủa xưa nữa. Xoanô, Amala đều đã lấy chồng và đi xa rồi, chỉ còn lại Xarát, nhưng nghe đâu cả Xarát cũng sẽ lấy chồng vào tháng chạp này.

Vào những trận mưa, nước sông Hằng nhanh chóng dâng lên đầy ắp, và Kuxum cũng thế, mỗi ngày một lớn lên tới độ đầy đặn nhất của vẻ kiều diễm và tuổi thanh xuân. Nhưng chiếc áo màu xám xịt, vẻ mặt đăm chiêu, dáng điệu trầm tư lặng lẽ phủ một tấm màn lên tuổi xuân của cô và giấu nó khỏi con mắt giới đàn ông như giữ nó trong làn sương mù. Mười năm đã trôi qua và dường như không một ai nhận thấy Kuxum đã trưởng thành.

---

[1] Vì Kuxum đã trở thành goá phụ.

Một buổi sáng như sáng hôm nay, vào một ngày cuối tháng chín xa xôi, một vị khất sư (xaniaxi) tuổi còn trẻ, người dong dỏng cao, nước da sáng đẹp, không biết từ đâu đến trụ trì tại ngôi đền Xiva trước mặt tôi. Sự xuất hiện của vị khất sư làm cho trong xóm ngoài làng bàn tán xôn xao. Đám phụ nữ bỏ các bình lấy nước, xô nhau và đền cúi chào con người thánh thiện.

Đám người đến thăm đền mỗi ngày một đông. Danh tiếng vị khất sư nhanh chóng lan rộng trong giới phụ nữ. Hôm thì nhà sư đọc kinh *Bắcdút*, hôm thì giảng kinh *Gita* hoặc thuyết giảng trong đền trước một cuốn thánh kinh. Người đến gặp nhà sư để nghe lời khuyên bảo, người đến xin bùa, kẻ xin thuốc.

Ngày tháng cứ trôi đi như vậy. Đến tháng tư, vào dịp nhật thực, rất đông người đến tắm ở sông Hằng. Người ta họp chợ ngay dưới gốc cây *babơla*. Nhiều người hành hương đến thăm vị khất sư, trong số đó có một đoàn phụ nữ người làng nhà chồng Kuxum.

Lúc bấy giờ vào buổi sáng, nhà sư đang lần tràng hạt trên bậc bến tôi, bỗng một chị phụ nữ thúc khuỷu tay vào người bên cạnh bảo: "Ô này, khất sư là chồng Kuxum đấy!". Một chị khác lấy hai ngón tay hơi tách chiếc mạng che mặt hé ra một tý ở giữa, kêu lên: "Ôi trời, đúng rồi! Anh ấy là con trai út nhà Chatơgu ở làng ta mà!". Người thứ ba, chẳng kể gì đến cái mạng che mặt của mình nữa, bô bô: "Ô, nhà sư có cái trán, cái mũi, con mắt giống hệt". Nhưng một chị phụ nữ khác không quay sang nhìn vị khất sư, lấy bình khoắng nước, thở dài: "Ôi! Người trai trẻ ấy nay còn đâu nữa, anh ấy sẽ không trở lại đâu. Kuxum thật xấu số!".

Một chị khác bác lại: "Anh ấy làm gì có bộ râu dài thế này". Và một người khác bảo: "Anh ấy đâu có gầy thế này" hoặc "Anh ấy có lẽ không cao đến vậy đâu". Câu chuyện đến đó tạm dừng và không mở rộng ra nữa.

Một tối kia, vào lúc trăng tròn, Kuxum đến ngồi ở một bậc bến tôi, chỗ sát mặt nước và đổ bóng xuống tôi.

Lúc này không có một ai khác tại bến tắm. Mấy con dế rên rỉ quanh đó. Tiếng cồng và tiếng chuông trong đền đã dứt - đợt sóng âm thanh cuối cùng mỗi lúc một nhỏ đi, nhỏ đi, cho đến lúc nó tan vào những bụi cây lờ mờ bên kia sông. Trên mặt nước sông Hằng tối sẫm, ánh trăng vẽ thành một vệt lấp lánh. Trên bờ, trong các hàng rào và bụi cây, dưới cổng đền, trên nền móng những ngôi nhà đổ nát, bên cạnh bể nước, trong lùm cọ, lố nhố những bóng đen hình thù kỳ quái. Mấy con dơi từ đám cành cây *chơhatim* vùng bay ra. Gần mấy nếp nhà, tiếng sủa của bầy chó rừng vang lên rồi lại chìm vào trong cảnh tĩnh mịch.

Nhà sư chầm chậm từ trong đền đi ra. Bước xuống một vài bậc bến tắm, thấy có một người đàn bà đang ngồi lẻ loi một mình, nhà sư toan quay gót thì bỗng Kuxum ngẩng đầu lên, ngoái lại đằng sau. Chiếc mạng che mặt tuột rơi và ánh trăng rọi đúng vào gương mặt lúc cô ngẩng đầu nhìn lên.

Con cú vỗ cánh bay đi, cất tiếng kêu trên đầu hai người. Giật mình vì âm thanh ấy, Kuxum bừng tỉnh, trùm lại chiếc mạng lên mặt, rồi cúi gập đầu xuống sát chân khất sư.

Nhà sư làm dấu ban phúc và hỏi:

-Cô là ai?

-Tôi tên là Kuxum.

Đêm ấy không có thêm lời nào khác. Kuxum chầm chậm trở về nhà mình ở gần đấy. Còn vị khất sư ngồi lại mãi trên bậc bến tôi suốt mấy tiếng đồng hồ. Sau cùng, khi mặt trăng đã chuyển từ đông sang tây và bóng nhà sư đổ xuống đã chuyển từ sau ra phía trước mặt, nhà sư mới đứng dậy về đền.

Từ hôm đó trở đi, tôi thấy Kuxum hàng ngày đến cúi đầu bên chân vị khất sư. Khi nhà sư thuyết giảng các sách kinh, cô

đứng ở góc nhà lắng nghe. Sau buổi lễ sáng, nhà sư thường gọi cô lại gần, giảng giải cho cô nghe về đạo giáo. Kuxum không thể hiểu hết, nhưng cứ lặng im, chăm chú lắng nghe, gắng hiểu. Nhà sư bảo ban điều gì, cô một mực vâng lời. Ngày ngày cô đến giúp việc tại đền, luôn luôn nhanh nhẹn trong việc thờ phụng Trời Phật, hái hoa cho buổi lễ *Puja*, xách nước sông Hằng về cọ rửa sàn đền.

Mùa đông sắp qua. Gió lạnh buốt, nhưng thỉnh thoảng vào lúc chiều tối đã thấy có gió xuân ấm áp bất ngờ thổi từ phía nam lên. Những lúc ấy, bầu trời mất vẻ tê tái. Sau một thời gian dài lặng ngắt, trong làng đã nghe thấy tiếng sáo, tiếng nhạc. Những người lái thuyền mặc cho thuyền trôi theo dòng nước , ngừng tay chèo và cất giọng hát các bài ca ngợi thần Krisna. trời đã sang xuân.

Đúng vào thời gian đó, tôi bắt đầu nhớ tới Kuxum. Ít lâu nay không thấy cô đến thăm đền, thăm bến tắm hoặc vị khất sư.

Tiếp đó đã xảy ra chuyện gì, tôi không được biết, nhưng ít lâu sau, hai người gặp nhau trên bậc bến tôi vào một buổi tối.

Mặt cúi gằm, Kuxum hỏi:

-Bạch thầy, thầy cho gọi tôi chăng?

-Phải. Tại sao tôi không thấy cô lại đền? Tại sao dạo này cô sao nhãng việc thờ phụng?

Kuxum lặng im.

-Cô hãy bày tỏ với tôi những suy nghĩ của cô, đừng e ngại gì hết.

Hơi ngoảnh mặt đi, Kuxum đáp:

-Bạch thầy, tôi là kẻ có tội nên không dám theo đuổi việc thờ phụng.

Vị sư lại nói:

-Kuxum, tôi biết lòng cô có nhiều uẩn khúc:

Kuxum khẽ giật mình. Cô nhấc vạt *vari* lên che mặt, ngồi xuống bậc bến ngay chân khất sư và khóc.

Nhà sư hơi nhích ra xa một chút và nói:

-Cô hãy kể với tôi những điều bối rối trong lòng, tôi sẽ chỉ cho cô con đường thư thái.

Kuxum đáp lại bằng giọng của một niềm tin không gì lay chuyển nổi, thỉnh thoảng dừng lại để tìm lời:

-Thầy đã dạy thì tôi phải nói, song tôi không biết nói sao cho tỏ tường. Bạch thầy, chắc thầy đã đoán biết được hết. Tôi đã tôn thờ một người như tôn thờ Thượng đế, và sự sùng kính ấy làm lòng tôi tràn ngập hạnh phúc. Nhưng một đêm, tôi mơ thấy vị chúa của lòng tôi đang ngồi ở một khu vườn đâu đó, nắm chặt bàn tay phải tôi trong bàn tay trái của người và thì thầm với tôi về tình yêu. Tất cả cảnh ấy hoàn toàn không có gì lạ lùng đối với tôi. Giấc mơ tan đi rồi nhưng lòng tôi vẫn còn vương vấn. Hôm sau, ngắm nhìn người ấy, tôi thấy người ấy hiện ra với vẻ khác trước. Hình ảnh trong mơ kia cứ ám ảnh mãi tâm trí tôi. Tôi đã sợ hãi chạy xa người ấy, nhưng hình ảnh kia vẫn bám riết lấy tôi. Từ đó, lòng tôi không còn yên tĩnh, mọi sự đều tối sầm lại trong tôi!

Trong lúc Kuxum vừa gạt nước mắt vừa kể câu chuyện, tôi cảm thấy bàn chân phải nhà sư bấm mạnh lên bậc đá tôi.

Kuxum kể xong, nhà sư bảo:

-Cô phải nói cho tôi biết cô nhìn thấy ai trong mơ.

Kuxum chắp hai tay van vỉ:

-Tôi không nói được.

Nhà sư khăng khăng đòi:

-Cô phải nói cho tôi biết người ấy là ai.

Kuxum xoắn vặn hai bàn tay với nhau, thưa:

-Tôi buộc phải nói ư?

-Phải, cô phải nói.

-Bạch thầy, người ấy chính là thầy! - Kuxum thốt lên rồi ngã sấp mặt xuống lòng đá của tôi, khóc nức nở.

Khi Kuxum đã bình tâm ngồi dậy, khất sư nói chậm rãi:

-Tôi sẽ rời đây đi đêm nay để cô khỏi gặp lại tôi. Nên nhớ, tôi là một khất sư, không thuộc về thế gian này. Cô phải quên tôi đi.

Kuxum thưa lại, giọng lặng đi:

-Vâng, bạch thầy tôi sẽ quên.

Nhà sư nói:

-Tôi đi đây.

Không thêm một lời nào, Kuxum cúi gập mình chào khất sư, và chấm bụi dưới chân nhà sư lên đầu mình. Vị sư ra đi.

Trăng lặn, đêm lúc này tối đen. Tôi nghe có tiếng một vật gì rơi bõm xuống nước. Gió gào thét trong đêm tối như muốn thổi bạt đi hết mọi vì sao trên trời.

***Hoàng Cường** dịch*

TỪ CON

Rabindtranath Tagore

(Nobel 1913)

I

Đó là một đêm trăng tròn vào đầu tháng *Phagun*[1]. Mùa xuân tươi mát toả làn gió nhẹ đượm hương hoa xoài ra khắp nơi. Những tiếng hót du dương của một con chim *papiya* ẩn mình trong vòm lá rậm rạp của một cây vải già bên thành bể nước bay vào phòng ngủ có người còn đang thao thức của gia đình nhà Miukơji. Trong phòng, Hêmanta bồn chồn lúc thì dùng ngón tay quấn một món tóc của vợ, lúc thì lấy cái churi[2] gõ vào chiếc vòng tay của nàng cho kỳ nó kêu leng keng, lúc thì kéo chiếc vòng hoa trên đầu nàng để cho nó rủ xuống ngang mặt. Tâm trạng chàng như một làn gió đêm đùa quanh một bụi cây rộ hoa mà nó ưa thích, lay qua lay lại nhẹ nhàng, hy vọng khuấy động nàng trở nên hào hứng.

Xong Kuxum vẫn ngồi yên không động đậy, nhìn qua khung cửa sổ để mở, đôi mắt đắm nhìn vào ánh trăng sâu thẳm trong khoảng không vô tận bên ngoài. Nàng không để ý gì đến sự vuốt ve của chồng.

---

[1] Một trong những tháng của lịch Hindu, tương ứng với tháng hai - ba dương lịch.

[2] Vòng đeo ở mắt cá chân.

Cuối cùng, Hêmanta nắm lấy cả hai tay vợ, vừa lắc nhè nhẹ vừa nói: "Kuxum, em ở nơi nào thế? Anh kiên nhẫn tìm kiếm em qua một kính viễn vọng lớn cũng chỉ phát hiện ra em như một chấm nhỏ - em như đã lùi xa lắc xa lơ. Ôi, em hãy sát lại gần anh, em thân yêu. Em hãy nhìn xem đêm nay mới đẹp làm sao!".

Kuxum đảo mắt từ khoảng không trống rỗng quay nhìn chồng và chậm rãi nói: "Em biết một câu thần chú có thể trong khoảnh khắc đập tan đêm xuân này và vầng trăng thành từng mảnh.

"Nếu em biết", Hêmanta cười "xin em đừng thốt ra. Nếu như câu thần chú nào của em có thể đem lại ba, bốn ngày chủ nhật trong một tuần lễ và kéo dài ban đêm tới năm giờ chiều hôm sau thì xin em cứ niệm".

Vừa nói chàng vừa cố kéo vợ lại gần mình thêm một chút. Kuxum gỡ ra khỏi vòng tay chồng, nói: "Anh biết không, đêm nay em thèm được nói với anh cái điều mà em đã nguyện sẽ chỉ tiết lộ vào giờ phút hấp hối. Đêm nay, em cảm thấy đủ sức chịu đựng bất kỳ hình phạt nào mà anh có thể giáng xuống đầu em".

Hêmanta vừa toan nói đùa về các loại hình phạt bằng cách đọc một câu thơ của Jayadêya[1] thì bỗng nghe tiếng một đôi dép thoăn thoắt tiến lại gần, ra chiều giận dữ. Đó là bước chân quen thuộc của cha chàng, ông Hariha Miukơji, và vì chẳng biết có chuyện gì nên Hêmanta vô cùng bối rối.

Đứng bên ngoài cửa phòng ông Hariha gầm lên:

"Hêmanta, đuổi ngay con vợ mày ra khỏi nhà này đi!".

Hêmanta nhìn vợ và không hề thấy chút ngạc nhiên nào trên nét mặt nàng. Nàng chỉ gục đầu vào lòng hai bàn tay, với tất cả sức lực và sự mãnh liệt của tâm hồn nàng cầu ước có thể ngay lập

---

[1] Một nhà thơ Ấn Độ chuyên viết về đề tài đạo đức.

tức tan vào hư vô. Vẫn con *papiya* thả tiếng hót vào căn phòng theo làn gió nam, song không ai nghe thấy. Vẻ đẹp của trái đất thật vô cùng - nhưng, hỡi ôi, mọi vật sao mà dễ bị làm cho méo mó.

II

Từ bên ngoài trở vào Hêmanta hỏi vợ:

"Có thật thế không?"

"Thật thế", Kuxum trả lời.

"Sao em không bảo anh từ lâu?"

"Em đã gắng thử nhiều lần, song đều không sao nói ra được. Em là một con đàn bà khốn nạn".

"Thế bây giờ em kể hết anh nghe đi".

Kuxum trang nghiêm kể lại câu chuyện của mình, giọng rắn rỏi không hề run rẩy. Nàng như lội chân không qua lửa, nhưng bước chậm mà quả quyết và không ai biết nàng bị cháy bỏng đến mức độ nào. Sau khi nghe nàng kể hết, Hêmanta đứng dậy ra ngoài.

Kuxum nghĩ chồng đi hẳn không bao giờ trở lại với mình nữa. Điều đó với nàng chẳng có gì là lạ. Nàng coi nó cũng tự nhiên như bất kỳ sự kiện nào khác trong cuộc sống hàng ngày: Trong mấy phút vừa qua tâm hồn nàng đã trở nên khô khan và thờ ơ. Duy có điều nàng thấy cuộc đời và tình yêu dường như là một sự trống rỗng và lừa dối từ đầu đến cuối. Thậm chí, hồi ức về những lời thề non hẹn biển mà chồng nàng đã nói với nàng ngày trước chỉ đem lại trên môi nàng một nụ cười khô héo, sắt đá, rầu rĩ, giống như một lưỡi dao sắc độc ác đâm qua trái tim nàng. Nàng đang nghĩ rằng có lẽ cái tình yêu dường như làm đầy ắp cuộc đời ta, cái tình yêu kéo theo biết bao trìu mến và tình cảm

sâu xa, cái tình yêu khiến cho giây phút xa nhau ngắn ngủi nhất cũng đau đớn tột cùng và chỉ một khoảnh khắc đoàn tụ cũng rất đỗi ngọt ngào, cái tình yêu tưởng như rộng lớn mênh mông và vĩnh cửu, và không ai có thể tưởng tượng nó sẽ chấm dứt, dù là ở những kiếp sau - đấy chính mới là tình yêu! Vậy mà ở ta chỗ dựa của nó thật là yếu ớt! Vừa mới đụng vào tôn giáo, tình yêu "vĩnh cửu" của ta đã tan vụn ra thành một nhúm đất bụi. Mới cách đây giây lát Hêmanta vừa thì thầm với nàng: "Đêm nay mới đẹp làm sao!" vẫn cái đêm ấy chưa tàn, vẫn con chim *papiya* còn đang hót líu lo, vẫn ngọn gió nam còn đang thổi vào gian phòng làm lay động chiếc diềm che giường, vẫn ánh trăng kia còn đang sóng soài ngủ trên chiếc giường kê sát khung cửa sổ để mở như một giai nhân mệt nhoài vì vui sướng. Tất cả những cái ấy đều hư ảo! Tình yêu còn trá ngụy hơn cả bản thân nàng!.

III

Sáng hôm sau, qua một đêm không ngủ nơm phờ phạc và như kẻ mất trí, Hêmanta đến nhà bác Piri Xanka Gôxan. :Có gì mới không con?" Piri Xanka chào hỏi chàng.

Bùng lên như một đám cháy lớn, Hêmanta nói, giọng run lên: "Ông đã làm nhơ nhuốc đẳng cấp của chúng tôi. Ông gieo tai hoạ xuống đầu chúng tôi. Và ông sẽ phải đền tội". Chàng không nói thêm được gì nữa, chàng cảm thấy nghẹn ngào.

"Còn anh thì đã bảo vệ đẳng cấp của tôi, giúp tôi khỏi bị xua đuổi ra khỏi cộng đồng và đã thân ái vỗ vai tôi!". Piri Xanka vừa nói vừa khẽ mỉm cười mỉa mai.

Hêmanta những muốn ngọn lửa uất khí Bàlamôn của mình có thể thiêu Piri Xanka thành tro trong khoảnh khắc, song cơn

cuồng nộ đó chỉ đốt cháy rực bản thân chàng. Piri Xanka vẫn ngồi trước mặt, nguyên vẹn và hoàn toàn khoẻ mạnh.

"Tôi đã bao giờ làm hại ông điều gì?" Hèmanta hỏi, giọng đứt quãng.

"Tôi xin hỏi anh một câu". Piri Xanka nói: "Con gái tôi - đứa con duy nhất của tôi - nó đã làm hại gì bố anh? Khi ấy anh còn bé tí và có lẽ chưa biết chuyện. Vậy thì hãy nghe đây. Nào, đừng có nổi nóng. Những điều tôi sắp kể ra đây buồn cười đáo để.

Anh còn rất nhỏ khi Nabakanta, con rể tôi, ăn cắp đồ nữ trang của con gái tôi rồi bỏ sang Anh. Anh có thể thật sự nhớ trong làng xôn xao như thế nào khi nó trở về năm năm sau với danh hiệu luật sư. Hoặc giả có lẽ anh cũng không biết sự việc đó vì lúc bấy giờ anh đang theo học ở Cancơta. Cha anh mạo nhận cương vị đứng đầu giáo phái đã tuyên bố rằng, nếu tôi cho con gái về nhà chồng thì tôi phải dứt khoát từ nó và không bao giờ được cho nó bước qua ngưỡng cửa nhà tôi. Tôi quỳ xuống chân cha anh và nài xin: "Bác ơi, bác châm chước cho tôi chuyện này. Tôi sẽ bắt thằng con rể tôi ăn phân bò và chịu lễ *prayachittam*[1]. Xin bác nhận nó trở lại trong đẳng cấp". Song bố anh vẫn khăng khăng không nghe. Về phần tôi, tôi không thể từ đứa con duy nhất của mình, và sau khi từ biệt làng xóm, bà con thân thích, tôi ra Cancơta. Cả ở đó tôi vẫn không thoát nợ. Sau khi tôi thu xếp xong xuôi mọi thứ để làm lễ cưới cho thằng cháu gọi tôi bằng chú thì bố anh đã khích họ nhà gái, khiến họ xoá bỏ lời đính ước. Khi ấy tôi đã thề độc rằng, chừng nào còn một giọt máu Bàlamôn trong huyết quản tôi còn trả thù. Bây giờ anh đã phần nào hiểu

---

[1] Thời đó, rời đất nước Ấn Độ, vượt biển ra nước ngoài bị coi là một trọng tội về mặt xã hội. Kẻ nào làm điều đó khi trở về sẽ không được làng nước thừa nhận. Nếu muốn được tha thứ, anh ta phải chịu lễ tẩy rửa, gọi là lễ prayachittam; làm lễ đó anh ta phải nếm phân bò để cho mình trở nên trong sạch.

câu chuyện rồi đấy nhỉ? Nhưng hãy đợi thêm chút nữa, anh sẽ thích thú khi tôi kể xong toàn bộ; câu chuyện hay đấy!

Khi anh đang học cao đẳng có một ông tên là Biprađa Chatơji, ở gần nhà trọ của anh. Tội nghiệp bây giờ ông ta chết rồi. Trong nhà ông ta hồi ấy có một cô bé goá chồng tên là Kuxum, nó là một đứa bé mồ côi nghèo khổ, con một quý ông dòng họ Kaycxtha. Con bé rất xinh, ông già Bàlamôn kia muốn giữ cho nó thoát khỏi cái nhìn hau háu của đám sinh viên. Song, đối với một cô gái trẻ thì việc che mắt ông già giám hộ chẳng khó khăn gì. Cô bé thường trèo lên mái nhà để phơi quần áo và tôi chắc rằng anh thấy mái nhà của anh là chỗ thích hợp nhất để học hành. Tôi không biết hai anh chị có trò chuyện với nhau những lúc mỗi bên ở trên mái nhà mình không, song cung cách của cô gái khiến ông già đâm nghi ngờ. Cô bé thường lẩm lẫn trong công việc nội trợ và cũng giống như Pabati[1] một lòng sùng đạo, nó dần dần bỏ ăn, biếng ngủ. Mỗi buổi tối .nó thường oà lên khóc trước mặt ông già mà chẳng có lý do gì rõ rệt.

Cuối cùng, ông già phát hiện ra rằng hai anh chị rất hay gặp nhau trên mái nhà và thậm chí anh còn đi đến trốn học ở nhà trường để ngồi trên mái nhà giữa buổi trưa với quyển sách cầm tay, anh bỗng trở nên rất thích học riêng lẻ. Ông già Biprađa tìm đến hỏi ý kiến tôi và kể cho tôi nghe mọi chuyện. "Thưa bác", tôi nói với ông ta "Lâu nay bác vẫn ấp ủ khát vọng được làm một cuộc hành hương tới Bênaret[2], bác nên tiến hành việc ấy bây giờ và cứ giao cô gái của bác cho tôi chăm nom".

Thế là ông ấy ra đi. Tôi xếp cô gái ở nhà Xripati Chatơji, bảo đó là bố đẻ cô. Những điều xảy ra tiếp theo thì anh đã biết. Hôm nay tôi cảm thấy nhẹ hẳn người vì đã kể anh nghe từ đầu đến đuôi. Nghe cũng có vẻ tiểu thuyết đấy chứ? Tôi những muốn

---

[1] Vợ của thần Siva, thần phá hoại.

[2] Thành phố thánh địa của người Ấn Độ trên bờ sông Hằng.

viết nó ra thành sách và đem in, nhưng bản thân tôi không phải là nhà văn. Người ta bảo thằng cháu tôi có năng khiếu ấy, tôi sẽ thuyết phục nó viết cho tôi. Song tốt hơn hết là anh nên hợp tác với nó, bởi vì phần kết thúc câu chuyện thì tôi không biết rõ lắm".

Không để ý gì lắm đến những lời kết luận của Piri Xanka, Hêmanta hỏi: "Kuxum có phản đối cuộc hôn nhân ấy không?".

"Ồ", Piri Xanka nói, "Cũng khó mà đoán được. Anh bạn ạ, anh cũng biết bụng dạ đàn bà nó thế nào: miệng nói "Không" mà bụng lại nghĩ "Có". Suốt mấy ngày đầu sau khi dọn đến nhà mới nó gần như phát điên lên vì không được gặp anh. Hình như, bằng cách nào đó, anh cũng đã phát hiện ra địa chỉ mới của nó, bởi vì mỗi khi đi đến trường anh thường lạc đường và cứ loanh quanh trước cửa nhà Xripati. Đôi mắt anh chẳng có vẻ gì đích thực là đi tìm trường cao đẳng, bởi vì anh cứ nhìn chăm chằm vào một khung cửa sổ có chấn song của một ngôi nhà tư mà chỉ loài côn trùng và trái tim những chàng trai loạn óc mới lọt qua được. Tôi cảm thấy rất ái ngại cho cả hai anh chị. Tôi thấy việc học tập của anh bị gián đoạn nghiêm trọng và tình cảnh của cô gái cũng đáng thương.

Một hôm tôi gọi Kuxum đến gặp tôi và nói: "Hãy nghe ta nói đây, con. Ta già rồi, con không cần phải tế nhị trước mặt ta. Ta biết lòng con đang quyến luyến ai. Tình cảnh anh chàng ấy cũng tuyệt vọng. Ta mong rằng ta có thể khiến hai con được đoàn tụ". Nghe vậy, Kuxum bỗng oà lên khóc và bỏ chạy. Mấy tối sau đó tôi đến thăm nhà Xripati, gọi Kuxum lại để bàn bạc những vấn đề liên quan đến anh, và thế là tôi dần dần dẹp được sự rụt rè của nó. Cuối cùng, khi tôi nói là tôi sẽ cố thu xếp một cuộc hôn nhân thì nó hỏi tôi: "Làm thế nào để được như vậy ạ". "Đừng lo", tôi nói, "Ta sẽ nói con là một cô gái Bàlamôn chưa chồng". Bàn luận hồi lâu nó khẩn khoản tôi dò xem anh có tán thành không. "Rõ vớ vẩn!" tôi trả lời, "Có thể nói anh chàng đã gần phát điên lên,

cần gì phải để lộ mọi sự rắc rối ấy với anh ta nữa. Cứ để cho hôn lễ tiến hành êm thấm, rồi thì kết thúc mỹ mãn tức là toàn bộ công việc mỹ mãn. Nhất là chuyện đó chẳng thể nào có cơ hở lọt ra ngoài, vậy thì tại sao vô cớ làm cho anh chàng phải đau khổ suốt đời?".

Tôi không biết Kuxum có tán thành kế hoạch ấy hay không. Đôi khi nó khóc lóc, đôi khi nó yên lặng. Hễ tôi có nói "Thôi, hay ta bỏ cuộc", thì nó tỏ ra rất bồn chồn. Khi cơ sự đến nước như vậy, tôi cử Xripati đến gặp anh, đề nghị tổ chức cưới; anh đồng ý ngay không chút do dự. Mọi chuyện được thu xếp xong.

Trước ngày ấn định ít lâu. Kuxum đâm bướng bỉnh, một mực thảo lui, khiến tôi phải hết sức khó khăn mới thuyết phục được nó quay trở lại quyết định ban đầu. "Xin bác thôi đi bác ạ" nó cứ liên tục nói với tôi như thế. "Con bé ngốc nghếch, cháu nói thế nghĩa là thế nào?" tôi mắng nó. "Bây giờ làm sao mà chúng ta có thể rút lui được khi mọi chuyện đã thu xếp đâu vào đấy rồi?".

"Bác cứ phao tin là cháu đã chết" nó khẩn khoản, "Rồi gửi cháu đến một nơi nào đó".

"Thế anh chàng kia sẽ ra sao?" tôi nói, "Anh ta hiện giờ đang sung sướng tuyệt trần, mong cho chóng đến ngày mai, khi cái khát vọng ấp ủ bao lâu trở thành sự thực; thế mà hôm nay cháu lại muốn bác nhắn tin cho anh ta là cháu đã chết ư? Kết quả có thể là ngày mai bác phải báo cho cháu biết tin anh ta chết và cũng buổi chiều mai lại đến lượt bác nhận tin về cái chết của cháu. Cháu ạ, cháu có hình dung được rằng, ngần này tuổi đầu bác còn có thể phạm tội giết một cô gái và một người Bàlamôn chăng ư?".

Cuối cùng, cuộc hôn nhân hạnh phúc được tổ chức vào một giờ tốt lành và tôi cảm thấy nhẹ hẳn người, trút được gánh nặng

bổn phận, xong món nợ với chính mình. Những gì xảy ra về sau thì anh biết rõ hơn.

"Sau khi đã gây cho chúng tôi một điều tai hại không thể cứu vãn được chẳng lẽ bác không dừng lại được sao?" Hêmanta bật lên nói sau một lát yên lặng, "Tại sao bây giờ bác còn nói ra điều bí mật ấy?".

Hết sức bình tĩnh, Piri Xanka trả lời: "Khi thấy tất cả mọi việc chuẩn bị cho đám cưới của Kuxum đã xong tôi tự nhủ: thế đấy, ta đã làm nhơ nhuốc đẳng cấp của một người Bàlamôn, song điều đó chỉ xuất phát từ một ý thức trách nhiệm. Còn đây, đẳng cấp một người Bàlamôn khác đang bị đe doạ, và lần này rõ ràng là ta có nhiệm vụ ngăn chặn. Thế là tôi viết thư cho họ nói rằng tôi có thể chứng minh là anh đã lấy con gái một nhà hạ đẳng làm vợ".

Cố hết sức tự kiềm chế, Hêmanta nói: "Thế cô gái mà tôi sắp bỏ này rồi đây sẽ ra sao? Liệu bác có cưu mang cho cô ấy nơi ăn chốn ở không?".

"Tôi đã làm hết phận sự mình" Piri Xanka bình tĩnh trả lời, "Tôi không có bổn phận trông nom vợ thải của người khác. Có ai đấy không? Đem một cốc nước dừa đá ra mời *babu* Hêmanta đi, mang cả ít lá trầu không nữa nhé".

Hêmanta đứng dậy ra về, không đợi thưởng thức sự mến khách sang trọng ấy.

IV

Đêm thứ năm của tuần trăng khuyết - trời tối đen. Không có tiếng chim hót. Cây vải bên bể nước nom như một vết mực giấy trên một cái nền nhạt màu hơn. Gió nam đang chờn vờn quấn quanh bên bóng tối như một kẻ mộng du. Những vì sao trên bầu

trời mắt thao láo không chớp nhìn xuyên qua bóng tối cố gắng dò dõi một bí ẩn sâu xa nào đó.

Trong buồng ngủ không có ánh đèn, Hêmanta đang ngồi trên mép giường kê bên cửa sổ để mở, nhìn đăm đăm ra bóng tối trước mặt. Kuxum nằm trên sàn nhà, hai cánh tay ôm lấy chân chồng, mặt úp vào đôi chân ấy. Thời gian dừng lại như một đại dương chìm trong im lặng. Trên cái nền của màn đêm vĩnh cửu, số phận dường như đã vẽ lên bức tranh duy nhất này cho mọi thời - bốn bề đều là sự huỷ diệt, ở giữa là quan tòa và kẻ phạm tội quỳ dưới chân ông.

Lại nghe tiếng dép lẹp kẹp. Đến gần cửa phòng, Hariha Miukơji nói: "Tao đã cho mày chừng ấy thời gian là đủ rồi, không thể gia hạn thêm nữa, đuổi nó ra khỏi nhà đi".

Nghe thấy thế Kuxum ôm chặt lấy chân chồng bằng tất cả sức lực bình sinh của mình, hôn khắp lên đó. Và, kính cẩn chào áp trán vào chân chồng nàng lui ra.

Hêmanta đứng dậy đi ra cửa, nói:

"Thưa cha, con không bỏ vợ đâu!".

"Sao!" Hariha gầm lên, "Thế mày bỏ đẳng cấp của mày à!".

"Con bất cần đẳng cấp" Hêmanta bình tĩnh trả lời.

"Thế thì cả mày tao cũng từ".

***Nguyên Tâm** dịch*

CÁC *BABU* VÙNG NAYANJOR

Rabindranath Tagore

(Nobel 1913)

Ngày xưa các *babu* vùng Nayanjor là những điền chủ trứ danh. Họ nổi tiếng vì tính ngông nghênh kiểu vương giả. Diềm áo bằng hàng *muxolin Đácca* mà thô nháp cọ vào da là họ xé phăng. Họ có thể tiêu hàng ngàn rupi cho đám cưới một con mèo con. Nghe nói, vào một dịp long trọng nào đó, để biến đêm thành ngày, họ đã thắp vô vàn ngọn đèn, và thả chỉ bạc từ trên không xuống như mưa, giả làm ánh sáng mặt trời. Đó là thời kỳ trước nạn đại hồng thuỷ. Nạn đại hồng thuỷ xảy ra. Những người kế tục các *babu* thời xưa cùng với những thói quen vương giả ấy đã không thể tiếp tục được lâu. Như một cái đèn thắp quá nhiều bấc, dầu cạn nhanh và ngọn lửa tắt.

Babu Kailax, hàng xóm của chúng tôi, là tàn tích cuối cùng của sự huy hoàng đã tắt ấy. Ông chưa đến tuổi trưởng thành thì gia đình đã sa sút gần tới mức kiệt cùng. Khi cha ông mất, ma chay linh đình hào nhoáng quá mức rồi tiếp đó là vỡ nợ. Tài sản phải bán đi để trang trải nợ nần. Số tiền mặt ít ỏi còn lại hoàn toàn không đủ để duy trì sự lộng lẫy ngày xưa của tổ tiên.

Babu Kailax rời Nayanjor đến Cancơta. Con trai ông không ở lại lâu trên cõi đời đã nhạt phai huy hoàng này, anh ta chết, để lại đứa con gái duy nhất.

Ở Cancona, chúng tôi là láng giềng của *babu* Kailax. Kể cũng ngộ, lịch sử gia đình chúng tôi ngược hẳn với lịch sử gia đình ông. Cha tôi nai lưng kiếm tiền và lấy làm tự hào vì việc chẳng bao giờ tiêu một xu nào quá mức cần thiết. Quần áo của ông là quần áo của một người lao động và hai bàn tay ông cũng vậy. Ông chẳng bao giờ muốn phô trương quá đáng để kiếm lấy cái danh hiệu *babu* và bản thân tôi, con trai duy nhất của ông, rất biết ơn ông vì điều đó. Ông cho tôi được học hành rất tử tế và tôi có thể tiến thủ trên đời. Tôi không xấu hổ về việc mình là một con người tự lập. Những tờ giấy bạc mới cứng trong két của tôi còn đáng giá hơn một bản gia phả dài trong các rương trống rỗng của gia đình.

Tôi cho rằng chính vì thế mà tôi không thích nhìn thấy *babu* Kailax rút những ngân phiếu kếch xù trên tài khoản công cộng từ cái ngân hàng phá sản là danh thơm thuở xưa của các *babu* tổ tiên ông[1]. Tôi thường nghĩ rằng ông ta khinh rẻ tôi vì cha tôi đã kiếm tiền bằng đôi bàn tay lao động.

Tôi phải nhận rằng chẳng có ai ngoài tôi tỏ vẻ khó chịu đối với *babu* Kailax. Quả thực khó mà có thể tìm thấy một ông già ít gây hại cho người khác hơn ông. Bao giờ, ông cũng sẵn sàng làm những hành động xã giao ân cần vào những dịp hiếu hỉ. Ông thường tham dự mọi buổi giỗ chạp, cúng tế của hàng xóm. Nụ cười quen thuộc của ông thường chào khắp mọi người, già cũng như trẻ. Ông luôn lễ phép hỏi han gia sự bà con từng li từng tí không biết mệt. Bạn bè gặp ông ngoài phố thế nào cũng bị níu áo lại, sau khi một tràng dài những câu hỏi thuộc loại sau đây nối nhau tuôn ra từ miệng ông:

"Ông bạn thân mến, tôi rất vui mừng được gặp ông. Ông mạnh giỏi chứ? Sasi thế nào? Còn Đađa cũng vẫn khoẻ chứ? Ông biết không, tôi vừa nghe nói là con trai bác Muđu bị sốt, thằng bé

---

[1] Ý nói dựa vào uy tín của cha ông để vay nợ mọi người.

giờ ra sao? Ông có nghe thấy tin ấy không? Còn *babu* Hari Charan, đã lâu lắm tôi không gặp, mong sao ông ấy không bị ốm. Bác Rắcken có chuyện gì đấy? Còn,à.... à , còn các bà các cô trong gia đình nhà ta có khoẻ không?".

Trong mọi trường hợp, bao giờ *babu* Kailax cũng ăn vận thực sạch sẽ, gọn gàng, mặc dù nguồn dự trữ quần áo của ông hết sức hạn chế. Hàng ngày, ông thường đem nào sơmi, gilê, nào áo khoác, nào quần ra hong gió cẩn thận rồi phơi nắng cùng với các mền chăn bông, áo gối và tấm thảm nhỏ ông vẫn trải dưới chỗ ngồi. Sau khi đem những thứ đó hong gió, ông thường giũ chải, rồi lại cất tất cả đi cẩn thận. Những đồ đạc xinh xắn khiến căn phòng nhỏ của ông trở nên tươm tất và khiến người ta nghĩ rằng, nếu cần, ông vẫn còn đồ dự trữ. Rất nhiều khi, vì không có đầy tớ, ông đóng cửa nhà lại một lát, rồi tự tay là lấy quần áo và làm các công việc lặt vặt khác. Sau đó, ông mới mở cửa và lại tiếp bạn.

Như tôi đã nói, tuy đã mất tất cả điền sản, *babu* Kailax vẫn còn một vài vật gia truyền. Một cái lọ bằng bạc để bơm nước hoa, một chiếc hộp chạm trổ để đựng tinh dầu hoa hồng, một chiếc khay nhỏ bằng vàng, một tấm khăn san cổ rất đắt tiền và bộ lễ phục kiểu cổ cùng chiếc khăn xếp cổ truyền. Phải khó khăn lắm ông mới giành giữ được những thứ đó khỏi nanh vuốt của bọn cho vay lãi. Vào mọi dịp thích hợp ông thường hết sức trịnh trọng đem những thứ đó ra bày và bằng cách đó cố vớt vát cái phẩm giá vang danh thiên hạ của các *babu* vùng Nayanjor. Thực chất ông là con người khiêm tốn bậc nhất, nhưng trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, do địa vị xã hội của mình, ông coi việc phát huy niềm tự hào gia tộc là một nhiệm vụ thiêng liêng. Bạn bè ông thường ăn cần, vui vẻ khích lệ cái nết ấy trong tính cách của ông và họ lấy thế làm thú vị.

Chẳng bao lâu, những người hàng xóm quen gọi ông là ThaKur Đađa[1]. Họ thường kéo đến nhà ông, ngồi với ông hàng mấy giờ liền. Để ông đỡ phải tốn kém, người này hoặc người khác trong đám bạn bè vẫn mang thuốc lá đến cho ông và nói: "Thakur Đađa, sáng nay có người ở Gaya gửi cho tôi ít thuốc lá. Ông cầm lấy mà hút xem có được không?".

Thakur Đađa thường nhận lấy hút và nói là thuốc rất ngon. Sau đó, ông luôn thể nhắc đến một thứ thuốc lá tuyệt vời nào đó, mà ngày xưa ông cùng bạn bè vẫn hút ở Nayanjor, giá mỗi *aoso* là một *ghimê*.

"Chẳng biết" ông thường nói "chẳng biết có ai muốn hút thứ thuốc lá đó bây giờ không? Tôi còn một ít và có thể lấy ra ngay".

Mọi người đều biết rằng nếu họ có xin ông một tí để hút thì thế nào ông cũng kêu vương đâu mất chìa khoá tủ, hoặc giả Ganét - bác đầy tớ già của ông - đã cất cái chìa khoá ở đâu đấy, không biết.

Ông nói thêm: "Hễ cứ dính vào bọn đầy tớ là chẳng còn biết đồ đạc trong nhà ra sao. Chà, cái bác Ganét này của tôi, thực không thể nói cho các bạn biết bác ta đần đến thế nào, nhưng tôi không nỡ cho bác ta thôi việc".

Ganét, vì uy tín của gia đình, sẵn sàng chịu đựng mọi lời trách mắng không hề hé răng cãi lại một lời.

Đến lúc ấy, một người trong họ thường nói:

"Thakur Đađa, không sao. Xin đừng mất công đi tìm nữa. Cái thứ thuốc chúng ta đang hút cũng tốt rồi, loại thuốc kia có thể nặng quá".

Khi ấy Thakur Đađa yên lòng và ngồi xuống; câu chuyện lại tiếp tục.

---

[1] Ông nội.

Khi khách đứng dậy ra về, ThaKur Đađa luôn tiễn họ ra cửa và nói với họ: "À này, tiện đây xin hỏi khi nào thì tất cả các bạn đến dùng cơm với tôi đấy?".

Một người trong chúng tôi trả lời: "Để khi khác Thakur Đađa ạ, để khi khác. Chúng tôi sẽ ấn định ngày sau".

"Chí phải", ông thường trả lời, "chí phải. Chúng ta nên đợi đến mùa mưa thì hơn. Bây giờ trời nóng nực quá, mà một bữa tiệc linh đình như bữa tiệc tôi muốn thết các bạn sẽ làm chúng ta khó chịu".

Nhưng khi những trận mưa đã thực sự đến thì mọi người đều rất thận trọng tránh nhắc tới lời hứa của ông. Nếu có ai nêu ra thì một người nào đó thường nhẹ nhàng góp ý rằng mưa to, gió lớn thế này việc đi lại rất bất tiện, có lẽ nên chờ đến khi hết mưa thì hơn. Và trò chơi cứ thế tiếp diễn.

Căn nhà nghèo nàn của Thakur Đađa quá chật hẹp so với cương vị của ông, chúng tôi vẫn thường chia buồn với ông về điều đó. Bạn bè ông thường quả quyết với ông rằng họ rất hiểu những khó khăn của ông: ở Cancơta hầu như không thể nào kiếm được một ngôi nhà tử tế. Quả thực, đã bao nhiêu năm họ vẫn để tâm tìm một ngôi nhà thích hợp với ông, nhưng khỏi cần nói thêm, chẳng người bạn nào dại gì lại kiếm cho ra. Thakur Đađa thường nói, sau một cái thở dài cam chịu: "Thế đấy, thế đấy, có lẽ rút cục tôi đành phải chịu ở căn nhà này thôi". Rồi ông nở thêm một nụ cười hiền hậu: "Nhưng, các bạn biết đấy, tôi không bao giờ chịu được cảnh phải sống xa bạn bè. Tôi phải ở gần các bạn, điều đó thực sự bù lại mọi thứ!".

Không hiểu sao, quả thật tôi cảm thấy rất sâu sắc mọi điều đó. Tôi đoán rằng lý do đích thực là khi còn trẻ người ta cho sự ngu xuẩn là tội nặng nhất. *Babu* Kailax không thật sự ngu xuẩn. Trong những công việc làm ăn thường ngày mọi người đều sẵn sàng đến hỏi ý kiến ông. Nhưng khi nói về Nayanjor thì những

lời ông thốt ra chắc chắn là chẳng khôn ngoan chút nào. Do vừa mến ông vừa thấy hay hay, không ai phản đối những phát biểu không thể chấp nhận được của ông, nên ông cứ nói phứa đi không chút hạn chế. Khi có người kể cho ông nghe lịch sử huy hoàng của Nayanjor bằng những lời cường điệu vô lý, ông vẫn chấp nhận tất cả những điều họ nói với vẻ hết sức nghiêm trang, và không bao giờ, ngay cả trong mơ, ông lại ngờ rằng có ai không tin những điều đó.

Khi bình tâm ngồi phân tích những ý nghĩ và tình cảm của mình đối với *babu* Kailax, tôi thấy còn có một lý do sâu sắc hơn khiến tôi không ưa ông. Tôi xin giải thích như sau:

Tuy là con nhà giàu và có thể đã lãng phí thời gian hồi ở bậc trung học, nhưng tôi cũng đã chăm chỉ đến mức đậu được bằng cử nhân tại trường đại học Cancơta từ khi còn rất trẻ. Tư cách đạo đức của tôi không có một vết bợn. Thêm vào đó, tôi lại có cái bề ngoài khôi ngô đến nỗi nếu tôi có tự cho mình là trang tuấn kiệt thì đó cũng chỉ có thể xem như một dấu hiệu tự tôn, chứ không thể coi là một điều sai sự thực.

Hiển nhiên là trong đám thanh niên ở bang Bengan, tôi thường được các bậc cha mẹ đang kén rể coi là một đám rất ưng ý. Bản thân tôi rất rõ điều đó và đã quyết định đòi cho được đắt giá trên thị trường hôn nhân. Khi hình dung sự lựa chọn của mình, trong óc tôi tưởng tượng ra một cô con gái độc nhất của một ông bố giàu có, cực kỳ diễm lệ và có trình độ học vấn cao. Những lời gợi ý gả con gái đến tôi ào ào từ khắp nơi xa gần, người ta hứa cho những món tiền mặt thật lớn. Một cách vô tư, cứng nhắc tôi đã bắc những đề nghị ấy lên bàn cân tiểu ly với sự đánh giá của tôi. Song chẳng có ai đủ tiêu chuẩn làm bạn với tôi. Tôi trở nên tin lời nhà thơ Bhabavuti, rằng:

"Trong thời gian bất tận và không gian vô hạn của cõi đời này, cuối cùng thì ai đó có thể ra đời để xứng với duyên ta".

Nhưng trong cái thời hiện đại ngắn ngủi này và trong cái không gian thu hẹp này của Bengan hiện đại, chắc gì đã có con người vô song ấy.

Trong khi ấy thì những người cha, người mẹ có ý đồ cứ cao giọng ca ngợi tôi bằng nhiều làn điệu và nhịp phách khác nhau.

Dù có ưng con gái họ hay không thì đối với tôi sự suy tôn của họ dành cho tôi cũng không bao giờ khó chịu. Tôi thường coi đó là điều tôi xứng đáng được hưởng, bởi vì tôi là người đức hạnh mà. Chúng ta thường nghe nói, tuy không xuống ơn cho kẻ phàm tục, các vị thần thánh vẫn chờ đợi đám người thờ cúng tỏ lòng thành kính nhiệt thành với mình và nếu không được thế, lôi đình nổi giận. Tôi cũng thấy sự mong chờ thần thánh ấy phát triển mạnh trong bản thân tôi.

Tôi đã có lần nói rằng Thakur Đađa có một cô cháu nội duy nhất. Tôi đã thấy cô ấy nhiều lần nhưng chẳng bao giờ lầm lẫn cho là cô ấy đẹp. Chưa bao giờ tôi nẩy ra ý nghĩ rằng cô ấy sẽ có thể là người xứng đôi với tôi. Tuy vậy, tôi cảm thấy hầu như rất chắc chắn là một ngày nào đó, *babu* Kailax với tất cả sự sùng bái thích đáng sẽ hiến dâng cô như một lễ vật trước điện thờ của tôi. Quả thực, tôi hết sức khó chịu vì đến bây giờ ông vẫn chưa tìm thế, và đó là lý do bí mật khiến tôi ghét ông.

Tôi đã nghe ông nói với bạn bè rằng, các *babu* miền Nayanjor không đời nào nài xin ân huệ, thậm chí dù cô cháu gái ấy không lấy được chồng, thì ông cũng không phá bỏ truyền thống gia tộc. Chính sự kiêu kỳ ấy của ông đã khiến tôi tức giận. Sự phẫn nộ của tôi âm ỉ một thời gian. Song, tôi vẫn hoàn toàn lặng thinh và hết sức kiên nhẫn chịu đựng, bởi vì tôi là người đức hạnh nhường ấy kia mà.

Như ánh chớp đi kèm tiếng sấm, trong con người tôi, một tia loé hài hước hoà trộn với lòng giận dữ âm ỉ. Cố nhiên, tôi không thể trừng phạt ông già đơn thuần chỉ để hả giận; và suốt một thời

gian dài tôi chẳng làm gì hết. Song, bỗng một hôm, một kế hoạch rất ngộ nảy ra trong đầu tôi đến nỗi tôi không sao cưỡng nổi sự cám dỗ của việc thực hiện nó.

Tôi đã nói là nhiều người bạn của *babu* Kailax thường hết sức tâng bốc cái thói chuộng hư danh của ông. Một người là viên chức nhà nước về hưu nói với ông rằng quan tỉnh trưởng[1] lần nào gặp ông ta cũng hỏi thăm những tin mới nhất về các *babu* miền Nayanjor, rằng quan tỉnh trưởng nghe nói trong toàn bang Bengan chỉ có các gia đình họ Maharaja miền Côxip[2] và các *babu* miền Nayanjor là thực sự danh giá. Khi lời bịa đặt khủng khiếp kia đến tai *babu* Kailax, ông vô cùng hài lòng và thường nhắc lại chuyện đó luôn. Rồi sau đó, ông hễ gặp viên chức nọ đang trò chuyện với bạn bè, ngoài những câu hỏi khác, thế nào ông cũng chêm vào:

"Ờ! À... à... nhân tiện xin hỏi quan tỉnh trưởng dạo này có được mạnh giỏi không? Ông nói là ngài mạnh giỏi hả? À, phải, tôi rất phấn khởi được biết tin như vậy! Thế còn phu nhân cũng mạnh giỏi đấy chứ? À, phải, thế còn bọn trẻ cũng khoẻ cả chứ? À, phải! Thật là tin vui. Ông nhớ khi nào gặp họ cho tôi gửi lời chúc mừng nhé".

Babu Kailax thường luôn bày tỏ ý định sẽ đến thăm quan tỉnh trưởng vào một ngày nào đó. Nhưng dĩ nhiên là nhiều quan tỉnh trưởng, nhiều ngài phó vương đã đến nhậm chức rồi lại ra đi và đã bao nhiêu nước chảy qua cầu Hugli mà chiếc xe ngựa gia đình các *babu* miền Nayanjor vẫn chưa thắng xong để đưa *babu* Kailax đến dinh tỉnh trưởng.

Câu chuyện nói về thời Cancơta là thủ đô của Ấn Độ. Bura Lát Sahib là phó vương và Chota Lát Sahib là tỉnh trưởng.

Ở một bản khác in là "miền Bơdoan".

Một hôm tôi kéo *babu* Kailax ra một chỗ và nói thêm với ông "ThaKur Đađa, hôm qua tôi có đến dự buổi chiêu đãi của ngài phó vương, tình cờ quan tỉnh trưởng có nhắc đến các *babu* miền Nayanjor. Tôi nói với ngài là *babu* Kailax hiện đang có mặt ở thành phố này cụ có biết không, ngài rất phật lòng vì cụ không đến thăm ngài đấy. Ngài bảo tôi là ngài sẽ gạt nghi thức đi và sẽ đích thân đến thăm cụ ngay chiều nay đây".

Bất kỳ người nào khác cũng có thể trong khoảnh khắc hiểu ra ngay cái âm mưu của tôi. Và nếu âm mưu ấy nhằm vào một người khác thì hẳn *babu* Kailax cũng đã hiểu điều đó là một câu chuyện đùa. Nhưng sau mọi chuyện nghe được qua lời ông bạn viên chức về hưu, sau khi chính mình cũng đã bao lần phóng đại rồi, một cuộc viếng thăm của quan tỉnh trưởng có vẻ như là chuyện bình thường nhất trên đời. Nghe tôi nói, ông tỏ ra bồn chồn, náo nức. Từng chi tiết về chuyến viếng thăm sắp tới đều khiến ông rất lo lắng, nhưng chủ yếu là về việc bản thân ông không biết tiếng Anh. Làm thế nào để có thể đương đầu nổi với cái khó khăn ấy. Tôi bảo ông rằng chẳng có gì là khó: không biết tiếng Anh là đặc trưng của giới quý tộc, và lại, quan tỉnh trưởng bao giờ cũng đem theo phiên dịch, ngài đã nói rõ một cuộc viếng thăm được giữ trong phạm vi riêng tư.

Khoảng buổi trưa, khi hầu hết những người hàng xóm của chúng tôi đã đi làm, còn những người khác đang ngủ, thì một chiếc xe hai ngựa đến đậu trước nhà *babu* Kailax. Hai người hầu mặc chế phục bước lên những bậc thang và lớn tiếng loan báo: "Quan tỉnh trưởng đã đến!". *Babu* Kailax đã sẵn sàng đợi ngài trong bộ lễ phục kiểu cổ và đội chiếc khăn xếp của ông cha truyền lại. Bác Ganét đứng bên cạnh ông, vận bộ quần áo đẹp nhất của chủ dành cho dịp long trọng này. Khi thấy loan báo quan tỉnh trưởng đến, *babu* Kailax hốn hà hốn hển và run rẩy chạy ra cửa rồi dẫn người bạn cái trang của tôi vào, mỗi bước lại cúi đầu rất thấp để *xalam* và cố gắng hết sức đi giật lùi. Ông đã

cho đem chiếc khăn cổ của gia đình ra trải lên trên một chiếc ghế gỗ cứng và mời quan lớn an toạ. Rồi, ông đọc một bài diễn từ khoa trương bằng tiếng *Ơcđu*[1], thứ ngôn ngữ cung đình cổ xưa của các *xahip*, và đặt lên chiếc khay vàng một chuỗi hạt vàng, tàn dư cuối cùng của cơ nghiệp phá sản của ông. Bác đầy tớ già Ganét với vẻ mặt sợ sệt, gần đến mức khiếp đảm, đứng phía sau cầm chiếc bình bơm nước hoa bơm cho quan lớn, thỉnh thoảng lại lấy tinh dầu hoa hồng từ cái hộp bạc chạm rón rén chấm vào người cho ngài.

Babu Kailax cứ lặp đi lặp lại tỏ ý tiếc là không thể tiếp được quan tỉnh trưởng với tất cả sự nguy nga tráng lệ ngày xưa tại trang ấp gia đình của tổ tiên ông ở miền Nayanjor. Nếu ở đó, ông có thể đã nghênh đón ngài với những nghi lễ xứng đáng, còn ở Cancơta, ông chỉ là một người xa lạ ngụ cư, thực tế là một con cá ra khỏi nước.

Bạn tôi đội chiếc mũ lụa chỏm cao gật đầu rất trang nghiêm. Khỏi cần nói là theo tập quán người Anh, lẽ ra anh phải bỏ mũ ở trong phòng, nhưng bạn tôi không dám vì sợ bị lộ tẩy; còn *babu* Kailax và bác đầy tớ già Ganét thì bàng hoàng đến mức không biết gì đến sự vi phạm xã giao ấy.

Sau một cuộc nói chuyện dài mười phút, chủ yếu bao gồm những cái gật đầu, bạn tôi đứng lên ra về. Hai tên người hầu vận chế phục, theo kế hoạch định sẵn, trịnh trọng bê đi chuỗi hạt vàng, chiếc khay vàng, tấm khăn san gia truyền, cái bình bơm nước hoa bằng bạc và chiếc hộp bạc chạm đựng tinh dầu hoa hồng; chúng trịnh trọng đặt những thứ đó lên xe ngựa. *Babu* Kailax xem việc đó là một thói quen bình thường của ngài tỉnh trưởng.

---

[1] Tiếng nói của người dân miền tây bắc Ấn Độ xưa kia, nay là tiếng chính thức của Pakixtan

Từ căn phòng bên cạnh, tôi theo dõi từ đên cuối. Tôi đau cả xương sườn vì cố nhịn cười. Khi không tự kiềm chế nổi, tôi chạy vụt vào một căn phòng cách xa đó và bỗng phát hiện thấy trong góc phòng một cô gái đang thổn thức cơ hồ đến vỡ tim. Thấy tôi cười ầm ĩ, cô giận dữ đứng thẳng dậy, đôi mắt to đen loé chớp rọi vào mắt tôi, và nói giọng nghẹn ngào nước mắt: "Nói thử tôi nghe coi, ông tôi đã làm hại gì anh? Tại sao anh lại đánh lừa ông tôi như vậy? Tại sao anh lại đến đây làm gì? Tại sao...".

Cô không nói thêm được nữa cô lấy hai tay che mặt và oà lên khóc nức nở.

Tiếng cười của tôi ngưng bặt. Trước đó, tôi chẳng hề nghĩ hành động của mình là gì khác ngoài một trò đùa cực kỳ ngộ nghĩnh; giờ đây, tôi chợt nhận ra rằng tôi đã gây cho trái tim nhỏ bé, dịu dàng rất mực nầy nỗi đau đớn ác độc nhất. Toàn bộ cái xấu xa trong hành động tàn nhẫn của tôi hiện lên như một lời lên án. Tôi lặng lẽ chuồn khỏi căn phòng như một con chó bị đá.

Trước nay, tôi chỉ coi Kuxum, cô cháu nội của *babu* Kailax, như một món hàng vô giá trị trên thị trường hôn nhân, hoài công chờ thu hút một tấm chồng. Nhưng giờ đây tôi ngạc nhiên đến bàng hoàng, phát hiện ra trong góc căn phòng ấy một trái tim con người đang đập.

Suốt đêm hôm đó tôi ngủ rất ít, đầu óc rối bời. Rạng sáng hôm sau, tôi đem tất cả những thứ đã lừa được đến nhà *babu* Kailax, định bí mật trao trả cho bác đầy tớ Ganét. Tôi chờ bên ngoài cửa ra vào, và không thấy ai. tôi bèn lên gác, tới buồng *babu* Kailax. Đứng ngoài hành lang tôi nghe thấy tiếng Kuxum hỏi ông nội giọng hết sức nũng nịu: "Đađa, ông vô cùng thân yêu, ông hãy kể cháu nghe tất cả những điều quan tỉnh trưởng đã nói với ông hôm qua đi. Ông đừng bỏ sót một lời nào nhé. Cháu rất muốn được nghe lại tất cả".

Và Đada chẳng cần được khích lệ, mặt ông rạng rỡ vì tự hào khi thuật lại tất cả những lời ca ngợi mà quan lớn đã có nhã ý nói về những dòng họ cổ xưa của miền Nayanjor. Cô gái ngồi đằng trước, ngước nhìn ông, mê mải lắng nghe. Vì quý ông, cô quyết tâm đóng vai của mình thật khéo, không để cho ông có thể nảy ra một chút nghi ngờ.

Tôi xúc động đến ứa nước mắt. Tôi đứng nín lặng ngoài hành lang trong khi Thakur Đada nói nốt những chi tiết tô vẽ thêm trong cuộc viếng thăm tuyệt diệu của quan tỉnh trưởng. Cuối cùng, khi ông rời phòng, tôi đem các thứ đã lừa được hôm qua đặt dưới chân cô gái và lẳng lặng đi ra.

Cùng ngày, vào lúc muộn hơn, tôi lại đến thăm chính *babu* Kailax. Trước đây, theo tập quán hiện đại, xấu xa của chúng tôi, tôi đã quen lệ không chào hỏi ông già khi bước vào phòng, nhưng hôm ấy tôi cúi chào rất thấp, chạm tay vào bàn chân ông. Tôi tin chắc ông già nghĩ rằng việc quan tỉnh trưởng đến nhà ông là nguyên nhân của thái độ lịch sự mới mẻ của tôi. Ông rất hài lòng về thái độ đó và đôi mắt ông ánh lên một vẻ nghiêm nghị đôn hậu. Khi ấy bạn bè ông đã kéo đến, ông bắt đầu kể lại từ đầu đến đuôi câu chuyện quan tỉnh trưởng đến thăm, lần này càng tô điểm thêm nhiều chi tiết thuộc loại hoang đường nhất. Cuộc hội kiến ấy đang trở thành một khúc anh hùng ca, cả về chất lượng lẫn độ dài.

Khi những người khác đã ra về, tôi kính cẩn ngỏ lời với ông già xin kết duyên với cháu gái ông. Tôi nói với ông: "Tuy không khi nào dám hy vọng là mình do hôn nhân mà xứng đáng được làm rể một gia đình lừng lẫy như gia đình ta, nhưng vân... vân... và vân vân..." khi tôi nói rõ đề nghị cầu hôn của mình, ông già ôm chầm lấy tôi rộn ràng sung sướng thốt lên: "Tôi nghèo và chẳng bao giờ mong đợi có được một điều may mắn đến thế".

Đó là lần đầu tiên và lần cuối cùng trong đời *babu* Kailax chịu nhận là mình nghèo. Đó cũng là lần đầu tiên và lần cuối

cùng ông quên đi, dù chỉ là trong giây lát, cái danh giá của các *babu* miền Nayanjor truyền từ đời tổ tiên.

***Nguyên Tâm** dịch*

CÔ DÂU BÉ NHỎ

Rabindranath Tagore

(Nobel 1913)

I

Apơchô vừa thi đỗ tú tài ở Cancơta, nay trở về làng.

Con sông nhỏ chảy qua đây cứ hết mùa mưa là cạn khô, nhưng lúc này đang độ gió mùa tháng bảy, những trận mưa to làm sông đầy nước, bao quanh toàn bộ luỹ làng tới tận những bụi tre. Mặt trời lại xuất hiện trên bầu trời quang đãng sau những trận mưa xối xả kéo dài mấy ngày liền.

Nếu đọc được tâm trí thanh niên ngồi trong thuyền, tôi sẽ thấy dòng suy nghĩ của anh ta cũng giống như dòng nước con sông vào đầu mùa mưa, cũng lấp lánh dưới ánh sáng, cũng xao động theo mỗi cơn gió thổi.

Con thuyền chở Apơchô đã ghé sát các bậc bến đò, từ đó, qua vòm lá dày của lùm cây có thể nhìn thấy mái nhà anh. Không ai được biết tin anh về nên không có người ra bến đón. Người chở thuyền ngỏ ý mang giúp anh cái túi nhưng Apơchô xách lấy và vui vẻ nhảy lên bờ. Bờ sông trơn, anh ngã sóng soài trên bậc bến đầy bùn, kéo theo cả cái túi.

Liền đó vang lên một tiếng cười dễ thương làm cho đám chim dâu trên cây đa gần đấy hoảng sợ. Apơchô hơi xấu hổ, anh

đứng ngay dậy, trấn tĩnh rất nhanh, nhìn xung quanh xem ai đã chế nhạo chuyện không may của mình Anh thấy ngồi trên một đống gạch vừa mới bốc ở dưới thuyền lên một cô gái đang cười khanh khách. Apơchô nhận ra Mrinmayi, con gái bác hàng xóm. Bố mẹ cô bé xưa kia ở làng này, bên một con sông lớn, nhưng con sông đổi dòng, do đó bố mẹ Mrinmayi phải đến cư trú trong làng anh khoảng hai, ba năm nay.

Cả làng chỉ bàn tán về cô bé Mrinmayi. Các ông thì gọi cô là "con bé rồ dại", các bà mẹ gia đình thì luôn luôn lo lắng cái tính nết quá quắt của cô. Cô bé chỉ chơi với bọn con trai và rất khinh thường bọn con gái cũng tuổi. Trong vương quốc các trẻ em Mrinmayi là một tai hoạ, như chiến binh Marat trong vương quốc các hoàng đế Môgôn.

Là thần tượng của bố, cô gái có thói quen của một đứa trẻ được nuông chiều. Bà mẹ vẫn thường phàn nàn với hàng xóm là chồng bà không biết dạy con, làm hư đứa bé. Nhưng vì biết nếu thấy con gái khóc ông sẽ vô cùng buồn phiền và nghĩ đến lòng thương yêu con của người chồng đang làm việc ở xa bà không nỡ lòng phạt Mrinmayi.

Gương mặt Mrinmayi với nước da rọi rói của người sống nhiều ở ngoài trời giống mặt con trai nhiều hơn. Mái tóc cắt ngắn, quăn thành búp chỉ rủ xuống đến vai, đôi mắt to đen, không lộ vẻ gì là sợ hãi hay e thẹn. Vóc người cao và cân đối, mềm mại và khoẻ mạnh, cô có vẻ lớn hơn so với tuổi, khiến người ta có thể trách bố mẹ sao chưa cho con gái đi lấy chồng.

Một hôm, khi con tàu đưa vị lãnh chúa làng từ một cái xứ lạ trở về, cô không thấy sợ sệt như mọi người khác trong làng, và trong khi các bà phụ nữ lấy vạt xari trùm kín đầu, che mặt đến tận chóm mũi, thì Mrinmayi, mái tóc búp đu đưa, tay ẵm một đứa bé trần truồng chạy ra bến trước tiên để đón ông.

Cô gái như một con nai trong một vùng không có người đi săn. Chẳng chút sợ hãi cô tò mò nhìn người mới trở về, rồi đi kể với các bạn - toàn bạn trai - cung cách của con người kỳ lạ ấy.

Apơchô của chúng ta trước nay mới chỉ gặp Mrinmayi hai ba lần, những khi anh về nghỉ hè. Vậy mà vào những lúc rảnh rỗi, thậm chí có khi cả trong lúc đang làm việc, anh đã quen nghĩ đến cô gái có tính cách độc lập ấy.

Ở đời, người ta gặp biết bao gương mặt, trong đó có một số in sâu vào đầu óc mà ta gần như không hay biết. Không phải vì đẹp chúng ta nhớ lâu mà vì một đức tính khác nào đó thì đúng hơn. Phần nhiều, bản tính con người không lộ rõ trên mặt, tuy nhiên, có những gương mặt trên đó cái cách tính bí mật, sâu kín bên trong cứ tự nhiên thể hiện ra. Trong trường hợp như vậy, gương mặt ấy nổi bật giữa đám nghìn vạn gương mặt khác và đột nhiên in sâu vào đầu óc ta. Trên gương mặt và trong cặp mắt của Mrinmayi một bản chất phụ nữ phập phồng, mạnh mẽ lộ ra sinh động. Cô như một con hươu cái, tự do phóng khoáng và liều lĩnh mạo hiểm. Vì thế, ai đó nhìn một lần gương mặt tràn đầy sức sống ấy đều không thể quên được.

Cho nên, nhịp cười giòn giã của Mrinmayi dù êm tai đến đâu vẫn khiến cho chàng Apơcbô tội nghiệp thấy buồn buồn. Anh vội đưa cái túi cho người chở thuyền xách lên hộ, còn anh, mặt đỏ lên vì xấu hổ, chạy một mạch về tận nhà. Xung quanh Apơcbô cảnh vật thực lãng mạn - bờ sông, bóng cây, nắng mai, chim hót - và trong anh là thanh xuân với tuổi hai mươi. Duy chỉ có đống gạch là khó hoà hợp được với quang cảnh trên, nhưng cô gái ngự trên đỉnh đã toả cái duyên dáng lên chỗ ngồi cứng lạnh ấy.

Còn gì độc đáo hơn là biến cái thơ mộng thành hài kịch ngay từ bước đầu trong khu vực này, trên cảnh trí này?

Với chiếc khăn quàng vấy bùn, Apơchô đi trong bóng cây vội vã về nhà, bên tai vẫn văng vẳng tiếng cười lanh lảnh cất lên từ đống gạch.

II

Mẹ Apơchô, một bà goá, thấy con trai bất chợt về mừng rỡ vô cùng. Bà liền cho người đi khắp làng lùng sữa tươi, sữa đông và mua cá, mua *rui* (người Bengan rất thích món này). Cả những nhà hàng xóm cũng nhộn nhịp.

Sau bữa ăn trưa, bà mẹ mạnh dạn nhắc con trai chuyện lập gia đình. Apơchô đã chuẩn bị sẵn tinh thần đón cuộc tấn công này, vì nó đã từng xảy ra trước đây, nhưng cho đến nay anh vẫn đẩy lùi được, lấy cớ còn đang bận học thi. Giờ đây, anh đã thi đỗ, không còn cớ gì để trì hoãn cái việc không thể tránh được ấy. Cho nên Apơchô nói với mẹ nếu bà tìm được một ý trung nhân hợp với anh thì anh sẽ sẵn sàng quyết định làm lễ cưới.

Bà mẹ đáp là đã tìm được rồi, anh cần phải suy nghĩ nữa. Nhưng Apơchô thấy vẫn cần phải suy nghĩ, anh nan nỉ đòi ít ra cũng được nhìn cô gái bà đã chọn trước khi ưng thuận cuộc hôn phối bà xếp đặt. Bà mẹ chấp nhận, theo bà, yêu cầu này xem bằng thừa.

Tối hôm ấy, Apơchô sau khi tắt đèn, ngả mình nằm trên giường trong buồng, không sao ngủ được. Trong cơn thao thức, anh luôn luôn nghe thấy tiếng cười vui vẻ giòn tan, át cả mọi tiếng động nổi lên trong cái đêm yên tĩnh mùa mưa này. Anh nghĩ nhất thiết phải xoá đi nỗi xấu hổ do bị ngã lúc sáng nay, bụng bảo dạ, cô gái nhỏ này hẳn không biết mình là Apơchô Kritxna, một người thông thái, đã sống nhiều năm ở Canơcta và

nếu có ngã chẳng qua chỉ là chuyện ngẫu nhiên, sự thực anh đâu phải là một gã cha căng chú kiết nào đó.

Tuy nhiên, hôm sau, Apơcbô vẫn tiến hành cuộc đi thăm cô gái đang kén chuẩn bị cho cuộc cưới xin. Nhà cô ở không xa nhà anh. Hôm ấy Apơcbô ăn mặc rất cẩn thận, vận một tấm *dhoti*, một chiếc vét tông lụa gọi là *chapkan* theo kiểu Hồi giáo và một cái khăn choàng to (chađđar), cuối cùng, đội lên đầu chiếc khăn xếp tròn. Anh cũng không quên mang đôi giầy da đánh xi bóng loáng và chiếc ô lụa.

Cuộc tiếp đón ở nhà ông bố vợ tương lai diễn ra thân mật. Cô dâu xấp cưới tắm rửa sạch sẽ, tô son điểm phấn, quấn một chiếc *xari* mầu được dẫn ra, run bần bật trước mặt Apơcbô. Cô lặng lẽ ngồi vào một xó nhà, vạt *xari* choàng trên đầu rủ xuống tận cằm, cúi khom người đến mức đầu gần chạm đầu gối. Một người ở gái đứng tuổi ngồi đằng sau động viên cô bé. Chú em trai ngồi ngay cạnh, tò mò quan sát từ Apơcbô từ cái khăn, cái dây đồng hồ cho đến bộ râu mới lún phún mọc.

Sau khi vuốt ria mép một lúc, anh trịnh trọng hỏi cô gái: "Ở nhà trường cô đã học hết những sách gì?".

Cái khối hình e lệ mặc quần áo, đeo đồ nữ trang ấy không thốt ra một câu trả lời nào.

Sau khi câu hỏi được nhắc đi nhắc lại hai ba lần, và chị ở gái mấy lần hích khẽ vào lưng để động viên, cô gái đọc một mạch các tên của tất cả những cuốn sách cô đã học.

Cùng lúc đó có tiếng chân người chạy gấp ở bên ngoài và Mrinmayi, tóc bay xoã sau lưng, hổn hển lao vào căn buồng. Cô không hề để ý đến Apơcbô Kritxna mà nắm ngay lấy tay chú bé Rakan định kéo ra ngoài. Nhưng Rakan đang quá mải miết chú tâm trau dồi năng khiếu quan sát nên không chịu nhúc nhích. Chị ở gái cự Mrinmayi nhưng vẫn cố giữ giọng ôn tồn trong giới hạn

phép lịch sự cần có trong dịp long trọng như thế này. Apơcbô vẫn bình tĩnh và đĩnh đạc ngồi điềm nhiên, ngón tay mân mê cái đồng hồ.

Khi Mrinmayi đã cố gắng hết sức để kéo Rakan đi mà không được, cô phát đánh bốp một cái vào vai chú bé, rồi vén luôn cái mạng che mặt của cô dâu tương lai và chạy vụt ra ngoài như cơn lốc nhỏ. Người ở gái càu nhàu, lầm bầm, còn chú Rakan phá ra cười rất to khi thấy cái mạng che mặt chị gái bị vén phắt lên lẹ làng. Rõ ràng chú không hề bực vì bị phát, hai bạn vẫn thường xuyên trao đổi những cử chỉ thân ái như vậy. Hồi trước chẳng hạn, Mrinmayi có mái tóc dài chấm ngang lưng, một hôm Rakan lấy kéo cắt, nhưng cu cậu vụng tay quá, khiến cô gái bực mình giật lấy kéo, rồi tự mình hoàn tất công trình phá hoại, bỏ lại một mớ những búp tóc đen như một chùm nho chín mọng lẫn trong lớp bụi đường.

Sau cuộc đột nhập của Mrinmayi, buổi "sát hạch" ngừng ngay lại. Cô gái khó nhọc đứng dậy cùng người ở gái đi vào phòng trong. Apơcbô cũng đứng dậy, tay vân vê chòm ria mép. Anh sắp sửa đi ra thì thấy đôi giầy da bóng anh để lại trên thềm cửa lúc bước vào nhà theo tục lệ giờ đây đã không cánh mà bay, tìm khắp nơi không thấy. Apơcbô đành phải mượn ông chủ nhà một đôi dép cũ, nom thật thảm hại bên cạnh bộ quần áo anh đang mặc.

Khi Apơcbô ra tới con đường nhỏ về phía ao làng, anh lại nghe thấy cái tiếng cười lanh lảnh hôm qua vang lên, như thể trong vòm lá cây có một nữ thuỷ thần tò mò, không nhịn được cười khi nhìn thấy đôi dép lạc lõng không đúng chỗ. Trong lúc anh còn đang lưỡng lự, đứng nhìn khắp xung quanh thì tên thủ phạm nhỏ trơ tráo nhô ra từ lùm cây, ném đôi giầy da bóng xuống đường ngay trước mặt anh, rồi định chạy mất. Apơcbô đuổi theo rất nhanh, tóm được cổ tay cô gái. Mrinmayi vùng vằng giẫy giụa, nhưng không sao giằng ra được. Một tia nắng xuyên

qua khẽ hở trong đám cành cây trên đầu, rọi vào gương mặt nghịch ngợm của cô. Anh vừa nhìn chăm chăm vào cặp mắt lấp lánh như sao, vừa cúi xuống người cô như một khách lữ hành tò mò nhìn xuống đáy dòng suối trong, nấo động, lấp loáng nắng. Anh dường như ngập ngừng không dám đi đến cùng cuộc phiêu lưu, từ từ nới tay để cô gái chạy đi. Giả sử như trong cơn tức giận, Apơcbô cố véo tai thì Mrinmayi hẳn không lấy làm ngạc nhiên, nhưng cái hình phạt lặng lẽ này, trên quãng đường vắng này, cô thấy nó chẳng ăn nhằm gì cả.

Tư lự, anh chậm rãi về nhà, trong lúc bầu trời còn vang vang nhịp cười giòn giã như tiếng lanh tanh chùm nhạc đeo nơi mắt cá chân của Thiên Nhiên tưng bừng nhảy múa vậy.

Suốt ngày hôm ấy viện cớ nọ cớ kia Apơcbô tránh không gặp mẹ. Anh dùng bữa bên nhà một người hàng xóm đã mời anh.

III

Thực khó mà hiểu được tại sao một chàng trai có văn hoá và học vấn cao như Apơcbô lại háo hức đến thế muốn phô trương hết giá trị của mình với một cô bé nhà quê. Nếu như do sự dốt nát đáng thương hại, cô bé coi anh chàng Apơcbô thông thái chẳng đáng kể vào đâu mà đi chọn chú bé khốn khổ, ngu dại Rakan làm bạn thì phỏng có hại gì kia chứ? Tại sao anh lại muốn nói cho cô ta biết là anh vẫn thường viết bài điểm sách đăng trên tờ nguyệt san *Visvadip* và hiện đang có một tập bản thảo khá đồ sộ để dưới đáy hòm cùng với mấy lọ nước hoa, một tập giấy màu sang trọng để viết thư, mấy cuốn sách tự học đàn acmônium? Tập bản thảo ấy chỉ đợi có dịp là được xuất bản. Song tự an ủi đâu phải việc dễ dàng mà Apơcbô Kritxna thì đâu có sẵn sàng chịu nhận thất bại trước cô bé nhà quê tính khí thất thường ấy.

Đến tối, bà mẹ hỏi anh: "Thế nào, con có ưng cô dâu mẹ kén cho không?".

Apơcbô hơi ngập ngừng đáp: "Vâng, con thích một cô trong đám thiếu nữ!". "Một cô trong đám thiếu nữ", bà mẹ ngạc nhiên kêu lên "Anh nói thế nghĩa là thế nào?".

Bà cố gắng hỏi đi hỏi lại mãi mới phát hiện ra là con trai đã chọn Mrinmayi làm ý trung nhân. Một thanh niên có học vấn như anh lại chọn thế thì kỳ thật!

Lúc đầu, Apơcbô rất mắc cỡ, nhưng về sau, khi hiểu ra rằng mẹ anh chống lại dự định của anh đến cùng thì anh gạt đi hết nỗi xấu hổ và quả quyết nói: "Thưa mẹ, con sẽ không lấy ai ngoài Mrinmayi". Càng nghĩ đến cái cô kia ngồi im sững sờ như tượng Apơcbô càng gớm cái ý đồ hôn nhân ấy.

Sau đó là một cuộc đấu tranh trường kỳ giữa bà mẹ và cậu con trai, rốt cuộc, Apơcbô đã thắng. Bà mẹ tự nhủ Mrinmayi cũng không đến nỗi hoàn toàn không thể tiến bộ được. Bà bắt đầu hiểu ra gương mặt cô gái có cái duyên thầm riêng biệt, nhưng chỉ một phút sau, bà lại hình dung thấy cái đầu cắt tóc ngắn của cô và lại thấy gớm ghét. Song, bà cũng thừa nhận là mái tóc còn biết điều hơn bản tính con người.

Lễ đính hôn được tiến hành.

Cha của Mrinmayi, bác Itxhan Mazunđa, nhận được tin có người dạm hỏi con gái. Bác là nhân viên của một công ty tầu thuỷ ở tỉnh xa trên sông. Bác bận rộn suốt ngày nào bán vé cho hành khách, nào xếp dỡ hàng. Bác Itxhan Mazunđa ở trong một túp lều mái lợp tôn uốn. Nhận được thư báo tin bác ứa nước mắt. Nỗi xúc động ấy gồm bao nhiêu phần vui, bao nhiêu phần buồn, thực khó mà nói được.

Bác Itxhan làm đơn gửi lên văn phòng chính ở Cancơta xin phép nghỉ. Dưới con mắt lão người Anh giám đốc Công ty, lý do cưới con gái không đủ để được phép nghỉ, do đó đơn của bác không được chấp nhận. Bác liền viết thư về nhà yêu cầu lui ngày

cưới lại đến kỳ nghỉ thu sắp tới. Nhưng bà mẹ chú rể trả lời năm nay ngày lành lại rơi đúng vào tuần cuối tháng này, nên không thể đợi được. Thành thử Bác Itxhan đành cứ tiếp tục bán vé và coi xếp dỡ hàng cho các tàu buôn, lòng nặng trĩu vì yêu cầu của bác bị cả hai phía bác bỏ.

Sau đó, bà mẹ của Mrinmayi và tất cả các bà mẹ trong làng bắt đầu giảng giải cho cô nghe về bổn phận sau này của một người phụ nữ tề gia nội trợ. Người ta răn bảo cô không được ham chơi, không được chạy nhảy ầm ầm, không được cười đùa ầm ĩ, không được đàn đúm với bọn con trai, không được vô tâm quên mọi phép tắc khi ăn, những thiếu sót này nhà chồng sẽ không tha thứ. Các bà đã hoàn toàn thành công việc làm cho cô gái thấy cuộc đời người phụ nữ có chồng là một sự trói buộc chặt chẽ khủng khiếp và Mrinmayi nhận lời cầu hôn như người ta nhận một bản án tù chung thân với cuối cùng là xử giảo.

Như con ngựa non nhát sợ cô gái lồng lên nói: "Tôi không muốn lấy chồng!".

IV

Nhưng cô vẫn cứ phải lấy chồng.

Và thế là các bài học bắt đầu. Toàn bộ vũ trụ thu hẹp lại trong phạm vi ngôi nhà của bà mẹ chồng. Bà liền đảm nhiệm ngay công việc cải tạo. Mặt đanh lại, bà bảo: "Này con ơi, giờ đây con không còn là một đứa con nít nữa. Những cung cách thô lỗ, ầm ĩ của con không hợp với gia đình nhà mẹ". Điều này Mrinmayi rút ra được từ những bài học ấy là phải có một chỗ riêng của mình, và suốt buổi chiều hôm ấy người ta không thấy mặt cô đâu hết. Tìm hoài công và hẳn sẽ không có cách nào truy lùng ra được nếu cậu bạn Rakan không giở trò phản bội mách bảo chỗ cô trốn: dưới một chiếc xe bằng gỗ gẫy nát bỏ đi ở gốc cây đại, chiếc xe trước kia vẫn dùng để chở tượng thánh vào

những ngày lễ. Thực dễ dàng hình dung thấy Mrinmayi bị các bà hàng xóm trách mắng nghiêm khắc. Hôm đó trời nổi dông và đến chiều tối thì mưa.

Apơcbô lại gần Mrinmayi đang nằm trên giường, thì thầm hỏi: "Mrinmayi, em có yêu anh không?". Mrinmayi cáu tiết đáp: "Không, tôi không yêu anh và sẽ chẳng bao giờ yêu anh". Câu trả lời như một tiếng sét giáng xuống đầu Apơcbô với tất cả nỗi hờn giận, tức tối chất chứa trong lòng cô.

"Nhưng anh có làm gì em đâu?"Apơcbô nói.

"Tại sao anh lại lấy tôi?" Mrinmayi vặn lại.

Thực khó mà giải thích được cho cô gái nghe ra, nên anh tự nhủ: "Mình phải khuất phục trái tim ngang ngược này".

Hôm sau, nhận thấy những dấu hiệu bực dọc trên mặt con dâu, bà mẹ chồng bèn nhốt cô vào trong buồng. Khi Mrinmayi biết là không thể ra ngoài được, cô liền nổi giận, dùng dằng xé tan mấy chiếc khăn trải giường rồi gieo mình xuống đất, nức nở khóc và đau đớn cất tiếng gọi: "Bố ơi, Bố ơi!".

Vừa lúc đó, có người bước vào, đến ngồi bên cạnh Mrinmayi. Người ấy vuốt mái tóc rối bù của cô trong khi cô lăn lộn khắp phía. Cô gái giận dữ ngẩy đầu, hất bàn tay thân ái kia. Apơcbô - người đó chính là anh - ghé mặt vào sát tai Mrinmayi thì thầm: "Anh đã bí mật mở cửa, chúng mình có thể trốn ra cửa sau".

Apơcbô đưa tay xuống dưới cằm, nhẹ nhàng nâng mặt cô gái lên nói: "Em hãy nhìn xem ai đến kia kìa". Quả thật, ngoài cửa, Rakan đang đứng, vẻ ngờ nghệch nhìn Mrinmayi. Không ngẩng đầu lên, cô vợ trẻ đẩy tay anh ra. Anh bèn nói: "Rakan đến chơi với em đấy, em không muốn ra à?". "Không" cô đáp. Và Rakan nhẹ hẳn người thấy mình có thể rút lui.

Apơcbô ngồi xuống, im sững, lặng lẽ. Mrinmayi khóc mãi cho đến lúc quá mệt ngủ thiếp đi. Anh liền nhẹ nhàng đi ra, đóng cửa lại.

Ngày hôm sau cô gái nhận được thư bố. Bố cô tỏ ý tiếc là đã không thể có mặt trong lễ cưới của con gái yêu. Cuối thư, bác gửi lời chúc phước cho con . Mrinmayi tìm gặp mẹ chồng, nói rằng cô cần phải đi thăm bố đẻ.

Cô gái liền bị la mắng: "Bố cô? Đi thăm bố, cô đòi hỏi gì vậy? Ai biết bố cô ở đâu. Cô làm thế nào mà đi đến đấy được?".

Mrinmayi thất vọng trở về buồng riêng, đóng cửa lại và trong cơn buồn tủi luôn miệng nói: "Bố ơi, bố mang con đi xa khỏi nơi này. Ở đây không có ai yêu con hết. Nếu cứ ở nhà này mãi con sẽ chết mất".

Nửa đêm, đợi khi chồng ngủ say, cô khẽ mở cửa không một tiếng động và ra khỏi nhà. Trời vẩn mây, nhưng trăng đủ sáng để soi rõ lối đi. Song Mrinmayi hoàn toàn không biết đi đường nào để đến được với bố, cô vẫn tưởng con đường mà người phu trạm vẫn đi hẳn sẽ dẫn đến chỗ ở của tất cả mọi người trên thế giới này. Cho nên, cô cứ theo ngả ấy cất bước, đi mãi đến lúc mệt nhoài thì đêm đã hầu như tàn.

Khi Mrinmayi tới đầu đường, gần bờ sông, nơi có cái chợ to, thì bầy chim dậy sớm cất tiếng hót líu lo chào ánh ban mai. Giữa lúc ấy, nghe thấy tiếng chiếc vòng sắt do bác phu trạm lắc kêu leng keng cô liền chạy bổ lại phía bác, giọng mệt mỏi, năn nỉ nói to: "Cháu muốn đi đến chỗ bố cháu ở Kusigan. Bác đưa cháu đi với". Bác phu trạm vội vã trả lời là bác không biết Kusigan ở đâu và tức thì đánh thức người lái chiếc thuyền chở thư rồi nhảy xuống. Bác không có thì giờ để thương hại hay để hỏi lại cô bé.

Trong lúc đó, Mrinmayi đi xuống mấy bậc bến đò gọi một chiếc thuyền. Lúc này chợ và bờ sông đã rất nhộn nhịp. Người lái

thuyền chưa kịp đáp lại thì đã có ai đó ở trong một con thuyền đậu gần đấy gọi to: "Ơ này, cô Mrinu, làm thế nào mà cô đến tận đây được?". Cô mừng rỡ trả lời người nhận ra mình: "Bác Banomali, cháu phải đến chỗ bố cháu ở Kusigan, bác làm ơn trở cháu đến đấy với".

Bác lái thuyền này là người làng và biết rõ Mrinmayi với cái tính cách kỳ quặc của cô. Bác ta bảo: "Cháu muốn đi đến chỗ bố cháu ư? Được, bác sẽ chở cháu đến đấy".

Cô bé liền nhảy xuống thuyền. Trên trời, mây mỗi lúc một dầy đặc, mưa bắt đầu trút xuống như thác đổ. Nước sông dâng to bởi những trận mưa lớn và cữ gió mùa làm con thuyền tròng trành mạnh. Mrinmayi quấn mình trong tấm *xari*, và cô gái hiếu động ngủ thiếp đi như một đứa trẻ con, rất bình tĩnh, được thiên nhiên nâng niu cô ngủ trong thuyền như trong một cái nôi.

Lúc tỉnh dậy Mrinmayi lại thấy mình nằm trên giường của chính mình trong nhà chồng. Vừa thấy cô thức giấc, người ở gái đã bắt đầu cự nự. Sau đó, bà mẹ chồng đến. Lúc bà bước vào cô gái mở to mắt lặng lẽ nhìn bà. Nhưng bà vừa đả động đến cách giáo dục bậy bạ của gia đình cô thì Mrinmayi liền chạy bổ ra ngoài, vào gian bên cạnh, khoá trái cửa lại. Apơcbô đến gặp mẹ và nói: "Thưa mẹ, con thấy để cho Mrinmayi đi thăm bố vài ngày cũng chẳng sao".

Bà mẹ mắng anh rất thậm tệ về tội đã chọn con tiểu yêu thần nanh đỏ mỏ này trong số biết bao nhiêu cô gái khác anh có thể lấy làm vợ. Hôm ấy trời mưa, dông nổi ngoài trời và cả trong lòng nhiều người.

V

Nửa đêm, Apơcbô đánh thức Mrinmayi dậy và bảo: "Mrinu, em có sẵn sàng đi thăm bố không?". Cô bé cầm lấy tay anh và

nói: "Cố". Apơchô thì thầm: "Vậy em đi theo anh, chúng ta cùng trốn khỏi nhà này. Anh đã chuẩn bị một cái thuyền sẵn sàng ở bến. Đi nào".

Cô đưa mắt đầy lòng biết ơn nhìn chồng, đứng dậy, mặc quần áo và chỉ một lát sau đã sẵn sàng.

Apơchô viết một bức thư để lại cho mẹ, đoạn cả hai người tay nắm tay rời khỏi nhà.

Họ đi dọc đường làng vắng lặng trong đêm khuya. Đây là lần đầu tiên Mrinmayi đặt tay vào tay chồng với ý thức nương tựa rất tự nhiên, và niềm vui trong trái tim cô qua sự tiếp xúc êm dịu ấy truyền sang trái tim chồng.

Ra đến bến hai người bước xuống chiếc thuyền đã chuẩn bị sẵn và mặc dầu trong lòng rạo rực phấn khích, Mrinmayi lăn ra ngủ ngay. Nhưng hôm sau, cái cảm giác được tự do mới thú vị làm sao, ôi niềm vui khó nói lên lời! Họ đi qua nhiều làng, nhiều chợ, những cánh đồng đã trồng cấy, những tốp thuyền bè bỏ neo, cắm sào đậu gần những bến có bậc thang dẫn xuống nước. Cô gái dồn dập hỏi chồng về từng chi tiết gặp trên đường đi. "Những con thuyền này từ đâu tới?", "Những thuyền ấy chở gì?", "Cái làng này tên gì?"... Biết bao nhiêu câu hỏi mà lời giải đáp lại không có trong những cuốn sách Apơchô đã học ở trường. Bạn bè anh hẳn sẽ thấy tức cười nếu nghe thấy những câu anh trả lời không phải bao giờ cũng khớp với thực tế. Anh không hề ngập ngừng gọi ngay những hạt day đựng trong bao tải là hạt vừng, gọi làng Rainaya là Pôtbia và chỉ vào toà án huyện, bảo là văn phòng của ông lãnh chúa địa phương. Apơchô trả lời thế nào thì Mrinmayi cũng tin ngay không một chút nghi ngờ.

Hôm sau thuyền tới Kusigan. Bác Itxhan đang ngồi trên một chiếc ghế đẩu ở cạnh bàn giấy trong túp lều le lói ánh sáng từ mù của chiếc đèn dầu hình vuông. Bác đang mải mốt tính toán,

quyển sổ để mở trên cái bàn con trước mặt thì hai vợ chồng trẻ bước vào.

Lập tức, Mrinmayi gọi to: "Bố!".

Tiếng ấy thốt lên bằng một giọng ngọt ngào đến thế, trước nay chưa từng vang lên dưới mái tôn này. Bác Itxhan khó khăn lắm mới cầm được nước mắt, ngồi đấy sững sờ, không tìm được lời nào để mừng đôi trẻ. Con gái bác cùng chồng nó hiện ra trước bác như một nàng công chúa và một ông hoàng; giữa đám bao tải gai này bác biết kiếm đâu ra cái ngai cho phù hợp với họ.

Rồi lại còn cơm nước ra sao? Con người tội nghiệp này xưa nay vẫn phải nấu nướng lấy, bữa ăn đạm bạc thường chỉ có cơm và rau muống. Chả lẽ đãi các vị khách quý như thế sao? Mrinmayi nói: "Bố ơi, cả ba bố con ta cùng làm bếp", Apơchô cũng hăng hái xắn tay cùng làm. Thế là trong túp lều nhỏ bé, chật chội, thiếu tiện nghi này niềm vui của họ nảy sinh từ cảnh nghèo nàn, eo hẹp, như một tia giếng phun, miệng càng nhỏ càng vọt lên cao gấp bội.

Ba ngày trôi qua như vậy. Tàu bè đậu ở bến suốt ngày với đám người ồn ào; nhưng tối đến bờ sông trở nên vắng vẻ, và như vậy là tự do. Mấy cha con chuẩn bị bữa tối, trong nghệ thuật nấu nướng thì chưa đạt đến trình độ hoàn hảo. Thật vui biết mấy! Nào bông đùa, nào vờ cãi cọ về những thiếu sót giả định, cứ nhộn nhạo cả lên. Tất cả những cái đó thực ngớ ngẩn và dễ thương!

Nhưng mọi sự đều có lúc kết thúc, Apơchô không dám kéo dài đợt nghỉ. Mrinmayi nằn nỉ đòi ở lại thêm ít lâu nhưng bác Itxhan cũng thấy hai vợ chồng nên trở về thì hơn.

Hôm từ biệt, bác ôm con gái và một tay đặt lên đầu con, bác dặn: "Con phải hiền hậu, mang lại hạnh phúc cho gia đình mới của con. Đừng để ai có điều gì chê trách, dù là nhỏ nhất về con Minu của bố".

Vậy là Mrinmayi cùng chồng trở về, cô khóc hết nước mắt, còn bác Itxhan quay lại túp lều nhỏ bé, buồn gấp đôi trước và ngày qua ngày, tháng qua tháng, bác tiếp tục làm công việc đếm các bao tải tàu bè chở đến.

Khi hai cô cậu trốn nhà đã trở về bà mẹ lặng thinh, vẻ hờn dỗi. Bà không hề mắng cả hai lấy một câu về việc họ đã làm, thành thử họ cũng không có dịp thanh minh hành vi của mình. Cái im lặng u ám ấy, cuối cùng, trở nên không sao chịu nổi, cho nên một hôm Apơcbô nói là trường sắp khai giảng và tỏ ý muốn trở lại học tiếp khoa luật. Bà mẹ làm ra vẻ thờ ơ, hỏi anh định thu xếp cho vợ như thế nào.

Anh đáp: "Nhà con sẽ ở lại đây".

"Không, không", bà mẹ kêu lên "Anh phải mang nó đi theo".

Apơcbô tuy rất bực mình nhưng vẫn làm theo ý mẹ. Họ chuẩn bị lên đường ra tỉnh, nhưng tối hôm trước khi đi, lúc sắp đi ngủ, anh thấy Mrinmayi mắt đẫm lệ. Anh cảm thấy bị xúc phạm ghê gớm và kêu lên: "Cô không muốn đi Canơcta với tôi ư?".

"Vâng" Mrinmayi đáp lại. Anh bèn hỏi: "Thế em không yêu anh à?", nhưng cô gái không trả lời gì cả. Có những lúc trả lời những câu hỏi như vậy thực tế rất đơn giản, nhưng cũng có những lúc chúng lại quá phức tạp, khiến một người trẻ như cô bé không thể trả lời được.

Apơcbô gặng hỏi: "Hay em không muốn bỏ Rakan ở lại một mình?". Cô liền đáp: "Đúng thế". Trong một thoáng, chàng trai vốn rất hãnh diện với cái bằng tú tài của mình cảm thấy mũi nhọn của ghen tuông cắm sâu vào tim. Anh nói thêm: "Anh sẽ còn lâu lắm mới về được nhà". Mrinmayi lặng thinh không đáp. "Hai năm, có thể hơn", anh nói tiếp. Cô bèn lạnh lùng bảo: "Lúc về anh nhớ mang về cho Rakan con dao nhíp ba lưỡi nhé".

Apơcbô ngồi xuống giường và hỏi: "Em muốn nói là em sẽ ở lại đây phải không?". "Không", cô gái đáp "Tôi sẽ về bên nhà mẹ tôi".

Apơcbô thở dài nói: "Thôi được. Anh sẽ không trở về nhà chừng nào em chưa viết thư gọi anh đến với em. Như vậy em hằng lòng chứ?".

Mrinmayi nghĩ câu hỏi đó không đáng trả lời, cô lăn ra ngủ. Về phần Apơcbô cả đêm đó anh không sao chợp mắt được. Ánh trăng trải xuống giường và giữa đêm khuya, chàng trai nhìn vợ trong vùng sáng đó. Anh tưởng như có ai đã dùng chiếc đũa thần bằng bạc phù phép cho nàng công chúa của anh ngủ thiếp đi. Anh chỉ cần chạm chiếc đũa vàng vào nàng để đánh thức và lấy nàng làm vợ. Chiếc đũa bạc là tiếng cười, chiếc đũa vàng là những giọt nước mắt.

Trời gần sáng, Apơcbô đánh thức Mrinmayi dậy và bảo: "Đã đến giờ đi rồi. Để anh đưa em về bên mẹ". Khi cô vợ trẻ đứng dậy, Apơcbô cầm lấy hai tay vợ nói: "Anh xin em một điều này. Anh đã giúp em nhiều lần, bây giờ anh đòi thưởng công đây". Cô bé rất đỗi ngạc nhiên hỏi: "Thưởng gì?". "Em hãy thưởng cho anh một cái hôn đích thực của tình yêu". Khi nghe lời yêu cầu kỳ lạ ấy và nhìn gương mặt chồng rất nghiêm trang, Mrinmayi phá ra cười. Cô chìa mặt ra để hôn nhưng rồi lại bật cười. Sau mấy lần thử nữa cô gái tiếp tục cười và giấu mặt sau vạt *xari*.

Apơcbô khẽ véo tai vợ gọi là phạt rồi đi đến một quyết định cứng rắn. Anh không muốn giành bất cứ cái gì bằng vũ lực, như vậy nhục nhã quá. Anh không muốn chìa tay ra lấy mà muốn người ta tự nguyện dâng đến cho anh như dâng lễ vật đến trước một vị thần.

Mrinmayi không cười nữa. Apơcbô đưa vợ về nhà mẹ đẻ của cô vào lúc tảng sáng trên con đường vắng ngắt. Trở về nhà anh nói với mẹ: "Con nghĩ đưa vợ theo ra Cancơta sẽ chỉ vướng víu

cho việc học hành mà nhà con cũng sẽ không có bạn. Vì mẹ không muốn để vợ con ở đây nên con đã đưa sang bên ngoại".

Hai mẹ con chia tay đều không bằng lòng nhau.

VI

Khi Mrinmayi về ở nhà mẹ, cô thấy tất cả giờ đây đã khác hẳn với những gì còn giữ lại trong ký ức. Như thể tất cả đã thay đổi. Dường như thời gian không hề trôi. "Làm gì đây? Đi đâu? Đến thăm những ai?" cô không biết nghĩ ra sao nữa.

Thốt nhiên, cô gái thấy ngôi nhà và cả làng nữa vắng tanh vắng ngắt. Cứ như là có nhật thực giữa trưa. Mrinmayi không thể hiểu điều gì đã xảy ra và muốn đi Cancơta ngay hôm đó. Cô bé không biết rằng trong cái đêm cuối cùng ấy, quãng đời quá khứ non trẻ của cô, cái cô cứ níu lấy, đã thay đổi dạng vẻ mà cô không hay. Giờ đây, Mrinmayi có thể dễ dàng rũ bỏ đi những kỷ niệm như cái cây trút lá khô.

Trong truyền thuyết có câu chuyện về một người thợ đúc khí giới lão luyện, có thể làm những thanh gươm sắc đến nỗi người bị chặt làm đôi vẫn không hay biết, nhưng khi lắc mạnh, hai phần thân thể sẽ rời ra. Giờ đây, do một cái lắc mạnh, hai mảnh cuộc đời cô đã rời ra khỏi nhau và cô bé vừa ngạc nhiên vừa buồn.

Cô gái trước kia ở trong căn phòng cũ kỹ của ngôi nhà này nay không còn nữa. Tất cả những hồi ức của cô bây giờ lảng vảng quanh một ngôi nhà khác, một căn phòng khác, một cái giường khác.

Người ta không gặp Mrinmayi ở ngoài nhà, người ta không nghe thấy tiếng cô cười. Rakan cũng thấy sợ cô vì giờ đây cô không thiết đến các trò chơi nữa.

Một hôm, cô gái tìm đến mẹ đẻ và nói với bà: "Mẹ ơi, xin mẹ đưa con trở lại nhà mẹ chồng con".

Về phần bà mẹ chồng cũng thấy não lòng mỗi khi nhớ lại gương mặt buồn bã của con trai lúc ra đi. Giận mẹ lắm, nó đã để vợ ở bên ngoại, ý nghĩ đó khiến bà khổ tâm.

Cho nên, một buổi sáng, khi thấy Mrinmayi lại phía bà, cúi người, chấn chạm chân bà để chào, thì bà rất ngạc nhiên. Bà mẹ chồng liền nâng con dâu dậy, ôm vào lòng, nước mắt rưng rưng. Trong một lúc hai mẹ con hoàn toàn hoà hợp. Bà ngỡ ngàng nhìn mặt con dâu. Cô đã thay đổi hẳn. Một sự thay đổi như vậy không phải diễn ra ở tất cả mọi người. Phải có sức mạnh bên trong rất lớn mới chuyển biến như vậy được.

Trước đây, bà mẹ chồng đã định lần lượt sửa dần những thói xấu của Mrinmayi. Nhưng một nhà cải tạo vô hình, bằng một phương sách bí mật và ngắn gọn, đã cho cô gái một cuộc đầu thai mới.

Giờ đây, cô bé hiểu tấm lòng mẹ chồng và bà cũng hiểu con dâu. Hai mẹ con gắn bó không rời nhau như hai cành trên cùng một cây.

Khi bản năng phụ nữ, hiền dịu, sáu sắc, rộng lớn đã nhập vào thể xác và tâm hồn Mrinmayi, cô cảm thấy đau.

Như đám mây tháng tám đầy nước mưa, một thứ oán giận mênh mông đầy nước mắt dâng lên trong lòng cô gái. Nỗi oán giận ấy còn rủ một bóng tối đầy đặc hơn lên cặp mắt cô vốn đã u tối sẵn. Trong tâm trí Mrinmayi nói với chồng: "Chính em cũng không hiểu em, tại sao em lại không hiểu em? Tại sao anh lại không trừng phạt em? Tại sao anh lại không bắt em phải làm theo ý muốn của anh? Khi em từ chối không theo anh đến Cancona, tại sao anh lại không buộc em phải vâng lời. Tại sao anh lại nghe theo em? Tại sao anh đã chấp thuận để cho em ở lại đây? Tại sao anh đã nhượng bộ em?".

Cô nhớ lại cái hồi con đường nhỏ, mặt trời ban mai và đôi mắt nhìn sâu thẳm của Apơcbô buổi sáng hôm ấy, khi anh nắm tay cô ở chỗ gần cái ao làng, rồi khi anh nhìn vào mặt cô không nói năng gì. Thốt nhiên, Mrinmayi hiểu ra ý nghĩa của tất cả những cái đó. Và sau đấy là chuyện cái hôn. Cái hôn ấy, sau khi đã đến sát gần mặt Apơcbô, lại rút ra xa. Cái hôn dở dang đó ở trong cô như một con chim khát nước bay về phía một ốc đảo, nhưng cơn khát vẫn còn đấy. Thỉnh thoảng cô lại nghĩ thầm: "Nếu ta xử sự cách khác, hẳn mọi sự đã khác đi".

Về phần Apơcbô, anh thấy buồn khi nghĩ đến Mrinmayi đã không hiểu anh. Và Mrinmayi hôm nay tự hỏi anh đang nghĩ gì về cô. Cô gái buồn vì vừa tiếc vừa xấu hổ. Apơcbô chỉ biết ở cô một cô bé ngốc dại, tính khí bất thường, tai ác, chứ không phải một người phụ nữ có thể thoả mãn tất cả nỗi thèm khát yêu thương ở anh với chất mật nhuỵ từ đáy tim cô. Cái gối là người bạn tâm sự để cô giãi bày tất cả những gì cô muốn nói với anh Apơcbô. Tình trạng đó kéo dài mấy ngày.

Rồi Mrinmayi chợt nhớ Apơcbô đã nói là sẽ chưa trở về chừng nào cô chưa viết thư cho anh. Cô liền vào buồng đóng chặt cửa lại, ngồi viết một bức thư. Cô bé lấy ở hộp ra một tờ giấy màu, có mép thiếp vàng và hết sức cẩn thận bắt đầu viết, nét bút vụng về, chữ to chữ nhỏ, mực giây đầy ngón tay. Cô đi thẳng vào vấn đề không hề mào đầu và cũng không ghi địa chỉ Apơcbô. Cô gái viết: "Tại sao anh không viết thư cho em? Anh có khoẻ không? Em xin anh về nhà đi".

Mrinmayi không thể nghĩ thêm được gì để nói. Tuy tin quan trọng đã viết rồi, nhưng trong xã hội con người phải tinh luyện tư duy của mình hơn nữa, do đó cô cố vắt óc nghĩ để thêm mấy câu vào những điều cô đã viết: "Lần này anh phải nhớ viết thư cho em và cho em biết sức khoẻ của anh ra sao. Anh về nhé. Mẹ rất khoẻ và các chú em cũng vậy. Con bò cái đen nhà ta đêm hôm qua đẻ một con bê". Và với tất cả tấm lòng yêu thương cô nắn

nót để ten anh: "Srijukhu Babu Apơcbô Kritxna Roy". Cô gái không biết là còn phải viết thêm nữa mới trọn vẹn địa chỉ. Tuy cô đã viết bức thư với tất cả tấm lòng yêu thương, các dòng chữ vẫn không được thẳng, vẫn nhiều chữ sai chính tả. Mrinmayi gọi một đứa ở gái nhờ bỏ thư hộ vì sợ bà mẹ chồng hay một người khác phát hiện ra. Khỏi phải nói là lá thư của cô không bao giờ tới tay người nhận và Apơcbô đã không trở về nhà.

VII

Dạo này là kỳ nghỉ hè, bà mẹ nghĩ con trai không về vì nó giận bà. Mrinmayi cũng nghĩ anh giận cô và lấy làm xấu hổ vì bức thư cô viết vụng về quá. Cô gái như bị một mũi tên xuyên qua người khi nghĩ rằng bức thư nọ tẻ nhạt quá, trong đó chẳng nói gì hết, rằng cô chưa diễn đạt được ý nghĩ của mình, rằng đọc thư Apơcbô hẳn sẽ càng coi cô như đứa trẻ con và sẽ chẳng thèm đoái hoài đến. Vì thế, cô bé luôn luôn hỏi người đầy tớ gái xem nó có thực sự bỏ lá thư vào thùng cho không. Để cô yên tâm, đứa ở gái bảo rằng chính tay nó đã bỏ bức thư vào thùng ở trạm bưu điện và ông chủ nó đã nhận được thư từ lâu.

Một hôm, bà mẹ chồng bảo con dâu: "Apơcbô vắng nhà lâu quá, mẹ muốn đi Cancơta để thăm nó. Con có muốn đi với mẹ không?".

Mrinmayi sốt sắng gật đầu đồng ý, rồi chạy về buồng đóng cửa lại. Cô buông mình xuống giường, ôm chặt cái gối vào ngực và thả sức cho niềm phấn khởi trào tuôn vừa cười khanh khách vừa múa lên vì mừng rỡ. Dứt cơn vui cô trở nên nghiêm trang và buồn, ngồi trên giường lặng lẽ khóc.

Không báo trước cho Apơcbô biết, hai mẹ con đây hỏi hận đi Cancơta để xin lỗi anh. Bà có một chàng rể ở Cancơta nên bà đến ở nhà anh ta. Cũng chiều ấy, Apơcbô huỷ bỏ lời tự hứa với mình viết thư cho Mrinmayi. Nhưng anh không nghĩ ra được những lời

lẽ yêu thương khá dí nói lên tình yêu của mình và đâm buồn vì cảm thấy tiếng mẹ đẻ có phần nghèo nàn.

Chính lúc đó, anh nhận được mấy chữ của người anh rể: "Mẹ vừa ra, cậu đến ngay ăn cơm chiều. Mọi sự đều tốt đẹp". Mặc dầu có mấy chữ cuối trấn an Apơcbô vẫn cảm giác sờ sợ, anh vội vã đến nhà chị gái ngay. Gặp mẹ đầu tiên anh hỏi là cả nhà có khoẻ mạnh không?

Ba mẹ nói cả nhà đều khoẻ mạnh và bà ra đây để đưa anh về thăm nhà.

Apơcbô nói anh nghĩ cũng không cần thiết phải mất công như vậy vì anh đang sắp phải thi luật.

Lúc ăn, chị gái hỏi tại sao khi trở lại Cancơta anh đã không đưa vợ cùng ra. Lần này nữa, Apơcbô cũng lại bắt đầu nói với vẻ hơi trịnh trọng về những kỳ thi anh phải lo chuẩn bị, nhưng người anh rể mỉm cười ngắt lời: "Tất cả những cái đó chỉ là viện cớ, còn lý do thực là cậu ấy ngại vợ chồng mình đấy". Người chị đáp: "Anh quả thực là một con người bộ dạng dễ sợ, có bé tội nghiệp ấy mà trông thấy anh khéo chết ngất đi được".

Những tiếng cười, những câu nói đùa cứ vậy tiếp diễn nhưng Apơcbô rầu rầu và lặng lẽ. Anh trách thầm mẹ đã không nghĩ đến chuyện đem Mrinmayi đi theo. Rồi anh nghĩ có lẽ bà cũng đã rủ nhưng không được vì có khăng khăng không chịu. Thành thử Apơcbô sợ không dám hỏi mẹ. Tất cả cuộc sống con người và tất cả vũ trụ anh thấy dường như đầy những sai lầm.

Ăn xong, trời bắt đầu mưa, chị anh bảo: "Đêm nay cậu sẽ ngủ lại đây".

Apơcbô đáp: "Không, em cần phải về nhà, em có việc phải làm".

Anh rể xen vào: "Cậu có việc gì phải làm ban đêm này? Ở đó có ai để quở trách cậu đi vắng đâu, vậy cậu không việc gì mà phải lo ngại". Người chị gái bảo nom anh có vẻ mệt, nên tốt hơn là cứ đi ngủ trước, để mặc mọi người. Sau nhiều lần chị gặng ép, Apơchô bất đắc dĩ phải nhận lời. Anh lên buồng, thấy bên trong tối om, người chị nói: "Gió vừa thổi tắt đèn". Chị hỏi anh có muốn thắp đèn lại không, Apơchô bảo thích để tối thế hơn. Khi người chị gái quay xuống, anh mò mẫm đi tới giường, chuẩn bị lên nằm. Thốt nhiên, hai cánh tay êm ái với tiếng vòng xuyến lạnh tanh ôm quàng lấy cổ anh và một đôi môi dịu dàng như hai cánh hoa làm anh gần như nghẹt thở với những cái hôn đẫm nước mắt.

Thoạt đầu, Apơchô rất đỗi ngạc nhiên, nhưng sau đó anh hiểu ra rằng những cái hôn đó ngày trước bị tiếng cười chặn đường, giờ đây đã theo nước mắt đến được với anh.

***Nguyễn Văn** dịch*

CỨU RỖI

Rabindranath Tagore

(Nobel 1913)

Gouri là một cô gái xinh đẹp, được giáo dục cẩn thận, con một gia đình giàu có và sống theo lối cổ. Paresh, chồng cô, bằng những nỗ lực phi thường, mãi gần đây mới cải thiện được tình trạng túng quẫn của mình. Trong một thời gian dài, vì thấy anh nghèo quá, cha mẹ Gouri giữ rịt con gái ở nhà, không muốn để cô phải chịu cảnh nghèo khó.

Khi cuối cùng cũng phải về nhà chồng, cô không còn trẻ nữa. Và Paresh chưa bao giờ cảm thấy Gouri hoàn toàn thuộc về mình. Anh hành nghề luật ở một thành phố nhỏ miền Tây và không hề có bà con gần gũi. Nỗi ngờ vực về phẩm hạnh của vợ ngày đêm dày vò Paresh, đến nỗi thỉnh thoảng ngay trước phiên toà anh tìm cách chuồn về. Mới đầu Gouri bối rối, không hiểu tại sao chồng lại về đột ngột như vậy. Lại nữa, anh liên tục sa thải những người làm công một cách vô cớ. Chẳng có ai trong bọn họ có thể làm anh ta hài lòng được lâu lâu. Đặc biệt, nếu Gouri thấy anh đầy tớ nào làm việc tốt, có ý muốn giữ lại, chắc chắn anh ta sẽ bị sa thải ngay lập tức. Là một phụ nữ có bản lĩnh, Gouri vô cùng bực tức, nhưng sự tức giận của cô chỉ càng làm cho thái độ của chồng thêm kỳ quặc.

Cuối cùng, khi không thể kìm nén thêm được nữa, Paresh bắt đầu tra hỏi cô hầu gái về Gouri. Tất cả những chuyện ấy đến

tại cô vợ. Gouri là một người phụ nữ ít nói, nhưng những lời thoá mạ ấy khiến lòng tự trọng của cô lồng lên như một con sư tử bị thương. Sự ngờ vực điên rồ chạt đứt tình cảm của họ như một lưỡi gươm tàn bạo. Khi thấy vợ đã biết rõ động cơ của mình, Paresh chẳng còn ngần ngại, đốp thẳng vào mặt Gouri những lời sỉ vả nặng nề. Người vợ càng im lặng, ngọn lửa ghen tuông trong lòng Paresh càng ngùn ngụt bốc cao.

Thất vọng với hạnh phúc gia đình, người phụ nữ không con cái tìm đến tôn giáo như một nguồn an ủi. Cô cho mời Paramananda Swami, một nhà thuyết giáo trẻ tuổi ở nhà thờ gần đó. Cô nhận Paramananda Swami là người đỡ đầu về mặt tinh thần, ngày ngày đến nghe ông giảng giải thánh kinh. Thái độ cung kính, cô phủ phục dưới chân Guru[1], thổ lộ tất cả tình cảm và tình yêu bị ruồng rẫy của mình.

Không một ai nghi ngờ về phẩm hạnh đứng đắn của Paramananda. Mọi người đều kính trọng ông. Vì thế Paresh không dám ho he, đành im lặng nuốt sự ghen tuông vào lòng như một khối ung nhọt đang thời kỳ ủ bệnh.

Khối ung nhọt ấy cuối cùng đã vỡ ra trong một hoàn cảnh chẳng đâu vào đâu. Chẳng biết cuộc đời cô bắt đầu ra sao, Paresh mắng nhiếc Paramananda là đồ đạo đức giả.

-Cô có dám thề là không hề dan díu với con đê đóng giả nhà tu khổ hạnh ấy không?

Gouri nhảy dựng lên như một con rắn bị ai dẫm phải. Phát điên lên vì sự ngờ vực của chồng, cô nói với một giọng mỉa mai cay đắng:

-Thế còn tôi thì là con gì?

---

[1] Guru: Pháp sư.

Đến đây thì Paresh bỏ đi, sau khi khoá chặt cửa. Anh ta đến toà án.

Trong trạng thái bừng bừng kích động vì bị lăng nhục, Gouri tìm cách mở được cửa, thoát ra khỏi nhà.

Trong căn phòng lặng lẽ ban trưa, Paramananda đang ngồi một mình chăm chú đọc kinh Thánh. Đột ngột, chẳng khác nào sấm sét giữa lúc trời quang mây tạnh, Gouri lao vào, cắt ngang sự tập trung tư tưởng của ông.

-Con đây ư? - Guru cất tiếng hỏi, giọng ngạc nhiên.

-Cứu con với - Gouri nói - ôi, xin Guru hãy cứu con khỏi cuộc sống gia đình nhục nhã này. Hãy cho phép con trọn đời được phục vụ dưới chân Ngài.

Bằng những lời khiển trách năng nề, Paramananda bắt Gouri phải trở về nhà. Nhưng chắc là chẳng bao giờ ông có thể nối lại mạch tư duy của mình trước đó.

Còn Paresh, khi trở về, thấy cửa mở, hỏi vợ:

-Ai vừa đến đây?

-Không có ai cả - người vợ trả lời - tôi vừa mới đến nhà Guru.

-Để làm gì? - Paresh hỏi lại, mặt hết tái lại đỏ bừng.

-Để làm việc gì tôi muốn!

Kể từ hôm đó, Paresh cho người canh giữ vợ ở nhà, thái độ thì tỏ ra cực kỳ vô lý, đến nỗi khắp trong thành phố người ta đều biết chuyện.

Tin tức về những sự lăng mạ trơ trẽn hàng ngày đổ xuống đầu môn đệ của mình làm Paramananda không thể bình tâm với những mặc tưởng tôn giáo. Ông cảm thấy cần phải rời bỏ nơi này mà đi ngay tức khắc. Nhưng đồng thời ông lại không thể đang

tâm bỏ mặc người phụ nữ đang bị đọa đày. Ai mà biết được, nhà tu khổ hạnh đã phải chịu đựng những ngày đêm khung khiếp như thế nào?

Cuối cùng, cho đến một hôm, người phụ nữ bị cầm tù nhận được một lá thư.

"Con của ta, quả đúng là có nhiều phụ nữ mộ đạo đã từ bỏ thế giới này để hiến dâng cuộc đời mình cho Chúa. Có thể là những thử thách trên cõi đời này đã làm con lãng quên mất Chúa. Nay ta sẽ mang sự cứu giúp của Chúa đến để cứu vớt người con gái nô tỳ của Ngài, dẫn dắt con tới bổn phận linh thiêng dưới chân Ngài. Nếu con muốn, con có thể gặp ta bên bờ nước trong vườn lúc hai giờ chiều mai".

Gouri giấu lá thư dưới những lọn tóc. Trưa hôm sau, trong lúc tháo tóc ra để chuẩn bị đi tắm, cô phát hiện lá thư đã biến mất. Cô sợ rằng nó rơi trên giường và cô thể đã lọt vào tay Paresh. Thoạt đầu cô cảm thấy hết sức thích thú khi nghĩ rằng nó sẽ làm cho anh ta tức giận điên cuồng. Nhưng rồi cô không thể nào chịu đựng được với ý nghĩ rằng lá thư mà cô đã mang trên đầu như một vầng hào quang của sự cứu rỗi có thể bị vấy bẩn vì đôi tay đáng kinh tởm ấy.

Với những bước chân vội vã, cô đi về phía buồng ngủ của chồng. Anh ta đang nằm rên rỉ trên sàn, mắt trợn ngược, bọt sùi ra hai bên mép. Gouri lôi lá thư ra khỏi bàn tay nắm chặt của anh ta, vội vã cho gọi bác sĩ đến.

Bác sĩ nói rằng đó là một ca nhồi máu. Bệnh nhân đã chết trước khi ông ta đến.

Ngày hôm đó Paresh có một buổi lễ ở xa. Paramananda biết được điều đó bèn hẹn gặp Gouri. Nào ngờ cái kết cục bi thảm như vậy!

Người phụ nữ goá bụa, nhìn qua cửa sổ thấy Guru của mình đang len bên cạnh chiếc bể bơi, rón rén chẳng khác nào tên kẻ trộm. Cô vội vàng nhìn xuống, hệt như bị loá mắt vì một ánh chớp. Và, trong ánh chớp ấy, cô thấy rõ rằng bộ dạng ông ta bi thảm đến độ nào.

Guru gọi:

-Gouri!

-Con đang tới. - cô gái trả lời.

Bè bạn Paresh nghe tin anh ta chết, kéo đến dự lễ tang. Họ phát hiện thấy xác Gouri nằm ngay bên cạnh xác chồng. Cô đã uống thuốc độc tự tử. Ai nấy lặng đi vì kính phục. Bằng cái chết, Gouri đã chứng tỏ sự chung thuỷ của mình, sự chung thuỷ thật là hiếm hoi vào thời kỳ đôi bại bây giờ.

***Ngô Minh Tự** dịch*

CHÀNG HANRAHAN TÓC ĐỎ

William Yeats

(Nobel 1923)

Hanrahan, thầy giáo trường cho trẻ em nghèo, một chàng trai cao lớn, khoẻ mạnh, tóc đỏ rực, bước vào căn nhà thô sơ, nơi một số đàn ông trong làng đang ngồi tụ tập trong đêm trước Lễ Các Thánh. Đây trước là nhà ở, nhưng khi chủ nhân làm một ngôi nhà đàng hoàng hơn, ông ta bèn gộp hai buồng lại làm nơi chứa đồ linh tinh. Có một đống lửa trong lò sưởi cũ. Có những cây nến mỡ cừu cắm vào chai và có một bình toong một lít Anh đựng rượu, trên mấy tấm ván bắc ngang hai chiếc thùng phuy làm bàn. Phần đông ngồi cạnh đống lửa và một người đang hát một ca khúc dài lan man về một gã Manxtơ và một gã người Connốt cãi nhau về hai tỉnh của họ.

Hanrahan đi tới chỗ chủ nhà và nói: "Tôi đã nhận được lời nhắn của ông". Nhưng vừa nói xong, chàng bèn dừng lại, vì thấy một ông già miền núi vận áo somi và quần flanen mộc ngồi một mình gần cửa đang nhìn chàng, tay trang một cổ bài cũ, miệng lẩm bẩm. "Đừng để ý đến ông ta", chủ nhà nói. "Ông ta chỉ là một khách lạ vừa vào đây được một lúc, chúng tôi chào đón ông niềm nở vì đêm nay là đêm trước ngày Lễ Các Thánh, nhưng tôi nghĩ đầu óc ông ta không được minh mẫn. Thày thử lắng nghe và thấy sẽ thấy ông ta nói những gì".

Họ bèn lắng tai và nghe thấy ông già vừa trộn bài vừa lẩm bẩm một mình: "Pích và Vuông-Can Đảm và Quyền Lực, Nhép và Tim-Tri Thức và Lạc Thú".

-Đấy, ông ta cứ lải nhải như thế suốt một giờ qua, chủ nhà nói, và Hanrahan quay mặt khỏi ông già như thể chàng không muốn nhìn ông. Rồi Hanrahan nói:

-Tôi đã nhận được lời nhắn của ông. Người nhắn tin bảo: "Ông ấy đang ở trong nhà kho cùng với ba người anh em thúc bá từ Gileraixt tới, và còn có mấy người hàng xóm cũng ngồi chơi với họ".

-Chính chú em họ tôi ngồi kia muốn gặp thầy đó, chủ nhà nói rồi ông gọi một thanh niên mặc áo choàng vải len tuyết xoắn đang nghe hát và bảo: "Đây là Hanrahan - Tóc Đỏ, người mà chú cần nhắn tin".

-Quả là một tin đại cát, chàng thanh niên nói, vì nó do người yêu của ông nhắn, nàng Mêry Lavel.

-Làm sao mà nàng lại nhờ ông mang tin hộ và ông biết gì về nàng?

-Thật tình, tôi đâu có biết nàng, nhưng hôm qua tôi ở Lơfnơ và một người hàng xóm của nàng có một chút việc giao dịch với tôi, nói rằng nàng nhờ anh ta nếu gặp ai ở mạn này đến chợ thì nhắn tin cho ông hay là mẹ nàng đã chết, và nếu ông vẫn có lòng se kết với nàng thì nàng sẵn sàng giữ lời ước hẹn với ông.

-Quả thật, tôi quyết sẽ đến với nàng, Hanrahan nói.

-Và nàng nhắn ông chớ có chậm trễ, vì nếu trước cuối tháng, nàng không có người đàn ông nào trong nhà thì mảnh đất nhỏ có thể bị trao cho người khác.

Nghe nói vậy, Hanrahan đứng dậy khỏi chiếc ghế dài đã ngồi xuống.

-Thật vậy, tôi sẽ đi ngay không chậm trễ, chàng nói, đêm nay trăng rằm, nếu tôi đến được tận Gileraixt, thì ngày mai tôi sẽ tới nàng trước khi mặt trời lặn.

Những người khác nghe thấy thế bèn cười chàng sao quá vội vàng chạy đến với người yêu, một người hỏi phải chăng chàng định bỏ lại ngôi trường trong cái lò vôi cũ kỹ, nơi chàng đang ban phát học vấn xiết bao tốt đẹp cho bầy trẻ. Nhưng chàng nói sáng mai bọn trẻ sẽ mừng rỡ thấy nơi đó trống vắng, không có ai bắt chúng làm bài; còn về trường của chàng thì chàng có thể lập ở bất cứ nơi nào, một khi chàng vẫn có lọ mực nhỏ đeo nơi cổ bằng một sợi dây chuyền, và bộ Viếcgil to tướng cùng quyển sách vỡ lòng trong vạt áo choàng.

Một người nào đó mời chàng một ly trước khi lên đường, và một thanh niên túm lấy áo choàng của chàng, bảo chàng chớ từ giã họ mà không hát lên khúc ca chàng đã làm để ca ngợi thần Vệ Nữ và nàng Mêry Lavel. Chàng uống một ly uytxki, nhưng nói rằng chàng sẽ không nán lại mà lên đường ngay.

-Hãy còn đủ thời gian, Hanrahan-Tóc Đỏ, chủ nhà nói. Sẽ còn đủ thời gian để thầy từ bỏ vui chơi khi thầy chạy theo hôn nhân, và có thể còn lâu lắm chúng tôi mới gặp lại thầy.

-Tôi không dừng lại đâu, Hanrahan nói. Tâm trí tôi sẽ luôn luôn trên các nẻo đường, mang tôi đến với người đàn bà đã nhắn gọi tôi và nàng đang vò võ một mình ngóng trông tôi tới.

Một số người khác đến quanh chàng, con người xưa nay vốn là một đồng bạn thú vị, luôn luôn ca hát và biết mọi ngón vui chơi, nài chàng đừng rời bỏ họ trước khi tàn đêm, nhưng chàng từ chối tất cả, gạt họ ra và đi tới cửa. Nhưng khi chàng bước qua ngưỡng cửa, ông già kỳ dị bỗng đứng dậy và đặt bàn tay gầy mảnh, héo quắt như móng chim lên tay Hanrahan mà rằng: "Con người tài cao học rộng, nhà làm ca khúc vĩ đại như Hanrahan không nên dứt áo ra khỏi một cuộc họp mặt như thế này vào một

đêm trước ngày Lễ Các Thánh. Hãy dừng lại đây nào", ông lão nói, "và chơi một chầu với lão. Đây là một cỗ bài cũ đã làm tròn phận sự của nó trong nhiều đêm trước đêm nay và tuy nó cũ kỹ thế này mà biết bao của cải trên thế gian đã mất hoặc được do vì nó đấy".

Một trong những gã trai trẻ nói: "Của cải thế gian dừng lại với cụ xem ra cũng chẳng nhiều nhặn gì, cụ già nhỉ", gã nhìn đôi chân đất của lão và tất cả phá lên cười. Nhưng Hanrahan không cười mà rất lặng lẽ ngồi xuống, không nói một lời. Rồi một người nói: "Vậy rút cục, bạn cũng dừng lại với chúng tôi". Và ông già nói: "Cậu ấy dừng thực đấy, các người không nghe thấy lão thỉnh cầu ấy hay sao?"

Bấy giờ tất cả bèn nhìn ông lão như kiểu tự hỏi ông từ đâu tới." "Lão từ xa tới đây", ông cụ nói, "trên đường đi tới đây, lão đã qua Pháp, qua Tây Ban Nha và qua bên vực kín Lớf-Grêin, và không ai từ chối lão cái gì cả". Rồi ông cụ im lặng, không ai muốn hỏi vặn cụ, và họ bắt đầu chơi. Có sáu người ngồi cạnh những tấm ván nhập cuộc chơi, còn những người khác đứng sau xem. Họ chơi hai ba ván không ăn tiền, rồi cụ già móc túi lấy ra một đồng bốn penni mòn vẹt nhẵn thín, và cụ kêu gọi số còn lại góp vào cuộc chơi một cái gì. Thế rồi tất cả đặt chút ít lên ván gỗ. Số tiền góp tuy nhỏ nhưng nom lại có vẻ nhiều, do chỗ nó bị đẩy từ người này qua người khác, mới đầu một người được rồi lại đến người bên cạnh. Và thỉnh thoảng lại có một người số đen chẳng còn gì, rồi người này người nọ cho anh ta vay tí chút, anh ta lại được trả luôn nợ vì vận đen, vận đó không bao giờ dừng lại lâu với bất cứ ai.

Và một lần Hanrahan nói như trong mơ: "Đã đến giờ tôi phải lên đường", nhưng đúng lúc ấy, một quân bài tốt lại đến tay chàng và chàng đánh quân ấy, bắt đầu vơ sạch tiền về mình. Một lần khác, chàng nghĩ đến Mêry Lavel và thở dài; và lần này vận đó rời bỏ chàng và chàng lại quên nàng.

Song cuối cùng, vận đỏ đến với ông già và ở liền với cụ, tất cả số tiền đỏ dồn về cụ và cụ bắt đầu cười một mình từng nhịp nhỏ, và hát một mình hoài hoài: "Pích và Vuông - Can Đám và Quyền Lực" vân vân, như thể đó là một câu trong một ca khúc.

Và sau một lúc, bất kỳ ai nhìn đám người, thấy cái điệu họ lắc lư người tới lui, thấy cái cách họ dán mắt vào đôi tay ông già, ắt sẽ nghĩ là họ đã say rượu hoặc đã đặt toàn bộ của cải của họ có trên đời lên những quân bài; song đâu phải thế, vì cáibình toong một lít. Anh vẫn chưa được đụng tới từ khi cuộc chơi bắt đầu, còn đầy nguyên, và tất cả những gì đặt trên chiếu bạc chỉ vẻn vẹn là một số đồng siling và sáu penni cùng với một nắm tiền đồng.

-Các bạn là những tay chơi hào hoa, được cũng hay mà thua cũng đẹp, cụ già nói, các bạn có máu chơi trong tim.

Rồi cụ bắt đầu xáo và trộn bài nhanh thoăn thoắt cho đến khi họ không còn nhận ra đó là những quân bài nữa, mà tưởng như cụ đang làm những vòng tròn lửa trong không trung, như thể bọn con nít vẫn thường làm thế bằng cách khoa tròn một cái que đang cháy vậy; và sau đó, họ có cảm giác là cả căn phòng chợt tối, khiến họ không trông thấy gì khác ngoài đôi tay cụ già và những quân bài.

Thế rồi trong cả một phút, một con thỏ rừng nhảy vụt ra từ giữa đôi tay cụ già, không ai biết đó là một quân bài biến hình ra thế hay nó được tạo nên từ hư không trong lòng tay ông lão, nhưng kìa nó đang chạy trên sàn nhà, nhanh như bất cứ con thỏ rừng nào từng tồn tại trong đời thực.

Một vài người nhìn con thỏ, nhưng số đông vẫn dán mắt vào ông lão và trong khi họ nhìn vậy, một con chó săn vọt ra từ giữa đôi tay cụ hệt như con thỏ lúc trước, và sau đó lại là một con chó săn nữa, đến lúc thành cả một bầy đuổi theo con thỏ vòng quanh nhà.

Lúc này, tất cả những người chơi bài đều đứng dậy, quay lưng vào những tấm ván, rụt lại tránh lũ chó săn, đinh tai vì tiếng sủa của chúng, nhưng dù nhanh mấy chúng vẫn không sao đuổi kịp con thỏ. Con vật nhỏ cứ chạy quanh cho đến khi, rốt cuộc, như thể có một luồng gió mạnh mở tung cửa căn nhà, và nó ngoặt lại, nhảy vọt qua những tấm ván nơi tốp người đang chơi bài, và băng ra khỏi cửa lao vào đêm tối, rồi bầy chó săn cũng nhảy qua những tấm ván, ra khỏi cửa đuổi theo nó.

Thế rồi ông già gọi to: "Hãy đi theo lũ chó săn, đi theo lũ chó săn, và đêm nay các người sẽ thấy một cuộc săn tuyệt diệu", và cụ đi ra theo sau chúng. Song, mặc dầu rất quen săn thỏ, và rất sẵn sàng tham gia mọi trò chơi, đám người này vẫn sợ không dám ra ngoài đêm tối và chỉ có một mình Hanrahan đứng dậy, nói: "Tôi sẽ đi theo, tôi sẽ tiếp tục đi theo".

-Tốt hơn hết là thầy nên dừng lại đây, người thanh niên ngồi gần chàng nhất can, vì thầy có thể rơi vào một hiểm họa lớn.

Nhưng Hanrahan nói: "Tôi sẽ lưu ý để cuộc chơi được ngay thẳng, tôi sẽ chú ý để cuộc chơi được ngay thẳng", và chàng ra khỏi cửa, bước thấp bước cao như trong giấc mộng và cánh cửa sập lại sau lưng chàng.

Chàng ngỡ mình trông thấy ông già ở trước mặt, nhưng đó chỉ là cái bóng của chính chàng do ánh trăng hắt xuống mặt đường đằng trước chàng, nhưng chàng nghe rõ tiếng bầy chó săn truy đuổi con thỏ vang trên những cánh đồng rộng miền Grana, và chàng theo chúng rất nhanh vì không có gì ngăn chàng cả. Sau một hồi, chàng đến những cánh đồng nhỏ hơn bao quanh bởi những bức tường bằng đá rời và chàng băng qua làm đá rớt xuống, nhưng không nán chờ để xếp lên lại. Rồi chàng đi qua chỗ con sông xuyên ngầm dưới đất ở Balili, và chàng nghe thấy lũ chó chạy trước chàng ngược lên phía đầu sông. Chẳng mấy chốc, chàng thấy khó chạy hơn vì chàng đang lên dốc, rồi mây kéo đến che lấp mặt trăng và chàng phải khó khăn mới nhìn thấy

đường. Một lần, chàng rời con đường chính, theo một lối tắt nhưng chàng trượt chân vào một hố lầy và phải quay về đường cũ. Chàng không biết mình đã đi bao lâu hoặc theo con đường nào, nhưng cuối cùng, chàng thấy mình ở trên ngọn núi trọc, xung quanh không có gì ngoài những bụi thạch nham xù xì, và giờ đây, chẳng còn nghe tiếng lũ chó săn hoặc bất kỳ thứ gì khác nữa... Nhưng rồi tiếng sủa của chúng lại bắt đầu vẳng tới chàng, thoạt đầu xa vời rồi rất gần và khi đến ngay cạnh chàng, nó thình lình vút lên không trung, và có tiếng săn đuổi ở trên đầu chàng. Rồi nó bay đi về phía bắc cho đến khi chàng không nghe thấy gì nữa. "Thế này thì không ngay thẳng", chàng nói, "Chả ngay thẳng tý nào". Không thể đi được nữa, chàng ngồi xuống đám thạch nham ở chính giữa dãy Xlivơ Etsj, vì tất cả sức lực đã rời bỏ chàng sau những vất vả của cuộc hành trình dài.

Sau một hồi, chàng nhận thấy có một cánh cửa ngay cạnh mình, cùng một tia ánh sáng hắt ra từ đó, và chàng lấy làm lạ là cửa gần thế mà chàng không nhận ra từ trước. Chàng bèn đứng dậy và tuy mệt thế, chàng vẫn bước qua cửa đi vào. Mặc dầu bên ngoài là ban đêm, chàng thấy bên trong là ánh ngày. Và lập tức chàng gặp một ông già đang hái cỏ xạ hương mùa hạ và hoa cỏ vàng; dường như tất cả mùi hương dịu ngọt của mùa hè đều tụ lại trong những hoa cỏ ấy. Và ông già nói: "Cậu đã đến với chúng tôi một thời gian dài, Hanrahan, con người tài cao học rộng và nhà làm ca khúc vĩ đại".

Nói đoạn, cụ già đưa chàng vào một toà nhà lấp lánh và rất lớn. Mọi thứ đều nguy nga tráng lệ, Hanrahan chưa từng nghe nói tới, và mọi thứ màu sắc chàng chưa từng trông thấy, đều có ở đây. Tận trong cùng ngôi nhà có một bệ cao và trên đó, ngồi trong một chiếc ghế cao là một người đàn bà, giai nhân tuyệt sắc chưa từng thấy trên thế gian, với gương mặt trắng dài và một vành hoa xung quanh, nhưng nàng có cái vẻ mệt mỏi của một người chờ đợi đã quá lâu. Và ngồi ở bậc thềm dưới chân ghế

nàng là bốn bà già tóc hoa râm. Một trong bốn bà ôm một cái chảo lớn trong lòng; một bà khác bê một phiến đá lớn trên đầu gối, phiến đá nặng thế mà xem chừng như nhẹ tênh đối với bà; một bà khác cầm ngọn giáo rất dài bằng gỗ vót nhọn; và bà cuối cùng mang một thanh gươm trần không có vỏ.

Hanrahan đứng nhìn họ hồi lâu, nhưng không ai nói một lời nào với chàng, cũng chẳng buồn nhìn chàng lấy một cái. Và trong tâm trí chàng những muốn hỏi xem người đàn bà ngồi ghế là ai mà như một nữ hoàng, và nàng đang chờ gì? Thế nhưng, bình thường vốn mau miệng và không sợ ai, giờ đây chàng bỗng thấy sợ hãi không dám cất lời với một phụ nữ kiều diễm đến thế, ở một nơi lộng lẫy đến thế! Rồi chàng tính hỏi xem bốn đồ vật mà bốn bà già đang giữ khư khư như những kho báu kia là gì, nhưng chàng không sao nghĩ ra lời lẽ thích đáng để diễn tả cho gãy gọn.

Thế rồi bà già thứ nhất đứng lên, hai tay bưng cái chảo miệng nói: "Lạc Thứ", và Hanrahan không thốt ra một lời nào. Tiếp đó bà già thứ hai đứng lên, hai tay nâng phiến đá, miệng nói: "Quyền Lực". Bà già thứ ba đứng dậy, tay cầm ngọn giáo, miệng nói: "Can Đảm", và bà già sau cùng đứng dậy, hai tay nâng thanh gươm, miệng nói: "Tri Thức". Và mỗi bà nói xong đều chờ xem Hanrahan có hỏi gì không, nhưng chàng chẳng nói gì. Rồi bốn bà già ra khỏi cửa, mang theo bốn bảo vật của mình, và trong khi đi ra, một bà nói: "Anh ta không thèm muốn chúng ta". Bà thứ hai nói: "Anh ta yếu đuối. Anh ta yếu đuối", bà nữa nói: "Anh ta sợ". Và bà cuối cùng nói: "Etsj, con gái của Bàn Tay Bạc, phải tiếp tục ngủ. Thật đáng tiếc, rất đáng tiếc".

Thế rồi người đàn bà giống như một nữ hoàng thở dài vô cùng buồn bã và Hanrahan có cảm giác như trong tiếng thở dài đó có cả tiếng những dòng suối ngầm. Và thậm chí nếu như nơi chàng đang đứng có lộng lẫy, rực rỡ gấp mười lần thế này, chàng

cũng không thể ngăn nổi giấc ngủ chụp lấy chàng, và chàng chuệnh choạng như một người say rượu và gục xuống tức thì.

Khi Hanrahan tỉnh dậy thì mặt trời đang chiếu trên mặt chàng, nhưng lại có sương giá trắng xoá phủ trên lớp cỏ quanh chàng, và băng đóng ven bờ suối chỗ chàng nằm - con suối chảy tiếp qua Đaiơcanl và Đnimđarôđ. Nhìn dãng đồi và nhìn đỉnh Lốf-Grêin lấp lánh xa xa, chàng biết là mình đang ở trên một ngọn đồi của dãy Xlivơ Etsj, nhưng chàng không biết chắc mình đã tới đó bằng cách nào; bởi vì chàng chẳng còn nhớ gì hết về mọi chuyện đã xảy ra ở căn nhà kho nọ, và toàn bộ cuộc hành trình cũng biến khỏi trí nhớ của chàng, ngoại trừ cái đau mỏi nơi chân và cảm giác cứng đơ trong xương.

Một năm sau, một toán đàn ông làng Cáppataghơn đang ngồi bên đống lửa trong một ngôi nhà bên đường thì Hanrahan-Tóc Đỏ đến. Giờ đây, chàng rất gầy và mệt mỏi, tóc rất dài và man dại. Chàng đứng ở cửa, xin phép được vào nghỉ, và mọi người niềm nở đón tiếp chàng vì đó là đêm trước ngày Lễ Các Thánh. Chàng ngồi xuống với họ và họ rót ở chai một lít Anh ra một ly uýtxki mời chàng. Họ trông thấy lọ mực nhỏ đeo ở cổ tay chàng, biết chàng là một người có học và đề nghị chàng kể chuyện về người Hy Lạp.

Chàng lấy cuốn Viếcgil ở trong túi áo choàng ra, nhưng bìa sách đã đen xì, phồng rộp vì ẩm ướt và khi mở ra, trang sách vàng khè, song cái đó chẳng quan trọng gì lắm, vì chàng nhìn vào đó như cách một người không biết đọc vậy. Một gã thanh niên ở đó bèn cười chàng và hỏi tại sao chàng mang theo một quyển sách nặng như thế mà không đọc nổi một dòng.

Nghe vậy, Hanrahan mếch lòng, đút cuốn Viêcgil vào túi và hỏi có ai trong bọn họ có một cỗ bài không, vì bài còn tốt hơn sách. Khi người ta đưa bài ra, chàng cầm lấy bắt đầu trang và trong khi chàng trang bài, hình như một điều gì chợt đến trong

tâm trí khiến chàng đưa tay lên ôm mặt như cách một người đang cố nhớ lại, và chàng nói tiếp: "Trước đây phải chăng tôi đã ở đây? Hoặc giả vào một đêm như thế này, tôi đã ở đâu nhỉ?" rồi đột nhiên chàng đứng phắt dậy để những quân bài rơi lả tả xuống sàn nhà mà rằng: "Ai đã đem đến cho tôi một lời nhắn của Mêry Lavel?".

-Trước đây chúng tôi chưa từng gặp ông, và chúng tôi chưa bao giờ nghe ai nói đến Mêry Lavel, chủ nhà nói. Nàng là ai, ông ta tiếp, và ông đang nói chuyện gì vậy?

-Một năm trước đây, tôi đang ở trong một căn nhà kho, có nhiều người đang đánh bài và trên bàn có tiền, họ đẩy mớ tiền qua lại từ người này sang người nọ - và tôi nhận được một lời nhắn, tôi ra khỏi cửa để đi tìm người yêu của tôi là nàng Mêry Lavel khi ấy đang cần tôi.

Thế rồi Hanrahan kêu rất to: "Từ bấy đến nay, tôi đã ở đâu? Tôi đã ở đâu cả một năm trời?".

-Khó mà nói ông đã ở đâu trong thời gian ấy, người đàn ông già nhất trong đám nói, hoặc ông đã chu du qua vùng nào đó của thế giới. Có vẻ như bàn chân ông dính bụi của nhiều nẻo đường. Bởi vì có nhiều người đã lang bạt giang hồ và quên hết như thế.

-Đúng thế, một người khác nói, tôi biết có một người đàn bà đi lang thang như thế suốt bảy năm trường. Sau đó, bà ta trở về, và bà ta kể với bạn bè là nhiều lần bà ta thấy khá sung sướng khi được ăn những thức đựng trong máng lợn. Bây giờ tốt nhất là ông nên tìm đến cha đạo, để cha xoá bỏ cái gì có thể đã được yểm lên ông.

-Tôi sẽ đến với người tôi yêu, với Mêry Lavel, Hanrahan nói, tôi đã chậm trễ quá lâu rồi, làm sao tôi biết được những gì có thể xảy đến với nàng trong quãng thời gian đằng đẵng một năm ròng?

Đoạn, chàng đi ra khỏi cửa, nhưng tất cả mọi người đều bảo tốt nhất là chàng nên dừng lại nghỉ đêm để lấy sức mà đi. Quả vậy, chàng cần phải thế, vì chàng rất yếu, và khi họ mang thức ăn đến cho chàng, chàng ngấu nghiến như cách một người trước đây chưa từng trông thấy đồ ăn bao giờ, và một người trong bọn họ nói: "Anh ta ăn như thể đã giẫm phải một thứ cỏ đói ấy".

Chàng lên đường trong ánh sáng trắng ban mai, và chàng thấy thời gian thật dài ghê gớm cho đến lúc chàng tới được nhà Méry Lavel. Song khi tới đó, chàng thấy cửa đã gãy sập, mái tranh xơ xác, và không một bóng người. Hỏi hàng xóm điều gì đã xảy đến với nàng, thì họ chỉ có thể cho biết vỏn vẹn là nàng đã bị đẩy ra khỏi nhà, và đã lấy một người lao động nào đó, và hai vợ chồng đã đi kiếm việc làm ở Luân Đôn hay Livơpul, hoặc một thành phố lớn nào đó. Chàng không hề biết nàng tìm được một nơi nào xấu hơn hay tốt hơn, song dù thế nào mặc lòng, chàng cũng không bao giờ gặp lại nàng, hoặc nhận được tin tức gì về nàng nữa.

***Dương Tường** dịch*

NGÀI FRIĐƠMAN BÉ NHỎ

Thomas Mann

(Nobel 1929)

Lỗi tại chị vú em. - Vừa thấy đáng ngờ là bà lãnh sự Friđơman liền nghiêm nghị khuyên chị ta hãy kìm chế thói hư ấy. Nhưng nào có ích gì? Hàng ngày, ngoài vại bia bổ béo, bà bạn cho chị ta một ly vang đỏ, nhưng nào có ích gì? Người ta bỗng phát hiện thấy chị lấn đến uống cả phần rượu vốn dành cho việc bếp núc, và trước khi người thay thế kịp đến, trước khi họ đuổi được chị ta ra khỏi nhà, thì điều bất hạnh đã xảy ra. Một hôm, bà mẹ và ba cô con gái mới lớn đi chơi về, thấy cậu Johanes bé bỏng, lúc đó mới được khoảng một tháng, rơi từ bàn quấn tã xuống, nằm trên nền đất, chỉ còn thoi thóp rên rỉ một cách đáng sợ, trong khi chị vú em đứng ngây ra bên cạnh.

Ông bác sĩ kiểm tra các đốt xương của cái sinh mạng nhỏ nhoi rúm ró đang co giật ấy, vẻ vững vàng, thận trọng, mặt ông ta trang nghiêm, ba cô con gái sụt sùi ở một xó nhà, và bà Friđơman sợ đến đứng tim, chỉ còn biết bật lên lời cầu nguyện.

Trước khi sinh đứa trẻ, người đàn bà tội nghiệp ấy đã phải chịu đựng cảnh chồng bà, ngài lãnh sự Hà Lan, bị một căn bệnh vừa đột ngột vừa dữ dội cướp đi, hiện tại, bà còn đang quá suy sụp về tinh thần để có thể hy vọng giữ được cậu bé Johanes ở với mình. Chỉ hai ngày sau, bác sĩ xiết tay bà khích lệ, ông cho biết, nguy cơ trực tiếp đứt khoát không còn nữa, nhất là chấn động

não đã hoàn toàn qua khỏi , có thể thấy rõ điều đó qua ánh mắt thôi không đờ đẫn như thời gian đầu ở đứa trẻ... Tất nhiên, phải đợi xem tình hình còn lại phát triển ra sao, và hãy hy vọng điều tốt lành nhất, như đã nói, hy vọng điều tốt lành nhất...

Ngôi nhà mái nhọn màu xám, nơi Johanes Fridoman lớn lên, nằm cạnh cửa bắc thành phố thương mại cổ, không lớn lắm. Bước qua cửa nhà là đến một tiền sảnh rộng, lát đá, từ đó có một cầu thang với hàng lan can gỗ, sơn trắng, dẫn lên các tầng trên. Giấy dán tường trong phòng khách ở tầng hai có in hình những phong cảnh đã phai mờ, và quanh chiếc bàn gỗ dái ngựa nặng nề, phủ khăn nhung đó sẵm là những chiếc ghế tựa nom thật cứng nhắc

Nơi đây, thời thơ ấu, cậu hay ngồi bên khung cửa sổ lúc nào cũng nở đầy hoa rực rỡ, trên chiếc ghế con dưới chân mẹ và đón nghe một câu chuyện kể tuyệt vời, đồng thời ngắm nghía những đường ngôi hoa rám mượt mà và gương mặt đôn hậu, dịu dàng của bà, và hít thở mùi nước hoa dìu dịu luôn toát ra từ người bà. Hoặc cũng có thể cậu đòi xem ảnh bố, một ông lớn có bộ râu quai nón điểm bạc, vẻ mặt niềm nở. Mẹ cậu bảo, bố đang ở trên thiêng đường và chờ đón cả gia đình tại đó.

Sau nhà có một vuông vườn nhỏ. Suốt mùa hè, mọi người thường dành ra một phần đáng kể trong ngày để nghỉ ngơi trong vườn, bất chấp làn khói lờ lợ gần như thường xuyên tạt đến từ một xưởng nấu đường gần đó. Trong vườn có một cây hạt dẻ già cỗi, sần sùi, cậu bé Johanes thường ngồi trên một chiếc ghế bành gỗ ngắn chán, dưới bóng cây, và tách hạt dẻ, còn bà Fridoman và ba cô con gái đã trưởng thành thì tụ tập trong một chiếc lều bạt màu xám. Nhưng thỉnh thoảng, bà mẹ lại rời mắt khỏi bộ đồ khâu, ngước lên lướt nhìn sang cậu con trai, vẻ buồn buồn trìu mến.

Cậu không đẹp, cậu Johanes bé bỏng, và cảnh tượng cậu ngồi trên ghế, bộ ngực nhô cao và nhọn hoắt, tấm lưng khuỳnh khuỳnh, hai tay khẳng khiu dài quá cỡ và nhanh nhẹn hăng hái

tách hạt dẻ, nom thật hết sức kỳ dị. Nhưng bàn tay, bàn chân cậu lại xinh xắn và mảnh dẻ, và cậu có cặp mắt to màu nâu như mắt nai, nét miệng mềm mại và mái tóc hung óng ả mượt mà. Tuy mặt cậu nằm tụt xuống giữa hai vai; nhưng trông vẫn có thể tạm coi là đẹp.

Lên bảy, cậu được đưa tới trường, và từ đó, năm tháng trôi đi nhanh chóng và đơn điệu. Ngày ngày, cậu tha thẩn qua những ngôi nhà mái nhọn và các cửa hiệu, đến khu trường cổ kính có những vòm cong kiểu gôtic, dáng vẻ cậu trịnh trọng đến nực cười, âu cũng là cái dáng dấp nhiều khi rất riêng của những kẻ què quặt; và ở nhà, nếu xong bài vở thì cậu đọc những quyển sách có hình vẽ đẹp, nhiều màu sắc, hay bận rộn trong vườn, còn các chị gái cậu thì giúp bà mẹ đau ốm coi sóc nhà cửa. Họ cũng thường tham dự những cuộc vui chơi thăm hỏi, và gia đình Friđơman thuộc tầng lớp thượng lưu trong thành phố, nhưng tiếc thay, họ vẫn chưa lấy chồng, vì tài sản của họ không nhiều nhặn lắm, và trông họ cũng khá xấu xí.

Johanes hẳn cũng được bạn bè cùng lứa mời tới chỗ này, chỗ nọ, nhưng cậu không thích quan hệ với chúng lắm. Cậu không tham dự được vào những trò chơi của bọn trẻ, và đối với cậu, chúng luôn giữ thái độ kín đáo gò bó, nên không thể tiến tới một tình bạn thật sự.

Rồi đến thời kỳ cậu nghe bọn trẻ tụ tập trên sân trường kể về những biến cố nào đó; cậu mở to mắt chăm chú lắng nghe bọn con trai tào lao về chuyện chúng phải lòng cô bé này hay cô bé nọ, và giữ thái độ im lặng. Cậu tự nhủ, những thứ mà người khác say mê theo đuổi, lại thuộc về những trò không phù hợp với cậu, như thể dục dụng cụ và ném bóng. Đôi lúc điều đó cũng hơi đáng buồn, nhưng cuối cùng cậu quen dần tự chủ và không chia xẻ những thú vui của mọi người.

Tuy vậy, chuyện cậu bỗng nhiên có cảm tình với một cô gái cùng tuổi vẫn xảy ra - khi ấy cậu tròn mười sáu. Cô ta là em một

người bạn cùng lớp cậu, một cô gái tóc vàng, tính tình vui vẻ, nghịch ngợm, cậu làm quen được với cô khi đến chỗ anh bạn nọ. Gần cô, cậu thấy lúng túng lạ thường, và thái độ gò bó, niềm nở một cách thiếu tự nhiên trong cách đối xử của chính cô dành cho cậu, khiến cậu buồn rầu sâu sắc.

Một buổi chiều mùa hè, trong lúc đi dạo một mình trên khu pháo đài cổ án ngữ trước thành phố, cậu bỗng nghe thấy tiếng thì thầm sau một bụi nhài và thận trọng hé mắt nhìn qua các nhánh cây. Trên chiếc ghế dài kê ở đó, cô gái ấy đang ngồi cạnh một thanh niên tóc đỏ cao lêu nghêu mà cậu biết rõ mặt. Chàng ta quàng tay ôm ngang người cô, và đặt lên môi cô ta một cái hôn, được cô ta khúc khích cười đáp lại. Thấy cảnh đó, Johanes Fridoman quay lưng lại và lặng lẽ bỏ đi.

Giờ đây, hơn lúc nào hết, mái đầu cậu càng thụt sâu xuống giữa hai vai, tay cậu run rẩy, và một cảm giác đau đớn, cay đắng, dồn dập trào từ ngực cậu dâng lên tận cổ. Nhưng cậu nuốt nó xuống và kiên quyết lấy hết sức ngẩng cao đầu. "Được", cậu thầm bảo, "Thế là hết. Ta sẽ chẳng bao giờ thèm để tâm đến tất cả những cái đó nữa. Chuyện ấy mang lại cho người khác hạnh phúc và niềm vui, còn ta, ta chỉ chuốc lấy dằn vặt và khổ đau. Ta không muốn liên quan đến cái trò ấy nữa. Đối với ta, thế là xong. Chẳng bao giờ nữa!".

Quyết định ấy khiến cậu thấy dễ chịu. Cậu từ bỏ, từ bỏ mãi mãi. Cậu trở về nhà, vớ lấy một quyển sách, hoặc chơi viôlông, cậu đã học chơi viôlông, bất chấp bộ ngực dị dạng của mình.

Mười bảy tuổi, cậu rời khỏi nhà trường để trở thành thương gia, như tất cả mọi người thuộc tầng lớp cậu vẫn làm, và bắt đầu học nghề trong cửa hàng gỗ của ông Slivôgt dưới chỗ bờ sông. Người ta bao dung với cậu, và về phần mình, cậu tỏ ra nhiệt tình và niềm nở, và thời gian cứ thế trôi đi, đều đặn và bình lặng. Nhưng khi cậu hai mươi mốt tuổi thì bà mẹ qua đời sau thời gian bệnh tật kéo dài.

Đó là một nỗi đau đớn đối với Johanes Fridoman, nỗi đau mà cậu nâng niu cất giữ cho đến tận sau này. Cậu hưởng thụ nỗi đau ấy, cậu dâng mình cho nó, như người ta dâng mình cho một hạnh phúc lớn lao, cậu chăm chút nó bằng hàng ngàn kỷ niệm tuổi thơ và tận hưởng nó như biến cố mạnh mẽ đầu tiên trong đời mình.

Đằng nào cũng thế, dẫu cuộc đời mở ra cho ta đến nông nỗi khiến ta đành coi đó là "hạnh phúc", khi tự thân nó, cuộc đời chẳng là một điều tốt lành đó sao? Johanes Fridoman cảm thấy thế, nên cậu yêu đời. Không một ai hiểu cậu, kẻ đã khước từ cái hạnh phúc lớn lao nhất mà cuộc đời có thể mang lại cho con người, lại biết tận hưởng những thú vui gần gũi với mình bằng cả tấm lòng chăm chút nhiệt thành ra sao. Một cuộc dạo chơi vào mùa xuân trên khu pháo đài cổ ngoài thành phố, hương thơm một loài hoa, một tiếng chim hót - chẳng nhẽ người ta không biết ơn về những điều đó được sao?

Và, trong khả năng cảm thụ còn có cả học vấn, phải, học vấn luôn cân bằng với khả năng cảm thụ - cậu cũng hiểu điều đó: và cậu tự bồi đắp mình. Cậu yêu âm nhạc và có mặt tại tất cả các buổi hoà nhạc được tổ chức trong thành phố. Bản thân cậu dần dần cũng chơi viôlông không đến nỗi tồi, và mặc dù lúc chơi đàn trông cậu hết sức kỳ quặc, nhưng cậu rất phấn khởi mỗi khi đánh được một âm thanh đẹp và mềm mại. Qua nhiều sách vở, dần dần cậu cũng có được một cảm quan văn học hẳn không chia xẻ được cùng ai trong thành phố... Cậu nắm được những tác phẩm tương đối mới, xuất bản trong nước và nước ngoài, cậu biết thưởng thức vẻ hấp dẫn trong nhịp điệu một bài thơ, biết để cho ám hướng kín đáo của một truyện ngắn tinh tế tác động đến mình... Ồ! Ta có thể tạm cho cậu là một tay sành hưởng lạc.

Cậu học cách quan niệm rằng mọi thứ đều đáng tận hưởng, và có hoạ điên rồ thì mới đi phân biệt giữa những biến cố hạnh phúc và biến cố bất hạnh. Cậu tiếp nhận, sẵn sàng tới mức tối đa,

những cảm giác và trạng thái của tâm hồn mình, và chạm chút chúng, cái u buồn cũng như cái có phần vui vẻ hơn: kể cả những ước vọng không được thoả mãn - nỗi khát khao. Cậu yêu những ước vọng đó vì chính bản thân chúng, và tự bảo, nếu được thoả mãn thì điều tốt đẹp nhất cũng chẳng còn nữa. Niềm hy vọng và nỗi khát khao phấp phỏng, ngọt ngào và tê tái của những đêm xuân yên tĩnh chẳng giàu hương vị thưởng thức hơn mọi sự thoả mãn mà mùa hè đủ sức mang lại đó sao? - Phải, ngài là tay sành hưởng lạc, ngài Friđơman bé nhỏ!

Nhưng những con người thường chào hỏi ngài ngoài đường bằng vẻ niềm nở thương hại, cái mà ngài đã quen từ lâu, hẳn không biết điều đó. Họ đâu biết con người tàn tật bất hạnh kia, kẻ đang dạo bước trên đường, trịnh trọng bảnh choẹ với chiếc áo khoác màu vàng và cái mũ chóp cao bóng lộn ấy - ngài còn hơi kiêu kỳ mới lạ - lại tha thiết yêu cái cuộc đời hiền hoà trôi chảy, vắng mặt những cảm xúc mạnh mẽ, nhưng ngợp trong niềm hạnh phúc yên ả và êm đềm mà ngài biết cách tạo ra cho mình.

Nhưng sở thích chủ yếu của ngài Friđơman, niềm say mê đích thực của ngài, là nhà hát. Ngài có một khả năng cảm thụ kịch tính cao độ, và toàn bộ tấm thân bé nhỏ của ngài có thể run lên trước một tác động kỳ vĩ của sân khấu, trước thảm hoạ của một tấn bi kịch. Ngài có chỗ ngồi cố định ở khoang ghế đầu trong nhà hát thành phố, và có mặt đều đặn, thỉnh thoảng, ba bà chị cũng theo ngài tới đó. Từ ngày bà mẹ qua đời, họ một mình cai quản cơ ngơi trong ngôi nhà cổ, tài sản nhà cửa thì họ cùng chung với ngài.

Tiếc thay họ vẫn chưa lấy chồng, nhưng đã ở cái tuổi mà người ta cần biết khiêm tốn từ lâu, vì Friđriko, bà chị cả, hơn ngài Friđơman đến mười bảy tuổi. Bà và bà em thứ Henrietơ thì hơi cao và gầy, trong khi Pĩphi, bà sau cùng, lại quá thấp và béo. Ngoài ra, bà này còn có cái tật nực cười là nói mỗi câu lại gật một cái và trào cả bọt ra hai bên mép.

Ngài Fridơman bé nhỏ không quan tâm nhiều đến ba cô gái già, nhưng về phần họ, họ gắn bó trung thành với nhau và bao giờ cũng cùng chung một ý kiến. Nhất là khi có một trong số những người quen của họ hứa hôn, họ đồng thanh nhấn mạnh rằng, thật vô cùng đáng phấn khởi.

Cậu em trai tiếp tục ở cùng nhà với họ, kể cả khi ngài đã rời khỏi cửa hàng gỗ của ông Slivôgt và bắt đầu tự lập bằng cách đứng ra đảm nhiệm một cửa hàng nho nhỏ nào đấy, một hàng buôn hay đại loại như vậy, công việc không đòi hỏi quá nhiều thời gian. Ngài chiếm mấy phòng ở tầng dưới, để chỉ phải lên cầu thang vào những bữa ăn và đôi lúc ngài cũng khổ sở vì bệnh hen.

Hôm sinh nhật lần thứ ba mươi, một ngày tháng sáu sáng sủa, ấm áp, sau bữa ăn trưa, ngài ngồi trong chiếc lều xấm ngoài vườn với chiếc gối Henrietơ mới làm tặng ngài, một điếu xì gà ngon trên môi và quyển sách thú vị trong tay. Thỉnh thoảng, ngài để sách sang bên, lắng nghe tiếng ríu rít hân hoan của bầy chim sẻ trên cây hạt dẻ già cỗi, và ngắm nhìn lối đi rải sỏi sạch sẽ dẫn tới cửa nhà và bãi cỏ với những luống hoa sặc sỡ.

Ngài Fridơman bé nhỏ không để râu, và gương mặt ngài hầu như không thay đổi mấy, các đường nét chỉ đậm hơn lên. Mái tóc hung mềm ông ả được ngài rẽ ngôi lệch bóng mượt.

Một lần, ngài để quyển sách rơi hẳn xuống đầu gối nheo mắt nhìn lên bầu trời trong xanh ngập nắng và tự bảo: "Thế là đã được ba mươi năm. Giờ có lẽ còn mười, hay hai mươi năm nữa. Trời biết. Những năm tháng ấy sẽ lặng lẽ và âm thầm đến, rồi đi như những năm đã qua, và ta chờ đón chúng với tất cả tâm hồn thư thái."

Tháng bảy năm ấy có sự thay đổi trong bộ phận chỉ huy quân sự của tỉnh, khiến bàn dân thiên hạ đều hồi hộp. Ông tư lệnh cũ to béo, xuề xoà đã từng giữ chức này lâu năm, được các tầng lớp thượng lưu quý mến và không ai muốn ông ra đi. Có trời

biết, do cơ vận nào mà lại chính là ngài Phôn Rinlingen từ thủ đô chuyển về tận đây.

Cuộc thuyên chuyển tỏ ra không đến nỗi gây khó chịu, và ngài đại tá mới đến có vợ, nhưng không con cái ấy, thuê một biệt thự rất rộng ở ngoại ô phía nam thành phố. Từ đó người ta cho rằng ngài dự định gây dựng cơ ngơi ở đây. Dù sao, việc ngài mang theo bốn người ở, năm con ngựa cưỡi và ngựa kéo xe, một cỗ xe bốn chỗ ngồi và một cỗ xe đi san nhẹ nhàng cũng xác nhận lời đồn đại rằng ngài cực kỳ giàu có.

Sau khi đến thành phố ít lâu, ngài và phu nhân bắt đầu đi thăm hỏi các gia đình danh tiếng, và ai ai cũng bàn tán về họ; đáng tiếc rằng, không phải chính bản thân ngài Phôn Rinlingen, mà phu nhân của ngài mới là người khiến thiên hạ phải quan tâm nhiều hơn cả. Các ngài, các ông hẳn đang còn bàng hoàng và trước mắt chưa dám đưa ra lời nhận xét nào; nhưng các bà các cô thì rõ ràng không đồng tình với sự hiện diện và con người của Gerđa Phôn Rinlingen.

"Ồ, ta thấy có mùi không khí thành phố", bà luật sư Hagenstruêm phát biểu nhân lúc trò chuyện với Henrietơ Fridơman, " tất nhiên rồi. Bà ấy hút thuốc, bà ấy cưỡi ngựa - đồng ý! Nhưng phong cách của bà ấy đâu chỉ là phóng khoáng không thôi, mà suồng sã lắm, và đó vẫn chưa phải là từ thích hợp đâu nhé... chị thấy đấy, bà ta hoàn toàn không xấu, thậm chí còn có thể coi là đẹp cơ đấy: tuy nhiên, bà ta thiếu hẳn mọi vẻ hấp dẫn của người phụ nữ, và trong ánh mắt, trong nụ cười, trong động tác của bà ta không có tất cả những thứ mà cánh đàn ông yêu thích. Bà ta không làm đỏm, và có trời chứng giám, tôi nguyện là người cuối cùng trong số những ai không thấy làm đỏm có cái hay của nó; nhưng liệu một phụ nữ trẻ trung như thế - bà ta mới 24 tuổi - có được phép đánh mất hết cả vẻ quyến rũ duyên dáng tự nhiên không nhỉ? Chị quý mến ạ, tôi không ác mồm ác miệng đâu, nhưng tôi biết mình nói gì. Hiện giờ cánh

dân ông của chúng ta vẫn còn đang choáng váng: rồi chị xem, chỉ vài tuần nữa họ sẽ chán ngấy mà quay đi thôi."

"Để xem", cô gái già Friđơman đáp, "bà ấy được chu cấp tới làm thì phải!".

"Đúng, do ông chồng mà lí", bà Hagenstruêm thốt lên. "Còn bà ta thì đối xử với chồng ra sao? Chị phải chứng kiến mới được! Rồi chị sẽ được chứng kiến. Tôi dám là người đầu tiên kiên quyết cho rằng một phụ nữ có chồng cần phải biết khước từ giới đàn ông trong một chừng mực nhất định. Nhưng bà ta đối xử với chính chồng mình ra sao cơ chứ? Bà ta có cái kiểu nhìn chồng, mặt lạnh như kem và nhấn giọng ra vẻ thương hại để bảo ông ấy: "Bạn thân mến", khiến tôi hết sức bất bình. Phải nhìn ông ấy lúc đó thì mới rõ - chỉnh tề, ngay ngắn, hào hiệp, tuổi đã tứ tuần nhưng vẫn sung sức lắm, lại là một sĩ quan danh tiếng nữa! Họ lấy nhau bốn năm nay rồi... chị thân mến...".

Lần đầu tiên ngài Friđơman bé nhỏ được hân hạnh thấy mặt phu nhân Phôn Rinlingen là ở đường phố trung tâm thành phố, nơi hầu như chỉ có toàn các cửa hàng buôn bán, và cuộc chạm trán diễn ra vào buổi trưa, lúc ngài vừa đi phát biểu ý kiến ở ngân hàng về.

Ngài đao bước, bé nhỏ và trịnh trọng, bên cạnh viên thương gia lớn Stephens, một con người vốc dáng to lớn quá cỡ, vụng về, có bộ râu quai nón tỉa hình vòng cung và cặp lông mày rậm khủng khiếp!

Cả hai đều đội mũ chóp cao và mở phanh áo khoác, vì trời rất ấm. Họ vừa trò chuyện về chính trị vừa gõ nhịp đầu can xuống mặt đường, nhưng đến khoảng giữa phố, viên thương gia Stêphens chợt bảo:

"Quỷ tha ma bắt tôi đi, nếu kia không phải là phu nhân Rinlingen."

"Ồ, thật đúng lúc" ngài Friđơman nói, giọng cao và hơi chói, và ngóng ra phía trước chờ đợi. "Nguyên là tôi vẫn chưa có dịp tường mặt bà ấy. Cỗ xe màu vàng đây rồi!"

Hôm nay, quả là phu nhân Phôn Rinlingen sử dụng cỗ xe màu vàng, và đích thân điều khiển hai con ngựa thanh mảnh, còn gã hầu thì khoanh tay trước ngực ngồi khểnh đằng sau. Phu nhân mặc chiếc áo khoác rộng, màu rất sáng, và cả chiếc váy cũng màu sáng. Mái tóc màu nâu đỏ, chải cao, để lộ tai và búi thành một búi dầy trễ xuống gáy, lộ ra dưới chiếc mũ rơm tròn, nhỏ. Gương mặt trái xoan của phu nhân trắng ngà, và ở hai bên khoé cặp mắt nâu, nằm chụm vào nhau rất khác thường, thấp thoáng ánh phớt xanh. Trên cái mũi ngắn nhưng khá thanh tú có một vệt tàn nhang xinh xắn điểm trang lợi thế cho khuôn mặt; còn miệng phu nhân có xinh hay không thì khó mà biết, vì nàng cứ liên tục trề môi dưới ra, rồi lại bặm vào bằng cách để nó trườn lên rồi lại trườn xuống môi trên.

Khi xe chạy tới, viên thương gia Stêphens chào hỏi hết sức kính cẩn, và ngài Friđơman bé nhỏ cũng ngả mũ, đồng thời mở to mắt, chăm chú nhìn phu nhân Phôn Rinlingen. Phu nhân hạ roi ngựa xuống, khẽ gật đầu đáp lại, và vừa cho xe chầm chậm chạy qua, vừa đưa mắt nhìn sang trái, rồi sang phải ngắm nhìn những ngôi nhà và cửa hàng ở hai bên đường phố.

Mấy bước sau, ông thương gia phát biểu:

"Bà ấy vừa đi chơi và bây giờ đánh xe về nhà."

Ngài Friđôman bé nhỏ không trả lời, mà dán mắt xuống lòng đường trước mặt. Rồi ngài chợt day sang nhìn viên thương gia và hỏi:

"Ông nói sao?"

Và ông Stêphens nhắc lại nhận xét thâm thuý vừa rồi của mình.

Ba ngày sau đó, Jôhanes Friđơman về nhà lúc 12 giờ trưa sau khi đi dạo như thường lệ. Bữa trưa thường được dọn vào lúc 12 rưỡi, và ngài vừa định để nửa tiếng đồng hồ vào "văn phòng" nằm ngay bên trái cửa ra vào, thì cô hầu gái bước ra tiền sảnh thông báo:

"Thưa ông Friđơman, nhà có khách ạ!"

"Ở phòng tôi ư?" Ngài hỏi.

"Không ạ, ở trên lầu, chỗ các bà."

"Ai thế?"

"Ông bà đại tá Phôn Rinlingen."

"Ồ," ngài Friđơman đáp," thế thì tôi sẽ..."

Và ngài lên cầu thang. Ngài bước qua hành lang trên gác, và đã cầm vào tay nắm ở cánh cửa cao màu trắng dẫn đến "phòng phong cảnh"[1] thì đột nhiên dừng lại, lùi một bước, quay ngoắt người và lại chậm chạp bỏ đi, hệt như lúc đến. Và mặc dù chỉ có một mình, ngài cũng nói thật to:

"Đừng. Tốt hơn là đừng."

Ngài xuống "văn phòng", ngồi vào bàn làm việc và cầm lấy tờ báo. Nhưng một phút sau, ngài lại buông báo xuống và đưa mắt nhìn ra cửa sổ. Ngài cứ ngồi nguyên như vậy đến lúc cô hầu gái tới báo bữa trưa đã dọn; đoạn ngài lên phòng ăn, nơi các bà chị đứng đợi; và ngồi vào ghế mình, trên ghế đã chồng sẵn mấy quyển sách.

Henrietơ múc xúp ra đĩa, và nói:

"Jôhanes, cậu có biết ai vừa tới đây không?"

---

[1] Chỉ phòng khách, nơi có giấy dán tường in hình những phong cảnh đã phai mờ.

"Thế nào, ai?" Ngài hỏi.

"Ông bà đại tá mới dọn đến."

"À, vậy ư? Thật quý hoá"

"Đúng thế", Pfiphi lên tiếng và bắt đầu sùi bọt mép, "tôi thấy hai người đều dễ chịu cả."

"Dù sao," Friđrikơ tiếp lời, " chúng ta cũng không được trì hoãn việc đáp lễ. Tôi đề nghị ta đi vào ngày mai, chủ nhật."

"Chủ nhật," Henrietơ và Pfiphi tán thành.

"Cậu cũng cùng đi với chúng tôi chứ, Jôhanes?" Friđrikơ hỏi.

"Dĩ nhiên rồi", Pfiphi nói và lúc lắc đầu. Ngài Friđơman bỏ qua câu hỏi ấy và sợ sệt im lặng ăn món xúp. Như thể ngài đang ngóng về một nơi, một tiếng động bí ẩn nào đó.

Tối hôm sau, người ta biểu diễn vở Lôhengrin[3] ở nhà hát thành phố, và tất cả các nhân vật có chút học thức đều có mặt. Phòng khán giả nhỏ hẹp, chật ních từ tầng trên xuống tầng dưới, đầy tiếng rì rầm ồn ào, đầy hơi đèn khí và mùi nước hoa. Nhưng mọi ống kính ở cả khoang dưới lên các tầng trên đều nhất loạt hướng vào lô số 13, sát bên phải sân khấu, vì tối nay, lần đầu tiên ngài Phôn Rinlingen và phu nhân xuất hiện ở đó, và mọi người được dịp ngắm kỹ cặp vợ chồng ấy.

Lúc ngài Friđơman bé nhỏ, trong bộ complê đen tuyệt mỹ, để lộ cổ áo sơ mi trắng muốt, bước vào lô mình - lô số 13 - ngài bỗng giật mình, lùi lại ở cửa, đồng thời đưa tay lên sờ trán, và hai cánh mũi ngài nở ra, phập phồng một lát. Nhưng sau đó, ngài ngồi vào ghế mình, bên trái phu nhân Phôn Rinlingen.

---

[3] Vở Ôpera của Richar Wagner.

Trong lúc ngài ngồi xuống, phu nhân chăm chú nhìn ngài hồi lâu, môi dưới trề ra, rồi quay lại nói vài lời với đức ông chồng đứng ở đằng sau. Đó là một người đàn ông cao to, có bộ râu mép chải chuốt và gương mặt nâu rám đôn hậu.

Khúc mở màn vừa bắt đầu, và phu nhân Phôn Rinlingen nhoài người ra lan can, thì ngài Fridơman vội đưa mắt liếc nhanh khắp người phu nhân. Nàng mặc bộ đồ dạ hội màu sáng và là người duy nhất trong số phụ nữ có mặt hơi để hở cổ và vai. Tay áo phu nhân rất rộng và phồng lên, đôi găng tay trắng phủ đến tận khuỷu. Hôm nay, thân hình phu nhân có vẻ đầy đặn, bữa trước, vì phu nhân mặc áo khoác rộng lên không thấy rõ điều đó; bộ ngực phu nhân phập phồng lên xuống, tràn đầy và chậm rãi, và búi tóc màu nâu đỏ của nàng trễ nặng xuống gáy.

Mặt ngài Fridơman nhợt nhạt hẳn đi, còn nhợt nhạt hơn mọi khi nhiều, và trên vầng trán, dưới mớ tóc hung chải ngôi bóng mượt, lấm tấm những giọt mồ hôi nhỏ. Phu nhân Phôn Rinlingen rụt chiếc găng đeo ở tay phải đặt trên lớp nhung đỏ bọc thành lan can ra, và cánh tay tròn trĩnh, trắng ngà, để lộ những đường gân xanh giống như ở bàn tay không đeo đồ trang sức của nàng cứ đập vào mắt ngài, không làm cách nào tránh khỏi.

Tiếng vĩ cầm du dương, tiếng trống đánh hùng hồn, niềm hân hoan tràn đầy dàn giao hưởng, và ngài Fridơman bé nhỏ ngồi bất động, tái mét và lặng lẽ, đầu thụt xuống giữa hai vai, ngón tay trỏ ngậm ở miệng, còn bàn tay kia thì mân mê gấu áo.

Màn hạ, phu nhân Phôn Rinlingen đứng dậy, cùng chồng ra khỏi lô. Ngài Fridơman tuy không nhìn lên mà vẫn thấy rõ, ngài thấm nhẹ khăn mùi xoa vào trán, đột ngột đứng dậy, đưa tới cửa thông ra hành lang, rồi lại quay vào và ngồi im không nhúc nhích ở đó trong tư thế hệt như lúc trước.

Lúc chuông báo hiệu hết giờ giải lao vang lên và cặp vợ chồng ngồi cùng lô với ngài bước vào, ngài cảm thấy ánh mắt

phu nhân Phôn Rinlingen đặt lên người mình, và bất giác ngẩng đầu nhìn phu nhân. Khi luồng mắt họ gặp nhau, phu nhân không hề né tránh, không tỏ ra bối rối chút nào, và tiếp tục quan sát ngài chăm chú, tới lúc chính ngài bị khuất phục, phải cụp mắt xuống. Mặt ngài càng thêm tái, và một cảm giác uất hận lạ lùng, ngọt ngào cào xé, bùng dậy trong ngài... nhạc bắt đầu nổi lên.

Gần cuối cảnh, phu nhân Phôn Rinlingen để rơi chiếc quạt xuống đất, ngay cạnh chỗ ngài Friđơman. Cả hai đồng thời cúi xuống, nhưng phu nhân tự tay nhặt lên, và mỉm cười giễu cợt, nói:

"Xin cám ơn".

Đầu họ kề sát bên nhau, và trong một thoáng, ngài buộc phải hít thở mùi da thịt ấm áp toát ra từ bộ ngực phu nhân. Mặt ngài méo xệch đi, toàn thân co quắp, tim đập mạnh và nặng nề khủng khiếp, khiến ngài ngạt thở. Ngài ngồi thêm nửa phút nữa, rồi đẩy ghế ra nhẹ nhàng đứng dậy, và nhẹ nhàng ra khỏi cửa.

Ngài đi qua hành lang, tiếng nhạc đuổi theo sau lưng, ngài lấy mũ, can, và chiếc áo khoác ngoài màu sáng ở nơi để mũ áo, rồi xuống cầu thang, bước ra đường. Dưới ánh đèn thắp bằng khí đốt, những ngôi nhà mái nhọn u ám lặng lẽ hướng lên bầu trời có những vì sao toả ánh sáng trong dìu dịu. Tiếng chân vài ba người đi ngang qua ngài Friđơman vang vọng trên hè phố. Có người nào đó chào ngài, nhưng ngài không thấy; ngài cúi gục đầu, và bộ ngực nhỏ cao, nhọn hoắt của ngài run rẩy, ngài thở nặng nhọc. Thỉnh thoảng, ngài lại khẽ lẩm bẩm một mình:

"Trời ơi! Trời ơi!"

Ngài hoảng hốt và sợ hãi nhìn sâu vào con người mình, thấy những cảm xúc mà mình đã âu yếm chăm chút, đã nhẹ nhàng và nâng niu hết mực khôn khéo, nay bỗng bật dậy, nổi loạn, tan nát... và đột nhiên, hoàn toàn kiệt sức, trong trạng thái chóng

mặt, mê mẩn và khao khát, ngài tựa vào một cột đèn và run rẩy thì thầm:

"Gerđa!"

Xung quang vẫn yên tĩnh. Bốn phía lúc ấy không một bóng người. Ngài Friđơman bé nhỏ gượng dậy bước tiếp. Ngài đi ngược đường phố có ngôi nhà hát, dẫn thẳng tới bờ sông, và men theo đại lộ chính về phương bắc, nhằm hướng nhà mình...

Ôi, phu nhân đã nhìn ngài ra sao? Ôi! Phu nhân đã buộc ngài phải cụp mắt xuống ư? Phu nhân đã nhục mạ ngài bằng ánh mắt nàng ư? Phu nhân chẳng là đàn bà và ngài đường đường là một đấng đàn ông đó sao? Lúc ấy, cặp mắt nâu kỳ quặc của phu nhân chẳng rung rung vì khoái trá đó sao?

Ngài lại cảm thấy nỗi uất hận bất lực và đầy lạc thú ấy nổi lên trong mình, nhưng lát sau, ngài nghĩ đến khoảnh khắc mà mái đầu phu nhân chạm sát đầu ngài, và ngài đã hít sâu mùi thân thể nàng, thế là ngài dừng bước lần nữa, ưỡn tấm thân còm cõi ra hít gió qua kẽ răng và vô cùng bối rối, bất lực, thẫn thờ lẩm bẩm:

"Trời ơi! Trời ơi!"

Rồi ngài lại bước như cái máy, chậm chạp, trong không khí buổi tối oi ả, qua những con đường vắng ngắt, vọng rõ tiếng bước chân, cứ thế cho đến khi về tới nhà.

Ngài nghỉ trong tiền sảnh một lát, hít thở không khí lạnh lẽo, có mùi tầng hầm ở đó, rồi vào "văn phòng" của mình.

Ngài ngồi vào bàn làm việc, cạnh chiếc cửa sổ mở rộng, và chòng chọc nhìn một bông hồng to màu vàng không biết ai đã cắm vào cốc nước cho ngài. Ngài cầm bông hồng lên và nhắm mắt ngửi hương thơm của nó; nhưng sau đó lại mệt mỏi và buồn bã để nó sang một bên. Không, không, thế là hết! Hương thơm ấy còn có nghĩa lý gì với ngài nữa? Tất cả những gì làm nên "hạnh phúc" của ngài từ bấy tới nay còn có nghĩa lý gì nữa?...

Ngài quay mặt đi và nhìn ra con đường vắng lặng. Thỉnh thoảng có tiếng những bước chân vang lên và dọi lại. Những ngôi sao vẫn lấp lánh. Ngài mệt mỏi và yếu ớt làm sao! Đầu ngài trống rỗng và nỗi tuyệt vọng của ngài bắt đầu tan thành một cơn buồn tái tê, dịu dàng, và mênh mông. Vài câu thơ chấp chới trong tâm trí ngài, nhạc từ vở "Lôhengrin" lại ngân trong tai ngài, một lần nữa, ngài như thấy trước mắt mình thân linh phu nhân Phôn Rinlingen, cánh tay trắng ngà trên lớp nhung đỏ, đoạn, ngài chìm vào giấc ngủ nặng nề, lầm râm sối.

Nhiều lần ngài chực thức dậy, nhưng lại sợ phải thức, và cứ thế rồi trở về trạng thái mê man bất tỉnh. Khi trời đã sáng lanh, ngài mở mắt và đau đớn nhìn quanh. Tất cả lại hiển hiện rõ nét trong tâm trí ngài, như thể giấc ngủ chẳng hề làm nỗi đau của ngài ngưng lại.

Đầu óc ngài đờ đẫn, và mắt nóng bỏng; nhưng sau khi tắm rửa và xoa nước hoa côlônhơ lên trán, ngài thấy dễ chịu hơn, và lại lặng lẽ ngồi vào chỗ mình, bên cánh cửa sổ để mở. Ngày vẫn còn rất sớm, khoảng năm giờ sáng! Thỉnh thoảng, mới thấy một cậu bé giúp việc ở hiệu bánh đi qua, ngoái ra chăng có ai. Những cửa hiệu bên kia đường còn đóng kín. Nhưng chim chóc đã líu lo, và bầu trời xanh mới thực rực rỡ! Đó là một ngày chủ nhật tuyệt đẹp.

Ngài Fridơman bé nhỏ thấy một cảm giác khoan khoái, tin tưởng. Ngài sợ gì nhỉ? Tất cả đều chẳng như mọi ngày đó sao? Hôm qua, quả là có một cơn bệnh tồi tệ, cùng nhân, nhưng giờ đây phải chấm dứt ngay chuyện đó! Vẫn chưa muộn, ngài còn khả năng thoát khỏi sự sụp đổ! Ngài phải tranh mọi cơ hội có thể tái tạo cơn bệnh ấy; ngài thấy rõ mình đủ sức làm việc đó. Ngài thấy rõ mình đủ sức vượt qua và bóp nghẹt nó trong người...

Bảy rưỡi, Fridơman bước vào và đặt cạ phê lên chiếc bàn tròn kê trước chiếc xôpha bọc da cạnh bức tường hau.

"Chào cậu, Johanes", bà Fridrikơ nói, "Bữa ăn sáng của cậu đây."

"Cám ơn chị", ngài Fridơman đáp. Đoạn: "Chị Fridrikơ thân mến, rất tiếc là các chị phải đi đáp lễ một mình vậy. Tôi thấy người không được khoẻ. Tôi không ngủ được, đau đầu, tóm lại, xin các chị...".

Fridrikơ trả lời:

"Tiếc thật. Cậu không được bỏ hẳn việc đi đáp lễ đâu nhé. Nhưng đúng là trông cậu yếu lắm. Có cần tôi cho mượn cái ghim chống đau đầu không?"

"Cám ơn", ngài Fridơman nói. "Rồi sẽ khỏi thôi". Và Fridrikơ bước ra.

Ngài chậm rãi đứng tại bàn uống cà phê và ăn một chiếc bánh sừng bò. Ngài hài lòng và kiêu hãnh về quyết tâm của mình. Ăn xong, ngài hút một điếu xì gà, và lại tới ngồi bên cửa sổ. Bữa điểm tâm khiến ngài khoan khoái, ngài cảm thấy hạnh phúc và chứa chan hy vọng. Ngài lấy một cuốn sách, đọc, hút thuốc, và nheo mắt nhìn ra nắng.

Lúc này, đường phố đã sống động hẳn lên: tiếng xe cộ leng keng,tiếng chuyện trò và chuông ngựa vang tới ngài; nhưng giữa tất cả những tiếng đó, có thể phân biệt rõ tiếng chim kêu ríu rít, và một luồng không khí nhẹ nhàng, ấm áp, từ bầu trời xanh rực rỡ thoảng về.

Mười giờ đúng, ngài nghe tiếng các bà chỉ ở tiền sảnh, tiếng cánh cửa nhà cốt két, và thấy ba người đàn bà đi qua cửa sổ, tuy ngài không để ý đến họ lắm. Một giờ đồng hồ trôi qua, mỗi lúc ngài càng cảm thấy thêm hạnh phúc.

Ngài bắt đầu thấy mình gần như cao hứng. Luồng không khí nào thế nhỉ, và chim chóc mới ríu ra ríu rít làm sao! Nếu ngài đi dạo một chút thì thế nào đây? - Và bất chợt, không nghĩ quanh

nghĩ quẩn gì thêm, một ý nghĩ vụt đến với ngài, khủng khiếp ngọt ngào: "Ta tới chỗ phu nhân thì sao?" - Và vừa ra sức trấn áp tất cả những gì đang hãi hùng lên tiếng trong người mình bằng cách ra bộ lên gân cốt, ngài vừa sung sướng quyết tâm nói thêm: "Ta sẽ tới chỗ phu nhân!".

Và ngài mặc bộ quần áo chủ nhật màu đen, lấy mũ, can, và thở gấp, băng nhanh qua suốt thành phố, ra vùng ngoại ô phía nam. Không nhìn một ai, đầu ngài sốt sắng lên xuống theo mỗi bước chân, ngài đắm mình trong trạng thái lâng lâng như người mất hồn, cho tới lúc ngài dừng bước trên con đường rộng toàn hạt dẻ, trước tòa biệt thự màu đỏ, ở cổng có thể đọc thấy hàng chữ: "Đại tá Phôn Rinlingen..."

Đến đây, ngài run lên, tim đập giật cục và nặng nề vào lồng ngực. Nhưng ngài vẫn bước vào hành lang và bấm chuông. Giờ đây, việc đã quyết, không thể quay lại nữa. Cứ để mọi sự tự đi theo quỹ đạo của chúng, ngài nghĩ. Trong ngài đột ngột lặng như tờ.

Cửa mở ra, người hầu đi qua tiền sảnh về phía ngài, nhận tấm danh thiếp rồi cầm nó bước vội lên chiếc cầu thang trải thảm đỏ. Ngài Friđơman trân trán nhìn tấm thảm ấy, không nhúc nhích, đến khi người hầu quay lại và cho biết, quý bà xin mời khách quá bộ lên lầu.

Lên đến gác, ngài liếc nhìn vào tấm gương ở cạnh cửa phòng khách, chỗ để can. Mặt ngài nhợt nhạt, tóc dính bết vào trán, phía trên cặp mắt màu đỏ; bàn tay ngài cầm mũ run lẩy bẩy.

Người hầu mở cửa, ngài bước vào. Ngài thấy mình ở trong một căn phòng khá rộng, mờ mờ tối, rèm che kín các cửa sổ. Một chiếc đương cầm đặt bên phải và giữa phòng là những chiếc ghế bành bọc lụa nâu xếp quanh một chiếc bàn tròn. Một bức tranh phong cảnh lồng trong khung vàng nặng nề treo trên chiếc xôpha

ở sát tường bên trái. Thảm trải sàn cũng màu tối. Trong góc phòng xây lõm về đằng sau có những cây cọ.

Một phút trôi qua mới thấy phu nhân Phôn Rinlingen vén tấm rèm cửa bên phải và bước nhẹ nhàng không một tiếng động trên tấm thảm dày màu nâu tối đón ngài. Phu nhân mặc một chiếc áo dài kẻ đen, đỏ, may rất đơn giản. Một vệt nắng từ góc phòng lõm về phía sau, soi tỏ ánh bụi lượn lờ, rọi đúng vào mái tóc dày, đỏ của phu nhân, khiến nó vàng óng lên một giây. Phu nhân đưa cặp mắt kỳ dị nhìn ngài, vẻ dò hỏi, và trề môi dưới ra như thường lệ.

"Thưa quý bà", ngài Fridơman mở đầu và ngước nhìn phu nhân, vì ngài chỉ đứng đến ngực phu nhân, "về phần mình, tôi cũng muốn tới ra mắt bà. Khi các chị tôi đến lễ bà, đáng tiếc tôi lại không có mặt, và... tôi thành thực lấy làm tiếc..."

Ngài không biết nói gì hơn nữa, nhưng phu nhân vẫn đứng và nhìn ngài không nhân nhượng, như muốn ép ngài nói tiếp. Máu ngài dồn hết lên mặt. "Phu nhân muốn dày vò và chế nhạo ta!" ngài nghĩ thầm, "và nàng nhìn thấu tâm can ta! Trông mắt nàng rung rung lên kìa!"... Mãi sau, phu nhân mới cất giọng rất cao và trong, bảo:

"Ông đến thăm, thật là quý hoá. Tôi cũng vừa tiếc không được gặp ông. Ông vui lòng ngồi xuống đây nhé?".

Phu nhân ngồi cạnh ngài, hai cánh tay đặt lên thành ghế, ngả người ra sau. Ngài ngồi cúi mình về phía trước, mũ kẹp giữa hai đầu gối. Phu nhân nói:

"Ông biết không, cách đây mười lăm phút, các bà chị ông cũng vừa ở đây. Họ bảo tôi là ông bị ốm."

"Đúng đấy ạ", ngài Fridơman đáp, "sáng nay tôi thấy người không được khoẻ. Tôi tưởng mình không đủ sức ra ngoài. Xin bà thứ cho sự chậm trễ của tôi."

"Bây giờ trông ông cũng chưa khoẻ hẳn", phu nhân hết sức bình thản nói, và nhìn ngài chăm chăm. "Mắt ông nhợt nhạt, và mắt sưng tấy lên kia. Nói chung, chắc ông cũng có mong muốn gì đó về mặt sức khoẻ?"

"Ồ..." ngài Friđơman lắp bắp. "nhìn chung, tôi thấy hài lòng."

"Tôi cũng rất hay mệt", phu nhân tiếp tục, mắt không rời khỏi ngài, "nhưng chẳng ai biết. Tôi thường bị xúc động và trải qua những trạng thái hết sức kỳ lạ."

Phu nhân im lặng, tựa cằm vào ngực và đưa mắt nhìn ngài từ dưới lên, chờ đợi. Nhưng ngài không trả lời. Ngài ngồi im, mắt mở to, dán vào phu nhân, vẻ nghĩ ngợi. Phu nhân nói chuyện thật lạ lùng, và giọng nói thanh thanh trôi chảy của nàng mới tác động đến ngài làm sao! Tim ngài đã trở lại yên ổn: ngài thấy mình như đang mơ.

Phu nhân Phôn Rinlingen lại tiếp tục:

"Nếu tôi không nhầm thì hôm qua ông rời khỏi nhà hát lúc buổi biểu diễn còn chưa kết thúc?"

"Vâng, thưa quý bà".

"Tôi rất lấy làm tiếc. Ông là người ngồi cạnh tế nhị, mặc dù vở diễn không hay lắm, hoặc chỉ tương đối hay mà thôi. Ông yêu âm nhạc phải không? Ông biết chơi đương cầm chứ?"

"Tôi có chơi chút ít viôlông", ngài Friđơman đáp. "Có nghĩa là gần như không ra sao cả..."

"Ông chơi viôlông à?" Phu nhân hỏi, đoạn nhìn qua vai ngài vào khoảng không và nghĩ ngợi.

"Thế thì thỉnh thoảng ta có thể cùng hoà nhạc", phu nhân bỗng nói. "Tôi cũng biết đệm một chút. Tôi rất mừng nếu tìm được một người nào đó ở đây... ông sẽ đến chứ?"

"Tôi rất hân hạnh được phục vụ quý bà", ngài đáp, vẫn như trong mơ. Câu chuyện ngừng lại một lát. Nét mặt phu nhân chợt biến đổi. Ngài thấy nó chuyển thành vẻ nhạo báng hầu như không nhận rõ, cặp mắt nàng lại dán vào ngài, rung rung một cách đáng sợ, dò hỏi, như hai lần trước. Mặt ngài đỏ bừng, và không biết nên nhìn vào đâu, ngài hoàn toàn bất lực và bàng hoàng gục đầu xuống, lọt thỏm giữa hai vai, và bối rối nhìn xuống tấm thảm. Rồi các cảm giác uất hận đến bất lực, dày vò một cách ngọt ngào, lại lan khắp người ngài như một cơn rùng mình thoáng đến...

Khi ngài tuyệt vọng, quyết định ngẩng lên, thì phu nhân đã thôi không nhìn ngài và đang bình thản đưa mắt qua đầu ngài, trông ra cửa. Ngài khó nhọc thốt lên mấy tiếng:

"Và cho đến nay, quý bà đã phần nào hài lòng về thời gian đến thành phố chúng tôi chứ a?"

"Ồ", phu nhân Phôn Rinlingen lãnh đạm đáp, "tất nhiên. Sao tôi lại không hài lòng nhỉ? Dĩ nhiên, tôi cũng cảm thấy hơi bó buộc và bị nhòm ngó, nhưng... vả lại," phu nhân ngừng lời, rồi lập tức tiếp ngay, "để tôi khỏi quên, sắp tới chúng tôi định mời một số khách khứa tới đây, một buổi họp mặt nhỏ, không có gì ràng buộc. Ta có thể hoà nhạc, chuyện trò đôi chút... ngoài ra, chúng tôi có một khu vườn khá đẹp sau nhà, ăn ra tận bờ sông. Tóm lại: ông và các bà chị ông tất nhiên sẽ nhận được giấy mời, nhưng tiện đây, tôi đề nghị ngay để ông tham gia; ông sẽ vui lòng tới với chúng tôi chứ?"

Ngài Fridơman vừa kịp cảm ơn và nhận lời, thì cái tay cầm ở cửa bị ấn mạnh xuống, và ngài đại tá bước vào. Cả hai đứng dậy, và trong lúc phu nhân Phôn Rinlingen giới thiệu hai người với

nhau, đức phu quân nghiêng mình trước ngài Friđơman cũng với cung cách lịch sự như nghiêng mình trước vợ. Gương mặt nâu rám của ngài bóng lên vì nóng!

Vừa rút găng tay ra, ngài đại tá vừa nói gì đó bằng giọng vang khỏe và sắc gọn với ngài Friđơman, còn ngài Friđơman thì lúc này đang ngước nhìn, mắt mở to, trống rỗng và chờ đợi được ngài đại tá thân mật vỗ vai. trong khi đó, ngài đại tá đứng chụm gót giày, hơi cúi xuống, nói với vợ giọng nhẹ hẳn:

"Em yêu quý, em đã mời ngài Friđơman tới dự buổi họp mặt nhỏ với chúng ta rồi chứ? Nếu em thấy được thì anh nghĩ, tám ngày nữa chúng ta sẽ tổ chức. Anh hy vọng thời tiết vẫn đẹp, và chúng ta có thể nghỉ ngơi cả trong vườn nữa."

"Tuỳ ý anh", phu nhân Phôn Rinlingen trả lời và nhìn tránh qua vai chồng.

Hai phút sau, ngài Friđơman xin phép cáo lui. Lúc nghiêng mình lần nữa ở cửa, ngài bắt gặp cặp mắt phu nhân hướng vào mình, không biểu lộ điều gì.

Ra khỏi nhà, ngài không trở về thành phố, mà ngoài dự định theo một con đường rẽ từ đại lộ đến khu pháo đài cổ bên kia bờ sông. Ở đó có các hệ thống chiến luỹ được chăm sóc cẩn thận, những con đường râm mát và có nhiều ghế băng.

Ngài bước nhanh và không hề nghỉ ngơi, không cả ngước mắt nhìn lên. Ngài thấy nóng tới mức không chịu nổi, ngài có cảm giác như lửa trong người cứ bập bùng lên xuống, và có tiếng ong ong nhức nhối trong bộ óc mệt mỏi của mình.

Cái nhìn của phu nhân vẫn đọng trên người ngài đấy ư? Nhưng nó đâu có trống vắng, chẳng biểu lộ điều gì như phút cuối, mà rung rung tàn nhẫn, ngay sau lúc nàng vừa trò chuyện với ngài nhẹ nhàng khác thường đấy thôi? Ôi, phu nhân thích làm

ngài bất lực và mất tự chủ lắm sao? Nếu đã nhìn thấu ngài, chẳng nhẽ nàng không thể thương xót ngài đôi chút sao?...

Ngài đi dọc bờ sông, cạnh bức tường thành mọc đầy cây xanh, và ngồi xuống một chiếc ghế đá được những khóm nhài bao quanh thành hình bán nguyệt. Xung quanh tràn đầy hương thơm ngọt nồng. Trước mặt ngài mặt trời ấp bóng xuống làn nước lay động.

Ngài mệt mỏi và rã rời làm sao, và mọi thứ trong ngài nổi loạn đau đớn xiết bao! Hãy nhìn khắp xung quanh mình lần nữa rồi bước xuống dòng nước bình lặng kia, để sau một cơn đau ngắn ngủi, được giải phóng và thoát vào nơi yên nghỉ có phải là tốt hơn cả không? Ôi, yên nghỉ, yên nghỉ đúng là cái ngài đang cần! Nhưng không phải yên nghỉ trong hư vô trống rỗng và câm điếc, mà yên nghỉ trong bình lặng dịu dàng, tràn đầy những ý tưởng cao đẹp, lặng lẽ.

Trong giây phút ấy, toàn bộ tình yêu dịu ngọt đối với cuộc đời, và nỗi khao khát sâu lắng về hạnh phúc đã tan biến của ngài đã lan toả khắp người. Nhưng lát sau, ngài đưa mắt nhìn cái bình yên lặng lẽ và bàng quan của thiên nhiên quanh mình, nhìn con sông trôi theo dòng chảy dưới ánh mặt trời, những ngọn cỏ rung rinh và các cụm hoa mọc nơi chúng đã nở ra, để rồi lại héo và úa tàn đi, nhìn tất cả, tất cả trung thành, câm lặng quy phục sự hằng tồn - và ngài chợt cảm thấy lòng tràn đầy tình ưu ái và cảm thông với tính tất yếu của sự vật, các cơ thể mang lại cảm giác đứng trên mọi số phận ở đời.

Ngài nhớ lại buổi chiều hôm sinh nhật lần thứ ba mươi của mình, khi ngài hoàn toàn hạnh phúc bởi có trong tay sự yên bình, tưởng cơ thể không sợ hãi và cũng chẳng hy vọng nhìn về phần còn lại của cuộc đời. Khi đó, ngài không nhìn thấy ánh sáng mà cũng chẳng thấy bóng tối; tất cả trải ra trước mắt ngài trong ánh nhá nhem dìu dịu, cho đến khi biến dần, gần như không nhận rõ,

vào bóng tối đăng ấy, và ngài đã mỉm cười bao dung và bình thản, đón nhận những tháng năm sắp tới. - Đã bao lâu rồi nhỉ?

Giờ đây, người đàn bà ấy tới, nàng phải tới, đó là số phận ngài, chính nàng là số phận ngài, riêng mình nàng mà thôi! Ngài chẳng cảm thấy thế ngay từ phút đầu tiên đó sao? Nàng tới, dù ngài đã cố gắng bảo vệ sự yên bình của mình - tất cả những gì chứa chất trong ngài, những gì mà ngài cố nén lại trong con người mình từ thủa thanh niên tới nay, vì cho rằng chúng chỉ báo hiệu nỗi đau đớn và thất bại ê chề, giờ đây, vì nàng mà nổi loạn, chúng thít chặt lấy ngài bằng vũ lực khủng khiếp, không phương chống đỡ, và đẩy ngài tới chỗ diệt vong!

Chúng đẩy ngài tới chỗ diệt vong, ngài cảm thấy điều đó. Nhưng kháng cự và giãy vò mình làm gì cơ chứ. Cứ để mọi sự tự đi theo quỹ đạo của chúng! Cứ để ngài tiếp tục con đường của ngài và nhắm mắt trước cái vực thẳm ngoác miệng ở đằng ấy, quy phục số phận, quy phục cái uy lực siêu cường, ngọt ngào tra tấn mà người ta không đủ sức thoát khỏi.

Mặt nước lấp lánh hoa nhài tỏa hương cay nồng, chim chóc líu lo khắp trên các lùm cây, và một vòm trời nặng nề, xanh mượt như nhung, ngời lên giữa những tàn lá. Nhưng ngài Friđơman bé nhỏ, gù lưng, còn ngồi mãi trên ghế. Ngài ngồi, cúi mình, hai tay ôm lấy trán.

Tất cả đều nhất trí cho rằng họp mặt ở nhà ông bà Phon Rinlingen thật là thú vị. Khoảng ba mươi người ngồi quanh chiếc bàn dài bày biện đầy thảm mỉ, nằm choán dọc phòng ăn rộng rãi.

Người hầu và hai người phục vụ thuê đang bưng mang kem ra, tiếng ồn ào nhộn nhịp và không khí ấm nồng mùi thức ăn và hương nước hoa ngập khắp phòng.

Các thương nhân danh giá, tính tình cởi mở, cùng vợ và các con gái tề tựu tại đây; ngoài ra, còn có hầu hết các sĩ quan của đơn vị đồn trú, một ông bác sĩ già được mọi người yêu chuộng,

vài luật sư, và tất cả những nhân vật khác thuộc giới thượng lưu. Một sinh viên khoa toán, cháu trai của ngài đại tá, đang ở thăm gia đình cũng có mặt, anh ta nói về những điều hết sức cao siêu với bà Hagenstruêm, người ngồi đối diện với ngài Friđơman.

Ngài ngồi trên một chiếc đệm nhung đẹp đẽ ở cuối bàn, cạnh bà vợ kém phần nhan sắc của ông giám đốc trường trung học, không xa phu nhân Phôn Rinlingen là mấy, còn phu nhân thì được xếp ngồi cùng với viên thương gia Stêphens. Thật kỳ lạ, không biết trong tám ngày vừa rồi có điều gì biến đổi với ngài Friđơman bé nhỏ. Có lẽ phần nào cũng tại ánh đèn khí sáng trắng toả khắp phòng, khiến mặt ngài tái nhợt dễ sợ, nhưng má ngài hõm xuống, cặp mắt đỏ ngầu và thâm quầng và thoảng một nét buồn khôn tả, - và thân hình ngài trông còn què quặt hơn thường lệ. - Ngài cũng uống rất nhiều rượu vang và thỉnh thoảng đưa đẩy dăm ba lời với bà mệnh phụ ngồi cạnh.

Từ lúc ngồi vào bàn, phu nhân Phôn Rinlingen chưa nói gì với ngài Friđơman, lúc này, phu nhân khẽ nhoài người ra, bảo ngài:

"Mấy ngày vừa rồi, tôi đợi ông mãi mà chẳng thấy, cả cây vĩ cầm của ông nữa."

Ngài nhìn phu nhân như người mất hồn một lúc rồi mới đủ sức đáp lại. Phu nhân mặc một bộ đồ mỏng màu sáng, để lộ chiếc cổ cao trắng ngần, và gài một bông hồng trên mái tóc rực rỡ. Tối hôm đó, cặp má phu nhân phơn phớt hồng, nhưng khoé mắt vẫn đọng chút sắc xanh như thường lệ.

Ngài Friđơman cúi gằm xuống nhìn chiếc đĩa ăn của mình và thật ra tiếng gì đó đại loại như câu trả lời, kế đó, ngài phải đáp lại câu hỏi của bà vợ ông giám đốc trường trung học, bà ta hỏi ngài có yêu Bêthôven không. Đúng lúc ấy, ngài đại tá ngồi ở tít đầu bàn kia đưa mắt cho vợ, nâng ly và nói:

"Thưa các vị, tôi đề nghị ta dùng cà phê ở phòng khác, và lại, tối nay trong vườn chắc cũng không đến nỗi tồi, nếu vị nào muốn ra ngoài đó hít thở một chút không khí, tôi sẵn lòng ủng hộ."

Để phá tan phút im lặng chợt tới, đại uý Phôn Rinlingen ý tứ pha trò một câu, khiến tất cả vừa vui vẻ phá lên cười vừa đứng dậy. Ngài Friđơman là một trong những người cuối cùng rời khỏi phòng ăn cùng bà mệnh phụ, ngài tháp tùng bà qua căn phòng kiểu Đức cổ, nơi mọi người đã bắt đầu hút thuốc, dân bà đen phòng khách ấm cúng và mờ mờ tối, rồi cáo từ.

Tối nay, ngài ăn mặc cực kỳ chau chuốt, áo khoác tuyệt mỹ, sơmi trắng muốt, và đôi chân nhỏ, xinh xắn của ngài xỏ trong giầy da bóng loáng. Đôi lúc có thể nhận thấy ngài đi tất lụa màu đỏ.

Ngài nhìn qua hành lang, thấy từng tốp khách khứa đã bắt đầu xuống cầu thang, đi ra vườn. Nhưng ngài chậm một điếu xìgà và tới ngồi uống cà phê cạnh cửa căn phòng kiểu Đức cổ, nơi mấy vị khách đang đứng túm tụm chuyện trò, và đưa mắt nhìn sang phòng khách.

Ngay sau cửa, phía tay phải, một nhóm khách ngồi quanh chiếc bàn nhỏ, trung tâm là chàng thanh niên đang sôi nổi diễn thuyết. Anh ta quả quyết rằng, qua một điểm cho trước, có thể dựng được nhiều đường song song với đường thẳng cho trước. Bà luật sư Hagenstruêm kêu lên: "Không thể thế được!" và anh ta liền chứng minh xác đáng đến mức tất cả đều làm như mình đã hiểu.

Nhưng ở cuối phòng khách, trên chiếc đi văng, dạt cạnh cây đèn chân thấp, chao đỏ Gerđa Phôn Rinlingen đang ngồi nói chuyện với cô con gái trẻ tuổi nhà Stêphens. Phu nhân hơi tựa người vào chiếc ghế bọc lụa vàng sau lưng, chân bắt chéo lên nhau và chậm rãi hút thuốc, thở khói từ đăng mũi ra và trề môi

dưới ra. Cô Stephens ngồi thẳng duỗn và ngay đơ như khúc gỗ trước mặt phu nhân và mỉm cười sợ sệt trả lời.

Không để ý đến ngài Friđơman bé nhỏ, và không ai nhận thấy cặp mắt mở to của ngài đăm đắm hướng vào phu nhân Phôn Rinlingen. Ngài ngồi trong tư thế buông lỏng, và nhìn phu nhân. Trong ánh mắt ngài không thấy bóng dáng của niềm si mê, và hầu như không cả nỗi đau khổ, có chút gì đờ đẫn và chết chóc nấu trong đó, một sự hiến dâng kiệt quệ và nhu nhược.

Khoảng mười phút trôi qua như thế, bỗng phu nhân Phôn Rinlingen đứng dậy, đi về phía ngài và dừng lại trước mặt ngài mà không buồn đưa mắt nhìn, dường như phu nhân đã bí mật quan sát ngài suốt lúc vừa qua. Ngài đứng dậy, ngước nhìn lên và nghe thấy tiếng phu nhân:

"Ông có muốn đi với tôi ra vườn không, ông Friđơman?"

Ngài đáp:

"Rất hân hạnh, thưa quý bà."

"Ông chưa thấy khu vườn của chúng tôi nhỉ?" phu nhân bảo ngài lúc ở cầu thang. "Cũng khá rộng. Hy vọng rằng ở dưới đó chưa đến nỗi đông người quá, tôi rất muốn ra ngoài hít thở một chút. Trong bữa ăn, tôi thấy đau đầu, có lẽ loại rượu vang đó ấy hơi nặng... Đây, chúng ta phải ra bằng cửa này."

Đấy là một cánh cửa kính, qua đó họ bước từ tiền sảnh ra một hành lang hẹp, mát mẻ; tiếp theo là mấy bậc tam cấp dẫn ra ngoài trời.

Hương thơm từ khắp các luống hoa hồng dậy lên trong buổi đêm ấm áp, đầy ánh sao toả sáng tuyệt đẹp. Khu vườn phơi mình dưới ánh trăng vằng vặc, và khách khứa vừa trò chuyện và hút thuốc, vừa dạo bước trên những lối đi rải sỏi màu sáng trắng. Một nhóm đang tụ tập quanh đài phun nước, xem ông bác sĩ

được đông đảo mọi người yêu mến thả thuyền giấy trong tiếng cười rộ của tất cả.

Phu nhân Phôn Rinlingen khẽ gật đầu chào, bước qua, và chỉ ra xa, chỗ vườn hoa xinh xắn và ngào ngạt hương thơm sẫm dần về phía bãi cỏ.

"Ta đi dọc đại lộ xuống nhé", phu nhân nói. Ở cổng vườn có hai đài kỷ niệm hình tháp, thấp lè.

Họ trông thấy dòng sông phớt xanh lấp lánh dưới ánh trăng ở cuối con lộ thẳng tắp trồng toàn hạt dẻ. Xung quanh tối và mát mẻ. Đây đó có một lối đi nhỏ rẽ ngang, chắc cũng dẫn tới bờ sông. Hồi lâu không nghe thấy một tiếng động.

"Sát bờ sông có một chỗ xinh xắn", phu nhân nói, "tôi rất hay ngồi ở đó. Đến đấy, ta có thể trò chuyện một lát. - Ông nhìn kìa, thỉnh thoảng lại thấy một ánh sao loé lên giữa các vòm lá."

Ngài không trả lời, mà đưa mắt nhìn cái vệt sáng loé màu xanh xanh mà họ đang tới gần. Có thể nhận ra cả bờ bên kia với hệ thống pháo đài cổ. Lúc họ rời khỏi đường và đặt chân lên bãi cỏ thoai thoải dốc xuống bờ sông, phu nhân Phôn Rinlingen nói:

"Rẽ sang phải một chút là tới; ông thấy không, chỗ ấy chưa có ai ngồi."

Họ ngồi xuống chiếc ghế băng ở rìa bãi cỏ, cách đại lộ sáu bước chân. Ở đây ấm áp hơn là dưới những gốc cây to. Có tiếng dế kêu trong đám cỏ, sát mặt nước là một vạt bông lau mỏng manh. Dòng sông tắm ánh trăng sáng lên dịu dịu.

Cả hai cùng im lặng một lúc rồi nhìn ra mặt nước. Nhưng lát sau, ngài xúc động đến tột độ lắng nghe, vì giọng nói ấy, giọng nói êm ái, trầm ngâm, dịu dàng mà một tuần trước đây ngài đã được nghe, nay lại làm ngài xao xuyên:

"Ông Fridơman,, ông bị tật từ hồi nào vậy?" phu nhân hỏi. "Ông sinh ra đã thế rồi sao?"

Ngài nuốt khan, vì cổ họng như tắc lại, Rồi ngoan ngoãn trả lời:

"Không, thưa quý bà. Hồi còn nhỏ, tôi bị người ta đánh rơi xuống đất, bắt đầu từ đó đấy ạ."

"Thế bây giờ ông bao nhiêu tuổi?" Phu nhân hỏi tiếp.

"Thưa quý bà, ba mươi."

"Ba mươi," phu nhân lặp lại. "Và ba mươi năm ấy ông không được hạnh phúc lắm phải không?"

Ngài Fridơman lắc đầu và môi ngài run lên.

"Không", ngài nói, "đó chỉ là sự lừa dối và tự huyễn hoặc."

"Nghĩa là ông đã từng tin rằng mình hạnh phúc?" Phu nhân hỏi.

"Tôi đã cố gắng thử," ngài nói, và phu nhân đáp:

"Thế thì thật dũng cảm."

Một phút trôi qua. Chỉ có tiếng dế kêu và lá cây xào xạc rất khẽ sau lưng họ.

"Tôi cũng hiểu biết đôi chút về nỗi bất hạnh", phu nhân nói. "Những buổi tối mùa hè bên bờ nước thế này hợp với chuyện đó nhất."

Ngài Fridơman không trả lời, mà phác một cử chỉ yếu ớt về phía bờ sông yên tĩnh phơi mình trong bóng đêm đằng kia.

"Tôi cũng mới ngồi bên đó", ngài bảo.

"Hôm ông ở chỗ tôi về ư?", phu nhân hỏi.

Ngài chỉ còn biết gật đầu.

Nhưng sau đó, ngài bỗng run lên, bật khỏi chỗ ngồi, nấc nghẹn, thốt ra một tiếng, một tiếng than, mà đồng thời có gì như sự giải thoát, và từ từ phủ phục xuống đất trước mặt phu nhân. Ngài chạm tay mình vào bàn tay phu nhân đang để cạnh ngài, trên mặt ghế, và trong lúc nắm chặt lấy bàn tay ấy, rồi cầm nốt cả bàn tay kia, trong lúc con người bé nhỏ, dị dạng cùng cực ấy co quắp, quỳ trước phu nhân, và rúc mặt vào lòng phu nhân, ngài lắp bắp, hổn hển, không còn ra giọng người:

"Bà đã biết rõ... Xin để tôi... Tôi không thể chịu được nữa... Trời ơi... Trời ơi..."

Phu nhân không ngăn ngài lại, cũng không cúi xuống ngài. Phu nhân ngồi thẳng, hơi ngả người ra sau, và đôi mắt nhỏ nằm gần nhau, đôi mắt như phản chiếu ánh nước lấp loáng của phu nhân căng ra, trân trân nhìn thẳng qua đầu ngài, dõi vào khoảng xa xăm.

Và sau đó, phu nhân đột ngột cất lên một tiếng cười ngắn, kiêu hãnh, khinh bỉ, đẩy ngài ra, giật tay mình khỏi những ngón tay nóng bỏng của ngài, túm lấy cánh tay ngài, và quẳng ngài ngã sóng soài trên mặt đất, rồi đứng lên và biến mất trên đường.

Ngài nằm đó, mặt vùi trong cỏ, ù đặc, thảng thốt và chốc chốc lại co giật toàn thân. Ngài thu hút sức lực gượng dậy, bước hai bước, và lại chúi xuống đất. Ngài gục xuống sát chân nước.

Thực ra, điều gì đang diễn biến trong con người ngài trước sự việc vừa qua? Có lẽ đó chính là niềm uất hận đầy khoái trá mà ngài đã từng cảm thấy lúc bị phu nhân nhục mạ bằng ánh mắt, và giờ đây, lại bị phu nhân đối xử như một con chó, nằm bẹp dưới đất, thì nỗi uất hận ấy biến thành sự giận dữ điên cuồng mà ngài buộc phải bày tỏ, dù chỉ là bày tỏ với chính mình... Một cảm giác ghê tởm, có lẽ ghê tởm bản thân mình, khiến ngài ngợp trong nỗi khát khao muốn tàn phá mình, muốn xé mình tan tành thành từng mảnh, muốn vùi lấp mình...

Ngài lết tiếp về phía trước, nhóm nửa người lên rồi buông nó rơi xuống nước. Ngài không cất đầu lên, cũng không động đậy cặp chân nằm trên bờ nữa.

Nghe tiếng nước động, những con dê bạt đi một lúc. Giờ đây, tiếng nỉ non của chúng lại bắt đầu, khu vườn khe khẽ xào xạc, và có tiếng cười thanh thanh xuyên qua đường cây dài vắng tới.

***K.D** dịch*

MỘT CHUYỆN TÌNH NHO NHỎ

Ivan Bunin

(Nobel 1933)

I.

Chiều hôm ấy chúng tôi gặp nhau ở sân ga.

Nàng đang đứng chờ một người nào đó, vẻ bối rối.

Đoàn tàu đến làm cả nhà ga đông nghẹt người. Có mùi của rừng cây sau cơn mưa, mùi củ than đá. Người quen rất nhiều, đến mức phải vất vả lắm chúng tôi mới kịp gật đầu chào nhau. Nhưng người mà nàng luôn đưa mắt lo lắng tìm kiếm đã không có.

Đoàn tàu lại chuyển bánh, và nàng dừng lại, mở to đôi mắt màu xanh nhìn theo những toa tàu đang xình xịch đi qua dọc đường đợi. Trong các cửa sổ, trên các chỗ nối toa - đâu đâu cũng rất nhiều, rất nhiều những khuôn mặt, ấy thế mà khuôn mặt nàng cần lại không thấy.

Cuối cùng, bức tường các toa tàu chấm dứt, đuôi tàu hiện ra rồi lùi dần, bé dần trên quãng đường giữa hai rừng cây. Trên sân ga vắng vẻ chỉ còn lại những vũng nông nước mưa dài lấp lánh màu xanh lơ của bầu trời.

Đường chờ tàu chìm trong bóng râm, vì mặt trời bị che khuất sau mái che đằng sau chúng tôi, nhưng ở phía đối diện, cửa sổ các ngôi nhà nghỉ còn lấp lánh ánh nắng. Ở một nơi nào đó vọng

lại tiếng máy hát khàn khàn, say sưa và kích động, cũng ở một nơi nào đó có tiếng quả cầu *croquet* đang lăn, tiếng bọn trẻ kêu lên sung sướng... Và không nhìn tôi, nàng nói một cách ngắn gọn: "Ta đi dạo một chốc". - và tôi đi.

Ra khỏi sân ga, mặt trời buổi chiều rực rỡ đập vào mắt chói chang, nhưng tiếp đến đã là rừng cây râm mát. Chúng tôi đi vào rừng theo con đường nhỏ ẩm ướt, dẫm lên đám rễ cây và những lối mòn quanh co đầy lá rụng, hoặc men theo một con đường bẩn, giữa những bụi liễu hoàng diệp và phỉ tử xanh tốt quệt những cành lá mềm và mịn vào người chúng tôi. Nàng đi trước, tôi đi sau ngắm chiếc váy hẹp bó chân nàng mặc, chiếc áo sơ mi kẻ ô vuông và búi tóc to nặng sau gáy. Nàng khép léo chọn các chỗ khô để đi, khẽ nghiêng mình để khỏi vướng các cành cây.

-Anh đang nghĩ gì thế? - Một lần nàng hỏi, không ngoái đầu nhìn lại.

-Anh đang nghĩ về đôi giày của em, - tôi nói. - Về việc nó không có đế kiểu Pháp. Anh không tin những người phụ nữ đi giày đế Pháp.

-Thế anh có tin em không?

-Tin...

Con đường rừng kết thúc, chúng tôi bước ra một khoảnh đất trống phủ cỏ xanh ngập nắng. Nàng dừng lại và quay về phía tôi.

-Anh là một người đáng yêu thật đấy! Nàng nói. - Anh cứ lặng lẽ đi và không nói gì cả... Không hiểu sao em bỗng cảm thấy rất có cảm tình với anh.

Tôi thận trọng đáp lại:

-Cảm ơn. Khi gặp đau khổ, người ta thường hay như vậy.

Nàng mở to đôi mắt.

-Đau khổ? Đau khổ nào?

-Thì anh đã thấy vừa rồi em chờ ai đấy nhưng không gặp. Anh còn biết rằng ngay bây giờ em sẽ đề nghị anh đuổi theo em

-Đúng thế. Anh có muốn không?

Tôi bước lại gần, cầm tay nàng khẽ kéo nàng về phía mình, nhưng nàng cưỡng lại.

-Không, - nàng thì thầm. - Không... Hãy vì Chúa...

Thế rồi, im lặng một lúc, nàng khéo léo đưa tay nhấc cao gấu váy và chạy xuống một con mương phía dưới.

Bên phải và bên trái chúng tôi là hai bờ khe có cây mọc thưa thớt, trước mặt là một thung lũng rộng đầy cỏ đã được xén kỹ và hầu như tất cả đều chìm ngập trong bóng râm. Chạy xuống con mương, nàng dừng lại ở đường ranh giới của bóng râm ấy, tắm mình trong ánh mặt trời sắp lặn. Bất chợt, lùi khỏi tôi một bước, nàng nhảy qua mương và lao nhanh xuống thung lũng. Tôi chạy theo nàng. Bỗng nhiên, từ trên trời bắt đầu rơi xuống những hạt mưa nhanh, rồi ở mé đồi bên trái xuất hiện một chiếc cầu vồng run rẩy và như đang bốc hơi.

-Mưa! - Nàng kêu lên giọng lanh lảnh, và càng chạy nhanh hơn trên bãi cỏ ướt sáng loáng.

Một nửa bãi cỏ còn được mặt trời chiếu sáng run rẩy và lấp lánh những chấm vàng trong suốt. Những hạt mưa thưa nhưng rất lớn rơi nhanh và dồn dập. Có thể nhìn thấy những sợi mưa dài chảy từ những đám mây đen mờ khói treo lơ lửng trên bầu trời cao xanh màu nhạt. Rồi mưa bắt đầu thưa dần, nửa cầu vồng trên đồi biến mất - và đất trời đột ngột trở nên im lặng.

Chạy đến đồng cỏ, nàng ngã xuống đó và phá lên cười. Ngực nàng nhô lên hạ xuống một cách hổi hộp. Những giọt nước nhỏ còn long lanh trên mái tóc.

-Anh xem tim em đập mạnh không? - Nàng nói và cầm lấy tay tôi.

Tôi ôm nàng cúi xuống đôi môi nàng hé mở.

Sau đó nàng lặng lẽ đẩy tôi ra và ngoảnh khuôn mặt vẻ giận dỗi của nàng đi nơi khác. Nàng nhay nhay cọng cỏ khô, đôi mắt sáng lơ đãng nhìn một nơi xa xăm nào đó.

-Đây là lần đầu tiên, và cũng là lần cuối, - nàng nói. - Được không anh?

-Được, - tôi đáp.

Nàng chăm chú nhìn tôi.

-Thì anh có yêu em không, dù một chút thôi? Bên anh, em thích lắm, em rất hạnh phúc! Anh đừng ghen với ai nhé... quả là vừa rồi em có chờ một người nhưng điều ấy không hoàn toàn liên quan gì đến anh... Vâng, người ấy là chồng chưa cưới chính thức của em, và chả bao lâu nữa em sẽ trở thành nữ bá tước ElMamuna. Vì sao? Em không biết... Chỉ biết là em rất sợ ông ta...

Nàng chìa tay cho tôi để tôi đỡ nàng đứng dậy. Tôi cúi hôn tay nàng, lúc này tay này, sau tay kia.

-Còn bây giờ ta đi, - nàng nói.

-Đi đâu?

-Dạo thêm chút nữa quanh bãi cỏ...

Tôi đỡ nàng dậy - nàng khẽ mỉm cười vẻ xấu hổ. Sau đấy, bằng những động tác rất mềm mại của phụ nữ, nàng sửa lại mái tóc và hít sâu không khí trong lành của cỏ cây...

Trong rừng có tiếng chim cu kêu, lúc chỗ này, lúc chỗ khác, càng làm tăng thêm sự sâu lắng của cảnh vật xung quanh; cao

trên bầu trời là những đám mây ấm với những viền vàng đỏ xung quanh đang chầm chậm bơi và tan dần nơi chân trời...

Trên đường trở lại, chúng tôi bị lạc. Tuy nhiên nàng đã nhanh chóng định hướng lại và mạnh dạn dẫn tôi đi.

Chiều theo ý tôi, vừa đi nàng vừa kể câu chuyện của đời nàng bằng một giọng hồi hộp, ngắn gọn và đầy ấm chỉ. Kể xong nàng lặng lẽ bước đi hồi lâu không nói năng gì.

Trong rừng đang là hoàng hôn, thứ hoàng hôn của phương Bắc. Khu rừng sẫm tối, lặng lẽ, kéo dài đến mấy dặm khắp bốn xung quanh, lúc này đang chờ đêm đến, một sự chờ đợi đượm buồn và yên tĩnh. Ánh sáng nhờ nhờ đang tan dần, thiếp ngủ. Chiếc hồ nông sục bùn mà chúng tôi đang đi men theo, nhờn nhợt trắng giữa các hàng cây. Cả nó cũng đượm buồn và mờ ảo như mọi vật khác trong rừng. Những đám mây đen kéo tới, hoà với màu đen của cây cối. Làn không khí ấm, ngái ngủ đã bắt đầu trở nên giá lạnh thoang thoảng mùi của cỏ đầm lầy và cây lá nhọn... Để rút ngắn đường đi, chúng tôi bỏ hồ rẽ đi theo một hành lang các cây thông đại thụ. Khi chúng tôi đi trên cát để đến một bãi trống mà lúc này phải vất vả lắm mới nhận rõ đường, bất chợt có một cái gì đó động đậy trong đám lá khô bên cạnh, rồi từ đó bay ra một con cú mèo lớn. Nó lao về phía chúng tôi - tôi còn nhìn rõ cả lớp lông màu xám hai bên chân nó - và đập đôi cánh rộng bay vòng quanh chúng tôi. Nàng hoảng sợ bước lùi lại một bước rồi đứng im. Còn con cú thì vẫn lặng lẽ bay thành một vòng tròn rồi lao đi thẳng, từ từ biến mất trong bóng tối của cây rừng và màn đêm.

-Đây là điềm không may, - vừa lắc đầu, nàng vừa nói.

Tôi mỉm cười.

-Không, xin anh cứ tin em, đây là điềm không may, - nàng nhắc lại một cách giản dị nhưng cương quyết.

-Thì điều gì sẽ xảy ra?

-Ôi, em chẳng biết. Mà không sao, với em thì thế nào cũng được. Những ngày qua được ở bên anh, và đặc biệt là chiều nay, em sẽ không bao giờ quên. Nào, đê em hôn từ biệt anh...

Chưa dứt lời, nàng ôm tôi, buồn rầu và âu yếm nhìn vào mắt tôi, dừng lại mấy giây rồi hôn tôi, một lần, hai lần...

Sau đó chúng tôi đi tắt qua bãi cỏ, về phía có ánh đèn tín hiệu màu xanh đang nhấp nháy sau rặng cây. Trời đã tối hẳn. Cơn mưa lại khẽ thì thầm với rừng cây. Khi chúng tôi lên tới ban công có vải che của ngôi nhà nghỉ, ngồi xuống bên bàn uống trà được chiếu sáng bằng những ngọn nến có chụp, thì mưa đã lớn, nghe như dội nước. Vừa lắc đầu rũ những giọt nước mưa đọng trên tóc, chúng tôi vừa vờ vui vẻ kể lại việc chúng tôi bị lạc và tìm đường về như thế nào. Những bỗng nhiên tất cả chợt im lặng: từ góc tối của ban công, nơi có chiếc ghế xích đu, xuất hiện một người cao quá cỡ, gầy, vai rộng, độ ba mươi tuổi, với chiếc đầu trọc, bộ râu đen tuyệt đẹp và đôi mắt sáng. Những người già tỏ vẻ bối rối, còn mặt nàng trở nên tái nhợt. Cầm bàn tay to lớn của ông ta, tôi nói đùa:

-Trời ơi, ông cao quá! Trông ông cứ như là một hiệp sĩ khổng lồ thời trung cổ ấy!

-Thế à? - Ông ta vui vẻ hỏi lại. - Có thể là như vậy. Tôi là bá tước Mamuna...

Người ta tìm hộ cho tôi chiếc ô cũ rộng, khuyên tôi nên chọn đường nào để trở về nhà, và tôi bước xuống theo chiếc cầu thang ẩm ướt rồi đi vào bóng tối dày đặc.

Nàng đứng ở ngưỡng cửa, dưới cái dù che ba cạnh màu sáng. Khi tôi ra đến cổng, nàng hạ giọng nói:

-Vĩnh biệt.

Đó là câu cuối cùng tôi nghe được từ nàng.

II

"Anh thân yêu, - nàng viết cho tôi bốn tháng sau ngày đó, - anh đừng kết tội em, rằng em đã biến đi mà không báo trước cho anh. Hắn mạnh hơn em gấp nghìn lần. Em đã tỏ ra hèn yếu, bỏ lỡ mất giây phút khủng khiếp khi còn kịp quyết định phá bỏ tất cả. Bây giờ thì em hầu như đã chẳng còn bất kỳ hy vọng nào gặp lại được anh. Mà thứ hỏi làm sao chúng ta có thể gặp nhau được? Em có cảm giác rằng em hoàn toàn, hoàn toàn không tư lừa dối mình về tình cảm của anh đối với em. Đối với anh, đó chỉ là một cuộc gặp ngẫu nhiên, một ***chuyện tình nho nhỏ****, không hơn. Nhưng không sao: xin thề với anh, rằng nếu trong đời em đã yêu ai đấy, thì người đó chính là anh...*

Tình yêu là gì, cái tình yêu đã được ca ngợi hàng vạn, hàng triệu lần ấy? Cũng có thể vấn đề không phải ở chính bản thân tình yêu. Trong thư của một nhà văn đã chết, cách đây không lâu em có đọc câu này. "Tình yêu là cái ta muốn nhưng không đạt được, và không hề có". Vâng, vâng, không bao giờ có thể có! Nhưng không hề gì. Em đã yêu và hiện đang yêu anh...

Thường vào những buổi hoàng hôn, em hay nhớ về anh nhất. Chúng ta đã chia tay nhau lúc hoàng hôn, và giờ đây cũng đang là hoàng hôn khi em ngồi viết cho anh, bức thư đầu và có lẽ cuối cùng của em. Thật có trời mới biết đây là đâu - núi Anpơ, một khách sạn lạnh như băng và hoàn toàn vắng người, treo lơ lửng trong mây vào một buổi chiều tháng chạp. Hắn bắt đầu bị bệnh lao dày vò, và em đã cười nhạo sự đau khổ của hắn mà không hề cảm thấy xấu hổ. Em không những giữ hắn ở Anpơ trong những ngày thời tiết xấu nhất, mà còn lôi hắn đi núi, dạo quanh hồ cả

những hôm trời mây mù lạnh lẽo. Bây giờ hắn hoàn toàn quỵ phục em.

Suốt ngày hắn chỉ im lặng, long lanh đôi mắt, nhưng nhẫn nhục chịu đựng. Lúc này hắn cũng dang lặng lẽ đi đi lại lại. Khi em và hắn đến khách sạn này, cô hầu gái vốn từ trước tới nay sống giản dị cuộc đời cô gái nông dân trong bếp, đã phải kêu lên vì kinh ngạc - có thể một phần vì hắn nhợt nhạt và to lớn như chính bản thân thân chết.

Còn em thì đến đây chỉ vì anh, để được yên tĩnh suy nghĩ và nhớ lại những ngày hạnh phúc một cách vô vọng bên anh...

Chao, đẹp sao cảnh các thung lũng mờ xanh dang lặng lẽ nối đuôi nhau kéo đến tận chân núi vào những ngày cuối thu này! Bầu trời hờ hững sà thấp xuống sát mặt hồ, còn mặt hồ thì nằm yên bất động, có màu chì xám, giữa những ngọn núi thấp. Mỗi khi nhìn lên bầu trời đầy mây ấy, bao giờ em cũng muốn bỏ trốn vào sương mù của nó và ngủ qua đêm ở một khách sạn miền núi vắng vẻ nào đó... em sẵn sàng hy sinh một nửa cuộc đời mình để anh được ở bên em lúc này...

Em và hắn rời thành phố vào buổi sáng bằng tàu thuỷ, và sau bữa ăn trưa, đã đi dạo trong núi. Con đường mới buồn làm sao! Những bụi cây thấp, lưa thưa mọc bên bờ khe và sườn đồi như ngái ngủ, thỉnh thoảng lại để rơi những chiếc lá nhỏ màu vàng. Chốc chốc từ các đám lá ló ra chiếc mõm ngạc nhiên, đần độn của những con bò màu đỏ sẫm to lớn.Thỉnh thoảng vang lên tiếng huýt lanh lảnh của các cậu bé dang nhặt củi. Trong sự im lặng tuyệt đối, em và hắn cứ đi lên cao, cao mãi, còn từ các đỉnh núi, các sườn dốc có thông mọc xanh thẫm, mùa đông bốc hơi màu xám dang trườn xuống. Mỗi lúc dừng lại để nghỉ, em ngắm nhìn hồi lâu những thung lũng ngả màu tím nhạt ở mãi tít phía

dưới. Những lúc ấy có thể nghe rõ tiếng rơi của từng chiếc lá. Những bụi cây dầm mưa lặng lẽ, lặng lẽ khóc...

Ở cạnh một đường hầm với cửa hầm màu đen hiện rõ trong sương mù, em và hắn gặp một khu làng nhỏ có năm sáu ngôi nhà tồi tàn treo leo trên sườn núi. Phải rất cẩn thận và từ từ mới có thể đi lên cao theo những bậc thang bẩn và trơn. Chẳng bao lâu, cả khu làng ấy chỉ còn lại là một chấm nhỏ phía dưới, và từ trên đỉnh núi đã thoang thoảng phả xuống mùi lạnh của tuyết mùa thu.

Đến đây hắn bảo em quay lại.

Để trêu tức hắn, em cương quyết từ chối.

-Không thông minh một tý nào, - hắn nói và suy nghĩ một lúc, rồi lại cặm cụi đi tiếp.

Sương mù mỗi lúc một dầy thêm, nhưng bất chấp nó em và hắn vẫn đi tiếp, bỏ qua cái mưng đen sịt và hun hút gió của đường hầm, đi hết chiếc cầu gân như thẳng đứng bắc qua khe núi sâu hút bốc khói... nếu người bạn đường bất đắc dĩ của em bị tụt lại, lập tức hắn sẽ bị tan ngay trong sương mù. Khi em và hắn gọi nhau để khỏi lạc, tiếng gọi nghe đùng đục và có vẻ thật lạ lùng.

Một lần hắn gọi em - hắn bao giờ cũng đi sau, - khi em dừng lại, hắn lại gần rồi chìa tay cho em.

-Có hãy tỏ ra dịu dàng với tôi một tý, - hắn rụt rè nói. - Nhờ cô cho tay vào ống áo, kéo chiếc áo len hộ tôi.

Em cảm thấy thương hại hắn. Hắn nhận ra điều đó, cúi đầu, nói thêm:

-Và lại, ta nên đi nơi khác ấm hơn, và cả hai sẽ làm một việc gì đó. Chứ thế này thì không chịu nổi, không phải là tuyệt trang mất nữa, mà là địa ngục.

-Chúng ta cần ly dị, - em nói.

Hắn im lặng rồi khẽ nhíu mày, nói:

-Điều ấy hơi khó...

-Đã vậy, tôi sẽ nhận lấy cái công việc ấy, - em nói. - Ông không có quyền biến tôi thành vật hy sinh cho tình yêu mù quáng của ông.

-Tôi có quyền làm tất cả, - hắn nói, nhìn không chớp vào em. - Tôi chẳng có gì để mất.

Em quay người và bỏ đi.

Những đường ray ẩm ướt được phủ một lớp tuyết đang tan kéo dài từ trên cao xuống, còn những cây thông và vân sam thì lại kéo từ phía dưới lên theo các bờ khe. Giữa cảnh hoàng hôn và sương mù này, dễ cảm thấy hơn là nhận ra những chấm màu tím nhạt của chúng. Và treo trên tất cả những ngọn núi ảm đạm ấy là sự yên tĩnh nặng nề của bầu trời đầy mây, khắp nơi không có dấu hiệu của sự sống, dù nhỏ nhất. Bỗng nhiên từ một bụi vân sam già mọc bên đường có tiếng động nhẹ. Anh còn nhớ về con cú mèo dạo nọ chứ? Ở đây, em đã nhớ tới nó, và rồi quyết định thế nào cũng phải viết thư cho anh. Nhưng lần này không phải là cú mèo, mà là một con tải cúc - có lẽ đó là loại chim bé nhất trong tất cả các loài chim ở đời này. Nó, con chim nhỏ màu xám ấy, khua động một cành vân sam ẩm ướt, định đậu xuống đường, nhưng rồi lại nhẹ nhàng bay về phía vực bên trái và biến mất trong sương mù...

Anh thử hình dung xem buổi chiều hôm nay như thế nào? Cây cao dựng thành những bức tường sẫm tối, lớp tuyết ướt nhợt nhạt dọc đường đi, những khe núi bốc hơi đang chìm trong một màn sương mù dày đặc, ảm đạm... nhưng con tải cúc kia thì vẫn bình thản trước tất cả - nó không hề sợ cái rét của mùa đông

miền núi. Nó sẽ sống qua mùa đông ở bất kỳ nơi nào, nhờ sự che trở của một đấng nào đấy từ trên cao. Thế nhưng em lại chẳng có được niềm tin và một sự che chở như thế.

Bây giờ em sẽ nằm ngủ trong căn phòng trống trải, lạnh lẽo, thoang thoảng mùi nhựa thông của khách sạn này, và khi tắt đèn, em nghĩ tới việcem đã ở bên kia những đám mây của vương quốc Thần Chết. Còn hắn thì nằm ở phòng bên và đang ho khù khụ. Hắn không phải là người, mà là một cỗ xe tang kỳ dị nào đó. Em căm ghét hắn đến tận xương tuỷ.

Nếu có ngày chúng ta gặp nhau và em tự do, em sẽ cúi hôn tay anh vì sung sướng, và lúc ấy với em anh có thể làm bất kỳ điều gì anh muốn.còn nếu không, thì phải đành chịu vậy...

III

Thế mà có trời biết sau bao lâu bức thư này mới đến được tay tôi. Từ Matxcơva, người ta gửi nó đến quê tôi. Ở đó nó nằm lăn lóc đâu đó gần ba tháng rồi mới lên đường đi về phía Nam. Và tôi chỉ nhận được nó vào đầu tháng ba, ngay trước khi rời Crưm.

Bức thư đã làm tôi rất xúc động.

Nhưng biết trả lời thế nào, biết làm gì bây giờ? Tôi đã suy nghĩ rất nhiều về điều đó, nhưng cuối cùng, lạy Chúa, chỉ nghĩ ra được một điều thế này: "Được, ta sẽ đi, sẽ vượt núi bằng xe ngựa!"

Ở vùng núi Crưm cũng có sương mù, nhưng lúc ấy là mùa xuân và tôi mới hai mươi tám tuổi...

Ở Liai-liu, trong một quán trọ bẩn thỉu trên lưng đèo, tôi đã uống rượu vang đỏ chua loét trong khi chờ người ta sửa soạn một cỗ xe tam mã. Mọi vật đang chìm trong lớp sương mù chầm chậm bay theo gió ngang qua cửa sổ quán trọ... tôi lấy bức thư của nàng đọc lại một lần nữa, và cảm thấy trái tim nhói đau trong lồng ngực.

"Ôi, em yêu, em tuyệt diệu! Biết làm gì bây giờ? Làm gì?".

Ngồi không yên, tôi bước ra ngoài quán trọ...

Sương mù đang tan, ngả sang màu hồng. Bầu trời sáng dần, ấm lên, và có một cái gì dịu dàng, tốt đẹp đã bắt đầu xuất hiện trong màn khói của những đám mây đục, và cái đó cứ lớn dần, lớn dần rồi bất chợt biến thành một khoảng trời xanh lơ tuyệt đẹp.

Cần phải trả lời - nhất định thế!

Nhưng viết gì? Gửi đi đâu?

... Có gió thổi từ phương Bắc tới, nhưng dịu dàng, nhè nhẹ; và ngây ngất vì ngọn gió ấy, tôi đi đến bờ vực để một lần nữa được nhìn thấy biển. Từ người tôi, một chiếc bóng mờ mờ khổng lồ đổ xuống mặt nước đang bốc hơi dày đặc dưới vực...

... Chiếc chuông nhỏ vẫn rung đều đều, đơn điệu, như muốn nói rằng con đường đang đi sẽ còn dài, rằng quá khứ đã vĩnh viễn trôi qua, và phía trước là một cuộc đời mới đang chờ đợi. Chiếc xe tam mã cũ kỹ, ông lão đánh xe Tácta có đôi vai rộng ngồi trên chiếc ghế cao với những hòm xiềng được buộc dây cẩn thận, tiếng móng ngựa gõ xuống đất đều đều trong tiếng rền rĩ không dứt của chiếc chuông nhỏ, con đường kéo dài gần như vô tận... Hồi lâu tôi ngoái lại nhìn những đỉnh núi đá màu xám biếc đang in rõ trên nền trời cô đơn màu xanh thẫm... Trong khi đó, chiếc xe tam mã của tôi, cùng với tiếng chân ngựa và tiếng chuông, vẫn lăn, lăn xuống mãi, càng ngày càng ngập sâu và những thung

lũng mọc đầy cây tuyết đẹp, càng ngày càng đi xa, xa hơn chiếc đèo đang hiện rõ dần và vươn nhanh lên trên trời cao.

Ở đây, ở vùng núi cao hoang vắng này, là một sự yên tĩnh trong suốt của những ngày đầu xuân, là vẻ đẹp của bầu trời trong sáng, xanh nhạt, của những thân cây xạm đen trơ trụi, những chiếc lá màu nâu sót lại từ năm ngoái rơi, nằm trong bụi rậm, của những bông hoa tím đầu mùa, những bông tuết kim cương dại.

Ở đây, những sườn núi vừa mới bắt đầu xanh trở lại có thấm mệt vì cái lạnh mùa đông và vì tuyết. Ở đây, không khí thật dễ chịu và trong suốt như pha lê, như chỉ vào dịp đầu xuân không khỉ mới có thể dễ chịu và trong suốt như thế...

Và khi ấy tôi có cảm giác rằng trong đời, tôi không cần gì hơn ngoài và mùa xuân ấy và những suy nghĩ về hạnh phúc.

Vào cuối tháng ba, lúc đã ở làng quê, tận miền Bắc, tôi bất ngờ nhận được một bức điện từ Giơnevơ gửi tới bằng đường bưu điện, qua Matxcơva.

"Theo yêu cầu của người đã khuất, tôi xin báo để ông biết, rằng nàng đã qua đời ngày 17 tháng ba này. El-Mamuna".

***Thái Bá Tân** dịch*

Ở MỘT THÀNH PHỐ THÂN QUEN

Ivan Bunin

(Nobel 1933)

Một tối mùa xuân, tôi bước đi dọc đường phố Pari trong bóng tối mờ ảo của hàng cây xanh rậm lá, dưới làn ánh sáng óng ánh màu kim loại của những ngọn đèn đường. Tôi cảm thấy như mình trẻ lại, trong lòng thật nhẹ nhõm, và tôi nghĩ:

Ở một phố thân quen,

Tôi nhớ ngôi nhà cổ,

Có cầu thang tối đen,

Và mành che cửa sổ...

Những câu thơ thật là tuyệt diệu! Và điều lạ lùng là tất cả những cái đó có một thời chính tôi đã trải qua! Matxcơva, khu Prêxnhia, những đường phố vắng vẻ phủ đầy tuyết trắng, một căn nhà nhỏ bằng gỗ bình thường - và tôi, một anh chàng sinh viên, một anh "tôi" nào đó mà bây giờ thật khó tin là đã từng tồn tại...

Ở đấy ngọn đèn mờ

Tận đêm khuya chưa tắt...

Cả ngọn đèn trong ngôi nhà kia của tôi cũng sáng suốt đêm không tắt, và gió cũng thổi bay lớp phủ tuyết trên mái nhà lợp

gỗ, và cả tầng trên cũng có ánh đèn, cả ở phần nhà xây phụ, sau lớp rèm che bằng vải hoa màu đỏ.

Chao, cô gái dịu hiền
Giữa đêm khuya yên ả
Chờ tôi gặp ngoài hiên,
Mái tóc dài để xoã....

Cả điều ấy cũng đã từng có thật. Ở đó có cô con gái của một nhân viên phục vụ nhà thờ ở Xecpukhốp đã rời bỏ gia đình nghèo đói của mình để lên Matxcơva theo học. Và đây, tôi đang bước lên theo bậc thềm bằng gỗ phủ đầy tuyết, đưa tay kéo chiếc vòng ở đầu dây chuông nham nhám, và lập tức cả phần hiên vang lên tiếng chuông chói tai lanh lảnh. Tiếp đó tôi nghe sau cánh cửa có tiếng người đang bước nhanh theo chiếc cầu thang gỗ từ trên xuống. Rồi cửa mở - gió thổi mạnh vào người nàng, làm tung bay khăn choàng và áo trắng... Tôi ôm hôn nàng, che cho nàng khỏi gió, rồi cả hai cùng chạy lên tầng trên, trong cái lạnh như băng và bóng tối của cầu thang. Phòng nàng cũng lạnh, được chiếu sáng bằng một ngọn đèn dầu bé nhỏ, mờ tối... Một chiếc rèm che cửa sổ màu đỏ, một chiếc bàn con với ngọn đèn dầu, và cạnh tường là một chiếc rèm sắt. Tôi vứt vội xuống đâu đó chiếc áo khoác, chiếc mũ lưỡi trai, rồi ngồi lên giường, bế nàng vào lòng, và qua làn vải của váy áo nàng, tôi cảm thấy hết cái ấm áp của cơ thể nàng, cảm thấy hết thịt da nàng... mái tóc thật ra không phải để xõa, mà chỉ có một đuôi sam không lấy gì làm to lắm. Khuôn mặt nàng giản dị, chất phác tái nhợt vì lạnh, đôi mắt sáng, như của một cô gái nông dân, đôi môi đầy âu yếm như thường thấy ở những người phụ nữ mềm yếu...

Rồi nàng ôm hôn tôi

Ngây thơ như đứa trẻ

Nàng khẽ nói và cười:

"Ta trốn đi đâu nhé?"

Trốn! Trốn ai! Trốn đi đâu, vì sao? Chao, đáng yêu sao cái câu nói trẻ con sòi nổi và ngu ngốc ấy! "Trốn!". Chúng tôi không có cái "trốn" ấy. Chỉ có đôi môi mềm mại, dịu dàng vô cùng ấy, chỉ có hạnh phúc tột độ bộc lộ qua đôi mắt đờ đẫn, ươn ướt vì nước mắt, chỉ có sự mệt mỏi thèm khát của hai cơ thể trẻ trung lúc này đang nâng đỡ hai mái đầu gục vào nhau. Đôi môi nàng run lên nóng hổi như trong cơn sốt khi tôi lần cởi áo nàng, hôn lên bầu ngực trắng như sữa với hai núm vú nhọn, cứng và chưa nẩy nở hết của nàng... Khi sực tỉnh lại, nàng vội vàng bật dậy, châm ngọn đèn cồn, đun lại món trà đặc, và chúng tôi cùng ngồi uống trà, ăn bánh mì trắng với pho mát có lớp váng bọc ngoài màu đỏ. Rồi chúng tôi còn nói nhiều, rất nhiều về tương lai chung của hai người, trong khi vẫn lắng nghe tiếng tuyết rơi đập nhẹ vào cửa sổ, rồi cảm thấy gió đem lại hơi lạnh mùa đông luồn qua lớp màn che... *"ở một phố thân quen, tôi nhớ ngôi nhà cổ..."* Tôi còn nhớ thêm gì nữa? Nhớ mùa xuân sau đó tôi tiễn nàng ở ga Cuôxcơ, hai chúng tôi vội vã đi trên đường đợi tàu, tay xách chiếc giỏ đan bằng những cành liễu, chiếc chăn đỏ buộc dây cẩn thận, rồi cùng chạy dọc theo đoàn tàu dài đang sẵn sàng chuyển bánh, nhòm ngó vào những toa tàu màu xanh chật ních người... Tôi còn nhớ cuối cùng nàng trèo lên bậc thang của một toa tàu, rồi chúng tôi từ biệt nhau, tôi hôn tay nàng, và hứa hai tuần nữa sẽ đến Xecpukhốp gặp nàng.

Ngoài ra tôi chẳng còn nhớ gì nữa. Mà thực ra cũng chẳng có gì thêm để nhớ.

***Thái Bá Tân** dịch*

NHỮNG CON ĐƯỜNG RỢP BÓNG CÂY XANH

Ivan Bunin

(Nobel 1933)

Một cỗ xe bám đầy đất bẩn, phần trên được che kín một nửa, kéo xe là ba con ngựa có vẻ ngoài bình thường, lông đuôi dính bết vào nhau. Cỗ xe đang nặng nề lăn bánh giữa một chiều thu lạnh lẽo, ẩm ướt trên một trong những con đường lớn của vùng Tula ngập ngụa vì nước mưa đen xịt và bị cày nham nhở bởi rất nhiều các bánh xe qua lại. Cỗ xe tiến lại gần một dãy nhà tồi tàn khá dài, một đầu được dùng làm trạm bưu điện của nhà nước, còn đầu kia là quán trọ tư nhân, nơi khách có thể đến nghỉ ngủ qua đêm, ăn hoặc thuê ấm xamôva để pha trà. Ngồi trước xe là một người đàn ông khoẻ mạnh mặc áo vải thô kiểu nông dân bó chặt lưng, khuôn mặt rám nắng và nghiêm nghị với bộ râu thưa đen bóng, trông giống một tên cướp thời cổ. Còn trong xe là một chiến binh già dáng người cân đối, đội mũ lưỡi trai to, mặc áo khoác màu xám kiểu thời Nga hoàng Nicôlai với cổ lông hải ly dựng đứng. Lông mày ông còn đen, nhưng bộ ria và chùm râu quai nón nối liền với nhau thì đã bạc trắng. Cằm ông cạo nhẵn, và như nhiều chiến binh khác cùng thời, ông có cái vẻ ngoài phảng phất giống vua Alecxăngđơrơ II. Cái nhìn của ông như dò hỏi, nghiêm khắc, nhưng đồng thời có vẻ mệt mỏi.

Khi ngựa dừng hẳn, ông thò một chân ra khỏi xe, - chân ông đi ủng nhà binh, với ống ủng tròn đều và cao, - hai tay đi găng da lộn vén vạt áo khoác, rồi nhảy xuống, chạy lên bậc hiên ngôi nhà.

-Phía bên trái, thưa ngài, - từ trên xe, gã xà ích kêu to, giọng thô lỗ; và ông, vì người cao, khẽ cúi đầu bước qua cửa vào hành lang rồi rẽ trái đi vào quán trọ.

Trong quán ấm áp, khô ráo và dễ chịu: bức ảnh Chúa viền vàng, còn mới treo trên tường trong góc phòng bên trái, phía dưới là mặt bàn phủ vải sạch và ráp, sau bàn là chiếc ghế dài được lau chùi cẩn thận; chiếc lò sưởi kiêm luôn cả bếp nấu ăn đứng ở góc phải, mới quét vôi trắng loá. Bên cạnh là một cái gì đấy giống như đi văng, được bọc bằng vải yên ngựa, lưng tựa vào tường lò; từ lò sưởi bay ra mùi thơm dễ chịu của món xúp nấu bằng cải bắp, thịt và lá nguyệt quế.

Ông khách quẳng chiếc áo khoác xuống ghế; và bây giờ chỉ mặc bộ quân phục và đi ủng, người ông trông càng cân đối hơn. Rồi ông cởi găng tay, cởi mũ; với vẻ mệt mỏi, ông đưa bàn tay trắng nhợt, gầy gò vuốt tóc - mái tóc bạc hai bên thái dương và gần khoé mắt hơi quăn. Khuôn mặt ông đẹp, dài, đôi mắt đen; trên gương mặt đây đó còn sót lại những dấu vết nhỏ của bệnh đậu mùa. Trong quán chẳng có ai, ông hé cánh cửa dẫn sang phòng bên, nói to, vẻ khó chịu:

-Ê, có ai trong ấy không?

Liền sau đó, bước vào quán là một người phụ nữ tóc đen, lông mày cũng đen, dù không trẻ lắm nhưng còn xinh đẹp. Trông chị ta giống một phụ nữ *digan* đứng tuổi, có lớp lông tơ sẫm phía môi trên và dọc theo hai má, đi đứng nhẹ nhàng dù người đầy đà, bộ ngực nhô cao dưới chiếc áo sơ mi màu đỏ...

-Xin chúc mừng ngài đến quán chúng tôi, - chị nói. - Ngài muốn dùng thức ăn hay uống trà?

Ông khách đưa mắt nhìn nhanh đôi vai tròn trĩnh, đôi chân nhẹ nhàng đi dép kiểu Tácta màu đỏ đã cũ sờn, rồi lơ đãng nói nhát gừng từng tiếng một:

-Uống trà. Chị là chủ quán, hay giúp việc ở đây?

-Thưa ngài, chủ quán ạ.

-Nghĩa là tự làm lấy mọi việc?

-Đúng thế ạ, thưa ngài.

-Sao lại thế? Goá chồng hay sao mà phải tự mình lo tất cả?

-Không phải goá chồng, thưa ngài. Nhưng dù sao cũng phải kiếm nghề gì để sinh sống chứ ạ. Vả lại, tôi cũng thích công việc này.

-Ra thế. Tốt lắm. Quán của chị sạch sẽ và dễ chịu lắm.

Từ nãy đến giờ người đàn bà vẫn chăm chú nhìn ông khách, mắt hơi nheo lại.

-Tính tôi thích sạch sẽ, - chị nói. - Tôi vốn lớn lên ở bên cạnh những người quyền quý, làm sao không sạch sẽ được, thưa ngài Nicôlai Alêchxâyêvich!

Ông khách đứng thẳng lên, mở to mắt, đỏ mặt rồi vội hỏi:

-Nadegiơđa! Cô đấy à?

-Vâng, tôi đây Nicôlai Alêchxâyêvich, - chị đáp.

-Lạy Chúa! Lạy Chúa! - Ông vừa nói, vừa ngồi xuống ghế và chăm chú nhìn người nữ chủ quán. - Ai có thể ngờ được! Đã bao nhiêu năm chúng ta không gặp nhau rồi nhỉ? Dễ đến ba nhăm năm chưa?

-Ba mươi năm, Nicôlai Alêchxâyêvich. Bây giờ tôi bốn mươi tám, còn ông thì đã gần sáu mươi, phải không?

-Có lẽ thế... Kỳ lạ quá, lạy Chúa.

-Thưa ông, cái gì kỳ lạ ạ?

-Tất, tất cả... Sao cô không hiểu điều đó!

Vẻ mệt mỏi và lơ đãng biến mất, ông đứng dậy và bước từng bước dài trong phòng, mắt luôn nhìn xuống sàn nhà. Rồi ông dừng lại, lúng túng đến đỏ bừng cả mặt, ông nói:

-Từ đạo ấy đến nay tôi chẳng biết một tý gì về cô. Cô tới đây bằng cách nào? Tại sao cô không ở lại với ông bà chủ?

-Chẳng bao lâu sau khi ông đi, người ta cho tôi được tự do.

-Rồi cô sống ở đâu?

-Kể ra thì dài lắm, thưa ông.

-Cô nói là không lấy chồng à?

-Không, không lấy chồng.

-Tại sao? Nhất là khi cô xinh đẹp như thế?

-Tôi không thể làm được điều đó.

-Nhưng vì sao lại không? Cô nói thế nghĩa là gì?

-Cũng chẳng có gì khó hiểu lắm. Chẳng nhẽ ông không nhớ tôi là đã yêu ông như thế nào?

Ông lại lúng túng đến phát khóc, và khẽ nhíu mày, ông bước đi tiếp.

-Cái gì cũng phải qua đi, cô bạn của tôi ạ, - ông khẽ nói. - Tình yêu, tuổi trẻ... tất cả, tất cả! Cái xảy ra giữa chúng ta là chuyện bình thường và chẳng lấy gì làm tốt đẹp. Theo thời gian, tất cả sẽ qua đi. Như trong sách của Thánh Job người ta nói thế nào ấy nhỉ? "*Anh sẽ nhớ lại mọi chuyện như nhớ về dòng nước đã trôi qua*".

-Cái ấy thì tuỳ từng người, Nicôlai Alêchxâyêvich ạ. Tuổi trẻ thì đúng,chẳng có ai giữ mãi được, nhưng tình yêu thì khác.

Ông đứng lại, ngẩng đầu và nhếch mép cười một cách khổ sở:

-Nhưng không có nghĩa rằng cô có thể yêu tôi suốt đời được!

-Thế mà tôi có thể đấy, Nicôlai Alêchxâyêvich ạ. Đã bao nhiêu năm trôi qua, mà tôi vẫn chỉ sống với những ý nghĩ về ông. Tôi biết rằng từ lâu ông đã chẳng còn như xưa, rằng đối với ông hầu như chẳng có gì xảy ra, thế mà... Giờ có trách ông điều gì cũng quá muộn, nhưng dù sao cũng phải nói rằng ngày ấy ông đã bỏ rơi tôi một cách không đẹp đẽ gì - biết bao lần tôi định tự tử chỉ vì tủi nhục, chứ chưa nói đến chuyện khác. Đã có một thời, Nicôlai Alêchxâyêvich, tôi từng gọi ông là Nicôlenca thân yêu, còn ông thì, ông nhớ không, ông đã đọc cho tôi nghe bài thơ về "*Những con đường rợp bóng cây xanh*" nào đó, - chị nói với nụ cười không lấy gì làm thân thiện lắm.

-Vâng, ngày ấy đúng là cô đẹp, đẹp thật! - Ông vừa nói vừa lắc đầu. - Cô sôi nổi, cô tuyệt vời làm sao! Rồi đắng người, rồi đôi mắt! Cô còn nhớ người ta chú ý tới cô thế nào không chứ?

-Có nhớ, thưa ông. Còn ông, ông cũng là một người điển trai vô cùng. Và tôi đã dành trọn vẹn cho ông tất cả cái đẹp và cái sôi nổi của mình. Làm sao tôi có thể quên được một điều như thế?

-Ồ, mọi cái đều sẽ qua đi. Mọi cái sẽ bị lãng quên.

-Cái gì cũng sẽ trôi qua, vâng, nhưng chưa hẳn sẽ bị lãng quên tất cả.

-Thôi, cô đi đi, - ông nói, và quay người bước lại gần cửa sổ. - Cô đi đi, tôi van cô.

Rồi rút chiếc khăn mùi xoa chấm chấm vào mắt, ông nói nhanh:

-Chỉ mong Chúa tha lỗi cho tôi. Còn cô, có lẽ cô cũng đã tha thứ cho tôi rồi chứ?

Chị bước gần đến cửa và quay lại:

-Không, Nicôlai Alêchxâyêvich, tôi không tha thứ. Một khi chúng ta đã nói đến tình cảm của mình, thì tôi nói thẳng với ông rằng, tôi sẽ chẳng bao giờ tha thứ cho ông được. Cả trước kia, cả lúc này, đối với tôi chả có gì thân thiết hơn ông. Chính vì thế mà tôi không thể tha thứ. Thôi, chẳng cần phải nhắc lại, cái gì đã chết đi thì không thể làm sống lại!

-Phải, phải, chẳng để làm gì nữa. Cô hãy cho người chuẩn bị xe ngựa giúp. - ông nói rồi rời khỏi cửa sổ, nét mặt lúc này đã nghiêm khắc trở lại. Tôi muốn nói với cô một điều thế này: trong đời mình, tôi chưa bao giờ được nếm mùi hạnh phúc, quả đúng như thế. Xin lỗi, nếu tôi làm cô chạm lòng tự ái, nhưng tôi yêu vợ tôi đến điên cuồng, mê mẩn. Thế mà cô ta đã phản bội, đã bỏ tôi còn nhục nhã hơn nhiều so với tôi bỏ cô. Tôi cũng vô cùng yêu mến, chiều chuộng con trai, và đã từng hy vọng biết bao điều tốt đẹp ở nó, thế mà lớn lên, hoá ra nó lại là một thằng mất dậy, trâng tráo, tàn nhẫn, bất lương, vô liêm sỉ, một thằng phá của... Ừ, mà rồi đó cũng là một chuyện bình thường và đốn mạt. Chào cô, cô bạn thân mến ạ. Tôi nghĩ rằng mất cô, tôi đã để mất một cái gì đấy đáng quý nhất mà tôi có trong đời.

Chị bước lại gần và khẽ hôn lên tay ông, ông cũng hôn tay chị.

-Xin cô cho chuẩn bị xe ngựa...

Khi đã đi được khá xa, ông buồn bã nghĩ: "Phải, cô ta đúng là một người tuyệt diệu, tuyệt diệu tới mức khó lòng tin nổi!" Ông xấu hổ nhớ lại những lời nói của mình, nhớ cả việc ông hôn tay chị, nhưng liền ngay lúc ấy, ông lại bỗng xấu hổ vì mình đã

xấu hổ "Thì chẳng đúng là chính cô ta đã cho mình những giây phút hạnh phúc nhất trong đời đấy ư?".

Khi đã gần tối, mặt trời mới nhợt nhạt ló ra. Người đánh xe vẫn cho ngựa chạy nước kiệu, luôn phải thay đổi luống đi để chọn những chỗ ít bẩn nhất, và cũng như đang suy nghĩ về điều gì đó. Cuối cùng, với giọng nghiêm khắc một cách thô lỗ, anh ta nói:

-Cái bà ấy vẫn đứng bên cửa sổ, nhìn mãi theo chúng ta, thưa ngài. Chắc ngài quen biết bà ta đã lâu?

-Vâng, đã lâu, Klim ạ.

-Bà ta thông minh lắm đấy. Lại nghe nói càng ngày càng giàu thêm. Còn cho vay lấy lãi nữa.

-Điều ấy không có ý nghĩa gì hết.

-Sao lại không? Ai mà chẳng muốn sung sướng? Cho vay mà có lương tâm thì cũng không có gì đáng trách lắm. Mà nghe nói bà ta thuộc loại người rất sòng phẳng về chuyện này. Nghiêm khắc lắm. Ai mà không trả nợ đúng hẹn thì sau này chỉ tự trách mình.

-Vâng, vâng, chỉ tự trách bản thân mình thôi... Nào, cho đi nhanh thêm tý nữa, kẻo không nhỡ tàu đấy...

Mặt trời xuống thấp phía chân trời, treo lơ lửng, vàngvọt trên những cánh đồng trơ trọi. Tiếng chân ngựa lội bì bõm giữa những vũng nước nông. Nicôlai Alêchxâyêvich lơ đãng nhìn những móng chân ngựa đang chạy, khẽ nhíu bộ lông mày màu đen, và nghĩ:

"Phải, hãy tự trách mình. Phải, những phút giây hạnh phúc nhất, tất nhiên! Không chỉ là hạnh phúc, mà là kỳ diệu!" Bốn xung quanh là màu hoa đỏ tươi. Những con đường rợp bóng cây xanh mờ tối... "Ôi, lạy Chúa, cái gì sẽ xảy ra với mình, nếu mình

không bỏ rơi cô ấy? Buồn cười thật! Sẽ thế nào, nếu Nadegiơđa không phải là chủ quán trọ, mà là vợ mình, bà chủ ngôi nhà ở Pêtécbua của mình, mẹ của những đứa con của mình?".

Rồi nhắm mắt, ông khẽ lắc đầu.

***Thái Bá Tân** dịch*

KAPKAZ

Ivan Bunin

(Nobel 1933)

Đến Matxcơva, tôi lén lút sống ở những ngôi nhà ít ai biết đến của một ngõ hẻm cạnh phố Arbat, sống một cách hồi hộp, lo lắng, không hề bước chân ra khỏi nhà, và hèt lần này đến lần khác chờ được gặp nàng. Trong những ngày ấy, nàng chỉ đến gặp tôi có ba lần, và lần nào cũng vậy, vừa bước vội vàng vào cửa, nàng đã nói:

-Em đến chỉ một phút...

Trông nàng nhợt nhạt, nhưng là cái nhợt nhạt của người phụ nữ đang yêu và xúc động; giọng nàng đứt quãng, và nhìn nàng cẩu thả vứt cái ô vào một góc nào đấy, vội vã nâng mạng che mặt lên và ôm hôn tôi, lòng tôi lại tràn đầy cảm giác vừa thương hại vừa thán phục, sung sướng.

-Hình như hắn đang nghi ngờ, - nàng nói, - thậm chí đã biết một điều gì đó, có thể đã đọc được thư của ông, hoặc tìm được chìa khoá ngăn kéo bàn em chẳng hạn... Em nghĩ với bản tính độc ác và tự kiêu của hắn, việc gì hắn cũng dám làm. Một lần hắn đã bảo thẳng em thế này: "Để bảo vệ danh dự của mình, danh dự người chồng và người sĩ quan, tôi không dừng bước trước bất cứ điều gì!". Bây giờ không hiểu sao hắn theo dõi em, có thể nói là sát từng bước chân nhỏ, nên để kế hoạch của chúng ta trót lọt, em

đã phải hết sức cẩn thận. Hắn đã đồng ý để em đi, chả là em đã nói với hắn rằng em sẽ chết mất, nếu không được đến miền Nam, được thấy biển. Còn ông, hãy vì Chúa, ông phải chịu khó kiên nhẫn mới được!

Kế hoạch của chúng tôi thật táo bạo: cùng đi trên một chuyến tàu xuống vùng bờ biển Kapkaz và sống với nhau ở đấy độ ba bốn tuần ở một nơi nào đó thật hẻo lánh, hoang dã. Tôi biết rõ vùng này. Trước kia có lúc tôi đã sống một thời gian ngắn gần Xôtri, - lúc ấy tôi còn trẻ và cô đơn - và cho đến tận giờ vẫn nhớ như in những buổi chiều mùa thu đi dạo giữa những hàng cây xanh đen, bên những ngọn sóng màu xám lạnh lẽo. Lúc này, nàng bỗng tái mặt khi tôi nói: "Thế là anh và em sắp sửa được ở bên nhau giữa cảnh rừng rậm và biển nhiệt đới..." Cho đến tận phút cuối cùng, chúng tôi còn chưa dám tin rằng mọi chuyện sẽ trôi lọt, vì đó là niềm hạnh phúc quá lớn mà chúng tôi khó tin mình được hưởng.

Ở Matxcơva trời thường mưa và lạnh, như thể là mùa hè đã trôi qua và chẳng còn trở lại. Bẩn và ảm đạm. Đường phố sũng nước, lác đác lấp lánh những chiếc ô đen mở căng của người đi bộ, và những cỗ xe ngựa lọc cọc kéo rèm che kín mít thoáng qua. Vào buổi chiều, khi tôi đi ra ga, thời tiết cũng thật đáng nguyền rủa, trời tối xạm. Tôi cảm thấy như trong tôi tất cả đang lặng đi vì hồi hộp và vì lạnh. Tôi chạy dọc theo sân ga và đường chờ tàu, kéo sụp mũ xuống tận mắt và giấu mặt trong cổ áo bành tô dựng đứng.

Từ trên nóc căn buồng nhỏ hạng nhất tôi đặt mua từ trước, vọng xuống tiếng rào rào của những giọt mưa lớn. Tôi vội vàng kéo rèm che cửa sổ và khoá chặt cửa sau khi người khuân vác chùi tay vào chiếc tạp dề trắng, nhận tiền thù lao của tôi và bước ra khỏi phòng. Sau đó tôi hé màn che nhìn ra và nín thở đưa mắt dõi theo đám đông hỗn độn với đủ các thứ hành lý đang đi lại dọc theo đoàn tàu dưới ánh sáng mờ đục của những ngọn đèn sân

ga yếu ớt. Chúng tôi thống nhất với nhau rằng tôi sẽ lên tàu càng sớm càng tốt, còn nàng thì ngược lại, để tôi khỏi phải gặp vợ chồng nàng giữa sân ga. Bây giờ đã đến lúc họ phải có mặt. Tôi căng mắt nhìn thật kỹ - họ vẫn chưa đến. Hồi chuông thứ hai réo vang - tôi lạnh toát người vì sợ: hoặc họ đến muộn, hay đến phút cuối cùng hắn bỗng không cho nàng đi? Nhưng liền ngay lúc ấy tôi sững sờ vì nhận ra chồng nàng - một thân hình cao lớn với chiếc mũ lưỡi trai sĩ quan, chiếc áo khoác bó chặt người. Hắn bước những bước dài, một tay mang găng đa lộn đỡ tay nàng. Tôi lùi khỏi cửa sổ và thu mình vào một góc đi văng. Bên cạnh là toa hạng hai. Tôi mường tượng trong đầu thấy hắn hăng hái bước vào toa cùng nàng, đưa mắt nhìn quanh xem người khuân đồ đã xếp đặt ổn thoả mọi thứ chưa, rồi hắn cởi găng tay, bỏ mũ, ôm hôn từ biệt vợ... Hồi chuông thứ ba vang lên gay gắt, đoàn tàu khẽ giật, chuyển bánh, rồi sau một lúc lắc lư, bắt đầu chạy đều hơn, mở hết tốc lực. Bằng bàn tay lạnh như giá băng, tôi giúi từ mười rúp vào tay người trực toa vừa đưa nàng và hành lý của nàng sang phòng tôi...

Vào phòng, nàng không hôn tôi, mà chỉ mỉm cười một cách đau đớn rồi ngồi xuống đi văng, đưa tay gỡ chiếc mũ đang đội trên đầu xuống.

-Em không thể ăn uống được tý gì trưa nay, - nàng nói. - Em nghĩ là khó mà chịu đựng nổi cái vai này đến cùng. Trời, khát quá! Anh cho em cốc nước suối! - Lần đầu tiên nàng gọi tôi bằng anh. - Em tin rằng hắn đi theo em. Em đưa cho hắn hai địa chỉ, Gêlengich và Gagrư. Có lẽ độ ba bốn ngày nữa hắn sẽ có mặt ở Gêlengich... Nhưng thôi kệ, thà chết còn hơn phải chịu những đau khổ thế này...

Sáng hôm sau, khi tôi bước ra khỏi phòng, cả hành lang tràn đầy ánh nắng, ngột ngạt. Từ phía buồng vệ sinh bay lại mùi xà phòng, mùi nước hoa rẻ tiền, và nói chung, mùi của tất cả những gì mà toa tàu đông người có thể có vào buổi sáng. Bên ngoài lớp

kính mờ đục vì bụi và vì được sưởi ấm là thảo nguyên bằng phẳng đang trải dài, có thể nhìn rõ những con đường đầy bụi, những cỗ xe bò kéo, chốc chốc lại vụt qua những trạm gác đường sắt với những vòng tròn hoa hướng dương màu vàng sẫm và những bồn hoa đỏ rực bao quanh... Tiếp đến là những cánh đồng bao la, trần trụi với những ngọn đồi thấp và những ngôi mộ, là mặt trời chói chang, là bầu trời trông như được phủ bằng những đám mây bụi, rồi đến hình bóng của những ngọn núi đầu tiên đang ẩn hiện phía chân trời...

Từ Gêlengich và Gagrư, nàng gửi cho hắn hai tờ bưu thiếp, nói rằng hiện nàng còn chưa biết sẽ dừng lại ở đâu.

Sau đó chúng tôi đi dọc bờ biển xuống phía nam.

Chúng tôi tìm được một chỗ còn giữ nguyên vẻ hoang sơ ban đầu, có các rừng cây *sina* rậm rạp, các bụi nhỏ đầy hoa, có thứ cây thân mầu đỏ, cây trường xuân, cây lựu, xen lẫn là những cây dừa có tán xoè như quạt và những cây thông vươn cao đen sẫm...

Tôi dậy sớm, và trong khi nàng đang ngủ, tôi đi vào rừng theo con đường băng qua các ngọn đồi cho đến tám giờ, là giờ chúng tôi uống trà. Mặt trời toả nóng rạng rỡ. Trong rừng, màn sương mềm mại bắt đầu tan và tản ra xung quanh, làm cảnh vật bừng sáng hẳn lên; phía sau những rặng cây xa xa là màn trắng lấp lánh của những đỉnh núi quanh năm tuyết phủ... Khi trở lại, tôi đi qua khu chợ nóng nực và đầy mùi phân khô cháy bốc ra từ các ống khói của làng chúng tôi đang sống. Cảnh buôn bán diễn ra nhộn nhịp. Chợ đầy người, ngựa và lừa - sáng nào người của các dân tộc miền núi xung quanh cũng tụ tập tại đây để mua bán. Các cô gái người Trêkes đi lại nhẹ nhàng; họ mặc những bộ quần áo đen dài chấm đất, đi những đôi giầy mềm không đế màu đỏ, đầu quấn một thứ vải gì đấy màu đen, và từ cái mớ trang sức đượm vẻ tang tóc ấy thỉnh thoảng họ lại phóng ra những cái nhìn nhanh và sắc như chim ưng.

Sau đó chúng tôi đi ra bờ biển lúc nào cũng vắng người, tắm và phơi nắng ở đấy cho đến tận bữa trưa. Sau bữa ăn - gồm cá rán, rượu vang trắng và hoa quả - xuyên qua liếp cửa, mặt trời chiếu những vệt nắng rực rỡ vào căn nhà lợp ngói mờ tối và nóng nực của chúng tôi.

Khi cái nóng đã dịu, chúng tôi mở cửa sổ, và giữa những cây thông mọc trên ngọn đồi phía dưới, chúng tôi nhìn ra một khoảng biển màu xanh thẫm đang nằm yên và bằng phẳng đến mức tưởng như cái đẹp và sự yên tĩnh ấy là vĩnh cửu, không bao giờ chấm dứt.

Vào lúc hoàng hôn, những đám mây kỳ dị thường tụ tập pjía chân trời ngoài biển; chúng đỏ rực như bốc cháy, đẹp đến nỗi nhiều khi nằm trên đệm, nàng phải lấy khăn che mặt và khóc, vì nghĩ rằng chỉ hai ba tuần nữa đã phải trở lại Matxcơva.

Ban đêm trời ấm và đen; và trong màn đen ấy là những đốm nhấp nháy màu sáng xanh của bầy đom đóm luôn bay lại; đâu đó có tiếng chẫu chàng đang kêu vọng tới. Khi mắt quen dần với bóng tối, những vì sao và các đỉnh núi bỗng vọt lên không, và phía trên ngôi làng xuất hiện những ngọn cây cao mà ban ngày chúng tôi không nhận thấy. Suốt đêm, từ một quán rượu nào đó luôn vọng lại tiếng trống khe khẽ, đều đều, những tiếng kêu buồn bã nhưng đồng thời là hạnh phúc tột độ, như thể của cùng một bài hát đang kéo dài vô tận.

Không xa chỗ chúng tôi lắm, ở phía thung lũng kéo dài từ rừng cây ra biển, có một con sông nhỏ lòng đầy đá, nước cạn và trong suốt. Con sông đặc biệt thơ mộng và đẹp vào cái giờ huyền bí khi từ các dãy núi và rừng cây, như một sinh vật kỳ diệu, mặt trăng muộn mằn lặng lẽ nhìn nó một cách chăm chú.

Thỉnh thoảng vào ban đêm từ phía núi kéo về những đám mây đáng sợ, tiếp đến là cơn dông giận dữ, và trong màn đen khủng khiếp, sầm sập của núi rừng, chốc chốc lại

loé lên những tia chớp màu xanh, kèm theo những tràng sấm rền đinh tai nhức óc kéo dài trên trời cao. Nhưng lúc ấy, trong rừng, những con đại bàng non tỉnh dậy và ngơ ngác kêu lên, hổ báo gào thét, những con chồn rên rỉ... Một lần, cả một đàn chồn chạy về phía chiếc cửa sổ được thắp sáng của chúng tôi, - những đêm như thế, bao giờ chúng cũng tìm đến chỗ con người, - chúng tôi mở cửa sổ nhìn xuống, còn chúng thì đứng run rẩy dưới những sợi mưa sáng loáng, miệng táp táp như muốn xin vào nhà... Nhìn chúng, nàng oà lên khóc một cách sung sướng.

Hắn tìm nàng ở Gêlengich, ở Gagrư, ở Xôtri. Một ngày sau khi đến Xotri, buổi sáng hắn xuống biển tắm, sau đó cạo râu, thay đồ lót, mặc chiếc áo sơ mi trắng muốt, ăn sáng ở phần hiên phòng ăn của khách sạn nơi hắn ở, uống cạn một chai sâm banh, uống cà phê và thong thả hút hết một điếu xì gà. Trở về phòng, hắn nằm lên đi văng, dí hai khẩu súng lục vào hai thái dương và bóp cò.

***Thái Bá Tân** dịch*

CAM CHANH XIXILƠ

Luigi Piradello

(*Nobel 1934*)

-Têrêdina ở đây phải không ạ?

Cậu hầu phòng đang còn mặc sơ mi trần xắn cao, chiếc cổ cồn giả to tướng bao quanh cổ, khinh khỉnh nhìn chàng thanh niên đang đứng ở đầu cầu thang trước mặt cậu, một anh chàng "tấm", cổ áo choàng thô kéo cao che kín đôi tai tím ngắt, một tay cống lạnh xách chiếc túi nhỏ nhớp nhúa, tay kia chiếc va li cũ nhỏ, để cho cân bằng.

-Têrêdina à? Ai thế vậy? Cậu hầu phòng vừa hỏi vừa cau đôi lông mày rậm làm thành một đường vạch, giống như hai bên rìa mép được xén đi từ trên đôi môi rồi đem dính vào đó để cho khỏi bị rơi mất.

-Trước hết, chàng thanh niên lắc lắc đầu để một giọt nước rớt từ chót mũi anh ta xuống và nói tiếp: Têrêdina! Nữ ca sĩ ấy mà!

-À! Cậu hầu phòng ngạc nhiên thốt lên, với nụ cười mỉa mai. Cô ấy chỉ có cái tên Têrêdina cộc lốc thế thôi à?... Còn cậu, cậu là ai?

-Cô ấy có ở đây hay không? Chàng trai khịt khịt mũi, tỏ ý không bằng lòng, hỏi. Anh nói với cô ấy là Miquychxiô đến đây và anh cho tôi vào nào!

-Nhưng vào giờ này làm gì có ma nào ở nhà... Cậu hầu phòng đáp với một nụ cười như dính trên môi. Xina Maeni đang còn ở nhà hát, và...

-Cả cô Maeta cũng thế à? Miquychxiô ngắt lời anh ta.

-À! Thế ra ông là cháu bà ấy đấy.

Và cậu ta lập tức trở nên trịnh trọng.

-Xin ông quá bộ vào nhà. Nhà chả có ai, cả bà cô cũng ở nhà hát. Chẳng ai về trước một giờ sáng đâu. Đây là một đêm vinh quang của... gì nhỉ?... của cô em họ ông.

Miquychxiô đứng sững sờ một lát.

- Không, tôi không phải là.... nói cho đúng ra, tôi không phải là anh họ cô ấy. Tôi là Miquychxiô Bônavinô, anh ạ... tôi đi thẳng từ quê ra đây.

Nghe trả lời thế, cậu hầu phòng cho rằng nên bỏ kiểu xưng hô quá trịnh trọng và lại dùng cái lối gọi thông thường "cậu". Cậu ta dẫn Miquychxiô vào một căn buồng nhỏ không có ánh sáng giáp với gian bếp, trong đó một người đang ngáy ầm ĩ và bảo anh ta:

-Cậu ngồi đây. Tôi mang đến cho cậu cái đèn.

Trước hết Miquychxiô nhìn về phía có tiếng ngáy, nhưng anh ta chẳng phân biệt được gì, sau đó, anh liếc về phía bếp, ở đó bác đầu bếp đang sửa soạn bữa tối với một người làm phụ. Mùi thức ăn khiến anh say ngất ngây: anh từ tỉnh Metxin tới và hầu như nhịn đói, suốt từ sáng qua, một ngày một đêm trên xe lửa.

Người hầu đem đèn đến và cái người đang ngáy sau tấm màn căng trên sợi dây chăng từ đầu này đến đầu căn buồng kia, lẩm bẩm trong mơ:

-Ai ở đây thế?

-Nào, Đôrina ơi, dậy thôi! Cậu hầu phòng gọi. Có ông Bônvixinô ở đây đấy.

-Bônavinô chứ, Miquychxiô vừa chữa lại vừa hà hơi vào các ngón tay cho ấm.

-Bônavinô, phải rồi, Bônavinô, một người quen của bà chủ. Chị ngủ say như chết; người ta bấm chuông ngoài cửa mà chị chẳng hay biết gì. Tôi, tôi phải sửa soạn bàn ăn đây, chẳng có ba đầu sáu tay đâu, chị hiểu không? Phải để ý đến cái ông bếp, chẳng biết gì sất, lại cả những người mới đến nữa.

Lời phàn nàn của cậu hầu phòng được tiếp nhận bằng cái ngáp rộng ngoác thật kêu, một cử động vươn tay vươn chân và một thứ tiếng như tiếng hí; cậu hầu phòng bỏ đi và thốt lên: -Được lắm!

Miquychxiô mỉm cười nhìn theo cậu ta qua một căn buồng khác trong cảnh tranh tối tranh sáng cho đến tận căn phòng rộng cuối nhà, sáng chưng đang được sắp đặt lộng lẫy cho bữa tiệc.

Cảnh xa hoa nhường ấy khiến cho anh kinh ngạc.

Cậu hầu phòng, khăn vắt trên tay, đi đi lại lại, càu nhàu Đôrina về nỗi chị ta cứ tiếp tục ngủ, lúc lại lầu bầu với anh bếp, chắc là một tay mới vào nghề nên cứ làm rầy cậu ta bằng cách luôn luôn đòi hỏi những lời giải thích. Cả Miquychôxiô, để tránh làm trái ý cậu, cũng cho rằng nín nhịn tất cả những câu hỏi mà anh rất muốn đặt ra cho cậu ta là khôn ngoan hơn cả.

Anh muốn nói với cậu ta hay ít ra cũng để cậu ta hiểu rằng anh là vị hôn phu của Têrêdina, nhưng anh không dám và cũng chẳng biết tự giải thích lý do vì sao. Có lẽ anh nghĩ lúc bấy giờ anh hầu phòng sẽ bắt buộc phải đối xử với anh, với Miquychôxiô này, như đối với ông chủ vậy mà cậu ta, với cái dáng đi ung dung lịch sự, tuy chưa mặc áo chẽn, đã khiến cho anh e ngại đến mức chỉ nghĩ đến, anh cũng cảm thấy ngượng nghịu rồi. Tuy vậy, có

một lúc, thấy cậu ta đi lướt qua bên mình, anh không đừng được, cất tiếng hỏi:

-Xin lỗi nhé, thế nhà này là của ai?

-Chừng nào chúng tôi còn ở thì là của chúng tôi! Anh hầu vừa chạy vừa đáp.

Miquychxiô lắc lắc đầu.

Khỉ thật, thế mà đúng! Vận may hiếm có! Chuyện làm ăn to đây. Cậu hầu phòng có cái dáng như một công tử, anh bếp, anh phụ bếp, Đôrina ngáy vang trong buồng bên: cả một đám người để hầu hạ Têrêdina. Nào có ai ngờ?

Anh hồi tưởng lại căn gác áp mái ở Metxin, nơi Têrêdina ở với mẹ cô. Năm năm trước đây, trong căn gác xa xôi đó, nếu không có anh thì mẹ con cô đã chết đói rồi. Và chính anh, anh đã phát hiện ra cái kho báu Têrêdina vốn có trong thanh quản! Vào thời ấy, cô chỉ ca hát như một con chim đậu trên mái nhà, không hay biết gì về báu vật của mình: cô hát lên vì hờn tủi để khỏi nghĩ đến cảnh nghèo khó mà anh gắng hết sức san sẻ, mặc dù gia đình anh phản đối. Làm sao mà anh có thể bỏ rơi Têrêdina trong tình trạng ấy sau khi cha cô chết? Bỏ rơi cô, vì cô chẳng có lấy một xu dính túi, trong khi anh còn tàm tạm giữ được cái chân thổi sáo nhỏ bé ở dàn nhạc thành phố? Lý do mới kỳ chứ? Thế còn trái tim thì sao?...

Miquychxiô, anh linh cảm nhạy bén biết chừng nào, cái ngày mà anh thán phục giọng hát của Têrêdina trong khi còn chưa ai để ý tới; cái ngày xuân không sao quên nổi, bên ô cửa sổ tầng áp mái nó đóng khung lấy khoảng trời xanh ngắt, Têrêdina đứng trước đó khẽ hát một ca khúc ngắn miền Xixilơ đầy khát vọng mà Miquychxiô vẫn còn nhớ lời hát êm dịu. Ngày hôm đó, Têrêdina buồn vì bố cô vừa mới chết và thái độ kiên quyết phản đối của bố mẹ anh đối với cô. Anh cũng buồn, nghe cô hát, mắt anh đẫm lệ. Tuy vẫn thường nghe cô hát bài này luôn, nhưng

chưa bao giờ nó được hát lên như ngày hôm đó. Anh xúc động đến nỗi, ngày hôm sau, chẳng cần báo trước cho cả cô, cả bà mẹ, anh đã dẫn ông giám đốc nhà Hoà nhạc, bạn của anh, tới tầng gác áp mái. Thế là những bài hát bắt đầu từ đấy, và trong hai năm liền, anh đã tiêu hết cả tiền lương cho cô: anh đã thuê cho cô một chiếc đương cầm, mua tập mục lục cần thiết về âm nhạc, anh lại còn trả vài món quà cấp cho thầy dạy nhạc. Ôi! Những ngày đẹp đẽ! Ôi! Têrêdina nóng lòng sốt ruột muốn tung cánh bay để lao tới tương lai đầy hứa hẹn, điều mà thầy giáo đã tiên đoán. Biết bao nhiêu vuốt ve nồng thắm, biết bao nhiêu ước mơ cô đã hứa hẹn với anh, cả cuộc sống hạnh phúc lứa đôi để chứng tỏ lòng biết ơn sâu sắc của mình!

Bà Macta, ngược lại, buồn bã lắc đầu. Trong đời, bà đã nhìn thấy biết bao nhiêu điều rồi, bà cụ tội nghiệp, kể từ nay, tương lai chẳng gợi cho bà một chút tin tưởng nào; bà e sợ cho con gái bà, và không muốn con bà nghĩ đến khả năng có thể thoát ra khỏi sự bần hàn mà mẹ con bà vẫn cam chịu. Với lại, bà biết rõ Miquychxiô sẽ phải trả giá thế nào cho giấc mơ điên rồ nguy hiểm này.

Nhưng cả anh lẫn cô đều không chịu nghe bà; và bà đã hoài công phản đối cái ngày mà một nhà soạn nhạc trẻ được nghe

lại đàm ra độc ác như con ong bò vẽ! Ấy thế mà ta đã làm bao điều tốt đẹp cho hắn, cái tên vô ơn ấy.

Cha lắc lắc đầu, nhăn mép lại, rồi cất tiếng gọi:

-U Sgrixia! Mang xúp cho tôi, để tôi ăn cho. Có cho lòng đỏ trứng vào không đấy? Rất tốt. Bây giờ đưa mũ với áo khoác cho tôi...

-Cha ra ngoài à?

-Ờ, tất nhiên rồi! Ơn Chúa, lúc này tôi cảm thấy rất khoẻ.

***Trần Sơn** dịch*

CHIẾN TRANH

Luigi Piradello

(Nobel 1934)

Các hành khách rời khỏi Rome trên chuyến xe lửa tốc hành ban đêm phải dừng lại cho đến tận sáng tại một nhà ga nhỏ ở Fabriano. Từ đó, họ sẽ tiếp tục cuộc hành trình đến tận Sulmona trên một chiếc xe lửa địa phương nhỏ, cô lỗ

Buổi sớm. Bước vào toa hành khách hàng hoá ngột ngạt, sặc mùi khói thuốc lá, nơi mà năm người khách vừa mới trải qua một đêm dài, và một phụ nữ cao lớn mặc bó chặt trong một bộ đồ tang sẫm màu. Theo sau bà ta, đức ông chồng thở hổn hển, vừa đi vừa rên rỉ. Đó là một người đàn ông bé nhỏ, gầy gò và yếu ớt, với gương mặt trắng bệch, đôi mắt nhỏ, sáng, trông đầy vẻ sợ sệt và lo lắng.

Sau khi đã yên chỗ, ông lịch sự cám ơn những hành khách đã giúp vợ mình tìm chỗ. Rồi quay sang bà vợ đang cố kéo lại cổ áo, ông ta nhã nhặn hỏi:

-Mình ổn cả chứ?

Bà vợ, thay cho việc trả lời, lại kéo cao cổ áo tới tận mắt như để che giấu đi gương mặt của mình.

-Thật là một thế giới tồi tệ! - Ông chồng nói khẽ với một nụ cười buồn bã.

Nhưng nụ cười đã tắt ngấm ngay. Nhiệm vụ của ông là phải giải thích cho những người bạn đồng hành của mình biết rằng người phụ nữ này hết sức đáng thương. Đứa con trai duy nhất của bà đã bỏ bà đi ra chiến trận. Chàng trai mới có hai mươi tuổi, người mà cả hai vợ chồng ông hết lòng tận tụy, dành trọn cả đời, kể cả việc rời bỏ ngôi nhà ở Sulmona để theo cậu ta đến Rome, nơi cậu theo học đại học. Sau đó, họ lại phải chấp nhận việc cậu tình nguyện gia nhập quân đội nhưng với lời cam kết là - ít ra trong sáu tháng tới cậu không bị điều ra ngoài mặt trận. Nhưng đột nhiên, họ nhận được tờ điện báo. Cậu sẽ phải ra đi trong vòng ba ngày nữa và mong muốn được họ đi tiễn.

Bà vợ trùm kín trong chiếc áo khoác dày nặng, vặn mình, khẽ lẩm bẩm. Bà cảm thấy rõ ràng là tất cả những lời giải thích ấy cũng không gợi lên được, dù chỉ là chút ít thôi, sự thông cảm ở những con người này, những người mà rất có thể cùng chung một cảnh ngộ với bà. Một người trong số họ đã lắng nghe câu chuyện với một sự chú ý đặc biệt.

-Ông cần phải cảm ơn Chúa vì bây giờ con trai ông mới bị điều ra mặt trận. Còn con trai tôi đã phải ở ngoài đó ngay từ những ngày chiến tranh bùng nổ. Nó vừa mới trở về với hai vết thương trên người, rồi lại buộc phải quay trở lại mặt trận.

-Còn tôi thì sao? Tôi có tới hai đứa con trai và ba đứa cháu trai đang ở ngoài mặt trận. - Một người hành khách khác nói.

-Tôi hiểu, nhưng trong trường hợp của vợ chồng tôi, đây lại là đứa con trai duy nhất. - Ông chồng nói.

- Thì có gì khác nhau nào? Ông có thể làm hư đứa con trai duy nhất của ông bởi sự quan tâm quá mức. Nhưng ông cũng không thể yêu nó hơn tất cả những đứa con khác của ông, nếu ông có. Tình yêu của người cha không phải giống như chiếc bánh mì, có thể cắt ra thành nhiều miếng nhỏ rồi dành cho mỗi đứa con một phần đều nhau được. Người cha sẽ dành toàn bộ tình yêu

của mình cho mỗi đứa con, không có sự phân biệt nào hết, bất kỳ người cha ấy có một hay mười con. Và nếu như giờ đây tôi đang lo lắng, đau xót cho hai đứa con trai của tôi thì không có nghĩa là tôi chỉ dành một nửa sự lo lắng cho mỗi đứa, mà là gấp đôi như vậy...

-Đúng... đúng vậy. - Ông chồng thở dài, tỏ vẻ bối rối, - nhưng giả dụ như (tất nhiên tất cả chúng ta hy vọng điều này sẽ không xảy ra với ông) một người cha có hai đứa con trai ngoài mặt trận, một đứa hy sinh, thì dù sao vẫn còn lại một đứa để an ủi ông ta... Trong khi đó...

-Đúng thế. - Người kia trả lời. - Còn lại một đứa để an ủi. Nhưng thậm chí nếu như vậy đi nữa, ông ta vẫn phải tiếp tục sống và đau khổ. Trong khi đó, trường hợp người cha chỉ có một đứa con trai duy nhất, nếu đứa con đó bị chết, người cha cũng có thể sẽ chết theo. Và như vậy là chấm dứt mọi sự đau khổ. Vậy thì trường hợp nào tồi tệ hơn? Ông không thấy là cảnh ngộ của tôi sẽ còn bi đát hơn là của ông hay sao?

-Vô nghĩa tất - Một người hành khách khác ngắt lời - Đó là một người đàn ông to béo, mặt đỏ, với một đôi mắt đỏ ngầu rầu rĩ.

Ông ta hổn hển nói. Từ đôi mắt của ông dường như bắn ra những tia sáng của mối xúc cảm mãnh liệt, khó kiềm chế được.

-Vô nghĩa! - Ông ta nhắc lại một lần nữa, rồi lấy tay che miệng như thể muốn giấu đi hai chiếc răng cửa bị mất - Vô nghĩa. Có phải chúng ta dành trọn cả cuộc đời mình cho những đứa con là vì lợi ích của bản thân chúng ta hay không?

Những người hành khách khác nhìn ông buồn bã. Một người trong số họ, người có con trai ở ngoài mặt trận từ những ngày đầu chiến tranh, thở dài nói:

-Ông nói đúng. Những đứa con của chúng ta không thuộc về chúng ta. Chúng thuộc về Tổ quốc.

-Nói láo! - Người đàn ông to béo vặn lại - Có thật là chúng ta nghĩ đến Tổ quốc khi chúng ta dành hết cả đời mình cho những đứa con của chúng ta hay không? Con của chúng ta sinh ra là bởi vì... bởi vì chúng phải được sinh ra. Và khi chúng sống cuộc đời của mình, chúng đã tận dụng, luôn cả cuộc đời của chúng ta nữa. Đó là sự thật. Chúng ta thuộc về chúng, nhưng chúng lại không bao giờ thuộc về chúng ta cả. Và khi chúng hai mươi tuổi, chúng sẽ hiểu được tất cả những gì ta đã từng trải qua khi ta bằng tuổi chúng. Chúng ta cũng có một ông bố, một bà mẹ, nhưng ngoài ra ta lại còn có rất nhiều điều khác nữa: những cô gái, thuốc lá, những ảo tưởng, những chiếc caravát mới... và Tổ quốc, tất nhiên là chúng ta sẵn sàng đáp lại những tiếng gọi của Người -khi ta hai mươi tuổi - thậm chí ngay cả khi bố mẹ ta nói rằng không nhất thiết phải như vậy - Còn vào tuổi của chúng ta giờ đây, tình yêu đối với Tổ quốc, tuy vẫn còn mãnh liệt, tất nhiên! Nhưng mạnh hơn tình yêu đó là tình yêu đối với những đứa con của mình. Có ai trong số chúng ta ở đây lại không vui mừng nếu được chọn chỗ cho con mình ngoài mặt trận, nếu ta có thể làm được điều đó?

Một sự im lặng bao trùm lên tất cả. Mọi người đều gật đầu tỏ sự tán thành.

-Tại sao - Người đàn ông to béo tiếp tục nói - tại sao chúng ta lại không hiểu được tâm trạng những đứa con của chúng ta khi chúng hai mươi tuổi? Chẳng lẽ không phải là điều tự nhiên khi vào tuổi chúng, chúng coi tình yêu đối với Tổ quốc (tất nhiên ở đây tôi đang nói đến những chàng trai chân chính) thậm chí còn lớn hơn tình yêu đối với cha mẹ? Chẳng lẽ lại là điều khó hiểu khi chúng ta coi chúng ta như những ông già không thể hành động được gì nữa và buộc phải ngồi ở nhà? Nếu Tổ quốc tồn tại như một vật thể cần thiết, ví như chiếc bánh mỳ chẳng hạn mà

mỗi chúng ta đều phải ăn để khỏi bị chết đói, thì phải có ai đó ra đi để bảo vệ nó chứ! Và những đứa con trai của chúng ta đã ra đi, khi chúng hai mươi tuổi. Chúng không thích nước mắt, bởi vì nếu có phải chết, chúng sẽ chết một cách đầy kiêu hãnh và hạnh phúc. Và nếu một người chết đi khi còn trẻ và đầy hạnh phúc, không biết đến những mặt xấu xa của cuộc sống, sự buồn tẻ, nhỏ nhen, nỗi đắng cay vì thất vọng... thì chúng ta còn có thể đòi hỏi gì hơn ở họ? Tất cả mọi người không nên khóc mà hãy cười lên, như tôi đã cười... hay là cảm ơn Chúa - như tôi đã cảm ơn Người vậy. Bởi vì đứa con trai của tôi trước khi chết đã gửi cho tôi một bức điện nói rằng, nó đang bước tới cái chết một cách thoả nguyện, rằng nó đã có một cái kết cục số phận theo cách tốt đẹp nhất mà nó hằng mong muốn. Và đó chính là lý do vì sao, như mọi người thấy đấy, tôi không mặc đồ tang, - ông khẽ lắc lắc chiếc áo khoác mỏng, màu nâu vàng, như để minh chứng cho điều vừa nói. Đôi môi tái nhợt của ông run lên. Đôi mắt bất động, ứa lệ. Và ngay sau đó, ông cất lên tiếng cười lảnh lót, nhưng nghe giống như thể những tiếng nức nở vậy.

-Hoàn toàn đúng... Đúng vậy - Những người khác đều đồng tình.

Người phụ nữ ngồi thu mình ở một góc, trong chiếc áo khoác đầy vẫn yên lặng như bà đã từng làm suốt tháng nay: cố gắng tìm ra trong những lời nói của chồng mình và của những người khác một điều gì đó có thể xoa dịu được nỗi đau buồn sâu sắc của bà, một điều gì đó có thể chỉ cho bà thấy rằng, một người mẹ cần phải biết cam chịu khi đứa con mình đang bước vào cõi chết, hay một cuộc sống đầy nguy hiểm. Nhưng bà đã không tìm được một lời nói nào như vậy... Và nỗi đau khổ của bà lại càng tăng thêm bội phần khi bà thấy rằng, không có một ai - như bà nghĩ - có thể chia sẻ với bà tâm trạng này.

Nhưng giờ đây, những lời nói của người đàn ông nọ đã làm bà phải kinh ngạc, đến mức choáng váng. Bà bỗng nhận ra rằng,

không phải những người khác sai lầm, hay không hiểu bà, mà là chính bà đã không đứng được ngang tầm cao với họ, những ông bố, bà mẹ tự nguyện chịu đựng, không một lời than khóc trước sự ra đi, thậm chí trước cả cái chết của những đứa con.

Bà ngẩng đầu, nhoài người ra khỏi cái góc của mình, lắng nghe với một sự chú ý cao độ từng lời nói của người đàn ông với những người bạn đồng hành. Cái chết của đứa con trai ông ta - Cái chết của một người anh hùng, vì đức vua và Tổ quốc. Một cái chết đầy hạnh phúc và không một niềm hối tiếc. Và dường như bà đang bước vào một thế giới khác, một thế giới bà chưa từng biết đến và cũng chưa từng dám mơ tưởng. Bà cảm thấy hết sức vui lòng khi nghe mọi người ca ngợi người cha can đảm; người đã nói một cách hết sức bình tĩnh về cái chết của đứa con trai.

Đột nhiên, như không nghe thấy bất cứ điều gì mọi người đang nói, như thể vừa mới bước ra khỏi một giấc mơ, bà quay lại phía người đàn ông, hỏi:

-Chẳng lẽ... chẳng lẽ người con trai của ông đã chết thật sự rồi sao?

Tất cả mọi người quay lại nhìn bà, cả người đàn ông cũng vậy. Ông nhìn bà, hướng đôi mắt xám đầm nước nhìn sâu vào gương mặt bà. Trong khoảnh khắc, ông cố gắng trả lời, nhưng mọi từ ngữ đều biến mất khỏi đầu ông. Ông cứ nhìn, nhìn mãi người phụ nữ ấy, như thể còn ngỡ ngàng trước câu hỏi tưởng chừng ngớ ngẩn và không phù hợp ấy. Và cuối cùng, ông chợt nhận ra rằng đứa con trai của ông đã thật sự chết rồi, đã ra đi vĩnh viễn. Vĩnh viễn... Gương mặt ông bỗng co rúm lại, trở nên méo mó một cách khủng khiếp. Sau đó, ông vội vàng rút ra chiếc khăn mùi xoa trong túi áo. Và, trước sự kinh ngạc của tất cả mọi người, ông bỗng bật lên những tiếng nức nở đau đớn, xé ruột, không sao kiềm chế được.

***Ngô Bích Thu** dịch*

CỌN QUỶ GIÀ

Pearl Buck

(Nobel 1938)

Cố nhiên bà lão Vương biết có chiến tranh. Từ lâu, mọi người đều đã biết chiến tranh tiếp diễn và bọn Nhật đang giết người Trung Hoa. Tuy nhiên, điều đó không hiện thực và chẳng hơn gì lời đồng đại vì không có ai trong dòng họ Vương bị giết cả. Làng Vương Tam Lý trên bờ sông Hoàng Hà, vốn là làng của bộ tộc bà lão Vương, chưa hề trông thấy một tên Nhật nào hết. Thành thử họ có bàn bạc gì về bọn Nhật thì cũng chỉ nói có thế thôi.

Đó là một buổi chiều đầu mùa hạ, và sau bữa ăn chiều, bà cụ Vương leo các bậc lên đê, như mọi ngày, để xem mực nước sông đã dâng đến đâu. Bà sợ con sông này hơn bọn Nhật. Bà biết con sông có thể làm gì. Và lần lượt, dân làng theo bà lên đê và giờ đây, họ đứng đăm đăm nhìn dòng sông nước vàng đục tinh quái cuộn mình như một bầy rắn nghiến ngấu cắn vào bờ đê cao.

-Ta chưa bao giờ thấy nó lên cao thế vào cữ này, bà Vương nói. Bà ngồi xuống một cái ghế tre do gã cháu nội Tiểu Trư mang tới cho bà và nhổ xuống nước.

-Cái con sông quỷ già này còn tệ hơn bọn Nhật, Tiểu Trư nói bạt mạng.

Đồ ngu dại! bà Vương vội mắng. Khéo Hà Bá nghe thấy đó. Nói chuyện gì khác đi.

Thế là họ bàn tán về bọn Nhật... chẳng hạn, anh Vương chủ lò bánh, cháu gọi bà cụ Vương bằng bà bác, hỏi: làm sao nhận ra được bọn Nhật khi thấy chúng?

Đến đây, bà cụ Vương quả quyết:

-Các cháu sẽ nhận ra được bọn chúng. Bà đã có lần trông thấy một người nước ngoài. Y còn cao hơn mái chìa nhà bà, tóc màu bùn và mắt màu mắt cá. Kẻ nào trông không giống chúng ta - đó là một tên Nhật.

Mọi người lắng nghe vì bà là người già nhất trong làng và bất kỳ điều gì bà nói ra đều giải quyết mọi vấn đề gì đó.

Thế rồi Tiểu trư lên tiếng theo cái lối đâm ngang của gã: - Bà không nhìn thấy chúng được đâu, bà ạ. Chúng nó nấp ở trên trời, trong những chiếc máy bay.

Bà Vương không trả lời ngay. Giá như trước đây, ắt bà đã quả quyết: "Bao giờ ta trông thấy máy bay thì ta mới tin là có nó". Song lẽ, đã có biết bao điều bà không tin mà vẫn có thực - chẳng hạn, Hoàng hậu mà bà không tin là có thể chết, thì lại chết thật. Lại nữa, như nền Cộng hoà, mà bà cũng chả tin vì bà không biết nó là cái gì. Bà không biết, nhưng bây giờ bà chỉ lặng lẽ nhìn quanh con đê, nơi tất cả đang ngồi quây lấy bà. Trời rất dễ chịu và mát rượi, bà thấy chẳng việc gì cả nếu nước sông không dâng to đến mức thành lụt lội.

-Ta chả tin là có bọn Nhật, bà nói dứt khoát.

Mọi người cười bà một chút, nhưng không ai nói gì. Có người châm ống điếu cho bà - đó là vợ Tiểu Trư, cháu dâu cưng của bà - và bà hút.

-Hát đi, Tiểu Trư! Một người nào đó đề nghị.

Thế là Tiểu Trư hát một bài hát cổ bằng một giọng cao, run run. Bà lão Vương nghe và quên hẳn bọn Nhật. Buổi chiều thật đẹp, trời quang tĩnh đến nỗi rặng liễu rủ trên đê soi bóng xuống cả dòng nước ngầu bùn. Mọi vật đều yên bình. Hơn ba mươi nóc nhà họp thành làng tãi ra rải rác mé dưới. Không gì có thể phá vỡ sự yên bình này. Nói cho cùng, bọn Nhật cũng là người.

-Bà vẫn nghi ngờ những cái máy bay ấy, bà nhẹ nhàng nói với Tiểu Trư khi anh ngừng hát.

Nhưng không trả lời bà, anh lại tiếp sang bài khác.

Năm này sang năm khác, bà đã qua những buổi tối mùa hè như thế này trên mặt đê. Lần đầu tiên vào lúc bà mười bảy tuổi, vừa mới cưới, chồng bà kêu to gọi bà ra khỏi nhà để lên đê và bà tới náu trong đám phụ nữ, mặt đỏ bừng bừng và hai tay xoắn vào nhau vặn vẹo, trong khi cánh nam giới hò la và bỡn cợt bà. Mặc dù thế, họ đều mến bà: "Cậu vớ được miếng thịt bò bát thật ngon lành", họ nói với chồng bà như vậy. "Chán khí to", chồng bà đáp, vẻ không tán thành, nhưng bà có thể thấy là ông vừa ý, thế là bà dần dần hết nhút nhát bẽn lẽn.

Tội nghiệp, ông đã bị chết đuối trong một vụ lũ lụt từ hồi còn trẻ. Và bà đã mất bao nhiêu năm chạy thầy chùa cầu xin cho ông thoát khỏi ngục tĩnh tội. Cuối cùng, bà đâm mỏi mệt, một phần cũng vì phải lo toan gánh vác tất cả, nào con nhỏ, nào ruộng vườn, cho nên khi thiền sư ngon ngọt dỗ: "mười quan tiền bạc nữa là anh ấy sẽ thoát khỏi hoàn toàn", bà liền hỏi: "Vậy anh ấy còn mắc cái gì trong đó?".

-Chỉ còn bàn tay phải nữa thôi, nhà sư đáp.

Ấy thế là bà hết kiên nhẫn. Mười quan tiền bạc! Chừng ấy đủ nuôi cả nhà bà đến hết mùa đông. Vả lại, bà còn phải thuê lao động để đóng góp phần mình vào việc sửa chữa đê cho khỏi bị lụt nữa.

-Nếu chỉ còn một bàn tay thì anh ấy có thể tự lực rút ra được, bà rắn rỏi nói.

Bà vẫn thường tự hỏi: tội nghiệp con người khờ khạo, chả biết anh ấy đã rút ra được chưa. Cũng như, hàn đêm bà thường buồn bã nghĩ rằng ông vẫn nằm đó, đợi bà làm một cái gì để cứu ông. Ấy, ông là loại người như thế đó. Thôi được, có lẽ để khi nào vợ Tiểu Trư đẻ đứa con đầu lòng yên ổn trót lọt và bà dư dật thêm một chút, thì bà sẽ trở lại lo nốt việc cứu ông ra khỏi ngục tĩnh tội. Dù sao thì cũng chả thật vội lắm...

-Bà ơi, bà phải về đi thôi, giọng vợ Tiểu Trư nhẹ nhàng nói. Bây giờ, mặt trời đã lặn rồi, đang có sương mù dâng lên từ mặt sông.

-Ồ, chắc ta phải về thôi, bà lão Vương tán thành. Bà đăm đăm nhìn dòng sông một lúc. Cái con sông này, nó chứa đầy cả cái tốt lẫn cái xấu. Khi nào ngăn chặn cẩn thận, nó tưới nước cho ruộng đồng, nhưng hễ thả lỏng một vài phân là nó xô vỡ bờ như một con rồng gầm thét. Chính chồng bà đã bị cuốn đi như thế - ông đã không trông nom cẩn thận đoạn đê của mình. Ông luôn luôn đi vá đê, luôn luôn đắp thêm đất lên mặt đê, thế rồi, trong một đêm, nước dâng cao và bục qua. Ông chạy ra khỏi nhà và bà bế đứa con trèo lên mái, nhờ đó, hai mẹ con sống sót trong khi ông thì chết đuối. Thế rồi họ lại đắy con sông trở về sau những thân đê, và lần này, nó đã ở lại đấy. Ngày ngày, bà đích thân đi tới đi lui, xem xét đoạn đê được giao cho làng phụ trách. Cánh nam giới cười nói với nhau: "Nếu đê có làm sao thì đã có bà nội báo cho chúng ta biết."

Chẳng bao giờ có ai trong số họ nảy ra ý nghĩ chuyển làng cách xa dòng sông. Họ Vương đã sống ở đây bao đời, một số thế hệ luôn luôn thoát khỏi nạn lụt và càng chiến đấu với con sông dữ dằn hơn bao giờ hết.

Đột nhiên, Tiểu Trư ngừng hát.

-Trăng đang lên kìa! Anh kêu lên. Thế là không tốt đâu. máy bay thường đi vào những đêm sáng trăng.

-Mày học ở đâu những điều đó về máy bay vậy? Bà lão vương thốt lên. Tao thấy phát ớn, bà nói thêm, giọng nghiêm nghị đến nỗi không ai dám lên tiếng. Trong sự im lặng đó, bà vịn vào cánh tay vợ Tiểu Trư, chậm rãi bước xuống những bậc đất dẫn vào làng, tay kia dùng chiếc ống điếu làm gậy chống. Đằng sau bà, dân làng từng người một lục tục theo xuống đi ngủ. Không ai dám ra về trước bà, nhưng cũng không ai ở lại lâu sau khi bà đã về.

Và cuối cùng, trong chiếc giường của mình đằng sau những rèm vải bông xanh ngăn muỗi mà vợ Tiểu Trư cài ghép thật kín, bà thiếp đi trong giấc ngủ bình yên. Trước đó, bà đã nằm thao thức một lúc, nghĩ về bọn Nhật và thắc mắc tại sao chúng lại muốn đánh nhau. Chỉ có những kẻ rất thô lỗ mới muốn chiến tranh. Bà hình dung những người trong óc to lớn thô lỗ. Nếu họ đến, ta phải dỗ ngọt họ, bà nghĩ, mời họ uống trà và giảng giải cho họ điều phải trái, - có điều, tại sao họ lại phải đến một cái làng nông nghiệp thanh bình?

Cho nên, bà hoàn toàn không chờ đợi vợ Tiểu Trư thét lên báo bà là bọn Nhật đã đến. bà ngồi dậy trên giường, miệng lẩm bẩm: "Các chén trà... đồ trà..."

-Bà, không có thì giờ đâu! Vợ Tiểu Trư la. Chúng đến đây rồi... Chúng đến đây rồi.

-Đâu? Bà lão vương hỏi to, lúc này đã tỉnh hẳn.

-Ở trên trời! Vợ Tiểu Trư rền rĩ.

Thế là họ chạy cả ra, trong tang tảng bình minh và ngước nhìn lên. Trên kia, như đàn ngỗng trời bay trong mùa thu, có những hình chim to đùng.

-Nếu chỉ còn một bàn tay thì anh ấy có thể tự lực rút ra được, bà rắn rỏi nói.

Bà vẫn thường tự hỏi: tội nghiệp con người khờ khạo, chả biết anh ấy đã rút ra được chưa. Cũng như, ban đêm bà thường buồn bã nghĩ rằng ông vẫn nằm đó, đợi bà làm một cái gì để cứu ông. Ấy, ông là loại người như thế đó. Thôi được, có lẽ để khi nào vợ Tiểu Trư đẻ đứa con đầu lòng yên ổn trót lọt và bà dư dật thêm một chút, thì bà sẽ trở lại lo nốt việc cứu ông ra khỏi ngục tình tội. Dù sao thì cũng chả thật vội lắm...

-Bà ơi, bà phải về đi thôi, giọng vợ Tiểu Trư nhẹ nhàng nói. Bây giờ, mặt trời đã lặn rồi, đang có sương mù dâng lên từ mặt sông.

-Ồ, chắc ta phải về thôi, bà lão Vương tán thành. Bà đăm đăm nhìn dòng sông một lúc. Cái con sông này, nó chứa đầy cả cái tốt lẫn cái xấu. Khi nào ngăn chặn cẩn thận, nó tưới nước cho ruộng đồng, nhưng hễ thả lỏng một vài phân là nó xô vỡ bờ như một con rồng gầm thét. Chính chồng bà đã bị cuốn đi như thế - ông đã không trông nom cẩn thận đoạn đê của mình. Ông luôn luôn đi vá đê, luôn luôn đắp thêm đất lên mặt đê, thế rồi, trong một đêm, nước dâng cao và bục qua. Ông chạy ra khỏi nhà và bà bế đứa con trèo lên mái, nhờ đó, hai mẹ con sống sót trong khi ông thì chết đuối. Thế rồi họ lại đẩy con sông trở về sau những thân đê, và lần này, nó đã ở lại đấy. Ngày ngày, bà đích thân đi tới đi lui, xem xét đoạn đê được giao cho làng phụ trách. Cánh nam giới cười nói với nhau: "Nếu đê có làm sao thì đã có bà nội báo cho chúng ta biết."

Chẳng bao giờ có ai trong số họ nảy ra ý nghĩ chuyển làng cách xa dòng sông. Họ Vương đã sống ở đây bao đời, một số thế hệ luôn luôn thoát khỏi nạn lụt và càng chiến đấu với con sông dữ dằn hơn bao giờ hết.

Đột nhiên, Tiểu Trư ngừng hát.

-Trăng đang lên kìa! Anh kêu lên. Thế là không tốt đâu, máy bay thường đi vào những đêm sáng trăng.

-Mày học ở đâu những điều đó về máy bay vậy? Bà lão vương thốt lên. Tao thấy phát ốm, bà nói thêm, giọng nghiêm nghị đến nỗi không ai dám lên tiếng. Trong sự im lặng đó, bà vịn vào cánh tay vợ Tiểu Trư, chậm rãi bước xuống những bậc đất dẫn vào làng, tay kia dùng chiếc ống điếu làm gậy chống. Đằng sau bà, dân làng từng người một lục tục theo xuống đi ngủ. Không ai dám ra về trước bà, nhưng cũng không ai ở lại lâu sau khi bà đã về.

Và cuối cùng, trong chiếc giường của mình đằng sau những rèm vải bông xanh ngăn muỗi mà vợ Tiểu Trư cài ghép thật kín, bà thiếp đi trong giấc ngủ bình yên. Trước đó, bà đã nằm thao thức một lúc, nghĩ về bọn Nhật và thắc mắc tại sao chúng lại muốn đánh nhau. Chỉ có những kẻ rất thô lỗ mới muốn chiến tranh. Bà hình dung những người trong óc to lớn thô lỗ. Nếu họ đến, ta phải dỗ ngọt họ, bà nghĩ, mời họ uống trà và giảng giải cho họ điều phải trái, - có điều, tại sao họ lại phải đến một cái làng nông nghiệp thanh bình?

Cho nên, bà hoàn toàn không chờ đợi vợ Tiểu Trư thét lên bảo bà là bọn Nhật đã đến. bà ngồi dậy trên giường, miệng lẩm bẩm: "Các chén trà... đồ trà..."

-Bà, không có thì giờ đâu! Vợ Tiểu Trư la. Chúng đến đây rồi... Chúng đến đây rồi.

-Đâu? Bà lão vương hỏi to, lúc này đã tỉnh hẳn.

-Ở trên trời! Vợ Tiểu Trư rên rỉ.

Thế là họ chạy cả ra, trong tang tảng bình minh và ngước nhìn lên. Trên kia, như đàn ngỗng trời bay trong mùa thu, có những hình chim to đùng.

-Nếu chỉ còn một bàn tay thì anh ấy có thể tự lực rút ra được, bà rắn tối nói.

Ba vẫn thường tự hỏi: tội nghiệp con người khờ khạo, chả biết anh ấy đã rút ra được chưa. Cũng như, ban đêm bà thường buồn bã nghĩ rằng ông vẫn nằm đó, đợi bà làm một cái gì để cứu ông. Ấy, ông là loại người như thế đó. Thôi được, có lẽ để khi nào vợ Tiểu Trư đẻ đứa con đầu lòng yên ổn trót lọt và bà dư dật thêm một chút, thì bà sẽ trở lại lo nốt việc cứu ông ra khỏi ngục tĩnh tội. Dù sao thì cũng chả thật vội lắm...

-Bà ơi, bà phải về đi thôi, giọng vợ Tiểu Trư nhẹ nhàng nói. Bây giờ, mặt trời đã lặn rồi, đang có sương mù dâng lên từ mặt sông.

-Ồ, chắc ta phải về thôi, bà lão Vương tán thành. Bà đam đam nhìn dòng sông một lúc. Cái con sông này, nó chứa đầy cả cái tốt lẫn cái xấu. Khi nào ngăn chặn cẩn thận, nó tưới nước cho ruộng đồng, nhưng hễ thả lỏng một vài phân là nó xô vỡ bờ như một con rồng gầm thét. Chính chồng bà đã bị cuốn đi như thế - ông đã không trông nom cẩn thận đoạn đê của mình. Ông luôn luôn đi vá đê, luôn luôn đắp thêm đất lên mặt đê, thế rồi, trong một đêm, nước dâng cao và bục qua. Ông chạy ra khỏi nhà và bà bế đứa con trèo lên mái, nhờ đó, hai mẹ con sống sót trong khi ông thì chết đuối. Thế rồi họ lại đẩy con sông trở về sau những thân đê, và lần này, nó đã ở lại đấy. Ngày ngày, bà đích thân đi tới đi lui, xem xét đoạn đê được giao cho làng phụ trách. Cánh nam giới cười nói với nhau: "Nếu đê có làm sao thì đã có bà nội báo cho chúng ta biết."

Chẳng bao giờ có ai trong số họ nảy ra ý nghĩ chuyển làng cách xa dòng sông. Họ Vương đã sống ở đây bao đời, một số thế hệ luôn luôn thoát khỏi nạn lụt và càng chiến đấu với con sông dữ dằn hơn bao giờ hết.

Đột nhiên, Tiểu Trư ngừng hát.

-Trang đang lên kìa! Anh kêu lên. Thế là không tốt đâu, máy bay thường đi vào những đêm sáng trăng.

-Mày học ở đâu những điều đó về máy bay vậy? Bà lão vương thốt lên. Tao thấy phát ớn, bà nói thêm, giọng nghiêm nghị đến nỗi không ai dám lên tiếng. Trong sự im lặng đó, bà vịn vào cánh tay vợ Tiểu Trư, chậm rãi bước xuống những bậc đất dẫn vào làng, tay kia dùng chiếc ống điếu làm gậy chống. Đằng sau bà, dân làng từng người một lục tục theo xuống đi ngủ. Không ai dám ra về trước bà, nhưng cũng không ai ở lại lâu sau khi bà đã về.

Và cuối cùng, trong chiếc giường của mình đằng sau những rèm vải bông xanh ngăn muỗi mà vợ Tiểu Trư cài ghép thật kín, bà thiếp đi trong giấc ngủ bình yên. Trước đó, bà đã nằm thao thức một lúc, nghĩ về bọn Nhật và thắc mắc tại sao chúng lại muốn đánh nhau. Chỉ có những kẻ rất thô lỗ mới muốn chiến tranh. Bà hình dung những người trong óc to lớn thô lỗ. Nếu họ đến, ta phải dỗ ngọt họ, bà nghĩ, mời họ uống trà và giảng giải cho họ điều phải trái, - có điều, tại sao họ lại phải đến một cái làng nông nghiệp thanh bình?

Cho nên, bà hoàn toàn không chờ đợi vợ Tiểu Trư thét lên bảo bà là bọn Nhật đã đến. bà ngồi dậy trên giường, miệng lẩm bẩm: "Các chén trà... đồ trà..."

-Bà, không có thì giờ đâu! Vợ Tiểu Trư la. Chúng đến đây rồi... Chúng đến đây rồi.

-Đâu? Bà lão vương hỏi to, lúc này đã tỉnh hẳn.

-Ở trên trời! Vợ Tiểu Trư rên rỉ.

Thế là họ chạy cả ra, trong tang tảng bình minh và ngước nhìn lên. Trên kia, như đàn ngỗng trời bay trong mùa thu, có những hình chim to đùng.

-Cơ mà chúng là cái gì vậy? bà lão Vương kêu lên.

Thế rồi, như một quả trứng bạc rơi, một cái gì trôi thẳng xuống và rơi vào một cánh đồng ở đầu đằng kia làng. Một cột đất phụt lên và tất cả chạy tới xem. Thấy một cái hố đường kính khoảng gần mười mét, to như cái ao. Họ sững sốt không thốt lên lời, thế rồi, chưa ai kịp nói gì thì một quả trứng nữa và một quả nữa đã lại bắt đầu rơi và tất cả mọi người đều chạy, chạy...

Tất cả mọi người có nghĩa là trừ bà cụ Vương. Khi vợ Tiểu Trư nắm tay bà để lôi đi, bà cụ Vương giật ra và ngồi xuống, dựa vào bờ đê.

-Bà không thể chạy được, bà nói. Bảy mươi năm nay, bà không chạy, vì trước đó bà đã bó chân. Cháu đi đi. Tiểu Trư đâu rồi?

Bà nhìn quanh. Tiểu Trư đã biến mất rồi.

-Y như ông nội nó, bà nhận xét, bao giờ cũng chạy trước tiên.

Nhưng vợ Tiểu Trư không muốn để bà lại, có nghĩa là chỉ chịu rời khi bà nhắc rằng đó là bổn phận của cô.

-Nếu Tiểu Trư chết, bà nói, thì điều cần thiết là con trai nó phải được sinh ra trốt lọt. - Và khi cô gái vẫn còn chần chừ, bà lấy chiếc ống điếu gõ nhẹ vào cô. "Đi đi... đi đi", bà kêu lên.

Thế là, một cách miễn cưỡng, bởi lúc này, hai bà cháu gần như không nghe thấy nhau vì tiếng gầm rú của những chiếc máy bay bổ nhào, vợ Tiểu Trư đành chạy đi cùng những người khác.

Lúc này, mặc dù mới có mấy phút trôi qua, làng đã tan tành và những mái rạ cùng rui mè gỗ đang cháy đùng đùng. Tất cả mọi người đều bỏ chạy. Qua chỗ bà cụ Vương, họ la bà đi theo và bà vui vẻ đáp lại:

-Ta đi đây... ta đi đây!

Nhưng bà không đi. Bà ngồi lại một mình: giờ đây, bà đang theo dõi một cảnh tượng phi thường. Vì chẳng mấy chốc đã có mấy chiếc máy bay khác đen, bà chẳng biết là từ đâu, nhưng chúng đánh những chiếc lúc đầu. Mặt trời lên những cánh đồng lúa mà đang chín và trong không khí mùa hè trong veo, đám máy bay phăng phang, lao vun vút và khạc vào nhau. Khi nào kết thúc cuộc này, bà nghĩ bụng, bà sẽ quay về làng xem có sót lại gì không. Đó đây, một bức tường vẫn còn đứng vững chống đỡ cho một cái mái. từ đây, bà không nhìn thấy nhà mình được. Nhưng bà không phải không quen với chiến tranh. Có lần, bọn đạo tặc đã đến cướp phá làng và hồi đó, nhà cửa cũng bị đốt. Ờ, bây giờ chuyện đó lại xảy ra. Đốt nhà thì có thể là chuyện thường thấy, nhưng cái trò giao tranh loang loáng ánh bạc, lao vun vút trong không trung này thì chưa hề. Bà chẳng hiểu mô tê gì cả - những vật đó là cái gì, làm sao chúng trụ lại được ở trên trời, thật không biết đang nào mà lần. Bà đành chỉ ngồi nhìn, mỗi lúc một đói.

"Mình những muốn nhìn một chiếc ngay gần kề", bà nói to ý nghĩ của mình. Và giữa lúc đó, như đáp lại nguyện ước của bà, một chiếc trong đám đột nhiên chúc xuống và, lảo đảo xoay lộn như bị thương, nó đâm xuống một cánh đồng mà Tiểu Trư vừa mới cày vỡ hôm qua để gieo đậu tương. Và phút chốc, bầu trời lại trống không và trên mặt đất chỉ còn cái vật bị thương này cùng bản thân bà.

Bà thận trọng nhấc mình lên khỏi mặt đất. ở tuổi này, bà chẳng cần phải sợ cái gì. Bà quyết định là mình có thể lại gần xem nó là cái gì. Thế là, chống chiếc ống điếu bằng tre, bà chậm rãi đi qua cánh đồng. Đằng sau bà, trong sự yên tĩnh đột ngột, vài ba con chó làng xuất hiện và đi theo, len lét trườn mình bám sát bà. Khi đến gần chiếc máy bay rơi, chúng sủa như điên. Rồi bà lấy chiếc ống điếu đánh chúng:

-Im, bà mắng, vừa mới đây cũng đủ ầm ĩ để vỡ tai tao rồi còn gì.

Bà gõ gõ vào chiếc máy bay.

-Kim loại, bà bảo lũ chó. Chắc chắn là bạc đây, bà nói thêm. Đem nấu chảy ra, cả làng sẽ giàu to.

Bà đi quanh, xem xét thật kỹ. Cái gì làm cho nó bay được nhỉ? Nom nó như chết rồi. Không có gì động đậy hoặc phát ra tiếng gì bên trong nó. Rồi đi sang mé nó lật nghiêng, bà trông thấy một gã trai trẻ trong đó, rụn xuống thành một đống trong chiếc ghế nhỏ. Lũ chó gầm gừ, nhưng bà lại đánh và chúng lùi lại.

-Cậu chết rồi ư? Bà lễ phép hỏi.

Gã trai trẻ, nghe tiếng bà, gã cử động nhưng không nói gì. Bà tiến lại gần hơn và ngó vào cái hốc chỗ gã ngồi. Mạn sườn gã chảy máu.

-Bị thương! Bà kêu lên. Bà nắm lấy cổ tay gã. Cổ tay ấm nhưng cứng đơ, và khi buông ra, nó rơi bịch vào thành cái hốc. Bà nhìn gã chòng chọc. Tóc gã đen, da ngăm ngăm như người Trung Hoa.

"Chắc cậu ta là người phương nam", bà nghĩ thầm. Chà, điều chủ yếu là gã còn sống.

-Cậu nên chui ra thì hơn. Già sẽ đắp cỏ thuốc vào mạn sườn cho cậu.

Gã thanh niên lí nhí điều gì nghe không rõ.

-Cậu bảo gì? Bà hỏi. Song gã không nhắc lại.

"Ta hãy còn khoẻ chán", bà cả quyết như vậy sau một lát. Thế là bà vươn tay vào, ôm lấy ngang lưng gã và từ từ kéo gã ra, thở hổn hà hổn hển. May sao, gã là người nhỏ con và rất nhẹ. Khi bà đưa được gã xuống đất, gã có vẻ như tìm thấy lại được chân mình; gã đứng run rẩy, bám lấy bà và bà xốc gã lên. - Bây

giờ, nếu cậu đi được về nhà già, bà nói, già sẽ xem xem có cỏ thuốc ở đấy không?

Rồi gã nói một câu gì rất rành rõ. Bà lắng nghe và không hiểu một tiếng nào. Bà lùi ra khỏi gã và nhìn chăm chăm.

- Cái gì thế? Bà hỏi.

Gã chỉ lũ chó. Chúng đang đứng gầm gừ, lông cổ dựng đứng. Rồi gã lại nói, đang nói thì gục xuống đất. Lũ chó xô đến, thành thử bà phải vung hai tay đánh đuổi chúng.

-Cút đi! Bà quát. Ai bảo chúng mày định giết cậu ấy.

Thế rồi, sau khi chúng lùi lại, bà xoay xở cách nào đó vực được gã lên lưng mình, và run rẩy, nửa cõng nửa kéo lê, bà tha gã về một ngôi làng bị tàn phá và đặt gã trên đường để đi tìm nhà, đất cả lũ chó theo sau.

Nhà bà đi tong rồi. Bà tìm thấy chỗ đó khá dễ dàng: nó đối diện với cửa cống an vào đê. Trước đây, chính bà vẫn thường ngắm nhìn cái cửa cống ấy. Thần tình làm sao, giờ đây nó không hề bị hư hại, cả con đê cũng không vỡ. Dựng lại nhà thì cũng khá dễ thôi. Có điều hiện tại, nó đi tong rồi.

Cho nên bà quay trở lại chỗ gã thanh niên. Gã nằm y nguyên trong tư thế bà đã đặt gã, dựa vào bờ đê, thở hổn hển và tái xanh tái xám. Gã đã mở phanh áo ngoài và cầm một cái túi nhỏ, lấy ra những băng vải, cùng một lọ đựng thứ gì đó. Và gã lại nói, và bà lại không hiểu mô tê gì. Gã bèn ra hiệu và bà thấy là gã cần nước, cho nên bà nhặt một chiếc bình vỡ trong đám vô số bình lọ vung vãi trên đường và lên đê múc đầy nước sông, mang xuống, rửa vết thương cho gã, và bà xé những dải gã rút ra từ những cuộn băng. Gã biết cách đắp vải lên vết thương hoác miệng và gã ra dấu cho bà theo đó mà làm. Suốt thời gian đó, gã cố nói cho bà điều gì, song bà chẳng hiểu gì sất.

-Chắc là cậu ở phương nam đến, bà nói. Cũng dễ thấy là gã có học vấn. Nom gã rất thông minh. - Già nghe câu nói tiếng khác với tiếng vùng này.

Bà khẽ cười một chút để khiến gã yên tâm thoải mái, song gã chỉ lẩm lâm nhìn bà bằng cặp mắt lờ đờ. Cho nên bà tươi tỉnh nói:

-Giờ mà già này kiếm được cái gì cho hai ta ăn thì hay quá.

Gã không trả lời. Thực tế, gã nằm ngật ra sau, thở dốc nặng nề hơn và trân trân nhìn vào khoảng không như thể bà chẳng nói gì.

-Có cái ăn, cậu sẽ đỡ hơn, bà nói tiếp. Già cũng thế, bà nói thêm. Bà bắt đầu cảm thấy đói không sao chịu nổi.

Bà chợt nghĩ ra là ở cửa hàng anh Vương, có thể có chút bánh mỳ. Cho dù có lắm bụi vì vữa đổ thì vẫn cứ là bánh mỳ. Bà sẽ tới xem. Nhưng trước khi đi, bà dịch gã lính đi một tý cho gã nằm vào mép bóng râm của một cây liễu mọc trên bờ đê. Rồi bà đến cửa hàng bánh. Lũ chó đã đi khỏi rồi.

Như mọi thứ khác, cửa hàng bánh cũng tan hoang, không có ai ở đó. Thoạt đầu, bà không trông thấy gì ngoài đống vách rụn đó. Nhưng rồi bà nhớ ra rằng lò ở ngay bên trong cửa ra vào, mà khung cửa thì còn đứng thẳng, đỡ một đầu hồi mái. Bà đứng giữa khung cửa ấy, và đưa tay lần lần dưới lớp mái đổ bên trong, bà sờ thấy cái vũng gỗ của cái chảo sắt. Bên dưới vung, có thể có bánh mỳ hấp. Bà nhẹ nhàng, thận trọng luồn cánh tay vào. Mất một lúc lâu, nhưng ngay cả nhẹ tay thế mà vôi, bụi cũng bốc mù lên khiến bà nghẹn thở. Tuy nhiên, bà đã đoán đúng. Bà lách bàn tay dưới vung chảo và sờ thấy lớp cùi mịn chắc của những ổ bánh mỳ hấp và lần lượt lôi ra bốn ổ.

-Khó mà chết nổi đối cốc già như ta đây, bà vui vẻ nhận xét chẳng với ai cả và trên đường về, bà bắt đầu ăn một ổ. Giá có

một mẩu tỏi và một chén trà... song thời buổi này, người ta không thể có đủ mọi thứ được.

Chính vào lúc ấy, bà nghe thấy có những tiếng người. Khi đến quãng có thể thấy gã lính, bà trông thấy một đám lính khác chẳng biết từ đâu đến vây quanh gã. Họ đứng nhìn xuống gã thương binh lúc này đang nhắm nghiền mắt.

-Mẹ già ơi, mẹ vớ đâu được tên Nhật này vậy? Họ ta hỏi bà.

-Tên Nhật nào? Bà bước đến chỗ họ, hỏi.

-Tên này! Họ nói lớn.

-Cậu ta là một tên Nhật à? Bà kêu lên, kinh ngạc hết sức. Cơ mà nom cậu ấy giống như chúng ta... mắt cậu đen... da cậu...

-Nhật đấy! Một người trong bọn họ hét lên với bà.

-Ờ, bà điềm tĩnh nói, cậu ta từ trên trời rơi xuống.

-Cho tôi mấy ổ bánh mỳ ấy! Một người khác thét.

-Lấy đi, bà nói, trừ ổ này để cho cậu ấy.

-Để cho một con khỉ Nhật ăn bánh mỳ thơm ngon à? Người lính nọ quát.

-Ta đồ rằng cậu ấy cũng đói chứ, bà lão Vương đáp. Bà bắt đầu ghét bọn này. Song le, xưa nay bao giờ bà cũng vẫn ghét bọn lính trắng.

-Ta muốn các ngươi đi khỏi đi, bà nói. Các ngươi làm gì ở đây? Làng ta xưa nay vẫn yên bình.

-Quả thật là giờ đây làng mẹ nom rất yên bình đấy, một gã trong bọn nhe răng cười nói, yên bình như một nấm mồ vậy.

-Ta đồ là thế, bà tán thành. Rồi bà hỏi: Tại sao nhỉ? Đấy là điều ta không hiểu.

-Tại sao ư? Vì chúng muốn chiếm đất đai của ta, thật thế đấy.

-Đất đai của ta! Bà lặp lại. Chà! Chúng không thể lấy đất đai của ta được.

-Không bao giờ! Họ thét lớn.

Nhưng suốt thời gian đó, trong khi họ vừa nói chuyện vừa nhai bánh mỳ đã chia cho nhau, họ vẫn quan sát chân trời phía đông.

-Tại sao các người cứ nhìn hoài về hướng đông thế. Bà lão Vương hỏi.

-Bọn Nhật từ phía đó tới, gã lấy bánh mỳ trả lời.

-Các người chạy trốn bọn chúng à? Bà ngạc nhiên, hỏi.

-Bọn tôi chỉ có một dúm người, gã phân trần. Bọn tôi được để lại bảo vệ một làng - làng Bảo An thuộc hạt...

-Ta biết làng ấy, bà cụ Vương ngắt lời. Cậu không cần phải nói dài dòng. Hồi con gái, ta đã ở đấy. Ông lão Bảo chủ tiệm trà ở phố chính ra sao rồi? Đó là anh trai ta đấy.

-Mọi người ở đó đều chết cả rồi, gã kia đáp. Bọn Nhật đã chiếm làng - một đạo quân lớn đã đến cùng với súng ống ngoại quốc và xe tăng, vậy bọn tôi làm gì được?

-Cố nhiên chỉ còn cách tẩu thoát mà thôi, bà tán thành. Tuy nhiên, bà cảm thấy choáng váng, sây sẩm. Vậy là ông anh trai duy nhất còn lại của bà đã chết! Giờ đây bà là người cuối cùng của gia đình cụ thân sinh ra bà.

Nhưng bọn lính lại tản đi, để bà lại một mình.

-Chúng sẽ đến đây, cái bọn lùn đen trũi ấy, họ nói. Tốt hơn hết là chúng ta đi tiếp thôi.

Tuy nhiên, một người - anhchàng xin bánh mỳ - nán lại một lúc đăm đăm nhìn gã thanh niên bị thương từ nãy nằm không nhúc nhích, mắt nhắm nghiền.

-Nó chết chưa? Anh ta hỏi. Rồi, bà Vương chưa kịp trả lời anh ta đã rút từ thắt lưng ra một con dao ngắn. - Chết hay không, tôi cũng phải cho nó một vài nhát dao này...

Nhưng bà cụ Vương đã đẩy anh ta ra.

-Cậu không được thế, bà hách dịch nói. Nếu có chết rồi thì hà chi phải để nó mang cái xác nát bươm xuống ngục tình tội. Chính ta đây cũng là một phật tử tin thành.

Anh chàng cả cười. "À, thì thôi, nó chết rồi", anh ta đáp: rồi thấy đồng đội đã cách xa, anh bèn chạy theo.

Đây là một tên Nhật ư? Còn lại một mình với cái thân hình bất động, bà thử nhìn kỹ nó. Lúc này, mắt gã nhắm nghiền, bà có thể thấy gã thật trẻ măng. Bàn tay mềm oặt trong cơn bất tỉnh, nom như tay trẻ con, chưa định hình và còn đang phát triển. Bà sờ nắn cổ tay gã, nhưng không thấy tí mạch nào. Bà cúi xuống, gí vào môi gã nửa ổ bánh mỳ bà chưa ăn tới.

-Ăn đi, bà nói rất to và rất rành rọt, bánh mỳ đấy!

Nhưng không hề thấy trả lời. Rành là gã chết rồi. Chắc là gã chết trong khi bà đang moi bánh trong lò ra.

Vậy chả còn gì khác để làm ngoài việc tự bà ăn nốt ổ bánh mỳ. Và ăn xong, bà tự hỏi chẳng biết mình có cần phải đi theo vợ chồng Tiểu Trư và toàn thể dân làng hay không. Mặt trời đang lên và mỗi lúc một nóng. Nếu phải đi thì đi luôn cho được việc. Nhưng trước hết bà phải leo lên đê để xem hướng đã. Họ đã đi thẳng về hướng tây và mạn này là một dải đồng bằng lớn trải đến tận cuối tầm mắt. Thậm chí bà có thể nhìn thấy một đám đông

cách hàng dặm. Dù sao đi nữa, bà cũng có thể nhìn thấy làng bên và có lẽ họ đang ở đó.

Thế là bà chậm rãi leo lên đê, người nóng ran. Tới mặt đê, có một ngọn gió hây hẩy, thật dễ chịu. Bà choáng người thấy nước sông mấp mé ngọn đê. Chà, nó vừa mới lên trong giờ qua.

-Đồ quỷ già! Bà nghiêm nghị nói. Mặc cho Hà Bá nghe thấy nếu ông ấy muốn. Ông ấy thật là ác, thế đấy - giữa lúc có bao chuyện rối ren thế này, lại còn dọa lụt nữa.

Bà cúi xuống, vã nước vào má và cổ tay. Nước mát lạnh, hình như ở nơi nào đó vừa mới mưa. Rồi bà đứng dậy nhìn quanh. Phía tây không có gì ngoài tốp lính vẫn nửa đi nửa chạy ở tận xa và đằng trước họ là làng bên in mờ mờ trên một gò đất dài. Tối mai là bà đến làng ấy. Chắc hẳn vợ chồng Tiểu Trư đang chờ bà ở đó.

Bà vừa toan xuống khỏi mặt đê và khởi hành thì trông thấy một cái gì đó trên đường chân trời phía đông. Thoạt đầu, chỉ là một đám mây bụi rất lớn. Nhưng khi bà nhìn kỹ lại, nó rất nhanh chóng trở thành một lô những chấm đen và những vật lấp lánh. Rồi bà thấy ra đó là cái gì. Đó là một đám người - một đạo quân. Bà lập tức biết đó là đạo quân nào.

"Đó là bọn Nhật", bà nghĩ bụng. Phải, bên trên chúng là những máy bay cánh bạc vè vè. Chúng lượn vòng như đang tìm kiếm ai.

"Ta chẳng biết chúng bay đang tìm ai", bà lẩm bẩm, "Trừ phi là ta và vợ Tiểu Trư. Cả họ chỉ còn mấy bà cháu ta. Chúng bay đã giết ông anh Bảo của ta rồi.".

Bà đã gần như quên là ông Bảo đã chết. Giờ thì bà nhớ lại rất rõ nét. Ông có cái tiệm thật tuyệt. - Lúc nào cũng sạch tươm, trà ngon và bánh bao nhân thịt, giá lúc nào cũng thế. Ông Bảo là người tốt. Ngoài ra, còn bà vợ và bảy đứa con ông thì làm sao?

Chắc họ cũng đã bị giết cả rồi. Bây giờ, Những tên Nhật ấy đang tìm bà. Bà chợt nghĩ ra là chúng có thể dễ dàng nhìn thấy bà ở trên đê. Thế là nà lật đật bò xuống.

Xuống đến nửa chừng, bà bỗng nghĩ đến cái cửa cống. Cái con sông già cốc đế này, từ thuở ban sơ, chỉ độc gieo tai hoạ cho người. Tại sao bây giờ nó không thể bù đắp lại chút ít mọi thứ độc ác nó đã làm nhỉ? Nó lại đang mưu toan điều độc ác, định lén trào qua bờ. Ờ, tại sao lại không nhỉ? Bà phân vân một lúc. Cố nhiên, thật đáng tiếc là cậu thanh niên Nhật vừa chết sẽ bị cuốn vào dòng nước lụt. Cậu ta nom thật xinh trai và bà đã cứu cậu ta khỏi bị dâm nát người. Cố nhiên, chả bằng cứu sống cậu ta, song kể ra cũng gần gần như thế. Nếu cậu ta còn sống thì chắc hẳn đã được cứu thoát. Bà đến gần gã, kéo lên đến bờ đê. Rồi bà lại đi xuống.

Bà thừa biết cách mở cống. Bất kỳ đứa trẻ con nào cũng biết mở cửa kênh dẫn thuỷ nhập điền. Nhưng bà còn biết cách mở toang cánh cửa cống lớn nữa kia. Vấn đề là liệu bà có thể mở đủ nhanh để né tránh kịp không?

"Ta chỉ là một mụ già mà thôi", bà lẩm bẩm. Bà lưỡng lự thêm một giây nữa. Ờ, kể ra cũng tiếc là không được thấy đứa bé vợ Tiểu Trư đã sinh ra, thế nhưng con người ta không thể thấy hết được mọi sự. Bà đã thấy ối sự việc trên đời này. Dù sao đi nữa cũng phải có lúc kết thúc những điều mình thấy.

Bà lại liếc nhìn về phía đông. Bọn Nhật đang đi qua dải đồng bằng. Một tuyến đen dài, điểm hàng nghìn chấm lấp lánh. Nếu bà mở cái cửa cống này, dòng nước hung dữ sẽ ầm ầm đổ về phía chúng. Ào vào cánh đồng, cuộn sóng thành một con hồ rộng nhấn chìm chúng cũng nên. Chắc chắn chúng sẽ không thể tiếp tục tiến lại gần bà, gần vợ chồng Tiểu Trư đang chờ bà ở đằng kia. Ờ, hai vợ chồng Tiểu Trư... chúng sẽ thắc mắc về bà - nhưng chúng sẽ không bao giờ ngờ rằng sự việc lại như thế này. Thành

một câu chuyện hay đấy - giá bà có thể kể được cho ai nghe thì khoái biết mấy.

Bà quả quyết quay về phía cửa cống. Ờ, có người chiến đấu bằng máy bay, có người bằng súng ống, nhưng người ta cũng có thể chiến đấu bằng một con sông nếu như nó dữ dằn như con sông này. Bà vặn mạnh một cái chốt gỗ to tướng, giật ra. Nó đầy rêu xanh bạc, trơn tuột. Nước vọt ra thành một tia mạnh. Khi nào bà giật thêm một chốt nữa, những cái còn lại sẽ tự khắc bật ra thôi. Bà bắt đầu kéo và cảm thấy nó tuột ra khỏi lỗ một chút.

"Làm thế này, mình có thể thoát được tĩnh tội", bà nghĩ, "và biết đâu họ chả để cho mình đem theo ông xã luôn thể. Một bàn tay của ông ấy so với cái này thì nghĩa lý gì? Thế rồi chúng mình sẽ..."

Cái chốt đột ngột tuột hẳn ra và cánh cửa bung mạnh, đập vào người bà, làm bà không thở được. Bà chỉ còn kịp há mồm bảo con sông:

-Làm tới đi, con quỷ già!

Rồi bà cảm thấy nó túm lấy bà, tung lên trời. Nó ở bên dưới bà và xung quanh bà. Nó vui vẻ lăn bà ra chỗ này chỗ kia và rồi, bao bọc và ôm chặt lấy bà, nó ào ào lao tới quân thù.

***Dương Tường** dịch*

NHỚ RỪNG

Johannes V. Jensen

(Nobel 1944)

Korra là tên người thợ cày. Ông dành dụm, và khi đủ tiền bèn vào thành phố để mua một người nô lệ.

Lão lái buôn dẫn ra mấy người nô lệ nhưng Korra vẫn chưa ưng ý.

-Anh muốn đòi tôi lôi ra tất cả bọn chúng ra đây chắc? Lão lái buôn gằm gừ với ve cáu kỉnh.

Lúc ấy là giữa trưa và đám nô lệ còn đang ngủ.

-Thế thì tôi sang hiệu khác - Korra đáp, giọng bất cẩn.

-Thôi được, thôi được. - Lão lái buôn vội vàng kéo sợi dây xích. Đám nô lệ vẫn còn ngủ gà ngủ gật, sắp một hàng lũ lượt đi ra. Korra nhìn qua một lượt rồi xem xét kỹ lưỡng từng người.

-Anh đã xem thằng "tôn" đô con này chưa. - Lão nói và đẩy một gã nô lệ về phía trước. - Anh nghĩ thế nào? Ngực nó khoẻ đấy chứ? Cứ đấm thẳng cánh thử xem! Này, xem cổ tay nó! Những đường gân cứ gọi là săn như dây đàn viôlông. Ê, há mồm ra!

Lão lái buôn thọc một ngón tay vào mồm gã nô lệ rồi quay mặt anh ta về phía ánh sáng.

-Bây giờ hãy xem hàm răng nó. - Lão nói liến thoắng và cọ cọ sống dao vào hàm răng của gã nô lệ. - Thấy chưa. Đúng là một hàm răng bằng thép! Nó có thể cắn gẫy cả đinh chứ chẳng chơi!

Lát sau, Korra sực nhớ, ông sờ nắn thân thể người nô lệ, dùng mấy đầu ngón tay ấn vào các bắp thịt để thử xem chúng có rắn chắc hay không. Cuối cùng, ông quyết định mua. Ông cau có trả tiền, tháo cùm và dắt người nô lệ về nhà.

Gã nô lệ lăn ra ốm suốt một thời gian dài và bắt đầu gầy rộc đi. Bây giờ gã không còn là một món hàng ngoài chợ nữa, nhưng cuộc sống giam hãm, tù đọng khiến gã bắt đầu nhớ da diết những khu rừng bát ngát ngày xưa. Korra trông thấy những dấu hiệu đó và hiểu ngay. Một hôm, khi gã nô lệ đang nằm bẹp một chỗ với tâm trạng chán chường, Korra ngồi xuống bên cạnh và ân cần bắt đầu câu chuyện.

-Đừng lo, tối mày sẽ được trở về với những khu rừng của mày. Tao hứa với mày điều đó, và mày có thể tin vào lời hứa của tao. Mày biết đấy, mày còn trẻ... Mày hãy giúp tao cày đất trong vòng năm năm. Nếu mày cần cù và được việc thì sau đó tao sẽ trả tự do cho mày, mặc dù tao đã trả tiền. Năm năm. Chúng ta thoả thuận như vậy nhé?

Và thế là người nô lệ lao vào làm việc. Gã làm việc quần quật như một con ngựa thồ. Korra hết sức vui thích khi ngồi trước cổng ngắm nhìn những bắp thịt của gã cuộn lên và rắn rật dưới làn da nâu xám. Korra có thể ngồi để ngắm nhìn như vậy hàng giờ, mà thật ra ông cũng chẳng có việc gì khác để làm. Ông bắt đầu nhận thấy rằng cơ thể con người là thứ sản phẩm tuyệt đẹp mà tạo hoá ban tặng cho thị giác.

Năm năm. - Người nô lệ đếm thầm - nghĩa là năm mùa đông, năm mùa hạ, đúng bằng số ngón tay của gã. Khi mùa đông đầu tiên trôi qua, gã đánh dấu bằng ngón cái của bàn tay phải.

Rồi mùa hạ đến - thời gian trôi chậm như đã qua hàng thế kỷ - gã sử dụng đến ngón tay trỏ. Hai ngón tay tượng trưng cho tự do được gã yêu quý hơn tất cả những ngón tay còn lại.

Cứ như thế, việc đếm ngày tháng, và đánh dấu thời gian trở thành một thứ tôn giáo, một thứ sức mạnh, một thứ tài sản tinh thần của gã nô lệ mà không một ai có thể tước đoạt hay tranh cãi với gã...

... Cuối cùng thì năm năm cũng phải chấm dứt. (Điều này nói ra bằng lời thì nghe thật dễ dàng!). Người nô lệ đến gặp ông chủ và xin được trả lại tự do. Gã muốn trở về với những khu rừng của gã.

-Anh đã tỏ ra là một người lao động cần cù - Korra trầm ngâm xác nhận. - Nhưng nhà anh ở đâu? Chắc là ở phía tây? Tôi thấy anh thường đăm chiêu nhìn về phía ấy.

Đúng vậy, nhà gã ở phía tây.

-Có xa không? - Korra hỏi.

-Xa. - Gã nô lệ gật đầu.

-Nhưng anh không có tiền, đúng không?

Gã nô lệ bối rối, không nói gì. Quả thực, một xu dính túi anh ta cũng không có.

-Anh suy nghĩ đi, không có tiền anh sẽ không thể đi được. Tốt nhất là anh hãy làm việc cho tôi ba năm nữa. À, mà thôi, chỉ hai năm nữa thôi, tôi sẽ cho anh đủ tiền để đi đường.

Gã nô lệ cúi đầu và lại cầm lấy đồ nghề. Anh ta vẫn làm việc chăm chỉ những không còn khắc khoải đếm thời gian như trước. Suốt ngày anh ta như kẻ mộng du. Thỉnh thoảng Korra nghe thấy tiếng anh ta thút thít khóc và thở dài trong giấc ngủ. Một thời gian sau anh ta lại lăn ra ốm.

Korra bèn ngồi xuống bên cạnh anh ta, nói chuyện hồi lâu, với thái độ chân tình. Đó là lời khuyên bảo khôn ngoan của con người từng trải.

-Tôi là một người có tuổi. Ông nói. - Hồi trẻ tôi cũng đã từng bị Miền tây quyến rũ. Những cánh rừng đại ngàn mê hoặc tôi. Thế nhưng tôi chưa bao giờ có đủ tiền để ra đi. Còn bây giờ thì tôi sẽ chẳng bao giờ đi nữa, cho đến khi tôi chết và linh hồn tôi sẽ ra đi. Anh còn trẻ, khoẻ. Anh làm việc rất cần cù. Nhưng liệu anh có khoẻ hơn, cần cù hơn tôi thời trẻ hay không? Anh hãy suy nghĩ cho kỹ và hãy lắng nghe lời khuyên của một người già. Và anh sẽ thấy rằng như thế sẽ tốt hơn đối với anh.

Người nô lệ bình phục rất chậm. Và khi đã trở lại được công việc, anh ta không còn hoàn toàn nhiệt tình như trước. Anh ta đã trở thành một con người thờ ơ, không có bất cứ ham muốn nào. Anh ta chỉ thích nằm và hễ xong việc là lăn ra ngủ. Đến nỗi, một hôm Korra phải giã cho anh ta một trận. Ông già thẳng tay, và anh ta khóc.

Rồi hai năm trôi qua.

Bây giờ thì gã nô lệ thực sự được tự do. Anh ta ra đi, hướng về phía tây. Nhưng mới được một tháng sau, anh ta quay lại với bộ dạng thật là thảm hại. Anh ta không sao tìm nổi khu rừng của mình ngày trước.

-Anh thấy chưa? - Korra nói. - Có đúng là tôi đã dặn anh từ trước rồi không? Thế nhưng ai dám bảo là tôi không đối xử tốt với anh? Thôi, hãy cố thử một lần nữa xem sao. Lần này thử đi về hướng đông, may ra quê anh lại nằm ở phía ấy.

Gã nô lệ lại lên đường, lần này nhằm hướng mặt trời mọc. Anh ta phiêu dạt nhiều nơi, cuối cùng cũng tìm thấy khu rừng của mình. Thế nhưng anh ta đã không thể nhận ra. Quá mệt mỏi và tuyệt vọng, anh ta lại quay về phía tây, trở về với ông chủ. Gã

nói rằng gã đã tìm thấy rất nhiều cây rừng lớn nhỏ, nhưng khu rừng của gã thì không.

-Hừm. - Korra chỉ hừng hằng ho.

-Thôi, con hãy ở lại đây với ta. - Ông nói. - Một khi ta còn sống, ta sẽ không để cho con bơ vơ không cửa không nhà, khi ta đã về chầu tổ tiên, các con ta sẽ đùm bọc giúp đỡ con.

Nghe vậy, gã nô lệ quyết định ở lại.

Korra bây giờ đã già yếu, còn người nô lệ vẫn đang ở tuổi thanh xuân. Ở với Korra, gã được ăn no, mặc ấm. Nhưng thỉnh thoảng Korra cũng cho gã một trận đòn để dạy cho gã ngoan ngoãn và lễ phép. Ông cũng không quên nhu cầu nghỉ ngơi của gã. Gã ngồi trên đỉnh đồi và đăm đắm nhìn về phía tây.

Gia đình Korra mỗi ngày một ăn lên làm ra. Ông mua một khoảnh rừng, cho chặt cây để thêm đất cày cho gã nô lệ. gã nô lệ đốn cây hết sức chăm chỉ. Korra trở nên giàu có. Một hôm ông dắt về một người đàn bà nô lệ.

Năm tháng trôi đi, người nô lệ bây giờ đã có sáu người con trai lực lưỡng. Cũng như cha, họ là những người cần cù lao động. Cha họ vẫn dạy rằng chỉ khi người ta làm việc thời gian mới trôi nhanh, mà thời gian trôi nhanh ta mới nguôi ngoai nỗi nhớ rừng. Vào những ngày nghỉ, người nô lệ dẫn các con lên đỉnh đồi, nơi họ có thể nhìn ngắm cảnh hoàng hôn và dạy chúng những bài học về nỗi nhớ rừng.

Korra ngày càng già yếu và tiều tuỵ. Thực ra thì ông đã già từ lâu lắm rồi, nhưng bây giờ thì tuổi già là điều duy nhất còn lại với ông. Các con của Korra không phải là các lực sĩ, nhưng họ không hề phải sợ bất cứ ai, bởi vì các con của người nô lệ là những chàng trai vô địch. Chỉ bằng một cú đùi cui, họ hạ gục ngay đối thủ. Những bắp thịt của họ như làm bằng thép, còn hàm

ràng thì đúng là ràng hổ. Nhưng nói vậy thôi, làm gì có ai đe doạ họ. Những chàng nó lệ vung rìu lên và cây rừng đổ xuống.

Ngô Tự Lập dịch

LÃO UOS

William Faulkner

(Nobel 1949)

Xátpen đứng ngất nghểu bên chiếc ổ rơm nơi hai mẹ con đứa trẻ sơ sinh đang nằm. Ánh nắng sớm lọt qua khe ván gỗ quất quẹo lất tường, đổ xuống thành một chùm tia dài gãy gập trên đôi chân dang ra và chiếc roi ngựa ông cầm trong tay, vắt qua thân hình bất động của người mẹ trẻ đang nằm ngước lên nhìn ông, bên cạnh là đứa bé bọc trong một vuông vải xám xỉn nhưng sạch sẽ. Đằng sau hai mẹ con, một mụ già da đen ngồi xổm bên chiếc lò sưởi xù xì, trong đó leo lét một ngọn lửa gầy.

-Thôi được Milli, Xátpen nói, tiếc rằng mày không phải là con ngựa cái. Nếu vậy tao sẽ cho mày cả mọt khoang chuồng tươm tất.

Cô gái vẫn nằm im không động đậy trên chiếc giường rơm. Cô chỉ tiếp tục nhìn ông ta mà không lộ vẻ gì, bộ mặt trẻ rầu rĩ bí hiểm vẫn còn nhợt nhạt sau cơn vượt cạn. Xátpen nhích người, phơi ra chùm tia nắng lố đố bộ mặt đã ở độ tuổi sáu mươi. Ông bình thản bảo mụ da đen đang ngồi xổm:

-Sáng nay con Grizenda đẻ rồi đấy.

-Đực hay cái? Mụ da đen hỏi.

-Đực. Chú ngựa khá lắm... Còn cái của này? Bàn tay cầm roi chỉ về phía giường.

-Ờ, Xắtpen lại tiếp - một chú ngựa khấu lắm. Mai mốt lại giống hệt con Rốp Roi ta đã cưỡi lên miền Bắc năm 1861 ấy. Mụ có nhớ không?

-Dạ có ạ.

-Ờ, - ông quay lại nhìn chiếc giường. Không biết cô gái đó có nhìn ông nữa hay thôi. Bàn tay cầm roi ngựa lại chỉ vào giường. - Hai mẹ con nó cần gì, mụ cố lo liệu cho bằng mọi cách nhé. - Xắtpen qua khung cửa ọp ẹp ra ngoài và bước xuống đám cỏ dại mọc um tùm (nơi đó bên góc cổng vẫn thấy để dựa chiếc hái sét gỉ mà lão Uos mượn ông để cắt cỏ cách đây ba tháng) tới chỗ con ngựa đang đứng đợi cùng với lão Uos đứng cầm cương.

Khi đại tá Xắtpen lên yên ngựa ra chiến trường đánh quân Yangki[1] thì lão Uos ở lại. "Tôi phải trông nom cơ ngơi và lũ nhỏ của Đại tá," với tất cả những ai hay hỏi và cả với một số người không hỏi lão đều nói vậy. Người lão gầy ngẳng vì sốt rét, với đôi mắt nhờ nhờ về tra hỏi trông lão chỉ độ ba mươi lăm, nhưng ai cũng biết lãokhông những đã có con gái, mà còn có cả một đứa cháu ngoại lên tám nữa. Đàn ông từ mười tám đến năm mươi tuổi còn lại chẳng là bao, phần lớn nghe lão nói vậy đều hiểu rằng lão phịa. Nhưng vài người cho rằng chính lão cũng tin rằng mình nói thật, song ngay cả những người này cũng cho rằng lão chẳng dại gì thử đem điều đó nói ra trước mặt bà Xắtpen hay với lũ nô lệ nhà đó. Lão chả dại gì, họ nói đơn giản là lão quá lười, quá vụng để thử làm điều đó, lão biết quan hệ duy nhất của mình với đồn điền chỉ ở chỗ, đã nhiều năm đại tá Xắtpen cho phép lão

---

[1] Yangki (Yankee) là tên gọi những người dân ở các bang miền Bắc Hoa Kỳ trong cuộc nội chiến (1861-1868), sau này trở thành từ chỉ người Mỹ nói chung.

chiếm lĩnh một túp nhà ọp ẹp trên bãi lầy mạn cuối sông trong khu đồn điền. Hồi chưa vợ ông đã dựng nó lên làm lều câu cá, sau đó bỏ mục nát, thành thử bây giờ nom nó giống hệt như một con thú rừng già nua, ốm yếu đề sợ đang lết bò ra sông uống nước trong cơn hấp hối.

Bản thân cánh nô lệ nhà Xatpen cũng nghe nói về lời tuyên bố ấy của lão. Chúng phì cười nhao lão và gọi sau lưng lão là tên da trang vết đĩa. Gặp lão trên con đường mòn chạy từ dưới bãi lầy và lều cá cũ lên, từng tốp quay lại lục vấn:

-Sao bác da trắng không ra trận?

Lão ngập ngừng nhìn quanh một lượt những bộ mặt đen nhẻm với tròng mắt và bộ răng trắng ớn, ẩn giấu sự giễu cợt.

-Vì tao còn phải nuôi con và gia đình, - lão nói. - Tránh ra cho tao đi, đồ mọi đen!

- Mọi đen à? Chúng đay lại. - Mọi đen! Rồi phá lên cười. - Bố ấy là cái thớ gì mà dám gọi bọn mình là mọi đen cơ chứ?

-Phải, lão tiếp. - Tao chẳng có thang mọi đen nào để trông coi gia đình cho tao, nếu tao ra trận.

-Và cũng chẳng có cái gì khác ngoài cái túp lều đằng kia mà ông đại tá không cho đứa nào trong bọn tôi được ở.

Thế là lão chửi rủa chúng. Đôi khi lão xông lại với một chiếc gậy dưới đất trong khi chúng tản ra mà dường như vẫn vây bọc lấy lão bằng nhịp cười mọi đen đó, nhịp cười nhạo bấng đeo đẳng để lão thở hồng hộc uất máu vì bất lực. Có lần xảy ra chuyện sau đây ngay trong sân sau của ngôi nhà lớn. Đạo ấy vừa có những tin dữ từ vùng núi Tennexi và Viexbớc đưa về, rồi Sớcmơn[1] kéo

---

[1] Sớcmơn (William T. Sherman) (1820-1891) tướng Mỹ đã tiến công chiếm Viexbớc (1862-1863) làm thất bại âm mưu phát động chiến tranh của các đạo quân miền nam trong nội chiến Mỹ.

quân qua đồn điền này và đông đảo nô lệ da đen bỏ trốn theo ông ta. Hầu như mọi thứ khác cũng bay biến theo các đạo quân Liên bang. Bà Xắtpen nhắn Uos là lão có thể đến trảy những quả xcăppơnông chín cây ở sân sau. Lần đó lão đã va chạm với một gia nhân, một trong số ít người da đen còn sót lại ở đồn điền, mụ da đen này lùi đến bậc cửa vào bếp thì quay lại:

-Này, lão da trắng kia, đứng lại. Đứng lại ngay lập tức. Hồi ông đẹ tá còn ở nhà, lão đã chẳng bao giờ bước qua bậc cửa này thì bây giờ cũng không được thế.

Đúng thế thật. Nhưng ở đây có một cái gì liên quan đến lòng tự trọng, trước đây lão chưa bao giờ thử bước chân vào ngôi nhà lớn này thật, song lão tin rằng nếu lão có vào, Xắtpen cũng cho phép, chắc cũng tiếp đón lão. " Không thể để đứa mọi đen nào lên giọng bảo mình không được vào chỗ này chỗ nọ". Lão tự nhủ: "Nhưng mình cũng không để đẹ tá vì mình mà chửi một tên mọi đen". Trước đây đã có đôi ba chiều chủ nhật, lão và Xắtpen từng trò chuyện với nhau khi không có ai trong nhà. Có lẽ lão cũng biết đó là vì Xắtpen không có việc khác để làm, mà ông ta lại là người không chịu đơn độc một mình. Tuy nhiên, sự thật vẫn là hai thầy tớ chỉ ở ngoài nhà suốt hàng buổi chiều trong lùm cây xcăppơnông, Xắtpen thì nằm võng, còn Uos ngồi dựa cột, ở giữa đặt một xô nước lấy từ bể chứa, luân phiên nhau tu một hũ rượu nhỏ. Còn vào những ngày thường, lão Uos vẫn thấy vóc dáng đẹp đẽ của ông ta trên vóc dáng đẹp đẽ của con ngựa ô, phóng quanh đồn điền - họ cùng tuổi, có khi sinh cùng ngày cũng nên, mặc dù cả hai chẳng bao giờ nghĩ vậy (có lẽ bởi vì Uos đã có cháu ngoại, còn con trai Xắtpen vẫn đang cắp sách đi học). Lúc đó lòng lão bình thản và tự hào. Lão có cảm giác rằng cái thế giới, trong đó bọn da đen, vốn được Chúa tạo ra để chịu phận cục súc, làm nô lệ cho người da trắng (là Kinh thánh dạy lão như vậy) lại được ăn ở tốt hơn, thậm chí mặc đẹp hơn lão và con cái lão; cái thế giới, trong đó lão luôn cảm thấy xung quanh rộn lên tiếng vang giễu cợt của nhịp cười da đen, cái thế giới đó chỉ là

một giấc mơ, một ảo ảnh; rằng thế giới đích thực phải là thế giới mà thần tượng đơn độc của lão đang phóng qua trên mình con ngựa ô thuần chủng. Lão còn nghĩ Kinh thánh nói, mọi người sinh ra đều rập theo hình ảnh của Chúa, do đó mọi người có cùng một hình thể, chí ít là dưới con mắt Chúa, thành thử lão có thể nói như thể nói với bản thân mình. "Thật là một con người đẹp đẽ kiêu hùng. Nếu như Chúa có thể xuống hạ giới và rong ruổi trần gian thì chắc mục tiêu của ngài ắt sẽ làm sao để giống con người này".

Năm 1865, Xắtpen cũng cưỡi con ngựa ô trở về. Nom ông ta già đi đến chục tuổi. Cùng mùa đông ấy ngoài mặt trận con trai ông tử trận thì ở nhà bà vợ ông qua đời. Với tấm bằng ngợi khen tinh thần dũng cảm đó chính tay Tướng Li[1] ghi nhận, ông trở về khu đồn điền hoang tàn, ở đó một năm nay, có con gái ông sống nhờ một phần ở món tiền trợ cấp còm cõi của lão già mà trước đây mười năm làm ông đã cho phép sống trong túp lều cáu cá xiêu vẹo, nơi giờ đây ông đã quen với chính sự tồn tại của nó. Có Uos ở đó đón ông, không một chút thay đổi: người vẫn gầy gò, không tuổi tác, cái nhìn xanh xao nghi vấn, vẻ rụt rè, vừa khúm núm vừa thân mật.

-Thế đấy, thưa đẹ tá. - Lão Uos nói. - Chúng có thể giết chúng ta, nhưng không thể khuất phục ta được.

Suốt năm năm sau đó, quanh đi quẩn lại họ chỉ vẫn nói có bấy nhiêu chuyện. Bây giờ họ cùng nhau chén tạc chén thù bằng loại rượu uytxky xoàng đựng trong một chiếc vò bằng đất. Họ không ngồi trong lùm cây xcăppơnóng như xưa, mà ở đằng sau cửa hàng nhỏ Xắtpen đã dựng bên đường cái: một căn buồng gỗ có vách ngăn, ở đó với Uos vừa làm nhân bánh hàng vừa làm khuân vác, Xắtpen cung cấp nào dầu hoả, thực phẩm, nào bánh

---

[1] Tướng Robơt E. Li (Robert E. Lee) (1807-1870) tổng chỉ huy các lực lượng miền nam trong cuộc nội chiến Mỹ.

kẹo loè loẹt nhưng đã cũ, nào những chuỗi hạt đến rải ruy băng rẻ tiền cho các khách hàng da đen hoặc da trắng thuộc loại nghèo xác như Uos. Họ cuốc bộ hoặc cưỡi những con la còm nhom tới đây mặc cả từng hào, từng xu với con người đã từng một thời phóng ngựa hàng mười dặm qua vùng đất đai màu mỡ của mình và dũng mãnh dẫn quân xung trận (con ngựa ô vẫn còn sống, cái chuồng con của nó được sang sửa tốt hơn cả ngôi nhà của chủ nó ở), họ cò kè như vậy cho đến lúc Xắtpen điền tiết lên thanh toán hết hàng họ rồi đóng cửa và khoá trái bên trong. Rồi ông ta và Uos rút ra sau nhà với vò rượu. Nhưng bây giờ câu chuyện không trầm tĩnh như hồi xưa khi Xắtpen nằm trên võng ngạo nghễ độc thoại còn Uos dựa cột cười hô hố. Bây giờ cả hai cùng ngồi, có mỗi chiếc ghế tựa thì phần Xắtpen rồi. Uos vớ được cái gì thì ngồi lên thứ đó, hoặc thùng, hoặc hòm, mà như vậy cũng chỉ được một chốc một lát thôi, bởi vì chẳng mấy chốc Xắtpen đã tới cái độ say cuồng bất lực, đứng phắt dậy, lảo đảo chệnh choạng và lại tuyên bố ông sẽ đeo súng phi ngựa, một mình phóng thẳng đến Oasinhtơn để giết Lincơn[1](Bấy giờ đã "ngỏm" rồi còn đâu) và Sơcmơn (cũng đã trở thành dân thường).

-Giết hết, - ông gầm lên. - Bắn bỏ chúng như lũ chó mà chúng là chó thật chứ còn gì...

"Dất định" rồi, thưa đẹ tá, dất định rồi, lão Uos nói, nhanh tay túm kịp Xắtpen đang sắp té xỉu. Thế rồi vớ được chiếc xe hàng nào đi qua là lão trưng dụng liền, hoặc nếu không gặp thì lão đi bộ tới nhà hàng xóm gần nhất cách đó một dặm để mượn một chiếc xe, rồi quay lại chở Xắtpen về nhà. Bây giờ lão vào hẳn nhà. Lão đã làm thế được một thời gian dài mỗi khi chở Xắtpen về bằng bất kỳ chiếc xe hàng nào mượn được, lão thì thầm dỗ ngọt Xắtpen gắng cất bước đi như thế chính ông ta là

---

[1] Lincơn (lincoln) (1809-1865) tổng thống thứ 16 của Mỹ, chủ trương giữ vững Liên bang Hoa Kỳ và giải phóng nô lệ da đen, bị ám sát năm 1865.

một con ngựa vậy. Con gái ông ta ra đón, chẳng nói chẳng rằng mở cửa cho hai người vào. Lão đìu cái gánh nặng kia qua cửa lớn ngay ngắn, một thời son trắng, trên có cửa sổ hình bán nguyệt mua từ châu Âu về từng mảnh một, giờ đây khuyết một ô kính phải đóng ván thay vào, đi qua một tấm thảm nhung nay đã hết tuyết, trèo lên cái gác thang nghiêm chỉnh nay chỉ còn là những bậc gỗ trần trụi giữa hai dải sơn đã bạc phếch và vào phòng ngủ. Lúc này đã sẩm tối, lão thả cho cái gánh nặng kia nằm kềnh càng ra giường, cởi quần áo cho ông ta, rồi lặng lẽ ngồi xuống chiếc ghế bên cạnh. Một lúc sau cô con gái xuất hiện ở cửa.

-Ổn rồi, - lão nói với cô, - cứ yên tâm cô Judithơ ạ.

Rồi trời tối hẳn và lát sau lão nằm xuống sàn cạnh giường nhưng không phải để ngủ, bởi vì có khi vào lúc trước nửa đêm một chút thế nào con người nằm trên giường kia cũng sẽ lại cựa quậy rên rỉ và gọi: "Uos đâu?".

-Tui đây, thưa đẹ tá. Ngài về ngủ đấy mà. Chúng ta chưa bại. Ngài mấy tui có thể thành công.

Ngay hồi đó lão đã thấy cái dải băng quấn ngang lưng đứa cháu ngoại. Con bé mới mười lăm tuổi mà đã đến thì, theo cái cách sớm sủa của nó. Lão biết cái dải này từ đâu ra, ba năm nay ngày nào lão chẳng thấy loại dải này, dù con bé có nói dối quanh rằng nó mua ở chỗ này chỗ nọ (đâu phải thế) vừa tràng tráo sưng sỉa lại vừa sợ sệt. "Thôi được" lão bảo "nếu ông đẹ tá muốn cho mấy chắc mấy cũng đã cảm ơn người ta rồi chứ".

Ngay cả lúc lão thấy chiếc áo váy dài nó mặc, ngắm bộ mặt nó vừa bí hiểm, bướng bỉnh lại vừa sợ hãi khi nó bảo lão là cô Judithơ, con ông Đại tá may giúp nó, lão vẫn bình thản. Nhưng chiều hôm đó, lúc tiến đến bên Xátpen, sau khi đã đóng cửa hiên và theo ông ta ra đằng sau nhà, mặt lão rất nghiêm trang.

-Lấy cái vò rượu ra đây - Xátpen ra lệnh.

-Xin chờ cho một lát - Uos đáp.

Xắtpen không hề chối gì về chuyện váy áo đó: " - Thế thì sao? - Ông ta nói."

Nhưng Uos không tránh cái nhìn ngạo nghễ của ông ta, lão nhìn lại và điềm tĩnh nói:

-Tui biết ông đã hai chục năm nay. Tui chưa bao giờ từ chối một công việc gì ông giao cho. Nay tui đã gần sáu chục tuổi rồi. Còn con bé bất quá cũng mới mười lăm tuổi ranh.

-Có nghĩa anh cho là ta định hại nó sao? Ta, một người bằng tuổi anh?

-Ví dụ ông là bất cứ ai khác thì ông đã biểu ông bằng tuổi tui. Trường hợp đó, thì dù già dù trẻ, tôi cũng không để cho nó giữ cái áo váy nọ, hay bất kỳ cái gì khác. Dưng ông thì khác...

-Khác thế nào?

Nhưng Uos chỉ nhìn ông ta bằng đôi mắt nhờ nhạt nghi vấn, điềm tĩnh.

-À, vì thế anh sợ ta chứ gì?

Lúc này cái nhìn của lão không lục vấn nữa, mà bình tĩnh, thanh thản: -Tui không có sợ. Bởi nhẽ ông là người dũng cảm, không phải ông chỉ dũng cảm có một phút hay một ngày trong đời và được Tướng Li cấp cho tờ giấy mà đi khoe. Cơ mà sự dũng cảm của ông là đích thực, thật sự như ông đang sống, đang thở vậy. Cái khác của ông là ở chỗ đó. Cái ý thì chẳng cần ai cấp phiếu chứng nhận, tui cũng biết. Tui lại còn biết là một khi ông cầm hoặc điều khiển cái gì, thì dù đó là một trung đoàn lính tráng, thậm chí là một con chó săn hay một đứa con gái ngu dốt, ông cũng sẽ mần đâu ra đấy.

Lúc này chính Xắtpen lại nhìn lang đi chỗ khác, đột ngột quay ngoắt đi.

-Đi lấy cái vò rượu ra đây.

-Đất định rồi, thưa đẹ tá. - Lão Uos đáp.

Thế rồi hai năm sau, vào lúc sớm tinh mơ ngày chủ nhật ấy, khi nhìn bà đỡ người da đen - lão đã cuốc bộ ba dặm đường để mời đến - bước qua cái cửa xiêu vẹo để vào với đứa cháu gái đang nằm rên rỉ trong nhà, lòng lão tuy lo nhưng vẫn bình thản. Lão biết thiên hạ đã bàn tán những gì: bọn da đen ở những căn nhà gỗ quanh vùng, những gã da trắng lượm lờ suốt ngày quanh cửa hiệu, lẳng lặng quan sát ba người: Xắtpen, lão và đứa cháu gái lão với cái bụng ngày một lộ ra (con bé đám có cái vẻ vừa thách thức trắng tráo, lại vừa như co mình lại) như ba diễn viên đi tới đi lui trên sân khấu. "Mình biết thừa thiên hạ rỉ tai nhau những gì" lão nghĩ: "Mình gần như nghe thấy lời họ. Rốt cuộc Uos Jônz đã thu phục được ông già Xắtpen. Lão đã mất cả hai năm trời song cuối cùng lão đã thành công"

Phải một lát nữa mới rạng sáng. Từ trong ngôi nhà, nơi có ngọn đèn lờ mờ chiếu qua khung cửa vênh váo, tiếng đứa cháu lão rên rỉ đều đều như điều khiển bởi dây cót đồng hồ, trong khi dòng suy nghĩ của lão từ từ chảy dò dẫm, kinh hoàng, chẳng hiểu sao lại lẫn với tiếng ngựa phi, cho đến lúc giữa chừng bỗng nổi bật lên dáng vóc đẹp đẽ của vị dũng tướng trên mình con tuấn mã kiêu hùng phóng như bay, và rồi cái điều ban nãy lão đang còn dò dẫm nghĩ chưa ra cũng nổi bật lên hoàn toàn rõ, chẳng phải để biện minh hay giải thích mà như là sự hiển thánh đơn độc, dễ hiểu, vượt trên mọi đụng chạm ô uế của người trần. "Ông ấy vĩ đại hơn bọn Yăngki đã giết hại vợ con ông và bắt đi lũ nô lệ và phá trụi cơ ngơi nhà ông, vĩ đại hơn cái vùng quê chết tiệt này, vì nó mà ông đã chiến đấu, giờ nó lại chối bỏ ông để đến nỗi ông phải mở cái cửa hiệu quê mùa bé tẹo này, vĩ đại hơn cái sự chối bỏ cứ bám lấy môi ông như ly rượu đắng trong Kinh thánh vậy. Hai

mươi năm nay sống gần ông mà làm sao mình lại không học hỏi và chịu ảnh hưởng của ông được? Có thể óc mình không to nhớn như ông, cũng có thể mình không biết phi ngựa, song chí ít mình cũng được lôi kéo theo. Mình mấy ông í, hai thầy trò có thể làm nên chuyện nếu ông bảy cho mình những gì ông muốn mình làm".

Thế rồi trời rạng sáng. Đột nhiên lão thấy rõ ngôi nhà và mụ da đen đang đứng ở cửa nhìn lão. Rồi lão nhận ra là đứa cháu gái đã ngừng rên. Con gái. - mụ da đen bảo. - Lão có thể đến báo cho ông ấy biết nếu lão muốn. - Đoạn mụ lại quay vào nhà.

-Con gái, - lão nhắc lại. - Con gái. - lão ngỡ ngàng nghe thấy tiếng vó ngựa phi, trông thấy bóng người kỵ sỹ kiêu hùng lại hiện ra. Tựa hồ như lão theo dõi hình bóng đó phóng qua các giai đoạn hoá thân, đánh dấu sự tích tụ năm tháng, thời gian, tới điểm cao khi nó vung gươm phóng dưới lá cờ bị bắn đạn rách tơi tả, lao xuống một bầu trời màu diêm sinh, lần đầu tiên trong đời lão nghĩ có lẽ Xắtpen cũng là một ông già như lão thôi. "Được đứa con gái" lão nghĩ trong cơn ngỡ ngàng ấy, rồi lão lại nghĩ với nỗi ngạc nhiên của một đứa trẻ: "Phải, thưa ngài. Nói cho cùng, sống mà không có chất thì hoá là con chó à!"

Lão vào nhà. Lão bước đi vụng về rón rén như thể lão không còn ở đây nữa. Như thể đứa trẻ mới cất tiếng khóc chào đời kia đã truất quyền sở hữu của lão, dù nó cũng là từ dòng máu của lão mà ra. Ngay cả khi đã đứng ở bên ổ rơm, lão cũng chẳng nhìn thấy gì cả, trừ lờ mờ khuôn mặt mệt mỏi của đứa cháu gái. Rồi mụ da đen ngồi bên lò sưởi lên tiếng: "Sáng rõ rồi đấy. lão đi báo cho ông ta biết đi".

Song chẳng cần phải đi đâu xa. Lão vừa mới rẽ ở chỗ góc cổng, nơi dựng chiếc lưỡi hái mà lão đã mượn để phát cỏ cách đây ba tháng, thì đã thấy đích thân Xắtpen cưỡi con ngựa ô già nua đi tới. lão chẳng hề thắc mắc là do đâu mà Xắtpen đã biết tin. Lão coi đương nhiên chỉ có chuyện này mới kéo ông ta khỏi

nhà vào lúc tinh mơ sáng chủ nhật này, và lão đứng đợi Xắtpen xuống ngựa, đỡ lấy dây cương từ tay ông ta rồi nói với một vẻ đắc thắng mệt mỏi khiến bộ mặt gầy guộc có một thần sắc gần như ngây độn: "Con gái đẹ tá ạ. Ví dụ ông không già bằng tôi thì có hoạ tôi là con chó", cứ thế lải nhải cho đến khi Xắtpen đi qua mặt lão vào nhà. lão đứng đó, tay giữ dây cương và nghe rõ tiếng chân Xắtpen bước trên sàn nhà tới bên chiếc giường rơm. Lão nghe rõ những điều Xắtpen nói và trong lão dường như có gì sững lại mất một lúc.

Lúc này mặt trời đã lên cao, mặt trời lên rất nhanh ở vùng Mixixipi, và lão có cảm giác như đang đứng dưới một bầu trời xa lạ, trong một khung cảnh xa lạ, có quen thuộc chăng thì chỉ là thứ quen thuộc trong mơ, tựa như những người không leo trèo bao giờ mơ thấy mình ngã. "Có thể nào mình lại nghe thấy những điều mà mình ngờ là vừa nghe thấy được" lão lặng lẽ suy nghĩ: "Mình biết là không thể như thế". Tuy nhiên cái giọng kia, cái giọng quen thuộc vừa thốt ra những điều ấy - vẫn đang nói, giờ đây quay sang kể với mụ da đen ngựa để sáng nay. "Thì ra ông ta dậy sớm vì chuyện đó". Lão thầm nghĩ. "Vì cái chuyện đó, chứ không phải vì chuyện liên quan đến mình và đứa cháu mình. Ông ta dậy sớm không phải vì chuyện này".

Xắtpen ra khỏi nhà. Ông ta bước xuống bãi cỏ với cái vẻ ung dung nặng nề mà hồi còn trẻ thì tất bật. Chưa buồn nhìn thẳng vào Uos, ông ta nói dóng: "Mụ Đixi sẽ ở lại trông nom đứa bé. Anh nên..." rồi dường như thấy lão Uos xây mặt lại với mình, ông ta ngừng lại , hỏi: "Sao?..."

-Ông vừa nói... - Giọng lão Uos vang đến tai ông nghe bẹt và khàn khàn như một giọng người điếc. - Ông vừa bảo rằng giá như con cháu tôi là ngựa thì ông có thể cho nó một khoang chuồng tươm tất.

-Thế thì sao? - Xắtpen nói. Đôi mắt ông ta mở to rồi lại nheo lại gần như hai nắm đấm ruỗi ra rồi lại khép vào trong khi lão

Uos bắt đầu tiến về phía ông ta, mình hơi cúi xuống. Xắtpen rất kinh ngạc, đứng sững sờ giây lát quan sát con người mà hai mươi năm nay ông ta chưa thấy tự động làm một việc gì nếu không có lệnh, chẳng khác gì con ngựa ông cưỡi vậy. Một lần nữa đôi mắt Xắtpen nheo lại rồi lại trố ra, đột nhiên vẫn đứng nguyên tại chỗ, ông ta rướn người thẳng lên.

-Lùi lại, - ông ta nói giật giọng. - Đừng có động đến ta.

-Tôi sẽ dạy cho ông một bài học, đẹ tá ạ. - Lão nói, vẫn cái giọng bẹt bình thản gần như dịu dàng ấy, không ngừng tiến lên.

Xắtpen giơ bàn tay cầm roi ngựa lên, mụ già ngấp nghé bên cánh cửa ọp ẹp, với bộ mặt đen nhẻm của quỷ lùn như thường thấy trên miệng máng xối. "Lùi lại Uos" Xắtpen nói và quất roi. Mụ đa đen nhảy xuống bãi cỏ lẹ làng như con dê và chạy mất. Xắtpen lại quật roi ngang mặt Uos một lần nữa làm cho lão khuỵ gối. Khi Uos đứng dậy và lại tiếp tục tiến đến, lúc này lão đã nắm chặt chiếc hái mà lão đã mượn Xắtpen cách đây ba tháng, hẳn Xắtpen sẽ không bao giờ cần đến chiếc hái này nữa...

Lúc lão quay vào nhà, đứa cháu gái đã cựa quậy trên giường và lo lắng gọi tên lão.

-Cái gì thế? - Cô gái hỏi.

-Cái gì là cái gì, cháu yêu quý?

-Cái gì ầm ầm ngoài kia ấy.

-Có gì đâu, - lão dịu dàng nói, đoạn quỳ xuống, vụng về đưa tay lên sờ trán đứa cháu - cháu có cần gì không?

-Cháu cần một hớp nước, - cô gái than vãn. - Cháu nằm chết khô chết khát từ đời nào đời nào, chẳng ai ngó ngàng tới.

-Có ngay, - lão dỗ dành. Lão đứng dậy, người cứng đơ đi kiếm gáo nước và nâng đầu cháu gái dậy cho uống, rồi lại đặt

xuống và nhìn cô quay bộ mặt rất mực lam lũ, trơ như đá về phía đứa nhỏ. Nhưng một lát sau, lão thấy là cô đang lặng lẽ khóc.

-Thôi nào, thôi nào, - lão nói. - Vào địa vị cháu thì ông chả việc gì mà khóc. Bà lão Đixi đã biểu con bé kháu lam mà. Bây giờ thì ổn rồi, xong xuôi cả rồi. Không việc gì phải khóc nữa cháu ạ.

Nhưng cô gái vẫn lặng lẽ khóc gần như giận dỗi, còn lão lại đứng dậy và ngượng nghịu đứng bên ô rơm một lúc, nghĩ những điều lão đã từng nghĩ khi vợ lão và con gái lão cũng nằm ở như thế này. "Phụ nữ thật là khó hiểu nói. Mụ nào cũng thích làm mẹ, đến khi có con thì lại khóc lóc. Mình không sao hiểu nổi. Chẳng anh đàn ông nào hiểu nổi". Đoạn lão bỏ ra chỗ khác, lấy ghế ra ngồi bên cửa sổ.

Suốt buổi sáng dài dằng dẳng, nắng rực rỡ ấy, lão ngồi bên cửa sổ chờ đợi; chốc chốc lại đứng dậy, rón rén đến bên ô rơm. Nhưng người cháu gái giờ đã ngủ yên, mặt phụng phịu, bình thản và mệt mỏi, với đứa bé nằm lọt trong vòng tay. Rồi lão lại quay ra chiếc ghế ngồi đợi, thắc mắc vì sao họ[1] còn dềnh dàng hoài chưa tới, mãi sau mới nhớ ra hôm nay là chủ nhật.. Lão ngồi như vậy cho đến gần xế chiều thì có một thằng bé da trắng đi tới, quành góc nhà, vấp phải cái tử thi và ú ớ kêu không ra tiếng, đoạn ngước mắt về phía cửa sổ trân trân nhìn lão Uos một hồi như bị thôi miên, rồi quay đầu chạy trốn. Bấy giờ lão Uos mới đụng dậy và rón rén trở lại bên ô rơm.

Cô gái lúc này đã thức giấc, có lẽ vì tiếng khóc của đứa con, mặc dù cô không nghe thấy.

-Milly - Lão hỏi - cháu có đói không?

---

[1] Họ ở đây ý nói cảnh sát.

Cô chẳng đáp, chỉ quay mặt đi. Lão đi nhóm lò và nấu chỗ thức ăn lão đã mang về từ hôm trước, một chút mỡ với bánh ngô lạnh cứng, lão đổ nước vào chiếc ấm cà phê ôi và hâm lại. Nhưng khi lão mang đĩa thức ăn lại thì cô không ăn, cho nên lão đành lặng lẽ nhấm nháp một mình, rồi để nguyên đĩa rếch đấy, quay lại chỗ cửa sổ.

Bây giờ lão dường như mang máng cảm thấy nào người, nào ngựa, nào chó, nào súng ống ùn ùn tập hợp lại - đám thì hiếu kỳ, đám thì kéo đến để trả thù, những người thuộc loại Xắtpen, thường bầu bạn chén chú chén anh với Xắtpen vào cái thời lão Uos chưa vượt quá luống cày Xeâppơnông để mon men tới gần ngôi nhà hơn, những người cũng đã từng lên mặt chỉ bảo cho cánh đàn em biết phải chiến đấu như thế nào, để thường cũng có giấy khen do các tướng lĩnh ký xác nhận họ ở trong số những người dũng cảm nhất, xưa kia cũng đã từng ngạo nghễ, hiên ngang trên mình những con tuấn mã phóng qua các đồn điền phì nhiêu, biểu tượng của ngưỡng mộ và hy vọng, đồng thời cũng là công cụ của tuyệt vọng và đau buồn.

Đó là những kẻ cho rằng lão phải cao chạy xa bay rồi. Lão có cảm giác rằng giờ đây lão không còn ai để mà chạy khỏi, cũng chẳng còn ai để mà chạy tới. Nếu như lão có chạy chăng nữa thì cũng chỉ là trốn khỏi một đám ba hoa khoác lác và xấu xa để đến với một đám khác cũng như vậy mà thôi, vì tất cả bọn họ đều cùng một ruộc trên khắp cái trái đất mà lão đã biết tỏng. Lão già rồi, quá già rồi, không thể chạy trốn thật xa, ngay cả nếu cần phải trốn. Lão không thể thoát khỏi bọn họ được bất kể lão có chạy nhiêu và chạy xa đến đâu chăng nữa. Sáu chục tuổi rồi còn chạy xa đến đâu được nữa, xa mấy cũng chẳng để đủ thoát ra ngoài biên giới trái đất, nơi mà bọn người này sống, thiết lập trật tự và luật lệ sống. Lão có cảm giác rằng sau năm năm vừa rồi, đây là lần đầu tiên lão vỡ lẽ ra làm sao bọn Yăngki hoặc bất cứ một đạo quân sống nào cũng có thể đánh bại họ, những con

người anh dũng, kiêu hãnh và quả cảm ấy, những kẻ được công nhận là ưu tú nhất và được lựa chọn để ở trên tất cả, để tượng trưng cho lòng dũng cảm, danh dự và tự hào. Có lẽ nếu như trước đây lão cùng ra trận với họ thì lão đã phát hiện ra chân tướng của họ sớm hơn. Giả dụ lão có phát hiện ra thực chất của họ sớm hơn, không biết từ bấy đến giờ, lão đã làm gì đời mình rồi? Làm sao lão có thể chịu đựng được suốt năm năm trời là thế nào? Lúc này mặt trời đang sắp lặn. Đứa trẻ khóc từ nãy đến giờ. Khi lão đến bên ổ rơm, lão thấy cô gái đang cho nó bú, mặt vẫn ngỡ ngàng, giận dỗi, bí hiểm.

-Cháu đói chưa? - Lão hỏi.

-Cháu chẳng muốn ăn gì cả.

-Phải ăn chứ, cháu.

Lần này cô ta không đáp mà cúi xuống nhìn con. Lão quay ra ghế ngồi và thấy là mặt trời đã lặn. "Chắc cũng sáng rồi, không thể chậm trễ nhiều nữa" Lão nghĩ. Lão có thể cảm thấy họ đã đến rất gần rồi, cái đám hiếu kỳ và đám hằn thù ấy. Thậm chí lão còn như nghe thấy cả những điều họ đang nói về lão, cái dòng chảy ngầm bên sự cuồng nộ tức thì. *Cuối cùng Uos Jônz bị "hố". Lão tưởng đã tóm gáy Xắtpen, ai ngờ chính Xắtpen lại cho lão vào tròng. Lão tưởng đã đẩy được đẹ tá đến chỗ phải cưới con nhỏ này làm vợ hoặc xuỳ tiền ra song đẹ tá đã từ chối không chịu.* "Dưng mà tui có nhầm thế đâu, thưa đẹ tá!" Lão thốt lên thành tiếng nhưng kịp thời tự kìm lại khi nghe giọng của chính mình, liếc vội về đằng sau lão thấy cô cháu gái đang nhìn mình.

-Ông nói chuyện với ai vậy?

-Có gì đâu, ông đang nghĩ thì buột miệng ra lúc nào không biết.

"Mặt cô gái lại mờ đi vì một vệt nhoà rầu rĩ trong ánh hoàng hôn. "Cháu chắc thế. Cháu cho ông phải gào to hơn thế ở ngôi

nhà đằng kia ông ấy mới nghe thấy được. Và muốn kéo ông ấy xuống đây, cháu cho là ông cần phải làm dữ hơn, chứ gào thì được tích sự gì."

-Dất định rồi - lão bảo - cháu không phải lo lắng gì hết. - Song lão đã đắm vào dòng suy nghĩ triền miên. "Ông biết đấy, tui không bao giờ có ý ấy. Ông biết tui chẳng bao giờ trông mong hay yêu cầu gì ai trong những người sống, trừ ông ra. Và tui cũng chẳng bao giờ yêu cầu nếu tôi không nghĩ đó là cần thiết. Tui đã bảo tui không cần. Một thằng như Uos Jônz thì cần gì phải nghi vấn, ngờ vực con người đã từng được chính tay Tướng Li ghi chứng chỉ về *tinh thần dũng cảm*?" "Hừ, dũng cảm" lão nghĩ. "Nhưng giá như năm 1865 đừng một ai trong bọn họ cưỡi ngựa trở về thì hay hơn, giá như loại người như ông ta cũng như mình đừng sống trên mảnh đất này. Giá như mọi người còn lại trong bọn ta đều bị xoá sạch trên mặt đất này còn hơn là để cho một thằng Uos Jônz khác phải thấy cả cuộc đời mình tan nát, rã rời và teo tóp lại như một cái vỏ đậu khô bị ném vào lửa.

Lão ngừng suy nghĩ, ngồi thừ ra. Lão đột ngột nghe tiếng vó ngựa rõ mồn một. Giờ đây lão trông thấy chiếc đèn xách tay và những hình người cử động, những nòng súng lấp loáng theo ánh sáng của ngọn đèn đi chuyển. Nhưng lão vẫn không động đậy. Lúc này trời đã tối mịt và lão lắng nghe tiếng người nói, tiếng rào rào của bụi cây động đậy khi những người kia bao vây nhà. Chiếc đèn xách tiến tới rọi vào cái xác in hằn trong đám cỏ và dừng lại, bóng những con ngựa cao to chập chờn. Một người xuống ngựa và dưới ánh đèn, y cúi xuống xác chết. Tay y cầm một khẩu súng ngắn, y đứng dậy và xây mặt về phía ngôi nhà, "Jônz!" Y gọi to.

-Tui đây, - Uos từ cửa sổ, bình thản đáp. - Thiếu tá đấy phải không?

-Ra đây!

-Dĩ nhiên, - lão bình tĩnh nói, - Tui chỉ cần lo liệu cho cháu tui thôi.

-Chúng tôi sẽ chăm sóc nó. Ra ngay đi!

-Dĩ nhiên, thưa thiếu tá. Xin chờ một phút.

-Thắp đèn lên. Thắp đèn trong nhà lên.

-Dĩ nhiên, một phút thôi.

Họ nghe rõ tiếng lão đi vào phía trong, nhưng có điều họ không thể thấy được lão đi nhanh đến chỗ khe nứt ở ống khói, nơi lão cất giữ con dao đồ tể, báu vật duy nhất trong nhà này và trong cuộc đời nhếch nhác của lão mà lão luôn lấy làm tự hào vì nó sắc như nước. Lão lại đến bên ổ rơm, đứa cháu lên tiếng:

-Ai đấy? Thắp đèn lên chứ ông?

-Sẽ chẳng cần đèn đóm gì nữa cháu yêu quý ạ, chỉ một phút là xong thôi. - Lão nói và quỳ xuống, mò mẫm về phía tiếng đứa cháu, thì thầm: - Cháu đâu rồi?

-Ngay đây chứ còn đâu nữa. - cô bực bội đáp. - cái gì...? - Tay lão chạm vào mặt cô - cái gì...? Ông ơi, ô... ông...

-lôn!! Viên quận trưởng cảnh sát nói, - ra khỏi nhà.

-Một phút thôi, thiếu tá, - lão nói vọng ra. Bây giờ lão đứng dậy đi nhanh ra. Trong bóng tối lão vẫn nhớ rõ can dầu hoả để chỗ nào, lại còn biết chắc là nó vẫn đầy ắp vì cách đây chưa đến hai hôm, lão vừa lấy ở cửa hàng và phải để đó chờ đến khi có xe ngựa mới chở về được, vì can dầu hai chục lít khá nặng. Lò sưởi vẫn còn ọp ẹp này cũng khác nào mới bùi nhùi để nhóm lửa tốt. Rồi cả than, cả lò sưởi, cả những bức tường bùng lên thành một khối lửa xanh. Trên nền lửa, những người cảnh sát đợi bên ngoài thấy bóng lão man dại nhảy bổ về phía họ, tay giơ cao chiếc hái, trước khi những con ngựa kịp chồm lên và quay tròn.

-Jónz! - Cảnh sát quận trưởng thét. - Đứng lại! đứng lại không tao bắn. Jónz! Jónz! - Thế nhưng thân hình gầy gò, giận dữ đó vẫn tiếp tục xông lên trên nền lửa cháy đùng đùng. Với chiếc hái giơng cao, bóng người đó nhảy bổ vào bọn họ, vào lũ ngựa trừng mắt cuồng dại, vào những nòng súng vung lấp loáng, không một tiếng kêu, không một thanh âm.

***Nguyễn Tuấn Khanh** dịch*

TUYẾT TRÊN ĐỈNH KILIMANJARÔ

Ernest Hemingway

(Nobel 1954)

-Cái kỳ diệu là nó chẳng có đau gì hết, - hắn nói. - Chính như thế mà người ta biết khi nào nó bắt đầu.

-Có thật thế không?

-Hoàn toàn thật. Dù sao anh cũng lấy làm ân hận ghê gớm về cái mùi toả ra từ anh. Chắc hẳn nó làm phiền em.

-Đừng nói thế! Em xin anh đừng nói thế!

-Em nhìn chúng kia. - Hắn nói. - Giờ thì do nhìn thấy hay do ngửi mùi mà chúng kéo đến thế kia?

Chiếc giường nhỏ trên đó người đàn ông nằm, đặt dưới bóng râm toả rộng của một cây mimôza và phóng mắt vượt quá bóng râm đó nhìn ra vạt đồng bằng chói chang, hắn thấy ba con chim to tướng ngồi chồm chỗm, nom đến là dâm tục, trong khi một tá con khác liệng trong bầu trời, đổ những vệt bóng vùn vụt khi chúng bay qua.

-Chúng đã lượn quanh đó từ hôm chiếc cam nhông bị gục, - hắn nói. - Hôm nay là lần đầu tiên có con đậu xuống đất. Thoạt đầu, anh đã quan sát rất cẩn thận cách chúng liệng, ngộ nhỡ có

khi muốn tả chúng trong một truyện ngắn. Bây giờ, cái đó đâm buồn cười.

-Em mong anh đừng nói thế, - nàng nói.

-Anh chỉ chuyện gẫu thế thôi, - hắn nói. - Anh thấy dễ chịu hơn nhiều nếu anh nói chuyện. Nhưng mà anh không muốn phiền lòng em.

-Anh biết đấy, cái đó đâu có làm em phiền lòng, - nàng nói. - Chỉ tại em quá đỗi bồn chồn bực dọc về nỗi không thể làm được bất cứ cái gì đấy thôi. Em nghĩ chúng mình có thể ráng hết sức thu xếp êm ả mọi sự cho đến khi máy bay tới.

-Hoặc cho đến khi máy bay không tới.

-Xin anh bảo cho em có thể làm gì. Chắc phải có một điều gì đó em có thể làm được chứ?

-Em có thể phăng teo cái chán này đi, và biết đâu làm thế lại chả chấm dứt được cơ sự ấy, mặc dầu anh chả tin mấy. Hoặc giả em có thể bắn anh. Bây giờ, em là tay súng cừ rồi. Anh đã dạy em bắn mà, đúng thế không?

-Em xin anh đừng có nói năng kiểu ấy. Em đọc cho anh nghe nhé, được không?

-Đọc gì?

-Bất cứ cái gì trong cặp đựng sách mà chúng mình chưa đọc.

-Anh không thể nghe đọc sách được, - hắn nói. - Chuyện gẫu vẫn là dễ dàng nhất. Chúng mình cãi vã, cái đó làm thời gian qua mau.

-Em không cãi vã. Em không bao giờ muốn cãi cọ. Chúng mình đừng cãi nhau nữa. Dù chúng mình có đâm bực bội đến thế nào đi nữa: Có thể hôm nay, họ sẽ mang về một cái cam nhông khác cũng nên. Cũng có thể là máy bay sẽ tới.

-Anh không muốn đi chuyến, - người đàn ông nói. - Bây giờ, đi chuyến chẳng có nghĩa gì hết, ngoại trừ để làm em yên tâm thanh thản hơn.

- Thế là hèn nhát.

-Em có thể để cho một thằng đàn ông chết yên ổn mà không nhiếc móc nó không? Xỉ vả anh thì ích gì.

-Anh không phải là sắp chết.

-Đừng có ngớ ngẩn. Anh đang ngắc ngoái đây. Em hỏi những cái con khốn kiếp kia xem. - Hắn nhìn ra chỗ lũ chim đơ dáy to đùng đang ngồi, những cái đầu trần trụi rụt vào trong bộ lông uốn vồng lên. Một con thứ tư sà xuống, chân thoăn thoắt chạy, rồi từ từ đi lạch bạch về phía những con kia.

-Bọn nó thì ở quanh chỗ cắm trại nào mà chẳng có. Đừng có để ý đến chúng. Người ta không thể chết, nếu không nhắm mắt buông trôi

-Có đọc được cái ấy ở đâu vậy? Cô thật ngu hết chỗ nói.

-Anh có thể nghĩ về một người nào khác.

-Lạy Chúa, - hắn nói, - đó trước nay vẫn là nghề của tôi mà.

Thế rồi hắn nằm và yên lặng một hồi, nhìn qua ánh nhiệt lung linh của dải đồng bằng đến tận bìa rừng. Có mấy con linh dương hiện ra nhỏ bé và trắng tinh trên nền vàng và, ở đằng xa, hắn thấy một bầy ngựa vằn, trăng trắng trên nền xanh lục của rừng. Đó là một chỗ cắm trại thú vị dưới những cây to sát một quả đồi có nước trong lành và kề bên là một hố nước đã gần cạn khô, nơi sáng sáng, gà gô trắng bay từng đàn.

-Anh muốn em đọc cho anh nghe không? - Nàng hỏi. Nàng đang ngồi trên một chiếc ghế bố cạnh giường hắn. - Có gió hây hây lên đấy.

-Không, cám ơn.

-Có thể xe cam nhông sẽ tới.

-Tôi đếch cần xe cam nhông.

-Em thì em cần.

-Cô cần bao thứ mà tôi không cần.

-Đâu mà bao nhiêu thứ, Hari.

-Anh uống một ly, được không?

-Em nghĩ cái đó có hại cho anh. Từ điển *Blêc*[1] nói rằng phải tránh mọi thứ rượu. Anh không nên uống.

-Môlô! - Hắn gọi to.

-Dạ, thưa *Buana*[2].

-Mang uytxki-xôđa lại đây.

-Vâng, thưa *Buana*.

-Anh không nên uống, - nàng nói. - Vừa rồi em nói nhắm mắt buông trôi là có nghĩa như thế đấy. Người ta bảo cái đó có hại cho anh. Em biết cái đó có hại cho anh.

-Không, - hắn nói. - Cái đó tốt cho anh.

-Thế đấy, mọi sự đến đây là hết, - hắn nói. Vậy là bây giờ hắn tuyệt không hòng gì làm trọn được cái ấy. Vậy đây là cái cách nó kết thúc bằng một cuộc đôi co vặt vãnh về một ly rượu. Từ khi chân phải hắn bắt đầu bị hoại thư, hắn không thấy đau gì và nỗi khiếp sợ cũng biến mất cùng với cái đau, và giờ đây hắn chỉ cảm thấy mệt ghê gớm và giận dữ về nỗi nó chấm dứt như thế này. Về cái hiện đang tới, hắn chẳng mấy quan tâm muốn biết.

---

[1] Một loại từ điển y khoa thông dụng (N.D).

[2] Thổ ngữ Phi: ông chủ (N.D).

Hàng bao năm, nó ám ảnh hắn: nhưng giờ đây tự bản thân nó chẳng có ý nghĩa gì nữa. Thật kỳ lạ là cái mệt lại khiến cơ sự đâm dễ chịu biết bao.

Giờ đây hắn sẽ không bao giờ viết những điều mà hắn đã để dành đến khi nào đủ điêu luyện để viết cho hay thì mới viết. Ở, mặt khác, hắn cũng sẽ không phải chịu thất bại khi thử viết những điều ấy. Có thể là mày không bao giờ đủ sức viết những điều đó, và chính vì thế mà mày gác lại và trì hoãn mãi không dám bắt đầu ha bút cũng nên. Thôi nhé, bây giờ thì hắn chả còn mong gì viết được nữa.

-Giá chúng mình đừng bao giờ tới đây, - người đàn bà nói. Nàng đang nhìn hắn cầm cốc rượu và nàng cắn môi. - Cứ ở Pari thì đâu đến nỗi anh bị một cái gì như thế này. Anh vẫn luôn luôn nói anh yêu Pari mà. Đáng lẽ chúng mình có thể cứ ở lại Pari hoặc đi bất cứ đâu. Em sẵn sàng đi bất cứ đâu. Em đã bảo em sẵn sàng đi bất cứ nơi nào anh muốn. Nếu lúc ấy anh muốn đi săn thì chúng mình đã có thể đi săn ở Hungari và tha hồ thoải mái.

-Cái đồng tiền chết tiệt của có, - hắn nói.

-Nói vậy là không đúng, - nàng nói. - Tiền của em cũng là của anh, xưa nay vẫn vậy. Em đã bỏ tất cả và em đã đi bất cứ đâu anh muốn đi, và em đã làm những gì anh muốn làm. Song ước sao giá chúng mình đừng bao giờ đến đây.

-Trước cô bảo là cô thích nơi này kia mà?

-Em có nói thế, khi anh không sao cả. Nhưng bây giờ thì em căm ghét cái chốn này. Em không hiểu tại sao cái chứng ấy lại phải xảy đến với chân anh. Chúng mình đã làm gì để xảy ra nông nỗi này?

-Tôi đồ rằng cái tôi đã làm là đã quên không bôi iôt ngay khi bị xước da. Thế rồi tôi đã chẳng để ý gì đến nó bởi lẽ tôi chả bao giờ bị nhiễm trùng. Rồi sau đó, nên mới đâm ra liệt các mạch

máu nhỏ và chứng hoại thư bắt đầu. - hắn nhìn nàng. - Còn gì khác nữa?

-Em không định nói chuyện ấy.

-Nếu cô không bỏ gia đình cô, bỏ cái lũ chết tiệt nhà cô ở Ôld Oextbari, Xaratôga, Pam Bits mà theo tôi thì...

-A, vì em đã yêu anh. Nói vậy thật bất công đấy. Bây giờ, em vẫn yêu anh. Em sẽ yêu anh mãi mãi. Anh có yêu em không?

-Không, - người đàn ông. - Tôi không nghĩ thế. Tôi chưa bao giờ yêu cô.

-Hari, anh nói gì vậy. Anh quẫn trí rồi.

-Không. Tôi làm gì có trí mà quẫn.

-Anh đừng uống cái ấy, - nàng nói. - Anh yêu, xin anh đừng uống cái ấy. Chúng mình phải làm tất cả những gì chúng mình đã có thể làm.

-Để cô làm, - hắn nói. - Tôi mệt chán rồi.

Giờ đây, trong tâm trí hắn, hiện lên một cái ga xe lửa ở Karagals, hắn đang đứng với bọc hành lý và đèn pha đăng đầu đoàn tàu Xymplôn - Viễn Đông xé dọc bóng đêm; hắn đang rời khỏi miền Thrax sau cuộc rút lui. Đó là một trong những điều hắn dành lại để sau này viết, và cũng sáng hôm ấy, vào lúc điểm tâm, hắn nhìn ra ngoài cửa sổ, trông thấy tuyết trên những ngọn núi ở Bungari, có thư ký của Nanxen hỏi lão già có phải tuyết đấy không, và lão già cũng nhìn ra mà rằng, không, đấy không phải là tuyết, và cả bọn cùng nói. Đấy không phải là tuyết, chúng mình nhầm rồi. Nhưng mà đấy đúng là tuyết thật và khi thực hiện trao đổi cư dân, hắn đã tống các cô ra lội tuyết. Và chính là lề bước trong tuyết mà các cô đã lang thang đến khi chết giục mùa đông năm ấy.

Cũng chính là tuyết rơi suốt cả tuần Nôen cái năm ở trên vùng cao Gauéctal, cái năm học ở nhà bác tiểu phu, căn nhà có cái lò sứ vuông to tướng chiếm nửa gian buồng, họ ngủ trên những chiếc nệm nhồi lá sồi, cữ ấy có anh chàng đào ngũ đến, đôi chân nhỏ máu trên tuyết. Anh ta bảo cảnh sát đuổi theo sát anh ta, họ đã cho anh ta đôi bít tất len và giữ bọn cảnh binh lại nói chuyện cho đến khi lấp hết dấu chân.

Ở Srunz, hôm Nôen, tuyết sáng đến chói cả mắt khi ta ngồi trong tiệm rượu nhìn ra và trông thấy từng người từ nhà thờ đi về nhà. Chính tại đó, họ đã leo lên con đường vàng màu nước tiểu được xe trượt qua lại bào nhẵn thín, men theo bờ sông với những trái đồi thông dốc đứng, ván trượt tuyết mang nặng trên vai, và cũng tại đó, họ đã lao cái chặng xuống dốc băng cực kỳ ấy bên trên Madlonơ-Haux, tuyết nom mượt như kem bánh gatô và như bột, và hắn nhớ lại cái đà lao nhanh mà êm dụ không tiếng động khi toàn thân liệng xuống như một con chim.

Đêm ấy, họ bị tuyết làm nghẽn đường một tuần. Lưu lại Madlonơ-Haux trong bão tuyết, đánh bài dưới ánh đèn tổng khói mù và Herr Leut[1] càng thua cay, tiền đặt cược càng cao lên mãi. Cuối cùng ông ta thua sạch sành sanh. Nhẵn nhụi hết tất cả, nào tiền quỹ của trường dạy trượt tuyết, nào toàn bộ lãi trong mùa, rồi vốn liếng của ông ta nữa. Hắn có thể nường tượng lại ông ta với cái mũi dài, tay bốc bài và mở xoè ra "sans voir"[2]. Đạo ấy, lúc nào cũng có sát phạt, không có tuyết cũng đánh bạc, tuyết nhiều quá cũng đánh bạc. Hắn ngẫm nghĩ về tổng số thời gian hắn đã tiêu phí vào việc đánh bạc trong cả đời mình.

Nhưng hắn chưa bao giờ viết lấy một dòng về cái đó cũng như về cái ngày Nôen giá rét, sáng sủa với rặng núi in bật lên nơi

---

[1] Tiếng Đức trong nguyên bản: Ông (N.D).

[2] Tiếng Pháp trong nguyên bản: Không buồn xem (N.D).

cuối giải đồng băng, cái ngày Báccơ bay qua chiến tuyến nem bom chuyến tàu chở bọn sĩ quan Áo về phép, xả súng máy vào họ khi họ chạy toán loạn. Hắn nhớ lại Báccơ sau phi vụ ấy bước vào phòng ăn sĩ quan và bắt đầu kể chuyện. Và không khí mới vắng lặng đi làm sao chứ. Rồi một tay nào đó nói "Mày là thằng sát nhân chó đẻ khốn kiếp".

Cũng vẫn là người Áo, bấy giờ họ giết, ít lâu sau lại trượt tuyết với hắn. Không, không phải vẫn những người ấy. Hanx, bạn trượt tuyết với hắn trong cả năm ấy, đã từng ở đội săn của nhà vua, và khi họ cùng đi săn thú ở con thung nhỏ, mê trên nhà máy cưa, họ đã chuyện trò về chiến sự ở Paxubiô, về trận đánh ở Péclica và Axalôn, và hắn chưa bao giờ viết lấy một chữ về cái đó. Cũng như về Mônté Coócnô, cũng như về Xicté Commun, cũng như về Acxiédô.

Hắn đã sống bao nhiêu mùa đông ở vùng Voralbéc và vùng Aelbéc nhỉ? Tính ra là bốn, và hắn nhớ đến anh chàng có con cáo đem bán, cái lần họ đi bộ vào Bludenz để mua quà tặng, nhớ đến cái vị hạt hạnh đào của rượu kiếcsơ ngon, tuyết bụi trút nhanh ào ạt trên mặt băng mỏng, họ vừa hát "Hi! Hô! Rôh kêu!" vừa lao nốt đoạn cuối xuống đến quãng dốc đứng, tuột thẳng một lèo, rồi băng qua vườn cây ăn quả, quặt ba lần, và vượt quãng hào đầm ra con đường băng giá đằng sau quán trọ. Tháo tung dây buộc, hất chàn một cái cho rời ván trượt tuyết và dựng nó lên dựa vào gỗ quán trọ. Có ánh đèn từ cửa sổ, mê ben trong, người ta đang chơi phong cầm trong cái ấm cúng ám khói và nồng nồng mùi rượu vang mới.

-Ở Pari, chúng mình trọ tại đâu nhỉ? - Người đàn bà hỏi; giờ đây nàng đang ngồi trên một chiếc ghế bố cạnh hắn ở châu Phi.

Tại khách sạn Criông. Cô thừa biết đi rồi lại còn hỏi.

-Tại sao lại biết thừa đi rồi?

-Bởi vì bao giờ chúng mình cũng trọ ở đấy.

-Không. Không phải bao giờ cũng vậy.

-Tại đó và tại Lầu Hăngri IV ở Xanh Jécmanh. Anh bảo anh yêu chỗ đó mà.

-Yêu, yêu, tình yêu là một đống phân, - Hari nói. - Và tôi là con gà trống nhảy lên trên đó mà gáy.

-Nếu số phận buộc anh phải ra đi, - nàng nói, - thì có nhất thiết là anh phải huỷ hoại tất thảy những gì anh để lại trên đời không? Em muốn nói là anh có phải mang đi tất cả không? Anh có nhất thiết phải giết ngựa của anh, vợ của anh và đốt yên cương cùng áo giáp của anh đi không?

-Có chứ, - hắn nói. - Đồng tiền đáng nguyền rủa của cô là áo giáp của tôi. Tuấn Mã và Chiến Bào của tôi.

-Đừng nói thế.

-Thôi được. Tôi sẽ im. Tôi không muốn xúc phạm cô.

-Bây giờ thì hơi muộn mất rồi.

-Thế cũng được. Tôi sẽ lại tiếp tục xúc phạm cô. Thế lại vui hơn. Điều duy nhất tôi thực tình muốn làm với cô, bây giờ tôi không đủ sức làm nữa rồi.

-Không, nói thế không đúng. Trước đây anh muốn làm bao nhiêu thứ và tất cả mọi thứ anh muốn làm em đều đã làm.

-Ôi, Giêxu, lạy Chúa tôi, cô có thôi huênh hoang đi không? - Hắn nhìn nàng và thấy nàng khóc.

-Nghe đây em, - hắn nói. - Em tưởng anh làm thế là vui thú lắm sao? Anh không biết tại sao mình lại làm thế. Đó là cái lối cố giết để giữ cho mình sống sót, anh ngờ vậy. Anh đã cảm thấy

để chịu khi chúng mình bắt đầu trò chuyện. Anh đâu có định gây sự, thế mà bây giờ anh đâm điên điên khùng khùng như chó dại và hết sức phũ phàng với em. Em yêu, em đừng có để ý gì đến những gì anh nói. Anh yêu em, thực tình. Em biết đấy, anh yêu em. Trước đây anh chưa từng yêu ai khác như cách anh yêu em.

Hắn lại tự thả mình vào sự dối trá quen thuộc vốn là mánh khoé kiếm cơm của hắn.

-Anh thật dịu ngọt với em.

-Cô là con đĩ, - hắn nói. - Đĩ tĩ vàng. Thơ đấy nhé[1]. Giờ đây, trong tôi đầy chất thơ. Sự thối mục và chất thơ. Thối và thơ. Thơ thối.

-Im đi, Hari, tại sao giờ đây anh lại phải tự biến mình thành con quỷ như vậy?

-Tôi không thích để lại cái gì, - người đàn ông nói. - Tôi không thích để lại các thứ trên đời.

*

* *

Bây giờ là buổi chiều, và hắn đã ngủ. Mặt trời đã khuất sau núi, một vùng bóng đen trải dài suối cánh đồng bằng và những con vật nhỏ đang kiếm ăn gần chỗ cắm lều, đầu chúi nhanh và đuôi vắt ve, hắn quan sát thấy giờ đây chúng đã tách xa khỏi rừng cây bụi. Lũ chim thôi không rình đợi ở dưới đất nữa. Chúng tốt cả lên một cái cây, nặng nề đậu trên đó. Chúng đông thêm nhiều. Gã bồi riêng của hắn đang ngồi cạnh giường.

---

[1] Nguyên văn: You rich bit bitch (cô là con điếm giàu có). *Rich* vần với *bitch* theo thi pháp Anh - Mỹ. (N.D).

-*Memsahib*[1] đi săn, - gã bồi nói. - *Buana* cần gì ạ?

-Không cần gì cả.

Nàng đi giết tí thịt và vốn biết hắn rất thích theo dõi thú săn, nàng đã đi thật xa để khỏi quấy rối cái khoanh đồng bằng nằm ngay trước mắt hắn. Cô ta bao giờ cũng lo xa, hắn nghĩ. Lo lắng đến bất cứ điều gì cô ta biết hoặc đã từng đọc được hay nghe thấy.

Khi hắn đến với nàng, đời hắn đã bỏ đi rồi, cái đó đâu phải lỗi tại nàng. Làm sao một người phụ nữ có thể biết được rằng những điều anh nói ra chẳng có gì là thực bụng; rằng anh nói chỉ do thói quen và chỉ cốt cho mình được thoải mái? Từ sau khi hắn thôi không chân thành nữa, những lời dối trá của hắn lại có tác dụng chinh phục phụ nữ hơn là hồi hắn nói thật với họ.

Kể ra bảo là hắn không có gì thật để mà nói, thì đúng hơn là hắn nói dối. Trước đó, hắn đã có một cuộc đời và cuộc đời ấy đã chấm dứt, thế rồi hắn lại tiếp tục sống trở lại cuộc đời ấy với những người khác, với nhiều tiền bạc hơn, với những gì hay ho, tốt đẹp nhất ở những chốn cũ và một số nơi mới nữa.

Ta tránh không suy tư và như thế thật là tuyệt. Bên trong ta là gang, là thép cứng rắn, nên ta thấy không suy sụp tan tành như số đông người khác, và ta tỏ thái độ bất cần cái công việc xưa nay ta vẫn làm, giờ đây khi ta không còn khả năng tiếp tục nữa. Nhưng trong thâm tâm, ta vẫn tự nhủ rằng rồi đây ta sẽ viết về những con người ấy, về những kẻ giầu sụ: rằng thực ra, ta không thuộc giới họ, mà chỉ là một tên gián điệp chui vào trong bọn họ, rằng ta sẽ từ bỏ cái thế giới ấy và sẽ viết về nó, và sẽ đến lúc cái đó được viết ra bởi một người thấu hiểu những gì mình viết. Nhưng mà hắn sẽ không bao giờ làm điều ấy, bởi vì mỗi một ngày không viết, mỗi một ngày sống đầy đủ tiện nghi, mỗi một

---

[1] Thổ ngữ Phi: bà. (N.D).

ngày là cái đồ mà hắn khinh bỉ, cứ làm cùn khả năng của hắn và làm mềm những ý chí làm việc của hắn, đến nước là, cuối cùng, hắn chẳng làm gì hết. Những người hắn quen biết hiện nay đều cảm thấy thoải mái hơn nhiều khi hắn không làm việc. Châu Phi là nơi hắn từng thấy mình hạnh phúc nhất trong thời kỳ tốt đẹp của đời hắn, cho nên hắn đã đến đây để bắt đầu lại lần nữa. Họ đã tiến hành cuộc *xafari*[1] này với tiện nghi tối thiểu. Không gian khổ, thiếu thốn nhưng cũng chẳng chút xa hoa, và hắn đã nghĩ có thể đẩy dạn trở lại bằng cách ấy. Hắn đã nghĩ rằng, cách nào đó, hắn sẽ có thể khử đi lớp mỡ bao quanh tâm hồn hắn như kiểu một võ sĩ vào rừng làm việc, tập tành để làm tiêu mỡ khỏi cơ thể vậy.

Nàng đã lấy đó làm thú vị. Nàng bảo nàng yêu thích cái đó. Nàng yêu thích bất cứ cái gì náo nức hồi hộp, kéo theo một thay đổi cảnh trí, ở đó có những bộ mặt mới và sự vật đều thú vị. Và hắn đã có cái ảo tưởng là ý chí làm việc đang hồi sức. Giờ đây, nếu cơ sự kết thúc như thế này, - và hắn biết rằng đúng là thế, - thì hắn cũng chả nên bắt chước con rắn ngoắt lại tự cắn mình vì nỗi lưng bị gãy. Đâu phải lỗi tại người đàn bà này. Nếu không có cô ta thì cũng có một ả khác. Nếu hắn đã sống trong dối trá, thì cũng nên cố mà chết trong dối trá. Hắn nghe thấy một tiếng súng bên kia núi.

Nàng bắn rất cừ, cái cô ả tốt bụng ấy, cái con đĩ tĩ vàng ấy, người bảo vệ nhiệt thành mà cũng là kẻ huỷ hoại tài năng của hắn. Tầm bậy. Chính hắn đã huỷ hoại tài năng của mình. Tại sao hắn lại đổ tại cho người đàn bà này chỉ vì cô ta bao hắn chu tất? Hắn đã huỷ hoại tài năng của mình bằng cách không sử dụng đến nó, bằng những lần tự phản bội bản thân, phản bội những điều mình tin, bằng rượu chè vô độ đến nỗi cùn mòn cả cảm quan, bằng lười nhác, ẻo ợt, bằng đua đòi điệu đàng, bằng hợm hĩnh và định kiến, bằng mưu kế giảo hoạt. Gì vậy nhỉ? Một bản liệt kê

[1] Chuyến đi săn xa ở Châu Phi. (N.D).

các sách cũ chăng? Mà tài năng của hắn là gì mới được chứ? Thì đúng là hắn có tài thực, nhưng đáng lý sử dụng nó thì hắn lại đem buôn bán nó. Nó không khi nào thể hiện ra những gì hắn đã làm, mà bao giờ cũng ở những gì hắn có thể làm. Và hắn đã chọn cách kiếm sống bằng một cái gì khác, chứ không phải bằng ngòi bút. Cũng thật là kỳ lạ, ờ, đúng thế, mỗi lần hắn phải lòng một người đàn bà khác, thì bao giờ cũng vớ được một nàng lắm tiền nhiều của hơn nàng trước, cái đó chẳng kỳ lạ sao? Nhưng khi hắn thôi không yêu nữa, khi hắn thấy chỉ toàn nói dối, như đối với người đàn bà này, bây giờ đây, người giàu có nhất trong tất cả, người có tất cả tiền bạc trên thế gian, đã từng có chồng và mấy con, đã từng bồ bịch và không thoả mãn với những người tình ấy, hiện yêu hắn tha thiết như một nhà văn, như một đấng nam nhi, như một bạn đời và như một tài sản quý báu. Phải, thật kỳ lạ là khi hắn chẳng yêu gì nàng và chỉ dối trá, thì hắn lại có thể làm cho nàng sung sướng, bõ với đồng tiền nàng bỏ ra, hơn là khi hắn yêu chân thành.

Tất cả chúng ta, ai làm công việc gì, ắt hẳn đã được phú bẩm từ lúc lọt lòng, hắn nghĩ. Anh kiếm sống như thế nào, thì tài năng của anh ở chỗ đó. Hắn đã suốt đời bán sinh lực dưới hình thức này hay hình thức khác, và chính khi không quá nặng tình nặng nghĩa, người ta lại cho đi những cái giá trị gấp bội số tiền bạc nhận được. Hắn đã khám phá ra điều đó, nhưng bây giờ cả cái đó, hắn cũng chả bao giờ viết ra nữa. Không, hắn sẽ không viết cái đó, mặc dầu nó rất đáng viết.

Kìa, nàng đã xuất hiện, nàng đang đi ngang qua bãi trống về phía cắm lều, nàng mặc *fodpua*[1] và mang súng săn. Hai gã bồi khiêng một con linh dương tommi đi theo sau nàng. Cô ta còn đẹp, hắn nghĩ, và cô ta có một thân hình khả ái. Nàng cố biệt tài trên giường và thích thi thố tài năng đó trên giường: nàng không xinh, nhưng hắn ưa bộ mặt nàng: nàng đọc rất nhiều, thích cười

[1] Quần đi ngựa, chẽn ống từ đầu gối đến mắt cá. (N.D).

ngựa, săn bắn, và rành là nàng uống rượu quá nhiều. Chồng nàng chết khi nàng còn là một thiếu phụ tương đối trẻ và trong một thời gian, nàng đã dốc hết mình vào hai đứa con vừa mới lớn (chúng chẳng những không cần đến nàng mà còn thấy vướng víu khi có mẹ ở bên cạnh là đang khác), vào chuồng ngựa của nàng, vào đọc sách, vào bè lớn bè nhỏ. Nàng thích đọc vào buổi tối trước bữa ăn và uống rượu *vodka* pha xôđa trong khi đọc. Đến bữa thì nàng đã ngủ ngà ngà và sau một chai vang trong khi ăn, nàng thường đủ say để sụp vào giấc ngủ.

Đó là trước thời kỳ bồ bịch. Sau khi đã có nhân tình nhân bánh, nàng không uống nhiều đến thế nữa, vì nàng khỏi cần say mới ngủ được. Song đám bồ bịch này làm nàng phát ngán. Nàng đã từng lấy một người đàn ông không bao giờ làm nàng ngán, mà cái đám này thì khiến nàng quá ớm.

The rồi một trong hai đứa con nàng chết trong một vụ máy bay rơi, và sau khi mọi việc đã kết thúc, nàng chẳng thiết bồ bịch nữa, và bởi rượu không đủ để gây tê, nàng buộc phải làm lại cuộc đời. Đúng cái, nàng bỗng sự cảnh cô đơn, một nỗi sợ nhói buốt. Nàng muốn có ai đó bầu bạn, nhưng phải là người mà nàng kính trọng.

Mọi sự đã mở đầu rất đơn giản. Nàng thích những gì hắn viết và xưa nay nàng vẫn thèm muốn lối sống của hắn. Nàng ngỡ hắn làm đúng những điều hắn muốn. Những bước nàng tiến hành để chiếm đoạt hắn và cải cách như thế nào mà rốt cuộc, nàng đâm yêu hắn, đều nằm trong một tiến trình quy củ mà qua đó nàng đã xây dựng cho mình một cuộc đời mới, và hắn đã bán chác nốt những gì còn sót lại từ cuộc đời cũ của hắn.

Hắn đã đánh đổi nó lấy an ninh, lấy tiện nghi nữa, cái đó là hiển nhiên không chối cãi được. Và lấy gì khác nữa? Hắn cũng không biết. Bất kỳ cái gì hắn muốn, nàng đều sẵn sàng mua cho hắn. Hắn biết vậy. Hơn nữa, nàng còn là một phụ nữ cực kỳ dễ thương. Hắn ưng ngủ với nàng như bất cứ ai; dễ thường là ưng

hơn cả, vì nàng giàu, vì nàng rất dễ chịu, biết trân trọng, vì nàng không bao giờ gây chuyện cãi cọ om xòm. Và giờ đây cuộc đời mà nàng đã ra công xây dựng lại này sắp đến chỗ kết thúc, chỉ vì cách đây hai tuần, hắn không chịu bỏi lốt khi một cái gai cào xước đầu gối hắn trong lúc họ tiến lên đỉnh chụp ảnh một bầy trâu nước đang đứng nghển đầu ngó nghiêng, đồng thời hếch lỗ mũi đánh hơi, vểnh tai nghe ngóng, sẵn sàng lao vào rừng ngay từ tiếng động đầu tiên. Chúng đã vụt đi trước khi hắn kịp chụp.

Kìa, nàng đã đến.

Hắn xoay đầu trên giường nằm để nhìn về phía nàng.

-Chào, - hắn nói.

-Em bắn được một con linh dương đực, - nàng khoe với hắn. - Đem nấu xúp cho anh thì tuyệt. Và em sẽ sai nghiền với khoai tây ăn kèm món Klim. Anh thấy trong người thế nào?

-Đỡ nhiều.

-Tuyệt diệu! Anh biết đấy, em vẫn nghĩ là có lẽ anh sẽ đỡ mà. Lúc em đi thì anh đang ngủ.

-Anh đã ngủ một giấc ngon lành. Em đi có xa không?

-Không xa. Chỉ quành ra sau núi thôi. Em đã bắn con linh dương một phát ra bắn.

-Em bắn tuyệt vời, em biết đấy!

-Em mê bắn. Em mê châu Phi. Thật đấy. Nếu anh khoẻ mạnh, thì đây là dịp vui thú nhất em từng được hưởng. Anh không biết là đi săn với anh thú vị nhường nào đâu. Em yêu cái xứ sở này.

-Anh cũng yêu nó.

-Anh yêu, anh không hình dung được là em cảm thấy tuyệt diệu nhường nào khi thấy anh đỡ đau. Em không sao chịu đựng

nói khi anh bực bội như thế kia. Anh sẽ không nói với em như thế nữa chứ? Anh có hứa với em không?

-Không, - hắn nói. - Tôi không nhớ tôi đã nói những gì.

-Anh không nhất thiết phải huỷ hoại em chứ, phải không anh? Em chỉ là một con đàn bà đứng tuổi yêu anh và muốn làm những gì anh muốn làm. Đời em đã bị huỷ hoại hai, ba lần. Anh không muốn huỷ hoại em lần nữa chứ?

-Tôi những muốn huỷ hoại cô vài ba lần trên giường, - hắn nói.

-Ừ. Đó là một sự huỷ hoại tốt. Trời sinh chúng ta ra là để huỷ hoại theo cách ấy. Ngày mai, máy bay tới đây.

-Làm sao em biết?

-Em chắc chắn thế. Nó nhất định phải tới. Bọn bồi đã chuẩn bị sẵn củi và cỏ khô để đốt làm hiệu. Hôm nay, em đã xuống kiểm tra lần nữa. Có khối chỗ để hạ cánh và chúng ta chuẩn bị đốt lửa ở cả hai đầu.

-Cái gì khiến em nghĩ rằng mai nó sẽ tới?

-Em chắc chắn là nó sẽ tới. Đáng lẽ nó phải ở đây rồi. Thế rồi, về thành phố, họ sẽ chữa lành chân anh và chúng mình sẽ tiến hành những cuộc huỷ hoại tốt lành. Chứ đừng huỷ hoại bằng cái kiểu nói năng dễ sợ nọ.

-Ta làm một ly chăng? Mặt trời lặn rồi.

-Anh thấy có nên không?

-Anh uống một ly.

-Chúng mình cùng uống mỗi đứa một ly. *Molo, letu du whitskey-soda*! - Nàng gọi.

-Em nên đi ủng chống muỗi vào, - hắn bảo nàng.

-Em đợi khi nào tắm xong mới đi.

Họ uống với nhau trong khi trời tối dần, và ngay trước lúc tối mịt, không còn đủ ánh sáng để bắn, thì một con linh cẩu đi ngang qua bãi trống trước khi quành ra sau núi.

-Cái con khốn kiếp này đêm nào cũng qua đó, - người đàn ông nói. - Hai tuần nay, đêm nào cũng thế.

-Chính nó là cái con vẫn làm ồn ban đêm. Nhưng em mặc kệ. Dù sao nó cũng là một giống vật ghê tởm.

Giờ đây cùng uống rượu với nàng, chẳng thấy đau đớn gì ngoài cái bất tiện là phải nằm mãi trong một tư thế duy nhất, trong khi đám bồi nhóm một đống lửa, ánh bập bùng nhảy nhót trên các bạt lều, hắn có thể cảm thấy sự trở lại chấp nhận cuộc sống đầy khước từ êm ái này. Nàng rất tốt với hắn. Ban chiều, hắn đã tàn nhẫn và bất công với nàng. Quả là một phụ nữ cao, đẹp, thực sự là tuyệt diệu. Và đúng lúc ấy, hắn chợt nghĩ ra là mình sắp chết.

Ý nghĩ ấy ập tới, không phải như mưa trút, cũng chẳng như gió cuốn, mà xịch tới bất thần như một trống rỗng tanh tưởi, và điều kì lạ là ở ngoài rìa lại thấy lấn quất bóng con linh cẩu.

-Gì thế, Hari? - Nàng hỏi hắn.

-Chả có gì, - hắn nói. - Em nên chuyển sang mé bên kia thì hơn. Phía có gió ấy.

-Môlô đã thay băng chưa?

Bồi mang uýtky-xôda lại đây (N.D).

-Rồi, anh chỉ cần bôi axitbôrich nữa thôi.

-Anh thấy trong người thế nào?

-Hơi choáng váng một tí.

-Em đi tắm đây, - nàng nói. - Em sẽ trở ra ngay cùng ăn với anh rồi chúng mình sẽ dọn giường vào trong lều.

Thế đấy, hắn nghĩ thầm, chúng mình thôi cãi vã là tốt. Hắn chưa bao giờ cãi cọ nhiều với người đàn bà này, trong khi với những người phụ nữ hắn yêu thì hắn lại cãi cọ nhiều đến nỗi rốt cuộc bao giờ cũng vậy, với những eo xèo cãi vã gặm mòn, họ đã giết chết những gì họ từng có với nhau. Hắn đã yêu quá mãnh liệt, đòi hỏi quá nhiều và cuối cùng hắn đã làm mòn xác mòn xơ tất cả.

Hắn nhớ lại lần ấy hắn một mình lủi thủi ở Côngxtantinôp, hắn đã cãi nhau ở Pari trước khi ra đi. Hắn đã chơi đĩ suốt, rồi đến lúc tàn cuộc, thấy mình chẳng những không giết được nỗi cô đơn, mà còn làm cho nó tệ hơn, hắn bèn viết cho nàng, người tình đầu tiên, người đã bỏ hắn, một bức thư kể lể với nàng rằng hắn chẳng bao giờ đủ sức giết được nỗi cô đơn... Rằng có lần ngỡ trông thấy nàng ở trước cửa hiệu Rêjăngxơ, hắn đã thấy nôn nao trong người và suýt té xỉu như thế nào. Rằng thấy người phụ nữ hao hao giống nàng là hắn theo liền, dọc suốt Đại lộ, sợ thấy ra rằng đó không phải là nàng và sợ mất cái cảm giác nó tạo cho hắn. Rằng tất cả những lần ngủ với ai khác, chỉ làm cho hắn càng tiếp nhớ nàng thêm. Rằng những gì nàng đã làm chẳng mảy may hệ trọng, bởi lẽ hắn biết mình không thể nào khỏi được bệnh yêu nàng. Hắn viết lá thư đó tại Câu lạc bộ, hoàn toàn chay tịnh, không uống một giọt và gửi qua bưu điện đến Niu Yooc xin nàng viết cho hắn về địa chỉ văn phòng ở Pari. Như thế xem ra cũng đúng mức. Và đêm hôm ấy, nhớ nàng đến chống chếnh, nôn nao cả ruột gan, hắn lang thang qua hiệu Tăcxim, vớ được một cô gái

và đưa cô ả đi ăn đêm. Sau đó, đến một tiệm nhảy có ả nhảy tới, và hắn bỏ cô ả để chuyển sang một ả Acmêni hừng hực nhục dục, ả cứ cọ bụng hoài vào người hắn đến mức hắn gần như bỏng rát lên. Hắn đã nẫng ả từ tay một gã pháo thủ quên người Anh sau một trận ẩu đả. Tay pháo thủ yêu cầu hắn ra ngoài và họ đánh nhau trong bóng tối, trên lớp sỏi giữa phố. Hắn nện trúng hắn kia hai lần vào quai hàm, mạnh ra đáng, và khi hắn ta không ngã, thì hắn biết phải quang ra trò đấy. Gã pháo thủ đánh trúng người hắn, rồi vào cạnh mắt. Hắn quai tay trái lần nữa, trúng, và gã pháo thủ ngã lên hắn, túm lấy áo vét tông của hắn, xé đứt tay áo và hắn choảng hai cú vào sau tai gã, rồi vừa đẩy vừa thoi tay phải vào mặt gã. Khi pháo thủ đổ gục, đầu gã nện xuống trước, hắn kéo ả kia chạy vì nghe thấy tiếng quân cảnh tới. Họ nhảy vào một chiếc tắcxi và phóng ra Rimmi Li Hixa, dọc theo Bôxphorơ v, đi quanh quanh, và trở về trong đêm lành lạnh, lên giường ngủ và thân thể ả cũng chín nẫu như vẻ ngoài của ả... Hắn rời khỏi ả trước khi ả thức giấc, coi bộ khá phờ phạc trong ánh ban mai, và xuất hiện ở nhà hàng Pera Pelix với một bên mắt tím bầm, áo vét tông vắt trên cánh tay vì mất một ống.

Cũng đêm ấy, hắn đi Anatôlia và hắn nhớ lại là, về sau trong chuyến đi, hắn đã phi ngựa suốt ngày qua những cánh đồng trồng cây thuốc phiện (rút cục, nó gây một cảm giác đến là kỳ cục, mọi khoảng cách đều như sai lạc đi), phóng miết tới chỗ đánh úp bọn sĩ quan mới chán ngán chán ráo từ Cônxtantin đến, chả hiểu mô tê gì cả, và pháo binh đã nã vào đoàn quân, và tay quan sát người Anh đã khóc như con nít.

Ngày hôm ấy, lần đầu tiên, hắn trông thấy những xác lính mặc váy bu lê màu trắng, đi giày mũi cong, có ngù ở trên. Bọn Thổ Nhĩ Kỳ cứ ùn ùn kéo đến. Hắn đã trông thấy những gã mặc váy chạy, và hắn nói với tay quan sát người Anh cũng chạy cho tới khi phổi hắn đau nhói và miệng đắng ngắt như ngậm xu. Họ

dừng lại sau mấy tảng đá và kia, bọn Thổ vẫn kéo đến đông nghìn nghịt như trước. Về sau, hắn đã thấy những điều hắn chưa bao giờ tưởng tượng nổi và về sau nữa, hắn còn chứng kiến những điều tệ hơn nhiều. Cho nên, khi trở về Pari lần ấy, hắn không buồng dạ nào nói chuyện về cái đó, thậm chí không chịu nổi khi nghe nhắc đến nó. Và kia, trong tiệm cà phê, khi hắn đi ngang qua, là cái anh chàng thi sĩ Mỹ với chồng đầu để trước mặt, cái bộ mặt củ khoai mang một vẻ ngây ngô đần độn, đang nói chuyện về trào lưu Đada, với một người Rumani, xưng tên là Trixtăng zara[1]*, lúc nào cũng đeo chiếc kính một mắt, lúc nào cũng đau đâu, và về tới phòng riêng với vợ mà bây giờ hắn lại yêu, tạnh hết cãi cọ, tạnh hết điên khùng, sung sướng được trở lại tổ ấm, thì văn phòng đã chuyển thư từ giấy má về tận nhà. Thành thử, một buổi sáng, bức thư trả lời bức hắn viết hồi nọ được mang vào trên một cái khay và khi nhận ra nét chữ, hắn lạnh toát cả người và toan nhét nó xuống dưới một cái thư khác. Nhưng vợ hắn đã hỏi: "Thư ai gửi thế mình?" và thế là kết thúc sự mở đầu của cái đó.*

Hắn nhớ lại những giờ phút vui thú đã trải qua với tất cả những người đàn bà của hắn cùng những cuộc cãi lộn. Bao giờ họ cũng chọn những nơi thú vị nhất để gây sự cãi nhau. Và tại sao bao giờ họ cũng nhè những lúc hắn khinh khoái nhất để cãi nhau nhỉ? Hắn chưa bao giờ viết gì về cái đó, vì thoạt đầu, hắn không muốn làm người nào tổn thương và sau đó, xem chừng không cần cái đó cũng đủ đề tài để viết rồi. Song hắn luôn luôn nghĩ rằng, cuối cùng, hắn sẽ viết về nó. Có biết bao chuyện cần viết. Hắn đã chứng kiến thế giới đổi thay: không phải chỉ đơn thuần sự kiện; mặc dầu hắn đã thấy nhiều sự kiện và quan sát con người, song hắn còn thấy được sự biến đổi tinh tế hơn và hắn

---

[1] Nhà thơ và nhà văn nổi tiếng gốc Rumani, quốc tịch Pháp (1896-1963), kiện tướng của phong trào Đada.

có thể nhớ lại những biểu hiện con người ở những thời kỳ khác nhau. Hắn đã ở trong cuộc, hắn đã theo dõi quan sát và bổn phận của hắn là phải viết về cái đó; nhưng giờ đây, hắn vĩnh viễn không làm được việc đó nữa rồi.

-Anh thấy trong người thế nào? - Nàng hỏi. Lúc này, nàng đã ra khỏi lều sau khi tắm xong.

-Tốt thôi.

-Bây giờ anh có thể ăn được không?

Hắn trông thấy Môlô mang chiếc bàn gấp đằng sau nàng, và gã bồi kia mang thức ăn tới.

-Anh muốn viết. - Hắn nói.

-Anh phải ăn tí xúp cho lại sức chứ.

-Anh sẽ chết đêm nay, - hắn nói. - Anh không cần lại sức.

-Đừng có làm li thế, Hari, em xin, - nàng nói.

-Mũi em để đâu nhỉ. Giờ đây anh đã bị thối hoại tới nửa đùi rồi. Anh ăn xúp làm cái cóc khô gì mới được chứ? Môlô, mang uytxki-xôđa lại đây.

-Xin anh ăn xúp đi, - nàng dịu dàng nói.

-Thôi được.

Xúp nóng quá. Hắn phải cầm bát chờ cho đủ nguội để có thể húp được, và ngay cả bây giờ, hắn cũng phải cố mới nuốt trôi mà không nhổ ra.

-Em thật là một phụ nữ tuyệt vời, - hắn nói. - Đừng để ý đến anh.

Nàng nhìn hắn với bộ mặt nàng quen thuộc, xiết bao thân thương, được miêu tả trong *Đỉnh thiác ngựa* và *Thành thị và nông*

thôn, có điều hơi tàn phai hơn vì rượu, có điều hơi tàn phai hơn vì chiếc giường ân ái, nhưng *Thành thị và nông thôn* không hề phô bộ ngực chắc nẩy kia, cặp đùi ân cần kia và đôi bàn tay nảy nảy ve vuốt kia, và trong khi hắn nhìn nàng mỉm cười, nụ cười khả ái quen thuộc của nàng, thì hắn lại cảm thấy cái chết tại đến. Lần này thì không ào ào mà chỉ thoảng một hơi, như một cơn gió làm ngọn nến chập chờn rồi lại bốc cao lên.

-Bảo chúng lát nữa mang màn của anh ra, mắc vào cây và khơi lửa to thêm. Đêm nay, anh không vào lều đâu. Chả việc gì phải di chuyển. Đêm sáng thế này chắc không mưa đâu.

Vậy ra người ta chết như thế đây, thành những tiếng thì thào không nghe rõ. Ờ, sẽ chẳng cãi cọ gì nữa. Hắn có thể hứa vậy. Lẽ nào bây giờ hắn lại đi làm hỏng cái điều duy nhất hắn chưa từng kinh qua bao giờ? Hắn có thể làm hỏng. Mày đã làm hỏng đủ mọi thứ. Nhưng có lẽ lần này thì không?

-Em có ghi tốc ký được không?

-Em chưa bao giờ học, - nàng trả lời hắn.

-Thôi được, không sao.

Cố nhiên, chẳng còn thì giờ nữa, mặc dầu hắn có cảm giác như mọi sự dồn lại đến mức có thể thu gọn trong một đoạn văn ngắn, nếu biết cách.

Có một căn nhà gỗ, với những kẽ trát vữa trắng trên một trái đồi ven hồ. Trên một cái cột cạnh cửa ra vào, có chuông để gọi mọi người về dùng bữa. Đằng sau nhà là những cánh đồng và đằng sau những cánh đồng là rừng cây to. Một hàng bạch dương Lombách chạy từ nhà đến bến. Những cây dương khác viền quanh mỏm. Một con đường dẫn lên đồi, men theo bìa rừng và hắn thường hái quả mâm xôi dọc theo con đường ấy. Thế rồi căn nhà bằng gỗ sức ấy bị cháy trụi và tất cả những khẩu súng treo ở những giá chân hươu phía trên lò sưởi trống đều cháy và sau đó,

những nòng súng, với lớp chì chảy ra trong ống đạn và báng chảy mất tiêu, nằm chồng chơ trên đống tro dùng làm nước kiềm cho vào những nồi sắt to nấu xà phòng, và mình hỏi ông nội là có lấy những nòng ấy đem chơi được không, thì ông bảo không được. Mình biết đấy vẫn còn là những khẩu súng của ông và ông không bao giờ mua khẩu nào khác nữa. Ông cũng chẳng đi săn nữa. Bây giờ căn nhà được xây dựng lại bằng gỗ xẻ, vẫn ở nguyên chỗ cũ, quét vôi trắng, và từ cổng nhà, có thể trông thấy rặng bạch dương và quá nữa là khu hồ, nhưng chẳng bao giờ còn có những cây súng nữa. Nòng những cây súng từng treo ở những chân hươu trên tường căn nhà bằng gỗ súc, nằm ngoài kia, trên đống tro và không ai đụng tới chúng.

Ở vùng Rừng Đen, sau chiến tranh, chúng tôi thuê một con suối cá hồi. Có hai lối đi tới đó. Một lối từ Toribéc xuống thung lũng rồi theo đường thung dưới bóng của hàng cây chạy dọc con đường trắng, và tiếp đó, vào một con đường nhánh leo lên đồi, qua nhiều trại nhỏ với những ngôi nhà lớn của Schwarld[1] cho đến chỗ con đường ấy vắt qua suối. Đó là chỗ chúng tôi bắt đầu câu cá.

Đi lối kia thì phải leo dốc tới bìa rừng, rồi vượt đỉnh đồi qua những rừng thông, sau đó đâm ra ven một cánh đồng cỏ và đi ngang đồng cỏ ấy tới cầu. Dọc con suối có những cây bulô. Suối hẹp, không to, nhưng trong và chảy xiết, với những vũng lặng ở chỗ nước khoét vào dưới đám rễ bulô. Tại khách sạn ở Toribéc, ông chủ được một mùa kinh doanh tốt đẹp. Thật là thú vị, và tất cả chúng tôi đều là bạn bè thân thiết. Năm sau, xảy ra nạn lạm phát, số tiền ông ta kiếm được năm trước không đủ mua trữ thực phẩm để mở khách sạn, và ông ta đã treo cổ tự vẫn.

---

[1] Tiếng Đức: Rừng Đen (N.D).

Những điều ấy thì có thể đọc cho người khác ghi hộ song không thể làm thế với đoạn nói về Quảng trường Côngtrơ Xêcpơ, ở đó những người bán hoa đem nhuộm hoa trên đường phố, thuốc nhuộm chảy lênh láng trên hè nơi các xe buýt khởi hành, và các ông bà già lúc nào cũng say rượu vang và rượu bã nho tồi; và lũ trẻ thò lò mũi xanh trong giá rét; mùi mồ hôi bẩn thỉu, mùi nghèo khổ và mùi say khướt ở quán Café des Amateurs[1] *và những ả giang hồ ở tiệm Bal Musette*[2] *mà họ ở ngay trên tầng đó. Chị gác cổng tiếp đãi anh lính thuộc đội Vệ binh Cộng hoà trong phòng thường trực của mình, chiếc mũ sắt có chùm tua lông ngựa của anh chàng đặt trên ghế. Người phụ nữ ở thuê căn phòng trước mặt có chồng là một tay đua xe đạp và nỗi hân hoan của nàng buổi sáng hôm ấy tại cửa hàng đồ sữa khi giở tờ báo L'Auto*[3]*, thấy tin chồng trở về thứ ba trong cuộc đua Pari-Tua, cuộc đua lớn đầu tiên của anh ta, nàng đỏ bừng mặt và cười vang, rồi chạy lên gác vừa khóc, với tờ báo thể thao màu vàng trong tay. Tay chồng bà chủ tiệm Bal Musette lái tắc xi, và khi hắn, Hari đây, cần đáp một chuyến máy bay sớm, tay chồng ấy đến gõ cửa đánh thức hắn và họ uống mỗi người một cốc rượu vang trắng tại quầy trước khi khởi hành. Hồi ấy, hắn quen biết những người hàng xóm trong khu phố đó, bởi vì tất cả đều cùng cảnh nghèo...*

Ở quanh khu Quảng trường có hai loại người: cánh say rượu và cánh thể thao. Đám say rượu tìm cách giết cảnh nghèo của mình bằng hơi men; đám thể thao thì cố tống khứ nó bằng tập tành. Họ là con cháu những chiến sĩ Công xã Pari, và họ hiểu rõ chính kiến của mình không vất vả gì. Họ biết ai đã bắn cha chú, anh em, họ hàng và bạn bè của họ khi toán quân Vêcxay vào

---

[1] Tiếng Pháp: Tiệm cà phê của những người nghiệp dư (N.D).

[2] Tiếng Pháp: Vũ hội đồng quê. (N.D).

[3] Tiếng Pháp: Xe hơi - một tờ báo thể thao của Pháp. (N.D).

chiếm thành phố sau thời kỳ Công xã và hành quyết bất kỳ ai chúng bắt được mà có đôi tay sần chai, hoặc đội mũ Cátkét, hoặc mang bất kỳ dấu hiệu gì tố cáo nguồn gốc xuất thân công nhân của họ. Chính trong khung cảnh nghèo khổ ấy và trong cái khu phố trước cửa một hiệu bán thịt ngựa và hợp tác xã rượu vang, hắn đã khởi bút mở đầu tất cả những gì hắn sẽ làm sau này. Chẳng có nơi nào khác ở Pari mà hắn yêu như thế, những cây toả lan man cành lá, những ngôi nhà cổ trát bự vữa trắng, mé dưới quét vôi nâu, cái dãy đài xe buýt màu xanh lục ở Quảng trường tròn đó, dòng đỏ tía thuốc nhuộm hoa chảy trên hè, quãng phố Giáo chủ Lơmoan đột ngột dốc tuột xuống tận bờ sông, và mạn kia là cái thế giới chật chội chen chúc của phố Muphơta. Con phố ngược lên về phía điện Pănglêông và con phố kia mà bao giờ hắn cũng rong ruổi qua bằng xe đạp, đường phố duy nhất được đài nhựa trong toàn khu, nhẵn thín dưới bánh xe, với những ngôi nhà cao hẹp và cái khách sạn rẻ tiền nơi PônVêtlen[1] đã chết. Căn hộ họ ở chỉ có hai buồng, và hắn thuê một phòng ở trên cùng của cái khách sạn ấy với giá sáu mươi phrăng một tháng làm chỗ viết lách, và từ chỗ đó, hắn có thể nhìn ra các mái nhà, các ống khói và tất cả những điểm cao ở Pari.

Từ căn hộ, chỉ có thể nhìn thấy cửa hiệu của lão bán gỗ và than. Lão cũng bán cả rượu nữa, rượu tồi. Cái đầu ngựa óng vàng ngoài cửa hàng bán thịt ngựa, ở đó lủng lẳng những bộ xương ngựa vàng vàng đỏ đỏ dưới những khung cửa sổ mở và cái hợp tác xã quét vôi màu xanh lá cây, nơi họ vẫn mua rượu vang; rượu vang ngon và rẻ. Còn lại là tường trát vữa và cửa sổ của hàng xóm. Những người hàng xóm ấy, ban đêm, khi có kẻ say rượu nằm ềnh ra phố rên rẩm và rên rỉ theo cái kiểu "bét nhè"[2]

---

[1] Một trong những nhà thơ tiêu biểu của phái tượng trưng Pháp, thế kỷ XIX. (N.D).

[2] Tiếng Pháp trong nguyên bản: Ivresse (N.D).

điển hình Pháp mà người ta tuyên truyền là không có thật, thường mở cửa sổ ra ngó, và liền đó là tiếng xì xào bàn tán - Chà, cảnh sát đâu nhỉ? - Cái đồ chó chết, khi người ta không cần đến nó thì bao giờ nó cũng có mặt. - Hắn lại đang ngủ với một mụ gác cổng nào rồi! - Tìm "agent"[3] đến đây!

Cho đến khi có người nào đó hắt một xô nước từ một cửa sổ xuống và tiếng rên ngừng bặt.

-Cái gì đấy? - Nước. - À, thông minh đấy.

Và các cửa sổ đóng lại. Mari, người đàn bà giúp việc của hắn phản đối chế độ ngày làm tám tiếng: "Nếu anh chồng làm việc đến sáu giờ, trên đường về nhà, anh chỉ say tí ti thôi; và không phung phí quá nhiều tiền. Nếu anh ta chỉ làm đến năm giờ thì đêm nào anh ta cũng sẽ say mềm và nhà không có tiền. Chính vợ người công nhân chịu thiệt về việc rút ngắn giờ làm việc"

-Anh có muốn húp thêm tí xúp nữa không? - Lúc này, người đàn bà hỏi hắn.

-Không, cảm ơn em. Xúp ngon lắm.

-Thử tí nữa thôi.

-Anh muốn uống một ly uýtxki-xôđa.

-Cái đó không tốt cho anh đâu.

-Phải. Nó có hại cho tôi. Nhạc và lời của Côn Poóctơ biết rằng anh đang phát điên vì tôi.

-Anh thừa biết rằng em thích anh uống rượu.

-À, phải. Có điều là nó có hại cho tôi.

---

[3] Tiếng Pháp: Nhân viên cảnh sát. (N.D).

Để cho cô ta đi khỏi đã, hắn nghĩ. Mình sẽ uống thoả thích. Không phải là thoả thích, mà là uống hết chỗ rượu hiện có ở đây. Ôi, hắn mệt. Quá mệt. Hắn sẽ ngủ một lúc. Hắn nằm im và cái chết không thấy đến. Chắc nó đang đi tua ở một phố khác. Nó đi xe đạp thành từng cặp và di động lặng lẽ trên đường phố.

Không, hắn chưa bao giờ viết về Pari. Chưa bao giờ viết về cái phần Pari mà hắn yêu thương. Nhưng còn tất cả những cái khác mà hắn chưa viết thì sao?

Thế còn cái trại nuôi súc vật và cái màu xám bạc của bụi cây xô thơm, dòng nước trong veo chảy siết trong những con mương và màu xanh lục rậm rì của cỏ đình lăng thì sao? Con đường mòn leo lên đồi và trâu bò về mùa hè thì nhút nhát như hươu nai. Tiếng rống và tiếng rậm rịch liên tục đều đặn và vào mùa thu cả một khối từ từ di chuyển bụi mù lên khi người ta lùa chúng xuống. Và dãng sau rặng núi, ngọn cao nhất nổi bật lên sắc nét trong ánh chiều, và những phút ruổi ngựa xuôi theo con đường mòn đi xuống trong ánh trăng vằng vặc tràn ngập thung lũng. Giờ đây, hắn nhớ lại cái lần nắm đuôi ngựa xuyên qua rừng mờ mẫm đi xuống trong bóng tối bưng mắt cùng tất cả những chuyện hắn định viết.

Còn cả câu chuyện về cái thằng nhỏ dở ngây dở dại mà bận ấy họ để lại coi trại, dặn không được cho ai lấy cỏ khô và cái cái lão già khốn khiếp ở Ngã Ba đạo xưa vẫn đánh đập thằng nhỏ, hồi nó còn làm cho lão, ghé vào xin ít thức ăn cho ngựa. Thằng nhỏ từ chối và lão già đoạ lại đánh nó. Thằng nhỏ vớ lấy cây súng trên bếp và bắn lão khi lão định vào kho, và khi họ trở về trại thì lão đã chết được một tuần, cóng lạnh trong sàn, xác đã bị chó ăn mất một phần. Còn lại bao nhiêu, hắn đem bó chăn, chất lên một cái xe trượt, chằng dây thật chặt và bảo thằng nhỏ giúp hắn một tay kéo đi, rồi hai thầy trò cậu lướt ván trượt tuyết đưa xe ra đến đường cái, đi tiếp sáu mươi dặm tới tận tỉnh để giao thằng nhỏ

cho cảnh sát. Nó thì không ngờ mình sẽ bị bắt. Nó ngỡ mình đã làm tròn bổn phận và nó sẽ được thưởng cơ. Nó đã giúp một tay kéo xác lão già về tính để mọi người thấy là lão xấu xa như thế nào, lão đã toan ăn cắp một số cổ không phải của lão như thế nào, và khi tay quản trường cảnh sát còng tay thằng nhỏ, nó không thể tin đó là sự thật. Thế rồi nó oà lên khóc. Đó là một câu chuyện hắn đã để dành định viết. Hắn biết chỉ ít là hai mươi câu chuyện lý thú ở vùng ấy mà hắn chưa hề viết một chuyện nào. Tại sao?

-Nào biết tại sao? - Hắn nói.

-Tại sao cái gì, mình?

-Chả tại sao cái gì cả.

Từ khi có hắn, nàng không uống dữ như trước nữa. Nhưng nếu hắn sống, hắn sẽ không bao giờ viết về nàng, bây giờ thì hắn biết chắc điều đó. Cũng chẳng viết về bất kỳ ai trong số các cô nàng. Cái bọn giàu thật chán ngắt, và họ uống rượu quá đáng, cờ bạc quá đáng. Họ vừa chán phèo vừa hay lặp đi lặp lại. Hắn nhớ đến anh chàng Julion tội nghiệp, cậu ta kính sợ họ một cách lãng mạn, có lần cậu ta đã khởi thảo một truyện ngắn, mở đầu như thế này: "Những người rất giàu có vốn khác anh, khác tôi". Và ai đó đã bảo Julion: phải, vì họ có nhiều tiền hơn. Nhưng Julion không thấy đó là hài hước. Cậu ta nghĩ họ là một nòi giống đặc biệt, lộng lẫy, mê hồn và khi cậu ta thấy ra rằng họ không phải thế, cậu ta sụp xuống y hệt như khi gặp bất kỳ điều gì khác làm cậu ta sụp xuống.

Xưa hắn vẫn khinh những kẻ suy sụp. Đâu phải cứ hiểu rõ cái gì thì phải ưa thích cái ấy. Hắn có thể bất chấp tất, hắn nghĩ vậy, bởi vì không gì có thể làm hắn tổn thương, nếu hắn không thiết.

Mọi người đã đi cả rồi. Cuộc vui đã tan và giờ đây chỉ còn có mày với nữ chủ nhân.

Mình đâm ớn luôn cả cái chết như ớn tất cả mọi thứ khác, hắn nghĩ.

-Thật phát ớn, - hắn nói ra thành tiếng.

-Ớn cái gì, mình?

-Bất cứ cái chết tiệt gì mà người ta làm bôi ra quá lâu.

Hắn nhìn bộ mặt nàng xen giữa hắn và đống lửa. Nàng ngả người trên chiếc ghế và ánh lửa soi tỏ những nếp nhăn dễ thương trên mặt nàng, và hắn thấy nàng đã buồn ngủ. Hắn nghe thấy con linh cẩu đang lục xục ngay bên ngoài tầm chiếu sáng của đống lửa.

-Anh vừa viết, - hắn nói. - Nhưng thế mà hoá mệt.

-Liệu anh có thể ngủ được không?

-Chắc chắn được. Sao em không vào lều nằm?

-Em thích ngồi đây với anh.

-Em có cảm thấy gì lạ không? - Hắn hỏi nàng.

-Không, chỉ hơi buồn ngủ tí thôi.

-Anh thì có, - hắn nói.

Hắn vừa mới cảm thấy cái chết lại lướt qua lần nữa,

-Em biết đấy, cái duy nhất anh không bao giờ mất, là tính tò mò, - hắn nói với nàng.

-Anh chả bao giờ mất cái gì cả. Anh là người đàn ông hoàn hảo nhất em từng biết.

-Jêxu, - hắn nói. - Đàn bà chả biết gì mấy. Đó là cái gì nhỉ? Trực giác của em à?

Bởi vì đúng lúc ấy, cái chết đã đến tựa đầu lên chân giường, và hắn có thể ngửi thấy hơi thở của nó.

-Em đừng bao giờ tin những sự mường tượng ấy, nào lưỡi hái, nào đầu lâu, - hắn bảo nàng. - Nó cũng có thể là hai gã cảnh sát đi xe đạp hay một con chim. Hoặc giả nó có thể là một cái mõm bè bè như một con lính cầu.

Giờ đây, nó đã tiến lên người hắn, nhưng nó không còn hình thù gì nữa, chỉ choán không gian mà thôi.

-Em bảo nó đi đi.

Nó không đi khỏi mà còn sấp lại gần hơn.

-Hơi thở mày gớm quá, - hắn bảo nó. - Đồ con hoang tanh hôi.

Nó nhích lại gần hắn hơn nữa, và bây giờ hắn không đủ sức nói với nó, và khi nó thấy hắn không thể nói được, nó bèn tiến sát hơn chút nữa, và lúc này hắn cố đuổi nó đi mà không phải lên tiếng, nhưng nó sấn lên người hắn đến độ toàn bộ sức nặng của nó đè lên ngực hắn, và trong khi nó ngồi thu lu đó khiến hắn không cựa quậy, nói năng gì được, hắn nghe thấy tiếng người đàn bà, "Buana ngủ rồi. Nhấc giường lên thật nhẹ nhàng và khiêng vào trong lều".

Hắn không lên tiếng được để bảo nàng đuổi nó đi, và giờ đây, nó thu mình đè nặng hơn, khiến hắn không thở được. Thế rồi, khi họ nhấc bổng chiếc giường lên, mọi sự đột nhiên ổn định đâu vào đó và cái trọng lượng nó biến khỏi ngực hắn.

Đó là buổi sáng, và sáng được một lúc thì hắn nghe được tiếng máy bay. Mới đầu hiện ra một chấm rất nhỏ và lượn một vòng rộng và đám bụi chạy ra đốt lửa bằng dầu hoả rồi chất cỏ khô lên thành hai đống to ở hai đầu bãi phẳng, gió sớm tạt khói về phía lều. Chiếc máy bay lượn hai vòng nữa, lần này thấp hơn

rồi la là xuống và hạ cánh êm ru, kìa lão Cômtơn quân thung, áo vét tuýt, mũ phớt nâu, đang đi về phía hắn.

-Làm sao vậy, chú gà trống già? - Cômtơn nói.

Chán tôi, - hắn đáp. - Ông dùng điểm tâm nhé?

-Cảm ơn. Tôi chỉ xin tí ti trà thôi. Đây là loại máy bay Pơc Môth, ông biết đấy. Tôi không thể chở cả Memxahip được. Chỉ có cho một người thôi. Xe cam nhông của ông bà đã lên đường.

Hêlen kéo Cômtơn ra một chỗ, nói riêng với ông ta. Cômtơn quay trở lại, vui vẻ hơn bao giờ hết.

-Chúng tôi sẽ đưa ông lên máy bay ngay lập tức, - ông ta nói. Tôi sẽ quay lại đón Memxahip. Tôi e lại phải ghé Arusa để nạp dầu. Tốt hơn là ta đi luôn thôi.

-Thế ông không dùng trà ư?

Ông biết đấy, tôi cũng không mê trà lắm.

Đám bồi nhấc cái giường, khiêng đi vòng những lều bạt màu xanh lục, dọc theo vách đá xuống khoảng đồng bằng, qua chỗ những đống lửa lúc này đang cháy sáng rực, ngốn hết chỗ cỏ, được gió quạt bùng lên, tới chỗ máy bay. Đưa hắn lên được kể cũng khó khăn chật vật, nhưng khi đã vào được trong máy bay, hắn nằm ngủ trên chiếc ghế da, cái chân đau duỗi thẳng tựa vào một bên của chiếc ghế Cômtơn ngồi. Cômtơn mở máy và vào khoang máy. Ông ta vẫy Hêlen và đám bồi, và khi tiếng đì đạch chuyển thành tiếng nổ giòn quen thuộc, chiếc máy bay quành góc (Cômtơn quan sát để tránh những hố do lợn rừng khoét), kêu ro ro, chồm chồm trên quãng mặt bằng giữa hai đống lửa, rồi sau cái vóc nảy cuối cùng, bay lên khỏi mặt đất, và hắn trông thấy cả bọn đứng ở dưới vẫy theo, cụm lều trại bên sườn núi lúc này bẹt xuống, cánh đồng bằng trải rộng, những lùm cây và khu rừng

cũng bẹt xuống, với những dấu đường thú chạy nhẵn lì dẫn đến những hố nước đã cạn và lại thấy một điểm nước mới toanh mà hắn chưa từng biết đến. Lũ ngựa vằn, lúc này chỉ là cái lưng tròn nhỏ, và những con linh dương đầu bò, giờ là những vật phình dấu, như đang leo lên, trong khi chúng di chuyển thành hàng dài qua cánh đồng bằng, thấy bóng mây bay lướt lướt tới, lại tản ra, bây giờ chúng bé tí teo, di động đều, không phóng nhanh và cánh đồng giờ đây xám vàng hút tầm mắt, còn ngay đằng trước là cái lưng của lão Côntơn mặc áo vết tuýt và cái mũ phớt nâu. Thế rồi họ bay trên những ngọn đồi đầu tiên với những con linh dương đầu bò trèo lên theo vết đường mòn, sau đó họ bay trên những ngọn núi với những quãng rừng đột ngột sáu thẫm màu xanh diệp và những dốc mọc đầy tre chắc khoẻ, rồi lại rừng rậm nữa in bật nét điêu khắc chồi lên, lõm xuống cho đến khi họ vượt qua, và đồi núi thoái xuống thấp dần, rồi lại một dải đồng bằng giờ đây nóng thiêu và nâu tím, họ lắc lư vì nóng và Côntơn ngoái lại xem hắn có chịu đựng tốt chặng đường bay hay không. Rồi lại thấy những ngọn núi khác đen sẫm trước mặt.

Thế rồi đáng lẽ tiếp tục bay đến Arusa thì họ lại rẽ trái, hắn nghĩ bụng hiển nhiên là họ có đủ xăng, và nhìn xuống, hắn thấy một đám mây hồng như bột rây bay là là mặt đất, và trên không tựa hồ tuyết đầu mùa trong một cơn bão lốc không biết từ đâu tới. Hắn biết là châu chấu đang từ phương Nam bay lên. Rồi họ bắt đầu vọt lên cao, hình như họ bay về phía đông, thế rồi trời tối sầm lại, và mắc vào một cơn dông, mưa dây đến nỗi tưởng như bay qua thác, thế rồi họ thoát ra và Côntơn quay đầu lại, nhe răng cười, đưa tay chỉ và kia, ở đằng trước, tất cả những gì hắn nhìn thấy, rộng như cả thế gian, mênh mông, cao ngất và trắng xoá dưới ánh mặt trời, trắng đến độ không tin được, là cái chóp vuông của ngọn Kilimanjaro. Và hắn biết rằng đó chính là nơi hắn đang đi đến.

Đúng lúc ấy, con linh cẩu ngừng rền rĩ trong đêm và phát ra một âm thanh kỳ lạ gần như tiếng người khóc. Người đàn bà nghe thấy và cựa mình, không thoải mái. Nàng không thức giấc. Trong giấc mơ, nàng thấy mình đang ở trong ngôi nhà tại Long Ailen, và đó là đêm trước hôm con gái nàng ra mắt giới thượng lưu, không hiểu làm sao cha nó lại có mặt và ông ta rất thô bạo. Thế rồi tiếng con linh cẩu to đến độ làm nàng thức giấc và trong một lúc nàng không biết mình đang ở đâu và nàng hốt hoảng. Rồi nàng cầm lấy đèn bấm rọi vào cái giường kia nhỏ mà đám người đã khiêng vào lều sau khi Hari ngủ thiếp đi. Nàng nhìn thấy hắn nằm lù lù trong màn, nhưng không hiểu sao một chân lại tòi ra, thõng xuống lủng lẳng cạnh giường. Băng đã tuột hết và nàng không dám nhìn vào đó.

-Môlô, - nàng gọi, - Môlô! Môlô!

Rồi "Hari, hari!".

Giọng nàng cất cao lên: "Hari! Em xin mình! Ôi Hari!"

Không thấy trả lời, nàng không nghe thấy hắn thở.

Bên ngoài, con linh cẩu vẫn phát ra cái tiếng kỳ lạ, đã làm nàng thức giấc. Nhưng nàng không nghe thấy vì tim nàng đang đập mạnh.

***Dương Tường** dịch*

MƯỜI NGƯỜI DA ĐỎ

Ernest Hemingway

(Nôbel 1954)

Hết ngày mồng bốn tháng bảy[1] , từ thành phố, Nick trở về nhà muộn trên chiếc xe lớn của chú Joe Garner và gia đình chú, vượt qua chín người da đỏ trên đường. Câu nhớ chỉ có chín bởi chú Joe lúc đang đánh xe trên con đường bụi, vội dừng ngựa, nhảy xuống kéo một anh chàng Da Đỏ ra khỏi lòng đường. Người Da Đỏ ấy ngủ úp mặt, chú Joe lôi anh ta vào bụi cây rồi quay lại leo lên xe.

"Hèn chi chỉ có chín", chú Joe nói, "chỉ mới từ đây đến bìa thành phố".

"Cái quân Da Đỏ này," cô Garner nói.

Nick ngồi ghế sau với hai cậu bé nhà Garner. Từ chỗ ấy, cậu nhìn ra quan sát anh chàng Da Đỏ được chú Joe kéo vào lề đường.

"Có phải Billy Tabeshaw đấy không?" Carl hỏi.

"Không".

"Quần của anh ta trông giống hệt như của Billy."

---

[1] Ngày quốc khánh của Hoa Kỳ.

"Những người Da Đỏ đều mặc cùng một kiểu quần."

"Em chưa kịp nhìn anh ta," Frank nói. "Bố bước xuống đường rồi quay lên xe trước lúc em kịp hiểu ra chuyện gì. Em cứ tưởng bố xuống giết một con rắn."

"Tối nay, rất nhiều người Da Đỏ sẽ giết rắn, bố chắc thế," chú Joe nói.

"Cái quân Da Đỏ này, " cô Garner nói.

Họ đi tiếp. Con đường rời khỏi lộ chính, leo lên rặng đồi. Lũ ngựa rất mệt nên bọn trẻ xuống đi bộ. Con đường đầy cát. Trên đỉnh đồi cạnh trường học, Nick quay nhìn lại. Cậu thấy mấy ngọn đèn ở Petoskey và ánh sáng từ cảng Springs hắt qua vịnh Little Traverse. Chúng lại leo lên xe.

"Lẽ ra người ta nên rải sỏi con đường này," chú Joe nói. Chiếc xe chạy theo con đường xuyên qua rừng. Trên ghế trước, chú Joe và cô Garner ngồi cạnh nhau. Nick ngồi giữa hai đứa trẻ. Con đường đổ ra vùng đất trống.

"Bố đã cán một con chồn hôi ngay chính chỗ này đây."

"Ở đằng kia kìa."

"Chỗ nào thì cũng chẳng có gì khác," chú Joe nói, không quay đầu lại. "Khi cán chết một con chồn thì chỗ này cũng như chỗ kia mà thôi."

"Tối qua tôi thấy hai con chồn," Nick nói.

"Ở đâu?"

"Bên cạnh hồ. Chúng đang tìm cá chết dọc hồ."

"Có lẽ chúng là lũ gấu trúc," Carl nói.

"Chồn đấy. Tớ biết giống chồn mà".

"Có lẽ cậu đúng, " Carl nói. "Cậu đã chim được một cô nàng Da Đỏ."

"Đừng nói năng theo kiểu đó, Carl," cô Garner bảo.

"Với lại, mùi của chúng thì gần như nhau."

Chú Joe cười lớn.

"Anh đừng cười nữa, Joe," cô Garner nói. "Em không muốn Carl ăn nói theo kiểu ấy,"

"Cháu quen một cô gái Da Đỏ hả Nickie?" chú Joe hỏi.

"Dạ không."

"Anh ấy có đó, bố," Frank nói "bạn gái anh ấy là Prudence Mitchell."

"Cô ta không phải."

"Ngày nào anh cũng đi gặp cô ấy."

"Anh không." Ngồi giữa hai cậu bé trong bóng tối. Nick cảm thấy hơi giả dối và rồi hạnh phúc trào dâng trong tâm hồn cậu khi được trêu về Prudence Mitchell. "Cô ấy không phải là cô gái của tớ," cậu nói.

"Nghe cậu ta nói kìa," Carl nói. "Con thấy họ ngày nào cũng xoắn xuýt lấy nhau."

"Carl thì chẳng có bạn gái," mẹ cậu ta nói, "thậm chí chỉ là một thiếu nữ Da Đỏ."

Carl lặng im.

"Anh Carl giỏi tán gái." Frank nói.

"Mày im đi."

"Chẳng sao đâu con, Carl," chú Joe nói. "Lũ con gái thiếu con trai còn đầy rẫy ra đó. Cứ nhìn bố mày đây này."

"Vâng, ông đã nói hết chưa," cô Garner dịch sát vào chú Joe khi chiếc xe nảy lên. "Này, hồi còn trai trẻ, ông có cơ man nào là bạn gái."

"Con nghĩ chắc bố không bao giờ có bạn gái là người Da Đỏ."

"Cháu đừng tin như thế," chú Joe nói. "Tốt hơn là cháu nên để mắt đến Prudie, Nick à."

Vợ chú thì thầm gì đó rồi chú Joe bật cười.

"Bố cười gì vậy?" Frank hỏi.

"Anh chớ nói, Joe," vợ chú đe. Chú Joe lại cười.

"Nickie có thể có Prudence," chú Joe nói. "Còn tôi thì đã có một cô tử tế."

"Nói thế mà cũng nói," cô Garner nói.

Lũ ngựa nặng nhọc kéo chiếc xe trên cát. Chú Joe vươn tay vút roi vào đêm tối.

"Cố lên, cố lên nữa nào. Ngày mai bọn mày còn phải kéo nặng hơn."

Chúng chạy xuống sườn đồi dài, cỗ xe xóc xóc. Đến trại, mọi người bước xuống. Cô Garner mở khoá cửa, vào nhà mang ra cây đèn. Carl và Nick tháo đồ xuống từ phía sau xe. Frank ngồi lên ghế trước dắnh xe đến chuồng buộc ngựa. Nick bước lên bậc cấp và mở cửa bếp. Cô Garner đang nhóm lửa trong lò. Cô ngoảnh lại lúc đang tưới dầu lên củi.

"Tạm biệt cô Garner," Nick nói. "Cảm ơn cô vì đã cho cháu đi nhờ."

"Không có chi, Nickie."

"Chuyến đi thật tuyệt vời."

"Chúng tôi vui khi có cháu đi cùng. Cháu ở lại ăn tối với cô?"

"Cháu về thì tốt hơn. Bố cháu hẳn đang đợi ở nhà."

"Thôi được, cháu về đi. Bảo Carl vào đây hộ cô, được chứ?"

"Dạ được."

"Thôi chào Nickie."

"Tạm biệt, cô Garner."

Nick ra sân, đi đến chuồng ngựa - chú Joe và Frank đang vắt sữa.

"Tạm biệt chú và em," Nick nói. "Cháu đã có một chuyến đi tuyệt vời."

"Tạm biệt cháu, Nick," chú Joe nói. "Sao cháu không ở lại ăn tối cùng gia đình?"

"Cảm ơn chú, cháu không thể. Chú bảo Carl vào gặp cô giùm cháu với?"

"Được rồi, Nickie, tạm biệt."

Nick đi chân trần theo lối mòn vắt qua đồng cỏ bên dưới chuồng ngựa. Lối mòn bằng phẳng, sương bám lạnh đôi chân. Cậu leo qua hàng rào cuối đồng cỏ, vượt qua cái khe, đôi chân vấy bùn nhão rồi leo lên bờ đi qua rừng sồi khô ráo cho đến lúc nhìn thấy ánh đèn trong ngôi nhà tranh. Cậu leo qua hàng rào, đi vòng ra cửa trước. Nhìn qua cửa sổ, cậu thấy bố đang ngồi bên bàn, đọc sách dưới ánh sáng của ngọn đèn bàn lớn. Nick mở cửa bước vào.

"À, Nickie đó hả con," bố cậu nói, "đi chơi vui chứ?"

"Vui lắm bố à. Ngày mùng bốn tháng bảy tuyệt vời."

"Con đói phải không?"

"Đúng đó bố."

"Giầy đâu rồi?"

"Con quên trên xe chú Joe."

"Vào bếp đi con."

Bố Nick cầm đèn đi trước. Ông dừng lại mở nắp thùng đá. Nick vẫn bước vào bếp. Bố cậu lấy ra miếng thịt gà tớp lạnh đặt trên đĩa, bình sữa, rồi mang ra đặt trên bàn, trước mặt Nick. Ông để cây đèn xuống.

"Có cả bánh nữa," ông nói. "Con thấy thế nào?"

"Thực tuyệt bố à."

Bố cậu ngồi xuống ghế bên cạnh cái bàn trải vải dầu. Bóng ông in to đậm lên tường bếp.

"Đội bóng nào thắng hả bố?"

"Đội Petoskey. Tỉ số năm ba."

Bố cậu nhìn cậu ăn rồi lấy bình rót đầy ly sữa cho cậu. Nick uống rồi chùi miệng bằng khăn ăn. Bố cậu với tay lên giá lấy bánh. Ông cắt cho Nick một miếng lớn. Đấy là cái bánh nhân dâu tây.

"Bố đã làm gì hả bố?"

"Buổi sáng bố đi câu."

"Bố có câu được con nào không?"

"Mỗi một con cá rô."

Ông ngồi nhìn Nick ăn bánh.

"Thế chiều nay bố làm gì?" Nick hỏi.

"Bố đi dạo cạnh khu trại Da Đỏ."

"Bố có gặp ai không?"

"Người Da Đỏ đã đổ hết xuống thành phố ăn nhậu tuý lúy cả mà."

"Bố chẳng gặp một ai cả sao?"

"Bố gặp bạn con, Prudie ấy mà."

"Cô ấy ở đâu?"

"Ở trong rừng với Frank Washburn. Bố đi qua chúng. Chúng chơi với nhau khá lâu."

Ông không nhìn cậu.

"Chúng đang làm gì?"

"Bố không đứng lại xem."

"Nói cho con hay chúng đang làm gì?"

"Bố không biết," bố cậu nói. "Bố chỉ nghe tiếng chúng thôi."

"Thế làm sao bố biết đấy là chúng nó?"

"Bố nhìn thấy."

"Bố đã bảo với con là bố không nhìn thấy chúng mà."

"À, ừ bố thấy chúng."

"Cô ấy với ai?" Nick hỏi.

"Với Frank Washburn."

"Chúng có - chúng có-"

"Chúng có gì?"

"Chúng có vui không?"

"Bố cho là thế."

Bố cậu rời bàn đứng dậy ra khỏi cửa bếp có rèm che. Khi ông quay lại, Nick nhìn đĩa thức ăn. Cậu đang khóc.

"Ăn thêm tí nữa đi con?" Bố cậu lấy dao cắt bánh.

"Đừng," Nick nói.

"Tốt hơn là con ăn thêm miếng nữa."

"Không, con không muốn ăn."

Bố cậu chùi bàn.

"Chúng ở đâu trong rừng vậy?" Nick hỏi.

"Phía sau trại." Nick nhìn đĩa của mình. Bố cậu nói. "Tốt hơn là con nên đi ngủ đi."

"Dạ vâng ạ."

Nick vào phòng mình, cởi đồ leo lên giường. Cậu nghe tiếng chân bố loanh quanh trong phòng khách. Nick nằm trên giường, úp mặt xuống gối.

"Tim mình tan vỡ," cậu nghĩ. "Nếu mình cảm nhận theo cách này thì trái tim chắc tan vỡ mất."

Lát sau cậu nghe bố tắt đèn rồi đi vào phòng riêng. Cậu nghe tiếng gió luồn qua rặng cây bên ngoài rồi cảm thấy nó len qua rèm che vào căn phòng lạnh lẽo. Cậu nằm vùi mặt trong gối hồi lâu rồi sau đó không còn nghĩ về Prudence nữa, cuối cùng cậu chìm vào giấc ngủ. Khi thức giấc trong đêm, cậu nghe tiếng gió trong rừng sồi cạnh nhà và cả tiếng sóng hồ đang vỗ vào bờ, rồi cậu lại chìm vào giấc ngủ. Vào buổi sáng, cơn gió mạnh ào đến, sóng hồ dựng cao xô vào bờ và, cậu tỉnh dậy hồi lâu trước lúc chợt nhớ rằng trái tim mình đã tan vỡ.

***Lê Huy Bắc** dịch*

CON MÈO TRONG MƯA

Ernest Hemingway

(Nobel 1954)

Chỉ có hai người Mĩ dừng lại ở khách sạn. Họ không biết bất kỳ ai, những người họ gặp trên cầu thang khi từ phòng ra hay quay lại. Phòng của họ ở tầng hai, quay mặt ra biển, đối diện với công viên và tượng đài chiến tranh. Có nhiều cây cọ lớn và những chiếc ghế màu xanh trong công viên. Những khi trời đẹp, tay hoạ sĩ với giá vẽ thường xuyên xuất hiện ở đó. Cánh hoạ sĩ thích hình dáng của những cây cọ, thích màu sáng chói của các khách sạn hướng mặt về phía công viên và biển cả. Người Italia từ khắp mọi nơi đến để chiêm ngưỡng tượng đài chiến tranh. Nó được đúc bằng đồng và được rửa sạch bởi những cơn mưa. Trời đang nắng. Nước mưa giọt xuống từ những cành cọ. Nước đọng thành vũng trên các lối đi rải sỏi. Mặt biển vỡ thành những vệt dài trong mưa, gợn lăn tăn nối nhau trườn vào bờ. Những chiếc xe ca đang rời công viên, bên cạnh tượng đài. Đằng kia, trên ngưỡng cửa quán cà phê một người bồi đứng nhìn ra công viên không một bóng người.

Người vợ Mĩ đứng cạnh cửa sổ nhìn ra. Bên ngoài, ngay dưới cửa sổ của họ, một con mèo đang bị nhốt dưới chiếc bàn màu xanh bởi cơn mưa. Nó cố gắng xoay xở, tránh không để mưa giọt trúng mình.

"Em sẽ xuống giúp con mèo ấy", người vợ Mĩ nói.

"Để anh làm cho", chồng nàng gợi ý từ trên giường.

"Không, em sẽ giúp nó. Con mèo đáng thương đang loay hoay để khỏi bị ướt dưới cái bàn."

Người chồng tiếp tục đọc, nằm gối lên hai chiếc gối ở cuối chân giường.

"Đừng để bị ướt đấy," gã nói.

Người vợ đi xuống cầu thang, chủ khách sạn đứng dậy cúi chào khi nàng bước qua căn phòng. Ông ta là một người đàn ông rất già, rất cao.

"Trời mưa," người vợ nói. Nàng mến ông chủ khách sạn.

"Vâng, vâng, thưa bà, mưa mù trời. Thời tiết rất tồi."

Ông ta đứng đằng sau bàn trong góc xa của căn phòng mờ mờ tối. Người vợ thích ông ta. Nàng thích dáng điệu rất nghiêm túc khi ông ta nhận bất kỳ điều phàn nàn nào. Nàng thích thái độ chững chạc của ông, thích cách ông muốn phục vụ nàng. Nàng thích lối suy nghĩ và hành động của ông như một chủ khách sạn. Nàng thích khuôn mặt nặng nề, già và đôi bàn tay lớn của ông.

Đang thích ông, nàng mở cửa nhìn ra. Trời mưa lớn hơn. Một người đàn ông trong tấm choàng ni lông đang băng qua công viên vắng ngắt, đi về hướng quán cà phê. Con mèo hẳn quanh quẩn đâu đó bên tay phải. Có lẽ nàng đi dọc theo mái che. Khi đang đứng lưỡng lự trên ngưỡng cửa, một chiếc dù được giương trên đầu nàng. Đấy là cô hầu, người phục vụ phòng họ.

"Bà đừng để bị ướt", nó mỉm cười, nói bằng tiếng Italia. Dĩ nhiên, ông chủ khách sạn sai nó làm việc ấy.

Với cô hầu mang dù, nàng đi bộ dọc theo con đường rải sỏi cho đến khi đứng ngay dưới cửa sổ phòng mình. Chiếc bàn vẫn ở đó, ánh lên màu xanh sạch sẽ sau cơn mưa, nhưng con mèo đã đi. Nàng hoàn toàn thất vọng. Cô hầu ngước nhìn nàng.

"Bà tìm gì vậy, thưa bà?"

"Có con mèo", cô gái Mĩ đáp.

"Một con mèo?"

"Ừ, một con mèo."

"Con mèo?" Cô hầu cười lớn. "Con mèo trong mưa?"

"Ừ," nàng trả lời, "dưới cái bàn". Rồi nói tiếp, "Ồ, tôi rất cần nó. Tôi muốn có một con mèo".

Khi nàng nói tiếng Anh, mặt đứa hầu gái nghiêm trang trở lại.

"Đi thôi, thưa bà", nó nói. - "Chúng ta phải quay vào trong. Bà sẽ bị ướt đấy".

"Tôi nghĩ thế", cô gái Mĩ nói.

Họ quay lại dọc theo con đường rải sỏi và bước qua cửa. Cô hầu dừng lại bên ngoài gấp dù. Khi cô gái Mĩ đi qua văn phòng, ông chủ cúi chào từ sau bàn làm việc. Một cảm xúc nhỏ nhoi đang rạo rực trong lòng nàng. Ông chủ khiến nàng cảm nhận được điều gì đó tuy rất mong manh nhưng vô cùng quan trọng. Trong khoảnh khắc, hồn nàng trào dâng cảm giác về nỗi khao khát mơ hồ vô cùng tận. Nàng lên lầu. Nàng mở cửa phòng. George vẫn nằm trên giường, đang đọc.

"Em đã bắt được con mèo chưa?" Gã hỏi, rồi đặt cuốn sách xuống.

"Nó đã đi".

"Nó đi đâu nhỉ?" Gã nói, trong lúc vẫn đang nhìn vào cuốn sách.

Nàng ngồi xuống giường.

"Em rất cần nó", nàng nói. "Em không hiểu tại sao em rất muốn có nó. Em thích con mèo đáng thương ấy. Thật chẳng buồn cười tí nào khi làm một con mèo đáng thương lang thang trong mưa".

George đang đọc trở lại.

Nàng bước đến, ngồi trước tấm gương ở bàn trang điểm, tự ngắm mình với chiếc gương nhỏ có tay cầm. Nàng nhìn mình trong tư thế ngồi nghiêng. Thoạt tiên là bên này rồi sau đó là bên kia. Tiếp đấy nàng quan sát phía sau đầu và cổ mình.

"Anh có nghĩ nếu em để tóc dài thì tốt hơn chứ?" Nàng hỏi rồi ngắm mình theo dáng ngồi nghiêng lần nữa.

George ngước nhìn vào gáy nàng, nơi tóc cắt quá ngắn, giống như đầu một đứa con trai.

"Anh thích kiểu tóc như bây giờ của em."

"Em đã chán ngấy nó", nàng nói. "Em quá mệt mỏi khi trông như thể một gã đàn ông".

George chuyển mình trên giường. Gã không rời mắt khỏi nàng kể từ khi nàng bắt đầu nói.

"Trông em rất đẹp", gã nói.

Nàng đặt chiếc gương xuống bàn rồi đi về phía cửa sổ nhìn ra. Trời đang tối.

"Em muốn để tóc dài, mềm mại và búi thành búi lớn ở sau gáy," nàng nói. "Em muốn có một con mèo để ôm vào lòng và nghe tiếng prừ khi vuốt ve".

"Vậy sao?" George lên tiếng từ trên giường.

"Và em muốn ăn ở bàn với bộ đồ ăn bằng bạc của chính mình, em cần những ngọn nến. Và em muốn thời tiết mùa xuân,

em muốn chải tóc trước gương, em muốn một con mèo và vài bộ đồ mới."

"Thôi, đừng nói nữa, kiếm cuốn gì đó đọc đi." George nói. Gã đang ngốn ngấu nghiến sách trở lại.

Vợ gã đứng cạnh cửa sổ. Bấy giờ trời đã tối om và mưa vẫn rơi trên những tàu lá cọ.

"Dẫu sao thì em vẫn muốn một con mèo", nàng nói. "Em muốn có một con mèo. Bây giờ em muốn một con mèo. Nếu em không có mái tóc dài hoặc cái gì đó để tiêu khiển thì em phải có một con mèo."

George không nghe. Gã đang miệt mài với cuốn sách. Vợ gã nhìn ra cửa sổ nơi những ngọn đèn được bật sáng trong công viên.

Có ai đó gõ cửa.

"Mời vào", George nói. Gã rời quyển sách.

Trên ngưỡng cửa, đứa hầu gái đang đứng. Nó ôm một con mèo nhỉ thể có bộ lông vàng pha đen. Con mèo nép chặt và đung đưa trong lòng cô hầu.

"Xin lỗi", nó nói, "ông chủ sai tôi mang con mèo lên cho bà".

***Lê Huy Bắc** dịch*

NHÀ CỦA LÍNH

Ernest Hemingway

(Nobel 1954)

Krebs đến với chiến tranh từ ngôi trường Tin Lành ở Kansas. Có một tấm hình chụp hắn đứng giữa đám bạn học, tất cả cùng mặc một kiểu cổ áo có độ cao bằng nhau. Hắn tham gia hải quân từ 1917 và đã không trở lại Mĩ cho đến khi sư đoàn hai từ Rhine quay về vào mùa hè 1919.

Có một tấm ảnh chụp hắn ở Rhine cùng với hai cô gái người Đức và một hạ sĩ khác. Krebs và gã bạn quá lớn trong bộ quân phục. Các cô gái Đức không đẹp. Quang cảnh vùng Rhine không được phản ánh trong bức hình.

Vào khoảng thời gian Krebs quay về thị trấn quê hương ở Oklahoma, sự ngưỡng mộ các người hùng đã chấm dứt. Hắn trở về quá trễ. Cánh đàn ông của thị trấn, những người gia nhập quân đội, đã được đón chào nồng nhiệt khi họ quay về. Thị trấn cực kỳ náo động. Bây giờ mọi chuyện đã bình thường trở lại. Nhiều người nghĩ rằng dường như Krebs thật ngốc khi hồi hương quá muộn, sau nhiều năm kể từ ngày chiến tranh chấm dứt.

Thoạt tiên Krebs, người từng ở Belleau Wood, Soissons, Champagne, St. Mihiel và Argonne đã không muốn đả động đến chiến tranh. Về sau hắn cảm thấy cần phải nói nhưng chẳng một ai muốn nghe. Thị trấn của hắn đã nghe quá nhiều những câu

chuyện giật gân, đã hối hộp trước những anh hùng bản địa. Krebs nhận ra rằng, để mọi người chú ý, câu chuyện của hắn phải được bịa đặt hoàn toàn. Nhưng sau khi thực hiện điều ấy được hai lần, trong hắn bỗng trỗi lên sự phản ứng: chống chiến tranh và chống luôn cả việc nói về nó. Cảm giác vô nghĩa trước mọi thứ đã từng đến với hắn trong thời gian chiến tranh bây giờ hắn sáu trở lại bởi những lời dối trá. Cuộc sống nơi đã từng khiến hắn ngây ngất mỗi khi nghĩ về nó, nhưng rồi một lần, đã lâu rồi, khi hắn làm một điều, điều duy nhất để một người đàn ông phải làm dễ dàng và thoải mái; giá mà hắn có thể chọn một lối khác, để bây giờ trong hắn cảm xúc đã trở nên trơ lì, những phẩm chất đầy giá trị của cuộc sống cùng không còn nữa và sau rốt, chính cuộc sống đã tự đánh mất đi bản thân nó. Những lời nói dối của hắn hoàn toàn không quan trọng. Bởi chúng tương tự như những gì mà đám quân nhân khác đã từng chứng kiến, từng hành động, từng nghe và từng khoác lác dưới dạng các mẩu chuyện không thực nào đó. Tuy vậy, lối bịa đặt của hắn cũng đã không gây được sự chú ý ngay cả trong phòng chơi pool. Nhiều người quen của hắn - những người đã từng nghe từng chi tiết của câu chuyện kể về những người phụ nữ Đức bị xích vào mấy khẩu súng máy ở cánh rừng Argonne và đã không thể hiểu hoặc họ bị xích bởi những người yêu nước của họ hoặc do họ tự nguyện tử chiến - nếu khi nghe kể về bất kỳ tay súng người Đức nào, không bị xích, thì trong họ sẽ chẳng dấy lên chút hứng thú nào.

Krebs buồn nôn trước những câu chuyện không thực đầy phóng đại ấy. Thỉnh thoảng, khi dự một cuộc khiêu vũ, hắn gặp mấy gã đàn ông, người đã từng là quân nhân, và chuyện trò vài phút với nhau trong phòng thay quần áo, thì hắn dễ rơi vào vị thế của một người quân nhân từng trải so với nhiều gã khác: bằng cách bộc lộ nỗi sợ khủng khiếp, đau đớn với những ám ảnh triền miên. Do vậy, hắn đã mất mọi thứ.

Suốt thời gian vào độ cuối hè ấy, hắn ngủ muộn, thức dậy rồi đi bộ xuống thư viện thị trấn, mượn cuốn sách, ăn trưa ở nhà, ngồi đọc ở hiên ngoài cho đến khi mệt mỏi rồi lại đi bộ qua thị trấn đến phòng chơi pool tối, lạnh, để tránh khoảng thời gian nóng nhất trong ngày. Hắn thích chơi pool.

Buổi tối, hắn tập kèn clarinet, lang thang trong thị trấn, đọc, đi ngủ. Đối với hai cô em, hắn vẫn là người hùng. Nếu hắn muốn, mẹ hắn sẽ sẵn sàng mang bữa sáng đến cho hắn ở trên giường. Bà thường tạt vào khi hắn đã lên giường và yêu cầu hắn kể chuyện chiến tranh nhưng đầu óc của bà không tập trung. Ba hắn thì chẳng quan tâm.

Trước lúc Krebs ra trận, hắn chẳng bao giờ được phép sử dụng chiếc xe của gia đình. Ba hắn kinh doanh bất động sản. Ông thường xuyên cần nó để đưa khách hàng về miền quê xem nhà cửa, ruộng vườn. Chiếc xe luôn đỗ bên ngoài toà nhà Ngân hàng Quốc gia số I, nơi ba hắn có một văn phòng trên tầng hai. Bây giờ sau chiến tranh, nó vẫn là chiếc xe ấy.

Thị trấn chẳng có gì thay đổi ngoại trừ các cô gái đã trưởng thành. Nhưng họ đang sống trong một thế giới đã được định tính hoàn toàn: dễ thay đổi và phức tạp đến độ Krebs không có đủ dũng khí cũng như ham muốn để dấn thân vào. Dẫu sao, hắn cũng thích nhìn họ. Có rất nhiều thiếu nữ xinh đẹp. Hầu hết bọn họ đều để tóc ngắn. Ngày hắn đi, chỉ có rất ít các cô gái cắt tóc ngắn mà phần lớn trong số đó là những cô hoang đãng. Họ cùng mặc một kiểu áo len bên ngoài, bên trong là áo sơ mi chẽn cổ với kiểu cổ tròn Hà Lan. Tất cả cùng một khuôn. Hắn thích nhìn họ từ mái hiên khi họ đi trên lề đường phía bên kia. Hắn thích xem họ bước đi dưới bóng của hàng cây. Hắn thích những chiếc áo cổ sơ mi tròn kiểu Hà Lan bồng bềnh trên áo len của họ. Hắn thích những đôi tất lụa và dáng giày gót phẳng. Hắn thích mái tóc cắt quá ngắn và dáng đi của họ.

Khi ở ngoài phố, ngoại diện của họ chẳng hấp dẫn nhiều. Hắn không ưa gặp họ ở hiệu kem Greek. Thực sự hắn không ham muốn họ. Họ qúa phức tạp. Lại còn nhiều vấn đề khác nữa. Tuy rất mơ hồ, nhưng hắn ý thức được mình cần một cô gái mà lại không muốn phải mất thời gian để tán tỉnh cô ta. Hắn thích có bạn gái nhưng không muốn phải làm gì để được nàng. Hắn chẳng muốn dây dưa vào những mưu mô, xảo kế. Hắn không muốn phải buông ra bất kỳ lời tán tỉnh nào nữa. Hắn không muốn nói dối thêm nữa. Chẳng có ích lợi gì.

Hắn không muốn gánh chịu bất kỳ hậu quả nào. Hắn chẳng muốn chịu đựng bất kỳ hậu quả nào nữa. Hắn muốn sống bình đẳng. Ngoài ra, thực tình, hắn không cần bạn gái. Quân đội đã dạy hắn điều ấy. Cứ làm như vẻ mày rất cần đàn bà, ổn định. Hầu hết mọi người đều làm như thế. Nhưng chuyện này không thực. Mày không cần gái. Thật buồn cười. Thoạt tiên, một gã ba hoa rằng đàn bà chẳng có ý nghĩ gì đối với y, rằng y chẳng bao giờ nghĩ về họ, rằng họ không làm y khao khát. Tiếp đó một gã khác lại khoác lác rằng gã không thể sống mà không có đàn bà, rằng gã phải luôn có họ bên cạnh, rằng gã không thể ngủ khi thiếu đàn bà.

Tất cả đều giả dối. Cả hai đứa đều nói dối. Con người ta không cần phụ nữ chỉ khi nào trong đầu không có hình bóng họ mà thôi. Hắn biết điều ấy trong quân đội. Chẳng chóng thì chầy sau đó mày luôn cặp với một cô. Khi mày thực sự phải lòng một cô gái thì mày luôn tơ tưởng đến nàng. Mày không phải bận tâm về điều ấy. Sớm hay muộn gì thì nó cũng đến. Hắn học được điều ấy trong quân ngũ.

Bảy gì hắn chỉ thích một cô gái nếu nàng đến mà không nói gì cả. Nhưng ở nơi này, ở nhà, tất cả thực phức tạp. Hắn biết hắn chẳng thể nào hoà đồng với mọi người. Không bõ công. Đấy là điểm gợi nhớ lại các cô gái Pháp và những cô gái Đức. Chẳng phải đông dài. Mày không nói nhiều và mày cũng không cần nói.

Thực đơn giản rồi tụi mày trở thành bè bạn. Hắn nghĩ về Pháp rồi sau đó hắn bắt đầu nhớ về Đức. Hắn không muốn trở lại nhà. Nhưng, hắn đã về nhà. Hắn đang ngồi ngoài hiên.

Hắn thích những cô gái đi bộ bên kia lề đường. Hắn thích hình dáng của họ, đẹp hơn nhiều so với các thiếu nữ Pháp và Đức. Song thế giới họ đang sống không phải thế giới của hắn. Hắn thích cặp bồ với một trong số đó. Nhưng chẳng hoài công. Họ khá đóng đảnh. Hắn thích sự duyên dáng ấy. Thực hấp dẫn. Nhưng hắn chẳng thể chịu đựng nổi cung cách trò chuyện. Hắn không muốn vập phải một cô quá tồi. Dẫu sao thì hắn chỉ thích ngắm họ. Chẳng nghĩa lí gì. Không phải bây giờ, chỉ khi nào mọi việc trở nên tốt đẹp trở lại.

Hắn ngồi đó, trên hiên nhà, đọc quyển sách viết về chiến tranh. Một cuốn sách lịch sử và hắn đang dõi mắt theo tất cả các trận đánh mà hắn đã từng tham dự. Đấy là lời đọc sách thú vị nhất đời hắn. Hắn ước giá mà có nhiều bản đồ. Với tâm trạng say mê, hắn khao khát được đọc những cuốn sử thật hay có kèm theo nhiều bản đồ chi tiết. Bây giờ hắn thực sự thấu hiểu cuộc chiến. Hắn đã từng là một quân nhân tốt. Điều ấy mang lại cảm giác khác biệt.

Sáng nọ, sau ngày hắn trở về độ một tháng, mẹ hắn vào phòng ngủ và ngồi xuống giường. Bà vuốt vuốt chiếc tạp dề.

"Tối qua mẹ đã nói chuyện với ba, Harold", bà nói, "và ba đã bằng lòng để con sử dụng xe vào buổi tối."

"Vậy a?" Krebs - vẫn chưa hết ngái ngủ - nói. "Đánh xe đi chơi? Vậy sao?"

"Ừ. Ba con đôi lúc nghĩ rằng, con có thể dùng xe đi chơi vào buổi tối bất kỳ lúc nào con muốn và ba mẹ đã đồng ý với nhau vào tối qua."

"Con đoán mẹ thuyết phục ba," Krebs nói.

"Không. Tự ba con gợi ý rồi ba mẹ bàn bạc với nhau."

"Vậy sao. Con vẫn nghĩ là mẹ thuyết phục ba," Krebs ngồi dậy trên giường.

"Con sẽ xuống ăn sáng chứ, Harold?" Mẹ hắn hỏi.

"Ngay sau khi con mặc xong áo quần," Krebs đáp.

Mẹ hắn ra khỏi phòng và hắn có thể nghe bà rán món gì đó ở tầng dưới trong lúc cạo râu, rửa mặt rồi mặc quần áo để xuống phòng ăn, dùng bữa sáng. Khi hắn đang ăn, cô em gái mang bưu phẩm vào.

"Chào, Hare", cô nói. "Cái đầu ngái ngủ đáng thương. Anh thức dậy để làm gì?"

Krebs nhìn cô. Hắn quý cô. Cô là đứa em gái dễ thương nhất của hắn. "Em nhận được báo chưa?" Hắn hỏi.

Cô đưa cho hắn tờ *Kansas City Star*, hắn bóc mẩu giấy nâu quấn ngoài, giở đến trang thể thao rồi gập đôi tờ báo, dựng tựa vào bình nước, dùng đĩa thức ăn giữ nó để có thể vừa ăn vừa đọc.

"Harold", mẹ hắn đứng ở ngưỡng cửa bếp, "Harold, đừng làm bẩn tờ báo. Ba sẽ không đọc được nếu con làm bẩn."

"Con sẽ không làm bẩn," Krebs trả lời.

Em gái hắn ngồi cạnh bàn, quan sát khi hắn đang đọc.

"Chiều nay, sau buổi học, tụi em sẽ thi đấu trong nhà," cô nói, "em sẽ ném bóng."

"Tốt," Krebs lên tiếng. "Cầu thủ cũ ra sao rồi?"

"Em có thể ném giỏi hơn rất nhiều đứa trong bọn con trai. Em bảo chúng rằng anh đã dạy em. Những nữ sinh khác chơi không tốt bằng em."

"Thế hả?" Krebs ậm ừ.

"Em kể cho tất cả bọn chúng biết rằng anh là bạn của em. Anh có phải là bạn của em không, Hare?"

"Em nói đúng."

"Có phải anh em trai thường là bạn của nhau vì họ là con trai?"

"Anh không biết."

"Chắc chắn anh biết. Anh sẽ không là bạn của em hay sao hở Hare nếu em trưởng thành và nếu anh muốn kết bạn?"

"Chắc chắn. Em là bạn của anh bây giờ."

"Em có thực là bạn của anh không?"

"Hẳn rồi."

"Anh quý em chứ?"

"Ừ, ừ".

"Anh sẽ luôn quý em chứ?"

"Rõ rồi."

"Anh sẽ đến xem em thi đấu?"

"Có thể."

"Ồ, Hare, anh không quý em. Nếu anh thương em thì anh đã muốn đến xem em chơi bóng."

Mẹ Krebs từ bếp bước vào phòng anh. Bà mang chiếc đĩa đựng hai quả trứng rán, mấy miếng thịt lợn muối và một đĩa bánh làm bằng bột kiều mạch.

"Con đi chơi đi, Helen," bà nói. "Mẹ muốn nói chuyện với Harold."

Bà đặt đĩa trứng và thịt trước mặt hắn, đi lấy mứt mận để ăn với bánh rồi ngồi vào bàn, đối diện với Krebs.

"Mẹ muốn con dừng đọc một lát, Harold," bà nói.

Krebs gấp tờ báo và đặt xuống.

"Con đã quyết định sẽ làm gì chưa, Harold?" Mẹ hắn hỏi, trong lúc đang bỏ kính ra.

"Chưa," Krebs đáp.

"Con không nghĩ là đã đến lúc rồi chứ?" Mẹ hắn nói không có chút ngụ ý nào. Bà dường như lo lắng.

"Con không nghĩ về điều đó," Krebs trả lời.

"Chúa có sẵn công việc cho mọi người," mẹ hắn nói. "Chẳng một ai có thể ngồi không trên Đất Của Người."

"Con không ở trên Đất Của Người," Krebs nói.

"Tất cả chúng ta đều sống trên Vương Quốc Của Người."

Krebs cảm thấy khó chịu và bực bội như mọi khi.

"Mẹ lo nhiều về con, Harold," mẹ hắn tiếp tục. "Mẹ biết những cảm dỗ mà con hắn đã bị lôi cuốn vào. Mẹ hiểu sự yếu ớt của cánh mày râu. Mẹ vẫn nhớ những gì ông ngoại kính yêu của con đã kể cho chúng ta nghe về cuộc Nội Chiến và mẹ đã cầu nguyện cho con. Suốt ngày mẹ nguyện cầu cho con, Harold."

Krebs nhìn xuống miếng mỡ lợn muối đang cứng lại trên đĩa của hắn.

"Ba cũng lo nhiều," mẹ hắn nói. "Ba nghĩ con đã đánh mất tham vọng của mình, con đã không có mục tiêu xác định trong đời. Charley Simmons, người chỉ chạc tuổi con, đã có việc làm chắc chắn và sắp sửa đám cưới. Tất cả bạn bè của con đã ổn định cuộc sống. Chúng khẳng định được chỗ đứng của mình. Con có

thể thấy đó, những đứa giống như Charley Simmons đang trên đường phấn đấu để mang lại lợi ích thật sự cho cộng đồng."

Krebs chẳng hé răng.

"Đừng nhìn theo kiểu ấy, Harold," mẹ hắn tiếp tục. "Con biết mọi người yêu con và mẹ muốn bàn luận để giải toả những vướng mắc cho con. Ba không muốn chạm đến tự do của con. Ba nghĩ con đã đến lúc có thể lái xe. Nếu con muốn đưa một cô bé xinh đẹp nào đó đi chơi thì điều ấy chỉ làm ba mẹ hài lòng. Ba mẹ muốn con vui. Nhưng con sẽ phải ổn định công việc, Harold. Ba không quan tâm con chọn nghề gì. Với ba, mỗi nghề đều cao quý. Nhưng con phải bắt đầu. Ba hiểu mẹ nói chuyện với con vào sáng nay và sau đó con tự quyết định rồi đến gặp ba ở văn phòng."

"Xong cả chưa?" Krebs nói.

"Rồi. Con không yêu mẹ sao, cưng?"

"Không," Krebs đáp.

Mẹ nhìn hắn từ phía bên kia bàn. Mắt bà chớp chớp. Bà khóc.

"Tôi chẳng yêu một ai cả," Krebs nói.

Thật tồi tệ. Hắn không thể giải thích được cho mẹ. Hắn chẳng có cách nào để làm mẹ hiểu. Nói ra điều đó thực là ngu ngốc. Hắn chỉ làm mẹ khổ tâm. Hắn bước đến nắm tay mẹ. Bà đang úp mặt vào tay khóc.

"Con không nghĩ thế," hắn lên tiếng. "Con chỉ bực mình vì một việc khác. Con không nói là con không yêu mẹ."

Mẹ hắn vẫn cứ nức nở. Krebs choàng tay lên vai bà.

"Mẹ. Mẹ không tin con sao?"

Mẹ hắn lắc đầu.

"Đừng, đừng, mẹ. Hãy tin con."

"Được," mẹ hắn nghẹn ngào đáp. Bà ngước nhìn hắn. "Harold, mẹ tin con."

Krebs hôn lên tóc bà. Bà úp mặt vào hắn.

"Mẹ là mẹ của con," bà nói. "Mẹ nâng niu con trong lòng khi con hãy còn thơ dại."

Krebs cảm thấy khó chịu và gần như buồn nôn.

"Con hiểu, thưa mẹ," hắn đáp. "Con sẽ cố gắng làm đứa con ngoan."

"Con hãy quỳ và cầu nguyện với mẹ chứ, Harold?" Mẹ hắn đề nghị.

Họ quỳ xuống cạnh bàn trong phòng ăn và mẹ của Krebs nguyện cầu.

"Nào, con cầu nguyện đi, Harold," bà bảo.

"Con không thể," Krebs đáp.

"Hãy cố gắng, Harold"

"Con không thể."

"Con có muốn mẹ nguyện cầu cho con?"

"Vâng."

Thế là mẹ nguyện cầu cho hắn. Khi họ đứng dậy, Krebs hôn mẹ rồi bước ra ngoài. Hắn cố giữ cuộc sống của mình sao cho không bị cuốn vào vòng rối rắm. Đến nay hắn vẫn thành công. Hắn lấy làm tiếc cho mẹ vì bà đã buộc hắn nói dối. Hắn sẽ đến thành phố Kansas kiếm việc rồi mẹ sẽ cảm thấy yên tâm. Hẳn sẽ còn màn kịch nữa xảy ra trước lúc hắn ra đi. Hắn không đến văn phòng của ba. Hắn lờ đi việc đó. Hắn muốn đời mình trôi trong bình lặng. Nó chỉ tồn tại theo cách ấy. Ừ, dẫu sao thì bây giờ mọi

việc đã chấm dứt. Hắn sẽ đến sân trường xem Helen chơi bóng chày trong nhà.

***Lê Huy Bắc** dịch*

RẶNG ĐỒI TỰA ĐÀN VOI

Ernest Hemingway

(Nobel 1954)

Rặng đồi vắt qua thung lũng Ebro dài và trắng. Sườn bên này không có bóng mát, không cây cối, trong ánh nắng, nhà ga nằm giữa hai tuyến đường xe lửa. Ngay sát cạnh ga, một ngôi nhà đang toả bóng mát và bức rèm tre, được kết bằng nhiều chuỗi hạt, treo ngang cửa để giữ ruồi. Một người Mỹ cùng với một cô gái đang ngồi ở trước bàn đặt trong bóng mát, bên ngoài toà nhà. Trời nóng. Chuyến tàu tốc hành từ Barcelona sẽ đến trong vòng bốn mươi phút nữa. Đoàn tàu dừng lại ở ga hai phút rồi sẽ đi đến Madrid.

"Ta uống gì nhỉ?" Cô gái hỏi. Nàng tháo mũ và đặt lên bàn.

"Trời hơi bức," người đàn ông nói.

"Chúng mình uống bia đi".

"Dos cervezas"[1] người đàn ông gọi với vào trong bức rèm.

"Cốc lớn chứ?" Từ ngưỡng cửa, một người đàn bà hỏi.

"Vâng. Cho hai cốc."

---

[1] "Hai bia".

Người đàn bà mang ra hai cốc bia và hai miếng đệm nỉ. Bà đặt đệm lót với bia lên bàn rồi nhìn người đàn ông và cô gái. Cô gái đang ngắm rặng đồi. Chúng trắng lên dưới ánh nắng còn miền quê thì chuyển sang màu nâu và khô ráo.

"Trông chúng tựa đàn voi trắng", nàng nói.

"Anh chưa từng thấy con nào cả," người đàn ông uống bia đáp.

"Đúng, anh chẳng thể thấy".

"Anh có thể thấy," người đàn ông nói. "Nhưng nếu em bảo là anh không thấy thì cũng chẳng sao."

Cô gái nhìn bức rèm tre: "Người ta vẽ hình gì nhỉ?", nàng nói. "Có nghĩa gì vậy?"

"Anis del Toro. Một loại nước giải khát."

"Chúng mình uống thử nhé?"

Người đàn ông gọi qua bức rèm, "Bà chủ ơi!" Người đàn bà bước ra.

"Bốn xu"

"Chúng tôi muốn hai cốc Anis del Toro."

"Có dùng nước không?"

"Em muốn uống với nước chứ?"

"Em không biết", cô gái đáp. "Pha thêm nước có ngon không?"

"Ngon".

"Ông bà muốn dùng với nước chứ?" Người đàn bà hỏi.

"Vâng, với nước."

"Vị của nó có giống như mùi cam thảo," cô gái nói rồi đặt cốc xuống.

"Mọi thứ đều có vị ấy."

"Vâng", cô gái nói. "Mọi thứ đều có vị cam thảo. Đặc biệt là tất cả những thứ khiến người ta chờ đợi quá lâu, chẳng hạn như absinthe."

"Thôi, đừng nói nữa."

"Anh gợi ra mà," cô gái nói. "Em chỉ đùa chơi. Em đang có những phút giây thoải mái."

-"Ừ, chúng mình hãy cố rồi có thời gian thoải mái."

"Được rồi. Em đang cố. Em bảo những ngọn đồi trông giống những con voi trắng. Điều ấy chẳng vui sao?"

"Ý tưởng vui đấy."

"Em muốn nếm thử thức uống mới này. Đấy là tất cả những gì chúng mình làm, chúng mình chẳng - ngắm quang cảnh và nếm những loại nước giải khát mới hay sao?"

"Anh nghĩ thế."

Cô gái nhìn xuyên về phía rặng đồi.

"Chúng là những quả đồi đáng yêu," nàng nói. "Thực ra trông chúng chẳng giống những con voi trắng. Em chỉ muốn nói đến màu da của chúng toát lên qua rừng cây."

"Chúng mình uống thêm chứ?"

"Được thôi."

Làn gió ấm đưa bức rèm tre lại gần bàn.

"Bia ngon và mát," người đàn ông nói.

"Đáng yêu thật," cô gái nói.

"Thực ra, đó chỉ là một ca phẫu thuật cực kỳ đơn giản thôi mà, Jig," người đàn ông nói. "Thậm chí cũng chẳng phải là một ca phẫu thuật nữa."

Cô gái nhìn xuống đất, dưới chân bàn.

"Anh biết, em đừng nên bận tâm, Jig. Nó chẳng hề gì đâu. Người ta chỉ rút không khí ra thôi."

Cô gái không nói lời nào.

"Anh sẽ đi với em và lúc nào anh cũng ở bên em. Họ chỉ rút không khí ra và rồi tất cả sẽ trở lại bình thường."

"Sau đó ta sẽ làm gì?"

"Ta sẽ thoải mái, như trước đây".

"Cái gì khiến anh nghĩ như vậy?"

"Đấy là điều duy nhất làm phiền chúng ta. Điều duy nhất khiến chúng ta bất hạnh."

Cô gái nhìn bức rèm tre, rồi đưa tay nắm hai sợi rèm.

"Rồi anh nghĩ sau đó chúng ta hài lòng và hạnh phúc?"

"Anh biết chúng ta sẽ như thế. Em không phải sợ. Anh biết rất nhiều người đã làm điều đó."

"Em cũng thế," cô gái nói. "Rồi sau đó tất thảy họ đều hạnh phúc?"

"Ừ," người đàn ông nói, "nếu em không muốn thì em không cần phải làm. Anh không ép nếu em không muốn. Nhưng anh biết nó cực kỳ đơn giản."

"Và anh thật sự muốn?"

"Anh nghĩ đấy là giải pháp tốt nhất. Nhưng anh không muốn em thực hiện nếu em thực sự không muốn".

"Nhưng nếu em làm điều đó thì anh sẽ hạnh phúc, mọi thứ sẽ như trước. Và anh sẽ yêu em chứ?"

"Bây giờ anh yêu em. Em biết anh yêu em."

"Em biết. Nhưng nếu em làm điều đó, rồi mọi chuyện tốt đẹp trở lại, nếu em nói những chuyện giống chuyện voi trắng, thì anh có thích không?"

"Anh sẽ thích. Bây giờ anh thích nó song anh chỉ không thể nào nghĩ về nó. Em biết, khi lo lắng thì anh như thế nào rồi."

"Nếu em làm điều ấy thì anh sẽ chẳng bao giờ lo lắng nữa chứ?"

"Anh không lo về điều ấy, bởi nó cực kỳ đơn giản."

"Vậy thì em sẽ làm. Bởi vì em không quan tâm đến bản thân mình."

"Em nói gì vậy?"

"Em không quan tâm đến bản thân mình."

"Chẳng sao, anh sẽ chăm sóc em."

"Ồ, vâng. Nhưng em không nghĩ về bản thân mình. Em sẽ làm điều đó rồi sau đấy mọi chuyện sẽ tốt đẹp."

"Anh không muốn em làm điều đấy nếu em nghĩ như thế."

Cô gái đứng dậy, đi đến cuối nhà ga. Đằng kia, cánh đồng ngũ cốc và rừng cây trải dọc theo bờ của dòng Ebro. Cách dòng sông một khoảng khá xa là những ngọn núi. Bóng của đám mây bồng bềnh trên cánh đồng ngũ cốc; nhìn xuyên qua rừng cây, nàng thấy dòng sông.

"Lẽ ra chúng ta có thể có tất cả cái kia," nàng nói. "Chúng ta có thể có tất cả nhưng mỗi ngày chúng ta lại khiến nó càng không thể."

"Em nói gì vậy?"

"Em nói chúng ta có thể có mọi thứ."

"Chúng ta có thể có mọi thứ."

"Không, chúng ta không thể."

"Chúng ta có thể có cả thế giới."

"Không, chúng ta không thể."

"Chúng ta có thể đi mọi nơi."

"Không, chúng ta không thể. Nó chẳng còn là của chúng ta nữa rồi."

"Trong tầm tay chúng ta."

"Không, nó không còn. Một khi người ta phá bỏ nó thì anh sẽ chẳng bao giờ có nó nữa."

"Nhưng họ không bỏ nó."

"Chúng ta hãy chờ xem."

"Quay vào trong bóng râm đi", hắn nói. "Em chớ nghĩ như thế."

"Anh không muốn em làm bất kỳ việc gì mà em không muốn."

-"Chẳng phải điều ấy không tốt cho em," nàng nói. "Em biết. Ta gọi thêm bia chứ?"

-"Ừ. Nhưng em phải biết -"

"Em biết," cô gái nói. "Nhưng chẳng nhẽ chúng ta không thể ngừng nói được sao?"

Họ ngồi xuống bàn rồi cô gái nhìn về phía những ngọn đồi bên cạnh thung lũng khô ráo, còn người đàn ông thì hết nhìn nàng rồi lại nhìn cái bàn.

"Em phải hiểu," hắn nói, "rằng anh không muốn em làm điều ấy nếu em không muốn. Anh sẽ hoàn toàn vui lòng với chuyện đó nếu có ý nghĩa gì đấy đối với em."

"Vậy nó không có chút ý nghĩa nào với anh sao? Chúng ta có thể thoả thuận."

"Dĩ nhiên là có. Nhưng anh không muốn bất kỳ ai ngoài em. Anh không muốn bất kỳ một ai khác. Vả lại anh biết nó cực kỳ đơn giản."

"Vâng, anh biết nó cực kỳ đơn giản."

"Nói thế chỉ có tốt cho em. Bởi anh quá hiểu nó."

"Bây giờ anh có thể làm gì đó cho em được không?"

"Anh sẽ làm bất cứ việc gì vì em."

"Em xin anh, xin anh, xin anh, xin anh, xin anh, xin anh, xin anh im đi có được không?"

Hắn chẳng nói lời nào nữa mà chỉ nhìn thấy một chiếc túi đặt tựa vào tường nhà ga. Nhiều nhãn đính lên chúng từ tất cả các khách sạn họ đã ngủ lại.

"Nhưng anh không muốn em," hắn nói, "anh chẳng quan tâm chút nào về chuyện đó."

"Tôi sắp hét lên đây." Cô gái nói.

Người đàn bà bước ra khỏi tấm rèm. Bà mang hai cốc bia rồi đặt chúng lên những miếng nêm nỉ đã ướt. "Năm phút nữa tàu sẽ đến," bà nói.

"Bà ta nói gì vậy?" Cô gái hỏi.

"Rằng tàu sẽ đến trong vòng năm phút nữa."

Cô gái mỉm cười rạng rỡ với người đàn bà rồi cảm ơn bà ta.

"Tốt hơn là anh mang mấy cái túi đến đằng kia nhà ga," người đàn ông nói. Nàng mỉm cười với hắn.

"Anh làm đi, rồi quay lại và chúng ta sẽ cạn cốc."

Hắn nhấc hai chiếc túi nặng, mang chúng vòng qua nhà ga, đi đến tuyến đường kia. Hắn nhìn theo đường ray nhưng không thấy tàu. Hắn đi tắt qua quán Bar, nơi những người đợi tàu đang ngồi uống, để quay trở lại. Hắn uống một cốc Anis ở quầy và nhìn mọi người. Tất cả bọn họ đang bình thản đợi tàu. Hắn bước qua bức rèm, ra ngoài. Nàng đang ngồi bên bàn và mỉm cười với hắn.

"Em cảm thấy đỡ hơn chứ?" Hắn hỏi.

"Em thấy dễ chịu," nàng đáp. "Ổn rồi. Em cảm thấy dễ chịu."

***Lê Huy Bắc** dịch*

NHỮNG KẺ GIẾT NGƯỜI

Ernest Hemingway

(Nobel 1954)

Cửa quán Henry mở, hai người đàn ông bước vào. Họ ngồi cạnh quầy.

"Thưa, các ông dùng gì?" George hỏi.

"Tao không biết," Al nói. "Tao chẳng biết mình muốn ăn gì."

Bên ngoài trời dần tối. Đèn đường bật sáng ngoài cửa sổ. Cạnh quầy, hai gã đàn ông đọc thực đơn. Đằng cuối quầy, Nick Adams quan sát chúng. Cậu đang nói chuyện với George lúc chúng bước vào.

"Cho tao đĩa thăn lợn với nước sốt táo và khoai tây nghiền," gã thứ nhất nói.

"Món ấy chưa có."

"Thế thì bọn mày đưa vào thực đơn chết tiệt này để làm gì?"

"Đấy là món tối," George giải thích. "Ông có thể gọi vào lúc sáu giờ."

George ngước ra sau quầy ngước nhìn đồng hồ tường.

"Mới năm giờ."

"Đồng hồ chỉ năm giờ hai mươi rồi đó," gã thứ hai nói.

"Nó nhanh hai mươi phút."

"Hả, cái đồng hồ chết rấp," gã thứ nhất nói. "Bọn mày có gì ăn đấy?"

"Tôi có thể phục vụ các ông bất kỳ loại bánh sandwich nào," George nói. "Các ông có thể gọi giăm bông-trứng, thịt lợn muối trộn trứng, gan với thịt lợn muối, hoặc bít tết."

"Mang cho tao mấy chiếc bánh rán nhồi thịt gà với đậu xanh, nước sốt kem và khoai tây nghiền."

"Đấy là món tối."

"Những món bọn tao gọi đều là những món tối cả sao, hả. Đấy là cách chúng mày phục vụ hả?"

"Tôi có thể phục vụ ông giăm bông trộn trứng, thịt lợn muối với trứng, gan-"

"Tao sẽ ăn giăm bông và trứng," gã tên Al nói. Hắn đội mũ quả dưa, vận áo khoác đen cài nút đến tận cổ. Mặt hắn choắt và tái, môi mím chặt. Hắn quàng khăn lụa và đeo găng.

"Mang cho tao thịt lợn muối và trứng," gã khác nói. Khổ người hắn bằng Al. Nét mặt tuy khác nhau, nhưng chúng ăn mặc tựa cặp song sinh. Hai chiếc áo khoác quá chật đối với chúng. Chúng ngồi chồm tới trước, khuỷu tay đặt lên quầy.

"Có gì uống?" Al hỏi.

"Bia Silver, bevo, nước gừng," George đáp.

"Ý tao là mày có thứ gì *uống*?"

"Chỉ mấy loại tôi vừa nói."

"Đây là một thị trấn nóng," gã kia nói. "Họ gọi nó là gì nhỉ?"

"Summit."

"Đã từng nghe thấy chưa?" Al hỏi bạn gã.

"Chưa," gã bạn đáp.

"Buổi tối người ta làm gì ở đây?" Al hỏi.

"Họ ăn tối," bạn gã đáp. "Tất cả bọn kéo đến đây chén bữa tối ê hề."

"Đúng đấy," George nói.

"Mày nghĩ việc ấy đúng à?" Al hỏi George.

"Chắc rồi."

"Mày là anh chàng khá thông minh đấy, có phải không?"

"Hẳn rồi."

"Ồ, mày không," gã quắt người nói. "Cái thằng nhóc đó, Al?"

"Hắn là đồ ngu xuẩn," Al đáp. Gã quay sang Nick. "Tên mày là gì?"

"Adams".

"Một chú nhóc thông minh nữa," Al nói. "Hắn có phải là đứa thông minh không hả Max?"

"Thị trấn này đầy rẫy những thằng thông minh," Max đáp.

George đặt hai đĩa thức ăn lên quầy, một đựng giăm bông trộn trứng, đĩa kia là thịt lợn muối với trứng. Nó để thêm hai đĩa khoai tây rán ăn kèm xuống rồi đóng cánh cửa thông sang bếp.

"Đĩa nào của ông?" Nó hỏi Al.

"Mày chẳng nhớ sao?"

"Giăm bông và trứng."

"Đúng là anh chàng thông minh," Max nói, gã cúi tới trước lấy đĩa đựng giăm bông và trứng. Hai gã vẫn đeo găng tay trong khi ăn. George nhìn chúng ăn.

"Việc gì mày để ý đến nó?" Max nhìn George.

"Chẳng sao cả."

"Đồ chết tiệt. Mày quan sát tao."

"Có lẽ thằng nhóc tưởng đó là trò đùa, Max," Al nói.

George cười.

"Mày không được cười," Max bảo nó. "Mày phải ngậm miệng lại, hiểu chưa?"

"Được rồi," George đáp.

"Như thế hắn nghĩ chuyện ấy được." Max quay sang Al. "Hắn nghĩ chuyện ấy được, thằng bé khá đấy."

"Ồ, hắn là một triết gia," Al nói. Chúng tiếp tục ăn.

"Tên đứa thông minh đàng kia quầy là gì?" Al hỏi Max.

"Này, anh chàng thông minh kia," Max gọi Nick. "Đi vòng qua quầy lại chỗ bạn mày đi."

"Để làm gì?" Nick hỏi.

"Chẳng để làm gì cả."

"Tốt hơn là mày qua đi, anh chàng thông minh," Al nói. Nick đi vòng ra sau quầy.

"Để làm gì vậy?" George hỏi.

"Không phải việc của mày," Al nói. "Ai ở trong bếp?"
"Anh da đen."

"Mày nói thằng da đen là có nghĩa gì?"

"Anh da đen làm bếp."

"Gọi hắn ra đây."

"Để làm gì?"

"Gọi hắn ra đây."

"Các ông nghĩ mình ở đâu đấy?"

"Bọn tao biết rõ tiệt nơi bọn tao ở," gã tên Max nói. "Trông bọn tao đần lắm sao?"

"Mày nói vớ vẩn," Al bảo gã. "Mày tranh luận với thằng nhóc này làm cái quái gì? Nghe đây," gã bảo George, "bảo thằng mọi kia ra ngay đây."

"Các ông sẽ làm gì anh ấy?"

"Chẳng làm gì. Hãy dùng đầu của mày. Anh chàng thông minh. Bọn tao sẽ làm gì với thằng mọi đen kia chứ?"

George mở cánh cửa thông sang bếp. "Sam," nó gọi. "Lên trên này một lát." Cánh cửa trổ vào bếp mở ra, gã da đen bước vào. "Chuyện gì vậy?" Hắn hỏi. Hai gã đứng cạnh quầy nhìn hắn.

"Chẳng gì cả, thằng đen. Mày đứng ngay đó," Al nói.

Sam, anh da đen đang vận tạp dề đứng nhìn hai gã ngồi bên quầy. "Vâng, thưa ngài," anh nói. Al ngồi xuống ghế của gã.

"Tao sẽ vào bếp với thằng đen và một anh chàng thông minh," gã nói. "Quay trở lại bếp, thằng đen. Mày đi cùng hắn, anh chàng thông minh", gã quắt người bước sau Nick và Sam đầu bếp, đi vào bếp. Cánh cửa đóng lại sau lưng họ. Gã tên Max ngồi bên quầy, đối diện với George. Gã không nhìn George mà nhìn vào tấm gương treo phía sau quầy. Tiệm ăn Henry được cải tạo từ một quán rượu.

"Này, anh chàng thông minh," Max gọi lúc đang nhìn vào gương. "Sao mày không nói điều gì đi?"

"Rốt cuộc thì chuyện này là thế nào?"

"Ê, Al," Max gọi, "anh chàng thông minh muốn biết rốt cuộc chuyện này là thế nào."

"Sao mày không kể cho hắn nghe?" Giọng của Al vọng ra từ bếp.

"Mày nghĩ là chuyện gì?"

"Tôi không biết."

"Mày nghĩ gì?"

Max vẫn dán mắt vào gương lúc đang nói.

"Tôi sẽ không nói."

"Ê, Al, anh chàng thông minh bảo hắn sẽ không nói ra điều hắn đoán về vụ này."

"Được rồi. Tao có thể nghe rõ mày," Al nói từ trong bếp. Hắn dùng chai nước sốt cà chua chống ô cửa nhỏ dùng để chuyền bát đĩa vào bếp. "Nghe này, anh chàng thông minh," từ bếp hắn nói với George. "Đứng nhích ra một tí dọc theo quầy. Mày dịch sang trái một chút, Max." Gã như thể tay thợ ảnh đang bố trí chụp một bức ảnh tập thể.

"Nói tao nghe, anh chàng thông minh," Max nói. "Mày nghĩ chuyện gì sắp xảy ra?"

George không mở miệng.

"Tao sẽ kể cho mày," Max nói. "Bọn tao sẽ khử một gã Thụy Điển. Mày có biết gã Thụy Điển cao to tên là Ole Andreson không?"

"Biết."

"Buổi tối hắn đều đến ăn ở đây phải không?"

"Thỉnh thoảng ông ấy đến."

"Hắn đến vào lúc sáu giờ phải không?"

"Nếu ông ấy đến."

"Bọn tao biết cả, anh chàng thông minh này," Max bảo. "Hãy nói chuyện khác đi. Từng đi xem phim chứ?"

"Đôi khi."

"Mày nên thường xuyên đi xem phim. Phim ảnh rất bổ ích cho những chú nhóc thông minh như mày."

"Các ông giết Ole Andreson để làm gì? Ông ấy đã từng gây chuyện gì với các ông sao?"

"Hắn chẳng có cơ hội để làm bất cứ điều gì với bọn tao. Thậm chí hắn chưa từng biết mặt bọn tao."

"Và duy nhất hắn sẽ chỉ có gặp bọn tao một lần," Al nói từ trong bếp.

"Vậy thì sao các ông lại giết ông ấy?" George hỏi.

"Vì một người bạn, bọn tao sẽ giết hắn. Chỉ vì bổn phận với bạn bè, anh chàng thông minh".

"Câm miệng," Al nói từ trong bếp. "Mày phun quá nhiều chuyện hay hơn đấy."

"Ồ, ta phải làm thằng bé vui chứ. Phải không, anh chàng thông minh?"

"Mày nói thật quá nhiều," Al nói. "Thằng đen và anh chàng thông minh tự trêu đùa lấy. Tao để chúng ôm nhau như thể một đôi bạn gái trong tu viện."

"Tao nghĩ mày đã từng ở tu viện nữ?"

"Mày biết cái quái gì."

"Mày đã từng sống trong tu viện ăn kiêng của lũ Do Thái. Đó là nơi mày từng ở."

George ngước nhìn đồng hồ.

"Nếu bất kỳ ai đến mày bảo họ đầu bếp đi vắng, và nếu họ cứ đòi ăn thì mày bảo họ, tự mày sẽ ra sau bếp nấu. Mày làm được việc ấy chứ hả anh chàng thông minh?"

"Được," George đáp. "Sau đó các ông sẽ làm gì bọn tôi?"

"Chuyện ấy còn tuỳ," Max đáp. "Đấy là một trong những điều mày chẳng bao giờ biết vào thời điểm ấy."

George ngước nhìn đồng hồ. Lúc ấy đã sáu giờ mười lăm. Cánh cửa hướng ra đường mở ra. Tay tài xế xe điện bước vào.

"Chào George," anh ta nói. "Tôi có thể ăn tối chứ?"

"Sam đi vắng," George đáp. "Độ nửa giờ nữa anh ta mới về."

"Tốt hơn là tôi lên phố trên," tay tài xế nói. George nhìn đồng hồ, đã sáu giờ hai mươi.

"Đối đáp khá đấy, anh chàng thông minh," Max nói. "Mày quả là một quý ông lịch sự đúng mực."

"Hắn biết tao sẽ bắn vỡ sọ hắn," Al nói từ trong bếp.

"Đừng," Max nói. "Đừng làm thế. Anh chàng thông minh này cừ đấy. Hắn là cậu bé dễ thương. Tao thích hắn."

Lúc sáu giờ năm mươi lăm, George nói: "Ông ấy sẽ không đến."

Hai người nữa vào quán. Một lần George xuống bếp làm bánh sandwich "mang đi" theo yêu cầu của ông khách. Trong bếp, nó thấy Al hất mũ qua đưa ra sau, đang ngồi trên cái ghế gần cửa, họng của khẩu súng cưa nòng đài trên gờ tường. Nick và

tay đầu bếp mồm bị nhét khăn, người bị trói áp lưng vào nhau ở góc bếp. George làm chiếc bánh sandwich, quấn trong tờ giấy dầu, đặt vào túi mang vào; người đàn ông trả tiền, đi ra.

"Anh chàng thông minh có thể làm mọi việc," Max nói. "Hắn có thể nấu và làm mọi thứ. Này, anh chàng thông minh, mày có thể chim một cô gái xinh xắn nào đó để cưới làm vợ."

"Vậy à?" George nói. "Bạn các ông, Ole Andreson, sẽ không đến."

"Bọn tao sẽ đợi hắn thêm mười phút nữa," Max nói.

Max nhìn tấm gương rồi nhìn đồng hồ. Kim đồng hồ chỉ bảy giờ, rồi bảy giờ năm.

"Đi thôi, Al," Max nói. "Tốt hơn là đi thôi. Hắn đếch đến đâu."

"Cứ đợi thêm năm phút nữa," Al nói từ trong bếp.

Trong năm phút ấy, một người đàn ông bước vào, và George giải thích rằng đầu bếp bị ốm.

"Tiên sư nhà anh, sao lại không thuê đầu bếp khác?" Người ấy nói. "Anh không quản lý nổi cái quán này à?" Ông ta bỏ đi.

"Đi thôi, Al," Max giục.

"Còn hai đứa thông minh và thằng đen thì sao?"

"Để chúng yên,"

"Mày nghĩ thế à?"

"Đứt rồi, bọn mình chấm dứt chuyện này."

"Tao không muốn," Al nói. "Thật bất cẩn. Mày nói quá nhiều."

"Ồ, chuyện nhảm ấy," Max nói. "Bọn mình chỉ đùa chơi thôi mà, có phải không?"

"Dẫu sao thì mày cũng đã nói quá nhiều," Al nói. Gã đi ra khỏi bếp. Nòng súng bị cưa gọn vết nhô nhô phía dưới hông của chiếc áo khoác quá chật. Hắn dùng đôi tay đeo găng kéo thẳng chiếc áo.

"Tạm biệt, anh chàng thông minh," hắn chào George. "Mày có nhiều may mắn đấy."

"Thật đấy," Max nói. "Mày nên chơi cá ngựa, anh chàng thông minh."

Hai đứa bước ra khỏi cửa. Qua cửa sổ, George thấy chúng đi dưới ánh đèn cao áp, băng qua đường. Mặc áo khoác chật và đội mũ quả dưa, trông chúng như thể đội tạp kỹ. George quay ra sau, qua cánh cửa tự đóng, vào bếp cởi trói cho Nick và tay đầu bếp.

"Tôi chẳng muốn bị trói như thế này thêm chút nào," Sam, đầu bếp nói. "Tôi chẳng khoái chuyện này tí nào."

Nick đứng dậy. Trước đây cậu chưa từng bị nhét khăn vào mồm bao giờ.

"Nói đi," cậu giục. "Chuyện quái quỷ gì vậy?" Cậu đang cố hiểu sự việc.

"Chúng sẽ giết Ole Andreson," George nói. "Chúng sẽ bắn khi ông ấy bước vào quán."

"Ole Andreson?"

"Đúng."

Tay đầu bếp dùng mấy ngón cái sờ hai bên khoé miệng.

"Chúng đi cả chưa?" Anh ta hỏi.

"Rồi," George nói. "Giờ thì chúng đi rồi."

"Tao ngán chuyện này," tay đầu bếp nói. "Tao ngán đến tận cổ."

"Nghe này," George bảo Nick. "Cậu đến gặp Ole Andreson thì tốt hơn."

"Được rồi."

"Tốt hơn là chúng mày đừng có dây vào việc đó," đầu bếp Sam nói. "Chúng mày nên tránh xa thì tốt hơn."

"Đừng đi nếu cậu không muốn," George nói.

"Nhúng mũi vào chuyện này rồi cũng chẳng đến đâu đâu," tay đầu bếp nói. "Chúng mày quên nó đi."

"Mình sẽ đến gặp ông ấy," Nick bảo George. "Ông ta sống ở đâu?"

Tay đầu bếp quay đi.

"Bọn nhóc mày phải hiểu chúng muốn gì," anh ta nói.

"Ông ấy ở nhà trọ của Hirsch," George bảo Nick.

"Mình sẽ đến đấy."

Bên ngoài, đèn cao áp chiếu xuyên qua dáng cành của cái cây trụi lá. Nick bước trên lề con phố lớn, đến cột đèn cao áp kế theo, cậu rẽ xuống con đường hẹp. Ba ngôi nhà vươn cao cạnh đường là nhà trọ của Hirsch. Nick bước lên hai bậc thềm và kéo chuông. Một người đàn bà ra cửa.

"Thưa, Ole Andreson có ở đây không?"

"Cháu muốn gặp ông ấy hả?"

"Vâng, nếu ông ấy có nhà."

Nick theo người đàn bà lên cầu thang tầng hai tối đi đến cuối hành lang. Bà ta gõ cửa.

"Ai đây?"

"Có người cần gặp, thưa ngài Andreson," người đàn bà nói.

"Cháu là Nick Adams."

"Mời vào."

Nick mở cửa đi vào phòng. Ole Andreson vận nguyên áo quần nằm trên giường. Từng là võ sĩ quyền Anh hạng nặng, ông ta quá dài so với cái giường. Ông ta nằm gối đầu lên hai chiếc gối, không nhìn Nick.

"Chuyện gì vậy?" Ông ta hỏi.

"Cháu từ quán Henry đến đây," Nick đáp, "hai gã vào trói cháu với đầu bếp rồi chúng bảo chúng sẽ giết bác".

Cách diễn đạt của cậu nghe thật ngớ ngẩn. Ole Andreson không nói lời nào. "Chúng đẩy bọn cháu vào bếp," Nick tiếp tục. "Chúng sẽ bắn bác lúc bác đến ăn tối".

Ole Andreson nhìn bức tường, không nói lời nào.

"George nghĩ tốt hơn cả là cháu đến đây báo cho bác biết."

"Bác chẳng thể xoay xở được gì nữa về việc này," Ole Andreson nói.

"Cháu sẽ tả chúng cho bác."

"Bác không muốn biết diện mạo chúng," Ole Andreson nói. Ông ta nhìn vào tường. "Cám ơn vì đã đến báo tin".

"Có gì đâu bác."

Nick nhìn người đàn ông to lớn đang nằm trên giường.

"Bác không muốn cháu đi báo cảnh sát sao?"

"Đừng", Ole Andreson đáp, "chẳng ích gì."

"Cháu chẳng thể làm một việc gì nữa ư?"

"Chẳng còn. Không còn gì để làm nữa đâu."

"Có thể đấy chỉ là trò đùa."

"Không, chuyện này không đùa đâu."

Ole Andreson dịch người về phía bức tường.

"Khốn nỗi là," ông ta nói, giọng hướng về phía bức tường. "bác chỉ không thể có đủ nghị lực để ra ngoài. Suốt ngày bác ở trong này."

"Bác chẳng thể trốn khỏi thị trấn này hay sao?"

"Chẳng thể," Ole Andreson đáp. "bác phát ngấy đến tận cổ với việc lẩn trốn rồi."

Ông ta nhìn bức tường.

"Giờ thì chẳng còn bất cứ điều gì nữa để làm."

"Bác không thể nghĩ ra cách nào đó hay sao?"

"Không, bác đã cùng đường." Ông ta nói bằng một giọng đều đều. "Chẳng còn gì để làm. Lát nữa bác sẽ lấy lại tinh thần để ra ngoài."

"Tốt hơn là cháu về gặp George," Nick nói.

"Tạm biệt,", Ole Andreson nói. Ông ta không nhìn Nick. "Cám ơn vì đã đến". Nick bước ra. Khi khép cửa, cậu thấy Ole Andreson vẫn mặc nguyên áo quần, nằm trên giường, nhìn bức tường.

"Ông ấy ở lì trong phòng suốt ngày," bà chủ nhà nói lúc xuống cầu thang. "Có chắc ông ấy không được khoẻ. Có khuyên: "Ông Andreson ơi, ông nên ra ngoài đi dạo vào một ngày mùa thu đẹp như hôm nay, nhưng ông ấy không thích."

"Ông ấy chẳng muốn ra ngoài đâu."

"Cô buồn vì ông ấy không được khoẻ," người đàn bà nói. "Ông ấy là một người đàn ông cực kỳ dễ mến. Cháu có biết ông ấy đã từng lên đài."

"Cháu biết."

"Cháu chẳng bao giờ biết ngoại trừ quan sát khuôn mặt của ông ta," người đàn bà nói. Họ đứng nói chuyện ngay bên trong cánh cửa ra đường. "Ông ấy thực tử tế."

"Thôi, tạm biệt bà Hirsch," Nick nói.

"Cô không phải là bà Hirsch," người đàn bà nói. "bà ấy là chủ nhà. Cô chỉ trông nhà cho bà ấy. Tên cô là bà Bell."

"Vâng, chào bà Bell," Nick nói.

"Tạm biệt," người đàn bà nói.

Nick đi trên đường tối đến góc phố dưới ánh đèn cao áp rồi bước dọc theo con phố lớn về quán ăn Henry, George ngồi sau quầy trong quán.

"Cậu đã gặp Ole rồi chứ?"

"Rồi," Nick đáp. "Ông ta ở trong phòng, không ra ngoài."

Tay đầu bếp mở cửa khi nghe giọng Nick.

"Tao chẳng nghe thấy gì đâu nhé," anh ta nói rồi đập cửa lại.

"Cậu đã kể hết cho ông ấy rồi phải không?" George hỏi.

"Rồi. Mình kể nhưng ông ấy đã biết trước."

"Ông ấy định làm gì?"

"Chẳng làm gì cả."

"Chúng sẽ giết ông ấy."

"Mình chắc thế."

"Hẳn ông ấy có hẹn quan đến vụ gì đó ở Chicago."

"Mình nghĩ thế," Nick nói

Chúng lặng im. George với tay lấy cái khăn lau quầy.

"Mình không rõ ông ấy đã làm gì nhỉ?" Nick nói.

"Phản lại ai đó. Đấy là lý do để bọn chúng tìm giết."

"Mình sẽ đi khỏi thành phố này," Nick nói.

"Ừ," George nói. "Đấy là điều tốt để làm."

"Mình sẽ chẳng chịu đựng nổi khi nghĩ lại cảnh ông ấy đợi trong phòng và biết sẽ bị giết. Cảnh tượng ấy thực tồi tệ."

"Thôi nào," George nói. "Tốt hơn là cậu đừng nghĩ về nó."

***Lê Huy Bắc** dịch*

NGƯỜI ĐÀN ÔNG CHƠI DAO

Heinrich B'o'll

(Nobel 1972)

Giuppơ cầm nhón lấy mũi con dao và để nó đung đưa thật cẩu thả, đấy là một con dao dùng để cắt bánh mỳ, dài và mỏng, và ta thấy rõ là rất sắc. Với một động tác vung mạnh thật bất ngờ, anh tung con dao lên tít cao, nó xoáy vòng bay lên, kêu vù vù như cánh quạt, và trong lúc lưỡi dao sáng lấp loáng trong chùm nắng cuối cùng ông ánh như một chú cá vàng, nó hết đà và rơi xuống, nhằm thẳng vào đầu anh. Nhanh như chớp Giuppơ đặt mảnh ván lên đầu, con dao lao xuống cắm đến phập, cán rung bần bật rồi dừng lại. Giuppơ hạ mảnh ván gỗ xuống, rút dao ra, và anh bực bội ném con dao vào cánh cửa, nơi nó run rẩy một lúc trong khe gỗ, mất dần mọi dao động, rồi rớt xuống sàn nhà...

-Thật chó má! - Giuppơ nói khẽ. - Tớ đã xuất phát từ một tiền đề thực sáng rõ, nghĩa là người đời, khi họ đã chịu bỏ tiền ra mua vé, họ thích nhất là được xem các tiết mục nguy hiểm chết người - giống hệt như trong xiếc La Mã - chí ít thì họ cũng muốn biết rằng máu tươi có thể chảy, cậu hiểu chứ?

Giuppơ cúi xuống nhặt con dao, vung mạnh tay ném nó cắm vào khung cửa sổ, anh ném mạnh tới mức cửa kính rung bần bật, như muốn bung ra khỏi lớp matit đã vỡ vụn. Lần ném dao này - chắc chắn và kênh kiệu - khiến tôi nhớ tới những giờ phút ảm

đạm trong quá khứ, khi anh dùng dao nhíp ném lên chiếc xà gỗ trong căn hầm, điều khiển nó lên xuống trên chiếc xà.

-Để gãi ngứa đám quý ông quý bà, - anh nói tiếp, - tớ sẵn sàng làm tất cả mọi việc. Tớ sẵn sàng để người ta cắt tai, nhưng đáng tiếc không có ai chấp lại tai cho tớ. Nào, cậu hãy đi với mình!

Giuppơ mở cửa, nhường cho tôi đi trước, và chúng tôi bước tới chân cầu thang, ở đó chỉ còn những mảnh vụn của lớp giấy bồi tường, nó dính chặt ở những chỗ người ta phết nhiều hồ không thể bóc ra được để quăng vào lò sưởi. Rồi chúng tôi đi qua một buồng tắm tiêu điều, tiếp đến là một nơi đại loại như sân thượng, trần bê tông nứt rạn và phủ một lớp rêu.

Giuppơ chỉ tay lên phía trên.

-Tất nhiên rồi, con dao bay càng cao thì cái trò này càng lý thú. Nhưng tớ cần một vật cản ở trên cao, con dao va vào đó sẽ mất đà, để nó sẽ bật mạnh trở lại, lao vun vút xuống cái sọ vô dụng này của tớ. Xem kìa!...

Và anh chỉ tay lên phía trên, nơi có những dầm sắt của một chiếc ban công hư nát nhô ra trong không trung.

-Tớ đã tập ở đây. Một năm ròng. Chú ý nhé!

Giuppơ tung con dao, nó vút lên đều đặn và thẳng tắp thật kỳ diệu, như thể một con chim lao lên cao nhẹ nhàng và chuẩn xác, rồi nó va vào một dầm sắt, bật trở xuống với một tốc độ nhanh ngộp thở và cắm phập vào mảnh gỗ. Thật khó chịu đựng nổi một sức bật như thế. Nhưng Giuppơ không chớp mắt. Con dao cắm sâu vài phân trong mảnh ván.

-Tuyệt! Anh bạn ạ, thật tuyệt vời! - Tôi reo lên. - Một tiết mục thật tuyệt, một tiết mục hay như thế họ phải chấp nhận chứ!

Giuppơ thản nhiên rút con dao khỏi mảnh ván, cầm chuôi dao chém chém vào không khí.

-Phải, họ chấp nhận! Họ trả tớ mỗi tối mười hai mác. Và xen giữa những tiết mục cao cấp hơn, tớ được phép chơi với dao một lát. Nhưng mà tiết mục của tớ quá đơn giản. Một con người, một mảnh ván, một con dao, cậu hiểu không? Tớ phải có một người đàn bà mặc hở hang, tớ sẽ ném dao lướt vun vút qua cái mũi của ả. Người xem sẽ sướng điên! Nhưng đào đâu ra một ả như thế!

Anh đi trước, và chúng tôi quay trở lại buồng anh. Anh thận trọng đặt con dao lên bàn, cạnh đó là mảnh ván, rồi xoa xoa hai tay. Chúng tôi cùng ngồi xuống chiếc thùng gỗ cạnh lò sưởi và im lặng. Tôi mở túi lấy ra khoanh bánh mỳ và hỏi anh:

-Thế nào, mình được phép mời cậu cùng ăn chứ?

-Ồ, rất thích! Nhưng để đun tí cà phê uống đã. Sau đó cậu sẽ đi với tớ và xem tớ diễn trò.

Giuppơ cho thêm củi vào lò và đặt bình cà phê lên trên lửa.

-Thật ngao ngán! - Anh nói. - Tớ nghĩ, có lẽ trông tớ quá khác khổ, vẫn còn dáng dấp của một anh thượng sĩ, phải không cậu?

-Tất nhiên... tớ còn cúi chào nữa!

-Riêng tớ, tớ không thể làm được. Ở giữa một nghĩa địa, tớ không thể mỉm cười.

-Thế thì lại càng sai. Chính nghĩa địa mới là nơi để cười!

-Tớ không hiểu.

-Vì họ có chết đâu. Không một ai chết cả, cậu hiểu chứ?

-Tớ hiểu, nhưng không tin.

-Thế thì cậu vẫn còn cái vẻ của chàng trung úy đấy. Tất nhiên rồi, không thể dứt bỏ nó sớm hơn. Còn tớ, lạy Chúa, to hoan hỉ khi làm họ vui thích. Họ đã rệu rã tàn tạ rồi, tớ kích thích họ tí chút để họ trả tiền cho tớ sống. Có thể có một người nào đó, một người duy nhất thôi, khi về nhà anh ta không quên tớ. Có thể anh ta nói: "Chà, mẹ kiếp, thằng cha chơi với dao, hắn không sợ, mẹ kiếp, còn mình thì lúc nào cũng sợ". Và tất cả bọn họ luôn luôn sợ. Họ tha nỗi khiếp sợ theo mình như tha một cái bóng nặng nề, và tớ lấy làm vui, nếu họ quên đi nỗi sợ ấy và cười lên đôi chút. Đấy chẳng phải là cái cớ của tớ mỉm cười ư?

Tôi trầm ngâm và lắng nghe tiếng nước sôi. Giuppơ rót cà phê vào một chiếc vỏ đồ hộp màu nâu, chúng tôi chuyền nhau uống và ăn kèm với bánh mỳ của tôi. Bên ngoài trời bắt đầu đỏ tối, một thứ ánh sáng mềm mại, xám nhạt như màu sữa chảy vào trong căn phòng.

-Thế cậu đương làm gì? - Giuppơ hỏi.

-Chẳng có việc gì làm... tớ đánh vật với đời!

-Thế thì khó sống lắm.

-Đúng thế. Để có khoanh bánh này tớ phải tìm và đập tới một trăm tảng đá. Làm tạm bợ qua ngày.

-H... ừm... cậu có muốn xem một ngón nghệ thuật của tớ không?

Anh đứng lên, và vì tôi gật đầu nên anh đã bật đèn và đi về phía tường, đẩy tấm rèm như một tấm thảm sang một bên. Trên bức tường đã nhuốm đỏ có hình một người đàn ông vẽ bằng than, phía trên phình to ra trông như một cái bướu kỳ dị, đúng chỗ lẽ ra là cái sọ, có lẽ muốn vẽ một cái mũ. Đến gần, tôi thấy cái hình đó được vẽ lên cánh cửa và ngụy trang khôn khéo. Tôi hồi hộp quan sát, thấy Giuppơ lôi từ dưới gầm giường khốn khổ của mình ra một chiếc vali nhỏ màu nâu và đặt nó lên bàn. Trước khi mở

vali, anh bước đến chỗ tôi và đặt trước mặt tôi bốn đầu mẩu thuốc lá:

-Cậu vấn hai điếu nho nhỏ vậy! - Anh nói.

Tôi chuyển chỗ ngồi, vừa để nhìn anh cho rõ hơn, vừa để có thêm chút hơi ấm của lò sưởi. Trong lúc tôi thận trọng tháo gỡ các đầu mẩu, lấy giấy gói bánh mỳ vấn thuốc, Giuppơ bật mở khoá vali và lấy ra một cái túi kỳ quái. Đấy là một cái túi bằng vải, khâu nhiều ngăn, các bà mẹ của chúng ta xưa vẫn dùng để cất giữ bộ đồ ăn đặc biệt. Anh nhanh nhẹn cởi dây, lăn cái gói được cuộn tròn lên mặt bàn để lộ ra một tá dao chuôi gỗ, vào thời các bà mẹ chúng ta còn nhảy điệu vanxơ, người ta gọi những con dao như thế là bộ đồ bạc của những người thợ săn.

Tôi chia thuốc thành hai nhúm đều nhau, cuốn thành hai điếu thuốc. Tôi nói.

-Của cậu đấy!

-Ồ... cám ơn! - Giuppơ đáp.

Rồi anh đưa cho tôi xem cái gói:

-Đây là tài sản duy nhất của cha mẹ mà tớ còn giữ được. Tất cả những thứ khác đã bị cháy, bị vùi lấp, phần còn lại đã bị ăn cắp mất. Khi tớ từ trại tù binh về, khốn nạn và rách rưới, tớ chẳng có gì hết... Cho tới một hôm, một người đàn bà quý phái, già cả tìm thấy tớ. Bà là bạn của mẹ tớ. Bà trả lại cho tớ chiếc vali bé nhỏ xinh xắn này. Vài ngày trước khi bị chết bom, mẹ tớ đã đem nó sang gửi nhờ bà ta, vì thế nó mới còn. Thật kỳ lạ, phải không? Nhưng chúng mình biết đấy, khi con người kinh hoàng trước cái chết, con người thường tìm cách cứu vớt những vật lạ lùng nhất, không bao giờ là những thứ cần thiết nhất. Vậy là bây giờ tớ có được những thứ trong chiếc vali bé nhỏ này: một chiếc hộp sắt tây màu nâu, mười hai chiếc đĩa, mười hai con dao, mười hai cái thìa và một con dao lớn cắt bánh mỳ. Tớ bán thìa và đĩa, sống qua

được một năm, và tớ luyện tập bằng những con dao này, tất cả là mười ba con dao. Cậu xem đây...

Tôi đưa cho anh thanh đóm tôi đã dùng châm lửa, Giuppơ đính điếu thuốc trên môi dưới, anh buộc sợi dây treo cái túi vào chiếc khuy áo trên cầu vai, để mặc nó lăn trên tay anh, trông như một thứ đồ trang sức kỳ quái của chiến tranh. Rồi anh lấy những con dao ra khỏi túi, nhanh thoăn thoắt không thể nào ngờ được, và trước khi tôi kịp hiểu các động tác của anh, anh đã phi vun vút cả mười hai con dao vào cái hình người đàn ông trên cánh cửa, cái hình ấy trông giống những cái bóng rùng rợn và mờ ảo trong các tranh quảng cáo được dán dán ở khắp nơi, ở khắp các hang cùng ngõ hẻm vào thời sắp kết thúc chiến tranh, và đối với chúng tôi, cái bóng ấy là sứ giả của mọi sự đổ vỡ. Hai con dao cắm trúng mũ, mỗi một bờ vai là hai con dao khác, và dọc theo hai cánh tay buông thõng, mỗi bên đều cắm ba con dao.

-Khiếp quá! - Tôi kêu lên. - Khiếp quá! Đấy mới là tiết mục thực sự, chỉ cần hoá trang thêm chút nữa!

-Phải, chỉ thiếu mỗi một người đàn ông, hoặc tốt hơn là một người đàn bà, ôi chao!

Anh rút con dao khỏi cánh cửa, thận trọng cất vào túi:

-Nhưng chẳng kiếm được ai. Đàn bà thì nhát gan còn đàn ông thì đắt đỏ. Tớ hiểu chứ, trò chơi nguy hiểm mà.

Bấy giờ anh lại ném những con dao, và nhanh như chớp toàn bộ cái hình người đàn ông đen bị chia làm hai nửa đều nhau, đối xứng thực tài tình. Con dao to thứ mười ba - giống như mũi tên kết liễu đối thủ - cắm phập vào đúng chỗ lẽ ra phải vẽ một trái tim đương đập.

Giuppơ rít một hơi thuốc nữa rồi ném cái đầu mẩu thảm hại vào phía sau lò sưởi.

-Đi thôi! - Anh nói. - Tớ nghĩ, đã đến lúc chúng ta phải lên đường.

Anh ngó đầu ra cửa sổ, lẩm bẩm câu gì đó về "cơn mưa đáng nguyền rủa", rồi anh tiếp:

-Tám giờ kém vài phút, đúng tám rưỡi tớ phải lên sân khấu.

Trong lúc anh gói đồ cất vào vali nhỏ. Tôi nhìn ra ngoài cửa sổ. Những ngôi nhà biệt thự hoang tàn như chập chờn trong mưa, và phía sau những hàng phong đương lắc lư, tôi nghe tiếng rít kẽn kẹt của tàu điện. Tôi không thể phát hiện thấy ở đâu có một chiếc đồng hồ.

-Làm thế nào cậu biết được giờ?

-Tớ dựa vào linh cảm. Đấy cũng thuộc vào chương trình tớ tập luyện.

Tôi nhìn anh không hiểu. Anh giúp tôi mặc áo khoác ngoài, sau đó anh mặc lên người mình chiếc áo vét. Vì tôi bị tàn phế, không thể cử động cánh tay vượt quá mức được. Chúng tôi đội mũ và đi men theo hành lang tối tăm đi xuống. Lúc này tôi thấy mừng, vì trong ngôi nhà này ít ra cũng nghe thấy tiếng người, có tiếng cười và tiếng lầm rầm ở đâu đó.

-Nó thế đấy, - Giuppơ nói trong lúc xuống cầu thang, - tớ cố công tìm hiểu một vài quy luật của tạo hoá, cậu hiểu không?

Anh đặt chiếc vali xuống bậc thang, dang hai cánh tay về phía bên, trông như anh chàng Ikar[1] trong các tranh cổ đại sắp cất cánh bay lên. Trên gương mặt của anh có chút gì đó thật kỳ dị, nửa như tỉnh, nửa như mơ, có một chút gì đó vừa quái đản vừa lạnh lùng, vừa huyền bí, khiến tôi sợ vô cùng.

---

[1] Ikar - theo thần thoại Hy Lạp, con trai Đedan, bay lên trời bằng cánh lông chim gắn sáp.

-Thế đấy, - anh nói nhỏ, - đơn giản là tớ chộp tay vào khí quyển, và tớ cảm thấy tay tớ dài mãi ra, dài mãi, và khi chúng vươn tới một khoảng không có tác động của các quy luật khác, tay tớ chạm tới trần, xuyên qua nó, và trên cao ấy có những năng lượng kỳ lạ, mê hồn, và tớ chộp lấy nó, đơn giản là tớ tóm lấy nó... và tớ bứt ra những quy luật, nắm chặt lấy, vừa cướp giật vừa hoan lạc, và tớ sử dụng nó!

Hai tay anh co quắp, rồi anh kéo chúng sát vào người.

-Thôi, ta đi! - Anh nói, và gương mặt anh lúc này lại trở nên tỉnh táo như bình thường. Tôi rờn rợn bước theo anh...

Ngoài trời mưa lây phây và giá lạnh. Chúng tôi dựng cổ áo lên và thu mình tránh cái rét. Màn sương nằng nặng toả trên các đường phố đã nhuốm màu xanh xám của bóng đêm. Trong một vài căn nhà hầm của những ngôi biệt thự đã tan hoang, bị đè nặng dưới những đống đổ nát khổng lồ và tối đen, người ta thấy leo lét những ngọn đèn. Đường phố dần dần chuyển thành con đường đất lầy lội, hai bên đường có những căn nhà gỗ ảm đạm ẩn mình trong các khu vườn cây xơ xác, dường như chúng chìm lắng trong u tối nặng nề, trông chúng như những thuyền buồm ma quái trên lạch sông nước cạn. Chúng tôi vượt qua đường xe điện, bước vào các ngõ hẹp ngoại ô. Ở nơi đó, giữa những đống gạch vụn và tro tàn vẫn có vài ngôi nhà bần thỉu còn sót lại, rồi bất chợt, chúng tôi bước vào một đường phố nhộn nhịp, buông thả mình cuốn theo dòng người trong chốc lát, rồi rẽ ngoặt vào một đường phố nhỏ tăm tối, nơi ánh đèn nêông chói lọi của những chữ quảng cáo rạp xiếc "Bảy cối xay" ánh lên trên đường nhựa lấp loáng.

Phòng đợi vắng tanh. Buổi biểu diễn đã bắt đầu từ lâu. Xuyên qua tấm màn đỏ cũ sờn, chúng tôi nghe thấy tiếng ồn ào của công chúng.

Giuppơ bật cười chỉ vào tấm ảnh trong tủ kính; trong ảnh, anh mặc bộ quần áo cao bồi đứng giữa hai vũ nữ mặc coocxê

thêu kim tuyến ông ảnh dương cười tình. Dưới tấm ảnh có ghi dòng chữ: *Người đàn ông chơi dao!*

-Nào, đi thôi! - Anh lại nói.

Nhưng trước khi tôi kịp định thần, tôi đã bị kéo vào một cái ngách nhỏ hẹp, khó có thể nhận ra là cửa sau sân khấu. Chúng tôi leo lên một cầu thang xoáy trôn ốc chật hẹp, được chiếu sáng nhờ nhờ, mùi mồ hôi và son phấn chỉ ra rằng sân khấu ở kề bên. Giuppơ đi trước tôi, đến chỗ ngoặt của cầu thang đột nhiên anh dừng lại, đặt chiếc vali xuống, đặt tay lên vai tôi và hỏi khẽ:

-Cậu có gan không?

Tôi đã đợi câu hỏi ấy từ lâu, nhưng bấy giờ nó bật ra đột ngột làm cho tôi hoảng sợ. Có lẽ khi trả lời, vẻ mặt của tôi không lấy gì làm can đảm cho lắm:

-Tớ chỉ có cái gan của những kẻ tuyệt vọng!

-Thế thì đúng nó rồi! - Anh kêu lên và cố nén cười. - Thế nào, được chứ?

Tôi im lặng, bỗng từ phía cửa hẹp dội ra một chuỗi cười man dại, nó như một dòng xoáy mãnh liệt xuyên vào người chúng tôi, khiến tôi giật thót và bất giác rùng mình:

-Tớ sợ! - Tôi nói khẽ.

-Tớ cũng thế. Nhưng cậu không tin tớ hay sao?

-Có... có chứ... nhưng... đi thôi! - Tôi nói giọng khàn khàn, đẩy Giuppơ lên phía trước rồi nói thêm: - Với tớ, đằng nào thì cũng thế cả thôi!

Chúng tôi đi vào một hành lang nhỏ bé, hai bên ngăn thành những phòng nhỏ bằng gỗ dán thô mộc. Vài bóng người mặc áo quần sặc sỡ vụt lướt qua, từ một kẽ hở phía sau cái cánh gà thảm hại, tôi nhìn ra sân khấu thấy một anh hề đương ngoác miệng ra

nói. Lại một chuỗi cười ầm ĩ rọ lên dội vào tai chúng tôi. Nhưng Giuppơ đã kéo tôi qua một cánh cửa rồi đóng lại. Căn phòng rất chật, gần như là trống rỗng. Một chiếc gương treo trên tường, bộ trang phục cao bồi của Giuppơ được móc trên một chiếc đinh đơn độc, một bộ quân bài cũ kỹ để trên một chiếc ghế xiêu vẹo. Giuppơ mất bình tĩnh. Anh luýnh quýnh cởi hộ tôi chiếc áo khoác đã ướt, quẳng bộ đồ cao bồi xuống chiếc ghế, vắt áo tôi lên đó, rồi anh vứt chiếc áo vét của anh lên. Nhìn qua bức vách của căn phòng, tôi thấy một chiếc đồng hồ điện treo trên một chiếc cột cổ kính quét sơn đỏ, kim đồng hồ chỉ tám giờ hai mươi nhăm.

-Năm phút nữa! - Giuppơ lẩm bẩm trong lúc anh trải lại bộ quần áo. - Chúng ta cần thử một chút không?

Giữa lúc đó thì có tiếng gõ cửa và tiếng người nói chõ vào:

-Nhanh lên!

Giuppơ cài khuy áo, chụp lên đầu chiếc mũ của người chăn bò ở miền Tây nước Mỹ. Tôi gượng cười nói với anh:

-Cậu định trước hết hãy thử treo cổ con người bị ghép tội tử hình này phải không?

Nhưng Giuppơ đã cầm chiếc vali và kéo tôi ra cửa. Một người hói đầu đang đứng nhìn anh hề trình diễn những động tác cuối cùng trên sân khấu. Giuppơ ghé vào tai người đó thầm thì những gì tôi không rõ. Gã kinh hoàng ngước mắt lên, nhìn tôi, nhìn Giuppơ và lắc đầu quầy quầy. Giuppơ lại thì thầm với gã. Tôi phớt mặc tất cả, cứ để cho họ thui sống tôi, tôi có một bên vai tàn phế, tôi hút những đầu mẩu thuốc lá, ngày mai tôi phải đập 75 tảng đá để có được ba phần tư ổ bánh mỳ. Nhưng mà ngày mai... Tiếng vỗ tay lọt qua cánh gà dội vào trong. Anh hề với bộ mặt mệt mỏi và méo mó lạng chạng lách qua khe cánh gà lao tới chỗ chúng tôi, anh đứng lại giây lát, mặt khổ não, rồi quay ra sân khấu cúi chào và cười nịnh khán giả. Dàn nhạc chơi một bài quen thuộc. Giuppơ vẫn thầm thì với người hói đầu. Anh hề ba lần rời

sân khấu và ba lần quay trở ra cúi chào và cười nịnh! Rồi dàn nhạc chơi một bài hành khúc. Giuppơ cầm vali, bước nặng nề ra sân khấu. Tiếng vỗ tay lẹt đẹt chào đón anh. Với đôi mắt mệt mỏi, tôi nhìn Giuppơ gắn quân bài lên những chiếc đinh đã đóng sẵn. Rồi anh lần lượt ném dao cắm chúng vào giữa các quân bài. Tiếng vỗ tay rộ lên, nhưng không được nhiệt liệt. Sau đó, trong tiếng trống thôi thúc nhẹ nhàng, anh diễn tiết mục có con dao to cắt bánh mỳ và mảnh ván. Mặc dầu tôi thờ ơ với mọi chuyện, nhưng tôi cũng cảm thấy tiết mục này của anh quá tình hơi non yếu. Phía bên kia sân khấu có hai cô gái mặc hở hang đương chăm chú nhìn anh...

Đột nhiên, người hói đầu chụp lấy tôi, kéo tôi ra sân khấu, gã khoát tay đầy vẻ trịnh trọng chào Giuppơ rồi nói bằng một giọng bắt chước giọng cảnh sát:

-Chào ngài! Thưa ngài Bocgalepxki!

-Chào ngài! Thưa ngài Etmêngơ! - Giuppơ đáp lại, cũng bằng giọng trịnh trọng như thế.

-Đây, thưa ngài, tôi đem đến cho ngài một tên ăn trộm ngựa, hắn là kẻ đại bợm, ngài Bocgalepxki, xin ngài hãy dùng những con dao sáng láng của ngài gãi ngứa hắn chút ít, trước khi chúng ta treo cổ hắn... một tên đê tiện...

Tôi thấy giọng nói của gã ta thật nực cười, giả dối đến thảm hại, chẳng khác gì hoa giấy và son phấn mạt hạng. Tôi nhìn xuống phòng khán giả, cũng từ giây phút ấy trở đi, tôi thấy một con quái vật hàng ngàn đầu, mắt long lanh, thần kinh căng thẳng và khát máu, nó thu mình trong bóng tối như rình đợi chồm lên, và tôi buông mình cho số phận.

Tôi phớt mặc tất cả. Ánh đèn pha chói lọi đã làm loá mắt tôi. Và trong bộ quần áo tồi tàn với đôi giầy khốn khổ, có lẽ trông tôi giống hệt một tên ăn trộm ngựa.

-Ô! Thưa ngài Etméngơ, xin ngài hãy để hắn cho tôi, tôi sẽ cho hắn biết tay tôi!

-Vâng! Xin ngài cứ việc thẳng tay dao, cứ việc trừng trị hắn!

Giuppơ chụp lấy cổ áo tôi, trong lúc ngài Etméngơ cười gằn và khệnh khạng bước ra khỏi sân khấu. Không biết từ đâu có một sợi dây thừng được ném lên sân khấu. Giuppơ trói tôi vào dưới chân một chiếc cột kiểu Hy Lạp cổ xưa, đằng sau có một cánh cửa quét sơn xanh ở phía bên cánh gà. Tôi cảm thấy mình đương chuếnh choáng trong tâm trạng dửng dưng và phó mặc số phận. Tôi nghe thấy những tiếng xôn xao, hào hứng của đám khán giả ngồi ở phía bên phải, và tôi cảm thấy là Giuppơ có lý khi anh bảo: khán giả đang khát máu! Sự thèm khát của họ đương run rẩy trong bầu không khí mê muội và ngột thở. Dàn nhạc mang lên những tiếng trống não nề và thôi thúc nhẹ nhàng, cốt làm tăng thêm ấn tượng về một màn bi hài kịch rợn tóc gáy mà ở đó có thể sẽ đổ máu thật sự, thứ máu đổi lấy tiền... Tôi nhìn trân trân về phía trước, buông mình cho thư giãn, vì sợi dây thừng quá thực đã xiết chặt không cho tôi quỵ xuống. Dàn nhạc chơi nhỏ dần, tắt dần. Giuppơ từ tốn rút những con dao cắm trên các quân bài, cho vào hộp, anh ngắm tôi suốt từ đầu tới chân với ánh mắt của một người đóng kịch. Sau khi nhặt xong các con dao, anh quay lưng sang nói với khán giả, cũng bằng cái giọng đóng kịch giả dối đến phát ghét:

-Thưa quý bà quý ông! Bây giờ tôi sẽ dùng dao để vây kín tên khốn nạn này. Nhưng xin quý vị xem kỹ cho, dao tôi sẽ ném không phải là dao cùn...

Rồi anh moi túi lấy ra một sợi dây, với một vẻ bình thản đáng sợ, anh lần lượt lấy từng con dao ra khỏi hộp, đưa lưỡi dao chạm vào sợi dây, cắt nó thành mười hai đoạn, rồi lại cất đi từng con dao vào trong hộp.

Trong lúc đó thì tôi nhìn tới xa xăm, lướt qua cả đầu anh, qua cảnh vật ở cánh gà, lướt qua cả những cô gái mặc hở hang, tưởng như tôi nhìn vào một thế giới khác. Sự hồi hộp của khán giả như nạp điện cho không khí. Giuppơ tiến thẳng tới chỗ tôi, làm bộ thít lại dây thừng và thầm thì nói với tôi bằng một giọng êm nhẹ:

-Đứng im nhé, phải đứng im... và hãy tin, anh bạn của tôi ạ!

Sự chần chừ và kéo dài thời gian của anh làm cho bầu không khí căng thẳng gần như muốn bùng nổ. Nhưng đột nhiên, anh chụp tay sang phía bên, hai bàn tay nâng dần lên như con chim chớp cánh nhẹ, trên mặt anh lại hiện ra cái vẻ ma quái như ban nãy ở cầu thang đã làm tôi kinh ngạc; đồng thời, hình như anh cũng dùng những động tác phù thuỷ đó để mê hoặc khán giả. Tôi nghe thấy một tiếng kêu rờn rợn và hồn hển, và tôi hiểu, đấy là tín hiệu báo động của anh đối với tôi.

Tôi thu ánh mắt từ chốn xa xăm trở về nơi trần thế, nhìn Giuppơ lúc đó đương đứng trước mặt tôi, mắt chúng tôi gặp nhau cùng một đường thẳng. Sau đó anh đưa tay chạm chạp sờ hộp dao, và tôi hiểu, đó cũng là một tín hiệu nữa anh báo cho tôi biết. Tôi đứng im, không nhúc nhích, mắt nhắm lại...

Một cảm giác tuyệt vời! Có lẽ trước sau chỉ khoảng độ hai giây, tôi cũng không biết nữa. Khi tôi nghe thấy tiếng dao bay vun vút và cảm thấy một làn gió lạnh lướt qua như lúc con dao cắm phập vào cánh cửa, tôi có cảm tưởng như mình đương đi trên một chiếc xà gỗ mỏng manh bắc qua một vực thẳm khôn cùng. Tôi đi thật vững vàng, nhưng vẫn cảm thấy tất cả sự rùng rợn của hiểm họa... Tôi sợ, nhưng vẫn tin rằng mình sẽ không ngã xuống, tôi cũng không nhắm đếm, và tôi mở mắt ra khi con dao cuối cùng cắm phập vào cánh cửa ở phía bên phải tôi...

Tiếng vỗ tay như sấm rền làm cho tôi hoàn toàn thức tỉnh, tôi mở mắt nhìn bộ mặt tái nhợt của Giuppơ, anh đương lao vào

tôi và lúc này, tay anh run bần bật đương cởi trói cho tôi. Anh kéo tôi tiến ra giữa sân khấu, sát tới chỗ có dãy điện dưới chân, anh cúi chào, và tôi cũng cúi chào. Anh dẫn tiếng vỗ tay cuồng nhiệt đến bên tôi, tôi dẫn nó hướng về anh, rồi anh mỉm cười với tôi, tôi mỉm cười với anh và cả hai chúng tôi cùng mỉm cười cúi mình chào khán giả.

Trở về căn phòng nhỏ, cả hai chúng tôi đều câm lặng. Giuppơ quẳng tập quân bài đã bị đâm thủng xuống mặt ghế, cầm chiếc áo khoác của tôi và giúp tôi mặc áo. Rồi anh treo bộ quần áo chăn bò lên chiếc đinh, mặc áo vét. Chúng tôi đội mũ lên. Khi tôi vừa mở cửa, gã đầu hói thấp lùn đã nhào tới và kêu lớn:

-Tiền công tăng lên bốn mươi mác!

Gã đưa cho Giuppơ cầm mấy tờ giấy bạc. Chính lúc ấy tôi chợt hiểu là Giuppơ bây giờ đã trở thành ông chủ của tôi rồi, tôi mỉm cười, và cả anh cũng nhìn tôi mỉm cười.

Giuppơ cầm lấy cánh tay tôi. Hai chúng tôi đi bên nhau và bước xuống chiếc cầu thang nhỏ hẹp, mờ tối và nặng mùi son phấn. Ra tới cửa, Giuppơ cười và nói:

-Giờ thì ta đi kiếm bánh mỳ và thuốc lá...

Nhưng mãi một giờ sau tôi mới hiểu ra rằng bây giờ tôi đã có một nghề thật sự, một công việc mà tôi chỉ cần đứng yên và đâm mình chốc lát trong cơn mê, trong khoảng mười hai hoặc là hai mươi giây.

Tôi đã trở thành một con người để cho thiên hạ cầm dao ném vào mình...

***Quang Chiến** dịch*

NGƯỜI TÌNH KHÔNG ĐẾM SỐ

Heinrich B'o'll

(Nobel 1972)

Họ đã khâu vá những cái chân của tôi và cho tôi một việc làm mà tôi có thể ngồi: đếm số người đi qua chiếc cầu mới. Phải rồi, chứng minh năng lực của mình bằng con số, điều ấy làm cho họ vui sướng, họ tự chuốc cho mình ngây ngất bằng sự Hư Không vô nghĩa tạo nên bởi một vài hàng số, và suốt ngày dài, suốt cả ngày dài, cái miệng câm lặng của tôi lập bập như một chiếc máy đo, chất lên hết số này đến số khác, để tối đến trao tặng họ sự chiến thắng của số liệu.

Gương mặt họ sáng lên, khi tôi báo cho họ kết quả ca tôi làm, con số càng cao, mặt họ càng rạng rỡ; và họ có lý do để mãn nguyện trèo lên giường, vì rất nhiều ngàn người mỗi ngày đã đi qua chiếc cầu mới của họ...

Nhưng mà bảng thống kê của họ nào có đúng. Thật đáng tiếc, nhưng mà nó không đúng. Tôi không phải là người đáng tin cậy, mặc dù tôi biết cách gây ấn tượng về một sự trung thực.

Trong thâm tâm tôi lấy làm thích thú, hoặc có khi, nếu tôi cảm thấy thương hại họ, tôi tặng cho họ thêm vài người. Hạnh phúc của họ đương nằm trong tay tôi! Nếu tôi phát khùng thì chẳng còn cái gì để hút nữa, tôi chỉ ghi con số bình quân, thỉnh thoảng dưới cả mức bình quân, và nếu trái tim tôi đập rộn rã lên,

nếu như tôi hoan hỉ, tôi buông thả cho tấm lòng độ lượng của tôi chảy tràn thàng con số năm hàng. Và họ sung sướng đến nhường kia! Cứ mỗi lần như thế, họ giật luôn bảng kết quả từ tay tôi, mắt họ sáng lên, họ hân hoan vỗ vỗ vào vai tôi. Họ không ngờ gì hết! Rồi họ bắt đầu nhân, chia, tính phần trăm và những gì nữa tôi không biết. Họ tính xem mỗi phút ngày hôm ấy có bao nhiêu người đã qua cầu, và trong mười năm tới sẽ có bao nhiêu người qua cầu. Họ rất yêu động từ ở cái thể tương lai, và Tương Lai, đấy là môn sở trường của họ - nhưng mà, thực đáng tiếc, tất cả đều không đúng...

Cứ mỗi lần người tình bé nhỏ của tôi bước qua cầu - và nàng qua đó hai lần trong một ngày - thì trái tim tôi đứng dừng lại. Tiếng thình thịch đều đều của con tim bỗng tắt lặng cho tới khi nàng rẽ vào đại lộ, rồi biến mất. Và tất cả những ai qua cầu vào lúc đó tôi đều giấu không để cho họ biết. Hai phút ấy là *của tôi*, hoàn toàn là *của tôi*, tôi không để cho ai cướp của tôi. Và chiều đến cũng vậy, khi nàng từ quán kem của nàng quay trở lại, khi nàng ở phía bên kia đường lướt qua, cái miệng vẫn câm lặng của tôi, nó đương đếm và phải đếm, thì trái tim tôi dừng lại, và tôi chỉ bắt đầu đếm lại khi nàng đã đi khuất. Và tất cả những ai có diễm phúc lướt qua trước đôi mắt mù mờ của tôi vào lúc đó đều không phải đi vào sự vĩnh hằng của con số thống kê: những bóng hình đàn ông, những bóng hình đàn bà, những sinh vật hư ảo, sẽ không phải hành quân bằng động từ ở thể Tương Lai của thống kê...

Rõ ràng rồi, tôi yêu nàng. Nhưng nàng không hay biết điều đó. Nàng không nên biết bằng cách huyền diệu nào mà nàng đã vứt bỏ tất cả mọi tính toán của người đời, cứ để nàng vô tư và trinh trắng với mái tóc dài thướt tha và xinh đẹp của nàng, với đôi chân dịu dàng của nàng, nàng cứ vô tư vào quán kem và mong nàng nhận được nhiều tiền thưởng. Tôi yêu nàng. Điều ấy thật rõ ràng: tôi yêu nàng.

Mới đây họ đến kiểm tra tôi. Anh bạn ngồi phía bên kia đường và đếm số ô tô đã báo trước cho tôi biết, tôi đã phải chăm chú thật khủng khiếp. Tôi đã đếm như điên, một chiếc đồng hồ đếm số kilômét không thể đếm tốt hơn. Viên thống kê trưởng đã đích thân ngồi ở phía bên kia đường để đếm số, sau đó so kết quả trong giờ với kết quả của tôi. Tôi chỉ kém ông ta một người. Cô tình nhân bé bỏng của tôi đã đi qua, và không bao giờ trong đời mình tôi lại chịu để cho người ta biến thể cô bé xinh đẹp ấy thành động từ Thì Tương Lai, người tình bé nhỏ của tôi không thể bị nhân lên, bị chia ra và biến hoá thành con số phần trăm Hư Không và vô nghĩa. Tim tôi đã rớm máu vì tôi cứ phải đếm, tôi không thể đưa mắt nhìn theo nàng, và anh bạn ngồi ở bên kia đường đếm ô tô, tôi vô cùng biết ơn anh ấy. Sự việc thật hệ trọng đối với sự sinh tồn của tôi.

Viên thống kê trưởng đã vỗ vào vai tôi, bảo tôi là người tốt, đáng tin cậy và trung thành. Ông ta nói: "Đếm sai một người trong giờ, không phải nhiều. Đằng nào chúng tôi cũng tính một tỷ lệ phần trăm hao mòn nhất định mà! Tôi sẽ đề nghị chuyển anh đếm xe ngựa".

Đếm xe ngựa, đấy là chuyện lý tưởng. Đếm xe ngựa, đấy chính là mùa xuân chưa hề có bao giờ. Nhiều nhất chỉ có hai mươi nhăm xe ngựa trong một ngày, và cứ nửa tiếng một mới phải ghi nhận một con số vào bộ óc, đấy là mùa xuân!

Đếm xe ngựa thật kỳ diệu. Từ bốn đến tám giờ không một xe ngựa nào lại được phép qua cầu, tôi có thể đi dạo hoặc tới quán kem kia, tôi có thể chiêm ngưỡng nàng rất lâu hoặc biết đâu, tôi có thể tiễn đưa nàng một đoạn đường về nhà, cô tình nhân bé nhỏ không hề bị đếm số của tôi...

***Quang Chiến** dịch*

BÁO TIN

Heinrich B'o'll

(Nobel 1972)

Anh có biết những khu dân cư bẩn thỉu như thế nào không, ở nơi ấy người ta chỉ hoài công mà hỏi rằng: không hiểu tại sao ngành xe lửa lại đặt ở đây một nhà ga, lại đặt ở nơi mà sự không cùng như teo cứng lại trên vài ba ngôi nhà bẩn thỉu và một nhà máy đã hoang tàn tới nửa, nơi bốn bề là đồng ruộng bị nguyền rủa phải cằn cỗi muôn thùa, nơi người ta bỗng cảm thấy ngao ngán vì không nhìn thấy một thân cây, thậm chí không thấy một tháp chuông nhà thờ? Người đàn ông đội mũ đỏ cuối cùng đã ra hiệu cho tàu chạy, rồi ông ta biến mất sau một tấm biển lớn có tên rất kêu, và ta nghĩ, có lẽ ông ta được trả lương chỉ cốt để ngủ gà ngủ gật mười hai tiếng một ngày, và ngán ngẩm. Cả một chân trời xám xỉn phủ lên những thửa ruộng hoang hoá, không bóng người.

Mặc dù vậy, tôi vẫn không phải là người duy nhất xuống ga. Một bà lão ôm một gói màu nâu to tướng cũng từ toa bên cạnh bước xuống tàu, nhưng khi tôi rời khỏi nhà ga bé nhỏ, hôi hám ấy thì bà lão hình như đã biến khỏi mặt đất; tôi đứng ngây ra trong khoảnh khắc, không biết hỏi đường ai. Một vài ngôi nhà bằng gạch xỉ, cửa sổ treo rèm màu lục diệp nhuốm vàng, trông tang tóc, nhìn chúng không thể nghĩ là có người đương ở; cắt ngang cái gọi là một đường phố như thế là một bức tường dài đen sẫm

như sắp đổ. Tôi đi về hướng bức tường đen, vì tôi sợ phải gõ cửa những ngôi nhà đương chết lặng. Rồi ngoặt vào một góc phố, ngay bên cạnh một tấm biển viết bôi bác và khó đọc: "Quán trọ", tôi nhìn thấy rất rõ những chữ cái màu trắng viết trên nền xanh: "Đường phố chính". Lại có vài ngôi nhà đứng bên nhau tạo thành một vệt dài xiêu vẹo, loang lổ, và phía bên kia đường là bức tường ảm đạm của nhà máy, dài và không có cửa, nó như một tấm chắn vào vương quốc ưu phiền. Hoàn toàn theo cảm tính, tôi rẽ về phía trái, nhưng đột nhiên cả khu phố đã chấm dứt, bức tường chỉ chạy dài chừng mười thước, tiếp đến đã là một cánh đồng bằng phẳng, xám xỉn, ánh lên một chút xanh mờ không rõ rệt, cánh đồng ấy chạy về phía chân trời xám ngắt, và tôi bỗng có cảm giác khủng khiếp rằng mình đương đứng trước cảnh tận cùng của thế giới, đứng trước một vực thẳm khôn cùng, hình như tôi bị nguyền rủa và đẩy ải tới đây, tới miệng vực câm lặng và đáng sợ của sự vô vọng hoàn toàn này.

Bên trái là một ngôi nhà nhỏ, trông nó như bị nén phẳng xuống, giống như một ngôi nhà mà những người thợ vẫn tự xây khi hết giờ làm việc. Tôi chệnh choạng hầu như lảo đảo về hướng đó. Sau khi bước qua một cái cổng xiêu vẹo thảm hại, có những cành hồng dại trơ xương, tôi nhìn thấy số nhà, và tôi biết là mình đã đến nơi.

Những ô cửa xanh bợt đóng kín mít như thể được bít chặt, lớp sơn quét đã nhạt nhoà từ lâu, mái nhà thấp có thể với tay tới, nó được vá víu bằng những tấm tôn đã hoen gỉ. Một sự yên ắng khôn tả. Giờ phút ấy hoàng hôn còn lãng đãng, trước khi nó phồng lên xám ngắt bên bờ của xa xăm. Đứng trước cửa nhà, tôi thoáng thấy ngột ngạt, giá như lúc ấy tôi chết được, giá như tôi không phải đứng ở đó để bước chân vào nhà. Khi giơ tay định gõ cửa, tôi bỗng nghe thấy từ phía trong dội ra tiếng cười khúc khích của đàn bà, tiếng cười ấy bí ẩn, khó hiểu, và tuỳ theo tâm trạng của người nghe, nó có thể làm lòng ta dịu xuống hoặc bóp chết tim ta. Dù sao thì một người đàn bà chỉ có thể khúc khích

cười như thế, khi người ấy không ở nhà một mình. Và tôi lại ngột thở chững lại, một nỗi niềm thôi thúc giằng xé và thiêu đốt bùng lên trong tôi, khiến tôi muốn lao và sự không cùng xám ngắt của hoàng hôn đương chìm xuống trên cánh đồng đương kêu gọi và khích lệ. Và bằng sức lực đã tàn tạ của mình, tôi gõ mạnh vào cánh cửa.

Lúc đầu thật im ắng, rồi có tiếng thì thầm, tiếp đến là tiếng chân bước nhẹ, rồi cánh cửa hé mở; tôi nhìn thấy một người phụ nữ tóc hung đỏ, chị xuất hiện trước mắt tôi như một thứ ánh sáng khó tả trong các bức tranh ám đạm của hoạ sĩ Rembran. Như một quầng sáng màu vàng sẫm pha ráng đỏ trên cái nền vĩnh hằng đen xám, chị chủ nhà đứng trước tôi, rồi lùi lại, khẽ thảng thốt kêu lên, nhưng sau khi tôi bỏ mũ lính ra, nói bằng giọng khàn khàn: "Chào chị" thì sự khiếp đảm trên mặt chị, - một gương mặt biến dạng lúc ấy thật kỳ dị, - tan biến đi, chị mỉm cười và ngần ngại đáp: "Vâng". Và phía sau, trong ánh sáng chạng vạng của hành lang, tôi thấy hiện lên một bóng dáng lực lưỡng của đàn ông.

-Tôi muốn gặp chị Borink, - tôi nói khẽ.

-Vâng, tôi đây.

Lại vẫn cái giọng không thành tiếng ấy thốt lên, chị run run mở rộng cánh cửa. Bóng hình người đàn ông biến mất trong tăm tối. Tôi bước vào một căn phòng chật hẹp kê đầy những đồ gỗ rẻ tiền, mùi của bữa ăn tối và mùi của thuốc lá ngon còn vương vất trong phòng. Bàn tay trắng của chị lướt vội lên tường bật công tắc. Khi ánh sáng bừng lên rọi vào chị, tôi thấy chị thật xanh xao, tiều tuỵ, gần như một cái xác, chỉ có mái tóc hung sẫm là nóng ấm và sống động. Hai bàn tay run rẩy, người đàn bà ấy cố níu giữ chiếc áo khoác đỏ sẫm che bộ ngực đầy đặn, mặc dù đã cài khuy - hình như chị sợ tôi dùng dao đâm. Ánh mắt nhìn của đôi mắt xanh ươn ướt của chị vẫn đầy vẻ sợ hãi và khiếp đảm, như thể chị

đương đứng trước toà án, biết trước lời kết tội khủng khiếp. Những bức tranh rẻ tiền và đáng yêu dán trên tường như những tờ cáo thị.

-Xin chị đừng sợ!

Tôi nói cố kìm giọng, ngay lúc đó tôi biết mình đã khởi đầu câu chuyện thực tồi tệ, nhưng trước khi tôi kịp tiếp lời, chị đã cất tiếng thật bình tĩnh:

-Tôi đã biết tất cả, anh ấy chết rồi...chết!

Tôi chỉ biết gật đầu. Tôi mở túi để trao lại cho chị những kỷ vật cuối cùng của con người quá cố, nhưng trong hành lang đã vang lên một giọng nói man dại:

-Gita!

Người đàn bà nhìn tôi bối rối, rồi chị giật cánh cửa, nói như rít vào phía trong:

-Đợi đấy, đăm phút nữa, đồ khốn.

Và cánh cửa đóng lại đánh sầm, tôi có thể hình dung ra người đàn ông kia đương hèn nhát náu mình sau lò sưởi. Đôi mắt chị lúc này trông bướng bỉnh, nhìn tôi vẻ đắc thắng.

Tôi chậm rãi đặt lên tấm khăn nhung trải bàn màu lục diệp chiếc nhẫn cưới, chiếc đồng hồ, cuốn sổ lính cùng những bức ảnh đã cũ sờn. Đột nhiên chị oà lên khóc dữ dội và khủng khiếp, như thể một con thú bị thương. Những đường nét trên mặt chị nhoà đi, gương mặt chị lúc này trông hiền lành, mềm yếu và vô vọng, những giọt nước mắt trong lăn giữa những ngón tay ngắn và mập. Chị tựa người trên chiếc ghế đi văng, tay phải chống lên bàn, tay trái mân mê những kỷ vật tội nghiệp. Kỷ niệm như hàng ngàn lưỡi gươm đâm chém chị. Và tôi biết: chiến tranh không bao giờ kết thúc, không bao giờ khi ở đâu đó vẫn còn một vết thương chảy máu...

Tôi quẳng đi tất cả, sự hãi hùng, chán ngán và tởm lợm, như quẳng đi một gánh nặng lố bịch, và tôi đặt tay mình lên bờ vai đương giật giật thổn thức của chị: và khi gương mặt kinh ngạc ấy ngước nhìn tôi, tôi nhận ra những đường nét quen thuộc giống như trong bức ảnh mà tôi đã phải xem có tới hàng trăm lần, ngày ấy... Bức ảnh một cô gái xinh đẹp và đáng yêu.

-Ở đâu vậy - anh ngồi xuống đi - ở miền Đông phải không?

Nhìn chị, tôi biết chị sẽ lại oà lên khóc trong khoảnh khắc.

-Không... ở miền Tây, ở trong trại tù binh... chúng tôi có tới hàng trăm ngàn người...

-Bao giờ?

Ánh mắt nhìn của chị như căng ra, tỉnh táo và vô cùng sống động, gương mặt chị đương chờ đợi, hình như cả cuộc đời của chị lệ thuộc vào câu trả lời mà tôi sẽ nói ra.

-Tháng bảy năm 45. - Tôi đáp khẽ.

Hình như chị nghĩ ngợi trong khoảnh khắc, rồi chị mỉm cười - nụ cười thật vô tội và trong lành - và tôi đoán ra vì sao chị mỉm cười.

Nhưng bỗng nhiên tôi cảm thấy ngôi nhà sắp sập xuống, tôi đứng dậy. Chị mở cửa cho tôi, không nói một lời, nhưng tôi kiên nhẫn đợi cho chị bước ra trước, và khi chị đưa bàn tay bé nhỏ, hơi đầy đặn của mình ra tiễn biệt, chị nói trong tiếng nấc:

-Tôi đã biết, đã biết trước như thế, cách đây gần ba năm, khi tôi đưa anh ấy ra tàu. - Rồi chị nói rất khẽ: - Xin anh đừng khinh tôi!

Tôi giật mình, đau nhói đến tận tim vì lời nói của chị. Lạy Chúa, chả lẽ trông tôi lại giống một quan toà? Và trước khi chị

kịp can ngăn, tôi đã cúi xuống hôn bàn tay bé nhỏ và mềm mại của chị, đấy là lần đầu tiên trong đời tôi đã hôn tay một phụ nữ.-

Bên ngoài trời tối hưng; đắm mình trong nỗi sợ, tôi đứng nán lại giây lát trước cánh cửa đã khép kín. Tôi nghe thấy chị đương khóc nức nở ở bên trong, khóc to và khủng khiếp, chị đứng tựa người vào cánh cửa, chỉ cách tôi có một tấm gỗ dày, và lúc này, tôi bỗng muốn ngôi nhà đổ sập xuống người chị và vùi lấp tất cả.

Tôi lần mò trở lại ga, chậm rãi và vô cùng thận trọng, vì tôi sợ có thể tôi sẽ chìm xuống vực thẳm vào bất cứ lúc nào. Những ngọn đèn nhỏ nhoi chiếu sáng trong những ngôi nhà chết, và tất cả khu dân cư ấy hình như loang rộng ra. Cả phía sau bức tường đen tôi cũng thấy những ngọn đèn nhỏ bé, hình như chiếu lên những khoảng trống không cùng. Hoàng hôn đã sẫm đen và dày đặc, chập chờn như hơi sương.

Ở phòng đợi tí xíu của nhà ga, ngoài tôi ra còn một cặp vợ chồng già đứng thu mình trong góc. Tôi đợi lâu, tay đút trong túi, mũ chụp xuống che tai, vì giá lạnh từ đường ray tràn tới, và màn đêm càng chìm xuống, chìm xuống nặng nề hơn.

-Giá như ta có thêm chút bánh mỳ và một ít thuốc hút.

Một người đàn ông đứng sau tôi lẩm bẩm. Còn tôi vẫn cúi người về phía trước để nhìn mãi về phía xa, nhìn theo đường ray chạy song song rồi dần dần khép lại.

Nhưng cánh cửa bị kéo toang, người đàn ông đội mũ đỏ bước vào, mặt đầy vẻ hăng hái làm công vụ, ông ta thét lên như thể phải nói oang oang giữa một nhà ga lớn:

-Tàu về Kuêno đến chậm 95 phút!

Tôi cảm thấy như mình đã lại bị giam hãm suốt cuộc đời.

***Quang Chiến** dịch*

CÁI CHẾT CỦA LÔHENGRIN

Heinrich B'o'll

(Nobel 1972)

Họ khiêng cáng lên cầu thang hơi chậm lại một chút. Cả hai đều bực dọc, họ đã bắt đầu vào việc cách đây một giờ, nhưng vẫn chưa kiếm được một điếu thuốc lá thết đãi nào, một trong hai người là lái xe, và những người lái xe thực ra không cần phải khiêng cáng. Nhưng bệnh viện không cử một ai giúp sức, còn họ không thể để ý chú bé ấy cứ nằm mãi trong xe, còn phải chờ một ca bị viêm phổi cấp tính và một người tự tử, - người này vào phút chót đã được cắt dây treo. Họ bực dọc, và đột nhiên họ khiêng chiếc cáng nhanh bước hơn. Hành lang chỉ chiếu sáng mờ mờ, và tất nhiên có mùi của bệnh viện.

-Tại sao lại cắt dây cho hắn? - Một người lầm rầm nói, anh ta ám chỉ kẻ tự tử, anh ta khiêng phía sau, và người khiêng phía trước đáp lại giọng ồm ồm: - Phải đấy, cứu hắn để làm gì? Vì trong khi nói anh ta quay người lại nên va mạnh vào cửa, và người nằm trên cáng chợt tỉnh, phát ra những tiếng kêu thảm thiết và ghê rợn, đó là tiếng kêu của đứa trẻ.

-Lặng yên, lặng yên, - bác sĩ nói, đó là một người trẻ, cổ áo kiểu sinh viên, tóc vàng hung và gương mặt dễ xúc động. Người đó nhìn đồng hồ: đã tám giờ, lẽ ra anh đã được đổi ca từ lâu. Anh đã đợi bác sĩ Lômaiơ hơn một tiếng, nhưng vô ích, có thể ông ta đã bị chúng nó bắt: ngày nay, mỗi người đều có thể bị bắt vào bất

cứ lúc nào. Người bác sĩ giật giật chiếc ống nghe theo thói quen, anh nhìn chăm chăm vào đứa trẻ nằm trên cáng, mãi bấy giờ anh mới để mắt tới hai người khiêng cáng, họ nôn nóng đứng chờ cạnh cửa, anh khó chịu hỏi họ: - Gì thế, các anh muốn gì nữa?

-Chiếc cáng, - người lái xe đáp lại, - có thể chuyển nó sang giường không? Chúng tôi phải đi ngay.

-A, phải rồi, đây, đây! - Bác sĩ chỉ vào chiếc ghế đi văng da. Đúng lúc đó cô y tá trực đêm bước vào, trông cô lãnh đạm nhưng nghiêm túc. Cô y tá khiêng trên, đỡ lấy vai chú bé, còn một trong hai người khiêng cáng, không phải người lái xe, tóm ngay lấy chân chú.

Chú bé lại kêu lên như điên dại, bác sĩ nói vội vã: "Lặng yên, im nào, yên nào em, sẽ không sao đâu mà..."

Những người khiêng cáng vẫn đứng đợi. Đáp lại ánh mắt xúc động của bác sĩ, một người nói: "Cái chăn", giọng trầm tĩnh. Cái chăn không phải của đứa bé. Tại nơi xảy ra tai nạn, một người đàn bà đã đưa cho họ cái chăn đó, vì không thể chở đứa bé với đôi chân gãy nát như thế vào bệnh viện. Nhưng một người khiêng cáng nghĩ rằng: bệnh viện sẽ giữ lại cái chăn, mà bệnh viện lại có dư thừa chăn, còn người đàn bà cho mượn sẽ không được hoàn lại, vậy là cái chăn ấy không phải là của chú bé, chẳng phải của bệnh viện. Nhưng vợ anh ta thế nào cũng tẩy sạch được cái chăn, và ngày nay, người ta trả khối tiền để mua chăn.

Chú bé vẫn kêu rên thảm thiết! Họ đã cởi cái chăn quấn quanh chân chú bé, đưa vội cho người lái chiếc xe. Cô y tá và bác sĩ nhìn nhau. Chú bé trông thê thảm: Toàn bộ phần dưới của cơ thể đẫm trong máu, chiếc quần đùi vải lanh đã rách mướp, những mảnh vải quện với máu thành một khối bày nhày ghê rợn. Chân chú bé để trần, và chú vẫn kêu rên, kêu liên tục và dai dẳng thật đáng sợ.

-Nhanh lên - bác sĩ thì thào nói với cô y tá, - nhanh lên, tiêm nhanh lên, nhanh lên! - Cô y tá chuẩn bị rất thuần thục và mau lẹ, nhưng bác sĩ vẫn thì thào thúc giục: - Nhanh lên, nhanh lên! - Miệng anh há hốc trên gương mặt xúc động. Chú bé vẫn rên xiết, nhưng cô y tá không thể chuẩn bị mũi tiêm nhanh hơn được.

Người bác sĩ xem mạch, bộ mặt nhợt nhạt của chú bé giật giật vì kiệt sức. "Im lặng nào, im nào", - bác sĩ thì thầm một đôi lần như ngây dại. Nhưng chú bé vẫn kêu lên thảm thiết, như thể chú sinh ra cốt để kêu rên. Cuối cùng cô y tá đã mang đồ tiêm tới, bác sĩ tiêm cho chú rất thuần thục và mau lẹ.

Khi anh thở dài rút mũi tiêm ra khỏi lớp da của chú bé, một lớp da dai gần như là da thuộc, thì cánh cửa bật mở, và một nữ tu sĩ bước vội vào phòng với vẻ hốt hoảng, nhưng khi nhìn thấy người bị nạn và bác sĩ, miệng bà đương mở to định nói bỗng khép lại, bà lặng lẽ bước chậm rãi đến gần họ. Bà gật đầu thân mật chào bác sĩ và cô y tá mặt xanh xao, rồi đặt bàn tay lên trán của chú bé. Chú bé mở mắt ra kinh ngạc nhìn cái bóng đen bên đầu mình. Hình như chú bé cảm thấy dễ chịu vì có bàn tay mát dịu đặt trên trán, và lúc này thuốc tiêm cũng đã có tác dụng. Người bác sĩ vẫn cầm ống tiêm ở trên tay, anh thở dài một lần nữa, lúc này thật yên tĩnh, yên tĩnh thật kỳ diệu, yên tĩnh tới mức mọi người đều có thể nghe thấy hơi thở của chính mình. Họ không nói lời nào.

Có lẽ chú bé không cảm thấy đau đớn nữa, chú tò mò và lặng lẽ nhìn quanh.

-Bao nhiêu? - Bác sĩ hỏi nhỏ cô y tá.

-Mười, - cô ta cũng đáp lại nhỏ nhẹ.

Người bác sĩ nhún vai:

-Hơi nhiều đấy, thôi được, đợi xem đã. Chị Liôba, chị giúp chúng tôi một tay chứ?

-Vâng, sẵn sàng, - nữ tu sĩ đáp lại, hình như bà giật mình và bừng tỉnh. Tất cả rất yên ắng. Người nữ tu sĩ đỡ lấy đầu và hai vai chú bé, cô y tá giữ hai chân, họ thận trọng tách những mụn vải quện máu dính chặt vào người chú. Và lúc này họ thấy máu pha trộn với một thứ gì đó đen sẫm, tất cả đều đen, hai chân chú bé đầy bụi than, cả hai tay chú nữa, tất cả chỉ là máu, mảnh vải vụn và bụi than, một thứ bụi than đặc, sền sệt như pha dầu.

-Rõ rồi, - người bác sĩ lẩm bẩm, - ăn cắp than trong khi tàu đương chạy và ngã xuống, phải không?

-Vâng, - chú bé nói ngắc ngứ, - đúng thế.

Mắt chú bé rất tỉnh, ánh lên một niềm hạnh phúc thật lạ lùng. Có lẽ thuốc tiêm đã có một tác động kỳ diệu. Người nữ tu sĩ kéo chiếc áo sơ mi của chú lên phía trên, cuộn cuộn lại trên ngực chú sát tới cằm. Nửa người trên của chú bé gầy đét, chỉ có da bọc xương, trông thảm hại như thể xác của một con ngỗng già. Ở dưới xương bả vai, những lỗ thủng thâm lại rất lạ lùng, những hốc sâu tới nỗi người tu sĩ có thể giấu cả bàn tay trắng muốt và to rộng của mình vào trong đó. Bây giờ họ mới nhìn xuống chân, đúng hơn là họ nhìn những gì còn nguyên lành của đôi chân. Đôi chân chú rất mảnh, trông mịn màng và thanh thoát. Bác sĩ gật đầu và nói với hai người đàn bà: "Có lẽ bị gãy xương cả hai chân, cần phải chụp X quang".

Cô y tá lấy khăn thấm cồn lau sạch chân cho chú bé, lúc này trông chân chú không đến nỗi tệ như trước nữa. Chỉ có điều chú bé gầy guộc thật thảm hại. Người bác sĩ lắc đầu trong lúc anh quấn băng. Lúc này, anh lại lo ngại cho bác sĩ Lômaiơ, có thể chúng đã bắt ông, và ngay cả khi Lômaiơ không tiết lộ điều gì thì lòng anh vẫn cứ thấy áy náy, để ông ấy phải ngồi tù vì món thuốc tây Strôphantin trong khi mình được sống tự do, thật là chuyện đau lòng, lẽ ra trong tình huống khác, người ta đã có thể được dự phần lời lãi. Thật là đáng nguyền rủa, chắc đã tám rưỡi rồi, và lúc

này yên tĩnh thật ghê rợn, không có động tĩnh gì ngoài đường phố. Bác sĩ quấn xong băng, người nữ tu sĩ kéo áo chú bé xuống. Bà ra tủ, lấy một chiếc chăn trắng phủ lên người chú.

Bà lại đặt bàn tay lên trán chú và nói với bác sĩ đương rửa tay:

-Thưa bác sĩ, tôi tới đây là vì Sơranx, tôi không muốn làm bác sĩ bận tâm trong khi đương cứu chữa chú bé này.

Bác sĩ đương lau tay bỗng ngừng lại, mặt anh hơi méo mó đi, và điếu thuốc lá còn bám nơi môi dưới của bác sĩ run rẩy.

-Gì ấ? - Anh hỏi lại, - chuyện gì xảy ra với chú bé Sơranx thế?

Vẻ xanh mái trên mặt anh lúc này hầu như trở sang vàng nhạt.

-Ôi chao, trái tim bé bỏng ấy nó không muốn đập nữa, đơn giản là không muốn đập nữa, có lẽ sắp kết thúc.

Người bác sĩ cầm điếu thuốc lên tay, treo khăn lên móc bên cạnh chậu rửa mặt.

-Thật khốn kiếp, - anh kêu lên bất lực, - tôi phải làm gì bây giờ, tôi chẳng thể làm được gì nữa rồi!

Nữ tu sĩ vẫn để tay lên trán của chú bé. Cô y tá ấn những mảnh giẻ lau đẫm máu vào thùng rác, nắp thùng mạ kền hất ánh sáng lấp loáng lên mặt tường.

Bác sĩ trầm ngâm đưa mắt nhìn sàn nhà, bỗng nhiên anh ngẩng đầu, nhìn chú bé một lần nữa rồi lao vội ra cửa:

-Tôi phải tới đó ngay.

-Bác sĩ không cần tôi hay sao? - Cô y tá hỏi với theo, anh quay đầu lại lần nữa và đáp vội:

-Không, chị ở lại đây, chuẩn bị cho đứa bé chụp điện và tìm cách lập hồ sơ bệnh án.

Chú bé vẫn yên ắng, lúc này cô y tá đứng bên cạnh đi vãng.

-Mẹ em đã biết chưa? - Người nữ tu sĩ hỏi.

-Chết rồi.

Cô y tá không dám hỏi gì về cha chú.

-Thế báo tin cho ai?

-Anh trai em, nhưng bây giờ anh ấy không có nhà. Nhưng mấy đứa bé cần báo tin, chúng ở nhà một mình.

-Mấy đứa bé nào cơ?

-Hanxơ và Adônphơ, chúng nó đợi em về nấu ăn.

-Thế anh trai của em đương làm việc ở đâu?

Chú bé im lặng, người nữ tu sĩ không hỏi thêm gì nữa.

-Chị muốn viết phải không?

Cô y tá gật đầu, đi tới chỗ chiếc bàn nhỏ màu trắng trên đó đầy thuốc men và ống nghiệm. Cô ta kéo bình mực lại gần, nhúng bút vào và dùng tay trái vuốt thẳng tờ giấy trắng.

-Họ em là gì? - Người nữ tu sĩ hỏi.

-Béckơ.

-Tôn giáo nào?

-Không gì cả. Em không làm lễ thánh.

Người nữ tu sĩ rúm người lại, bộ mặt cô y tá vẫn đứng dưng.

-Em sinh bao giờ?

-Năm ba mươi ba... vào ngày mười tháng chín.

-Đương đi học phải không?

-Vâng.

-Và... tên gọi, - cô y tá nói thầm với tu sĩ.

-Phải... tên gọi em là gì?

-Grini.

-Gì kia? - Hai người đàn bà nhìn nhau và mỉm cười.

-Grini, - chú bé nhắc lại chậm rãi và tỏ ra bực bội như tất cả mọi người có cái tên khác thường.

-Viết bằng i ngắn chứ? - Cô y tá hỏi lại.

-Vâng, hai i, - và chú nhắc lại một lần nữa: - Grini.

Thực ra chú bé tên là Lôhengrin, sinh năm 1933, đúng năm ấy, khi những bức hình đầu tiên của Hitle trong ngày hội Bairoithơ được chiếu trong tất cả các chương trình thời sự. Nhưng mẹ chú vẫn luôn gọi chú là Grini.

Người bác sĩ đột ngột lao vào phòng, mắt anh trông đờ ra vì mệt mỏi, mái tóc vàng thưa xoã xuống trên bộ mặt còn trẻ nhưng có nhiều vết nhăn.

-Nào, nhanh lên, nhanh lên, cả hai người, nhanh lên. Tôi muốn tiếp máu một lần nữa xem sao, nhanh lên nào!

Người tu sĩ đưa mắt nhìn chú bé.

-Được rồi, được rồi, - bác sĩ nói, hãy để chú bé nằm một mình một lát.

Cô y tá đã đứng ở cạnh cửa.

-Em có chịu nằm yên một lúc không, Grini? - Người nữ tu sĩ hỏi.

-Vâng, - chú bé đáp.

Nhưng khi mọi người đã rời khỏi căn phòng, chú bèn để mặc cho nước mắt ròng ròng. Hình như bàn tay của người nữ tu sĩ đặt trên trán của chú đã kìm giữ nó lại. Chú bé không khóc vì đau đớn, chú khóc vì sung sướng. Và cũng khóc vì đau đớn và sợ hãi. Cứ mỗi khi nghĩ tới mấy đứa bé thì chú lại khóc vì đau đớn, và chú cố quên đi, không nghĩ tới chúng nó, chú chỉ muốn được khóc vì sung sướng. Chưa bao giờ trong đời mình chú cảm thấy sung sướng, kỳ diệu như bây giờ, sau khi người ta tiêm cho chú. Như thể đương có một dòng sữa kỳ diệu, hơi ấm ấm, đương chảy qua người chú, làm cho chú choáng váng nhưng tỉnh táo, trên đầu lưỡi chú cảm thấy có cái gì ngon ngon, một thứ gì đó ngon lắm chưa hề thấy trong đời, nhưng chú vẫn phải nghĩ tới mấy đứa nhỏ. Anh Hubec sớm mai chắc chưa về tới nhà, còn cha phải ba tuần lễ nữa mới về và mẹ... Mấy đứa bé đương ở nhà một mình, chú biết lắm, chúng nó dỏng tai nghe từng tiếng động nhỏ nhất trên cầu thang, có biết bao nhiêu là tiếng động trên cầu thang, biết bao nhiêu lần thất vọng cho chúng. Không chắc gì bà Grôxman để mắt tới chúng nó, bà chưa hề làm thế, không lý gì hôm nay bà ấy lại... biết được là chú... là chú bị tai nạn. Có lẽ Hanxơ sẽ an ủi Adônphơ, nhưng Hanxơ yếu ớt lắm, hơi tý là đã khóc, có lẽ Adônphơ sẽ an ủi Hanxơ, nhưng Adônphơ mới lên năm, còn Hanxơ lên tám tuổi rồi. Nhưng Hanxơ yếu ớt lắm, Adônphơ cứng cỏi hơn. Có lẽ cả hai đứa sẽ khóc, vì tới lúc bảy giờ, hai đứa chẳng thích chơi đùa nữa, chúng đói bụng và biết rằng bảy rưỡi thì chú sẽ về nhà cho chúng ăn. Chúng nó không dám tự ý đến gần ổ bánh mỳ, không đâu, không bao giờ chúng dám làm như thế, chú đã cấm đoán chúng chuyện đó rất nghiêm khắc, từ bữa bọn chúng ăn sạch cả xuất ăn cả tuần lễ, lẽ ra hai đứa có thể lần tới chỗ để khoai tây. Hanxơ đã biết lược khoai tây, nhưng mà chúng không dám, vì chú trừng phạt chúng nghiêm khắc, phải, thậm chí đã có lần chú buộc phải đánh chúng, vì không thể khác được, hai đứa đã ăn sạch cả một ổ bánh mỳ, không thể nào khác được, nhưng bây giờ có lẽ chú rất sung sướng, giá như ngày ấy chú không trừng phạt chúng, hai đứa sẽ

tìm ổ bánh mỳ và ít ra chúng không bị đói. Vậy mà chúng nó cứ phải ngồi mà đợi, nghe mỗi tiếng động trên cầu thang là nhảy lên hồi hộp, áp sát mặt xanh xao của chúng vào khe cửa, như đã bao lần, có lẽ hàng ngàn lần, chú đã thấy hai đứa như thế. Ôi, bao giờ về chú cũng thấy gương mặt chúng nó trước, chúng hân hoan khi chú về. Ngay cả khi chú đánh hai đứa, chúng vẫn hân hoan khi chú về, chúng nó biết lỗi mà. Và bây giờ, mỗi một tiếng động là một sự thất vọng, có lẽ chúng nó sẽ lo sợ. Hanxơ đã run bắn mỗi khi nó nhìn thấy dù một viên cảnh sát, và có lẽ chúng sẽ khóc to, đến nỗi bà Grôxman phải chửi rủa, vì buổi tối bà thích được yên tĩnh. Chúng nó cứ khóc mãi, bà Grôxman phải sang ngó xem sao, rồi bà thương hại chúng, bà Grôxman không đến nỗi nào. Nhưng Hanxơ sẽ không tự mình sang chỗ bà Grôxman, nó rất sợ bà, cái gì Hanxơ cũng sợ cả...

Giá hai đứa đến chỗ để khoai tây!

Từ lúc nghĩ đến mấy đứa bé, chú chỉ còn khóc vì đau đớn. Chú để tay che mặt để khỏi trông thấy mấy đứa em, rồi chú bỗng cảm thấy bàn tay của chú ướt, chú càng khóc dữ hơn. Chú cố nghĩ xem bây giờ là mấy giờ. Có lẽ đã chín giờ, có thể mười, thật khủng khiếp. Chưa bao giờ chú về nhà muộn hơn bảy giờ rưỡi, nhưng hôm nay con tàu được canh gác nghiêm ngặt, mấy đứa phải hết sức cẩn thận, vì bọn lính Lucxămbua rất thích bắn. Có lẽ trong đại chiến chúng ít được bắn nên bây giờ mới thích bắn như thế. Nhưng chúng không thể chộp được chú, không bao giờ, chưa bao giờ chúng nó tóm được chú, bao giờ chú cũng trốn thoát khỏi tay chúng. Ôi, lạy Chúa, than ăngtraxit, chú không thể để xổng thứ than ăngtraxit. Ăngtraxit, họ trả bảy mươi, tám mươi mác cho than ăngtraxit, chú không thể để nó lọt qua tay! Nhưng bọn Lucxămbua đã không tóm được chú, chú đã thoát khỏi tay cả bọn Mỹ và bọn Bỉ, chả lẽ bọn Lucxămbua tức cười ấy lại có thể tóm chú? Chú đã thoát khỏi chúng, nhảy phắt lên thùng tàu, lấy than đầy bao tải và ném xuống, rồi ném tiếp những gì còn lấy được. Nhưng rồi, tàu đột ngột dừng lại, chú chỉ biết là mình đau khủng

khiếp, cho tới lúc chú không còn biết gì nữa, rồi khi va vào cửa, chú chợt tỉnh, nhìn thấy gian phòng trắng. Rồi họ cho chú một mũi tiêm. Bây giờ chú chỉ còn khóc vì sung sướng, hạnh phúc. Mấy đứa bé không thấy nữa, hạnh phúc là một thứ gì đó thật tuyệt vời, chú chưa hề biết đến, hình như hạnh phúc là những giọt nước mắt hạnh phúc đương chảy ra từ nơi chú, nhưng mà cái khối ngọt ngào, chập chờn, chao đảo trong ngực chú không bé đi, cái khối kỳ lạ được biến thành nước mắt chảy ra khỏi người chú không bé đi...

Bất chợt chú nghe thấy tiếng súng nổ, bọn lính Lucxămbua, chúng nó có súng máy và tiếng nổ thật ghê rợn trong buổi tối mùa xuân tươi mát này, có mùi hương của cánh đồng, mùi khói tàu hoả, mùi than, có cả một chút gì đó của mùa xuân thực sự. Hai phát súng sủa gần lên bầu trời sẫm tối, tiếng vọng dội vào chú hàng ngàn lần và ngực chú nhoi nhói như kim châm, bọn lính Lucxămbua khốn kiếp không thể bắt được chú, chúng không được bắn chú gục xuống! Thang kia, bây giờ chú nằm trên thang, cứng và nhọn, than ăngtraxit, người ta trả tám mươi, đến tám mươi mác một tạ. Chú có nên mua cho mấy đứa bé kẹo sôcôla không nhỉ? Không, không đủ tiền, một phong sôcôla giá bốn mươi, thậm chí bốn mươi nhăm, chú không thể khuân được nhiều đến thế. Chúa ơi, một tạ than để có được ba phong sôcôla, và bọn Lucxămbua như một lũ chó điên, chúng nó lại nhá đạn, và đôi chân trần của chú rét lạnh, đau nhồi vì than sắc, những cái chân đen đủi và bẩn thỉu, chú biết thế. Tiếng nổ xé những hốc lớn trên bầu trời, nhưng chúng không thể bắn gãy cả bầu trời, hay bọn Lucxămbua có thể bắn cả bầu trời?...

Liệu có nên nói cho cô y tá biết là cha chú đương ở đâu không nhỉ? Và đêm đêm, anh Hubec của chú thường đi đâu? Họ không hỏi chú về điều đó, người ta không nên trả lời, nếu như không được hỏi. Ở trường, người ta dạy như thế... thật đáng nguyền rủa bọn Lucxămbua, và mấy đứa bé...bọn Lucxămbua,

chú phải về với mấy đứa bé... chắc là bọn chúng điên, bọn Lucxămbua này, chắc chúng đã hoàn toàn rồ dại. Thật khốn kiếp, không, chú không nói cho y tá biết là cha chú ở đâu, có thể mấy đứa bé sẽ đến chỗ ổ bánh mì... hoặc sẽ lấy khoai tây... hoặc có thể là bà Grôxman sẽ nhận thấy có chuyện gì không ổn, vì có cái gì đó thật không ổn, thật lạ lùng, luôn luôn có chuyện gì đó thật không ổn. Ông hiệu trưởng có lẽ sẽ chửi bới. Mũi tiêm tốt đẹp đấy, chú cảm nhận ngay, và hạnh phúc đã đến thật đường đột! Cô y tá xanh xao ấy đã đưa hạnh phúc vào ống tiêm, chú chả nghe rõ mồn một là gì, cô ấy đã cho quá nhiều hạnh phúc vào xylanh, nhiều lắm, một hạnh phúc quá liều, chú đâu có ngu ngốc, Grini viết hai" i"... không, không chết... không, Grini... chỉ mất tích. Hạnh phúc thật kỳ lạ, có lẽ chú sẽ mua hạnh phúc trong xylanh đem cho mấy đứa bé, người ta có thể mua tất cả... bánh mỳ... cả một núi bánh mì...

Thật khốn kiếp, viết bằng hai i ngắn, chắc lẽ ở đây người ta không biết những cái tên người Đức nhất hay sao?...

-Không, chú đột ngột kêu lên, - em không làm lễ thánh.

Liệu mẹ có còn sống hay không? Không, bọn Lucxămbua đã bắn mẹ, không... không phải thế, ai biết được có thể bọn Nadi bắn mẹ chết, mẹ đã chửi thậm tệ... không, bọn Mỹ... Ôi, mấy em cứ ăn bánh mì đi, cứ ăn bánh... chú muốn mua cho chúng cả một núi bánh mì... cả một toa xe đầy bánh mì... đầy than ăngtraxit, hạnh phúc trong mũi tiêm.

Thật khốn kiếp, hai chữ i!

Người nữ tu sĩ chạy tới chỗ chú bé, cầm vội tay xem mạch và hốt hoảng nhìn quanh. Chúa tôi, bà có nên đi gọi bác sĩ không? Nhưng bà không thể bỏ mặc chú bé đương mê sảng ở đây. Bố Sơranx đã chết, đã đi rồi, lạy Chúa, cô gái có gương mặt Nga ấy đã đi rồi! Bác sĩ ở đâu nhỉ?... Bà chạy quanh chiếc ghế đi văng.

-Không, - chú bé thét lên, - em không làm lễ thánh.

Mạch đập rối loạn. Mồ hôi vã ra trên trán nữ tu sĩ. "Bác sĩ, bác sĩ ơi!" - bà gọi to, nhưng bà biết đích xác, không một âm thanh nào có thể lọt qua cánh cửa lót nệm kia...

Lúc này chú bé vật vã thật thảm thương.

-Bánh mì... cả một núi bánh mì cho mấy đứa bé... Sôcôla...ăngtraxit... bọn Lucxămbua, những con lợn ấy, không được bắn nó, khốn kiếp, khoai tây, các em cứ đến chỗ khoai tây... đi lấy khoai tây đi! Bà Gróxman... bố... mẹ... Hubee...qua khe cửa, nhìn qua khe cửa.

Người nữ tu sĩ khóc vì sợ, bà không dám bỏ đi, lúc này chú bé bắt đầu vật mình, và bà cố sức giữ vai chú. Ghế đi văng trơn quá mức. Bé gái Sơranx đã chết rồi. Trái tim bé bỏng ấy giờ đã ở thiên đường. Xin Chúa rủ lòng thương, ôi, hãy thương xót... bé gái ấy vô tội, một thiên thần bé bỏng, một thiên thần Nga bé bỏng rất xấu xí... Nhưng bây giờ xinh đẹp...

-Không, - chú bé kêu lên và tìm cách đập tay quanh mình, - em không làm lễ thánh.

Người nữ tu sĩ ngước mắt lên hãi hùng. bà chạy tới chỗ chậu rửa mặt, sợ sệt đưa mắt theo dõi chú, không tìm thấy cốc nước, quay trở lại, vuốt ve vừng trán nóng hầm hập của chú. Rồi bà đi tới chỗ chiếc bàn nhỏ màu trắng, cầm một ống nghiệm. Chiếc ống nhanh chóng chứa đầy nước, lạy Chúa, một chiếc ống nghiệm đựng được ít nước quá...

-Hạnh phúc, - chú thì thào, xin hãy cho thật nhiều hạnh phúc vào ống tiêm, cho tất cả những gì bà có, cho cả mấy đứa bé nữa mà...

Người nữ tu sĩ làm dấu thánh thật trang trọng, rất chậm rãi, rồi đổ nước từ ống nghiệm lên trán của chú bé và nói trong tiếng khóc: - Tôi rửa tội cho em... - nhưng chú bé bất chợt tỉnh lại vì nước lạnh, bất chợt ngẩng đầu lên, khiến chiếc ống nghiệm rơi

khỏi tay người nữ tu sĩ và vỡ vụn trên nền nhà. Chú nhìn người đàn bà hốt hoảng, miệng thoáng cười và nói giọng đã kiệt: - Rửa tội... vâng...,- rồi chú ngã ngửa ra, đầu đập xuống chiếc ghế đi văng và mặt chú lúc này trông già dặn và quắt queo, vàng vọt thật đáng sợ. chú nằm đó bất động, bàn tay choãng ra để cầm nắm...

-Đứa bé chụp điện chưa! - Người bác sĩ trẻ cất tiếng hỏi, khi anh tươi cười cùng bác sĩ Lômaiơ bước vào phòng. Người y tá lắc đầu. bác sĩ tiến gần lại, cầm ống nghe lên theo thói quen, nhưng lại bỏ ra ngay và nhìn Lômaiơ. Bác sĩ Lômaiơ ngả mũ. Lôhengrin đã chết rồi...

***Quang Chiến** dịch*

ĐÂU CHỈ VÀO DỊP TẾT NOEN

Heinrich B'o'll

(Nobel 1972)

I

Có những hiện tượng suy thoái đang xuất hiện ngày càng rõ nét trong dòng họ của chúng tôi. Lâu nay, mọi người cố nhắm mắt làm ngơ trước mối nguy cơ này, song bây giờ ai nấy đều đã đi đến quyết định rồi. Tôi vẫn chưa dám dùng từ "sụp đổ", thế nhưng, các sự việc làm cho mọi người lo lắng cứ chồng chất mãi lên, ngày một trở thành mối hiểm hoạ và buộc tôi phải nói ra. Hẳn là những người cùng thời với tôi sẽ lấy làm lạ tai lắm khi nghe những chuyện này - những chuyện mà sự xác thực của chúng không ai có thể chối cãi được.

Những chiếc nấm mốc phân huỷ đã lâu ngày, cứ ăn sâu và bám rễ thật chặt dưới cái vỏ dày bề ngoài của sự nghiêm chỉnh. Từng bầy ký sinh trùng chết người đang báo hiệu ngày tận số về đạo đức của một dòng họ! Bây giờ thì chúng tôi phải lấy làm tiếc là đã bỏ ngoài tai tiếng nói của Franz, người anh họ tôi. Franz đã lưu ý mọi người khá sớm về mức độ đáng sợ của các hậu quả mà thoạt nhìn tưởng như là vô hại. Franz đã báo động ngay từ đầu. Tiếc thay, mọi người trong dòng họ không mấy trọng nể anh. Anh đã từng chọn một cái nghề mà trong cả dòng họ chưa một ai chọn, mà cũng không được phép chọn: anh trở thành võ sĩ đấm

bốc. Ngay khi còn trai trẻ, Franz đã đi tới trường đấu với dáng vẻ u sầu và ngoan đạo mà ngày ấy người ta coi là "làm bộ làm tịch". Trường đấu gây cho Franz - cái con người tốt bụng này - khá nhiều lo lắng. Anh thích bỏ học, một việc bị coi là không bình thường. Anh tiếp xúc với những ông bạn rất đáng nghi ngại ở các vườn hoa vắng vẻ, bị che khuất bởi lùm cây rậm rạp mang dáng dấp ngoại ô. Tại đây, họ luyện tập theo luật lệ của những nắm đấm khắc nghiệt mà không hề quan tâm tới cái "di sản nhân đạo" đang bị lãng quên dần. Nhưng anh chàng này sớm bộc lộ tính vô luân của thế hệ họ - một thế hệ mà chính họ phải thú nhận là vô dụng. Những cuộc đấu trí căng thẳng của bao nhiêu thế hệ trước chẳng làm cho họ để tâm; họ chỉ bận tâm về những cảm xúc đáng phải bàn cãi của chính thế hệ họ mà thôi. Thoạt đầu, tôi cứ tưởng rằng sự ngoan đạo của ông anh họ tôi - Franz - mâu thuẫn với các bài luyện đều đặn đầy tính dã man theo cả hai nghĩa "thụ động" và "chủ động". Thế nhưng, hôm nay, tôi đã bắt đầu mường tượng tới một vài việc. Rồi tôi sẽ có dịp trở lại những việc này.

Phải, chính Franz là người đã sớm báo động cho mọi người, chính là người trước hết tách mình ra, không tham dự vào những buổi lễ nhất định, mà anh coi là vớ vẩn, là vô bổ. Cũng chính anh là người sau này đã trước hết từ chối tham gia vào những biện pháp để giữ gìn cái mà anh coi là vớ vẩn đó. Tuy vậy - như đã nói - anh chẳng được mấy ai trong dòng họ nể trọng để đếm xỉa tới điều anh nói. Giờ đây mọi việc đã như là bị "quẳng vào cổ dại", đến nỗi chúng tôi cứ ngớ ra, chẳng biết xoay sở thế nào đây, nhằm ngăn chặn tình hình, không để xấu hơn.

Từ lâu rồi, Franz là một võ sĩ đấm bốc lừng danh. Vậy mà anh khước từ mọi lời khen ngợi trong gia đình dành cho anh, hệt như trước đây anh đã bỏ ngoài tai mọi lời chỉ trích.

Em trai của Franz - tức là anh họ Johannes của tôi - lại là người bất kỳ lúc nào tôi cũng có thể đặt tay vào lửa, nghĩa là lúc nào tôi cũng sẵn sàng ủng hộ anh - vị luật sư thành đạt, người con

trai cưng của ông bác tôi. Nghe nói anh gần gũi với Đảng Cộng sản, phải, một tin đồn mà nhất quyết tôi không tin. Lucie, chị họ tôi, cho đến nay là một phụ nữ bình thường, đêm đêm được ông chồng vô tích sự đưa đến những nhà hàng tai tiếng để nhảy múa, để mua vui mà tôi không thể tìm một từ nào thích hợp hơn để bênh vực cho chị là thứ người "hiện sinh chủ nghĩa" (existentialistisch).

Chính bác Franz, cái con người tốt bụng này, lẽ ra phải thú nhận rằng, bác đã mệt mỏi lắm rồi, một con người mà trong toàn dòng họ vẫn coi là mẫu mực, là khuôn vàng thước ngọc của nghị lực, là tấm gương của một thương gia cơ đốc giáo mà người ta hằng nêu cao cho chúng tôi cùng soi.

Hoá đơn thanh toán để trả công cho các bác sĩ cứ chất cao thành đống, các nhà trị liệu, các chuyên gia về mặt tâm hồn được mời đến ngày một nhiều. Duy nhất có bác gái tôi - Milla - phải được coi là người giữ bản quyền về mọi hiện tượng trong nhà, là mừng vui, là khoẻ khoắn nhất, bác ta mỉm cười, tỏ ra mãn nguyện và tươi tắn, gần như xưa nay vậy. Sự phấn khởi, tươi tắn của bác làm chúng tôi dần dần cảm thấy không yên lòng, bởi vì đã có một thời gian khá dài, chúng tôi đều lo cho sức khoẻ của bác. Trong cuộc đời của bác gái Milla, từng đã có một cơn khủng hoảng làm chúng tôi lo nghĩ lắm. Tôi phải kể sâu hơn về chuyện này.

II

Việc phát hiện ra cái lò lửa của sự tiến triển đáng lo ngại này cũng đơn giản thôi - ấy vậy mà cũng lạ, mãi tận lúc này, khi tôi đè đặt nhìn lại mọi việc xảy ra gần hai năm nay trong dòng họ tôi thì tôi lại nhận thấy là không bình thường.

Lẽ ra, trước kia chúng tôi đã phải nhận ra có một điều gì đó không ổn rồi. Quả thật, có một điều gì đó không ổn, và nếu như, bất kỳ một lúc nào đó có điều gì không ổn xảy ra - tôi vẫn hoài nghi về điều này - thì mọi việc sẽ gây cho tôi một nỗi kinh hoàng.

Trong cả nhà, từ lâu rồi, bác gái Milla nổi tiếng là một người có niềm say mê trang hoàng cây thông ngày tết Nôen. Đây là một chỗ yếu vô hại, mà cũng là đặc biệt, được phổ biến khá sâu rộng trên đất nước chúng tôi.

Nói chung là người ta đều cười về chỗ yếu này của bác gái Milla; và sự phản đối của anh họ tôi, Franz, từ ngày còn trẻ trung đối với cái việc gây ra "sự huyên náo" này vốn vẫn là cái cớ cho những cơn giận dữ ghê gớm nhất. Dù thế nào đi nữa, Franz cũng đã là một hiện tượng gây ra nhiều nỗi lo sầu cơ mà. Anh không chịu tham gia vào việc trang trí cây thông. Tất cả những chuyện này cứ diễn ra bình thường cho tới một thời điểm nhất định. Bác gái tôi cũng quen dần đi với cái việc Franz thờ ơ, không muốn tham gia chuẩn bị đón lễ giáng sinh, kể cả vào ngày lễ chính thức. Đến tận bữa ăn mới thấy anh có mặt. Mà cũng chẳng ai một lần đả động đến chuyện ấy.

Để nói về mối hiềm hoạ - một việc mà tôi không lấy làm thích thú gì - tôi xin được nhắc đến một sự kiện. Một sự kiện mà dù có muốn biện hộ đi nữa, tôi cũng chỉ nói được rằng, nó có thật trăm phần trăm. Suốt những năm 1939-1945, chúng tôi sống trong chiến tranh. Trong chiến tranh, người ta đã hát, đã nói, đã bắn, đã đói và đã chết - và những quả bom đã được quẳng xuống - toàn là những chuyện chẳng lấy gì làm hay ho cả. Nhắc đến nó, tôi muốn rằng, dù thế nào, cũng không làm cho những người đồng thời với tôi buồn chán. Tôi chỉ nhắc lại thôi. Bởi vì chiến tranh có sự ảnh hưởng đến câu chuyện mà tôi muốn kể. Chiến tranh được bà bác Milla của tôi đánh dấu là một thứ quyền lực - thứ quyền lực mà ngay từ trước tết Nôen 1939 gây hại cho cây

thông của bác. Mà dẫu sao, đối với bác, cây thông Nôen là một thứ nhạy cảm đặc biệt.

Điều hấp dẫn chủ yếu ở cây thông của bác Milla chính là những chú lùn làm bằng thuỷ tinh với chiếc búa bằng bác được giữ chặt dưới những cánh tay lúc nào cũng giơ lên cao và ở chân chúng lại treo những cái đe làm theo hình chuông. Dưới gan bàn chân của các chú lùn có những ngọn nến được dính chặt, và, cứ khi nào đạt tới một nhiệt độ nhất định, cả bộ máy huyền bí này sẽ cùng hoạt động. Và một sự náo nhiệt, một sự sôi động được phát ra từ những cánh tay chú lùn, những cánh tay cùng búa bác cứ nện như điên như dại vào những chiếc đe hình chuông và tạo ta một thứ âm thanh thật êm ái, nhẹ nhàng, hấp dẫn, nào có khác một buổi hoà nhạc thực thụ. Trên ngọn cây thông, bác Milla treo một hình thể của vị thiên thần má đỏ tươi, mặc áo quần bằng bạc lấp la lấp lánh; cứ trong những khoảng cách nhất định, vị thiên thần lại mấp máy môi và phát ra hai tiếng "*hoà bình*", "*hoà bình*". Bí mật cơ học của vị thiên thần đương nhiên là được giữ kín, mãi đến tận sau này tôi mới hay, cho dù hồi đó - dường như tuần nào tôi cũng có dịp đến ngắm nhìn và thán phục vị thiên thần. Ngoài ra, trên cây thông của bác gái tôi dĩ nhiên là có cả những bánh ngọt hành số 8 có rắc đường, bánh bích quy, những sợi tóc thiên thần, bánh hạnh nhân, và - không thể bỏ qua - giấy kim tuyến bạc. Tôi hãy còn nhớ: trang trí cây thông một cách phong phú, có lắm đồ đạc, hình thể như vậy là tốn kém khá nhiều công sức, nó đòi hỏi mọi người trong nhà cùng phải góp công góp sức. Tối Nôen đến, vì căng thẳng thần kinh, vì cáu giận, cả nhà bác tôi ăn uống không còn thấy ngon miệng gì nữa. Bầu không khí trong nhà - như người ta vẫn nói - là cực kỳ tồi tệ, trừ anh họ Franz của tôi ra là không hề đụng tay đụng chân vào công việc đón tết, cứ một mình đánh chén ngon lành các món thịt rán, măng tây, váng sữa và kem. Sang ngày thứ hai của tết Nôen, chúng tôi đến thăm gia đình hai bác và đám liều lĩnh phỏng đoán rằng: bí mật của vị thiên thần biết nói là dựa vào

hoạt động của những con rối cố định - những con rối có thể gọi "mẹ" hoặc "cha" và thế là, chúng tôi chỉ có thể đón một trận cười chế giễu mà thôi.

Giờ đây, ta có thể tưởng tượng mà xem, những quả bom rơi gần đó đã phá đi một cách hết sức tệ hại cây thông "nhạy cảm" như vậy. Những cảnh tượng thật là kinh hoàng đã bầy ra trước mắt: những chú lùn rơi từ cây xuống, thậm chí cả vị thiên thần cũng chung một cảnh ngộ. Không tài nào có thể làm dịu đi nỗi đau của bác gái tôi. Sau một trận ném bom như vậy, bác đã hết sức cố gắng - một sự cố gắng vô bờ bến - trang trí lại cây thông như cũ, mong sao giữ được nó ít nhất cũng trong dịp lễ giáng sinh. Nhưng rồi, ngay năm 1940, không tài nào nghĩ tới chuyện đó được nữa. Kể lại mối hiểm hoạ mà tôi nào có thích thú gì, tôi chỉ xin vắn tắt thế này thôi: con số những trận tấn công từ trên không xuống thành phố chúng tôi tăng lên đến mức đếm không xuể, còn về sức tàn phá dữ dội của chúng thì không sao kể xiết. Và cây thông Nôen của bác tôi cũng đã trở thành một nạn nhân chiến tranh - còn nói về vô số các nạn nhân khác thì sợi chỉ đỏ của *phép dùng binh hiện* đại đã buộc tôi phải im lặng. Trước mắt, các nhà xạ thuật nước ngoài đã cướp đi sự tồn tại của cây thông Nôen.

Thực sự là mọi người chúng tôi đều lấy làm thương xót cho bác Milla của chúng tôi, một phụ nữ hấp dẫn, đáng yêu, mà cũng xinh đẹp nữa. Chúng tôi cảm thấy lòng nặng trĩu vì sau những cố gắng hết mình, những cuộc cãi vã bất tận, sau bao nhiêu nước mắt và màn kịch, đã tuyên bố: đành phải từ bỏ cây thông trong suốt thời gian chiến tranh.

Cũng may là - hay tôi phải nói rằng, không may - sự kiện này là cái duy nhất mà bác tôi còn cảm nhận được về chiến tranh. Cái hầm mà bác trai tôi đã xây lên, có sức chống bom thật kiên cố; vậy mà lúc nào cũng có một chiếc xe chực sẵn để có thể đưa bác gái tôi đến bất cứ nơi nào không nhận thấy tác hại khủng

khiếp của chiến tranh. Quả thật, là mọi người đã làm hết sức vì bác gái tôi. Cả hai ông anh họ tôi thật may: họ không phải làm nghĩa vụ quân sự ngay trong hình thức khắc nghiệt nhất của nó. Johannes nhanh chân vào làm việc trong công ty của bác tôi - cái công ty đóng vai trò quyết định trong việc cung cấp rau ăn trong thành phố chúng tôi. Vả lại Johannes có bệnh mật. Franz thì ngược lại, anh trở thành lính đấy, song cũng chỉ lo canh gác tù binh mà thôi. Cái chức vụ cai ngục này anh chỉ được giữ có một đạo vì anh đã làm cho các thủ trưởng quân sự của mình không ưa, ấy là vì anh cư xử với các tù binh Nga và Ba Lan cũng như với con người thực sự. Chị họ Lucie hồi ấy chưa lấy chồng và góp một tay ở cửa hàng. Tuần nào cũng vậy, chị dành hẳn một buổi chiều làm việc tự nguyện cho quân đội ở xưởng thêu của Đức Quốc Xã. Tuy nhiên, ở đây, tôi thật lòng không muốn kể những tội lỗi chính trị của họ hàng tôi.

Dù thế nào đi nữa, nhìn tổng thể thì chúng tôi không thiếu tiền, cũng không thiếu thực phẩm và bất cứ sự an toàn cần thiết nào. Bác Milla của tôi thì cảm thấy thật là cay đắng vì phải từ bỏ cây thông của mình. Ông bác Franz, con người tốt bụng này, trong ngót 50 năm trời đã có những cống hiến thật to lớn: bác mua cam, chanh từ các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới đem bán để kiếm một món lời nhất định trong chiến tranh, bác ít quan tâm đến các loại rau quả cao cấp. Thế nhưng, sau chiến tranh, những loại hoa quả mà bác tôi thích thú - loại cam, chanh lại trở thành mối quan tâm hàng đầu của mọi đối tượng khách hàng. Và tại đây, bác Franz của tôi lại tiếp tục kinh doanh trên một phạm vi rộng lớn: bác tạo điều kiện cho nhân dân trong vùng được thưởng thức các chất vitamin và trở nên giàu có, với một tài sản mà người đời phải nể trọng.

Nhưng, tuổi đời bác gần 70 rồi, bác chỉ muốn nghỉ ngơi và trao lại quyền quản lý cửa hàng cho chàng rể. Có một chuyện đã xảy ra - mà ngày ấy chúng tôi chỉ cười thôi, hôm nay nó lại là

nguyên cớ của toàn bộ sự bất hạnh đang tới với gia đình chúng tôi.

Bác gái Milla lại bắt đầu chăm lo đến cây thông Nôen. Thật ra, việc ấy nào có hại gì, mà ngay đức tính kiên nhẫn quá mức của bác - thì nhằm vào mục đích là "mọi việc phải trở lại như xưa kia" - thì cũng làm chúng tôi tìm tìm cười mà thôi. Thoạt đầu, xem ra cũng chẳng có cớ gì để mà nhìn nhận sự việc một cách nghiêm trọng quá đáng cả. Quả là chiến tranh đã phá đi nhiều thứ và việc khôi phục lại những thiệt hại đó, lại gây ra nhiều nỗi lo hơn, thế nhưng tại sao - chúng tôi nói với nhau như vậy - lại lấy đi cái niềm vui nhỏ nhoi này của một phu nhân duyên dáng?

Ai cũng biết rằng, ngày ấy, kiếm được chút bơ, chút mỡ, là khó khăn biết nhường nào. Kể cả đối với ông bác tôi - người có những mối quan hệ rộng rãi nhất - mà vào cái năm 1945 ấy cũng không thể kiếm đâu ra bánh hạnh nhân, bánh sôcôla và nến. Mãi đến năm 1946, các thứ ấy mới có. May mà chúng tôi còn giữ được chọn bộ các chú lùn, bộ đồ cũng như một vị thiên thần.

Tôi còn nhớ rõ cái ngày chúng tôi được mời tới nhà hai bác. Ấy là vào tháng giêng năm 1947, ngoài trời cực kỳ giá lạnh. Nhưng, trong nhà bác tôi lại ấm áp, và chẳng thiếu gì đồ ăn thức uống. Và khi tắt đèn đi, châm nến lên thì các chú lùn bắt đầu quái búa, vị thiên thần phát nhẽ nhẹ hai tiếng "*hoà bình*", "*hoà bình*" thì tôi cảm thấy như được đưa về với ngày xưa sôi động đã chừng như vĩnh viễn qua đi.

Dẫu sao, cái sự kiện này tưởng là gây bất ngờ, song chẳng có gì là kỳ dị. Chỉ có kỳ dị là chuyện ấy tôi được chứng kiến mãi ba tháng sau đó. Mẹ tôi - lúc này là giữa tháng ba - bảo tôi đến nhà bác Franz để đòi xem có được chút hoa quả gì chăng. Mẹ tôi đang cần hoa quả lắm. Tôi vòng vèo sang khu bên của thành phố - không khí thật dễ chịu - hoàng hôn đang buông dần. Rảo bước qua những đống gạch vụn, những công viên hoang vắng mà tôi

khiếp của chiến tranh. Quả thật, là một người đã làm hết sức vì bác gái tôi. Cả hai ông anh họ tôi thật may: họ không phải làm nghĩa vụ quân sự ngay trong hình thức khắc nghiệt nhất của nó. Johannes nhanh chân vào làm việc trong công ty của bác tôi - cái công ty đóng vai trò quyết định trong việc cung cấp rau ăn trong thành phố chúng tôi. Vả lại Johannes có bệnh mật. Franz thì ngược lại, anh trở thành lính đấy, song cũng chỉ lo canh gác tù binh mà thôi. Cái chức vụ cai ngục này anh chỉ được giữ có một đạo vì anh đã làm cho các thủ trưởng quân sự của mình không ưa, ấy là vì anh cư xử với các tù binh Nga và Ba Lan cũng như với con người thực sự. Chị họ Lucie hồi ấy chưa lấy chồng và góp một tay ở cửa hàng. Tuần nào cũng vậy, chị dành hẳn một buổi chiều làm việc tự nguyện cho quân đội ở xưởng thêu của Đức Quốc Xã. Tuy nhiên, ở đây, tôi thật lòng không muốn kể những tội lỗi chính trị của họ hàng tôi.

Dù thế nào đi nữa, nhìn tổng thể thì chúng tôi không thiếu tiền, cũng không thiếu thực phẩm và bất cứ sự an toàn cần thiết nào. Bác Milla của tôi thì cảm thấy thật là cay đắng vì phải từ bỏ cây thông của mình. Ông bác Franz, con người tốt bụng này, trong ngót 50 năm trời đã có những cống hiến thật to lớn: bác mua cam, chanh từ các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới đem bán để kiếm một món lời nhất định trong chiến tranh, bác ít quan tâm đến các loại rau quả cao cấp. Thế nhưng, sau chiến tranh, những loại hoa quả mà bác tôi thích thú - loại cam, chanh lại trở thành mối quan tâm hàng đầu của mọi đối tượng khách hàng. Và tại đây, bác Franz của tôi lại tiếp tục kinh doanh trên một phạm vi rộng lớn: bác tạo điều kiện cho nhân dân trong vùng được thưởng thức các chất vitamin và trở nên giàu có, với một tài sản mà người đời phải nể trọng.

Nhưng, tuổi đời bác gần 70 rồi, bác chỉ muốn nghỉ ngơi và trao lại quyền quản lý cửa hàng cho chàng rể. Có một chuyện đã xảy ra - mà ngày ấy chúng tôi chỉ cười thôi, hôm nay nó lại là

nguyên cớ của toàn bộ sự bất hạnh đang tới với gia đình chúng tôi.

Bác gái Milla lại bắt đầu chăm lo đến cây thông Nôen. Thật ra, việc ấy nào có hại gì, mà ngay đức tính kiên nhẫn quá mức của bác - thì nhằm vào mục đích là "mọi việc phải trở lại như xưa kia" - thì cũng làm chúng tôi tủm tỉm cười mà thôi. Thoạt đầu, xem ra cũng chẳng có cớ gì để mà nhìn nhận sự việc một cách nghiêm trọng quá đáng cả. Quả là chiến tranh đã phá đi nhiều thứ và việc khôi phục lại những thiệt hại đó, lại gây ra nhiều nỗi lo hơn, thế nhưng tại sao - chúng tôi nói với nhau như vậy - lại lấy đi cái niềm vui nhỏ nhoi này của một phu nhân duyên dáng?

Ai cũng biết rằng, ngày ấy, kiếm được chút bơ, chút mỡ, là khó khăn biết nhường nào. Kể cả đối với ông bác tôi - người có những mối quan hệ rộng rãi nhất - mà vào cái năm 1945 ấy cũng không thể kiếm đâu ra bánh hạnh nhân, bánh sôcôla và nến. Mãi đến năm 1946, các thứ ấy mới có. May mà chúng tôi còn giữ được chọn bộ các chú lùn, bộ đc cũng như một vị thiên thần.

Tôi còn nhớ rõ cái ngày chúng tôi được mời tới nhà hai bác. Ấy là vào tháng giêng năm 1947, ngoài trời cực kỳ giá lạnh. Nhưng, trong nhà bác tôi lại ấm áp, và chẳng thiếu gì đồ ăn thức uống. Và khi tắt đèn đi, châm nến lên thì các chú lùn bắt đầu quái húa, vị thiên thần phát nhè nhẹ hai tiếng "*hoà bình*", "*hoà bình*" thì tôi cảm thấy như được đưa về với ngày xưa sôi động đã chừng như vĩnh viễn qua đi.

Dẫu sao, cái sự kiện này tưởng là gây bất ngờ, song chẳng có gì là kỳ dị. Chỉ có kỳ dị là chuyện ấy tôi được chứng kiến mãi ba tháng sau đó. Mẹ tôi - lúc này là giữa tháng ba - bảo tôi đến nhà bác Franz để dò xem có được chút hoa quả gì chăng. Mẹ tôi đang cần hoa quả lắm. Tôi vòng vèo sang khu bên của thành phố - không khí thật dễ chịu - hoàng hôn đang buông dần. Rảo bước qua những đống gạch vụn, những công viên hoang vắng mà tôi

không hay biết gì. Tôi mở cửa công vườn nhà bác tôi và đột nhiên đứng sững lại. Trong sự yên tĩnh của buổi tối, tôi nghe rõ tiếng hát đang cất lên trong phòng khách. Hát là một phong tục tốt đẹp ở Đức; có khá nhiều bài hát về mùa xuân - ở đây, tôi nghe khá rõ.

"Chú bé dáng yêu có mái tóc quăn...".

Thú thực là tôi bối rối quá. Tôi chầm chậm bước lại gần, chờ cho bài hát đó kết thúc. Rèm che kín, tôi cúi xuống lỗ khoá. Trong khoảnh khắc ấy, tiếng chuông của các chú lùn vọng vào tai tôi và tôi nghe rõ tiếng rì rầm của vị thiên thần.

Tôi không đủ can đảm bước vào, đành chậm rãi lui gót trở về. Tôi thông báo cho cả nhà biết và thông báo của tôi đã khơi nguồn cho những trận đùa vui. Thế nhưng, mãi tới khi anh Franz xuất hiện và kể rõ mọi chuyện chúng tôi mới hiểu chuyện gì đã xảy ra:

Vào dịp lễ mừng 2 tháng hai (Maria Lichtmes), ở vùng chúng tôi, người ta dỡ bỏ cây thông Nôen, vứt lên đống rác, nơi bọn trẻ vô tư ùa đến chiếm lấy và kéo lê lết qua những đống tro tàn, những đống rác rưởi và nghĩ ra đủ những trò nghịch ngợm, tai quái. Vào ngày lễ mừng ấy, điều khủng khiếp đã xảy ra. Khi anh họ Johannes của tôi thắp sáng cây thông lần chót và bắt đầu tháo các chú lùn ra khỏi những cái kẹp thì bà bác tôi - người mà cho đến lúc ấy dịu hiền biết bao - bắt đầu gào thét lên dữ dội, gào đến thất thanh và làm anh họ tôi giật bắn mình, đến nỗi không giữ được cây thông đang lay động, và chuyện đã xảy ra: những tiếng kêu leng keng, loảng xoảng phát ra; các chú lùn có chuông, những cái đe và cả vị thiên thần nữa - tất cả đều rơi xuống và bác gái tôi thét lên.

Bác tôi la hét gần suốt một tuần liền. Các nhà thần kinh học được cấp tốc mời đến, các bác sĩ thần kinh được xe tắcxi chở tới -

thế nhưng, tất cả bọn họ, kể cả những chuyên gia đặc biệt, cũng phải lắc đầu ra về, có phần sợ hãi nữa.

Không một ai nghĩ ra được cái gì để kết thúc chương trình hoà nhạc đinh tai nhức óc, không lấy gì làm vui vẻ của bác tôi. Chỉ có thuốc an thần cực mạnh mới làm dịu đi được vài giờ. Cả đến liều thuốc *Luminal* - mà ngày ngày người ta đưa cho mọi bà già 60 để không gây tai hại gì - cũng rất ít hiệu quả. Có trong nhà một bà già gào thét đến tàn hơi kiệt sức, là cả một nỗi đày vò kinh khủng. Mới sang ngày thứ hai, cả nhà đã rơi vào trạng thái tê liệt hoàn toàn. Ngay cả lời an ủi của vị linh mục - người có thói quen có mặt trong đêm Nôen cũng trở thành vô ích: bác gái tôi vẫn gào thét.

Franz đặc biệt bị mọi người chán ghét vì anh ta khuyên nên áp dụng *phép trừ tà*. Vị linh mục chửi rủa anh, cả nhà đều kinh ngạc trước những quan niệm thời trung cổ của anh. Tiếng tăm về sự tàn bạo của anh họ tôi còn vang đến một vài tuần lễ liền, vang hơn cả tiếng tăm một võ sĩ đấm bốc

Trong khi đó, mọi người đã làm hết cách để đưa bác gái tôi ra khỏi trạng thái đáng sợ này. Bà không ăn uống, không nói năng, không ngủ nghê gì cả. Phải dùng đến nước lạnh, rồi nước nóng để rửa chân cho bà, lại tắm đôi nhau, lúc thì nước lạnh, lúc thì nước nóng. Các bác sĩ ra sức tra từ điển để tìm khái niệm về trường hợp bệnh tật của bác tôi, nhưng không thể nào tìm ra. Và bác tôi vẫn gào thét. Bà gào thét một cách dai dẳng cho đến khi bác trai tôi - một con người thật sự tốt bụng - nghĩ ra một cách - là dựng lên một cây thông Nôen mới.

III

Ý tưởng của bác Franz thật là tuyệt, song, để thực hiện nó là vô cùng khó khăn. Lúc này đã là giữa tháng hai rồi; tìm mua cho

được cây thông để coi ngoài chợ nào có dễ gì. Đã từ lâu, toàn bộ giới kinh doanh chuyển sang buôn bán các mặt hàng khác - với một sự sốt sắng đáng mừng. Hội hoá trang đã tới gần: toàn thấy bán mặt nạ và súng lục. Những chiếc mũ "cao bồi" và các thứ trùm đầu kỳ quặc dành cho những bà hoàng xứ sở ham nhảy điệu "Czarda" chất đầy các tủ kính. Ở đấy, người ta có thể chiêm ngưỡng các vị thiên thần và bộ tóc của nàng tiên, nến và những chiếc máng giáng sinh của Chúa Giêsu. Các cửa hàng đồ ngọt phục vụ tết Nôen đã từ lâu cất dọn vào kho rồi, trong khi kẹo hình pháo nổ đã bày ra khắp nơi. Có điều lạ, trên thị trường công khai, lúc này đố mà tìm ra những cây thông Nôen.

Sau cùng, những đứa cháu tham lam được điều động đi thám hiểm, được cấp tiền tiêu vặt và chiếc rìu sắt - chúng vào khu rừng quốc gia và trở về lúc trời chập choạng, rõ ràng là với một khoái cảm tột độ, vì đã kiếm được cây thông tuyệt đẹp. Cũng vào lúc ấy, kiểm tra lại thì được biết bốn chú lùn, sáu chiếc đe hình chuông, vị thiên thần đã bị nát vụn cả. Hình những chiếc bánh hạnh nhân và bích quy trở thành cống vật cho những đứa cháu tham lam. Cả thế hệ này, một thế hệ đang lớn lên, cũng không làm nên trò trống gì - và nếu như, từng có một thế hệ làm được chút gì đó - thì tôi vẫn tin rằng đó là thế hệ của cha anh chúng ta.

Cho dù tiền mặt không hiếm, cả những mối quan hệ cần thiết cũng chẳng thiếu gì, cũng mất tới bốn ngày tiếp theo nữa công việc trang trí cây thông mới hoàn chỉnh. Các bức điện được đánh tới những trung tâm đồ chơi của Đức đang làm ăn phát đạt, nhưng bặt vô âm tín! Những cuộc trò chuyện chớp nhoáng. Những gói hàng gửi khẩn do các nhân viên bưu điện trẻ và hăng máu chuyển tới trong đêm; nhờ hối lộ mà giấy phép nhập khẩu hàng hoá từ bên Tiệp Khắc kiếm được chỉ trong một thời hạn ngắn.

Những ngày này, trong cuốn biên niên sử gia đình bác tôi, sẽ được lưu lại là những ngày hao tốn cà phê, thuốc lá và thần kinh

đến cao độ. Trong khi đó, bác gái tôi lại càng suy sụp: khuôn mặt đầy đặn của bác giờ đây cứ trơ ra, góc cạnh; vẻ dịu dàng biến thành sự khó tính; bà không ăn, không uống gì cả, chỉ gào thét triền miên. Hai cô y tá trực bên bác, và liều thuốc an thần *Luminal* ngày ngày phải tăng lên cho bác tôi.

Franz kể cho chúng tôi rằng, trong nhà anh quả là đang tràn ngập bầu không khí căng thẳng đến bệnh hoạn. Rồi cuối cùng, vào ngày 12 tháng hai, cây thông Nôen đã được trang trí hoàn chỉnh. Nến được đốt lên, rèm cửa kéo xuống, bác gái tôi được đưa từ phòng bệnh. Và trong những người có mặt, người ta chỉ nghe thấy tiếng khóc thút thít và tiếng cười khẩy. Gương mặt bác tôi như dịu đi trong ánh sáng của nến và khi các cây nến đạt tới độ cần thiết của chúng, các chú lùn làm bằng thuỷ tinh bắt đầu quai búa liên hồi, vị thiên thần cất tiếng "*hoà bình*", "*hoà bình*"... Thì một nụ cười tươi thắm tuyệt vời đã phảng phất trên gương mặt bác gái tôi, và ngay sau đó cả nhà cùng cất tiếng hát bài "*Ôi cây thông xanh...*". Để thủ tục được trọn vẹn, người ta mời cả linh mục đến - vị linh mục vốn có thói quen có mặt ở nhà bác Franz vào đêm Nôen; ông cũng nở một nụ cười, cũng cảm thấy người nhẹ hẳn đi và cùng cất tiếng hát.

Tất cả mọi cái, từ sự khám nghiệm của bác sĩ, những kiến thức về tâm lý học cho đến các phát hiện, khám phá của các nhà chuyên môn về y học đều chẳng giúp được gì cho trạng thái bệnh tình của bác gái tôi. Chỉ có con tim nhạy cảm của bác Franz là tìm ra lối thoát đúng đắn. Ý tưởng của con người nhận hậu về cây thông Nôen đã cứu vớt được tình thế này.

Bác gái tôi được trấn tĩnh trở lại và gần như là - hồi ấy người ta hy vọng như vậy - bác đã được chữa lành bệnh. Và sau khi mọi người hát được vài bài, ăn hết vài đĩa bánh, mọi người trở nên mệt mỏi, trở về phòng mình, thử xem kìa: bác tôi ngủ rất ngon lành mà không cần đến một thứ thuốc an thần nào. Cả hai cô y tá đều không phải trực nữa. Các vị thầy thuốc thì nhún vai, lắc đầu

không hiểu đầu đuôi câu chuyện thế nào. Mọi thứ dường như đã bình yên trở lại. Bác gái tôi lại ăn, lại uống, và lại trở nên đáng yêu, dịu dàng.

Nhưng tối, vào buổi tối hôm sau, khi hoàng hôn buông xuống, khi bác trai tôi ngồi đọc báo bên cạnh bác gái dưới cây thông, thì bỗng bác gái nhẹ nhàng chạm vào tay bác trai và nói: "Em tin là đến giờ rồi đấy, anh cho gọi các con vào làm lễ đi!". Sau này, bác Franz thừa nhận rằng, khi nghe bác gái nói, bác lấy làm sợ hãi lắm, nhưng vẫn đứng dậy vội vã đi gọi con cháu vào và bảo một người đến chỗ vị linh mục. Vị linh mục xuất hiện có phần mệt mỏi và ngạc nhiên. Thế nhưng, nến đã thắp lên. Các chú lùn lại quai búa, vị thiên thần lại thầm thì, mọi người ca hát, ăn bánh và mọi chuyện có vẻ như ổn lại rồi.

IV

Bây giờ thì đã rõ: toàn bộ sự tồn tại và phát triển của thực vật đều tuân thủ các quy luật sinh học nhất định. Và những cây thông, khi người ta lôi chúng ra khỏi đất mẹ - mảnh đất hằng nuôi dưỡng chúng - lẽ đương nhiên là chúng sẽ dần dần héo đi, lá rụng, nhất là khi chúng được đặt trong những căn phòng ấm áp, mà ở nhà bác tôi thì ấm thật. Theo các công trình nghiên cứu sinh học nổi tiếng, chẳng hạn như công trình "*Abies vulgaris và Abies nobilis*" của tiến sĩ Hergenring đã chứng minh thì tuổi thọ của cây thông quý giá của bác gái tôi sẽ nhiều hơn một chút so với các cây thông bình thường khác. Thế nhưng, không có nghĩa tuổi thọ của cây thông cao quý sẽ là "vô hạn". Khi lễ hội hoá trang gần tới, thì dường như là người ta sẽ phải gây cho bác gái tôi một nỗi đau khổ mới: cây thông rụng lá rất nhanh và khi cất tiếng hát trong các buổi tối, sẽ dễ dàng nhận thấy trên trán bác gái tôi hiện lên những đường rãn lờ mờ. Theo lời khuyên của một nhà tâm lý thật sự tiêu biểu, đã đến lúc thử nói một cách nhẹ

nhàng cho bác gái tôi biết về khả năng kết thúc của tết Nôen, cây cối đã bắt đầu đâm chồi nảy lộc. Ấy là dấu hiệu chung cho một mùa xuân đang tới, từ Nôen nhất thiết phải gắn liền với những hình dung về mùa đông. Ông bác rất tế nhị của tôi, vào một buổi tối, đã đề nghị hát các bài ca "*Hết thảy những cánh chim đã bay về*" và "*Tháng năm thân yêu ơi, hãy đến!*" và chính bác giơ tay bắt nhịp. Thế nhưng, vừa mới hát được câu đầu tiên thì gương mặt bác gái tôi đã sầm tối lại, và mọi người lập tức phải ngừng hát để chuyển sang bài: "*Ôi cây thông xanh*". Ba ngày sau, anh họ Johannes của tôi được giao nhiệm vụ: nhẹ nhàng dỡ cây thông Nôen. Thế nhưng, tay anh vừa vươn ra để gỡ những chiếc búa bằng bấc của một chú lùn thì lập tức bác gái lại la hét dữ dội, đến nỗi chú lùn được gắn lại ngay, nến được thắp lên và mọi người cất lên tiếng hát - có phần vội vã nhưng rất to - bài "*Màn đêm yên tĩnh*".

Nhưng rồi, những đêm sau đó nào có yên tĩnh. Từng đám thanh niên say khướt nối đuôi nhau kéo qua phố xá, vừa đi vừa nghêu ngao hát, có kèn, có trống kèm theo, trên đầu che kín băng và hoa giấy. Những đứa trẻ đeo mặt nạ suốt ngày tràn ra phố, chúng đốt pháo, la hét, cũng có đứa hát hò, và theo một bản thống kê tư thì ở thành phố chúng tôi ít nhất có tới sáu nghìn cao bồi và bốn nghìn bà hoàng xứ sở của điệu nhảy Czarda. Xin nói ngắn gọn: đó là lễ hoá trang - một lễ hội mà trên đất nước chúng tôi có thói quen tiến hành một cách ồn ã, náo nhiệt hơn nhiều so với tết Nôen. Vậy mà bác gái tôi thì cứ như điếc, như mù: bà bĩu môi, tỏ vẻ khinh thường những bộ áo quần mặc trong hội hoá trang. Hồi này, những bộ áo quần như thế nào có thiếu gì trong gia đình chúng tôi! Bằng một giọng rầu rĩ, bà than vãn về sự xuống cấp của đạo đức, lý do là vì, vào những ngày Nôen, người ta không bao giờ được phép làm một điều gì phản thuần phong mỹ tục như vậy. Khi bác phát hiện trong phòng ngủ chị họ tôi có một quả bóng bay vốn đã là đặc sắc, nhưng trên đó người ta vẽ một chiếc mũ thăng hề bằng màu trắng thì bác tôi bật ra tiếng

khóc, nước mắt đầm đìa, yêu cầu bác trai tôi phải chấm dứt ngay cái trò vô luân này đi.

Người ta sợ hãi nhận thấy rằng bác gái tôi thực sự mắc chứng bệnh điên, rằng bất cứ lúc nào bác cũng cho là "buổi tối Nôen thiêng liêng". Bác trai tôi cho họp cả nhà, đề nghị chữa bệnh cho bác gái, quan tâm đặc biệt tới trạng thái tinh thần kỳ lạ này. Bác quyết định: trước hết phải giữ cho được bầu không khí yên lặng của những buổi tối trong ngày tết.

Trong khi bác gái tôi ngủ, những thứ trang trí trên cây thông cũ đã được cởi tháo để đính lên cây thông mới. Tâm trạng bác tôi lúc này thật đáng phấn khởi.

V

Nhưng rồi, hội hoá trang đã qua đi, mùa xuân đang tới. Thay vì bài "*Tháng năm thân yêu ơi, hãy tới!*" lẽ ra người ta có thể hát: "*Tháng năm thân yêu ơi, em đã tới!*".

Bây giờ là tháng sáu. Đã có bốn cây thông được sử dụng rồi; vậy mà vẫn không có một vị nào trong số các thầy thuốc được mời tới có thể mở ra niềm hy vọng cho sức khoẻ của bác gái tôi. Bác gái tôi vẫn vậy. Ngay cả bác sĩ Bless, người được coi là chuyên gia cỡ quốc tế về khoa thần kinh mà cũng phải lắc đầu, nhún vai, đành phải bó tay trở về phòng nghiên cứu của ông, sau khi được trả một khoản tiền công là 1.365 đồng Mác - khoản tiền công cho việc ông nhiều lần chứng minh cái thế giới lạ kỳ. Một vài cuộc thí nghiệm viển vông nhằm ngắt quãng hoặc chấm dứt buổi lễ đều được đền đáp lại bằng trận kêu la, gào thét từ phía bác gái tôi; cuối cùng rồi người ta cũng phải tránh xa những trận gào thét kinh hoàng như vậy.

Điều đáng sợ là: Bác gái tôi đòi mọi người thân thích đều phải có mặt. Trong số đó, có cả vị linh mục và những đứa cháu.

Các thành viên trong gia đình phải cố gắng lắm mới có mặt đúng giờ, song, với vị linh mục thì đâu có dễ. Một vài tuần đầu, linh mục đã kiên nhẫn, chẳng thốt ra lời phàn nàn, cốt để thể hiện sự trìu ái đối với con chiên già đang sám hối, nhưng rồi, bang một cơn ho húng hắng, linh mục rụt rè giải thích cho bác trai tôi rằng, không thể làm mãi như thế này được. Buổi lễ thực sự kể ra cũng ngắn thôi - chỉ độ 38 phút; thế nhưng, dù ngắn như thế, về lâu về dài cũng khó lòng có ai chịu được, vị linh mục quả quyết. Linh mục còn có bao nhiêu trách nhiệm khác nữa! Nào là gặp gỡ các vị đồng nghiệp. Nào là chăm sóc phần hồn cho các con chiên. Ấy là chưa kể tới các buổi tối xưng tội vào thứ bảy hàng tuần. Vài tuần nay rồi, linh mục phải hoãn khá nhiều cuộc hẹn, nhưng, cuối tháng sáu, linh mục bắt đầu tỏ ra kiên quyết đòi được giải phóng khỏi các nghi lễ ở nhà bác tôi. Anh Franz thì phát điên lên, cố tìm trong nhà xem có ai đồng tình với kế hoạch của anh: đưa bà mẹ tới bệnh viện. Song, chỗ nào và với ai anh cũng bị khước từ.

Dẫu sao thì các khó khăn cũng mỗi ngày được nhận ra một cách dễ dàng hơn. Buổi tối nọ, linh mục không tới, không gọi điện mà cũng chẳng cho người đến báo tin gì cả. Rõ ràng là linh mục cố tình lẩn trốn. Bác trai tôi nguyền rủa một cách thật đáng sợ. Ông lấy sự kiện này để làm cớ chửi rủa các môn đệ nhà thờ bằng những lời lẽ dung tục mà tôi buộc phải im lặng, không nhắc lại. Trong tình thế cực kỳ cấp bách, bác tôi đành mời một trong những vị quản giáo, vốn xuất thân bình dân, đến cứu giúp cho. Vị quản giáo tỏ vẻ sợ sệt, gần như đương gặp phải một tai họa gì đó. Dẫu sao, cũng cần hiểu cho: đã đến tháng sáu rồi, có nghĩa là trời nóng nực, mà nhà bác tôi vẫn che rèm kín mít để ít nhất cũng đánh lừa rằng đây là cái tối tăm của mùa đông. Ngoài ra, còn thắp nến. Rồi buổi lễ bắt đầu. Vị quản giáo vốn đã nghe về sự kiện kỳ quặc ở nhà bác tôi, nhưng vẫn khó lòng hình dung ra được. Người ta run rẩy khi giới thiệu với bác gái tôi việc vị quản giáo thay mặt vị linh mục. Thật là ngoài sự mong đợi của mọi người: bác gái tôi chấp nhận sự thay đổi của chương trình. Như

thế có nghĩa là: những chú lùn lại quài búa, vị thiên thần lại thì thầm, bài "*Ôi cây thông xanh...*" lại được cất lên, rồi ăn bánh rồi lại hát lại một lần nữa bài "*Ôi cây thông xanh...*". Bỗng nhiên, dù nín nhịn thế nào, vị quản giáo bỗng bật ra một trận cười. Sau này, ông có thú nhận rằng, khi hát đến đoạn: "*Không, kể cả trong mùa đông, khi tuyết trắng rơi...*" thì không thể nào nhịn được cười. Vị quản giáo thanh minh bằng một vài lời ngớ ngẩn, rời bỏ căn phòng và không bao giờ bén mảng tới đó nữa. Mọi người hồi hộp nhìn về phía bác gái tôi. Vậy mà, bằng một giọng nhẹ nhàng, bác cũng chỉ nói về " sự nghèo hèn trong chiếc áo thầy tu" và đưa một mẩu bánh hạnh nhân vào miệng. Ngày ấy, mọi người chúng tôi lấy làm tiếc khi chứng kiến sự việc này - nhưng, lâu nay, tôi lại nghiêng về ý nghĩ: tự nhiên nó nổ ra là một trò thú vị.

Ở đây, để tôn trọng sự thật, tôi phải nói rằng: tạo dựng với những mối quan hệ với các cơ quan quản lý tối cao của nhà thờ để gây khó dễ cho hai vị linh mục và quản giáo. Sự việc được sắp xếp, tiến hành cực kỳ tỉ mỉ. Nguyên cớ của vụ kiện là hai vị đã sao nhãng các nghĩa vụ chăm sóc phần hồn cho con chiên. Ở toà sơ thẩm, hai vị đã thắng. Nhưng, vụ kiện hãy còn lơ lửng ở toà phúc thẩm.

Cũng may, sau đó bác tôi tìm được một vị giám mục đang nghỉ hưu ở vùng bên cạnh. Vị giám mục già trông khá hấp dẫn, đã tuyên bố với mọi cử chỉ tự nhiên đầy vẻ đáng yêu: sẵn sàng tham dự đầy đủ các buổi tổ chức tối tối ở tại nhà bác tôi. Dẫu sao thì tôi cũng hiểu được đầu đuôi sự việc. Bác Franz của tôi - một con người thừa trí khôn để nhận ra rằng, không một sự giúp đỡ bằng y học nào có thể đưa tới đích; bác kiên quyết không làm *phép trừ tà*. Vốn là một thương gia, bác tôi chán ngấy cái cảnh cứ phải chịu đựng một cách dai dẳng như vậy và cố tìm ra biện pháp kinh tế nhất. Trước hết là ngay từ giữa tháng sáu phải đình chỉ các cuộc *thám hiểm* của những đứa cháu, bởi vì bác nhận

thấy quá tốn kém. Johannes, người anh họ tháo vát của tôi, có quan hệ cực tốt với mọi giới kinh doanh, đã khám phá ra công ty "*Soederbaum*" chuyên làm "dịch vụ giữ tươi cho cây thông". Công ty này làm ăn khá phát đạt, từ gần hai năm nay có những cống hiến to lớn nhằm làm cho dòng họ chúng tôi được yên lòng. Nửa năm sau đó công ty"*Soederbaum*" ngừng việc cung cấp cây trồng, chuyển sang chuyên phục vụ đặt mua cây trồng với giá rẻ và tuyên bố sẵn sàng cử tiến sĩ Alfast, chuyên gia về cây lá kim xác định chính xác thời hạn cung cấp cây, làm thế nào để ba ngày - trước khi cây thông cũ bị héo - tạo cho cây thông cũ trở thành cây thông mới và đảm bảo trang hoàng cho nó mọi thứ cần thiết. Ngoài ra, công ty - vì biết lo xa - đã dự trù hai tá chú lùn và ba vị thiên thần.

Một điểm vẫn tồn tại đến hôm nay là chuyện kẹo bánh. Chúng hỏng rất nhanh, cứ nhỏ nước từ trên cây xuống, mà nhỏ với tốc độ còn nhanh hơn cả sấp đốt, nhất là trong những tháng hè. Bất cứ thí nghiệm nào nhằm giữ kín cho bánh kẹo được lâu trong các hệ thống ướp lạnh, kể cả những thí nghiệm giữ bền màu tươi của cây, đều bị thất bại. Gia đình bác tôi hết lòng biết ơn và chào đón các gợi ý nhằm giúp cho các buổi lễ thường xuyên tổ chức tại nhà bác đỡ tốn kém hơn

VI

Các buổi lễ vào chập tối ở nhà bác tôi cho thấy rằng, dường như chúng đã tạo ra một thứ hoạt động gần như là máy móc, cứng nhắc: hết ngồi dưới cây thông lại ngồi quanh nó. Bác gái tôi bước vào, người ta thắp nến, các chú lùn vắt đầu quai búa và vị thiên thần lại rì rầm "*hoà bình*", "*hoà bình*". Rồi hát một vài bài.

nhàm nháp bánh kẹo, tán gẫu tí chút. Rồi vừa ngáp vừa chúc nhau "*một tết Nôen vui vẻ*", trước khi rút về phòng mình. Đám thanh niên thì đùa vui theo những trò quy định theo mùa, giữa lúc ông bác Franz tốt bụng và bác gái Milla của tôi đã lên giường đi ngủ. Khói nến cứ lởn vởn trong buồng, một mùi thơm dìu dịu của các cành thông bị đốt cháy và mùi thơm của hương liệu cứ lan toả. Các chú lùn, pha một chút ánh sáng lân tinh, đứng trơ trọi trong bóng tối, những cánh tay giơ lên như muốn doạ nạt, và vị thiên thần thì lấp lánh bởi ánh bạc của áo quần.

Có lẽ là thừa, nếu phải nói rằng: niềm vui được chào đón lễ giáng sinh thực sự giờ đây đã giảm đi rõ rệt trong toàn bộ họ hàng chúng tôi: nếu chúng tôi muốn thì lúc nào cũng có thể chiêm ngưỡng cây thông Nôen truyền thống tại nhà bác tôi - và điều ấy thường xuyên xảy ra, kể cả mùa hè, khi chúng tôi ngồi ở bậc thềm sau một ngày làm việc nặng nhọc, được thưởng thức món rượu cam thơm dìu của bác tôi. Chúng tôi nghe vọng ra cái âm thanh êm ả của những cái chuông thuỷ tinh; và trong buổi hoàng hôn, được thấy những chú lùn quai búa, trông hệt bầy ma quái tí xíu, giữa lúc vị thiên thần thì thầm: "*hoà bình*", "*hoà bình*". Đối với chúng tôi, có điều gì đó như xa lạ, mỗi khi nghe bác trai tôi giữa mùa hè đột nhiên gọi con cháu tới: "Các con hãy sửa lại cây thông, mẹ ra ngay đấy!". Rồi vị giám mục tới, thường là rất đúng giờ, cái ông già dịu dàng mà tất cả chúng tôi đều nhớ rõ hình ảnh trong tim, bởi vì ông thủ vai mình thật xuất sắc. Giá như ông biết mình đang đóng một vai trò gì! Song, nào có quan trọng gì đâu: ông thủ vai mình, tóc bạc trắng, miệng mỉm cười và cái đường viền màu tím phía dưới cổ áo càng tăng thêm vẻ tao nhã của ông. Và ấy là một sự kiện khác thường - vào những đêm hè dịu mát - khi nghe thấy tiếng gọi xúc động: "Nào, đưa tôi cái ống thổi để tắt đèn, nhanh lên đi! Cái ống thổi đâu rồi?". Đã có lần xảy ra chuyện này: giữa lúc cơn bão đang nổi lên một cách dữ dằn, các chú lùn bỗng đưng tay động, lắc lư, tay cũng giơ lên mà không cần tăng nhiệt độ. Không chỉ giơ lên, những cánh tay

còn vùng giận dữ và đồng thời tạo ra "buổi hoà nhạc đặc biệt". Đây là một thực tế mà chẳng cần đến trí tưởng tượng, người ta cũng có thể lý giải bằng cái từ khô khan là "điện khí hoá". Còn một mặt khác nữa, không phải là không cơ bản, đó là mặt tài chính. Cho dù, nhìn chung, trong gia đình chúng tôi không có chuyện thiếu tiền mặt, những món chi phí khác thường như vậy cũng làm đổ nhào mọi trù tính. Bởi vì, dù thận trọng đến mức tối đa đi nữa, thì dĩ nhiên là các chú lùn, những cái đe, cái búa vẫn cứ mòn dần; và ngay cả bộ máy cơ học nhạy cảm vẫn phải làm cho vị thiên thần biết phát ra tiếng nói cơ mà. Bộ máy ấy được chăm sóc không ngừng và cứ thỉnh thoảng lại phải thay mới. Rồi tôi cũng đến lúc khám phá ra điều bí mật này: vị thiên thần được nối với chiếc micrô ở phòng bên bởi một sợi dây cáp, phía trước là chiếc đĩa hát liên tục quay; trong các khoảng cách thời gian nhất định, nó cứ cất lên tiếng thầm thì: "*hoà bình*", "*hoà bình*". Tất cả những thứ này khá đắt đỏ, càng đắt đỏ khi biết rằng chúng chỉ có thể dùng mỗi năm một ít ngày thôi, vậy mà nhà bác gái tôi phải dùng liên tục cả năm ròng. Tôi lấy làm ngạc nhiên khi nghe ông bác tôi giải thích: trong thực tế, những chú lùn này cứ ba tháng lại phải thay một lần và giá một bộ trọn vẹn là không dưới 128 đồng Mác. Bác tôi nhờ một người bạn là kỹ sư làm cho lớp bọc bằng cao su bên ngoài để bảo vệ; dây thế nào cũng được, miễn là không ảnh hưởng đến âm thanh của nó. Thí nghiệm này đã thất bại. Nến, bánh rắc hạt tiêu, bánh hạnh nhân, việc đặt mua cây thông mới, tiền công bác sĩ và cả vị giám mục xuất hiện liên tục trong ba tháng ròng - tính ra, chi phí trung bình mỗi ngày hết 11 đồng Mác, bác tôi nói vậy. Ấy là chưa tính đến sự hao tốn về thần kinh và các hiện tượng huỷ hoại khác về sức khoẻ đã bắt đầu cho thấy từ đạo đó. Thế nhưng, trời đã sang thu, và người ta thấy rằng, nói chung những huỷ hoại về sức khoẻ có lẽ cũng nhạy cảm như chính mùa thu vậy.

VII

Tết Nôen chính thức đã diễn ra hoàn toàn chót lọt. Một điều gì đó hệt như tiếng thở phào nhẹ nhõm ở nhà bác tôi, bởi vì người ta thấy các gia đình khác cũng quây quần với nhau dưới cây thông ngày tết, họ cũng ca hát và ăn bánh rắc hạt tiêu. Thế nhưng, bầu không khí nhẹ nhõm chỉ kéo dài trong một khoảng thời gian như chính thời gian của tết Nôen mà thôi. Đến giữa tháng giêng, chị họ Lucie của tôi lại bị một chứng bệnh thật kỳ lạ: khi nhìn thấy những cây thông nằm ngổn ngang trên các đường phố và những đống gạch vụn nát, chị bỗng bật lên một tiếng khóc nức nở, chừng như bị loạn thần kinh vậy. Rồi thì, chỉ đã bị thần kinh thật, mọi người trong nhà cố tìm cách cãi chính rằng đó chẳng qua là hiện tượng thần kinh quá căng thẳng mà thôi. Một lần, uống cà phê tại nhà bạn gái, chị đã ném chìa khoá vào bạn chỉ vào chị này mỉm cười mời Lucie ăn món bánh hạt tiêu. Mọi người từng mệnh danh chị họ tôi là một phụ nữ cực kỳ sôi nổi. Chị ném chìa khoá vào bạn, giật cây thông ra khỏi giá đỡ và đạp loạn xạ lên những hòn bi thuỷ tinh, những chiếc nấm nhân tạo, những ngọn nến, những ngôi sao, trong khi đó mồm vẫn không ngớt la hét. Các bà có mặt ở đó đều bỏ chạy, cuối cùng nghe lời chị chủ nhà, họ cứ để cho Lucie gào thét, buộc phải đứng ở hành lang chờ thầy thuốc và nghe tiếng đồ sứ bị quẳng ném trong phòng. Tôi cảm thấy lòng mình nặng trĩu, ấy vậy mà vẫn phải kể ra rằng, chị Lucie đã bị chở đi trong một chiếc áo trói.

Việc điều trị bằng phép thôi miên liên tục đã đưa chị tôi trở về trạng thái yên tĩnh, song, quá trình lành bệnh thì diễn ra quá chậm chạp. Theo lời khuyên của thầy thuốc, trước hết, chỉ cần vắng mặt tại các buổi lễ chập tối - điều này dường như có làm cho chị dễ chịu hơn thì phải. Nhưng rồi, được vài ngày, chị lại bắt đầu la hét. Mươi ngày sau, thầy thuốc đã tìm cách nói với chị

đối điều về bánh hạt tiêu, khuyên chị ăn, song, chị cứ lắc đầu quầy quậy. Một ý tưởng có thể nói là thiên tài đã đến với bác sĩ: ông cho chị ăn món dưa chuột chua, sa lát và các món thịt đầy chất bổ dưỡng. Ý tưởng ấy thực sự đã cứu vớt chị Lucie khốn khổ. Chị lại cười vui và bắt đầu thêm thắt những nhận xét châm biếm vào các cuộc trò chuyện kéo dài vô tận của thầy thuốc nhằm trị bệnh cho chị.

Cái khoảng trống do sự vắng mặt của chị Lucie tại các buổi lễ chập tối quả đã gây cho bác gái một nỗi đau đớn. Nhưng, sự thiếu vắng được giải thích bằng lý do rất hợp tình hợp lý đối với tất cả các chị em phụ nữ: Lucie đang thai nghén.

Thế nhưng, Lucie đã tạo ra một trường hợp - tạm gọi là trường hợp nổi bật - chỉ biết rằng bác gái tôi đau khổ khi một ai đó trong nhà vắng mặt. Song, chị không hét lên ngay tức thì. Anh họ tôi, Johannes, cùng người anh rể tên là Karl đã tìm mọi cách phá tung cái kỷ luật khắc nghiệt này. Họ lấy cớ là đau ốm, nêu ra những trở ngại về công việc làm ăn hoặc những nguyên cớ mà ai cũng dễ dàng nhận ra được. Song, thật đáng ngạc nhiên, bác trai tôi vẫn giữ nguyên si cái nguyên tắc cũ: với một vẻ nghiêm nghị cứng rắn như sắt đá, bác tôi vạch ra rằng, chỉ trong những trường hợp ngoại lệ mới được trình giấy chứng nhận đau ốm do bác sĩ cấp và chỉ có thể xin nghỉ phép trong một thời gian rất ngắn thôi. Bởi vì, bác gái tôi nhận ra ngay bất kỳ trường hợp trống vắng nào, và bác bắt đầu khóc, khóc một hồi lâu trong sự lặng lẽ - Điều ấy làm cho ai cũng phải nghĩ ngợi và hết sức khổ tâm.

Bốn tuần sau, chị Lucie trở về và tuyên bố tiếp tục tham dự các buổi lễ diễn ra hàng ngày. Thế nhưng, thầy thuốc khuyên: lúc nào cũng phải để sẵn cho chị một cốc dưa chuột và một đĩa bánh mì trét đầy bơ, bởi vì, cái chứng bệnh ngoại thương về bánh hạt tiêu khó lòng mà chữa khỏi. Thế là, trong một thời gian dài, nhờ thái độ cứng rắn kỳ lạ của bác trai tôi, mọi ý đồ gây trở ngại cho kỷ luật, cho khuôn phép đều bị gạt sang một bên.

VIII

Chỉ ít lâu sau ngày đầu tiên của lễ Nôen hàng năm, những tin đồn truyền đi cứ làm náo động cả lên: Johannes, anh họ tôi, đã nhờ một bác sĩ, bạn anh, giám định bệnh tình và xem chừng bác gái tôi còn sống được bao lâu nữa. Một tin đồn quả là đáng sợ, nó ném vào cái gia đình bác tôi vẫn tối tối quây quần một cách vui vẻ một thứ ánh sáng thật lạ lùng, gây ra bao nghi ngại. Bản giám định được coi như sự kết liễu cuộc đời Johannes. Toàn bộ cơ thể bác gái tôi vốn rất khoẻ mạnh, hoàn toàn không có gì đáng băn khoăn cả. Tuổi thọ của ông cụ thân sinh ra bác gái tôi là 78 và của bà cụ là 86. Bản thân bác lúc này cũng đã 62, và như vậy, không có lý do gì để tiên đoán về sự sắp sửa kết thúc linh hồn của bác gái tôi. Nghĩ tới điều đó là quá sớm. Rồi, đến giữa mùa hè, khi bác tôi lâm vào một trận ốm, sự nôn mửa, tháo dạ đã hành hạ người đàn bà khốn khổ này. Người ta xì xào: bác tôi bị đầu độc. Nhưng, tại đây, tôi xin nhấn mạnh lời tuyên bố của tôi: cái tin vớ vẩn này chỉ là sự phát minh của những người ác khẩu trong họ hàng chúng tôi mà thôi. Bác gái tôi lâm bệnh này chẳng qua vì lây của một đứa cháu. Người ta lấy phân của bác tôi ra phân tích, nhưng không có dấu hiệu nào chứng tỏ sự đầu độc.

Ngay mùa hè năm đó, Johannes có những phản ứng đầu tiên về mặt xã hội: anh rút lui khỏi Đội ca hát và tuyên bố bằng văn bản rằng, anh không muốn tiếp tục tham gia vào việc chăm lo bảo tồn truyền thống ca hát của nước Đức. Tuy nhiên, tôi cũng xin bổ sung: mặc dù được học hành tử tế, có bằng cấp hẳn hoi, vậy mà anh vẫn tỏ ra như một kẻ vô học. Đối với Đội ca hát "*Virhymna*", sự việc trên là một thiệt thòi lớn vì đã mất đi cái giọng trầm của anh.

Anh rể tôi, Karl, bắt đầu có mối liên hệ bí mật với các văn phòng phụ trách việc xuất ngoại. Cái đất nước mà anh hằng mơ

ước phải có những nét đặc biệt: ở đây, không được phép ton sùng những cây thông, không được nhập khẩu chúng hoặc thông qua việc nộp thuế thật cao để không ai có thể mua nổi; ngoài ra - cũng là vì vợ anh thôi - ở đất nước ấy phải giấu kín cái việc làm bánh hạt tiêu và cấm hát bài ca về lễ giáng sinh. Karl tuyên bố: anh chấp nhận mọi công việc vất vả về thể lực.

Các cố gắng đầy sự bí hiểm của Karl chẳng bị ai chửi bới cả, bởi vì, chính bác Franz của tôi, đã có một quyết định chuyển biến hoàn toàn bất ngờ. Quyết định ấy diễn ra trên một mặt bằng không lấy gì làm vui vẻ, và chúng tôi thực sự có lý do để mà lo sợ. Cái con người rất mực nghiêm chỉnh này, con người mà tôi chỉ có thể nói được là vừa cứng rắn vừa từ tâm, vẫn bị người ta theo dõi bằng những cách thức thật vô luân - những cách thức sẽ còn tồn tại. Có những chuyện về ông đã quá rõ ràng, được chứng minh hẳn hoi, cốt khẳng định rằng, ông đang có *sự đó với vợ hôn nhân*. Và điều khủng khiếp nhất là bác tôi chẳng hề che giấu hoặc phủ nhận những chuyện ấy, trái lại, còn nêu lên yêu cầu cho mình, là sống trong những mối quan hệ và điều kiện như vậy thì phải có những nguyên tắc đạo đức riêng. Chuyển biến bất ngờ này, thật chẳng may, bị phát hiện vào chính thời điểm của vụ kiện lần thứ hai nhằm chống lại hai ông thầy tu. Bác tôi vừa là nhân chứng, vừa là nguyên cáo, kẻ phải sống trong một ấn tượng khá tầm thường, người ta dồn hết lên đầu ông về mọi chuyện, cho dù vụ kiện thứ hai đang diễn ra có lợi cho các ông thầu tu. Nhưng rồi, đối với bác tôi, mọi thứ đã trở nên vô nghĩa: ở nơi ông, sự suy đồi đang diễn ra tới mức tột đỉnh.

Bác Franz lại cũng là người đầu tiên nảy ra ý nghĩ tởm lợm: cho một diễn viên thay mặt mình xuất hiện ở các buổi lễ trong nhà. Ông đã kiếm đâu ra một "nhà nghệ sĩ" thất nghiệp, ham đánh chén, suốt 14 ngày liền đóng giả bác tôi một cách xuất sắc, đến nỗi bác gái không một lần nhận ra. Con cái trong nhà cũng không ai hay biết gì về tấn kịch này. Rồi một hôm, trong số các

cháu đã có đứa đột nhiên kêu lên - chính trong đợt nghỉ ngắn sau khi hát - "A! Ông chúng mình bít tết ngắn! Vừa kêu lên như thế, cháu vừa xông vào vén ống quần của ngài nghệ sĩ. Đối với người đàn ông khốn khổ này, đây hẳn là một màn kịch kinh hoàng, và cả nhà đều phát hốt lên. Và để tránh cái điều không lành này, hệt như trong các tình huống tồi tệ thường xảy ra, mọi người vội vã bắt nhịp hát một bài. Sau khi bác gái tôi vào giường, cả nhà nhanh chóng nhận ra sự giống nhau đến kỳ lạ giữa bác tôi và "nhà nghệ sĩ". Đây chính là sự báo hiệu cho sự sụp đổ gần như hoàn toàn.

IX

Cũng cần phải hiểu cho rằng, một năm rưỡi là cả một thời gian dài, và cao điểm của nó đã lại về kia rồi - một cái mùa mà họ hàng chúng tôi cảm thấy thật nặng nề vì cứ phải tham dự vào vở diễn này. Nào có thích thú gì đâu cái trò cứ tối tối, trong cơn nóng nực, ngồi gặm nhấm những chiếc bánh ngọt, những chiếc bánh hạt tiêu, mỉm cười cùng nhau một cách trơ trẽn, rồi lại nhai những món bánh khô khốc, nghe những chú lùn quái búa liên hồi chẳng hề biết mét mỏi là gì, mọi người co rúm lại khi vị thần thân má đỏ thẫm thì trên đầu họ hai tiếng *"hoà bình"*, *"hoà bình"*. Họ cứ phải nhẫn nại trong cái cảnh mồ hôi chảy đầm đìa trên cổ, trên áo, mặc dù ai cũng mặc quần áo mùa hè; những chiếc áo sơ mi cứ dính chặt vào người. Nhưng điều làm họ kinh khủng gấp nhiều lần là: họ cứ phải chịu đựng.

Tạm thời thì đồng tiền vẫn chưa có vấn đề gì, mà gần như trái lại. Người ta to nhỏ với nhau: giờ đây, bác Franz đã áp dụng các biện pháp khiến không thể gọi bác là một "thương gia cơ đốc giáo" nữa. Bác kiên quyết không cho tài sản bị sa sút về cơ bản, một sự đảm bảo làm chúng tôi vừa mừng vui, vừa hãi hùng.

Sau khi nhà nghệ sĩ đóng giả vai bác Franz bị lột mặt nạ, trong gia đình bác dẫn đến cuộc nổi loạn liên tục mà hậu quả là

một sự nhượng bộ: bác tôi tuyên bố đảm nhận các chi phí cho cuộc trình diễn nhỏ nhằm thay vai bác tôi, anh Johannes, anh Karl và chị Lucie; một hiệp định đã được ký kết: một trong bốn người nói trên phải thay nhau trực tiếp có mặt tại các buổi lễ để bọn trẻ không gây rối. Cho đến nay, ngài giám mục vẫn chưa hay biết một tý gì về sự lừa dối này - một sự lừa dối mà hiểu theo tính từ "*ngoan đạo*" là không thể che đậy mãi được, ngài giám mục là nhân vật *nguyên bản* duy nhất của vở diễn này.

Một kế hoạch tỉ mỉ đã được thảo ra, họ hàng chúng tôi gọi đó là *kế hoạch trình diễn*. Thực tế là một việc trong bốn vai chính phải có mặt đã đảm bảo cho các diễn viên sự trống vắng nhất định. Rồi, dần dần người ta cũng nhận ra rằng, các diễn viên của đội kịch được thuê không phải là không thích đến, họ muốn thêm ít tiền và người ta đã thành công trong việc ép giá đối với họ. May thay, vào thời này chẳng thiếu gì các nghệ sĩ thất nghiệp. Anh Karl kể cho tôi hay: người ta có thể hy vọng hạ thấp xuống nữa giá cả cho "vị trí" của diễn viên, đôi khi mời họ ăn bữa cơm - mà ai cũng biết - bữa ăn chỉ toàn bánh mỳ thì rẻ đi biết bao nhiêu!

X

Tôi đã có dịp nói đến sự tiến triển đáng buồn của chị Lucie: hầu như chị chỉ còn biết đi quanh quẩn trong các hộp đêm, và đặc biệt là, vào những ngày chị buộc phải tham gia trực tiếp buổi lễ trong nhà, chị đã thực sự hoá điên hoá dại. Chị mặc quần nhung sọc, áo len sặc sỡ, đi dép chạy lung tung rồi tự mình cắt cụt mái tóc kiểu điễm để thay vào đó kiểu tóc có tua không phải trang trí gì hết. Bây giờ tôi mới biết được: đó là kiểu tóc mang tên *Pony*, kiểu tóc đã đôi lần xuất hiện như một thứ mốt. Cho đến nay, chưa lần nào tôi thấy ở chị có biểu hiện gì gọi là vô luân - mà chỉ tự mệnh danh là "hiện sinh chủ nghĩa" - mặc dù vậy, tôi không thể nói rằng tôi thích thú các biểu hiện của chị. Tôi yêu quý những

người phụ nữ dịu hiền hơn, họ uyển chuyển một cách đoan trang trong vũ điệu *Vanvo*, biết trích đọc những vần thơ ngọt ngào và ăn những món ăn không chỉ có dưa chuột chua và thịt bò rắc đầy ớt cay. Các kế hoạch xuất dương của anh Karl dường như có thể thực hiện được: anh đã phát hiện ra một đất nước nằm không xa xích đạo, khá là phù hợp với điều kiện anh đề ra, và chị Lucie cũng rất lấy làm phấn khởi: ở nước này người ta mặc những chiếc áo váy không giống như của chị; người ta thích ăn những món ăn nhiều gia vị và nhảy theo nhịp điệu. Chị Lucie thừa nhận: không có những thứ này, người ta làm sao mà sống được. Cũng lạ là cả hai người, anh Karl và chị Lucie, đều không để tâm đến câu tục ngữ: "*Hãy ở lại với đất quê mình và nuôi sống mình cho tốt hơn*", thế nhưng, mặt khác, tôi cũng hiểu vì sao họ bỏ trốn.

Tình hình anh Johannes có tồi tệ hơn. Tiếc thay, lời đồn đại tai quái đã được đảm bảo: anh đã trở thành một người cộng sản. Anh cắt đứt mọi quan hệ trong nhà, chẳng bận tâm đến bất cứ điều gì nữa và chỉ còn tồn tại trong vai đóng thuê ở các tối lễ hội. Mắt anh ánh lên cái ấn tượng cuồng tín, anh bỏ bê công việc thực tiễn và viết những bài báo đầy phẫn nộ cho các cơ quan ngôn luận thích hợp. Đáng chú ý là, hiện giờ anh tiếp xúc với Franz thường xuyên hơn, người mà anh muốn cải hoá, và ngược lại, Franz cũng muốn cải hoá anh, song đều vô ích. Sự cách biệt nhau về tư tưởng làm cho hai người xích lại nhau mỗi lúc một gần hơn.

Đã lâu rồi, bản thân tôi không gặp Franz, chỉ nghe nói về anh thôi. Hẳn là lúc này anh đang đắm chìm trong nỗi buồn chán nặng nề giữa những nhà thờ ảm đạm, lờ mờ; tôi tin rằng, không phải e ngại mà nói rằng sự ngoan đạo trong anh chỉ là cường điệu. Anh bắt đầu sao nhãng với cái nghề anh chọn, kể từ sau khi nỗi bất hạnh ập đến gia đình anh, và mới đây, trên bức tường của một ngôi nhà đổ nát, tôi đọc thấy câu biểu ngữ nhợt nhạt mang dòng chữ: "*Cuộc đấu cuối cùng của nhân tài lâu năm Lenz*

chống lại Lecoq. Lenz đã đeo găng vào tay". Biểu ngữ này có từ hồi tháng ba, còn bây giờ, tháng tám đã tới lâu rồi. Hẳn là Franz đang suy sụp lắm. Tôi tin rằng: giờ đây, anh đang sống trong một tình trạng chưa từng có đối với gia đình chúng tôi: anh nghèo túng. Cũng may là anh chưa lấy vợ; các hậu quả của "*lòng nhân đạo vô trách nhiệm*" của anh chỉ một mình anh gánh chịu. Với sự kiên quyết đến phải ngạc nhiên, Franz tìm mọi cách giúp các cháu con chị Lucie được các tổ chức xã hội bảo vệ trước mọi ảnh hưởng do các tối lễ hội trong nhà gây ra. Song, các cố gắng của anh đều không đạt kết quả gì. Ơn Chúa tôi, những đứa con của những người lắm của không bị giao vào tay các tổ chức xã hội này.

Ít nhất thì bác Franz của tôi trước sau vẫn là người gắn bó với mọi người còn lại trong dòng họ hơn cả, mặc dù có những hành động chống đối này nọ. Tuổi đã cao, vậy mà bác vẫn có nhân tình. Bởi thế, dù công việc làm ăn của bác không ngừng tấn tới, làm chúng tôi rất khâm phục, vẫn không ai muốn đánh giá cao bác cả. Gần đây, bác tìm được một vị đạo diễn thất nghiệp; ông này có bổn phận canh chừng và chăm lo các buổi tối lễ hội, sao cho mọi việc cứ diễn ra thuận buồm xuôi gió. Và quả thật, mọi việc vẫn thuận buồm xuôi gió.

XI

Gần hai năm trời đã trôi qua: một quãng thời gian dài! Và tôi không thể không nói rằng, vào một trong những buổi tối, tôi đã đạo ngang qua ngôi nhà của bác tôi. Trong ngôi nhà ấy, đâu còn sự mến khách đầy vẻ tự nhiên như xưa, kể từ ngày có đám vệ sĩ xa lạ, cứ tối tối chạy lăng xăng và các thành viên gia đình hướng theo những thú vui lạ lẫm. Ấy là một tối mùa hè dịu mát, tôi đi qua đó, và, khi rẽ vào đại lộ *Những cây sồi* ở một khúc ngoặt, tôi nghe đâu đó có vần thơ:

"Rừng lung linh, dầy một vẻ Nôen...".

Một chiếc xe tải phóng qua, làm tôi không nghe được tiếp phần còn lại, tôi rón rén đến gần ngôi nhà, và qua một khe hở giữa những tấm rèm, tôi nhìn vào phòng: các diễn viên câm đóng các vai thành viên trong gia đình giống y như đúc, giống đến phát sợ, đến nỗi trong khoảnh khắc ấy, tôi không thể nhận ra ai thực sự đóng vai giám sát của tối lễ hội - nói theo cách nói ở đây. Các chú lùn thì tôi không thể nhìn thấy, nhưng nghe được. Những âm thanh nghe như tiếng ve kêu đều đều, không dứt, xuyên qua mọi bức tường, chuyển động trên những làn sóng. Tiếng thì thầm của vị thiên thần không tài nào nghe được. Xem chừng bác gái tôi đang thực - sự - hạnh - phúc: bác trò chuyện với ông giám mục và mãi sau tôi mới nhận ra anh rể tôi là người duy nhất có thực - nếu được phép nói như thế. Tôi nhận ra anh nhờ làn môi quen thuộc của anh mỗi khi thổi các que diêm. Như vậy là có những đặc thù riêng khó lòng trộn lẫn được. Một ý nghĩ vụt đến với tôi: rõ ràng là các diễn viên được trọng đãi bằng xì gà, thuốc lá, rượu vang - ngoài ra tối tối còn có món măng tây. Nếu như bọn họ không biết xấu hổ - vả lại, có diễn viên nào mà lại không như thế? - Thì phải biết rằng đó là cả một khoản bổ sung tốn kém đối với bác trai tôi. Bọn trẻ con chơi búp bê và xe gỗ trong một góc phòng: các cháu trông có vẻ xanh xao và mệt mỏi. Đã đến lúc có lẽ người ta nên nghĩ đến chúng. Một ý nghĩ chợt đến với tôi: có lẽ, nên thay chúng bằng những con búp bê bằng sáp, mà người ta vẫn bầy trong các tủ kính của cửa hàng quảng cáo bột sữa và kem dưỡng da. Tôi thấy, những con búp bê này trông khá là tự nhiên.

Quả thật, tôi rất muốn làm một việc gì đó để họ hàng tôi lưu ý tới những ảnh hưởng xấu có thể có do sự kích động kỳ quặc hàng ngày đối với tâm hồn trẻ thơ. Mặc dù rằng, một khuôn phép kỷ luật nào đó chẳng làm hại gì các cháu, mọi người vẫn phải có trách nhiệm đối với chúng.

Tôi rời khỏi vị trí quan sát của mình, đúng vào lúc bên trong người ta bắt đầu hát bài "*Màn đêm yên tĩnh*". Thực tình là tôi không chịu nổi khi nghe bài hát này. Khí trời êm dịu quá - và trong khoảnh khắc này, tôi có cảm giác như đây là cuộc gặp mặt của bầy ma quỷ. Cái vị chua lòm của món dưa chuột bỗng hiện dần trong miệng tôi và lúc đó tôi mới mường tượng được đôi phần về những gì quá khổ sở mà chị Lucie phải chịu đựng.

XII

Và rồi tôi đã thành công trong việc thuyết phục nhằm thay những con búp bê bằng sáp cho lũ trẻ. Mua sắm chúng thì đương nhiên là đắt rồi - trước đó khá lâu, bác Franz không muốn nhắc tới chuyện này, nhưng, làm sao có thể kéo dài mãi cái cảnh ngày ngày cho bọn trẻ ăn bánh hạnh nhân và bắt chúng hát những bài ca mà về lâu dài có thể sẽ gây hại cho chúng. Sắm búp bê cho lũ trẻ đáng được coi là vô ích, vì anh Karl và chị Lucie đã thực sự xuất dương rồi. Chính anh Johannes cũng muốn đưa con cái anh ra khỏi nhà ông nội. Đứng giữa những con tàu khổng lồ vượt đại dương, tôi đã chào tạm biệt Karl, Lucie và các cháu. Xem chừng họ hạnh phúc lắm, cho dù vẫn có chút gì đó không yên. Cả Johannes cũng đã đi khỏi thành phố. Ở một nơi nào đó, anh đang bận rộn cải tổ lại Đảng trong một tỉnh.

Bác Franz mệt mỏi lắm rồi. Mới đây, bằng cái giọng đầy sự trách móc, bác tôi kể cho tôi nghe: người ta lại quên lau bụi cho các chú búp bê. Quả là những người giúp việc đang gây cho bác những khó khăn, phiền toái. Đám diễn viên cũng ngày một tỏ ra vô kỷ luật. Họ uống rượu nhiều hơn tửu lượng của họ có; một vài người trong bọn họ bị bắt quả tang khi lấy cắp xì gà, thuốc lá. Tôi có khuyên bác tôi chỉ nên cho họ uống thứ nước pha màu và hút xì gà loại rẻ tiền thôi.

Những người duy nhất có thể tin cậy được là bác gái tôi và vị giám mục già. Hai người thầm thì cùng nhau về cái thời tốt đẹp xưa kia; họ cười nói, xem chừng khá là vui và họ chỉ ngừng trò chuyện khi một bài hát cất lên.

Cho dù thế nào đi nữa: các buổi lễ vẫn phải tiếp tục.

Anh họ Franz của tôi đang có sự tiến triển thật lạ lùng. Anh được nhận vào làm môn đệ trong một tu viện ngoại ô. Lần đầu tiên, khi gặp anh họ trong chiếc áo tu sĩ, tôi giật nẩy mình: con người có hình thù to lớn này với cái mũi bị dập nát và đôi môi dầy, cái nhìn sầu muộn của anh - anh làm tôi nhớ đến một phạm nhân hơn là một tu sĩ. Gần như anh đọc được ý nghĩ của tôi. "Chúng ta bị cuộc đời trừng phạt", anh nói thật nhỏ nhẹ.

Tôi theo anh vào phòng khách. Hai anh em chúng tôi trò chuyện không liên mạch, và rõ ràng lòng anh nhẹ nhõm đi nhiều, khi tiếng chuông cất lên, giục anh vào nhà thờ cầu nguyện. Anh đi rồi mà tôi cứ đứng yên, đầy vẻ trầm tư: anh đi thật vội vã, sự vội vã ấy tỏ ra là trung thực.

***Trần Đương** dịch*

BUỔI CHIỀU TUYỆT VỜI CỦA BANTAXA

Gabriel Garcia Marquez

(Nobel 1982)

Cái lồng đã xong, Bantaxa treo nó lên ngoài mái hiên bằng một động tác như máy, và khi ăn trưa xong, khắp nơi đã xôn xao đồn rằng đó là: cái lồng đẹp nhất trần đời. Người kéo đến xem nhiều đến nỗi trước cửa nhà cứ ồn lên như cái chợ. Thành thử Bantaxa phải nhấc tác phẩm của mình xuống và đóng cửa xưởng mộc. - Mình nên cạo râu đi, Uaxula, vợ anh bảo. - Trông mình giống như ông tu sĩ dòng thánh Phrăngxoa ấy.

-Ăn xong cạo râu ngay không tốt... - Bantaxa đáp.

Không kể bộ râu hai tuần lễ và mái tóc ngắn, cứng như rễ tre, anh có vẻ như một cậu bé sợ sệt. Nhưng đó là bề ngoài không đúng với sự thật. Anh vừa mừng sinh nhật lần thứ ba mươi hồi tháng hai, anh đã chung sống với Uaxula từ bốn năm nay, tự do thoải mái, không có con, cuộc đời đem đến cho anh nhiều lý do, cảnh giác đề phòng, nhưng không phải để sợ hãi. Thậm chí anh không biết một số người cho rằng chiếc lồng anh vừa làm xong là đẹp nhất trần đời. Đối với anh, vốn quen làm thứ đồ này từ dạo bé, đây chỉ là một công việc khó khăn hơn những lần khác, thế thôi.

-Vậy thì mình đi nghỉ đi một lát, - vợ anh nói. - Với bộ râu này, mình không thể đi đâu được đâu.

Đã nằm trên võng để ngủ trưa, anh vẫn phải dậy nhiều lần để chỉ cho những người hàng xóm xem chiếc lồng. Cho đến lúc này, Uaxula vẫn chưa nhòm ngó tới nó. Chị không bằng lòng thấy chồng sao nhãng công việc xưởng mộc để dốc tâm lực vào cái lồng. Suốt hai tuần lễ, anh kém ngủ, hay giật mình, nói mê lảm nhảm và thậm chí không nghĩ đến chuyện cạo râu. Nhưng chị quên đi nỗi bất bình của mình khi lồng đã hoàn thành.

Lúc Bantaxa dậy, chị đã là xong cho anh chiếc quần và chiếc sơ mi đặt trên ghế tựa cạnh võng; chị cũng đã mang cái lồng sang bàn ở phòng ăn. Chị lặng lẽ ngắm nó:

-Mình định bán bao nhiêu?

-Anh chưa biết, - Bantaxa đáp. - Anh tính đòi ba mươi pêxô xem họ có trả hai mươi không.

-Hãy đòi năm mươi pêxô. Mười lăm ngày qua, mình đã làm việc rất khuya. Với lại cái lồng to thế kia mà. Em nghĩ đó là cái lồng to nhất em chưa từng thấy trong đời.

Bantaxa bắt đầu cạo râu.

-Em cho rằng người ta có thể trả anh năm mươi pêxô.

-Đối với ông Chêpe Notiten, đó là chuyện vặt. Mà cái lồng cũng đáng giá ấy. Anh nên đòi sáu mươi pêxô.

Ngôi nhà nằm trong một vùng tranh tối tranh sáng ngột ngạt. Đây là tuần đầu tháng tư và tiếng ve ran chói tai khiến cho cái nóng càng khó chịu. Mặc đồ chỉnh tề vào, Bantaxa mở cửa sân để lấy chút hơi mát và lập tức một đám trẻ con ùa vào phòng ăn.

Tin đã lan rộng. Bác sĩ Ôctaviô Giranđô, một ông thầy thuốc già sung sướng còn được sống, nhưng mỏi mệt với nghề chẩn

bệnh, vừa ăn sáng với bà vợ bị liệt vừa nghĩ đến cái lồng. Trên sân hiên trong nhà, nơi họ bầy bàn ăn vào những ngày nóng nực, la liệt những chậu hoa và hai chiếc lồng chim bạch yến.

Bà vợ yêu chim đến mức đâm ghét lũ mèo có thể ăn gói chúng. Đầu vẫn nghĩ đến cái lồng, bác sĩ Girandô chiều hôm ấy đến thăm một người bệnh và trên đường về, ghé vào nhà Bantaxa xem. Phòng ăn đầy người. Bày giữa bàn là chiếc lồng mái vòm đồ sộ bằng dây sắt, ba tầng, nhiều hành lang và khoang ngăn đặc biệt làm chỗ ngủ, chỗ ăn, lại có cả những chiếc đu cho chim giải trí, nom giống như một nhà máy gương thu nhỏ. Ông bác sĩ xem xét kỹ từng chi tiết, không sờ tay vào, và nghĩ rằng quả thật chiếc lồng này vượt xa danh tiếng của chính ông: nó đẹp hơn nhiều so với mức ông mơ ước cho vợ mình.

-Thật là một kiệt tác của trí tưởng tượng...- ông nói.

Ông tìm Bantaxa trong đám người và nói thêm với một cái nhìn âu yếm như tình mẹ:

-Lẽ ra anh có thể là một kiến trúc sư phi thường.

-Cảm ơn, - Bantaxa nói, mặt đỏ dừ.

-Đó là sự thật.

Ông thầy thuốc béo tròn, mượt mà và nhẵn nhụi như một người đàn bà đã từng đẹp hồi còn trẻ. Hai bàn tay ông thanh tú, giọng ông giống như giọng một mục sư nói tiếng La Tinh.

-Thậm chí cũng chả cần bỏ chim vào trong nữa kìa, - ông nói thêm, đồng thời xoay xoay cái lồng dưới mắt đám người đến xem, như thể ông đang rao bán nó. Chỉ việc treo nó giữa lùm cây là tự nó sẽ hót thôi.

Ông đặt nó lại lên trên bàn, ngẫm nghĩ một lúc, rồi lại ngắm nghía và nói:

-Thôi được, ta lấy đấy.

-Nhà cháu bán rồi ạ. - Uaxula nói.

-Dành cho con trai ông Chêpe Motiten ạ. - Bantaxa nói. - Một đơn đặt hàng đặc biệt.

Ông thầy thuốc làm vẻ quan trọng:

-Nó đưa mẫu cho anh à?

-Không. Nó bảo cháu, nó muốn có một lồng to để nhốt đôi chim tước.

Ông thầy thuốc nhìn cái lồng.

-Nhưng cái này đâu phải nuôi chim tước

-Chắc chắn là có chứ ạ. - Bantaxa vừa nói vừa tiến lại gần bàn.

Đám trẻ con vây lấy anh.

-Kích thước đo đúng cả, - anh nói và chỉ vào các khoang ngăn bằng ngón tay trỏ. Rồi lấy khớp ngón gõ vào vòm mái, và cái lồng đầy ắp những hoà thanh trầm.

-Đấy là loại dây sắt bền nhất có thể tìm thấy và mỗi đóng đều được hàn cả bên trong lẫn bên ngoài, - anh nói.

-Có thể nuôi được cả vẹt đấy, - một đứa bé xen vào.

-Đúng thế, - Bantaxa nói.

Ông thầy thuốc lắc đầu.

-Phải, nhưng nó đâu có đưa mẫu. Nó không yêu cầu anh cái gì cụ thể, ngoại trừ một điểm là cái lồng đủ to cho chim tước ở, phải thế không?

-Thưa phải, - Bantaxa nói.

-Vậy thì chả có vấn đề gì hết, - ông thầy thuốc nói. - Một cái lồng to cho chim tước là một chuyện và cái lồng cụ thể này lại là chuyện khác. Chẳng có gì chứng tỏ đây là cái lồng nó đã đặt anh.

-Chính cái này đây, - Bantaxa khẳng định, vẻ phật ý. - Chính vì lý do ấy cháu đã hoàn thành nó.

Ông thầy thuốc khoát tay ra ý sốt ruột.

-Mình có thể làm một cái khác. -axula nhìn chồng nói. Rồi quay sang bác sĩ.

-Bác không phải vội.

-Tôi đã hứa với nhà tôi chiều nay sẽ có, - ông thầy thuốc nói.

-Cháu rất lấy làm tiếc, thưa bác sĩ, - Bantaxa nói. - Nhưng người ta không thể bán một vật đã được bán.

Ông thầy thuốc nhún vai. Ông lấy khăn tay thấm mồ hôi ở cổ, lặng lẽ ngắm cái lồng, không nhích mắt khỏi một điểm mơ hồ, như kiểu một người nhìn theo con tàu xa bến.

-Họ trả anh bao nhiêu?

Bantaxa không trả lời, đưa mắt nhìn Uaxula.

-Sáu mươi pêxô, - chị nói.

Ông thầy thuốc vẫn nhìn cái lồng.

-Nó rất đẹp, - ông thở dài. - Đẹp cực kỳ.

Rồi ông đi ra cửa, quạt phành phạch, mỉm cười và kỷ niệm về đoạn này vĩnh viễn biến khỏi tâm trí ông.

-Môngtien giàu lắm.

Thực ra Giôxê Môngtien không giàu như người ta tưởng, nhưng y có thể làm tất cả mọi cái để trở nên giàu như thế. Cách đó mấy vỉa hè, trong một ngôi nhà lên đủ các thứ đồ, ở đó người

ta không bao giờ thở hít một mùi gì không thương mại hoá, y dừng dưng với cái sự kiện mới mẻ quanh chiếc lồng, vợ y, bị hành hạ bởi ý nghĩ cố định về cái chết, đã cho đóng tất cả cửa lớn, cửa sổ sau bữa ăn sáng và nằm dài suốt hai tiếng đồng hồ trong căn phòng tranh tối tranh sáng, mắt mở trừng trừng, trong khi Giôxê Môngtien đánh giấc ngủ trưa ngon lành. Cho nên tiếng xôn xao làm mụ ngạc nhiên. Mụ bèn mở cửa, trông thấy đám đông hỗn độn trước nhà, đứng giữa là Bantaxa xách cái lồng, râu ria cạo nhẵn nhụi, quần áo trắng bốp, phô cái vẻ thật thà tuyệt vời của những người nghèo khi bước chân qua cửa nhà giàu.

- Ôi, kỳ diệu làm sao ! Vợ Giôxê Môngtien kêu lên, mặt rạng rỡ, kéo Bantaxa vào trong nhà. - Tôi chưa từng thấy cái gì tương tự như thế.

Rồi, bất bình với đám người xúm lại trước cửa, mụ nói thêm:

- Mang nó vào đây nhanh lên. Kẻo họ biến nhà tôi thành cái chợ bây giờ.

Bantaxa không phải là khách lạ ở nhà Giôxê Môngtien. Họ biết rõ tính hiệu quả và tính chính xác của anh, nhiều lần họ đã gọi anh đến giao cho một số nghề mộc. Nhưng chưa bao giờ anh cảm thấy thoải mái khi ở trong nhà những người giàu. Anh thường hay nghĩ đến họ, đến những mụ vợ xấu xí, nhếch nhác của họ với những thuật thẩm mĩ gớm ghiếc ở mĩ viện và bao giờ anh cũng cảm thấy thương hại. Khi vào nhà họ, anh không thể nào kéo lết chân.

- Pêpê có nhà không? - Anh hỏi.

Anh đã đặt chiếc lồng lên chiếc bàn phòng ăn.

- Nó đi học, - vợ Giôxê Môngtien trả lời. - Nhưng chắc cũng sắp về.- Và mụ nói thêm. Môngtien đang tắm.

Thực ra, Giôxê Môngtien chẳng có thì giờ để tắm. Y lấy cồn long não xoa vội để nghe ngóng tin tức. Đó là một con người thận trọng đến mức ngủ không mở quạt máy để có thể nghe tiếng động trong nhà ngay cả trong giấc ngủ.

- Ông ra mà xem cái kỳ quan này ! - Vợ y kêu lên.

Cái thân hình mập mạp và lông lá của Giôxê Môngtien với chiếc khăn tắm trên cổ, ló ra ở cửa sổ phòng ngủ.

- Cái gì đấy?

- Cái lồng của Pêpê. - Bantaxa nói. Mụ vợ nhìn anh bối rối.

- Của ai?

- Của Pêpê. - Bantaxa nhấn thêm, rồi quay về phía Giôxê Môngtien : Pêpê đặt tôi làm - Lúc bấy giờ, chẳng có gì xảy ra, nhưng Bantaxa có cảm giác như người ta đã mở cửa phòng vệ sinh. Giôxê Môngtien mặc quần áo ngủ bước ra khỏi phòng ngủ.

- Pêpê, - y gọi lớn.

- Nó chưa về, - mụ vợ thì thầm, không động đậy.

Pêpê xuất hiện ở khung cửa. Nó trạc mười hai tuổi: cũng hàng mi cong, cũng cái vẻ lặng lẽ như mẹ nó.

- Lại đây, - Giôxê Môngtien nói. - Mày đặt làm cái này hử?

Thằng bé cúi đầu. Giôxê Môngtien nắm tóc nó, bắt nhìn thẳng vào mắt mình.

- Trả lời đi.

Thằng bé cắn môi không nói một tiếng.

- Môngtien,-mụ vợ thầm thì.

Giôxê Môngtien buông thằng bé và quay về phía Bantaxa, vẻ phấn khích:

- Rất tiếc, Bantaxa. Những nhẽ ra anh phải hỏi ta trước khi bắt tay vào làm. Chỉ có anh mới đi nhận cam kết với một đứa con nít.

Trong khi nói, mặt y trở lại bình thản. Y cầm chiếc lồng không buồn nhìn, đưa cho Bantaxa.

- Thôi, mang về đi và cố mà bán cho ai đồng ý mua. Và nhất là ta xin anh, đừng có cãi vã với ta.

Y khẽ vỗ vào lưng anh và giải thích:

- Thầy thuốc đã cấm ta tuyệt đối không được nổi cáu.

Đứa bé vẫn đứng yên, mặt lạnh băng. Nhưng khi Bantaxa nhìn nó, phân vân, cái lồng trong tay, thì nó ậm ừ trong họng một tiếng giống như tiếng chó gừ và gieo mình xuống đất gào khóc. Giôxê Môngtien nhìn nó, không phản ứng gì, trong khi mụ vơ cố gắng dỗ nó nín đi.

- Mặc kệ nó, - y nói. - Cho nó đập đầu xuống đất, rồi bà lấy chanh, muối xát vào cho nó kêu lên thỏa thích.

Đứa bé khóc không nước mắt, trong khi mẹ nó nắm lấy cổ tay nó.

- Mặc nó, - Giôxê Môngtien nhắc thêm.

Bantaxa ngắm đứa bé như thể chứng kiến sự hấp hối của một con vật truyền nhiễm. Đã gần bốn giờ chiều.

Vào lúc này, ở nhà, Uaxula đang vừa thái hành vừa khẽ hát một bài hát cổ.

-Pêpê, - Bantaxa nói:

Anh mỉm cười tiến lại gần đứa bé và đưa cho nó cái lồng . Thằng bé chồm đứng dậy, vớ lấy cái lồng cao gần bằng nó, và nhìn Bantaxa qua những nan sắt, chẳng biết nói gì. Nó không nhỏ một giọt nước mắt.

- Bantaxa, - Môngtien khẽ nói, - ta đã bảo anh mang nó về mà.

- Trả nó cho anh ta, -mụ vợ ra lệnh cho thằng bé.

- Em cứ giữ lấy, - Bantaxa nói.

Rồi quay sang Giôxê Môngtien:

- Dù sao, tôi làm cái lồng này chính là vì nó.

Giôxê Môngtien theo anh ta ra tận phòng khách.

- Đừng có ngớ ngẩn, Bantaxa, - y vừa nói vừa chặn đường anh. - Mang cái đồ tầm bậy ấy về nhà và chấm dứt những cái trò dấm dớ của anh đi. Ta không trả anh xu nào đâu.

- Chẳng sao cả, - Bantaxa nói - Tôi đã làm lồng cốt là để làm quà cho Pêpê. Tôi không định lấy gì của ông đâu.

Khi Bantaxa lách lối ra giữa đám người hiếu kỳ đứng chắn ở cửa nhà Giôxê Môngtien đang gầm thét ở trong phòng. Mặt y tái nhợt, mắt y vằn đỏ.

- Đồ ngu! - Y quát. - Mang cái của nợ của mày đi. Chỉ còn thiếu nước một kẻ xa lạ đến làm trời làm đất ở nhà ta nữa thôi.

Cút!

Ở câu lạc bộ bia, Bantaxa được đón chào bằng những tràng vỗ tay như sấm. Chính giữa lúc ấy, anh vẫn chỉ nghĩ rằng anh đã làm một cái lồng đẹp nhất, rằng anh phải đem nó làm quà cho con trai Giôxê Môngtien để nó đừng khóc nữa, và chẳng việc gì anh phải làm rộn lên.

Nhưng sau đó, anh nhận ra rằng chuyện này cũng có tầm quan trọng nào đó đối với nhiều người và anh cảm thấy hơi phấn khích.

- Vậy là lão ta đã trả cậu năm mươi pêxô cái lồng.

- Sáu mươi chứ! Bantaxa cải chính.

- Phải đánh dấu ngày hôm nay bằng một chữ thập trắng, - một người nói. - Cậu là người duy nhất moi được ngần ấy tiền của Chêpe Môngtien . Phải uống mừng thôi!

Họ mời Bantaxa một cốc bia và anh mời lại tất cả một chầu. Vì đây là lần đầu tiên anh uống nên khi đêm xuống, anh đã say mềm và ba hoa về một dự án cả ngàn cái lồng, mỗi cái sáu mươi pêxô, rồi sau đó một triệu cái để có đủ sáu mươi triệu pèxô.

- Phải làm xuất hiện nhiều thứ bán cho bọn nhà giàu trước khi chúng chết, -anh nói, say đến độ mù quáng. - Bọn chúng đều bị bệnh hết tất cả và sắp tọi đến nơi rồi. Chúng sẽ lẫn cẫn đến nỗi không thể nổi cáu được nữa.

Trong suốt hai giờ đó, máy hát cứ tự động chạy không ngừng, hết bao nhiêu, Bantaxa trả. Tất cả chạm cốc chúc sức khoẻ Bantaxa, chúc anh may mắn phát tài phát lộc, chúc cho bọn nhà giàu chết sạch. Nhưng đến giờ ăn tối , họ bỏ anh lại một mình trong phòng.

Uaxula đợi anh cho đến tám giờ tối với một món thịt rán phủ những lát hành tây. Có người báo cho chị biết chồng chị đang ở câu lạc bộ bia, nhưng chị chẳng tin mảy may vì xưa nay Bantaxa không bao giờ chè chén say sưa. Khoảng nửa đêm, khi chị đã đi nằm, Bantaxa còn đang ở một phòng khách sáng choang, đầy những bàn nhỏ bốn chỗ, xung quanh là ghế tựa,

với một sàn nhảy ngoài trời. Mặt anh bê bết son môi vì không còn đủ sức đặt chân nọ trước chân kia, anh nghĩ rằng mình những muốn ngủ với cả hai người đàn bà trên cùng một giường. Anh đã tiêu nhiều đến nỗi phải để lại đồng hồ làm tin, hẹn sáng hôm sau trả nốt. Một lát sau, chồng bốn vó lên trời ở giữa phố, anh cảm thấy có người lột giầy mình, nhưng anh không muốn ngắt đứt giấc mơ hạnh phúc nhất của mình. Những phụ nữ đi ngang qua để đến chầu lễ sớm không dám nhìn tất cả tường anh chết.

Dương Tường dịch

THẦN CHẾT THƯỜNG ẨN SAU ÁI TÌNH

Gabriel Garcia Marquez.
(Nobel 1982)

Nghị viên Ônêximô Xăngchết chỉ còn lại 6 tháng 11 ngày thì chết khi ngài gặp được người đàn bà của đời mình. Ngài quen cô gái ở Vườn hồng của Phó vương, một làng huyền ảo mà về đêm là nơi để bọn buôn lậu giấu những con thuyền khổng lồ và về lúc giữa trưa là một biển hoang vu, ở biệt lập với những làng khác mà không một ai ngờ rằng tại đó đang sống một con người đủ khả năng làm thay đổi số phận của người khác. Ngay cái tên của nó, Vườn hồng của Phó vương, nghe cũng thấy hài hước làm sao bởi bông hồng duy nhất mà làng này được nhìn thấy thì chính nghị viên Ônêximô Xăngchết đã mang đi trong buổi chiều ngài gặp và quen Laura Pharina.

Đó là dịp ngài tiến hành đợt vận động không thể thiếu được trong chiến dịch tuyển cử 4 năm một lần. Những chiếc ô tô chở hàng chở phông cảnh của một gánh hài kịch đã tới đây từ sáng sớm. Sau đó, những chiếc ô tô cam nhông chở toàn bọn Anhđiêng - những người đã nhận tiền công và luôn luôn được mang từ nơi này đến nơi khác làm đông thêm số công chúng ở các cuộc mít tinh hoặc hội họp - cũng ùn ùn

kéo tới. Lúc gần 11 giờ trưa, một chiếc xe con màu dâu tây mát dịu cũng lăn bánh tới cùng với âm nhạc ầm ỹ, pháo nổ đì đùng và một đoàn tuỳ tùng. Nghị viện Onêximô Xăngchết ngồi trong xe tươi tỉnh. Nhưng khi vừa mở cửa xe, một luồng không khí hầm hập, nóng như than lửa, làm ngài rùng mình. Chiếc áo lụa tơ của ngài ướt sũng mồ hôi. Lúc ấy ngài cảm thấy mình già đi nhiều quá; cảm thấy mình cô đơn quá. Nhưng thực ra năm nay ngài mới 42 tuổi, từng đậu kỹ sư luyện kim ở Gotinhga và là một độc giả chăm chỉ, mặc dù không được may mắn lắm của những tác phẩm cổ điển bằng tiếng Latinh được dịch tồi. Ngài lấy một đàn bà Đức, sinh được năm con. Chúng rất sung sướng ở nhà, còn ngài là người hạnh phúc hơn cho tới khi cách đây ba tháng, người ta báo cho ngài hay rằng: ngài sẽ chết, chết thật sự vào lễ Nôen tới.

Khi công việc chuẩn bị cho sự ra mắt trước công chúng đã xong đâu đấy, nghị viên Onêximô Xăngchết còn giành được một giờ nghỉ ngơi tại nhà khách dành cho ngài. Trước khi nằm nghỉ, nghị viên đặt bông hồng tươi được giữ gìn cẩn thận trong lúc xe đi qua hoang mạc -vào bình nước uống. Ngài ăn toàn thức ăn bằng ngũ cốc mang theo để tránh ăn nhiều thịt quá, nhất là thứ thịt dê rán thường có vào bữa cơm chiều. Ngài uống phòng mấy viên thuốc giảm đau trước giờ cơn đau hành hạ. Sau đó ngài đặt chiếc quạt điện ngay trước võng rồi trằn trùng trục ngủ khoảng 15 phút trong bóng mát của bông hồng, cố quên cái chết đang ám ảnh. Ngoài các bác sĩ ra, không một ai biết rằng ngài đang dần dần đi tới cái giờ chết đã định sẵn của mình bởi vì ngài quyết chí chỉ một mình biết, một mình buồn và cố giữ cho cuộc sống thường ngày của mình không mảy may xáo động. Ngài làm như vậy không phải vì lòng kiêu hãnh mà vì mặc cảm hổ thẹn.

Ngài cảm thấy hoàn toàn mãn nguyện vào lúc ba giờ chiều khi ngài xuất hiện trước công chúng. Ngài đã lại sức và bảnh bao trong chiếc quần lanh và chiếc áo sơ mi kẻ hoa, và tâm hồn ngài nhẹ nhàng nhờ đã uống mấy viên thuốc giảm đau. Nhưng cái chết từ từ, chết dần chết mòn còn phản phúc hơn điều ngài từng dự tính bởi vào lúc đăng đàn ngài nhận ra cái đám người đang tranh nhau bắt tay mình đã biểu lộ một sự kinh thường là lạ. Thế là ngài không hề thương hại bọn họ như trước đây ngài đứng trước đám dân Anhđiêng chân đất kéo xe bò trên những nẻo đường đá nóng như than. Ngài giơ tay ra lệnh ngừng vỗ tay rồi với giọng giận giữ bắt đầu nói mà không làm điệu bộ, mắt lơ đãng nhìn ra biển đang hút hơi nóng. Giọng nói ề à và ồm ồm của ngài giống như nước hồ mùa thu, nhưng bài diễn văn thuộc lòng và có nhiều chỗ không thích hợp đã không giúp ngài nói lên sự thật mà chỉ biểu lộ sự bất bình của mình trước ý nghĩ bi quan trong cuốn thứ tư, những hồi ức của Marcô Aurêliô [1].

- Chúng ta hiện hữu ở đây để chiến thắng. Thiên nhiên -ngài bắt đầu nói. - Giờ đây chúng ta không còn là những đứa con bị ruồng bỏ của Tổ quốc, không phải là những đứa trẻ mồ côi của Thượng đế, không phải là những kẻ tha hương ở chính đất quê mình. Thưa quý ông, quý bà, bây giờ chúng ta đã trưởng thành, đã sung sướng. Chúng ta đã khác hẳn trước đây.

Và đây là những cách thức biểu diễn của gánh xiếc do ngài chỉ huy. Trong lúc ngài đăng đàn diễn thuyết thì mấy kẻ giúp việc tung lên những con chim giấy. Những con vật hàng mã ấy bỗng nhiên có sức sống vỗ cánh lượn quanh diễn đàn rồi bay ra biển. Cũng lúc ấy, số khác lấy những cây giả, lá làm bằng nỉ từ trong thùng những chiếc xe hàng đem trồng ở phía

1. Hoàng đế và triết gia La Mã (121-180), tác giả tập Những ý nghĩ nổi tiếng

sau đám công chúng trên đất mỏ diêm sinh. Cuối cùng bọn họ dựng lên một bức áp phích bằng các tông ráp lại vẽ cảnh những ngôi nhà ngói đỏ có cửa sổ bằng kính. Với bức áp phích này bọn thuộc hạ của nghị viên Ônêximô Xăngchết đã che khuất những túp lều tranh rách nát của đời sống thực tại.

Nghị viên Onêximô Xăngchết cố kéo dài bài diễn văn của mình bằng cách dẫn hai dẫn chứng bằng tiếng Lating để có thêm thời gian cho việc chuẩn bị ra mắt vở hài kịch của mình. Ngài hứa sẽ mang lại cho dân chúng những cỗ máy làm mưa, những chiếc máy biết nuôi gia súc loại nhỏ có thể đặt trên bàn được, cả thứ dầu hạnh phúc có thể nuôi sống rau tươi trồng trên đá rắn và cả hoa bướm trồng nơi cửa sổ. Khi thấy thế giới bày đặt theo trí tưởng tượng của mình đã hoàn chỉnh, nghị viên chỉ ngón tay trỏ, cao giọng nói:

- Chúng ta sẽ như thế đấy, thưa quý ông, quý bà - ngài gào - hãy nhìn kìa! Chúng ta rồi sẽ như thế!

Công chúng quay lại nhìn. Một con tàu thuỷ bằng giấy phết sơn thấp thoáng chạy ở phía sau ngôi nhà cao nhất của cái thành phố được vẽ trên bức áp phích bằng bìa các tông ráp lại. chỉ có nghị viên Onêximô Xăngchết nhìn thấy cái làng bằng giấy - tháo ra và ráp lại, được mang từ nơi này sang nơi khác - cũng lỗ chỗ thủng bởi khí hậu ác nghiệt, cũng nghèo nàn, cũng buồn tẻ như làng Vườn hồng của Phó vương này.

Lần đầu tiên trong vòng mười hai năm nay, Nenxông Pharina không đi đón chào ngài nghị viên Onêximô Xăngchết. Gã nằm trên võng dưới bóng mát căn nhà lợp những tấm ván thô để nghe ngài diễn thuyết. Đây là căn nhà do chính bàn tay gã làm nên, những bàn tay đã từng chặt người vợ cả của gã ra thành từng khúc. Gã trốn khỏi nhà tù Gadênna và xuất hiện ở làng Vườn hồng của Phó vương. Gã tới đây cùng với một người phụ nữ da đen - đẹp nhưng ăn nói lăng loàn, gặp được Paramaribô trên một

con tàu chở toàn những con vẹt ngây thơ. Người vợ này đẻ cho gã một người con gái.

Sau đó ít lâu, người đàn bà chết vì bị bệnh và được chôn cất tử tế với bia mộ chí viết bằng chữ Hà Lan tại nghĩa địa của làng này, chứ không có cái may mắn của người vợ cả bị xả thân thành từng khúc đem bón cho vườn súp lơ. Người con gái đã thừa kế của mẹ nước da và dáng hình, của người cha đôi mắt vàng sợ sệt. Và vì vậy người cha có lý do để tin rằng mình đang dưỡng dục người đàn bà đẹp nhất trần gian.

Kể từ ngày quen biết nghị viện Onêximô Xăngchết trong chiến dịch vận động tuyển cử đầu tiên. Nenxông Pharina từng khẩn khoản xin ngài giúp cho một tờ chứng minh giả để cứu gã khỏi sự trừng phạt của luật pháp. Nhã nhặn nhưng kiên quyết, nghị viên Onêximô Xăngchết đã từ chối gã. Trong vài năm liền Nenxông Pharina không chịu nhụt chí, và cứ mỗi khi gặp dịp gã lại nêu vấn đề với những thủ đoạn khác nhau. Lần nào cũng như lần nào gã đều nhận được chính lời từ chối ấy. Vì vậy, lần này gã nằm lì trên võng thà chịu chết dần chết mòn trong cái nơi ẩn náu nóng bỏng của những tên cướp biển ấy. Khi nghe thấy những tràng vỗ tay cuối cùng của công chúng, gã ngẩng đầu lên khỏi chiếc võng, nhờ vậy, qua khe hở của hàng rào gần kề, gã nhìn thấy mặt trái của màn hài kịch: chiếc khung của bức áp phích vẽ thành phố với những ngôi nhà, thấy giàn giáo đỡ những cây cối làm giả, thấy cả một lũ người làm ảo thuật nấp sau con tàu vượt đại dương đang cố sức đẩy nó bơi đi. Gã buông một tiếng than não nề từ đáy lòng mình.

- Merde - gã nói - c'est le Blacaman de poletique.[1]

1. Tiếng Pháp trong nguyên bản: Đồ cứt đái - gã nói - hắn là một tên buôn bán chính trị kiểu Blacamăng (Xem Blacamăng, người hiến bán phép tiên).

Sau bài diễn văn, như thường lệ, nghị viên Onêximô Xăngchết đi dạo quanh làng trong tiếng pháo nổ giòn và tiếng nhạc inh ỏi. Ngài luôn luôn phải dừng lại để nghe dân chúng kể lể những nỗi thống khổ của họ. Ngài hớn hở nghe dân chúng, luôn luôn tìm được những lời an ủi thích hợp cho tất cả mọi người. Một bà nạ dòng đứng trên mái nhà mình cùng với sáu đứa con nhỏ, nói như gào, và bằng cách ấy bà ta đã làm cho tiếng của mình đến được tai ngài nghị viên qua tiếng ồn ào của đám đông đang vây lấy ngài:

- Tôi không đòi nhiều, thưa ông nghị viên - bà ta nói - tôi chỉ xin một con lừa để chở nước từ Giếng kẻ Chết treo về nhà.

Nghị viên dán đôi mắt vào sáu đứa trẻ gầy guộc và bẩn thỉu.

- Chồng bà làm gì hả ? - ngài hỏi.

- Nhà tôi đã bỏ nhà đi tìm của lạ của đảo Aruba rồi - bà ta vui vẻ trả lời ngài -và ông ta đã gặp được một người đàn bà xứ lạ thuộc số những người có răng kim cương.

Câu trả lời của bà làm cho mọi người phá lên cười ha hả.

- Tốt lắm - ngài trả lời - rồi bà sẽ có lừa.

Ngay sau đó, một người giúp việc của ngài mang đến nhà người đàn bà nạ dòng một con lừa thồ mà trên lưng nó đã viết sẵn một khẩu hiệu vận động bỏ phiếu bằng thứ mực không phai để không một ai quên rằng đó là quà tặng của nghị viên Onêximô Xăngchết.

Trên một đoạn đường ngắn, ngài còn tiến hành một tài hoạt động không đáng kể trong đó nổi bật việc ngài bón thìa cháo cho một người ốm được mang từ giường bệnh ra tận cửa để người này xem ngài đi qua. Tại xóm nhà cuối cùng, qua hàng rào sân, ngài

nhìn thấy Nenxông đang nằm trên võng, mái tóc màu xám tro, vẻ buồn rầu. Tuy vậy ngài vẫn chào lấy lệ:

- Thế nào ông bạn?

Nenxông Pharina nằm trên võng ngoảnh mặt lại, nhìn ngài với cái nhìn buồn rười rượi.

- Moi, vous savez[1] - gã nói

Khi nghe tiếng chào hỏi lẫn nhau, con gái gã bước ra ngoài sân. Cô gái đi giày ba ta quê mùa mòn vẹt cả gót. Mái tóc xoăn cuốn những chiếc lô nhiều màu và mặt sạm nắng đen nhẻm. Tuy nhiên trong hoàn cảnh ấy, cô gái vẫn có thể được chấp nhận là người đàn bà đẹp nhất trần gian. Nghị viên Onêximô Xăngchết vẫn cứ chết lặng vì vẻ đẹp của cô gái.

- Con khỉ - ngài thở dài đầy thán phục - đoá hoa rừng làm xốn xang lòng Thượng đế!

Đêm ấy, Nenxông Pharina mặc cho con gái mình bộ váy áo đẹp nhất rồi hiến cho nghị viên Onêximô Xăngchết. Hai tên lính gác cầm súng, lắc lắc cái đầu vì trong nhà quá oi bức, ra hiệu cho cô gái ngồi đợi nghị viên tại một chiếc ghế duy nhất kê ngoài hiên.

Nghị viên Onêximô Xăngchết ở trong phòng bên, đang họp với những người đứng đầu làng Vườn hồng của Phó vương, những người đã được ngài mời tới để thông báo những sự thực không tiện nói công khai trong các bài diễn văn. Bọn họ giống hệt những người từng thường xuyên dự họp ở tất cả những làng bản hẻo lánh nơi hoang mạc khiến chính nghị viên Onêximô Xăngchết cũng phải ngán tới cổ. Chiếc áo sơ mi của ngài ướt

1. Tiếng Pháp trong nguyên bản. Tôi ấy, như ngài đã thấy đấy

sũng mồ môi, do đó ngài định hong khô nhờ làn gió nóng phát ra từ chiếc quạt điện chạy ro ro như tiếng muỗi.

- Vì vậy chúng ta không ăn chim giấy - ngài nói - các ngài và tôi đều biết rằng sẽ đến ngày có cấy cối và hoa lá nở trên cái đất chó ăn đá gà ăn sỏi này, đến cái ngày cá thu sẽ thay cho nhái bén trong các giếng nước, đến cái ngày ấy thì các ngài cũng như tôi sẽ chẳng có cái đếch gì để mà làm ở đây cả. Tôi nói thế có đúng không nào?

Không một ai trả lời ngài. Trong lúc ngài nói, ngài dứt một tờ lịch gấp thành một con bướm rồi thả nó vào luồng gió của chiếc quạt điện, ngài làm mà chẳng hề có mục đích gì cả. Nhưng con bướm lại bay lượn trong phòng vài vòng rồi bay ra ngoài cái cửa để ngỏ. Nghị viên Onêximô Xăngchết tiếp tục nói:

- Vậy thì tôi chẳng phải nhắc lại điều mà các ngài đã thừa biết rằng việc tôi ra tranh cử lại là một cú buôn có lợi cho chính các ngài hơn là cho bản thân tôi, bởi vì tôi đã chán ngấy cái thứ nước tù và mồ hôi của bọn Anhđiêng ở đây rồi, còn các ngài thì đang phải sống nhờ chúng.

Laura Pharina nhìn thấy con bướm giấy bay ra. Chỉ một mình cô ta nhìn thấy, bởi vì bọn lính gác đang ngồi ngủ gật ở chiếc ghế dựa, hai tay ôm lấy súng. Sau vài vòng bay, con bướm to dừng lại, chạm phải tường rồi nằm yên một chỗ. Laura Pharina định bắt lấy nó. Nhưng một trong số những tên gác bảo cô rằng:

- Không hề bắt được nó đâu, cô em ạ! - Hắn nói, giọng ngái ngủ - nó đã được vẽ lên tường đấy.

Laura Pharina trở lại ghế ngồi trước khi những người dự họp ra về. Nghị viên Onêximô Xăngchết đứng khá lâu ở ngay cửa

phòng, tay cầm quả đấm cửa. Ngài chỉ nhận ra Laura Pharina khi hàng hiên đã vắng người.

- Cô làm gì ở đây?

- C'est de la part de mon père[1]. Cô gái trả lời ngài.

Nghị viên Onêximô Xăngchết chợt hiểu ra. Ngài nháy mắt cho bọn lính gác đang ngái ngủ, nháy mắt cho Laura Pharina mà vẻ đẹp không chắc có thực của cô ta còn đáng quan tâm hơn cơn đau đớn của ngài. Thế là ngài quyết định cái chết phải phụ thuộc vào mình.

- Mời vào -ngài nói.

Laura Pharina phấn chấn hẳn lên khi bước chân tới cửa phòng: hàng ngàn tờ giấy bạc của ngân hàng quốc gia đang lơ lửng trong không trung, chúng bay như con bướm giấy. Nhưng khi nghị viên Onêximô Xăngchết tắt quạt máy thì những tờ giấy bạc ấy đứng lặng một hồi rồi rơi xuống những đồ vật trong nhà.

- Như cô em đã thấy đấy - ngài nói - đến cả cứt cũng bay được.

Laura Pharina ngồi trên một chiếc ghế học sinh. Nước da cô ta căng mọng với màu đen của dầu thô. Mái tóc cô ta cứng dỏng lên như bờm ngựa. Đôi mắt to sáng rực hơn cả ánh sáng. Nghị viên Onêximô Xăngchết hướng cái nhìn của mình theo cái nhìn của cô gái và cuối cùng mắt cô dừng lại ở bông hồng đã heo héo vì hơi diêm sinh.

- Đó là bông hồng, em ạ ! - Ngài nói.

- Vâng, phải đấy! - Cô gái nói. - Em đã nhìn thấy ở Riôacha.

Nghị viên Onêximô Xăngchết ngồi trên chiếc giường đã

1. Tiếng Pháp trong nguyên bản: Đây là ý nguyện của cha tôi

chiến tán tỉnh hoài về những loại hoa hồng trong lúc cởi cúc áo. Ngay ở bên sườn, nơi ngài đoán rằng có trái tim ở bên trong, xăm hình trái tim bị mũi tên xuyên qua y hệt hình xăm của những tên cướp biển. Ngài vứt chiếc áo đẫm mồ hôi xuống sàn nhà rồi nhờ Laura Pharina cởi hộ mình đôi ủng.

Cô gái quỳ gối ngay trước chiếc giường đã chiến. Ngài nghị viên Onêximô Xăngchết lặng lẽ quan sát cô gái và trong lúc cô ta cởi cho ngài đôi ủng, ngài tự hỏi một trong hai người, cô gái và ngài, ai là người rủi ro trong cuộc hội ngộ này.

- Cô em hãy còn là trẻ ranh.

- Ngài đừng tưởng nhé! - Cô gái nói - tháng 4 tới em vừa tròn 19 tuổi đấy.

Nghị viên Onêximô Xăngchết cảm thấy thú vị.

- Ngày mấy ?

- Ngày 11.

Nghị viên Onêximô Xăngchết cảm thấy khoan khoái hơn. Chúng mình cùng thuộc cung Bạch dương đấy, em ạ, ngài nói. Rồi ngài mỉm cười nói rõ thêm:

- Đó là dấu hiệu của nỗi cô đơn.

Laura Pharina không chú ý đến lời nói của ngài, bởi lúc này cô còn đang loay hoay với đôi ủng. Về phần mình, nghị viên Onêximô Xăngchết cũng lúng túng không biết làm gì với Laura Pharina, bởi ngài chưa quen với cái thứ ái tình ngẫu nhiên bắt được và mặt khác ngài cũng ý thức được đó là thứ ái tình có nguồn gốc ô nhục. Để có thời gian suy nghĩ thêm, hai đầu gối ngài kẹp chặt lấy Laura Pharina, rồi ngài ôm lấy thắt lưng, xốc cô dậy, sau đó vật ngửa cô ra giường. Chỉ lúc này ngài mới vỡ

nhẽ sau bộ váy áo mặc ngoài là một cơ thể trần truồng, bởi vì cái cơ thể ấy phả ra mùi hôi chuột trù, nhưng trái tim cô gái đang giật thót hoảng hốt, da cô trơn chuồi chuội thứ mồ hôi dầu.

- Chẳng ai yêu chúng mình cả ! - Ngài thở dài nói:

Laura Pharina muốn giãi bày với ngài đôi lời nhưng cổ họng cô cứ nghẹn lại. Ngài đặt cô gái nằm bên cạnh mình để vỗ về. Ngài tắt đèn. Căn phòng lúc này nằm trong mùi hương bông hồng. Cô gái dần dần quên đi số phận cùng khổ của mình. Nghị viên Onêximô Xăngchết từ từ sờ mó cô gái, ngài rón rén nhẹ nhàng tưởng như tay không chạm vào da thịt cô. Nhưng ở cái nơi ngài tưởng sẽ sờ được nó thì tay ngài lại đụng phải một vật bằng sắt nổi gồ lên.

- Cái gì thế này? - Ngài hỏi.

- Cái khoá đấy! - Cô gái trả lời.

- Buồn cười chết được - ngài nói vẻ giận dữ rồi hỏi điều ngài thừa biết: - Chìa khoá đâu em?

Laura Pharina thở nhẹ nhõm:

- Cha em giữ! Cô gái trả lời. - Ông già bảo em thưa với ngài rằng hãy cho người tới nhà lấy chìa khoá và gửi theo một tờ giấy cam đoan rằng ngài sẽ giải quyết tình cảnh của ông.

Nghị viên Onêximô Xăngchết giận tràn hông. "Thật là thằng Pháp chúa đểu", ngài lâm bẩm nói. Ngài nhắm mắt để nghỉ ngơi và trong bóng tối ngài bắt ngặp ngay chính mình. Hãy nhớ rằng - ngài nhớ lại -dù là ngài hay bất kỳ một ai, ngài sẽ chết trong khoảng thời gian rất ngắn và hãy nhớ rằng sau đó không lau các ngài sẽ chẳng còn gì hết, ngay đến cả tên tuổi của mình. Ngài đợi cho cơn ớn lạnh qua đi rồi nói:

- Hãy nói cho ta biết nhé: Em nghe thấy người ta nói gì về ta

nào?

- Nói thật nhé?

- Nói thật !

- Được thôi - cô gái mạnh dạn lên - Người ta bảo rằng ngài là một thằng đểu hơn tất cả những thằng đểu, bởi ngài khác hẳn bọn họ.

Nghị viện Onêximô Xăngchết không hề bối rối. Im lặng hồi lâu với đôi mắt nhắm lại và khi ngài mở mắt ra ngài có cảm giác như mình từ nơi sâu thẳm của lòng mình trở về.

- Con c. - Ngài quyết định - Hãy nói với cha cô, cái thằng dê cụ ấy, rằng ta sẽ giải quyết vấn đề của hắn.

- Nếu ngài muốn em sẽ về lấy chìa khoá cho ! - Laura Pharina nói.

Thế là Laura Pharina để đầu ngài lên cánh tay còn mình mở to hai mắt nhìn chăm chăm vào bông hồng. Nghị viên Onêximô Xăngchết úp sát mặt mình vào cái nách hôi mùi chuột trù và bằng cách này ngài quên nỗi sợ hãi. Sáu tháng, mười một ngày sau đó, trong chính cái tư thế ấy ngài chết bởi thói dâm đãng quá mức của Laura Pharina đã làm cho ngài bị kiệt sức và bị bỏ rơi, khiến ngài phải khóc lóc mà hận rằng chết không có cô gái ở bên cạnh.

Nguyễn Trung Đức dịch.

NGƯỜI CHẾT TRÔI ĐẸP NHẤT TRẦN GIAN

Gabriel Garcia Marquez
(Nobel 1982)

Có một vật màu xám mang vẻ bí hiểm từ ngoài khơi đang rạt vào bờ. Những đứa trẻ nhìn thấy nó, lúc đầu tưởng là một chiếc tàu chiến địch nhưng sau thấy nó chẳng treo cờ cũng chẳng có hệ thống cột buồm, chúng lại nghĩ rằng đó là một con cá voi. Khi vật đó đã đậu lại ở bãi biển, bọn chúng liền ùa xuống nước, xúm lại thi nhau gỡ hết rong rêu, vẩy cá, cả xác những con sứa bám xung quanh, chỉ đến lúc này bọn trẻ mới nhận ra đó là một người chết trôi.

Thế là cả buổi chiều ấy chúng nghịch cái xác chết, hết đào lên lại chôn xuống cát. Bỗng có người nhìn thấy kêu toáng lên cho mọi người hay biết, lúc ấy chúng mới chịu thôi. Những người đàn ông khiêng cái tử thi này về một ngôi nhà gần nhất đều kêu rằng họ chưa hề khiêng một người chết nào nặng như thế và họ bảo với nhau rằng vì ngâm lâu dưới biển nên nước đã ngấm tới xương. Khi cái xác đã được đặt xuống sàn nhà, người ta nhận thấy đó là một cái xác to đùng chưa từng có bởi nó choáng gần hết gian nhà. Nhưng mọi người lại nghĩ rằng theo đặc tính tự nhiên của những tử thi chết trôi bao giờ nó

cũng trương phình ra. Chỉ có hình thù của nó cho phép người ta nhận ra đó là một cái thây người bởi vì da của nó được bao phủ bởi một lớp bùn mang màu xanh của biển.

Không cần phải rửa mặt cho anh ta cũng nhận ra anh là một người la mặt. Làng này chỉ có khoảng 20 nóc nhà lá, sân lùng cùng những ngôi nhà này được dựng lên một doi đất đã heo hút lại rất hẹp đến nỗi mỗi bận đi vắng các bà mẹ đều lo gió thổi con mình ra biển. Làng hẹp đến nỗi không có đất để mai táng người chết và buộc phải ném tử thi xuống vực biển, nhưng biển ở đây rất hào hiệp và hiền lành đối với con người, vả lại đàn ông trong cái làng này không lấy gì làm đông lắm, chỉ cần bảy chiếc thuyền cũng vừa đủ chở họ. Do đó khi có cái xác chết trôi này những người đàn ông trong làng đưa mắt nhìn nhau đã biết ngay trong số họ không thiếu một ai.

Đêm đó đàn ông không đi biển. Họ vội tản đi các làng lân cận hỏi xem ở đó có người mất tích không. Đàn bà ở lại trông nom người chết trôi, rồi lấy chiếc lược làm bằng đồi mồi gỡ hết rong biển bám vào tóc của anh ta. Trong lúc tắm gội cho người chết, các bà các chị thấy rằng rong rêu này là thứ chỉ có ở biển Thái Bình Dương và quần áo của anh ta rách bươm như thể anh ta đã bơi qua rừng san hô. Họ còn nhận ra rằng người chết trôi này rất kiêu hãnh bởi anh không mang biểu hiện cô đơn thường thấy ở những người chết trôi ngoài biển, cũng chẳng có biểu hiện gì là cầu cứu của những người chết đuối trong sông. Khi tắm gội xong cho người chết trôi này, mọi người bỗng nín thở im lặng vì nhận ra anh thuộc lớp người hiếm có không chỉ vì anh là người cao nhất, khoẻ nhất và dũng cảm nhất mà còn vì ngay khi ngắm nhìn anh họ vẫn không thể tin được rằng trong cuộc đời lại có người đàn ông đẹp đến thế.

Khắp cái làng này không có lấy một chiếc giường đủ rộng để anh nằm vừa, cũng chẳng có chiếc bàn nào chắc chắn đủ sức

chịu nổi sức nặng của anh. Anh không mặc vừa quần áo của đàn ông làng này dù đó là quần diện ngày lễ của những người đàn ông cao nhất, dù đó là sơ mi diện ngày chủ nhật của những người đàn ông vãm vỡ nhất. Cả những đôi giày ngoại cỡ đóng đẹp nhất cũng không vừa chân anh. Cái cơ thể ngoại cỡ và đẹp đẽ đó của anh khiến các chị các cô khoái chí và thế là họ lấy luôn vải buồm may cho anh chiếc quần và một chiếc áo sơ mi để anh đi sang thế giới bên kia với tất cả niềm kiêu hãnh của mình. Ngồi thành vòng tròn, các chị vừa khâu quần áo vừa ngắm nhìn anh và thột nhiên nhận ra chưa bao giờ cơn gió lại gào thét như lúc này và biển Caribê cũng chưa bao giờ sôi động như đêm ấy, các chị đoán rằng những thay đổi bất thường đó của thiên nhiên là những điềm báo ít nhiều có liên quan đến người chết trôi này. Họ nghĩ rằng nếu con người quý hoá ấy mà sống ở trong cái làng này thì nhà của anh hẳn phải có cửa rộng, trần cao, sàn chắc chắn nhất, giường nằm của anh hẳn phải rộng rãi và vững trãi nhất và người vợ của anh ta phải là người phụ nữ hạnh phúc nhất. Họ lại nghĩ rằng anh là người có mãnh lực đến mức có thể gọi tên cá, cá phải nhảy lên khỏi biển; khơi dòng nước ngọt, nước ngọt phải chảy ra ngay ở nơi chỉ có đá phèn; trồng hoa trên vách biển , hoa phải nở. Họ còn so sánh anh với chính các đức ông chồng của mình và cho rằng cái đám đàn ông không có khả năng làm trong cả đời mình cái mà anh chỉ làm trong một đêm và tự đáy lòng mình các chị chán ngấy những con người đó, coi họ như là những sinh vật tởm lợm và vô vị trên mặt đất này. Bọn họ cứ mải mê theo đuổi những ý nghĩ ma quái ấy cho tới khi có một cụ già nhất, mà vì là người già nhất nên bà cụ đã có thể bình tâm quan sát người chết trôi, bỗng thở dài nói.

- Người này có khuôn mặt của Êxtêban!

Đúng vậy, phần lớn chị em khi nghe nói nhìn lại người chết thêm một lần nữa đã không thể nhận đó là Êxtêban. Nhưng

các cô gái trẻ , vốn bướng bỉnh hơn, vẫn khăng khăng cho rằng nếu mặc quần áo tử tế cho anh, nếu đi giày màu vecni cho anh và nếu quàng cho anh rất nhiều hoa thì anh sẽ có cái tên là Lautêrô. Nhưng đó chỉ là ý tưởng trống rỗng mà thôi. Do thiếu vải nên quần áo cắt cho anh đều không vừa. Chiếc quần đã cắt tồi lại may vụng nên anh mặc chật căng. Chiếc áo sơ mi vừa cài khuy xong thì cả hàng cúc đứt tung dường như cái sức sống tiềm ẩn trong trái tim anh đã đứt đứt những chiếc cúc ấy. Sau nửa đêm tiếng gió hú ngày một yếu dần và biển Caribê cũng ngày một lặng hơn. Trái lại căn phòng này bỗng trở nên ồn ào hơn bởi vì không còn nghi ngờ gì nữa, người chết trôi này chính là Êxtêban. Những chị đã mặc quần áo cho anh, những chị đã cắt móng tay cho anh, những chị đã chải đầu cho anh , không thể ghìm lòng mình được nữa khi buộc phải đặt anh nằm xuống sàn nhà. Ngay chính lúc này chị em mới hiểu rằng với tấm thân ngoại cỡ ấy anh đã phải chịu bao nỗi bất hạnh, bất hạnh ngay cho đến khi chết. Người ta buộc anh đứng suốt buổi không biết làm gì với đôi bàn tay trắng hồng mềm mại khi bà chủ nhà tìm cái ghế đẩu chắc chắn mời anh ngồi mà lòng thấp thỏm sợ ghế gãy: Extêban ơi! Hãy ngồi xuống đi! Làm ơn hãy ngồi xuống nào; còn anh, lưng tựa vào tường, mặt mày hớn hở: bà ơi, cứ để mặc cháu, cứ để cháu đứng thế này cũng được mà, vẫn tựa lưng vào tường trên đôi chân đỏ hỏn và cái lưng đã chai ra do phải lặp đi lặp lại một động tác duy nhất trong tất cả các buổi thăm viếng hàng xóm, bà ơi! bà đừng ngại, cứ để mặc cháu cứ để cháu đứng thế này cũng được; mà hình như anh làm thế cốt để khỏi mang tiếng to xác ngồi gãy ghế nhà người khi đứng trước mặt anh thì mời mọc tha thiết: đừng đi vội Extêban nhé, hãy đợi một lúc cho tới cà phê nóng đã, nhưng khi anh vừa đi khỏi thì lại lẩm

bẩm: thế là đã cút rồi cái thằng ngớ ngẩn to xác, sao mà tốt thế, đã bước đi rồi cái thằng to đầu dễ thương. Các bà nghĩ tới điều đó trước lúc trời gần sáng... Sau đó ít lâu, khi lấy khăn che mặt cho anh, các bà các chị đã thấy anh vĩnh viễn chết rồi, nom anh yếu ớt y hệt các đức ông chồng của mình và họ đã khóc anh bằng những giọt nước mắt chảy từ trái tim mình. Chính cô gái trẻ nhất đã khóc oà lên trước tiên. Những người đàn bà khác, do ấm ức mãi rồi, được thế cũng oà lên khóc theo, lúc đầu còn là tiếng thở dài não nuột sau đó là tiếng than khóc, bởi cái người chết trôi ấy đối với họ ngày càng hiển nhiên là Extêban. Họ khóc anh mãi tới mức anh trở thành người cô đơn nhất thế gian, trở thành người hiền lành nhất, con người tận tuy nhất, Extêban đáng thương ! Họ cứ khóc rưng rức như vậy cho tới khi những người đàn ông trở về nói rằng người chết trôi này không phải là người của các làng lân cận. Thế là các bà, các chị các cô cảm thấy một niềm vui lâng lâng giữa hai hàng nước mắt:

- Lạy Chúa ! - Bọn họ nói - Đích thị là người của chúng ta rồi.

Những người đàn ông tin rằng đó chẳng qua chỉ là nỗi hoảng sợ thoáng qua của bọn đàn bà mà thôi. Đêm qua do phải chạy đi hỏi các làng lân cận có người mất tích không nên giờ đây bọn họ đều mệt bã người. Họ chỉ mong trút bỏ ngay lập tức cảnh ồn ào như ong vỡ tổ do cái xác chết gây ra trước lúc ông mặt trời lên cao tải nắng lửa xuống, nhất là trong các ngày oi bức không một ngọn gió này. Bọn họ vội vàng lấy cột buồm buộc thành một cỗ đòn chắc chắn đảm bảo khiêng cái xác chết trôi này ra tới vực biển nơi làng vẫn thường "an táng" người chết của mình. Bọn họ còn muốn buộc thêm cái mỏ neo to vào củ khoai chân của xác chết để nó chìm hẳn xuống đáy biển, nơi cá phải mù mắt và những người thợ lặn giỏi nhất cũng không bao giờ lặn tới. Bằng

cách này, họ nghĩ thế, dòng nước ngược không thể đẩy xác chết trở lại bãi biển như đã có một vài trường hợp trước đây đã từng xảy ra.

Song trong lúc đàn ông càng khẩn trương làm việc thì đàn bà bầy đủ chuyện để làm mất thời gian. Hốt ha hốt hoảng như gà mẹ mất con, bọn đàn bà chạy tới lục trong rương hòm để tìm những chiếc bùa hộ mạng cho những người đi biển. Ở chỗ này mấy cô tranh nhau đeo cho anh những chiếc bùa cầu gió thuận, chỗ kia mấy bà tranh nhau đeo cho anh chiếc vòng tay phước. Và sau nhiều lần quát tháo ầm ĩ; Hãy cút khỏi nơi đây, hãy tránh ra đằng kia, này, nhìn đây này, suýt nữa làm người ta ngã phải xác chết, bọn đàn ông giận tràn hông và bắt đầu chửi bới vì sao lại đeo nhiều vòng quý cho người chết vô chủ này thế, à mà các bà không biết rằng hắn đeo nhiều thứ kia thì cá mập lại không biết đuổi theo rỉa hết đi à. Mặc cho các ông muốn nói gì thì nói, các bà cứ tiếp tục đeo những trang sức quý của mình cho anh, cứ bẵng nhẳng đi lại va phải các ông. Lúc này các bà các chị, các cô không khóc nữa mà chỉ đôi lúc bật ra những tiếng thở dài não nuột. Chính điều đó càng chọc tức bọn đàn ông hơn, khiến họ càng giận hơn, buộc họ phải nói: ở đây chưa từng có chuyện huyên náo như thế chỉ vì một người chết trôi xa lạ, một cái xác vô chủ, một của thừa thãi thôi. Ngay tức khắc một bà, vì nén giận chẳng được, đã lật tung cái khăn che mặt người chết và thế là cả đám đàn ông câm họng im bặt.

Đó là Êxtêban. Bọn đàn ông không thể nghĩ ngờ được nữa nếu như có ai nói với họ rằng đó là ngài Oantơ Ralitx, thì có lẽ chính họ sẽ hình dung ra ngài với thứ tiếng Anh nói giọng Mỹ của ngài, với khẩu súng săn và chú vẹt của ngài đậu trên vai , song đây là Extêban, một con người hiền lành trên thế gian này. Như con cá, anh nằm trên sàn nhà, mặc chiếc quần chật ních, cái áo sơ mi phanh cúc, chân không quấn xà cạp, móng chân anh thô

phải dùng dao mới cắt nổi. Chỉ cần nhìn mặt anh một lần là đã nhận ra ngay vẻ bền lẽn của anh, rằng anh không có tội gì ngoại trừ điều anh là người cao lớn quá, nặng quá, đẹp quá và nếu như anh biết trước sự thể sẽ diễn ra như thế này anh đã tìm nơi thật bí mật để trầm mình, thật đấy, nói một cách nghiêm túc đấy. Sự hiện diện của anh là có thực, rất thực đến mức ngay cả những người đàn ông hay ngờ vực nhất, những người trong những đêm thanh vắng ở ngoài khơi đang héo ruột héo gan lo ở nhà vợ mình vì đợi họ no chán vẫn không thấy về, ao ước được chung chạ với những người chết trôi, chính những con người ấy, và cả những người đàn ông sắt đá nhất cũng đã phải mủi lòng thực sự trước Êxtêban chân thành.

Rồi đám tang của Êxtêban được cử hành với nghi thức trọng thể nhất có thể có đối với một cái thây vô chủ. Những cô gái đi hái hoa ở các làng bên cạnh khi trở về đã mang theo một số bạn bè vốn không tin chuyện các cô kể; đến lượt các cô này sau khi đã tận mắt nhìn thấy người chết trôi đẹp nhất trần gian, đi kiếm thêm hoa cho anh khi trở về lại kéo thêm nhiều cô khác..., cứ như vậy cho tới khi làng này đầy hoa và đông nghịt người đến nỗi không len chân nổi. Phút cuối cùng của tang lễ đã đến và mọi người không đành tâm đưa anh côi cút đi về thế giới bên kia nên làng chọn cho anh một ông bố và một bà mẹ trong số những cụ già được kính trọng nhất, một số người nhận là anh em của anh, số khác nhận là chú, bác, cô, dì, cháu, chắt, là anh em họ với anh... Thế là nhờ có anh mà cả làng này bỗng chốc trở thành những người ruột thịt của nhau. Tít ngoài khơi xa, khi nghe thấy tiếng khóc đưa ma có một số thủy thủ bỗng dưng bị mất phương hướng và người ta còn biết rằng trong số họ có một người khi nhớ câu chuyện những nàng tiên cá thuở xưa đã vội lấy thừng nhờ đồng đội trói mình vào cột buồm chính. Trong lúc tranh nhau khiêng người chết trôi đẹp nhất trần gian, trước vẻ đẹp rực

rỡ của anh, những người đàn ông, những người đàn bà lần đầu tiên cảm thấy những con đường chạy trong làng mình sao mà trống trải, nhận thấy cái sân nhà mình sao mà cằn cỗi, nhận thấy những ước mơ của họ sao mà chật hẹp thế. Người ta ném người chết trôi xuống biển không cần phải buộc thêm mỏ neo để phòng khi anh muốn, hay khi nào anh muốn thì anh trở về với dân làng. Chẳng phải nhìn nhau dân làng cũng biết họ đã thiếu mất một người, rằng từ nay trở đi không bao giờ họ sẽ có anh bên cạnh. Nhưng họ lại nhận ra rằng từ đây trở đi tất thảy sẽ khác đi, những ngôi nhà của họ rồi sẽ có cửa rộng, trần cao, sàn chắc để hồn Êxtêban dạo chơi khắp làng mà không va đầu vào bậu cửa, và trong tương lai sẽ không còn ai lẩm bẩm cái mồm; thế là đã chết rồi cái thằng ngố to xác, thế là đã về chầu tổ cái thằng ngố xinh xinh, thật là đáng thương bởi chính họ sẽ là người sơn quét lại tường nhà bằng những màu sắc vui mắt để mãi mãi kỷ niệm về Êxtêban, và rồi chính họ sẽ phá hoang, khai dòng nước ngọt và trồng hoa trên vách đá vực biển để một buổi mai nào đó, ngay giữa khơi, hành khách đi trên những con tàu khổng lồ bỗng thức dậy trong mùi hương nhài ngào ngạt và chính cái sự kiện đó khiến vị thuyền trưởng trang trọng trong bộ đồng phục đắt tiền, ngực lấp lánh huân chương chiến công, một tay cầm ống nhòm, từ trên buồng chỉ huy bước xuống boong tàu, tay kia chỉ hòn cù lao nằm ở phía chân trời biển Caribê và nói bằng 14 thứ tiếng: hãy nhìn về phía đó, nơi mà lúc này cơn gió đang say ngủ dưới gậm giường, ở đó, nơi mà giờ đây mặt trời đang chói chang tỏa rạng khiến cho hoa hướng dương phải lúng túng không biết hướng về ngả nào, chính nơi ấy là làng của Extêban.

Nguyễn Trung Đức dịch

BIỂN CỦA THỜI ĐÃ MẤT

Gabriel Garcia Marquez
(Nobel 1982)

Từ cuối tháng Giêng trở đi biển bắt đầu nổi sóng mạnh và mỗi đợt sóng rút để lại ở bờ một ít rác. Cứ như vậy rác đọng lại ở bờ biển làng này ngày một dày đặc hơn. Cả mấy tuần sau cả làng chỗ nào cũng hôi mùi rác mục. Từ đó trở đi cuộc đời như hết cả ý vị, không một ai thức quá 8 giờ tối và tình trạng này kéo dài ít nhất cũng phải tới tháng Chạp. Song cái năm ngài Hớcbớc tới làng thì biển lặng, ngay cả trong tháng hai cũng không có động biển. Biển hiền hòa và về đêm càng lấp lánh ánh lân tinh. Những đêm đầu tháng Ba biển phả ra mùi hương hoa hồng.

Tôbiat ngửi thấy mùi hương ấy. Thịt anh thơm hấp dẫn loài cua biển do đó anh cứ phải thức gần hết đêm để xua đuổi chúng khỏi giường. Gần về sáng khi gió mát lùa vào phòng, lúc anh mới nằm yên chờ giấc ngủ đến. Trong những lúc thức khuya anh đã học được cách phân biệt những trăn trở của biển. Do vậy mà khi ngửi thấy mùi hương hoa hồng, không cần phải mở cửa anh cũng biết ngay đó là mùi của biển.

Anh dậy muộn. Clôtinđê đang nhóm lửa ngoài sân. Gió sớm mát rượi. Sao vẫn lấp lánh nhưng do ánh sáng của biển thật khó mà đếm được chúng ở phía chân trời. Sau khi uống cà phê xong, nơi đầu lưỡi của mình, Tôbiat vẫn cảm thấy hương vị đêm qua còn sót lại.

- Đêm qua có cái gì rất lạ - Anh nhớ lại.

Về phần mình, Clôtinđê không cảm thấy gì hết. Cô ngủ mê mệt mà ngay cả tới giấc mơ cũng không nhớ nữa.

- Đó là mùi hoa hồng em ạ ! Anh tin chắc rằng nó từ biển vào.

- Em không biết mùi hoa hồng thơm như thế nào cả !

Có thể cô gái nói đúng. Đất làng này khô cằn, cứng sắt lại như đá, bị mỏ diêm sinh vây tứ bề. Chỉ thỉnh thoảng mới có người mang từ nơi khác đến một bó hoa để ném xuống biển nơi người ta vẫn thường ném tử thi.

- Ồ ! Đó chính là thứ mùi của người chết trôi Coacamagian! - Tôbiat nói.

- Thế à! - Clôtinđê mỉm cười.- Vật nếu là hương lành thì anh có thể tin rằng nó không từ biển vào đâu.

Quả vậy, biển ở đây rất ác nghiệt. Có những thời kỳ nhất định, nhất là khi thủy triều rút, trong lúc những chiếc lưới cất lên chỉ toàn được rác là rác thôi thì trên các nẻo đường làng đầy xác cá chết. Đến nỗi mìn cũng chỉ làm nổi lên hài cốt của những người chết đuối lâu năm.

Một số phụ nữ hiếm hoi như Clôtinđê còn lại ở cái làng này đều dễ dàng bực tức. Cũng như cô, bà vợ ông già Giacốp, mà buổi sáng hôm ấy đã dậy sớm hơn thường lệ, dọn dẹp nhà cửa đâu đấy, rồi ngồi vào bàn ăn sáng với thái độ cáu kỉnh:

- Nguyện vọng cuối cùng của tôi là được chôn sống - bà nói với chồng mình.

Bà nói như thể đang nằm trên giường bệnh trong lúc hấp hối. Nhưng thực ra bà đang ngồi sờ sờ ngay ở đầu bên kia cái bàn ăn, trong phòng ăn rực lên ánh sáng tháng ba từng luồng, từng luồng

rọi qua những khe cửa sổ. Ngồi đối diện với bà là ông già Giacốp đang ngấu nghiến ăn. Ông già là người yêu bà từ lâu và yêu tha thiết, là người luôn luôn buồn đau nỗi buồn đau của vợ mình.

- Tôi muốn mình chết mà yên lòng rằng mình sẽ được chôn dưới đất như người ta chôn cất những người tử tế - bà tiếp tục nói. - Cách duy nhất biết chắc điều đó là tôi phải đi tới nơi khác van xin lòng từ thiện hãy chôn sống mình.

- Bà chẳng phải van xin ai hết - ông già điềm tĩnh nói. - Chính tôi sẽ đưa bà đi mà!

- Vậy thì chúng ta cùng đi thôi, ông ơi! Bởi vì tôi sắp chết rồi mà.

Ông già Giacốp quan sát bà rất kỹ. Chỉ những con mắt của bà vẫn ánh lên vẻ trẻ trung. Những khớp xương tay chân của bà đã nhô ra. Bà vẫn giữ được vẻ dịu dàng xưa nay vốn có.

- Bà khỏe hơn bao giờ hết - ông già nói.

- Đêm qua tôi ngửi thấy mùi hoa hồng - bà thở dài.

- Bà đừng lo - ông già an ủi bà - những sự việc ấy vẫn thường xảy ra đối với những người nghèo chúng ta.

- Không phải thế đâu, ông ơi! Lúc nào tôi cũng khẩn cầu thần chết hãy thông báo trước cho mình. Mùi hoa hồng ở cái làng này chỉ có thể là điều báo trước của Thượng đế.

Ông già Giacốp tin bà và chỉ xin bà thư thả cho ít hôm để chuẩn bị các thứ. Ông già từng nghe thấy người ta nói rằng con người sẽ không chết khi phải chết mà chỉ chết khi muốn chết. Do đó ông càng lo lắng thật sự trước dự cảm về cái chết sắp tới của bà vợ. Ông già cũng đã tự hỏi mình liệu có đủ can đảm để chôn sống chính người thân yêu nhất của cả đời mình không?

Vào lúc chín giờ sáng ông già mở cửa tiệm chơi cờ đam vốn trước đây là cửa hàng tạp hóa. Ban ngày ở trước cửa có hai chiếc ghế, một cái bàn con và trên nó một bàn cờ đam, cả buổi sáng ấy, ông già chơi cờ với những đối thủ vãng lai. Từ chỗ ngồi của mình ông già nhìn làng xóm trong điêu tàn: những căn nhà xiêu vẹo với những bức tường lở lói còn sót lại những mảng sơn cũ bạc màu và một khoảng biển ở cuối đường.

Như thường lệ, trước lúc ăn trưa ông già chơi cờ với đông Mắcximô Gômết. Ông già Giacốp không thể mường tượng ra một đấu thủ nào lại nhân đạo hơn đông Mắcximô Gômết, người từng sống sót qua hai cuộc nội chiến và chỉ chịu mất một con mắt ở cuộc nội chiến thứ ba. Sau khi thua một ván, ông già lại bầy lại để chơi tiếp ván thứ hai và lần này ông vẫn thua.

- Hãy nói cho tôi biết đi, đông Mắcximô! - Ông già hỏi - Liệu đông có đủ can đảm để chôn sống vợ mình không?

- Tôi á? Thừa can đảm! Ông hãy tin rằng tôi làm không run tay, không run tay nhé!

Ông già Giacốp lặng im mà lòng đầy run sợ. Sau đó, vì để đông Mắcximô ăn mất những quân cờ năng động nhất trong bàn cờ, ông thở dài:

- Tôi hỏi như vậy là vì hình như Pêtra sắp chết!

Đông Mắcximô Gômết không hề ngạc nhiên. "Trong trường hợp ấy - đông nói - bác không cần thiết phải chôn sống vợ mình". Đông Mắcximô Gômết ăn thêm hai quân cờ và phong hoàng hậu cho một quân cờ nữa của mình. Sau đó đông hướng đôi mắt nhấn lệ của mình vào đôi mắt của ông già Gaicốp, đấu thủ của mình:

- Bà ấy làm sao?

Lúc đầu, Tôbiat quan sát biển với cái nhìn chăm chắm vào một điểm ở phía chân trời, anh làm như những người từng quen quan sát biển. Anh nhìn thấy biển đổi màu. Anh thấy biển lặng đi rồi lại sôi sục, ngầu bọt và bẩn thỉu, thấy biển ném ra những tiếng gầm gừ hỗn độn khi những cơn mưa lớn mang theo chớp lửa. Dần dần anh cũng học được cách quan sát biển của những tay lão luyện, dù không nhìn thấy biển nhưng ngay trong giấc ngủ cũng không quên nó.

Bà vợ ông già Giacốp mất vào tháng tám. Sáng dậy bà ta đã chết ở trên giường và làng buộc phải an táng bà như từng an táng những người khác: ném tử thi bà xuống biển không có vòng hoa viếng. Tôbiat tiếp tục đợi chờ. Anh đợi mãi đợi hoài và điều đó trở thành một nét tính cách của anh. Một tối nọ trong lúc anh đang ngà ngà ngủ trên chiếc võng thì nhận thấy trong không khí đã có cái gì khác thường. Đó là cái mùi lúc ẩn lúc hiện giống như thời con tàu Nhật Bản đổ xuống cảng cả số hành thối chở theo. Sau đó mùi ấy đậm đặc lại và đứng yên cho tới khi trời sáng. Chỉ khi cảm thấy có thể lấy tay nắm lấy mùi hương ấy, lúc đó anh bước vào phòng của Clôtinđê. Anh lay vợ liền mấy cái.

- Cái mùi hương đang đến đây này - anh bảo vợ.

Clôtinđê phải lấy tay gạt cái mùi ấy như thể gạt mạng nhện mới có thể ngồi dậy được. Ngay sau đó cô lại nằm kềnh xuống chiếc giường rung rinh.

- Tởm thế! - Clôtinđê nói.

Tôbiat nhảy đại một cái ra tận cửa, chạy ra giữa đường cái rồi gào tướng lên. Anh gào hết sức bình sinh, hít thật sâu rồi lại gào. Sau đó nghỉ một lát, hít thật sâu rồi lại gào nhưng cái mùi hương ấy vẫn ở ngay ngoài biển. Không một ai trả lời anh. Thế là anh đi gõ cửa từng nhà, từng nhà một, cả những nhà vô

chủ. Anh cố gõ cửa, rồi gào, làm huyên náo cả làng cùng những tiếng chó sủa râm ran. Lúc đó cả làng mới bừng tỉnh.

Rất nhiều người không cảm thấy mùi hương. Nhưng một số khác, có ngửi thấy, đặc biệt là các cụ già, đã ra tận bãi biển để thưởng thức mùi hương ấy. Đó là một mùi đặc quánh hầu như không có khe hở để cho hương vị thời đã qua thấm thấu vào. Một số cụ, thấm mệt vì ngửi mùi hương, trở về nhà mình. Nhưng số đông vẫn ở lại bãi biển cho tới khi tỉnh ngủ hẳng, sáng ra, mùi hương mới tinh khiết làm sao khiến ai cũng tiếc khi thở hít nó.

Tôbiat ngủ gần hết cả ngày. Clôtinđê cũng lên giường ngủ trưa với anh và cả buổi chiều ấy bọn họ nô đùa với nhau ở ngay trên giường mà không đóng cửa buồng lại. Lúc đầu họ cuộn lấy nhau như những con giun, sau đó họ làm như những con thỏ và cuối cùng họ làm như những con rùa, cho tới khi trời sẩm tối. Trong không khí vẫn rơi rớt lại mùi hoa hồng. Thỉnh thoảng tiếng nhạc vọng vào tận phòng ngủ.

- Tiếng nhạc ấy từ cửa hàng bác Catarinô - Clôtinđê nói. - Hình như có người xứ lạ tới làng mình.

Có ba người đàn ông và một người đàn bà tới, bác Catarinô nghĩ rằng sẽ còn nhiều người khác tới nữa nên định chữa lại chiếc máy hát. Nhưng vì không biết làm, nên bác ta phải mời bác Pangchô Aparêxiđô tới chữa. Bác này vốn là người nhận làm bất cứ việc gì vì lúc ấy chẳng có việc làm, hơn nữa bác lại có cả một cái hòm đồ nghề, cả đôi bàn tay khéo léo nữa. Tiệm giải khát của bác Catatinô là một căn nhà bằng gỗ ở biệt lập ra phía biển. Căn nhà có một phòng salông rộng bầy biện nào ghế, nào bàn và ở phía sau phòng còn có cả mấy phòng nhỏ. Trong lúc xem bác Pangchô Aparêxiđô làm việc, ba người đàn ông với một người đàn bà ngồi ngay ở trước quầy bán hàng mà uống rượu. Họ thay nhau tu từng ngụm to.

Sau khi thử đi thử lại nhiều lần, chiếc máy hát chạy rất tốt. Khi nghe âm nhạc, mọi người nhìn nhau, người nọ nhìn người kia, ngỡ ngàng không biết nói gì. Nhưng chỉ sau đó một lát, tất cả mọi người ai cũng như ai, đều nhận ra rằng kể từ lần nghe nhạc cuối cùng tới nay mình đã già đi nhiều quá.

Tôbiat bắt gặp cả làng đều thức quá chín giờ tối. Người ta ngồi ngay ở trước cửa nhà nghe những đĩa cũ của bác Catarinô với thái độ của người theo thuyết định mệnh ngây thơ xem nhật thực. Mỗi đĩa hát đều gợi họ nhớ một người đã quá cố, tới mùi vị của những món ăn trong thời kỳ bệnh dai dẳng, hay một việc gì đó cần phải làm vào ngày hôm sau, từ rất lâu năm rồi mà cho tới nay, vì quên mất, vẫn chưa làm được

Đến mười một giờ đêm hết âm nhạc, rất nhiều người đi nằm, vẫn đinh ninh rằng trời đổ sập cơn mưa vì họ thấy một đám mây đen kịt trùm lên mặt biển. Nhưng đám mây đã sà xuống thấp mặt biển, nổi lềnh bềnh trên mặt nước và sau đó chìm nghỉm xuống dưới nước. Ở trên cao, giờ đây chỉ còn lại những vì sao lấp lánh sáng. Sau đó ít lâu, cơn gió nhẹ từ làng thổi ra tận ngoài khơi xa, để rồi, khi trở về mang theo mùi hoa hồng.

- Này Giacốp, tôi đã nói với bác về mùi hương ấy - ông Mắcximô Gômết nói. - Một lần nữa chúng ta lại bắt gặp cái mùi hương ấy ở đây. Tôi tin rằng giờ đây chúng ta sẽ đêm nào cũng ngửi thấy nó.

- Ngay đến Thượng đế cũng không muốn ngửi thấy mùi hương chết tiệt ấy - ông già Giacốp nói. - cái mùi hương này là sự kiện duy nhất trong cuộc đời đã tới với tôi quá muộn màng.

Hai người chơi cờ đam ngay trong cửa hàng trống trải này không thèm để ý tới các đĩa hát. Những kỷ niệm của họ đều rất xa xăm đến nỗi không có đủ đĩa hát cũ để khêu gợi họ.

- Trong vấn đề này, về phần mình tôi chẳng tin một mảy may - ông Mắcximô Gômết nói. - Sau nhiều năm sống ở

miền đất liền, từng chung chạ với khá nhiều đàn bà - những người chỉ mong có một khu vườn nhỏ để trồng hoa - thì tôi chẳng thấy có gì lạ khi ai đó ngửi thấy mùi hương này, ngay dù họ tin rằng nó có thực đi nữa.

- Nhưng bằng chính mũi mình, chúng ta đều ngửi thấy nó.

- Cũng chẳng sao cả! Trong chiến tranh, khi cuộc cách mạng đã ở vào tình trạng thất bại trông thấy, chúng tôi thích có một vị tướng, mà chúng tôi thấy xuất hiện ngài công tước Mácbôru bằng xương bằng thịt. Và tôi, bằng chính mắt mình, tôi đã nhìn thấy ngài hẳn hoi nhé, bác Giacốp ạ. Nhưng mà, làm gì có ngài thật.

Đã quá 12 giờ đêm. Khi còn lại một mình, ông già Giacốp đóng cửa hàng lại, mang cây đèn vào buồng ngủ. Qua cửa sổ, biển nổi đậm lên trong ánh sáng lân tinh và ông già nhìn thấy một tảng đá ở nơi người ta vẫn ném tử thi xuống đấy.

- Pêtra! - Ông già gọi nhỏ.

Bà ta không nghe thấy tiếng ông già gọi. Trong cái giây phút ấy, vào lúc giữa trưa, tại vịnh Bengala bà đang bơi nổi trên mặt nước. Bà ngẩng đầu lên, qua làn nước như trong một tủ kính rực sáng, nhìn con tàu vượt đại dương khổng lồ. Nhưng bà không thể nhìn thấy chồng mình, người mà chính trong phút giây ấy ở phần bên này của trái đất lại một lần nữa nghe nhạc phát ra từ chiếc máy hát của bác Catarinô.

- Pêtra, bà hãy thấu hiểu cho - ông già Giacốp nói - chưa đầy sáu tháng khi mọi người tưởng bà điên thì giờ đây chính những người ấy lại mở hội đón mừng cái mùi hương đã giết chết bà.

Ông già tắt đèn, chui vào giường, thút thít khóc theo kiểu khóc thê thảm của người già, nhưng sau đó lại ngủ ngay được.

- Ta sẽ đi khỏi cái làng này ngay nếu ta có thể - ông già nức

nở khi thức giấc. - Ta sẽ đi ngay không luyến tiếc nếu trong tay ta có đủ 20 đồng pêxô.

Kể từ cái đêm ấy, và suốt mấy tuần nữa, mùi hoa hồng vẫn cứ thơm mãi ở ngoài biển. Nó thấm vào gỗ các ngôi nhà, đượm mùi trong các món ăn, lẫn vào cả trong nước uống. Không có chỗ nào không ngửi thấy mùi hoa hồng. Nhiều người còn kinh ngạc khi nhận thấy trong hơi phân của chính mình cũng có mùi hương ấy. Ba người đàn ông và một người đàn bà, những người đã tới cửa hàng của bác Catarinô, ra đi vào ngày thứ sáu nhưng rồi họ lại ồn ào trở lại vào ngày thứ bảy. Ngày chủ nhật có thêm nhiều người đến nữa. Họ nhốn nháo đi lại lung tung để tìm nơi ăn chốn ngủ. Ngoài đường đông nghịt người, không tài nào len chân nổi.

Người ta vẫn đổ về làng này. Những người phụ nữ, khi làng này điêu tàn đã bỏ đi, nay lại trở về cửa hàng bác Catarinô. Người nào cũng béo tốt, cũng tô điểm lòe loẹt, mang theo những đĩa hát hợp mốt mới, những đĩa hát chẳng gợi ai nhớ ai. Một số người vốn là dân gốc ở làng này cũng trở về. Họ đã phiêu dạt đi nơi khác, từng sống trong tiền bạc nay trở về làng hễ mở miệng là phô của cải của mình nhưng vẫn diện bộ quần áo đã mặc lúc ra đi. Đổ về làng còn có cả phường nhạc, bàn số số, sòng bạc, bàn bói toán, cả những tên găngxtơ, cả những người đàn ông cuốn một con rắn nơi cổ mình đang rao bán thuốc trường sinh bất tử. Vài tuần sau nữa, người ta vẫn ùn ùn kéo tới làng này bất chấp những trận mưa đầu tiên, bất chấp biển đã trở mình, ngầu bọt, và cái mùi hoa hồng ấy đã biến mất.

Trong số những người đến sau cùng có một cha xứ. Cha đi khắp làng, vừa đi vừa ăn bánh mì chấm cà phê sữa đựng trong một chiếc cốc vại. Dần dần cha cấm đoán tất cả những

gì đã có từ trước: đánh bạc, nhạc mới cũng với những điệu nhảy mới phù hợp với âm nhạc này, và ngay cả cái thói quen ngủ ngoài bãi biển mới có. Một buổi chiều nọ, tại nhà bác Menchô, cha đọc một bài thuyết giảng về cái mùi hoa hồng.

- Hỡi các con, các con hãy cảm ơn Đức chúa Trời - cha nói - bởi vì cái mùi hương này chính là mùi hương của Thượng đế.

- Thưa đức cha, vì sao đức cha biết nếu như đức cha vẫn chưa được ngủ bao giờ ? - Có người bạo phổi ngắt lời cha.

- Trong Kinh thánh cái mùi hương này đã được giải thích rõ - cha trả lời. - Chúng ta may mắn đang sống trong một làng được chúa yêu mến.

Tôbiat đi lại vật vờ, từ phía này sang phía kia, giữa đám vui như một người mắc chứng mộng du. Anh mang theo Clôtinđê để cô làm quen với tiền và họ đều cảm thấy mình sẽ giàu kếch sù với số tiền mình có thể sẽ trúng thưởng. Nhưng rồi một đêm nọ, không chỉ riêng vợ chồng Tôbiat, nhiều hơn tất cả những số tiền họ từng mường tượng cộng lại.

Đó chính là đêm Ngài Hớcbớc tới cái làng này. Bỗng dưng ngài xuất hiện, ngài đặt một chiếc bàn ngay ở giữa đường và trên mặt bàn chồng hai thùng lớn đầy ắp tiền giấy. Nhiều tiền lắm, nhiều tới mức ngay lúc đầu người ta không đoán được vì không thể tin điều đó là sự thực, nhưng vì ngài Hớcbớc bắt đầu dụng chuông, lúc ấy dân chúng mới tin và xúm lại gần ngài để nghe.

- Ta là người giàu có nhất trần gian - ngài Hớcbớc nói. - Ta có qúa nhiều tiền đến mức không biết để đâu cho hết. Vả lại ta cũng có một trái tim thật khổng lồ tới mức ngực ta không chứa nổi. Do đó ta quyết chí đi khắp thế gian để tế nhân độ thế.

Ngài cao lớn có nước da đỏ như da gà chọi. Ngài nói oang oang và lưu loát, trong khi nói, vung vẩy đôi bàn tay nhẵn nhụi như vừa mới cạo lông xong, ngài nói trong 15 phút rồi nghỉ, sau đó ngài dung chuông và lại nói. Giữa chừng có ai đó ở đám đông vẫy vẫy chiếc mũ và ngắt lời ngài:

- Đủ rồi, Mister[1] ! Xin chớ dài dòng văn tự và bây giờ hãy phát tiền cho chúng tôi đi!

- Không thể như thế được anh bạn ạ! - ngài Hớcbớc nói - Chia tiền không có lý do sẽ chẳng có ý nghĩa gì, mất khác làm như vậy là vô lý.

Ngài nhìn con người vừa ngắt lời mình và bảo anh ta lại gần. Đám đông nhường lối cho anh ta.

- Trái lại - ngài Hớcbớc tiếp tục nói - cái anh bạn nôn nóng này sẽ giúp chúng ta giải thích phương thức phân chia của cải hợp lý. Ngài chìa tay giúp anh bước lên bàn.

- Anh bạn tên là gì nhỉ?

- Patrixiô !

- Tốt lắm, Patrixiô ạ! - ngài Hớcbớc nói. - Như tất cả bàn dân thiên hạ, anh bạn có gì mắc mớ mà chưa lo liệu được?

Patrixiô bỏ mũ xuống, gật đầu khẳng định.

- Vậy thì vấn đề gì nào?

- Vấn đề của tôi là thế này - Patrixiô nói - tức là tôi không có tiền.

- Anh cần bao nhiêu?

- Bốn mươi tám đồng pêxô!!

Ngài HớcBớcném ra một tiếng cười đắc chí. Bốn mươi tám đồng pêxô, ngài nhắc lại. Đám đông vỗ tay tán thưởng.

- Tốt lắm, Patrixiô ạ! - Ngài nói tiếp. - giờ đây anh bạn hãy trả lời chúng tôi một điều nhé. Anh bạn biết làm gì nào?

- Rất nhiều trò!

- Anh bạn hãy chọn một thôi. Hãy chọn một trò nào mà anh làm tốt nhất.

- Được! Patrixiô nói. - tôi biết bắt chước chim hót.

Đám đông lại vỗ tay và lúc này ngài Hớcbớc hướng về công chúng.

- Vậy là, thưa các qúy ông qúy bà, anh bạn Patrixiô bắt chước tiếng chim hót rất hay, sẽ hót đủ 48 tiếng chim khác nhau. Bằng hình thức này anh bạn của chúng ta sẽ giải quyết vấn đề nan giải của đời mình.

Trong lúc đám đông nặng lẽ đầy kinh ngạc, Patrixiô bắt chước tiếng chim hót. Lúc thì anh hót sáo, lúc thì anh kêu ở trong cổ họng, bắt chước y hệt những tiếng chim quen thuộc. Cuối cùng anh làm đủ con số 48 ấy bằng việc hột, gù những tiếng lạ tai mà không một ai biết đó là tiếng chim gì. Ngài Hớcbớc vỗ tay hoan hô anh và trao anh 48 đồng pêxô.

- Và giờ đây - ngài nói - sẽ giải quyết cho từng người một. Xin tạm biệt mọi người và xin hẹn gặp lại ở đây vào giờ này ngày mai để giải quyết các khó khăn của từng người một.

Ông già Giacốp biết được chuyện này nhờ lời bàn tán của những người đi qua cửa nhà mình. Cứ mỗi tin đến, trái tim ông

đến, trái tim ông già đập mạnh hơn, mỗi ngày một mạnh hơn, tưởng chừng như sắp nhảy ra khỏi lồng ngực.

- Về cái anh người Mỹ này, đông nghĩ thế nào? - Ông già Giacốp hỏi đông Mắcximô Gômêt.

Đông Mắcximô Gômết nhún vai.

- Có thể là một người nhân đức đấy!

- Giá như tôi biết làm trò - ông già Giacốp nói - thì giờ đây tôi có thể giải quyết được khó khăn của mình rồi. Số tiền cũng chẳng đáng là bao: chỉ 20 đồng pêxô.

- Có đấy chứ. Bác biết chơi cờ đam rất cừ.

Ông già Giacốp làm ra vẻ không nghe lời khuyên của đông Mắcximô Gômết. Nhưng khi còn lại một mình, ông già gói bàn cờ và quân cờ vào trong tờ giấy báo rồi ra đi đấu cờ tam với ngài Hớcbớc. Ông già ngồi đợi mãi tới mười hai giờ khuya mà vẫn chưa tới lượt mình. Ngài Hớcbớc ra lệnh khiêng hai cái thùng đi vào tạm biệt mọi người, hẹn gặp lại vào sáng ngày hôm sau.

Ngài không đi nằm nghỉ. Ngài có mặt tại cửa hàng của bác Catarinô cùng với những người đàn ông khiêng vác hai cái thùng. Dân chúng vẫn theo ngài để ngài giải quyết các khó khăn của mình. Ngài giải quyết dần dần từng người một và giúp đỡ cho khá nhiều người cho tới khi trong phòng salông chỉ còn lại những người đã được ngài Hớcbớc giúp đỡ rồi. Ở cuối phòng salông có những người đàn bà cô đơn đang phe phẩy chiếc quạt làm bằng bìa quảng cáo.

- Còn cô em - ngài Hớcbớc gọi to - có khó khăn gì không?

Người đàn bà ngừng tay phe phẩy cái quạt.

- Tôi chẳng dại gì mà dính vào trò tiêu khiển của ngài - người ấy cũng nói to trả lời ngài. - Tôi chẳng có

khó khăn gì cả và tôi là một khách làng chơi, cái chôn đủ nuôi cái miệng rồi.

Ngài Hớcbớc nhún vai chịu thua. Ngài tiếp tục tu bia lạnh ở ngay bên cạch những thùng bạc để ngỏ, chờ đợi người ta đến cầu xin. Mồi hôi vã ra như tắm khắp người ngài. Sau đó ít lâu có một cô gái tách ra khỏi nhóm người cùng uống bia với cô, từ bàn giải khát đi đến chỗ ngài, nói thầm với ngài. Cô ta cần 500 pêxô.

-Cô em lấy giá bao nhiêu nào? - ngài Hớcbớc hỏi cô gái.

- Năm đồng thôi thưa ngài.

- Cô em hãy nghĩ lại mà xem - ngài Hớcbớc nói. - Những 100 người đàn ông đấy chứ không phải chuyện chơi đâu!

- Không sao! - Cô gái trả lời. - Nếu như em thu được số tiền ấy cùng một lúc thì những người đàn ông này sẽ là 100 người đàn ông cuối cùng của đời em.

Ngài Hớcbớc quan sát kỹ cô gái. Cô gái trẻ măng, dáng người mạnh khỏe nhưng chỉ có đôi mắt cô ta biểu hiện cái quyết định thực thà này.

- Rất tốt, cô em ạ! - Ngài Hớc bớc nói. - Cô em hãy vào phòng đi, ta sẽ cho đàn ông vào với em, mỗi thằng mang đúng 5 pêxô.

Ngài bước ra giữa đường lắc chuông thật mạnh. Lúc 7 giờ sáng, Tôbiat đi thẳng vào cửa hàng của bác Catarinô. Đèn đóm đã tắt hết. Ngài Hớcbớc say sưa mê mệt, đang nửa thức nửa ngủ canh chừng những người đàn ông vào phòng cô gái.

Tobiat cũng vào phòng cô gái. Cô gái quen biết anh và giật thót người lên khi nhìn thấy anh trong phòng mình.

- Cả anh nữa cũng vào?

- Người ta bảo anh hãy vào - Tobiat nói - Cho anh 5 pêxô và bảo anh rằng: chớ có chậm trễ đấy.

Cô ta lột chiếc ga trải giường đẫm mồ hôi rồi nhờ anh cầm hộ một bên. Cái ga nặng như một tấm vải lanh thô. Mỗi người cầm một đầu vắt chiếc khăn cho kiệt mồ hôi rồi lại trải xuống giường. Tôbiat hì hục làm cái trò ấy cho xong chuyện. Trước khi bước ra khỏi phòng, Tôbiat đặt 5 tờ pêxô lên xấp giấy bạc ngày một dày thêm ở bên cạnh người nằm.

- Hãy gọi thêm người khác nhé, anh bạn. - Ngài Hớcbớc khuyên anh. - Không biết liệu chúng ta có thể kết thúc câu chuyện này trước lúc trưa không?

Cô gái ngó cánh cửa, xin một chai bia lạnh. Có vài người đàn ông đứng đợi tới lượt ở bên ngoài phòng.

- Còn thiếu bao nhiêu người nữa nhỉ? - Cô gái hỏi.

- Sáu mươi ba người nữa, cô em ạ! - Ngài Hớcbóc trả lời.

Cả ngày hôm đó ông già Giacốp đợi lượt mình với chiếc bàn cờ. Đến tối thì tới lượt ông già. Ông già trình bầy khó khăn của mình và ngài Hớcbớc chấp nhận. Họ bầy bàn cờ trên chiếc bàn lớn kê ở giữa đường và ông già Giacốp là người đi quân đầu tiên. Đó là ván cờ cuối cùng mà ông già đã suy nghĩ trước. Nhưng ông già vẫn thua.

- Thế là ông già nợ ta 40 đồng pêxô nhé - ngài Hớcbóc nói. - Bây giờ ta chấp ông già hai quân đấy.

Ngài lại thắng ván nữa. Ngài chơi cờ mà hình như tai ngài không động đến quân cờ. Ngài nhắm lại mà chơi cờ, mà đoán định vị trí của những quân cờ đối phương, thế mà ngài luôn luôn thắng cuộc, hai người đánh mãi khiến người xem phát chán. khi ông già Giacốp chịu thua thực sự thì lúc ấy ông già đã mắc nợ ngài Hớcbớc cả thảy là 5 ngàn 7 trăm 42 đồng 23 xu.

Ông già Giacốp không hề lúng túng. Ông già ghi số tiền nợ lên tờ giấy rồi cất vào túi quần. Sau đó ông già

gấp đôi bàn cờ lại, bỏ quân cờ vào hộp, lấy giấy báo gói tất cả lại.

- Ngài muốn làm gì tôi cũng được - ông già nói - nhưng chỉ xin ngài đừng tịch thu những thứ này của tôi. Tôi hứa với ngài rằng tôi sẽ đánh cờ cho hết phần đời còn lại của mình để lấy tiền trả nợ ngài.

Ngài Hớcbóc nhìn đồng hồ nói.

- Tôi thực rất lấy làm buồn. Tôi dành được số tiền chỉ trong vòng có 20 phút - ngài ngừng lại cho tới khi nhận thấy đối phương không tìm thấy cách giải quyết, lúc ấy ông mới nói tiếp - ông già không còn có gì nữa sao?

- Chỉ còn lòng danh dự!

- Không phải thế, tôi muốn nói ông già có gì làm thay đổi màu sắc không khí cái bút vẽ chấm lên nó.

- Nhà - ông già Giacốp nói như thể đoán được ý nghĩa của câu đó. - Chẳng đáng bao nhiêu nhưng lại là một căn nhà.

Ngài Hớcbớc đã chiếm nhà cửa của ông già Giacốp như thế đấy. Ngoài ra, ngài còn chiếm đoạt nhà cửa và tài sản của những người khác, những kẻ đã không làm được lời giao kèo với ngài. Ngài ra lệnh tổ chức một tuần lễ vui chơi có âm nhạc, pháo nổ, pháo hoa và đích thân ngài điều hành những cuộc vui ấy.

Đó là tuần lễ đáng ghi nhớ, ngài Hớcbớc nói về vận mệnh kỳ diệu của làng này và ngài còn vẽ nó thành một thành phố trong tương lai với những tòa nhà kính khổng lồ, những sân nhảy múa ngoài hiên nhà. Ngài trưng bầy bức vẽ ấy cho dân chúng xem. Họ mừng rơn xem bức vẽ, định tìm mình trong hình bóng những người qua lại được ngài vẽ bằng những màu sắc

tuyệt đẹp; nhưng họ rất thất vọng bởi những người trong bức vẽ ăn diện qúa đến mức họ không nhận ra mình nữa. Trái tim họ đau nhói, họ cười ra nước mắt và sống trong đám mây mù bảng lảng của niềm tin cho tới khi ngài Hớcbớc lắc chuông tuyên bố cuộc vui đã hết. Chỉ lúc ấy ngài mới nghỉ ngơi.

- Ngài sẽ chết bởi chính cái cuộc sống mà ngài đã sống - già Giacốp nói.

- Ta có ối tiền mà không có một lý do nào buộc ta phải chết cả - ngài Hớcbớc nói.

Ngài nằm kềnh ra giường. Ngài ngủ hết ngày này sang ngày khác, gáy ầm ầm như sư tử gầm. Đã trôi qua nhiều ngày mà ngài vẫn ngủ khiến cho những ai đợi ngài tỉnh ngủ để xin ngài giúp đỡ cũng phải phát chán. Người ta buộc phải đào cua để ăn. Những đĩa hát của bác Catarinô trở lên rất cũ, cũ tới mức không một ai nghe mà không chảy nước mắt. Bác Catarinô buộc phải đóng cửa hàng của mình lại.

Sau đó rất lâu, rất lâu kể từ khi ngài Hớcbớc bắt đầu ngủ, cha xứ tới gõ cửa nhà ông già Giacốp. Căn nhà cài then ở phía trong. Do người ngủ thở mạnh qúa nên không khí ngày một hết đi, đồ vật mất trọng lượng có một số bắt đầu nổi bồng bềnh trong không gian.

- Ta muốn nói chuyện với ngài Hớcbớc - cha xứ nói.

- Đức cha cần phải chờ - ông già Giacốp nói.

- Ta không có nhiều thời gian mà.

- Thôi xin đức cha hãy ngồi xuống đợi cho - ông già Giacốp nói. - Trong lúc đợi, xin đức cha làm ơn nói chuyện với con Lâu lắm rồi, con không hay biết gì cả.

- Dân chúng đang phiêu bạt đi nơi khác - đức cha nói. - Chẳng bao lâu nữa làng này sẽ tiêu điều như trước. Đó là tin mới nhất.

- Nhưng rồi họ sẽ trở về - ông già Giacốp nói - khí biển lại thơm mùi hoa hồng.

- Nhưng trong lúc ấy cần phải duy trì lòng tin trong số những người còn ở lại. Xây dựng một nhà thờ lúc này là khẩn thiết.

- Bởi thế cha tới tìm ngài Hớcbớc chứ gì.

- Chính phải. Những người Mỹ rất nhân hậu.

- Vậy thì xin đức cha hãy đợi. Có thể ngài ấy đã thức dậy.

Hai người, cha xứ và ông già Giacốp, đánh cờ đam. Đó là vấn đề căng thẳng kéo dài trong nhiều ngày, nhưng ngài Hớcbớc vẫn chưa thức dậy.

Do thất vọng, cha xứ đâm lú lẫn. cha đi khắp làng, tay cầm cái đĩa đồng nhỏ xíu, quyên góp bạc để xây nhà thờ. Nhưng người ta cho được rất ít tiền. Do van xin nhiều qúa cha hao gầy đi, các khớp xương của cha mỏi dừ. một ngày chủ nhật nọ, cha chọn hai con la, để chúng đứng ngang tầm mặt đất. Do đó không một ai biết việc cha làm. Cha nhét quần áo vào một vali, còn vali kia cha đựng tiền quyên góp được. Cha xứ vĩnh viễn rời khỏi làng này.

- Mùi hoa hồng sẽ không trở về nữa - cha nói với những ai định an ủi cha. - Cần phải tỉnh táo nhận ra rằng cái làng này đã phạm tội chết.

Khi ngài Hớcbớc thức dậy làng giống như trước đây. Mưa làm ẩn mục những bãi rác mà đám đông đã bỏ lại trên các nẻo

đường. Đất làng này một lần nữa khô cần và rắn như gạch nung.

- Ta ngủ lâu lắm phải không - ngài Hớcbớc ngáp hỏi.

- Hàng thế kỷ - ông già Giacốp trả lời.

- Ôi! Ta đói muốn chết.

- Cả bàn dân thiên hạ đều như thế, cứ gì mình ngài - Ông già Giacốp nói. - Họ không còn cách nào hơn là đi đào cua mà ăn đấy

Tôbiat bắt gặp ngài đang đào cát, mồm ngầu bọt, và anh ngạc nhiên thấy rằng khi đói thì người giàu chẳng khác gì người nghèo. ngài Hớcbớc không kiếm đủ cua để ăn cho đã đói. Chiều đến, ngài Hớcbớc mời anh cùng đi kiếm cái ăn ở dưới đáy biển.

–Ngài có biết không? –Anh nói trước cho ngài Hớcbớc biết. –Chỉ có những người chết mới biết ở dưới ấy có gì!

– Cả những nhà khoa học cũng biết – ngài Hớcbớc nói. – Biển ở dưới phía tầng những người chết trôi có rất nhiều rùa béo. Hãy cởi quần áo đi và chúng ta cùng xuất phát thôi.

Họ bơi. Lúc đầu họ còn bơi theo chiều thẳng song song với mặt nước. Sau đó họ bơi chút xuống phía dưới và cứ như thế họ lặn xuống rất sâu, sau đó ngay cả ánh sáng của biển cũng tắt. Lúc này các vật thể chỉ có thể nhìn được nhờ ở chính ánh sáng của nó. Bọn họ bơi qua trước một làng bị chìm xuống biển có những người đàn ông và người đàn bà đang cưỡi ngựa, những con ngựa này xoay tít xung quanh quán âm nhạc. Đó là một ngày rực rỡ và ở các sân hiên hoa nở sặc sỡ đủ màu.

- Cái làng này bị chìm vào một ngày chủ nhật, khoảng lúc 11 giờ trưa - ngài Hớcbớc nói. - có thể đó là một thảm họa.

Tôbiat mất hướng, định bơi vào cái làng ấy nhưng ngài Hớcbớc đã kịp ra lệnh cho anh bơi theo ngài xuống tận đáy biển.

- Trong làng có hoa hồng và tôi muốn hái một bông đem về cho Clôtinđê để cô ấy biết hoa hồng là thế nào.

- Thôi hãy để ngày khác khi anh trở lại thong thả hơn. giờ đây, ta đang đói chết mất.

Ngài lặn sâu xuống như một con bạch tuộc với những cách tay dài mềm mại. Tôbiat phải bơi hết sức để khỏi bị lạc và anh nghĩ rằng cái cách bơi ấy là cách bơi của người giàu. Dần dần hai người bỏ lại phía sau mình biển của những tai họa thông thường để bơi vào biển của những người chết.

Có rất nhiều người chết đến mức Tôbiat không thể nghĩ rằng mình đã nhìn thấy nhiều người như thế trên mặt đất. những người này nằm ngửa, bất động, người nằm tầng trên, người nằm tầng dưới. Tất cả những người chết này đều cùng có một biểu hiện như nhau: những người đã bị bỏ quên.

–Đó là những người chết đã lâu lắm rồi –ngài Hớcbớc nói. –Phải trải qua hàng thế kỷ mới đạt được cái trình độ nghỉ ngơi như thế.

Ở phía sâu hơn, tại vùng nước của những người vừa chết, ngài Hớcbớc đứng dừng lại. Tôbiat đuổi kịp ngài vào lúc có một người đàn bà rất trẻ bơi qua trước mặt họ. Bà ấy bơi nghiêng, hai mắt mở to, có một dòng hoa chảy theo.

Ngài Hớcbớc đặt ngón tay trỏ lên miệng và dừng lại bất động ở đó cho tới khi những bông hoa cuối cùng bơi qua.

- Đó là một người đàn bà đẹp nhất mà trong đời ta được hân hạnh nhìn thấy - ngài nói.

–Đó là bà vợ của ông già Giacốp đấy –Tôbiat nói –bà ấy trẻ lại đến 50 tuổi, nhưng chính là bà ta. Tôi cam đoan như vậy với ngài đấy.

Họ bơi tới đáy biển. ngài Hớcbớc bơi vòng mấy lần trên một sàn đất tựa như là cái hiên nhà bằng gỗ bào nhẵn. Tôbiat làm theo ngài. Chỉ khi anh ta đã làm quen với bóng tối của đáy sâu ở biển, lúc ấy anh mới nhìn thấy có rất nhiều rùa. Có hàng ngàn con, chúng nằm úp thìa vào nhau, nằm in như đã hóa đá.

–Chúng đang sống cả đấy –ngài nói –nhưng chúng đã ngủ hàng triệu năm rồi.

Ngài lặt lấy một con. Ngài đẩy nhẹ lấy một cái. Con vật đang ngủ tuột ra khỏi tay ngài và cứ thế nổi lên phía trên. Tôbiat để cho nó bơi qua mình và nhờ vậy anh nhìn lên phía trên, nhìn biển theo chiều ngược lại lúc anh bơi xuống cùng với ngài Hớcbớc.

–Y hệt một giấc mơ ấy! –Tôbiat nói.

–Muốn tốt thì anh chớ có mà kể lại với bất kỳ một ai –ngài nói. –Anh hãy nghĩ mà xem thế gian, sẽ loạn lạc nếu tất cả mọi người, ai ai cũng biết rõ những sự vật này.

Gần nửa đêm, bọn họ trở về tới làng. Họ đánh thức Clôtinđê dậy để đun nước làm thịt rùa. Nhưng khi đã moi tim con vật ra thì một trong ba người phải cầm dao để giết trái tim ấy bởi vì nó cứ dẫy đành đạch ở ngoài sân. Cả ba người xì xụp ăn không kịp thở.

–Này Tôbiat –ngài Hớcbớc nói –cần phải quay trở lại với thực tại.

- Sẵn sàng!

- Cái thực tại đó là cái mùi hoa hồng sẽ không bao giờ trở lại nữa đâu.

- Nó sẽ trở lại, thưa ngài.

–Nó sẽ không trở lại –Clôtinđê tham gia –bởi vì nó chưa bao giờ tới đây cả. Chính anh là người đã khuấy động cả thiên hạ.

–Ơ kìa, chính em cũng ngửi thấy mà –Tôbiat nói.

–Cái đêm ấy em đang nửa tỉnh nửa mơ. Nhưng mà giờ đây em không tin bất cứ điều gì có liên quán đến cái biển này cả.

–Vậy bây giờ tôi đi –ngài Hớcbớc nói. quay về phía hai người, ngài khuyên –cả anh chị cũng nên rời khỏi cái làng này.Có rất nhiều việc cần phải làm trên thế giới này và cứ mặc xác những người khác ở lại cái làng này mà chịu đói, chịu khát.

Ngài Hớcbớc ra đi. Tôbiat cứ đứng ở ngoài sân đếm sao ở phía chân trời và anh phát hiện ra có ba vì sao nữa mọc thêm ra từ tháng chín trước. Clôrinđê gọi anh vào phòng ngủ nhưng anh không để ý.

–Vào đây, anh ngốc ơi –cô gọi. –Đã hàng thế kỷ nay chúng ta không nô giỡn như những con thỏ.

Tôbiat đợi thêm một lúc lâu. khi anh vào phòng thì Clôtinđê đã ngủ. Anh đánh thức cô dậy nhưng cô đang mệt mỏi và vì vậy mà cả hai đều nhầm lẫn các sự việc với nhau. Cuối cùng họ chỉ cuốn lấy nhau như những con giun.

–Anh đang ngớ ngẩn –Clôtinđê cáu kỉnh nói –Anh đang nghĩ chuyện gì khác phải không?

–Ừ, anh đang nghĩ về những sự việc khác.

Cô gái muốn biết là cái gì. Anh liền đồng ý nói với điều kiện cô không được kể cho bất kỳ ai nghe. Clôtinđê hứa với anh.

–Ở dưới đáy biển – Tôbiat nói – có một làng gồm những

ngôi nhà trắng trồng hàng triệu bông hoa ở ngoài hiên.

Clôtinđê giơ tay lên ôm lấy đầu mình.

– Ôi, anh Tôbiat – cô gái thốt lên – ôi Tôbiat, hãy vì tình thương của Thượng đế mong rằng giờ đây anh đừng nói những chuyện như thế nữa.

Tôbiat thôi không kể chuyện. Anh lăn mấy vòng liền ra tận thành giường, nằm yên chờ giấc ngủ. Anh vẫn không ngủ được cho tới khi rạng sáng, khi gió nhẹ đổi chiều và những con cua biển để cho anh nằm yên.

Nguyễn Trung Đức dịch

MỤC LỤC
TUYỂN CHỌN NOBEL TẬP II

1 Bjornstjerne Bjornson (Na Uy) - Nobel 1903

Người cha - Ngô Bích Thu dịch 3

2 Henryk Sienkievic (Ba Lan) - Nobel 1905

1 Nhac công đại phong cảm ở làng Ponikla - Lê Bá Thự dịch 8

2 Chiếm bao - Lê Bá Thư dịch 17

3. Những nhầm lẫn khôi hài - Lê Bá Thự 21

4. Ở xứ vàng - Lê Ba Thư dich 42

5. Nang thứ ba - Lê Bá Thư 86

3. Ruduard kipling (Anh) - Nobel 1907

1. Phép lạ của Purun Bhagat - Lê Văn Viên dịch 164

2. Bai học của biển cả - V.H. dịch 182

4. Selma Lagerlof (thụy điển) - Nobel 1909

Cái bước thứ hai - Hoang Thiếu Sơn dich 187

5. Rabindranath Tagore (Ấn Độ) - Nobel 1913

1. Mây và mặt trời - Hoàng Cường dịch 214

2. Dàn hỏa thiêu - Hoàng Cường dịch 248

3. Chiến thắng - Hoang Cường dich 259

4. Kho vàng bí mật - Hoàng Cường dịch 268

5. Những bậc bến tắm bên sông - Hoàng Cường dịch 289

6. Tử con - Nguyễn Tâm dich 296

7. Các babu vùng Nayanjor - Nguyễn Tâm dich 306

8 Cô dâu bé nhỏ - Nguyễn Văn dịch 319
9 Cưu rỗi - Ngô Minh Tư dịch 341

6. William Yeats (Ai len) - Nobel 1923

Chàng Hanrahan Tóc đỏ -Dương Tường dịch 346

7. Thomas Mann (Đức) - Nobel 1929

Ngài Friđơman Bé nhỏ - K.D. dịch 357

8. Ivan Bunin (Nga) -Nobel 1933

1. Một chuyện tình nho nhỏ - Thái Bá Tân dịch 388
2. Ở một thành phố thân quen - Thái Bá Tân 401
3. Những con đường rợp bóng cây xanh - Thái Bá Tân dịch 404
4. Kapkav - Thái Bá Tân dịch 412

9.luigi Pira dello (Italia) - Nobel 1934

1. Cam chanh Xixilơ - Hoàng Hải dịch 418
2. Giải phóng vua gà - Trần Sơn - Hoàng Hải dịch 434
3. In corpore vili - Trần Sơn dịch 447
4. Chiến tranh - Ngô Bích Thu dịch 458

10. Pearl Buck (Anh) - Nobel 1938

Con qủy già - Dương Tương dịch 464

11. Johannes v. Jensen - Nobel 1944

Nhớ rừng - Ngô Tự Lập dịch 484

12 William Faulkner (Mỹ) -Nobel 1949

Lão Uos - Nguyễn Tuấn Khanh dịch 490

13. Ernesj Hemingway Nobel 1954

1. Tuyết trên đỉnh Kilimansarô - Dương Tường dịch 508

2. Mười người da đỏ - Lê Huy Bắc dịch 542
3. Con mèo trong mưa - Lê Huy Bắc dịch 550
4. Nhà của lính - Lê Huy Bắc dịch 555
5. Răng đổi tư đàn voi - Lê Huy Bắc dịch 566
6. Những kẻ giết người - Lê Huy Bắc dịch 574

14. Heinrich Boll (Đức) -Nobel 1972

1 Người đàn ông chơi dao - Quang Chiến dịch 589
2. Người tình không đếm số - Quang Chiến dịch 603
3. Báo tin - Quang Chiến dịch 606
4 Cái chết của Loohengrin - Quang Chiến dịch 612
5. Đâu chỉ vào dịp tết Noen - Trần Đương dịch 625

15. Gabriel Garcia Marqusr - Nobel 1982

1 Buổi chiều tuyệt vời của Bantaxa - Dương Tường dịch 658
2. Thần chết thường ẩn sau ái tình - Nguyễn Trung Đức dịch 669
3. Người chết trôi đẹp nhất trần gian - Nguyễn Trung Đức dịch 681
4. Biển của thời đã mất - Nguyễn Trung Đức dịch 689

Chịu trách nhiệm xuất bản :
LỮ HUY NGUYÊN
HOÀNG THÚY TOÀN
Chịu trách nhiệm bản thảo :
PHẠM ANH TRÚC
Biên tập :
NGÔ THANH TÂM
Sửa bản in :
NGÔ THANH TÂM

In 600^{c}, khổ 13 x 19^{cm}. Tại số 2 Phạm Ngũ Lão,
XN in 15. Số XB: 56/389 CXB.
In xong và nộp lưu chiểu quí III năm 1998.

Giá : 60.000^{đ}

Bjornstjerne
Bjornson
Heinrich Böll
Pearl Buck
Ivan Bunin
William
Faulkner
Ernest
Hemingway
Johannes
V.Jensen
Thomas
Mann
Gabriel
G.Marquer
Selma
Lagerlof
Luigi
Piradello
Henryk
Sienkievic,
R.Tagore
William
Yeats.
Rudyard
Kipling
Bjornstjerne
Bjornson
Heinrich Böll
Pearl Buck
Ivan Bunin
William
Faulkner
Ernest
Hemingway
Johannes
V.Jensen
Thomas
Mann
Gabriel
G.Marquer
Selma
Lagerlof
Luigi
Piradello
Henryk
Sienkievic,
R.Tagore
William
Yeats.
Rudyard
Kipling

TUYỂN TẬP TRUYỆN NGẮN CÁC TÁC GIẢ ĐOẠT GIẢI NOBEL

★★

Bjornstjerne
Bjornson
Heinrich Böll
Pearl Buck
Ivan Bunin
William
Faulkner
Ernest
Hemingway
Johannes
V.Jensen
Thomas
Mann
Gabriel
G.Marquer
Selma
Lagerlof
Luigi
Piradello
Henryk
Sienkievic,
R.Tagore
William
Yeats.

DA 8.12 003
60000